Ký bởi: BỘ TÀI CHÍNH
Cơ quan: 28 Trần Hưng Đạo
Thời gian ký: 04/09/2025 16:07:35 +07:00

BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3078 /QĐ-BTC	*Hà Nội, ngày 3 tháng 9 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực quản lý thuế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính, Nghị định số 166/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thuế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này 104 thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực quản lý thuế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính.

(chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Sửa đổi Quyết định số 1474/QĐ-BTC ngày 24/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc công bố danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính; Quyết định số 1462/QĐ-BTC ngày 22/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi thay thế, bãi bỏ trong lĩnh vực thuế, hải quan thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính; Quyết định số 155/QĐ-BTC ngày 24/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc công bố thủ tục hành chính được thay thế trong lĩnh vực quản lý thuế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Cục trưởng Cục Thuế, Cục trưởng Cục Hải quan, Cục trưởng Cục công nghệ thông tin và chuyển đổi số và thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Cục Kiểm soát TTHC (VPCP);
- Lãnh đạo Bộ;
- Website Bộ Tài chính;
- Website Cục Thuế;
- Website Cục Hải quan;
- Văn phòng Bộ Tài chính;
- Thuế tỉnh, thành phố;
- Chi cục Hải quan Khu vực;
- Lưu: VT, CT (VP).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

BỘ TÀI CHÍNH

Cao Anh Tuấn

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TRONG LĨNH VỰC QUẢN LÝ THUẾ THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ TÀI CHÍNH

(Kèm theo Quyết định số 3078 /QĐ-BTC ngày 3 tháng 9 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Phần I

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TRONG LĨNH VỰC QUẢN LÝ THUẾ THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ TÀI CHÍNH

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên TTHC	Tên văn bản quy phạm pháp luật quy định nội dung sửa đổi, bổ sung	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Số QĐ đã công bố TTHC được sửa đổi, bổ sung
1	1.010948	Khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp đối với người nộp thuế có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh khác tỉnh, thành phố nơi có trụ sở chính có thu nhập được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp	Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế cơ sở	STT 1 Mục I Phần I Phụ lục kèm theo Quyết định số 1462/QĐ-BTC ngày 22/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; STT 37 Mục II Phụ lục kèm theo Quyết định số 1474/QĐ-BTC ngày

						24/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
2	1.010951	Khai các khoản thu về hoa hồng dầu, khí, tiền đọc và sử dụng tài liệu dầu, khí	Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố	STT 4 Mục I Phần I Phụ lục kèm theo Quyết định số 1462/QĐ-BTC ngày 22/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; STT 103 Mục II Phụ lục kèm theo Quyết định số 1474/QĐ-BTC ngày 24/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
3	1.010990	Khai tạm tính tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà được chia từ các Hợp đồng phân chia sản phẩm	Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố	STT 5 Mục I Phần I Phụ lục kèm theo Quyết định số 1462/QĐ-BTC ngày 22/7/2022 của Bộ

			địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp			trưởng Bộ Tài chính; STT 104 Mục II Phụ lục kèm theo Quyết định số 1474/QĐ-BTC ngày 24/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
4	1.010991	Khai tạm tính tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà được chia từ Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1	Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố	STT 6 Mục I Phần I Phụ lục kèm theo Quyết định số 1462/QĐ-BTC ngày 22/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; STT 105 Mục II Phụ lục kèm theo Quyết định số 1474/QĐ-BTC ngày 24/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5	1.010992	Khai quyết toán tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà được chia từ các Hợp đồng phân chia sản phẩm	Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố	STT 7 Mục I Phần I Phụ lục kèm theo Quyết định số 1462/QĐ-BTC ngày 22/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; STT 106 Mục II Phụ lục kèm theo Quyết định số 1474/QĐ-BTC ngày 24/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
6	1.010993	Khai quyết toán tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà được chia từ Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1	Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố	STT 8 Mục I Phần I Phụ lục kèm theo Quyết định số 1462/QĐ-BTC ngày 22/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; STT 107 Mục II

			phương 02 cấp			Phụ lục kèm theo Quyết định số 1474/QĐ-BTC ngày 24/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
7	1.010994	Khai phụ thu tạm tính đối với phần dầu lãi được chia của nhà thầu dầu khí khi giá dầu thô biến động tăng (trừ Lô 09.1)	Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố	STT 9 Mục I Phần I Phụ lục kèm theo Quyết định số 1462/QĐ-BTC ngày 22/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; STT 108 Mục II Phụ lục kèm theo Quyết định số 1474/QĐ-BTC ngày 24/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
8	1.010995	Khai quyết toán phụ thu đối với phần dầu lãi được chia của nhà	Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi,	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố	STT 10 Mục I Phần I Phụ lục kèm theo

		thầu dầu khí khi giá dầu thô biến động tăng (trừ Lô 09.1)	bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp			Quyết định số 1462/QĐ-BTC ngày 22/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; STT 109 Mục II Phụ lục kèm theo Quyết định số 1474/QĐ-BTC ngày 24/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
9	1.010999	Khai thuế giá trị gia tăng, thu nhập cá nhân, thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động khai thác tài sản bảo đảm trong thời gian chờ xử lý	Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố	STT 12 Mục I Phần I Phụ lục kèm theo Quyết định số 1462/QĐ-BTC ngày 22/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; STT 111 Mục II Phụ lục kèm theo Quyết định số 1474/QĐ-BTC ngày

						24/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
10	1.011006	Khai tiền thuê đất, thuê mặt nước	Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp	Quản lý thuế	Thuế cơ sở	STT 13 Mục I Phần I Phụ lục kèm theo Quyết định số 1462/QĐ-BTC ngày 22/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; STT 89 Mục II Phụ lục kèm theo Quyết định số 1474/QĐ-BTC ngày 24/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
11	1.011007	Khai thuế thu nhập cá nhân đối với tổ chức khai thay cho cá nhân có thu nhập từ đầu tư vốn do nhận cổ tức bằng chứng khoán, lợi	Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế cơ sở	STT 14 Mục I Phần I Phụ lục kèm theo Quyết định số 1462/QĐ-BTC ngày 22/7/2022 của Bộ

		tức ghi tăng vốn, chứng khoán thưởng cho cổ đông hiện hữu	địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp			trưởng Bộ Tài chính; STT 61 Mục II Phụ lục kèm theo Quyết định số 1474/QĐ-BTC ngày 24/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
12	1.011008	Khai thuế thu nhập cá nhân đối với tổ chức nơi cá nhân góp vốn khai thay cho cá nhân trong trường hợp cá nhân góp vốn bằng phần vốn góp, chứng khoán	Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế cơ sở	STT 15 Mục I Phần I Phụ lục kèm theo Quyết định số 1462/QĐ-BTC ngày 22/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; STT 62 Mục II Phụ lục kèm theo Quyết định số 1474/QĐ-BTC ngày 24/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

13	1.011009	Khai thuế thu nhập cá nhân đối với tổ chức nơi cá nhân có vốn góp khai thay cho cá nhân trong trường hợp cá nhân góp vốn bằng bất động sản	Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp	Quản lý thuế	Thuế cơ sở	STT 16 Mục I Phần I Phụ lục kèm theo Quyết định số 1462/QĐ-BTC ngày 22/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; STT 63 Mục II Phụ lục kèm theo Quyết định số 1474/QĐ-BTC ngày 24/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
14	1.011015	Hoàn thuế giá trị gia tăng theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật	Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế cơ sở	STT 22 Mục I Phần I Phụ lục kèm theo Quyết định số 1462/QĐ-BTC ngày 22/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; STT 145 Mục II

			phương 02 cấp			Phụ lục kèm theo Quyết định số 1474/QĐ-BTC ngày 24/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
15	1.011016	Hoàn thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa, dịch vụ mua trong nước bằng nguồn tiền viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ và khắc phục hậu quả thiên tai tại Việt Nam	Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố	STT 23 Mục I Phần I Phụ lục kèm theo Quyết định số 1462/QĐ-BTC ngày 22/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; STT 146 Mục II Phụ lục kèm theo Quyết định số 1474/QĐ-BTC ngày 24/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;
16	1.011018	Hoàn thuế giá trị gia tăng đối với ngân hàng thương mại	Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi,	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố	STT 25 Mục I Phần I Phụ lục kèm theo

		là đại lý hoàn thuế gia trị gia tăng cho khách xuất cảnh	bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp			Quyết định số 1462/QĐ-BTC ngày 22/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; STT 148 Mục II Phụ lục kèm theo Quyết định số 1474/QĐ-BTC ngày 24/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
17	1.011019	Miễn, giảm thuế sử dụng đất phi nông nghiệp gặp khó khăn do sự kiện bất khả kháng	Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp	Quản lý thuế	Thuế cơ sở	STT 26 Mục I Phần I Phụ lục kèm theo Quyết định số 1462/QĐ-BTC ngày 22/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; STT 120 Mục II Phụ lục kèm theo Quyết định số 1474/QĐ-BTC ngày

						24/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
18	1.011020	Khai thuế đối với tổ chức khai thay và nộp thay cho cá nhân trong trường hợp cá nhân hợp tác kinh doanh với tổ chức, tổ chức chi trả cho cá nhân đạt doanh số, tổ chức là chủ sở hữu sàn giao dịch thương mại điện tử, tổ chức tại Việt Nam là đối tác của nhà cung cấp nền tảng số ở nước ngoài	Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế cơ sở	STT 27 Mục I Phần I Phụ lục kèm theo Quyết định số 1462/QĐ-BTC ngày 22/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; STT 64 Mục II Phụ lục kèm theo Quyết định số 1474/QĐ-BTC ngày 24/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
19	1.011021	Khai thuế đối với tổ chức, cá nhân khai thay cho cá nhân có tài sản cho thuê	Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế cơ sở	STT 28 Mục I Phần I Phụ lục kèm theo Quyết định số 1462/QĐ-BTC ngày 22/7/2022 của Bộ

			địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp			trưởng Bộ Tài chính; STT 65 Mục I Phần I Phụ lục kèm theo Quyết định số 1474/QĐ-BTC ngày 24/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
20	1.011022	Khai thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai	Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp	Quản lý thuế	Thuế cơ sở	STT 29 Mục I Phần I Phụ lục kèm theo Quyết định số 1462/QĐ-BTC ngày 22/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; STT 66 Mục II Phụ lục kèm theo Quyết định số 1474/QĐ-BTC ngày 24/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

21	1.011023	Miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp gặp khó khăn do gặp thiên tai, hoả hoạn, tai nạn bất ngờ	Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp	Quản lý thuế	Thuế cơ sở	STT 30 Mục I Phần I Phụ lục kèm theo Quyết định số 1462/QĐ-BTC ngày 22/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; STT 121 Mục II Phụ lục kèm theo Quyết định số 1474/QĐ-BTC ngày 24/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
22	1.011024	Miễn, giảm thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa	Quản lý thuế	Thuế cơ sở	STT 31 Mục I Phần I Phụ lục kèm theo Quyết định số 1462/QĐ-BTC ngày 22/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; STT 122 Mục II

			phương 02 cấp			Phụ lục kèm theo Quyết định số 1474/QĐ-BTC ngày 24/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
23	1.007014	Khai thuế giá trị gia tăng đối với phương pháp khấu trừ đối với hoạt động sản xuất kinh doanh	Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế cơ sở	STT 1 Mục II Phần I Phụ lục kèm theo Quyết định số 1462/QĐ-BTC ngày 22/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; STT 26 Mục II Phụ lục kèm theo Quyết định số 1474/QĐ-BTC ngày 24/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
24	1.007022	Khai thuế giá trị gia tăng đối với phương pháp	Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi,	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế cơ sở	STT 3 Mục II Phần I Phụ lục kèm theo

		trực tiếp trên doanh thu	bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp			Quyết định số 1462/QĐ-BTC ngày 22/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; STT 28 Mục II Phụ lục kèm theo Quyết định số 1474/QĐ-BTC ngày 24/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
25	1.008324	Khai thuế giá trị gia tăng đối với phương pháp khấu trừ thuế đối với dự án đầu tư thuộc diện được hoàn thuế	Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế cơ sở	STT 4 Mục II Phần I Phụ lục kèm theo Quyết định số 1462/QĐ-BTC ngày 22/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; STT 31 Mục II Phụ lục kèm theo Quyết định số 1474/QĐ-BTC ngày

						24/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
26	1.007040	Khai thuế tiêu thụ đặc biệt đối với sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt	Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế cơ sở	STT 5 Mục II Phần I Phụ lục kèm theo Quyết định số 1462/QĐ-BTC ngày 22/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; STT 36 Mục II Phụ lục kèm theo Quyết định số 1474/QĐ-BTC ngày 24/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
27	1.007041	Khai thuế tiêu thụ đặc biệt đối với cơ sở sản xuất, pha chế xăng sinh học	Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế cơ sở	STT 6 Mục II Phần I Phụ lục kèm theo Quyết định số 1462/QĐ-BTC ngày 22/7/2022 của Bộ

			địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp			trưởng Bộ Tài chính; STT 30 Mục II Phụ lục kèm theo Quyết định số 1474/QĐ-BTC ngày 24/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
28	1.008335	Khai thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản, khai thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động bán toàn bộ Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do tổ chức làm chủ sở hữu dưới hình thức chuyển nhượng vốn có gắn với bất động sản	Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế cơ sở	STT 7 Mục II Phần I Phụ lục kèm theo Quyết định số 1462/QĐ-BTC ngày 22/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; STT 33 Mục II Phụ lục kèm theo Quyết định số 1474/QĐ-BTC ngày 24/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

		theo lần phát sinh				
29	1.008346	Khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo phương pháp doanh thu-chi phí	Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế cơ sở	STT 9 Mục II Phần I Phụ lục kèm theo Quyết định số 1462/QĐ-BTC ngày 22/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; STT 35 Mục II Phụ lục kèm theo Quyết định số 1474/QĐ-BTC ngày 24/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
30	1.008327	Khai bổ sung hồ sơ khai thuế	Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế cơ sở	STT 11 Mục II Phần I Phụ lục kèm theo Quyết định số 1462/QĐ-BTC ngày 22/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

			mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp			STT 32 Mục II Phụ lục kèm theo Quyết định số 1474/QĐ-BTC ngày 24/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
31	1.008524	Khai thuế giá trị gia tăng đối với hoạt động kinh doanh dịch vụ viễn thông	Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố	STT 20 Mục II Phần I Phụ lục kèm theo Quyết định số 1462/QĐ-BTC ngày 22/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; STT 94 Mục II Phụ lục kèm theo Quyết định số 1474/QĐ-BTC ngày 24/4/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
32	1.008323	Khai thuế bảo vệ môi trường	Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13 tháng 6	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố	STT 21 Mục II Phần I Phụ

			năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp			lục kèm theo Quyết định số 1462/QĐ-BTC ngày 22/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; STT 90 Mục II Phụ lục kèm theo Quyết định số 1474/QĐ-BTC ngày 24/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
33	1.008547	Khai thuế tài nguyên tạm tính đối với với hoạt động khai thác, xuất bán dầu thô, khí thiên nhiên (trừ Lô 09.1)	Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố	STT 22 Mục II Phần I Phụ lục kèm theo Quyết định số 1462/QĐ-BTC ngày 22/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; STT 97 Mục II Phụ lục kèm theo Quyết định số

						1474/QĐ-BTC ngày 24/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
34	1.008758	Khai quyết toán thuế tài nguyên đối với với hoạt động khai thác, xuất bán dầu thô, khí thiên nhiên.(trừ Lô 09.1)	Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố	STT 23 Mục II Phần I Phụ lục kèm theo Quyết định số 1462/QĐ-BTC ngày 22/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; STT 102 Mục II Phụ lục kèm theo Quyết định số 1474/QĐ-BTC ngày 24/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
35	1.008326	Khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính đối với hoạt động khai thác, xuất bán dầu thô, khí thiên	Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố	STT 24 Mục II Phần I Phụ lục kèm theo Quyết định số 1462/QĐ-BTC ngày

		nhiên.(trừ Lô 09.1)	định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp			22/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; STT 91 Mục II Phụ lục kèm theo Quyết định số 1474/QĐ-BTC ngày 24/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
36	1.008328	Khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động khai thác, xuất bán dầu thô, khí thiên nhiên.(trừ Lô 09.1)	Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố	STT 25 Mục II Phần I Phụ lục kèm theo Quyết định số 1462/QĐ-BTC ngày 22/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; STT 92 Mục II Phụ lục kèm theo Quyết định số 1474/QĐ-BTC ngày 24/4/2025 của Bộ trưởng Bộ

						Tài chính.
37	1.008548	Báo cáo dự kiến sản lượng dầu khí khai thác và tỷ lệ tạm nộp thuế	Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố	STT 26 Mục II Phần I Phụ lục kèm theo Quyết định số 1462/QĐ-BTC ngày 22/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; STT 181 Mục II Phụ lục kèm theo Quyết định số 1474/QĐ-BTC ngày 24/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
38	1.008332	Khai thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ chuyển nhượng quyền lợi tham gia hợp đồng dầu khí.	Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố	STT 27 Mục II Phần I Phụ lục kèm theo Quyết định số 1462/QĐ-BTC ngày 22/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

			mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp			STT 93 Mục II Phụ lục kèm theo Quyết định số 1474/QĐ-BTC ngày 24/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
39	1.008551	Khai thuế tạm tính áp dụng cho Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1	Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố	STT 28 Mục II Phần I Phụ lục kèm theo Quyết định số 1462/QĐ-BTC ngày 22/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; STT 98 Mục II Phụ lục kèm theo Quyết định số 1474/QĐ-BTC ngày 24/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
40	1.008552	Khai điều chỉnh thuế đặc biệt đối với khí thiên	Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13 tháng 6	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố	STT 29 Mục II Phần I Phụ

		nhiên áp dụng cho Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1	năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp			lục kèm theo Quyết định số 1462/QĐ-BTC ngày 22/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; STT 99 Mục II Phụ lục kèm theo Quyết định số 1474/QĐ-BTC ngày 24/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
41	1.008553	Khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính đối với thu nhập từ tiền kết dư của phần dầu để lại/ Khai phụ thu tạm tính đối với dầu lãi từ tiền kết dư của phần dầu để lại áp dụng cho Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1	Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố	STT 30 Mục II Phần I Phụ lục kèm theo Quyết định số 1462/QĐ-BTC ngày 22/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; STT 100 Mục II Phụ lục kèm theo Quyết định số

						1474/QĐ-BTC ngày 24/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
42	1.008554	Khai quyết toán thuế tài nguyên/ Khai quyết toán phụ thu/ Khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp của Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1	Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố	STT 31 Mục II Phần I Phụ lục kèm theo Quyết định số 1462/QĐ-BTC ngày 22/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; STT 101 Mục II Phụ lục kèm theo Quyết định số 1474/QĐ-BTC ngày 24/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
43	1.008525	Khai quyết toán lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ	Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố	STT 32 Mục II Phần I Phụ lục kèm theo Quyết định số 1462/QĐ-BTC ngày

		100% vốn điều lệ.	định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp			22/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; STT 95 Mục II Phụ lục kèm theo Quyết định số 1474/QĐ-BTC ngày 24/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
44	1.008312	Khai thuế tài nguyên đối với cơ sở khai thác tài nguyên	Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế cơ sở	STT 42 Mục II Phần I Phụ lục kèm theo Quyết định số 1462/QĐ-BTC ngày 22/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; STT 73 Mục II Phụ lục kèm theo Quyết định số 1474/QĐ-BTC ngày 24/4/2025 của Bộ trưởng Bộ

						Tài chính.
45	1.008549	Khai quyết toán thuế tài nguyên đối với cơ sở khai thác tài nguyên	Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế cơ sở	STT 43 Mục II Phần I Phụ lục kèm theo Quyết định số 1462/QĐ-BTC ngày 22/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
46	1.008338	Khai lệ phí môn bài	Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế cơ sở	STT 44 Mục II Phần I Phụ lục kèm theo Quyết định số 1462/QĐ-BTC ngày 22/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; STT 82 Mục II Phụ lục kèm theo Quyết định số 1474/QĐ-BTC ngày 24/4/2025

						của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
47	1.008317	Khai phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố	STT 45 Mục II Phần I Phụ lục kèm theo Quyết định số 1462/QĐ-BTC ngày 22/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; STT 74 Mục II Phụ lục kèm theo Quyết định số 1474/QĐ-BTC ngày 24/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
48	1.008321	Khai quyết toán phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế cơ sở	STT 46 Mục II Phần I Phụ lục kèm theo Quyết định số 1462/QĐ-BTC ngày 22/7/2022 của Bộ trưởng Bộ

			mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp			Tài chính; STT 76 Mục II Phụ lục kèm theo Quyết định số 1474/QĐ-BTC ngày 24/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
49	1.007695	Khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đối với hộ gia đình, cá nhân - Trường hợp khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp phải nộp của năm	Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp	Quản lý thuế	Thuế cơ sở	STT 49 Mục II Phần I Phụ lục kèm theo Quyết định số 1462/QĐ-BTC ngày 22/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; STT 70 Mục II Phụ lục kèm theo Quyết định số 1474/QĐ-BTC ngày 24/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
50	1.007696	Khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thông tư số 40/2025/TT-BTC	Quản lý thuế	Thuế cơ sở	STT 50 Mục II

		đối với tổ chức - Trường hợp khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp phải nộp của năm	ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp			Phần I Phụ lục kèm theo Quyết định số 1462/QĐ-BTC ngày 22/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; STT 71 Mục II Phụ lục kèm theo Quyết định số 1474/QĐ-BTC ngày 24/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
51	2.002263	Khai thuế sử dụng đất nông nghiệp	Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp	Quản lý thuế	Thuế cơ sở	STT 51 Mục II Phần I Phụ lục kèm theo Quyết định số 1462/QĐ-BTC ngày 22/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; STT 87 Mục II Phụ lục kèm theo Quyết

						định số 1474/QĐ-BTC ngày 24/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
52	1.007277	Khai lệ phí trước bạ nhà, đất/ Miễn lệ phí trước bạ nhà, đất	Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp	Quản lý thuế	Thuế cơ sở	STT 52 Mục II Phần I Phụ lục kèm theo Quyết định số 1462/QĐ-BTC ngày 22/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; STT 69 Mục II Phụ lục kèm theo Quyết định số 1474/QĐ-BTC ngày 24/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
53	1.007699	Khai lệ phí trước bạ tàu thuyền đánh cá, tàu thuyền vận tải thuỷ nội địa, tàu biển nếu thiếu hồ sơ gốc hoặc	Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản	Quản lý thuế	Thuế cơ sở	STT 53 Mục II Phần I Phụ lục kèm theo Quyết định số 1462/QĐ-

		đóng mới tại Việt Nam	lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp			BTC ngày 22/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; STT 72 Mục II Phụ lục kèm theo Quyết định số 1474/QĐ-BTC ngày 24/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
54	1.007700	Khai lệ phí trước bạ/ Miễn lệ phí trước bạ đối với tài sản khác theo quy định của pháp luật về lệ phí trước bạ (trừ tàu thuyền đánh cá, tàu thuyền vận tải thuỷ nội địa, tàu biển nếu thiếu hồ sơ gốc hoặc đóng mới tại Việt Nam)	Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp	Quản lý thuế	Thuế cơ sở	STT 54 Mục II Phần I Phụ lục kèm theo Quyết định số 1462/QĐ-BTC ngày 22/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; STT 88 Mục II Phụ lục kèm theo Quyết định số 1474/QĐ-BTC ngày 24/4/2025 của Bộ trưởng Bộ

						Tài chính.
55	2.002237	Khai thuế thu nhập cá nhân tháng/quý đối với cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công (bao gồm cả cá nhân nhận thưởng bằng cổ phiếu từ đơn vị sử dụng lao động) thuộc diện khai thuế thu nhập cá nhân trực tiếp với cơ quan thuế.	Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế cơ sở	STT 55 Mục II Phần I Phụ lục kèm theo Quyết định số 1462/QĐ-BTC ngày 22/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; STT 56 Mục II Phụ lục kèm theo Quyết định số 1474/QĐ-BTC ngày 24/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
56	2.002235	Khai thuế thu nhập cá nhân tháng/quý của tổ chức, cá nhân trả thu nhập khấu trừ thuế đối với tiền lương, tiền công	Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế cơ sở	STT 56 Mục II Phần I Phụ lục kèm theo Quyết định số 1462/QĐ-BTC ngày 22/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

			mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp			STT 55 Mục II Phụ lục kèm theo Quyết định số 1474/QĐ-BTC ngày 24/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
57	2.002233	Khai quyết toán thuế/ Hoàn thuế đối với cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công quyết toán thuế trực tiếp với cơ quan thuế	Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế cơ sở	STT 57 Mục II Phần I Phụ lục kèm theo Quyết định số 1462/QĐ-BTC ngày 22/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; STT 54 Mục II Phụ lục kèm theo Quyết định số 1474/QĐ-BTC ngày 24/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
58	1.008309	Khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân	Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13 tháng 6	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế cơ	STT 58 Mục II Phần I Phụ

		đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập từ tiền lương, tiền công	năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp		sở	lục kèm theo Quyết định số 1462/QĐ-BTC ngày 22/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; STT 45 Mục II Phụ lục kèm theo Quyết định số 1474/QĐ-BTC ngày 24/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
59	2.002229	Đăng ký người phụ thuộc (NPT) giảm trừ gia cảnh đối với cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công	Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố	STT 59 Mục II Phần I Phụ lục kèm theo Quyết định số 1462/QĐ-BTC ngày 22/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; STT 25 Mục II Phụ lục kèm theo Quyết định số

						1474/QĐ-BTC ngày 24/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
60	1.008542	Khai thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân nhận cổ tức bằng chứng khoán, lợi tức ghi tăng vốn, chứng khoán thưởng cho cổ đông hiện hữu	Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế cơ sở	STT 60 Mục II Phần I Phụ lục kèm theo Quyết định số 1462/QĐ-BTC ngày 22/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; STT 53 Mục II Phụ lục kèm theo Quyết định số 1474/QĐ-BTC ngày 24/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
61	1.008533	Khai thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng phần vốn góp, chứng khoán	Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế cơ sở	STT 61 Mục II Phần I Phụ lục kèm theo Quyết định số 1462/QĐ-BTC ngày

		trong trường hợp góp vốn bằng phần vốn góp, chứng khoán	định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp			22/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; STT 49 Mục II Phụ lục kèm theo Quyết định số 1474/QĐ-BTC ngày 24/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
62	1.008340	Khai thuế thu nhập cá nhân tháng/quý của tổ chức, cá nhân trả thu nhập thực hiện khấu trừ thuế đối với thu nhập từ đầu tư vốn, từ chuyển nhượng chứng khoán, từ bản quyền, từ nhượng quyền thương mại, từ trúng thưởng của cá nhân cư	Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế cơ sở	STT 62 Mục II Phần I Phụ lục kèm theo Quyết định số 1462/QĐ-BTC ngày 22/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; STT 59 Mục II Phụ lục kèm theo Quyết định số 1474/QĐ-BTC ngày 24/4/2025 của Bộ trưởng Bộ

		trú và cá nhân không cư trú; từ kinh doanh của cá nhân không cư trú; Tổ chức, cá nhân khi nhận chuyển nhượng vốn góp của cá nhân không cư trú.				Tài chính.
63	1.008538	Khai thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân có thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là các tài sản khác phải đăng ký quyền sở hữu, không phải là bất động sản	Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế cơ sở	STT 63 Mục II Phần I Phụ lục kèm theo Quyết định số 1462/QĐ-BTC ngày 22/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; STT 51 Mục II Phụ lục kèm theo Quyết định số 1474/QĐ-BTC ngày 24/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

64	1.008529	Khai thay thuế thu nhập cá nhân đối với tổ chức có cá nhân chuyển nhượng phần vốn góp, chứng khoán trong trường hợp cá nhân chưa hoàn thành nghĩa vụ thuế	Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế cơ sở	STT 64 Mục II Phần I Phụ lục kèm theo Quyết định số 1462/QĐ-BTC ngày 22/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; STT 47 Mục II Phụ lục kèm theo Quyết định số 1474/QĐ-BTC ngày 24/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
65	1.008530	Khai thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng vốn góp, chứng khoán khai trực tiếp với cơ quan thuế	Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế cơ sở	STT 65 Mục II Phần I Phụ lục kèm theo Quyết định số 1462/QĐ-BTC ngày 22/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; STT 60 Mục II

			phương 02 cấp			Phụ lục kèm theo Quyết định số 1474/QĐ-BTC ngày 24/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính..
66	1.007674	Khai thay thuế Thu nhập cá nhân đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng, nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản (bao gồm cả nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai; công trình xây dựng, nhà ở đã được dự án bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu	Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp	Quản lý thuế	Thuế cơ sở	STT 66 Mục II Phần I Phụ lục kèm theo Quyết định số 1462/QĐ-BTC ngày 22/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; STT 40 Mục II Phần I Phụ lục kèm theo Quyết định số 1474/QĐ-BTC ngày 24/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

		nhà ở và tài sản gắn liền trên đất theo quy định của pháp luật về nhà ở) tại Việt Nam.				
67	1.008536	Khai thuế Thu nhập cá nhân đối với cá nhân cư trú có thu nhập từ chuyển nhượng, nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản (bao gồm cả nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai) tại nước ngoài.	Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp	Quản lý thuế	Thuế cơ sở	STT 67 Mục II Phần I Phụ lục kèm theo Quyết định số 1462/QĐ-BTC ngày 22/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; STT 50 Mục II Phụ lục kèm theo Quyết định số 1474/QĐ-BTC ngày 24/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
68	1.008539	Khai thay thuế Thu nhập cá nhân đối với cá nhân cư trú có thu nhập từ chuyển	Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản	Quản lý thuế	Thuế cơ sở	STT 68 Mục II Phần I Phụ lục kèm theo Quyết định số 1462/QĐ-

		nhượng, nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản (bao gồm cả nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai) tại nước ngoài.	lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp			BTC ngày 22/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; STT 52 Mục II Phụ lục kèm theo Quyết định số 1474/QĐ-BTC ngày 24/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
69	1.008532	Khai thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân không cư trú có thu nhập từ kinh doanh, cá nhân có thu nhập từ đầu tư vốn, bản quyền, nhượng quyền thương mại, trúng thưởng được trả từ nước ngoài	Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế cơ sở	STT 69 Mục II Phần I Phụ lục kèm theo Quyết định số 1462/QĐ-BTC ngày 22/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; STT 48 Mục II Phụ lục kèm theo Quyết định số 1474/QĐ-BTC ngày 24/4/2025 của Bộ trưởng Bộ

						Tài chính.
70	1.007678	Khai thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản trong trường hợp góp vốn bằng bất động sản	Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp	Quản lý thuế	Thuế cơ sở	STT 70 Mục II Phần I Phụ lục kèm theo Quyết định số 1462/QĐ-BTC ngày 22/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; STT 41 Mục II Phụ lục kèm theo Quyết định số 1474/QĐ-BTC ngày 24/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
71	1.007684	Khai thuế Thu nhập cá nhân đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng, nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản (bao gồm cả nhà ở, công trình xây	Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo	Quản lý thuế	Thuế cơ sở	STT 71 Mục II Phần I Phụ lục kèm theo Quyết định số 1462/QĐ-BTC ngày 22/7/2022 của Bộ trưởng Bộ

		dựng hình thành trong tương lai; công trình xây dựng, nhà ở đã được dự án bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất theo quy định của pháp luật về nhà ở) tại Việt Nam.	mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp			Tài chính; STT 43 Mục II Phụ lục kèm theo Quyết định số 1474/QĐ-BTC ngày 24/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
72	3.000083	Giảm thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh gặp khó khăn do thiên tai, hoả hoạn; do bị tai nạn; mắc bệnh hiểm nghèo	Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế cơ sở	STT 87 Mục II Phần I Phụ lục kèm theo Quyết định số 1462/QĐ-BTC ngày 22/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; STT 136 Mục II Phụ lục kèm theo Quyết định số 1474/QĐ-

						BTC ngày 24/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
73	1.007682	Khai miễn thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng, nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản (bao gồm cả nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai)	Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp	Quản lý thuế	Thuế cơ sở	STT 88 Mục II Phần I Phụ lục kèm theo Quyết định số 1462/QĐ-BTC ngày 22/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; STT 42 Mục II Phụ lục kèm theo Quyết định số 1474/QĐ-BTC ngày 24/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
74	1.007037	Hoàn thuế giá trị gia tăng đối với dự án đầu tư	Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố	STT 90 Mục II Phần I Phụ lục kèm theo Quyết định số 1462/QĐ-BTC ngày 22/7/2022

			định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp			của Bộ trưởng Bộ Tài chính; STT 138 Mục II Phụ lục kèm theo Quyết định số 1474/QĐ-BTC ngày 24/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
75	1.008561	Hoàn thuế giá trị gia tăng đối với chương trình, dự án sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) không hoàn lại	Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố	STT 91 Mục II Phần I Phụ lục kèm theo Quyết định số 1462/QĐ-BTC ngày 22/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; STT 142 Mục II Phụ lục kèm theo Quyết định số 1474/QĐ-BTC ngày 24/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

76	1.008558	Hoàn thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa, dịch vụ mua trong nước bằng nguồn tiền viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức	Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố	STT 92 Mục II Phần I Phụ lục kèm theo Quyết định số 1462/QĐ-BTC ngày 22/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; STT 140 Mục II Phụ lục kèm theo Quyết định số 1474/QĐ-BTC ngày 24/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
77	1.008559	Hoàn thuế giá trị gia tăng đối với trường hợp được hưởng ưu đãi miễn trừ ngoại giao	Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố	STT 93 Mục II Phần I Phụ lục kèm theo Quyết định số 1462/QĐ-BTC ngày 22/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; STT 141 Mục II

			phương 02 cấp			Phụ lục kèm theo Quyết định số 1474/QĐ-BTC ngày 24/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
78	1.008564	Hoàn thuế khi chuyển đổi sở hữu, chuyển đổi doanh nghiệp, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động đối với trường hợp không thuộc diện cơ quan thuế kiểm tra tại trụ sở của người nộp thuế	Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố	STT 94 Mục II Phần I Phụ lục kèm theo Quyết định số 1462/QĐ-BTC ngày 22/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; STT 143 Mục II Phụ lục kèm theo Quyết định số 1474/QĐ-BTC ngày 24/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
79	1.008583	Miễn, giảm thuế tài nguyên đối với trường hợp người	Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi,	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế cơ sở	STT 98 Mục II Phần I Phụ lục kèm theo

		nộp thuế tự xác định số thuế được miễn, giảm	bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp			Quyết định số 1462/QĐ-BTC ngày 22/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; STT 118 Mục II Phụ lục kèm theo Quyết định số 1474/QĐ-BTC ngày 24/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
80	1.007721	Miễn, giảm thuế tài nguyên đối với trường hợp cơ quan thuế quyết định miễn, giảm	Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế cơ sở	STT 99 Mục II Phần I Phụ lục kèm theo Quyết định số 1462/QĐ-BTC ngày 22/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; STT 115 Mục II Phụ lục kèm theo Quyết định số 1474/QĐ-

						BTC ngày 24/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
81	1.008569	Miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước	Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế cơ sở	STT 100 Mục II Phần I Phụ lục kèm theo Quyết định số 1462/QĐ-BTC ngày 22/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; STT 117 Mục II Phụ lục kèm theo Quyết định số 1474/QĐ-BTC ngày 24/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
82	1.008584	Miễn hoặc giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước trường hợp tạm ngừng hoạt động trong các trường hợp	Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế cơ sở	STT 101 Mục II Phần I Phụ lục kèm theo Quyết định số 1462/QĐ-BTC ngày 22/7/2022

		bất khả kháng, thiên tai, hỏa hoạn	định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp			của Bộ trưởng Bộ Tài chính; STT 119 Mục II Phụ lục kèm theo Quyết định số 1474/QĐ-BTC ngày 24/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
83	1.008568	Miễn, giảm thu tiền sử dụng đất	Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế cơ sở	STT 102 Mục II Phần I Phụ lục kèm theo Quyết định số 1462/QĐ-BTC ngày 22/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; STT 116 Mục II Phụ lục kèm theo Quyết định số 1474/QĐ-BTC ngày 24/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

84	3.000084	Giảm thuế tiêu thụ đặc biệt đối với người nộp thuế sản xuất hàng hóa thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt gặp khó khăn do thiên tai, tai nạn bất ngờ theo pháp luật về thuế tiêu thụ đặc biệt	Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế cơ sở	STT 103 Mục II Phần I Phụ lục kèm theo Quyết định số 1462/QĐ-BTC ngày 22/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; STT 137 Mục II Phụ lục kèm theo Quyết định số 1474/QĐ-BTC ngày 24/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
85	1.007039	Hoàn thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu	Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố	STT 108 Mục II Phần I Phụ lục kèm theo Quyết định số 1462/QĐ-BTC ngày 22/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; STT 139 Mục II

			phương 02 cấp			Phụ lục kèm theo Quyết định số 1474/QĐ-BTC ngày 24/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
86	2.002259	Khai thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán.	Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp	Quản lý thuế	Thuế cơ sở	STT 110 Mục II Phần I Phụ lục kèm theo Quyết định số 1462/QĐ-BTC ngày 22/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; STT 57 Mục II Phụ lục kèm theo Quyết định số 1474/QĐ-BTC ngày 24/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
87	1.007673	Khai thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp	Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi,	Quản lý thuế	Thuế cơ sở	STT 111 Mục II Phần I Phụ lục kèm theo

		thuế theo từng lần phát sinh.	bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp			Quyết định số 1462/QĐ-BTC ngày 22/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; STT 39 Mục II Phụ lục kèm theo Quyết định số 1474/QĐ-BTC ngày 24/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
88	1.007689	Khai thuế đối với cá nhân cho thuê tài sản trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế.	Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp	Quản lý thuế	Thuế cơ sở	STT 112 Mục II Phần I Phụ lục kèm theo Quyết định số 1462/QĐ-BTC ngày 22/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; STT 44 Mục II Phụ lục kèm theo Quyết định số 1474/QĐ-

						BTC ngày 24/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
89	1.007690	Khai thuế năm đối với cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý xổ số, đại lý bảo hiểm, đại lý bán hàng đa cấp và hoạt động kinh doanh khác.	Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp	Quản lý thuế	Thuế cơ sở	STT 113 Mục II Phần I Phụ lục kèm theo Quyết định số 1462/QĐ-BTC ngày 22/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; STT 58 Mục II Phụ lục kèm theo Quyết định số 1474/QĐ-BTC ngày 24/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
90	3.000087	Điều chỉnh doanh thu và mức thuế khoán của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh (Hộ khoán)	Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân	Quản lý thuế	Thuế cơ sở	STT 114 Mục II Phần I Phụ lục kèm theo Quyết định số 1462/QĐ-BTC ngày 22/7/2022

			định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp			của Bộ trưởng Bộ Tài chính; STT 173 Mục II Phụ lục kèm theo Quyết định số 1474/QĐ-BTC ngày 24/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
91	2.002225	Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là tổ chức kinh tế, tổ chức khác có phát sinh nghĩa vụ với NSNN và đơn vị phụ thuộc (trừ trường hợp đăng ký thuế theo cơ chế một cửa liên thông qua cơ quan đăng ký kinh doanh)	Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế cơ sở	STT 1 Mục 1 Phần I Phụ lục kèm theo Quyết định số 155/QĐ-BTC ngày 24/1/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; STT 22 Mục II Phụ lục kèm theo Quyết định số 1474/QĐ-BTC ngày 24/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

92	1.008491	Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là Người điều hành, công ty điều hành chung, doanh nghiệp liên doanh, tổ chức được Chính phủ Việt Nam giao nhiệm vụ tiếp nhận phần được chia của Việt Nam thuộc các mỏ dầu khí tại vùng chồng lấn	Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố	STT 2 Mục I Phần I Phụ lục kèm theo Quyết định số 155/QĐ-BTC ngày 24/1/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; STT 4 Mục II Phụ lục kèm theo Quyết định số 1474/QĐ-BTC ngày 24/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
93	1.008492	Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là nhà thầu, nhà đầu tư tham gia hợp đồng dầu khí, công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam đại diện nước chủ nhà nhận	Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố	STT 3 Mục I Phần I Phụ lục kèm theo Quyết định số 155/QĐ-BTC ngày 24/1/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; STT 5 Mục II

		phần lãi được chia từ các hợp đồng dầu khí.	phương 02 cấp			Phụ lục kèm theo Quyết định số 1474/QĐ-BTC ngày 24/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
94	1.008493	Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là nhà thầu, nhà thầu phụ nước ngoài trực tiếp kê khai, nộp thuế nhà thầu hoặc các nghĩa vụ thuế khác trừ thuế nhà thầu do bên Việt Nam khấu trừ nộp thay với cơ quan thuế.	Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố	STT 4 Mục 1 Phần I Phụ lục kèm theo Quyết định số 155/QĐ-BTC ngày 24/1/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; STT 6 Mục II Phụ lục kèm theo Quyết định số 1474/QĐ-BTC ngày 24/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
95	1.008494	Đăng ký thuế để cấp mã số thuế nộp thay đối với người nộp	Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi,	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế cơ sở	STT 5 Mục 1 Phần I Phụ lục kèm theo

		thuế là doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân khấu trừ nộp thay cho nhà thầu, nhà thầu phụ nước ngoài; tổ chức hợp tác kinh doanh với cá nhân, tổ chức được giao quản lý hợp đồng hợp tác kinh doanh với tổ chức nhưng không thành lập pháp nhân riêng (nếu có nhu cầu cấp mã số thuế riêng cho hợp đồng hợp tác kinh doanh); Ngân hàng thương mại, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán hoặc tổ chức, cá nhân được nhà cung cấp ở nước ngoài ủy quyền có trách nhiệm khấu trừ và nộp thuế	bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp			Quyết định số 155/QĐ-BTC ngày 24/1/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; STT 7 Mục II Phụ lục kèm theo Quyết định số 1474/QĐ-BTC ngày 24/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

		thay cho nhà cung cấp ở nước ngoài; Tổ chức, cá nhân được cơ quan thuế ủy nhiệm thu				
96	1.008495	Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam thuộc đối tượng được hoàn thuế GTGT đối với đối tượng hưởng ưu đãi miễn trừ ngoại giao.	Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố	STT 6 Mục 1 Phần I Phụ lục kèm theo Quyết định số 155/QĐ-BTC ngày 24/1/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; STT 8 Mục II Phụ lục kèm theo Quyết định số 1474/QĐ-BTC ngày 24/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

97	1.008496	Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là Tổ chức, cá nhân nước ngoài và tổ chức ở Việt Nam sử dụng tiền viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại của nước ngoài mua hàng hóa, dịch vụ có thuế giá trị gia tăng ở Việt Nam để viện trợ không hoàn lại, viện trợ nhân đạo; Chủ dự án ODA thuộc diện được hoàn thuế giá trị gia tăng, Văn phòng đại diện nhà tài trợ dự án ODA, tổ chức do phía nhà tài trợ nước ngoài chỉ định quản lý chương trình, dự án ODA không	Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố	STT 7 Mục 1 Phần I Phụ lục kèm theo Quyết định số 155/QĐ-BTC ngày 24/1/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; STT 9 Mục II Phụ lục kèm theo Quyết định số 1474/QĐ-BTC ngày 24/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

		hoàn lại.				
98	1.007565	Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là hộ gia đình, cá nhân có hoạt động sản xuất, kinh doanh không thuộc đối tượng đăng ký kinh doanh qua cơ quan đăng ký kinh doanh.	Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp	Quản lý thuế	Thuế cơ sở	STT 8 Mục 1 Phần I Phụ lục kèm theo Quyết định số 155/QĐ-BTC ngày 24/1/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; STT 2 Mục II Phụ lục kèm theo Quyết định số 1474/QĐ-BTC ngày 24/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

99	1.008498	Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là cá nhân có thu nhập thuộc diện chịu thuế thu nhập cá nhân hoặc có nghĩa vụ với ngân sách nhà nước (trừ cá nhân kinh doanh) - Trường hợp cá nhân ủy quyền đăng ký thuế cho cơ quan chi trả thu nhập.	Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế cơ sở	STT 9 Mục 1 Phần I Phụ lục kèm theo Quyết định số 155/QĐ-BTC ngày 24/1/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; STT 10 Mục II Phụ lục kèm theo Quyết định số 1474/QĐ-BTC ngày 24/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
100	1.010241	Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là cá nhân có thu nhập thuộc diện chịu thuế thu nhập cá nhân hoặc có nghĩa vụ với ngân sách nhà nước (trừ cá nhân kinh doanh) -	Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế cơ sở	STT 10 Mục 1 Phần I Phụ lục kèm theo Quyết định số 155/QĐ-BTC ngày 24/1/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; STT 19 Mục II

		Trường hợp cá nhân đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế.	phương 02 cấp			Phụ lục kèm theo Quyết định số 1474/QĐ-BTC ngày 24/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
101	1.008500	Đăng ký thuế lần đầu cho người phụ thuộc để giảm trừ gia cảnh của người nộp thuế thu nhập cá nhân - Trường hợp cá nhân ủy quyền đăng ký thuế cho cơ quan chi trả thu nhập.	Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế cơ sở	STT 11 Mục 1 Phần I Phụ lục kèm theo Quyết định số 155/QĐ-BTC ngày 24/1/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; STT 12 Mục II Phụ lục kèm theo Quyết định số 1474/QĐ-BTC ngày 24/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

102	1.008503	Đăng ký thay đổi thông tin đăng ký thuế đối với người nộp thuế là cá nhân có phát sinh thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân (trừ cá nhân kinh doanh) và người phụ thuộc - trường hợp cá nhân đăng ký thay đổi thông tin qua cơ quan chi trả thu nhập.	Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế cơ sở	STT 17 Mục 1 Phần I Phụ lục kèm theo Quyết định số 155/QĐ-BTC ngày 24/1/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; STT 14 Mục II Phụ lục kèm theo Quyết định số 1474/QĐ-BTC ngày 24/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
103	1.008759	Đăng ký thuế trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức	Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế cơ sở	STT 27 Mục 1 Phần I Phụ lục kèm theo Quyết định số 155/QĐ-BTC ngày 24/1/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; STT 18 Mục II

			phương 02 cấp			Phụ lục kèm theo Quyết định số 1474/QĐ-BTC ngày 24/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
104	2.002321	Đăng ký thuế đối với trường hợp chuyển đổi mô hình hoạt động của tổ chức (Chuyển đơn vị phụ thuộc thành đơn vị độc lập hoặc ngược lại)	Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp	Quản lý thuế	Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế cơ sở	STT 28 Mục 1 Phần I Phụ lục kèm theo Quyết định số 155/QĐ-BTC ngày 24/1/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; STT 23 Mục II Phụ lục kèm theo Quyết định số 1474/QĐ-BTC ngày 24/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Phần II

NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TRONG LĨNH VỰC QUẢN LÝ THUẾ THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ TÀI CHÍNH

1. Khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp đối với người nộp thuế có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh khác tỉnh, thành phố nơi có trụ sở chính có thu nhập được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1. Người nộp thuế thu nhập doanh nghiệp có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh khác tỉnh, thành phố nơi có trụ sở chính của người nộp thuế có thu nhập được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, lập hồ sơ khai quyết toán thuế đối với hoạt động được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo mẫu số 03-3A/TNDN, 03-3B/TNDN, 03-3C/TNDN, 03-3D/TNDN ban hành kèm theo phụ lục II Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính, gửi đến cơ quan thuế nơi có đơn vị được hưởng ưu đãi khác tỉnh chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng thứ 3 kể từ ngày kết thúc năm dương lịch hoặc năm tài chính đối với trường hợp khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp năm; chậm nhất là ngày thứ 45 (bốn mươi lăm), kể từ ngày có quyết định giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động hoặc tổ chức lại doanh nghiệp. Đồng thời người nộp thuế gửi các Phụ lục này cùng hồ sơ khai quyết toán thuế 03/TNDN ban hành kèm theo phụ lục II Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

Trường hợp chuyển đổi loại hình doanh nghiệp (không bao gồm doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa) mà doanh nghiệp chuyển đổi kế thừa toàn bộ nghĩa vụ về thuế của doanh nghiệp được chuyển đổi thì không phải khai quyết toán thuế đến thời điểm có quyết định về việc chuyển đổi doanh nghiệp, doanh nghiệp khai quyết toán khi kết thúc năm.

Người nộp thuế thực hiện tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quý chậm nhất là ngày 30 của tháng đầu quý sau và khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp năm.

Trường hợp người nộp thuế gửi hồ sơ qua giao dịch điện tử: Người nộp thuế (NNT) truy cập vào Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có

thẩm quyền bao gồm: Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công cấp Bộ, cấp tỉnh theo quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và đã được kết nối với Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế (sau đây gọi là Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền)/Cổng thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) để khai hồ sơ khai thuế và các phụ lục đính kèm theo quy định dưới dạng điện tử (nếu có), ký điện tử và gửi đến cơ quan thuế qua Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn.

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận:

Cơ quan quản lý thuế tiếp nhận hồ sơ khai thuế quyết toán thuế, thông báo về việc tiếp nhận hồ sơ khai thuế quyết toán thuế; trường hợp hồ sơ không hợp pháp, không đầy đủ, không đúng mẫu quy định thì thông báo cho người nộp thuế trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.

++ Trường hợp hồ sơ được nộp trực tiếp tại cơ quan thuế hoặc được gửi qua đường bưu chính: Cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận hồ sơ theo quy định.

++ Trường hợp hồ sơ được nộp thông qua giao dịch điện tử, việc tiếp nhận, kiểm tra, chấp nhận, giải quyết hồ sơ thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế:

+++ Tiếp nhận hồ sơ: Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế gửi thông báo tiếp nhận việc NNT đã nộp hồ sơ hoặc thông báo lý do không tiếp nhận hồ sơ cho NNT qua Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập và gửi hồ sơ (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) chậm nhất 15 phút kể từ khi nhận được hồ sơ khai thuế điện tử của người nộp thuế.

+++ Kiểm tra, giải quyết hồ sơ: Cơ quan thuế thực hiện kiểm tra, giải quyết hồ sơ khai thuế của NNT theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành:

Cơ quan thuế gửi thông báo chấp nhận/không chấp nhận hồ sơ đến Cổng thông tin điện tử mà NNT lựa chọn lập và gửi hồ sơ (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) chậm nhất 01 ngày làm việc kể từ ngày ghi trên thông báo tiếp nhận nộp hồ sơ khai thuế điện tử.

- Cách thức thực hiện:

+ Nộp trực tiếp tại trụ sở cơ quan thuế;

+ Hoặc gửi qua hệ thống bưu chính;

+ Hoặc bằng phương thức điện tử qua Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế; hoặc Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; hoặc qua tổ chức cung cấp dịch vụ T - VAN.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Thành phần hồ sơ, gồm:

++ Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp (áp dụng đối với phương pháp doanh thu - chi phí) theo mẫu số 03/TNDN tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế (sau đây gọi là Nghị định số 126/2020/NĐ-CP) và phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế (sau đây gọi là Thông tư số 80/2021/TT-BTC)

++ Phụ lục Thuế thu nhập doanh nghiệp được ưu đãi đối với thu nhập từ dự án đầu tư mới, thu nhập của doanh nghiệp được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo mẫu số 03-3A/TNDN tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP và phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

++ Phụ lục Thuế thu nhập doanh nghiệp được ưu đãi đối với cơ sở kinh doanh đầu tư mở rộng quy mô, nâng cao công suất, đổi mới công nghệ sản xuất (dự án đầu tư mở rộng) theo mẫu số 03-3B/TNDN tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ và phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

++ Phụ lục Thuế thu nhập doanh nghiệp được ưu đãi đối với doanh nghiệp sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số hoặc doanh nghiệp hoạt động sản xuất,

xây dựng, vận tải sử dụng nhiều lao động nữ theo mẫu số 03-3C/TNDN tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ và phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

++ Phụ lục Thuế thu nhập doanh nghiệp được ưu đãi đối với doanh nghiệp khoa học công nghệ hoặc doanh nghiệp thực hiện chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực ưu tiên chuyển giao theo mẫu số 03-3D/TNDN tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ và phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

+ *Số lượng hồ sơ:* 01 bộ.

- **Thời hạn giải quyết:** Không phải trả kết quả cho người nộp thuế.

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức.

- **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở**

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Hồ sơ gửi đến Cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.

- **Lệ phí:** Không có

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai :**

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai theo Danh mục mẫu biểu hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo phụ lục I Nghị định số 126/2020/NĐ-CP và phụ lục II Thông tư số 80/2021/TT-BTC, gồm:

+ Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp (áp dụng đối với phương pháp doanh thu - chi phí) theo mẫu số 03/TNDN tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ và phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

+ Phụ lục Thuế thu nhập doanh nghiệp được ưu đãi đối với thu nhập từ dự án đầu tư mới, thu nhập của doanh nghiệp được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh

nghiệp theo mẫu số 03-3A/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC;

+ Phụ lục Thuế thu nhập doanh nghiệp được ưu đãi đối với cơ sở kinh doanh đầu tư mở rộng quy mô, nâng cao công suất, đổi mới công nghệ sản xuất (dự án đầu tư mở rộng) theo mẫu số 03-3B/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC;

+ Phụ lục Thuế thu nhập doanh nghiệp được ưu đãi đối với doanh nghiệp sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số hoặc doanh nghiệp hoạt động sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng nhiều lao động nữ theo mẫu số 03-3C/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC;

+ Phụ lục Thuế thu nhập doanh nghiệp được ưu đãi đối với doanh nghiệp khoa học công nghệ hoặc doanh nghiệp thực hiện chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực ưu tiên chuyển giao theo mẫu số 03-3D/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14;

+ Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 03/6/2008 và các văn bản pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành và sửa đổi, bổ sung có liên quan;

+ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Nghị định số 122/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý thuế;

+ Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

+ Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;

+ Thông tư số 43/2023/TT-BTC ngày 27/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư có quy định liên quan đến việc nộp, xuất trình và khai thông tin về đăng ký sổ hộ khẩu, sổ tạm trú hoặc giấy tờ có yêu cầu xác nhận của địa phương nơi cư trú khi thực hiện các chính sách hoặc thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

+ Thông tư số 46/2024/TT-BTC ngày 09/7/2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;

+ Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/6/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:

2. 03.TNDN.docx 7. 03-3A.TNDN.docx 8. 03-3B.TNDN.docx 9. 03-3C.TNDN.docx 10. 03-3D.TNDN.docx

Mẫu số: 03/TNDN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

(Áp dụng đối với phương pháp doanh thu - chi phí)

[01] Kỳ tính thuế: Năm ..... Từ ...../...../..... đến ...../...../.....

[02] Lần đầu ☐ [03] Bổ sung lần thứ:...

[04] Ngành nghề có tỷ lệ doanh thu cao nhất: .....

[05] Tỷ lệ (%): ..... %

[06] **Tên người nộp thuế**: .....

[07] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[08] **Tên đại lý thuế** (nếu có):.....

[09] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[10] Hợp đồng đại lý thuế: Số.....ngày.....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
A	**Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính**	**A**	
1	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	A1	
B	**Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp**	**B**	
1	**Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (B1= B2+B3+B4+B5+B6+B7)**	**B1**	
1.1	Các khoản điều chỉnh tăng doanh thu	B2	
1.2	Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh giảm	B3	
1.3	Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	B4	
1.4	Thuế thu nhập đã nộp cho phần thu nhập nhận được ở nước ngoài	B5	
1.5	Điều chỉnh tăng lợi nhuận do xác định giá thị trường đối với giao dịch liên kết	B6	
1.6	Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế khác	B7	
2	**Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (B8=B9+B10+B11+B12)**	**B8**	
2.1	Giảm trừ các khoản doanh thu đã tính thuế năm trước	B9	
2.2	Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh tăng	B10	
2.3	Chi phí lãi vay không được trừ kỳ trước được chuyển sang kỳ này của doanh nghiệp có giao dịch liên kết	B11	
2.4	Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế khác	B12	

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
3	**Tổng thu nhập chịu thuế (B13=A1+B1-B8)**	**B13**	
3.1	Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh	B14	
3.2	Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển nhượng BĐS	B15	
C	**Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) phải nộp từ hoạt động sản xuất kinh doanh**	**C**	
1	Thu nhập chịu thuế (C1 = B14)	C1	
2	Thu nhập miễn thuế	C2	
	Loại thu nhập miễn thuế……		
3	Chuyển lỗ và bù trừ lãi, lỗ (C3=C3a+C3b)	C3	
	Trong đó:		
3.1	*+ Lỗ từ hoạt động SXKD được chuyển trong kỳ*	*C3a*	
3.2	*+ Lỗ từ chuyển nhượng BĐS được bù trừ với lãi của hoạt động SXKD*	*C3b*	
4	Thu nhập tính thuế (TNTT) (C4=C1-C2-C3)	C4	
5	Trích lập quỹ khoa học công nghệ (nếu có)	C5	
6	TNTT sau khi đã trích lập quỹ khoa học công nghệ (C6=C4-C5=C7+C8)	C6	
	Trong đó:		
6.1	*+ Thu nhập tính thuế áp dụng thuế suất 20%*	*C7*	
6.2	*+ Thu nhập tính thuế tính theo thuế suất không ưu đãi khác*	*C8*	
6.3	*+ Thuế suất không ưu đãi khác (%)*	*C8a*	
7	Thuế TNDN từ hoạt động SXKD tính theo thuế suất không ưu đãi (C9 =(C7 x 20%) + (C8 x C8a))	C9	
8	Thuế TNDN được ưu đãi theo Luật thuế TNDN (C10 = C11 + C12 + C13)	C10	
	Trong đó:		
8.1	*+ Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng mức thuế suất ưu đãi*	*C11*	
8.2	*+ Thuế TNDN được miễn trong kỳ*	*C12*	
8.3	*+ Thuế TNDN được giảm trong kỳ*	*C13*	
9	Thuế TNDN được miễn, giảm theo Hiệp định thuế	C14	
10	Thuế TNDN được miễn, giảm theo từng thời kỳ	C15	

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
11	Thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài được trừ trong kỳ tính thuế	C16	
12	Thuế TNDN phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh (C17=C9-C10-C14-C15-C16)	C17	
D	**Thuế TNDN phải nộp từ hoạt động chuyển nhượng BĐS**	**D**	
1	Thu nhập chịu thuế (D1 = B15)	D1	
2	Lỗ từ hoạt động chuyển nhượng BĐS được chuyển trong kỳ	D2	
3	Thu nhập tính thuế (D3=D1-D2)	D3	
4	Trích lập quỹ khoa học công nghệ (nếu có)	D4	
5	TNTT sau khi đã trích lập quỹ khoa học công nghệ (D5=D3-D4)	D5	
6	Thuế TNDN phải nộp của hoạt động chuyển nhượng BĐS trong kỳ	D6	
7	Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng mức thuế suất ưu đãi đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư - kinh doanh nhà ở xã hội để bán, cho thuê, cho thuê mua	D7	
8	Thuế TNDN của hoạt động chuyển nhượng BĐS còn phải nộp kỳ này (D8=D6-D7)	D8	
E	**Số thuế TNDN phải nộp quyết toán trong kỳ (E=E1+E2+E5)**	**E**	
1	Thuế TNDN của hoạt động sản xuất kinh doanh	E1	
2	Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản (E2=E3+E4)	E2	
2.1	*Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản*	*E3*	
2.2	*Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng cơ sở hạ tầng, nhà có thu tiền theo tiến độ*	*E4*	
3	Thuế TNDN phải nộp khác (nếu có)	E5	
3.1	*Trong đó thuế TNDN từ xử lý Quỹ phát triển khoa học công nghệ*	*E6*	
G	**Số thuế TNDN đã tạm nộp (G=G1+G2+G3+G4+G5)**	**G**	
1	***Thuế TNDN đã tạm nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh***		
1.1	Thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyển sang kỳ này	G1	
1.2	Thuế TNDN đã tạm nộp trong năm	G2	

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
2	***Thuế TNDN đã tạm nộp của hoạt động chuyển nhượng BĐS***		
2.1	Thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyển sang kỳ này của hoạt động chuyển nhượng BĐS	G3	
2.2	Thuế TNDN đã tạm nộp trong năm của hoạt động chuyển nhượng BĐS	G4	
2.3	Thuế TNDN đã tạm nộp các kỳ trước và trong năm quyết toán của hoạt động chuyển nhượng cơ sở hạ tầng, nhà có thu tiền theo tiến độ	G5	
H	**Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp**	**H**	
1	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp trong năm của hoạt động sản xuất kinh doanh (H1=E1+E5-G2)	H1	
2	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp trong năm của hoạt động chuyển nhượng BĐS (H2=E3-G4)	H2	
3	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp của hoạt động chuyển nhượng cơ sở hạ tầng, nhà có thu tiền theo tiến độ (H3=E4-G5)	H3	
I	**Số thuế TNDN còn phải nộp đến thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán thuế (I=E-G=I1+I2)**	**I**	
1	Thuế TNDN còn phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh	I1=E1+E5-G1-G2	
2	Thuế TNDN còn phải nộp của hoạt động chuyển nhượng BĐS	I2=E2-G3-G4-G5	

Tôi cam đoan số liệu, tài liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu, tài liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. TNDN: Thu nhập doanh nghiệp; BĐS: Bất động sản;

2. Chỉ tiêu G1, G3: NNT kê khai số thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyển sang bù trừ với số thuế TNDN phải nộp kỳ này.

3. Chỉ tiêu D11, G2, G4, G5: NNT kê khai số thuế TNDN đã tạm nộp vào NSNN tính đến thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán. Ví dụ: NNT có kỳ tính thuế từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 thì số thuế TNDN đã tạm nộp trong năm là số thuế TNDN đã nộp cho kỳ tính thuế năm 2021 tính từ ngày 01/01/2021 đến hết ngày 31/3/2022.

4. Trường hợp NNT là doanh nghiệp xổ số có hoạt động sản xuất kinh doanh khác hoạt động kinh doanh xổ số thì NNT kê khai số thuế TNDN phải nộp của hoạt động kinh doanh xổ số vào chỉ tiêu E1, số thuế TNDN phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh khác vào chỉ tiêu E2, E3.

5. Các chỉ tiêu E, G: NNT không kê khai số thuế TNDN phải nộp, đã tạm nộp của hoạt động được hưởng ưu đãi khác tỉnh đã kê khai riêng.

6. Chỉ tiêu E4, G5, H3: NNT kê khai số thuế TNDN phải nộp, đã tạm nộp của hoạt động chuyển nhượng cơ sở hạ tầng, nhà được bàn giao kỳ này và có thu tiền ứng trước của khách hàng theo tiến độ (bao gồm số tiền đã thu của các kỳ trước và kỳ này).

Mẫu số: **03-3A/TNDN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC))

Phụ lục

THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ĐƯỢC ƯU ĐÃI

Đối với thu nhập từ dự án đầu tư mới, thu nhập của doanh nghiệp được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp

(Kê khai theo từng tỉnh nơi người nộp thuế có trụ sở chính, đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh khác tỉnh có thu nhập được hưởng ưu đãi đồng thời nộp Phụ lục này kèm tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN tại trụ sở chính)

[01] Kỳ tính thuế:..... Từ ...../ ...../ ..... đến ...../ ...../ .....

[02] Lần đầu **[03]** Bổ sung lần thứ:...

[04] Tên người nộp thuế: .....

[05] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

[06] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[07] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

[08] Hợp đồng đại lý thuế: Số.....ngày.....

[09] Địa phương nơi có đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh có thu nhập được hưởng ưu đãi khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính:

[09a] Xã/ phường/đặc khu ..... **[09c]** Tỉnh/Thành phố.....

A. Xác định ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp của người nộp thuế tại trụ sở chính, đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh khác tỉnh

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

TT	Tên NNT, đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh	Mã số thuế NNT, đơn vị phụ thuộc, mã địa điểm kinh doanh	Cơ quan thuế quản lý NNT, đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh	Điều kiện được hưởng ưu đãi thuế	Thông tin dự án đầu tư			Xác định thời gian ưu đãi				Kết quả kinh doanh của hoạt động được hưởng ưu đãi				Xác định số thuế được ưu đãi thuế suất					Xác định số thuế được miễn, giảm			Tổng số thuế được ưu đãi
					Tên dự án đầu tư	Mã dự án đầu tư (nếu có)	Lĩnh vực hoạt động	Ưu đãi thuế suất		Miễn giảm thuế		Doanh thu tính thuế	Chi phí tính thuế	Thu nhập miễn thuế	Chuyển lỗ và bù trừ lãi, lỗ	TNTT được hưởng ưu đãi	Thuế suất ưu đãi	Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất phổ thông	Số thuế TNDN tính theo thuế suất ưu đãi	Số thuế chênh lệch do áp dụng thuế suất ưu đãi	Tỷ lệ giảm thuế	Số thuế được miễn	Số thuế được giảm	
								Số năm	Từ năm	Số năm	Từ năm													
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*	*(23)*	*(24)*	*(25)=(21)+ (23)+ (24)*
1																								
				Tổng cộng												**[10]**		**[11]**		**[12]**		**[13]**	**[14]**	**[15]**

B. Xác định số thuế TNDN phải nộp của hoạt động được hưởng ưu đãi thuế TNDN của đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh khác tỉnh

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
1	Thuế TNDN phải nộp của hoạt động được hưởng ưu đãi thuế TNDN ([16]=[11]-[15])	[16]	
2	Thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyển sang kỳ này	[17]	
3	Thuế TNDN đã tạm nộp trong năm	[18]	
4	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp trong năm ([19]=[16]-[18])	[19]	
5	Thuế TNDN còn phải nộp ([20]=[16]-[17]-[18])	[20]	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

. Số liệu chỉ tiêu [12] tổng hợp vào chỉ tiêu C11 của tờ khai 03/TNDN;

4. Số liệu chỉ tiêu [13] tổng hợp vào chỉ tiêu C12 của tờ khai 03/TNDN;

5. Số liệu chỉ tiêu [14] tổng hợp vào chỉ tiêu C13 của tờ khai 03/TNDN.

6. NNT có thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư - kinh doanh nhà ở xã hội để bán, cho thuê, cho thuê mua được hưởng ưu đãi thuế TNDN thì kê khai riêng đối với hoạt động này.

7. NNT không phải kê khai mục B nếu hoạt động được hưởng ưu đãi thuế TNDN của trụ sở chính.

8. Chỉ tiêu [09a], [09b], [09c]: Khai thông tin của đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh khác tỉnh có thu nhập được hưởng ưu đãi theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 11 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh đóng trên nhiều địa bàn cấp xã/phường/đặc khu do Thuế tỉnh, thành phố quản lý thì chọn 1 đơn vị đại diện để kê khai vào chỉ tiêu này. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh do Thuế cơ sở quản lý thì chọn 1 đơn vị đại diện cho địa bàn cấp xã/phường/đặc khu do Thuế cơ sở quản lý để kê khai vào chỉ tiêu này.

Mẫu số: **03-3B/TNDN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC))

Phụ lục

THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ĐƯỢC ƯU ĐÃI

Đối với cơ sở kinh doanh đầu tư mở rộng quy mô, nâng cao công suất, đổi mới công nghệ sản xuất (dự án đầu tư mở rộng)

(Kê khai theo từng tỉnh nơi người nộp thuế có trụ sở chính, đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh khác tỉnh có thu nhập được hưởng ưu đãi đồng thời nộp Phụ lục này kèm tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN tại trụ sở chính)

[01] Kỳ tính thuế:..... Từ ...../ ...../ ..... đến ...../ ...../ .....

[02] Lần đầu ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ:...

[04] Tên người nộp thuế: .....

[05] Mã số thuế:

[06] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[07] Mã số thuế:

[08] Hợp đồng đại lý thuế: Số.....ngày.....

[09] Địa phương nơi có đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh có thu nhập được hưởng ưu đãi khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính:

[09a] Xã/phường/đặc khu ..... **[09c]** Tỉnh/Thành phố.....

A. Xác định ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp của người nộp thuế tại trụ sở chính, đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh khác tỉnh

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

TT	Tên NNT, đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh	Mã số thuế NNT, đơn vị phụ thuộc, mã địa điểm kinh doanh	Cơ quan thuế quản lý NNT, đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh	Thông tin dự án đầu tư					Xác định thời gian ưu đãi				Kết quả kinh doanh của hoạt động được hưởng ưu đãi				Xác định số thuế được ưu đãi thuế suất					Xác định số thuế được miễn, giảm			Tổng số thuế được ưu đãi
				Điều kiện được hưởng ưu đãi thuế	Tên dự án đầu tư	Mã dự án đầu tư (nếu có)	Tiêu chí đáp ứng dự án đầu tư mở rộng	Lĩnh vực hoạt động	Ưu đãi thuế suất		Miễn giảm thuế		Doanh thu tính thuế	Chi phí tính thuế	Thu nhập miễn thuế	Chuyển lỗ và bù trừ lãi, lỗ	TNTT được hưởng ưu đãi	Thuế suất ưu đãi	Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất phổ thông	Số thuế TNDN tính theo thuế suất ưu đãi	Số thuế chênh lệch do áp dụng thuế suất ưu đãi	Tỷ lệ giảm thuế	Số thuế được miễn	Số thuế được giảm	
									Số năm	Từ năm	Số năm	Từ năm													
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*	*(23)*	*(24)*	*(25)*	*(26)=(22)+(24)+(25)*
I	...																								
				Tổng cộng													**[10]**		**[11]**		**[12]**		**[13]**	**[14]**	**[15]**

B. Xác định số thuế TNDN phải nộp của hoạt động được hưởng ưu đãi thuế TNDN của đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh khác tỉnh

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
1	Thuế TNDN phải nộp của hoạt động được hưởng ưu đãi thuế TNDN ([16]=[11]-[15])	[16]	
2	Thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyển sang kỳ này	[17]	
3	Thuế TNDN đã tạm nộp trong năm	[18]	
4	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp trong năm ([19]=[16]-[18])	[19]	
5	Thuế TNDN còn phải nộp ([20]=[16]-[17]-[18])	[20]	

Tôi cam đoan số liệu, tài liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu, tài liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. NNT kê khai Phụ lục này theo từng tỉnh/thành phố nơi người nộp thuế có đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh khác tỉnh có thu nhập được hưởng ưu đãi, đồng thời nộp Phụ lục này kèm tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN khi kê khai tại trụ sở chính.

2. TNDN: Thu nhập doanh nghiệp;

3. Số liệu chỉ tiêu [12] tổng hợp vào chỉ tiêu C11 của tờ khai 03/TNDN;

4. Số liệu chỉ tiêu [13] tổng hợp vào chỉ tiêu C12 của tờ khai 03/TNDN;

5. Số liệu chỉ tiêu [14] tổng hợp vào chỉ tiêu C13 của tờ khai 03/TNDN;

6. NNT không phải kê khai mục B nếu hoạt động được hưởng ưu đãi thuế TNDN của trụ sở chính.

7. Chỉ tiêu [09a], [09b], [09c]: Khai thông tin của đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh khác tỉnh có thu nhập được hưởng ưu đãi theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 11 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh đóng trên nhiều địa bàn cấp xã/phường/đặc khu do Thuế tỉnh, thành phố quản lý thì chọn 1 đơn vị đại diện để kê khai vào chỉ tiêu này. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh do Thuế cơ sở quản lý thì chọn 1 đơn vị đại diện cho địa bàn cấp xã/phường/đặc khu do Thuế cơ sở quản lý để kê khai vào chỉ tiêu này.

Mẫu số: **03-3C/TNDN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC))

Phụ lục

THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ĐƯỢC ƯU ĐÃI

(Áp dụng đối với doanh nghiệp sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số hoặc doanh nghiệp hoạt động sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng nhiều lao động nữ)

(Kê khai theo từng tỉnh nơi người nộp thuế có trụ sở chính, đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh khác tỉnh có thu nhập được hưởng ưu đãi đồng thời nộp Phụ lục này kèm tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN tại trụ sở chính)

[01] Kỳ tính thuế:..... Từ ...../ ...../ ..... đến ...../ ...../ .....

[02] Lần đầu **[03]** Bổ sung lần thứ:...

[04] Tên người nộp thuế: .....

[05] Mã số thuế:

[06] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[07] Mã số thuế:

[08] Hợp đồng đại lý thuế: Số.....ngày.....

[09] Địa phương nơi có đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh có thu nhập được hưởng ưu đãi khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính:

[09a] Xã/Phường/Đặc khu ..... **[09c]** Tỉnh/Thành phố.....

A. Xác định điều kiện và mức độ ưu đãi thuế:

1. Điều kiện ưu đãi:

Doanh nghiệp hoạt động sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng nhiều lao động nữ:

- Tổng số lao động sử dụng thường xuyên trong kỳ tính thuế:.....người
- Xác nhận của cơ quan quản lý lao động có thẩm quyền về tổng số lao động nữ mà doanh nghiệp đang sử dụng (nếu có): số..... ngày.....

Doanh nghiệp sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số:

- Tổng số lao động sử dụng thường xuyên trong kỳ tính thuế:.....người
- Xác nhận của cơ quan quản lý lao động có thẩm quyền về tổng số lao động là người dân tộc thiểu số mà doanh nghiệp đang sử dụng (nếu có): số..... ngày.....

2. Mức độ ưu đãi thuế:

Giảm thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) tương ứng mức chi cho lao động nữ.

Giảm thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng mức chi cho lao động là người dân tộc thiểu số.

B. Xác định ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp của người nộp thuế tại trụ sở chính, đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh khác tỉnh

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1.	Doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp	[10]	
2.	Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	[11]	

3.	Thu nhập miễn thuế	[12]	
4.	Chuyển lỗ và bù trừ lãi, lỗ	[13]	
5.	Thu nhập tính thuế	[14]	
6.	Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	[15]	
7.	Xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm trong kỳ tính thuế ([16] – [18] + [20]) *(Không quá số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)*	[16]	
7.1	*Giảm thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng mức chi cho lao động nữ*		
-	Tổng các khoản chi cho lao động nữ	[17]	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	[18]	
7.2	*Giảm thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng mức chi cho lao động là người dân tộc thiểu số*		
-	Tổng các khoản chi cho lao động là người dân tộc thiểu số	[19]	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	[20]	

C. Xác định số thuế TNDN phải nộp của hoạt động được hưởng ưu đãi thuế TNDN của đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh khác tỉnh

1.	Thuế TNDN phải nộp của hoạt động được hưởng ưu đãi thuế TNDN (**[21]=[15]-[16]**)	[21]	
2.	Thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyển sang kỳ này	[22]	
3.	Thuế TNDN đã tạm nộp trong năm	[23]	
4.	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp trong năm (**[24]=[21]-[23]**)	[24]	
5.	Thuế TNDN còn phải nộp (**[25]=[21]-[22]-[23]**)	[25]	

Tôi cam đoan số liệu, tài liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu, tài liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. NNT kê khai Phụ lục này theo từng tỉnh/thành phố nơi người nộp thuế có đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh khác tỉnh có thu nhập được hưởng ưu đãi, đồng thời nộp Phụ lục này kèm tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN khi kê khai tại trụ sở chính.

2. TNDN: Thu nhập doanh nghiệp;

3. Số liệu chỉ tiêu [16] tổng hợp vào chỉ tiêu C13 của tờ khai 03/TNDN;

4. NNT không phải kê khai mục C nếu hoạt động được hưởng ưu đãi thuế TNDN của trụ sở chính.

5. Chỉ tiêu [09a], [09b], [09c]: Khai thông tin của đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh khác tỉnh có thu nhập được hưởng ưu đãi theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 11 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh đóng trên nhiều địa bàn cấp xã/phường/đặc khu do Thuế tỉnh, thành phố quản lý thì chọn 1 đơn vị đại diện để kê khai vào chỉ tiêu này. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh do Thuế cơ sở quản lý thì chọn 1 đơn vị đại diện cho địa bàn cấp xã/phường/đặc khu do Thuế cơ sở quản lý để kê khai vào chỉ tiêu này.

Mẫu số: **03-3D/TNDN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC))

Phụ lục

THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ĐƯỢC ƯU ĐÃI

(Áp dụng đối với doanh nghiệp khoa học công nghệ hoặc doanh nghiệp thực hiện chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực ưu tiên chuyển giao)

(Kê khai theo từng tỉnh nơi người nộp thuế có trụ sở chính, đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh khác tỉnh có thu nhập được hưởng ưu đãi đồng thời nộp Phụ lục này kèm tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN tại trụ sở chính)

[01] Kỳ tính thuế:..... Từ ...../ ...../ ..... đến ...../ ...../ .....

[02] Lần đầu . . **[03]** Bổ sung lần thứ:...

[04] Tên người nộp thuế: .....

[05] Mã số thuế:

[06] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[07] Mã số thuế:

[08] Hợp đồng đại lý thuế: Số.....ngày.....

[09] Địa phương nơi có đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh có thu nhập được hưởng ưu đãi khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính:

[09a] Xã/phường/đặc khu ..... **[09c]** Tỉnh/Thành phố.....

A. Xác định điều kiện và mức độ ưu đãi thuế:

☐ **Ưu đãi thuế TNDN dành cho doanh nghiệp thực hiện chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực ưu tiên chuyển giao cho tổ chức, cá nhân ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn**

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Giá trị
1	Doanh thu từ hoạt động chuyển giao công nghệ được giảm thuế	[10]	
2	Chi phí từ hoạt động chuyển giao công nghệ được giảm thuế	[11]	
3	Thu nhập tính thuế TNDN	[12]	
4	Tỷ lệ giảm thuế	[13]	
5	Số thuế TNDN được giảm	[14]	

☐ **Ưu đãi thuế TNDN dành cho doanh nghiệp khoa học công nghệ**

1. Số Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ: ..... ngày cấp: ....., nơi cấp:.....

Danh mục công nghệ, sản phẩm do doanh nghiệp sản xuất đủ điều kiện được hưởng ưu đãi:

1).....

2).....

2. Xác định điều kiện về doanh thu để được hưởng ưu đãi

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Giá trị
1	Doanh thu từ việc sản xuất, kinh doanh các sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ	[15]	
2	Tổng doanh thu của doanh nghiệp	[16]	
3	Tỷ lệ về doanh thu làm căn cứ xét ưu đãi thuế	[17]	
4	Năm bắt đầu có thu nhập chịu thuế	[18]	

B. Xác định ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp của người nộp thuế tại trụ sở chính, đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh khác tỉnh

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

TT	Tên NNT, đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh	Mã số thuế NNT, đơn vị phụ thuộc, mã địa điểm kinh doanh	Cơ quan thuế quản lý NNT, đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh	Xác định thời gian ưu đãi		Kết quả kinh doanh của hoạt động được hưởng ưu đãi				Xác định thuế TNDN phải nộp		Xác định số thuế được miễn, giảm			Tổng số thuế được ưu đãi
				Số năm	Từ năm	Doanh thu tính thuế	Chi phí tính thuế	Thu nhập miễn thuế	Chuyển lỗ và bù trừ lãi, lỗ	TNTT được hưởng ưu đãi	Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất phổ thông	Tỷ lệ giảm thuế	Số thuế được miễn	Số thuế được giảm	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)=(14)+(15)*
1															
2															
3															
				Tổng cộng							[19]		[20]	[21]	[22]

C. Xác định số thuế TNDN phải nộp của hoạt động được hưởng ưu đãi thuế TNDN của đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh khác tỉnh

STT	Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Giá trị
1	Thuế TNDN phải nộp của hoạt động được hưởng ưu đãi thuế TNDN **([23]=[19]-[22])**	[23]	
2	Thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyển sang kỳ này	[24]	
3	Thuế TNDN đã tạm nộp trong năm	[25]	
4	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp trong năm **([26]=[23]-[25])**	[26]	

5	Thuế TNDN còn phải nộp ([27]=[23]-[24]-[25])	[27]	

Tôi cam đoan số liệu, tài liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu, tài liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. NNT kê khai Phụ lục này theo từng tỉnh/thành phố nơi người nộp thuế có đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh khác tỉnh có thu nhập được hưởng ưu đãi, đồng thời nộp Phụ lục này kèm tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN khi kê khai tại trụ sở chính.

2. TNDN: Thu nhập doanh nghiệp;

3. Số liệu chỉ tiêu [20] tổng hợp vào chỉ tiêu C12 của tờ khai 03/TNDN;

4. Số liệu chỉ tiêu [14], [21] tổng hợp vào chỉ tiêu C13 của tờ khai 03/TNDN;

5. NNT không phải kê khai mục C nếu hoạt động được hưởng ưu đãi thuế TNDN của trụ sở chính.

6. Chỉ tiêu [09a], [09b], [09c]: Khai thông tin của đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh khác tỉnh có thu nhập được hưởng ưu đãi theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 11 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh đóng trên nhiều địa bàn cấp xã/phường/đặc khu do Thuế tỉnh, thành phố quản lý thì chọn 1 đơn vị đại diện để kê khai vào chỉ tiêu này. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh do Thuế cơ sở quản lý thì chọn 1 đơn vị đại diện cho địa bàn cấp xã/phường/đặc khu do Thuế cơ sở quản lý để kê khai vào chỉ tiêu này.

2. Khai các khoản thu về hoa hồng dầu, khí, tiền đọc và sử dụng tài liệu dầu, khí

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1. Người nộp thuế chuẩn bị số liệu, lập hồ sơ khai thuế và gửi đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế chậm nhất là ngày thứ 10 kể từ ngày phát sinh nghĩa vụ thuế. Trường hợp ngày cuối cùng của thời hạn khai, nộp thuế trùng với ngày nghỉ theo quy định thì thời hạn nộp hồ sơ khai thuế được tính là ngày làm việc tiếp theo của ngày nghỉ đó.

Trường hợp người nộp thuế gửi hồ sơ qua giao dịch điện tử: Người nộp thuế (NNT) truy cập vào Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/ Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền bao gồm: Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công cấp Bộ, cấp tỉnh theo quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và đã được kết nối với Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế (sau đây gọi là Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền)/ Cổng thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) để khai hồ sơ khai thuế và các phụ lục đính kèm theo quy định dưới dạng điện tử (nếu có), ký điện tử và gửi đến cơ quan thuế qua Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn.

+ Bước 2: Cơ quan quản lý thuế tiếp nhận hồ sơ khai thuế, thông báo về việc tiếp nhận hồ sơ khai thuế; trường hợp hồ sơ không hợp pháp, không đầy đủ, không đúng mẫu quy định thì thông báo cho người nộp thuế trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.

Trường hợp tiếp nhận hồ sơ qua Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế, cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận, kiểm tra, giải quyết hồ sơ thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế:

++ Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế gửi thông báo tiếp nhận việc người nộp thuế đã nộp hồ sơ hoặc thông báo lý do không tiếp nhận hồ sơ cho người nộp thuế qua Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập và gửi hồ sơ (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà

nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) chậm nhất 15 phút kể từ khi nhận được hồ sơ khai thuế điện tử của người nộp thuế.

++ Cơ quan thuế thực hiện kiểm tra, giải quyết hồ sơ khai thuế của người nộp thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành, gửi thông báo chấp nhận/không chấp nhận hồ sơ đến Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập và gửi hồ sơ chậm nhất 01 ngày làm việc kể từ ngày ghi trên thông báo tiếp nhận nộp hồ sơ khai thuế điện tử.

- Cách thức thực hiện:

+ Nộp trực tiếp tại trụ sở cơ quan thuế;

+ Hoặc gửi qua hệ thống bưu chính;

+ Hoặc gửi hồ sơ điện tử đến cơ quan thuế qua giao dịch điện tử (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/ Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN).

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ *Thành phần hồ sơ, gồm:*

Tờ khai các khoản thu về hoa hồng dầu khí, tiền đọc và sử dụng tài liệu dầu khí theo Mẫu số 01/TNS-DK ban hành kèm theo Phụ lục 1 Danh mục hồ sơ khai thuế Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

+ *Số lượng hồ sơ:* 01 (bộ).

- Thời hạn giải quyết: Không phải trả kết quả cho người nộp thuế.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tập đoàn Dầu khí Việt Nam/Đơn vị được ủy quyền/Đại lý thuế.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế tỉnh, thành phố.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.

- Lệ phí: Không

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Tờ khai các khoản thu về hoa hồng dầu khí, tiền đọc và sử dụng tài liệu dầu khí theo Mẫu số 01/TNS-DK ban hành kèm theo Phụ lục 1 Danh mục hồ sơ khai thuế Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Dầu khí ngày 06/07/1993, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dầu khí số 19/2000/QH10 ngày 09/06/2000, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dầu khí số 10/2008/QH12 ngày 03/06/2008 và các văn bản hướng dẫn thi hành; Luật Dầu khí số 12/2022/QH15 ngày 14/11/2022 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

+ Các Luật thuế và các văn bản hướng dẫn hiện hành;

+ Luật Quản lý thuế ngày 13/6/2019;

+ Nghị định số 36/2021/NĐ-CP ngày 29/03/2021 của Chính phủ ban hành quy chế quản lý tài chính của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam;

+ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Nghị định số 122/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý thuế;

+ Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

+ Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;

+ Thông tư số 56/2008/TT-BTC ngày 23/06/2008 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện kê khai, nộp và quyết toán các khoản thu của Nhà nước quy định tại Điều 18 Quy chế quản lý tài chính của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ban hành kèm theo Nghị định số 142/2007/NĐ-CP ngày 5/9/2007 của Chính phủ;

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/03/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;

+ Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Thông tư số 46/2024/TT-BTC ngày 09/7/2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;

+ Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/6/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm :

28. 01-TNS-DK.doc

Mẫu số: **01/TNS-DK**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC))

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI CÁC KHOẢN THU VỀ HOA HỒNG DẦU KHÍ, TIỀN ĐỌC VÀ SỬ DỤNG TÀI LIỆU DẦU KHÍ

[01] Kỳ tính thuế: Lần phát sinh ngày ... tháng ... năm ...

[02] Lần đầu □ **[03]** Bổ sung lần thứ: ...

[04] Tên người nộp thuế: .....

[05] Mã số thuế người nộp thuế: | | | | | | | | | | | | | |

[06] Hợp đồng dầu khí lô: .....

[07] Mã số thuế hợp đồng dầu khí: | | | | | | | | | | | | | |

[08] Địa chỉ nhà điều hành PSC: .....

[09] Xã/phường/đặc khu: ..... **[10]** Tỉnh/Thành phố: .....

[11] Điện thoại: ..... **[12]** Fax: ..... **[13]** E-mail: .....

[14] Tên đơn vị được uỷ quyền [ ] hoặc Đại lý thuế [ ]: .....

[15] Mã số thuế đơn vị được uỷ quyền/đại lý thuế : | | | | | | | | | | | | | |

[16] Địa chỉ: ..... **[17]** Xã/phường/đặc khu: ..... **[18]** Tỉnh/Thành phố: .....

[19] Điện thoại: ..... **[20]** Fax: ..... **[21]** E-mail: .....

[22] Hợp đồng uỷ quyền hoặc Hợp đồng đại lý thuế, số: ..... ngày .....

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số tiền
1	Tiền thu hoa hồng chữ ký	[23]	USD	
2	Tiền thu hoa hồng phát hiện thương mại dầu, khí	[24]	USD	
3	Tiền thu hoa hồng sản xuất	[25]	USD	
4	Tiền đền bù do không thực hiện đầy đủ cam kết tối thiểu của nhà thầu trong các Hợp đồng dầu khí	[26]	USD	
5	Tiền đọc và sử dụng tài liệu dầu khí (100%)	[27]	USD	
5.1	Tiền đọc và sử dụng tài liệu dầu khí nộp NSNN	[28]	USD	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày..... tháng..... năm.....
NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:
- Chỉ tiêu [04]: Tên người nộp thuế là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Lô...).

3. Khai tạm tính tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà được chia từ các Hợp đồng phân chia sản phẩm

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1: Người nộp thuế chuẩn bị số liệu, lập hồ sơ khai thuế và gửi đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế:

++ Đối với dầu thô, condensate: chậm nhất là ngày thứ 35 kể từ ngày xuất bán dầu thô, condensate. Ngày xuất bán là ngày hoàn thành việc xuất dầu thô, condensate tại điểm giao nhận. Trường hợp ngày thứ 35 trùng với ngày nghỉ theo quy định thì thời hạn nộp hồ sơ khai thuế được tính là ngày làm việc tiếp theo của ngày nghỉ đó.

++ Đối với khí thiên nhiên: chậm nhất là ngày thứ 20 của tháng tiếp theo tháng phát sinh nghĩa vụ thuế. Trường hợp ngày thứ 20 là ngày nghỉ theo quy định thì thời hạn nộp hồ sơ khai thuế được tính là ngày làm việc tiếp theo của ngày nghỉ đó.

+ Bước 2: Cơ quan quản lý thuế tiếp nhận hồ sơ khai thuế, thông báo về việc tiếp nhận hồ sơ khai thuế; trường hợp hồ sơ không hợp pháp, không đầy đủ, không đúng mẫu quy định thì thông báo cho người nộp thuế trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.

Trường hợp tiếp nhận hồ sơ qua Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế, cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận, kiểm tra, giải quyết hồ sơ thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế:

++ Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế gửi thông báo tiếp nhận việc người nộp thuế đã nộp hồ sơ hoặc thông báo lý do không tiếp nhận hồ sơ cho người nộp thuế qua Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập và gửi hồ sơ (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) chậm nhất 15 phút kể từ khi nhận được hồ sơ khai thuế điện tử của người nộp thuế

++ Cơ quan thuế thực hiện kiểm tra, giải quyết hồ sơ khai thuế của người nộp thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành, gửi thông báo chấp nhận/không chấp nhận hồ sơ đến Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập và gửi hồ sơ chậm nhất 01 ngày làm việc kể từ ngày ghi trên thông báo tiếp nhận nộp hồ sơ khai thuế điện tử.

- Cách thức thực hiện:

+ Nộp trực tiếp tại trụ sở cơ quan thuế ;

+ Hoặc gửi qua hệ thống bưu chính ;

+ Hoặc gửi hồ sơ điện tử đến cơ quan thuế qua giao dịch điện tử (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN).

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ *Thành phần hồ sơ, gồm:* Tờ khai tạm tính tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà Mẫu số 01/LNCN-PSC ban hành kèm theo Phụ lục 1 Danh mục hồ sơ khai thuế Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

+ *Số lượng hồ sơ:* 01 (bộ).

- Thời hạn giải quyết: Không phải trả kết quả cho người nộp thuế.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tập đoàn Dầu khí Việt Nam/Đơn vị được ủy quyền/Đại lý thuế.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế tỉnh, thành phố.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.

- Lệ phí: Không

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Tờ khai tạm tính tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà Mẫu số 01/LNCN-PSC ban hành kèm theo Phụ lục 1 Danh mục hồ sơ khai thuế Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Dầu khí ngày 06/07/1993, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dầu khí số 19/2000/QH10 ngày 09/06/2000, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dầu khí số 10/2008/QH12 ngày 03/06/2008 và các văn bản hướng dẫn thi hành; Luật Dầu khí số 12/2022/QH15 ngày 14/11/2022 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

+ Các Luật thuế và các văn bản hướng dẫn hiện hành;

+ Luật Quản lý thuế ngày 13/6/2019;

+ Nghị định số 36/2021/NĐ-CP ngày 29/03/2021 của Chính phủ ban hành quy chế quản lý tài chính của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam;

+ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Nghị định số 122/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý thuế;

+ Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

+ Thông tư số 56/2008/TT-BTC ngày 23/06/2008 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện kê khai, nộp và quyết toán các khoản thu của Nhà nước quy định tại Điều 18 Quy chế quản lý tài chính của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ban hành kèm theo Nghị định số 142/2007/NĐ-CP ngày 5/9/2007 của Chính phủ;

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/03/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;

+ Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Thông tư số 46/2024/TT-BTC ngày 09/7/2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;

+ Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/6/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm.

14.
01-LNCN-PSC.doc

Mẫu số: **01/LNCN-PSC**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC))

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI TẠM TÍNH TIỀN LÃI DẦU, KHÍ NƯỚC CHỦ NHÀ
(Hợp đồng dầu khí Lô ...)

[01] Dầu thô: □ **[02]** Condensate: □ **[03]** Khí thiên nhiên: □
[04] Kỳ tính thuế: Ngày ... tháng ... năm ... Hoặc tháng ... năm ...
[05] Lần đầu □ **[06]** Bổ sung lần thứ: ...
[07] Tên người nộp thuế: .....
[08] Mã số thuế người nộp thuế:
[09] Hợp đồng dầu khí (PSC) lô: .....
[10] Mã số thuế hợp đồng dầu khí:
[11] Địa chỉ nhà điều hành PSC: .....
[12] Xã/phường/đặc khu: ..... **[13]** Tỉnh/Thành phố: .....
[14] Điện thoại: ..... **[15]** Fax: ..... **[16]** E-mail: .....
[17] Tên đơn vị được uỷ quyền [ ] hoặc Đại lý thuế [ ]: .....
[18] Mã số thuế đơn vị được uỷ quyền/đại lý thuế:

[19] Địa chỉ: ..... **[20]** Xã/phường/đặc khu: ..... **[21]** Tỉnh/Thành phố: .....
[22] Điện thoại: ..... **[23]** Fax: ..... **[24]** E-mail: .....
[25] Hợp đồng uỷ quyền hoặc Hợp đồng đại lý thuế, số: ..... ngày .....

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Sản lượng dầu, khí xuất bán	**[26]**	Thùng; m3	
2	Sản lượng dầu thô, khí thiên nhiên xuất bán quy đổi	**[27]**	Tấn/MMBTU/GJ	
3	Hệ số quy đổi	**[28]**	Thùng/tấn; m3/MMBTU; m3/GJ	
4	Giá bán	**[29]**	USD/thùng; USD/m3	
5	Doanh thu thực hiện	**[30]**	USD;VND	
6	Thuế tài nguyên tạm tính phải nộp	**[31]**	USD;VND	
7	Thuế xuất khẩu	**[32]**	USD;VND	
8	Các loại thuế khác (nếu có)	**[33]**	USD;VND	
9	Dầu thu hồi chi phí	**[34]**	USD;VND	
10	Chi phí được trừ khác	**[35]**	USD;VND	
11	Lợi nhuận trước thuế [36]=[30]-[31]-...-[35]	**[36]**	USD;VND	
12	Thuế suất thuế TNDN tạm nộp	**[37]**	%	
13	Thuế TNDN tạm nộp [38]=[36]x[37]	**[38]**	USD;VND	

14	Lãi dầu, khí sau thuế [39]=[36]-[38]	**[39]**	USD;VND	
STT	**Chỉ tiêu**	**Mã chỉ tiêu**	**Đơn vị tính**	**Giá trị**
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
15	Tỷ lệ chia cho nước chủ nhà	**[40]**	%	
16	Lãi dầu, khí sau thuế của nước chủ nhà [41]=[39]x[40]	**[41]**	USD;VND	
17	1,5% phí quản lý, giám sát các Hợp đồng dầu khí [42] = [41] x 1,5%	**[42]**	USD;VND	
18	Lãi dầu, khí nước chủ nhà còn lại [43]= [41] - [42]	**[43]**	USD;VND	
18.1	*Tỷ lệ (%) nộp ngân sách*	***[44]***	*%*	
18.2	*Tỷ lệ (%) để lại Công ty mẹ - PVN*	***[45]***	*%*	
18.3	*Số tiền nộp trực tiếp vào ngân sách [46] = [43] x [44]*	***[46]***	*USD;VND*	
18.4	*Số tiền nộp về Công ty mẹ - PVN [47] = [43] x [45]*	***[47]***	*USD;VND*	
19	Tỷ giá quy đổi (nếu có)	**[48]**	VND/USD	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- Chỉ tiêu [04]: Kỳ tính thuế là ngày, tháng, năm là ngày xuất bán đối với dầu thô; Kỳ tính thuế là tháng, năm là tháng xuất bán đối với khí thiên nhiên.

- Chỉ tiêu [07]: Tên người nộp thuế là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Lô...).

- Trường hợp một NNT khai thác đồng thời dầu thô, condensate và khí thiên nhiên thì kê khai thành từng tờ khai riêng biệt.

- Trường hợp dầu thô, condensate, khí thiên nhiên bán tại thị trường Việt Nam hoặc Chính phủ có quy định khác thì đồng tiền nộp thuế là đồng Việt Nam; tỷ giá quy đổi thực hiện theo quy định pháp luật về kế toán.

- USD: đô la Mỹ; VND: đồng Việt Nam.

4. Khai tạm tính tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà được chia từ Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1. Người nộp thuế chuẩn bị số liệu, lập hồ sơ khai thuế và gửi đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế:

++ Đối với dầu thô, condensate: chậm nhất là ngày thứ 35 kể từ ngày xuất bán dầu thô, condensate. Ngày xuất bán là ngày hoàn thành việc xuất dầu thô, condensate tại điểm giao nhận. Trường hợp ngày thứ 35 trùng với ngày nghỉ theo quy định thì thời hạn nộp hồ sơ khai thuế được tính là ngày làm việc tiếp theo của ngày nghỉ đó.

++ Đối với khí thiên nhiên: chậm nhất là ngày thứ 20 của tháng tiếp theo tháng phát sinh nghĩa vụ thuế. Trường hợp ngày thứ 20 là ngày nghỉ theo quy định thì thời hạn nộp hồ sơ khai thuế được tính là ngày làm việc tiếp theo của ngày nghỉ đó.

– Bước 2: Cơ quan quản lý thuế tiếp nhận hồ sơ khai thuế, thông báo về việc tiếp nhận hồ sơ khai thuế; trường hợp hồ sơ không hợp pháp, không đầy đủ, không đúng mẫu quy định thì thông báo cho người nộp thuế trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.

Trường hợp tiếp nhận hồ sơ qua Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế, cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận, kiểm tra, giải quyết hồ sơ thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế:

++ Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế gửi thông báo tiếp nhận việc người nộp thuế đã nộp hồ sơ hoặc thông báo lý do không tiếp nhận hồ sơ cho người nộp thuế qua Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập và gửi hồ sơ (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) chậm nhất 15 phút kể từ khi nhận được hồ sơ khai thuế điện tử của người nộp thuế.

++ Cơ quan thuế thực hiện kiểm tra, giải quyết hồ sơ khai thuế của người nộp thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành, gửi thông báo chấp nhận/không chấp nhận hồ sơ đến Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập và gửi hồ sơ chậm nhất 01 ngày làm việc kể từ ngày ghi trên thông báo tiếp nhận nộp hồ sơ khai thuế điện tử.

- Cách thức thực hiện:

+ Nộp trực tiếp tại trụ sở cơ quan thuế ;

+ Hoặc gửi qua hệ thống bưu chính ;

+ Hoặc gửi hồ sơ điện tử đến cơ quan thuế qua giao dịch điện tử (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN).

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ *Thành phần hồ sơ, gồm:* Tờ khai tạm tính tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà theo mẫu số 01/LNCN-VSP ban hành kèm theo Phụ lục 1 Danh mục hồ sơ khai thuế Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

+ *Số lượng hồ sơ:* 01 (bộ).

- Thời hạn giải quyết: Không phải trả kết quả cho người nộp thuế.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tập đoàn Dầu khí Việt Nam/Đơn vị được ủy quyền/Đại lý thuế.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế tỉnh, thành phố.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.

- Lệ phí: Không.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Tờ khai tạm tính tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà theo mẫu số 01/LNCN-VSP ban hành kèm theo Phụ lục 1 Danh mục hồ sơ khai thuế Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Dầu khí ngày 06/07/1993, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dầu khí số 19/2000/QH10 ngày 09/06/2000, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dầu khí số 10/2008/QH12 ngày 03/06/2008 và các văn bản hướng dẫn thi hành; Luật Dầu khí số 12/2022/QH15 ngày 14/11/2022 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

+ Luật thuế và các văn bản hướng dẫn hiện hành;

+ Luật Quản lý thuế ngày 13/6/2019;

+ Nghị định số 36/2021/NĐ-CP ngày 29/03/2021 của Chính phủ ban hành quy chế quản lý tài chính của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam;

+ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Nghị định số 122/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý thuế;

+ Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

+ Thông tư số 56/2008/TT-BTC ngày 23/06/2008 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện kê khai, nộp và quyết toán các khoản thu của Nhà nước quy định tại Điều 18 Quy chế quản lý tài chính của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ban hành kèm theo Nghị định số 142/2007/NĐ-CP ngày 5/9/2007 của Chính phủ;

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/03/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;

+ Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Thông tư số 46/2024/TT-BTC ngày 09/7/2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;

+ Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/6/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm.

4. 01-LNCN-VSP.doc

Mẫu số: 01/LNCN-VSP
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC))

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI TẠM TÍNH TIỀN LÃI DẦU, KHÍ NƯỚC CHỦ NHÀ
(Liên doanh Việt - Nga "Vietsovpetro")

[01] Dầu thô: ☐ **[02]** Condensate: ☐ **[03]** Khí thiên nhiên: ☐
[04] Kết dư dầu: ☐ **[05]** Kết dư condensate: ☐ **[06]** Kết dư khí: ☐
[07] Kỳ tính thuế: Ngày ... tháng ... năm ... Hoặc tháng ... năm ...
[08] Lần đầu ☐ **[09]** Bổ sung lần thứ: ...

[10] Tên người nộp thuế: .....
[11] Mã số thuế người nộp thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐
[12] Hợp đồng dầu khí lô: .....
[13] Mã số thuế hợp đồng dầu khí: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐
[14] Địa chỉ nhà điều hành PSC: .....
[15] Xã/phường/đặc khu: ..... **[16]** Tỉnh/Thành phố: .....
[17] Điện thoại: ..... **[18]** Fax: ..... **[19]** E-mail: .....
[20] Tên đơn vị được uỷ quyền [ ] hoặc Đại lý thuế [ ]: .....
[21] Mã số thuế đơn vị được uỷ quyền/đại lý thuế:
☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[22] Địa chỉ: ..... **[23]** Xã/phường/đặc khu: : ..... **[24]** Tỉnh/Thành phố: .....
[24] Điện thoại: ..... **[25]** Fax: ..... **[26]** E-mail: .....
[28] Hợp đồng uỷ quyền hoặc Hợp đồng đại lý thuế, số: ..... ngày .....

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	**Tiền lãi dầu khí đối với dầu khí xuất bán**			
1	Sản lượng dầu, khí xuất bán	**[29]**	Thùng; m3	
2	Sản lượng dầu thô, khí thiên nhiên xuất bán quy đổi	**[30]**	Tấn/MMBTU/GJ	
3	Hệ số quy đổi	**[31]**	Thùng/tấn; m3/MMBTU; m3/GJ	
4	Giá bán	**[32]**	USD/thùng; USD/m3	
5	Doanh thu thực hiện	**[33]**	USD;VND	
6	Thuế tài nguyên tạm tính phải nộp	**[34]**	USD;VND	
7	Thuế xuất khẩu/ Thuế đặc biệt tạm tính phải nộp	**[35]**	USD;VND	
8	Số phụ thu tạm tính phải nộp	**[36]**	USD;VND	
9	Các loại thuế khác (nếu có)	**[37]**	USD;VND	
10	Chi phí để lại theo kế hoạch	**[38]**	USD;VND	
STT	**Chỉ tiêu**	**Mã chỉ tiêu**	**Đơn vị tính**	**Giá trị**
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
11	Chi phí khác	**[39]**	USD;VND	

12	Lợi nhuận trước thuế [40]=[33]-[34]-…-[39]	**[40]**	USD;VND	
13	Thuế suất thuế TNDN tạm nộp	**[41]**	%	
14	Thuế TNDN tạm nộp [42]=[40]x[41]	**[42]**	USD;VND	
15	Lợi nhuận sau thuế [43]=[40]-[42]	**[43]**	USD;VND	
16	Tỷ lệ chia cho nước chủ nhà	**[44]**	%	
17	Tiền lãi dầu, khí và các khoản khác được chia của nước chủ nhà [45]=[43]x[44]	**[45]**	USD;VND	
17.1	*Tỷ lệ (%) nộp ngân sách*	***[46]***	*%*	
17.2	*Tỷ lệ (%) để lại Công ty mẹ - PVN*	***[47]***	*%*	
17.3	*Số tiền nộp trực tiếp vào ngân sách [48] = [45] x [46]*	***[48]***	*USD;VND*	
17.4	*Số tiền nộp về Công ty mẹ - PVN [49] = [45] x [47]*	***[49]***	*USD;VND*	
18	Tỷ giá quy đổi	**[50]**	VND/USD	
II	**Tiền lãi dầu khí đối với tiền kết dư**		USD;VND	
1	Số tiền kết dư của phần dầu khí để lại	**[51]**	USD;VND	
1.1	*Tiền kết dư phần dầu khí để lại theo giá kế hoạch không sử dụng hết*	**[51a]**	USD;VND	
1.2	*Tiền kết dư phần chênh lệch giá dầu khí thực tế cao hơn giá kế hoạch*	**[51b]**	USD;VND	
2	Số phụ thu tạm tính phải nộp	**[52]**	USD;VND	
3	Thuế TNDN tạm nộp	**[53]**	USD;VND	
4	Lợi nhuận sau thuế [54]=[51]-[52]-[53]	**[54]**	USD;VND	
5	Tỷ lệ chia cho nước chủ nhà	**[55]**	%	
6	Tiền lãi dầu, khí được chia của nước chủ nhà [56]=[54]x[55]	**[56]**	USD;VND	
6.1	*Tỷ lệ (%) nộp ngân sách*	***[57]***	*%*	

6.2	*Tỷ lệ (%) để lại Công ty mẹ - PVN*	***[58]***	*%*	
STT	**Chỉ tiêu**	**Mã chỉ tiêu**	**Đơn vị tính**	**Giá trị**
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
6.3	*Số tiền nộp trực tiếp vào ngân sách [59] = [56] x [57]*	***[59]***	*USD;VND*	
6.4	*Số tiền nộp về Công ty mẹ - PVN [60] = [56] x [58]*	***[60]***	*USD;VND*	
7	Tỷ giá quy đổi	**[61]**	VND/USD	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- Chỉ tiêu [07]: Kỳ tính thuế đối với dầu thô, condensate là ngày xuất bán dầu thô, condensate; Kỳ tính thuế đối với khí thiên nhiên là tháng xuất bán; Kỳ tính thuế với trường hợp kết dư là ngày, tháng, năm Hội đồng Liên doanh ra quyết nghị khoản tiền sử dụng không hết.

- Chỉ tiêu [10]: Tên người nộp thuế là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Lô 09.1).

- Trường hợp dầu thô, condensate, khí thiên nhiên và kết dư bán tại thị trường Việt Nam hoặc Chính phủ có quy định khác thì đồng tiền nộp thuế là đồng Việt Nam; tỷ giá quy đổi thực hiện theo quy định pháp luật về kế toán.

- Trường hợp Liên doanh khai thác đồng thời dầu thô, condensate, khí thiên nhiên và phát sinh số kết dư của cả 3 sản phẩm thì kê khai thành từng tờ khai riêng biệt.

- USD: đô la Mỹ; VND: đồng Việt Nam.

5. Khai quyết toán tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà được chia từ các Hợp đồng phân chia sản phẩm

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1. Người nộp thuế chuẩn bị số liệu, lập hồ sơ khai thuế và gửi đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng thứ 3 kể từ ngày kết thúc năm dương lịch hoặc năm tài chính hoặc chậm nhất là ngày thứ 45 (bốn mươi lăm) kể từ ngày kết thúc hợp đồng dầu khí. Trường hợp ngày cuối cùng của thời hạn khai, nộp thuế trùng với ngày nghỉ theo quy định thì thời hạn nộp hồ sơ khai thuế được tính là ngày làm việc tiếp theo của ngày nghỉ đó.

Trường hợp người nộp thuế gửi hồ sơ qua giao dịch điện tử: Người nộp thuế (NNT) truy cập vào Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/ Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền bao gồm: Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công cấp Bộ, cấp tỉnh theo quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và đã được kết nối với Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế (sau đây gọi là Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền) /Cổng thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) để khai hồ sơ khai thuế và các phụ lục đính kèm theo quy định dưới dạng điện tử (nếu có), ký điện tử và gửi đến cơ quan thuế qua Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn.

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận:

Cơ quan quản lý thuế tiếp nhận hồ sơ khai thuế, thông báo về việc tiếp nhận hồ sơ khai thuế; trường hợp hồ sơ không hợp pháp, không đầy đủ, không đúng mẫu quy định thì thông báo cho người nộp thuế trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.

Trường hợp tiếp nhận hồ sơ qua Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế, cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận, kiểm tra, giải quyết hồ sơ thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế:

++ Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế gửi thông báo tiếp nhận việc NNT đã nộp hồ sơ hoặc thông báo lý do không tiếp nhận hồ sơ cho NNT qua Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập và gửi hồ sơ (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/ Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) chậm nhất 15 phút kể từ khi nhận được hồ sơ khai thuế điện tử của người nộp thuế

++ Cơ quan thuế thực hiện kiểm tra, giải quyết hồ sơ khai thuế của NNT theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành, gửi thông báo chấp nhận/không chấp nhận hồ sơ đến Cổng thông tin điện tử mà NNT lựa chọn lập và gửi hồ sơ chậm nhất 01 ngày làm việc kể từ ngày ghi trên thông báo tiếp nhận nộp hồ sơ khai thuế điện tử.

- Cách thức thực hiện:

+ Nộp trực tiếp tại trụ sở cơ quan thuế ;

+ Hoặc gửi qua hệ thống bưu chính ;

+ Hoặc gửi hồ sơ điện tử đến cơ quan thuế qua giao dịch điện tử (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN).

- Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ:

+ Thành phần hồ sơ, gồm:

++ Tờ khai quyết toán tiền lãi dầu khí nước chủ nhà được chia từ các Hợp đồng phân chia sản phẩm Mẫu số 02/LNCN-PSC ban hành kèm theo Phụ lục 1 Danh mục hồ sơ khai thuế Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

++ Phụ lục phân chia tiền dầu, khí xuất bán Mẫu số 02-1/PL-DK ban hành kèm theo Phụ lục 1 Danh mục hồ sơ khai thuế Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

+ *Số lượng hồ sơ:* 01 (bộ).

- Thời hạn giải quyết: Không phải trả kết quả cho người nộp thuế.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tập đoàn Dầu khí Việt Nam/Đơn vị được ủy quyền/Đại lý thuế.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế tỉnh, thành phố.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.

- Lệ phí: Không

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

+ Tờ khai quyết toán tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà Mẫu số 02/LNCN-PSC ban hành kèm theo Phụ lục 1 Danh mục hồ sơ khai thuế Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Phụ lục phân chia tiền dầu, khí xuất bán Mẫu số 02-1/PL-DK ban hành kèm theo Phụ lục 1 Danh mục hồ sơ khai thuế Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng

dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Dầu khí ngày 06/07/1993, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dầu khí số 19/2000/QH10 ngày 09/06/2000, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dầu khí số 10/2008/QH12 ngày 03/06/2008 và các văn bản hướng dẫn thi hành, Luật Dầu khí số 12/2022/QH15 ngày 14/11/2022 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

+ Các Luật thuế và các văn bản hướng dẫn hiện hành;

+ Luật Quản lý thuế ngày 13/6/2019;

÷ Nghị định số 36/2021/NĐ-CP ngày 29/03/2021 của Chính phủ về việc ban hành quy chế quản lý tài chính của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam;

+ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

÷ Nghị định số 122/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý thuế;

+ Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

+ Thông tư số 56/2008/TT-BTC ngày 23/06/2008 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện kê khai, nộp và quyết toán các khoản thu của Nhà nước quy định tại Điều 18 Quy chế quản lý tài chính của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ban hành kèm theo Nghị định số 142/2007/NĐ-CP ngày 5/9/2007 của Chính phủ;

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 19/03/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;

+ Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Thông tư số 46/2024/TT-BTC ngày 09/7/2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;

+ Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/6/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm :

25. 02-1-PL-DK.doc

23. 02-LNCN-PSC.doc

Mẫu số: **02/LNCN-PSC**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC))

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN TIỀN LÃI DẦU, KHÍ NƯỚC CHỦ NHÀ
(Hợp đồng dầu khí Lô ...)

[01] Dầu thô: ☐ **[02]** Condensate: ☐ **[03]** Khí thiên nhiên: ☐
[04] Kỳ tính thuế: Năm ...
[05] Lần đầu ☐ **[06]** Bổ sung lần thứ: ...

[07] Tên người nộp thuế: .....
[08] Mã số thuế người nộp thuế: | | | | | | | | | | | | | |
[09] Hợp đồng dầu khí (PSC) lô: .....
[10] Mã số thuế hợp đồng dầu khí: | | | | | | | | | | |
[11] Địa chỉ nhà điều hành PSC: .....
[12] Xã/phường/đặc khu: ..... **[13]** Tỉnh/Thành phố: .....
[14] Điện thoại: ..... **[15]** Fax: ..... **[16]** E-mail: .....
[17] Tên đơn vị được uỷ quyền [ ] hoặc Đại lý thuế [ ]: .....
[18] Mã số thuế đơn vị được uỷ quyền/đại lý thuế: | | | | | | | | | | | | | |

[19] Địa chỉ: ..... **[20]** Xã/phường/đặc khu: ..... **[21]** Tỉnh/Thành phố: .....
[22] Điện thoại: ..... **[23]** Fax: ..... **[24]** E-mail: .....
[25] Hợp đồng uỷ quyền hoặc Hợp đồng đại lý thuế, số: ..... ngày .....

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Sản lượng dầu, khí xuất bán trong kỳ tính thuế	**[26]**	Thùng; m3	
2	Sản lượng dầu thô, khí thiên nhiên xuất bán quy đổi	**[27]**	Tấn/MMBTU/GJ	
3	Hệ số quy đổi	**[28]**	Thùng/tấn; m3/MMBTU; m3/GJ	
4	Giá bán	**[29]**	USD/thùng; USD/m3	
5	Doanh thu xuất bán trong kỳ tính thuế	**[30]**	USD;VND	
6	Thuế tài nguyên phải nộp trong kỳ tính thuế	**[31]**	USD;VND	
7	Thuế xuất khẩu trong kỳ tính thuế	**[32]**	USD;VND	
8	Các loại thuế khác (nếu có)	**[33]**	USD;VND	
9	Chi phí thu hồi	**[34]**	USD;VND	
STT	**Chỉ tiêu**	**Mã chỉ tiêu**	**Đơn vị tính**	**Giá trị**
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)

10	Chi phí được trừ khác	**[35]**	USD;VND	
11	Lợi nhuận trước thuế trong kỳ tính thuế [36]=[30]-[31]-…-[35]	**[36]**	USD;VND	
12	Thuế suất thuế TNDN	**[37]**	%	
13	Thuế TNDN phải nộp trong kỳ tính thuế [38]=[36]x[37]	**[38]**	USD;VND	
14	Lãi dầu, khí sau thuế theo quyết toán [39]=[36]-[38]	**[39]**	USD;VND	
15	Tỷ lệ chia cho nước chủ nhà	**[40]**	%	
16	Lãi dầu, khí sau thuế của nước chủ nhà theo quyết toán [41]=[39]x[40]	**[41]**	USD;VND	
17	1,5% phí quản lý, giám sát các Hợp đồng dầu khí [42]=[41] x 1,5%	**[42]**	USD;VND	
18	Lãi dầu, khí nước chủ nhà còn lại theo quyết toán [43]=[41] - [42]	**[43]**	USD;VND	
18.1	*Tỷ lệ (%) nộp ngân sách*	***[44]***	*%*	
18.2	*Tỷ lệ (%) để lại Công ty mẹ - PVN*	***[45]***	*%*	
18.3	*Số tiền lãi phải nộp ngân sách theo quyết toán [46]=[43] x [44]*	***[46]***	*USD;VND*	
18.4	*Số tiền nộp về Công ty mẹ - PVN [47]=[43] x [45]*	***[47]***	*USD;VND*	
19	Số tiền lãi dầu, khí tạm tính đã kê khai trong kỳ tính thuế	**[48]**	USD;VND	
20	Chênh lệch giữa số tiền còn phải nộp theo quyết toán với số đã kê khai trong kỳ tính thuế [49]=[46] - [48]	**[49]**	USD;VND	
21	Tỷ giá quy đổi	**[50]**	VND/USD	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- Chỉ tiêu [07]: Tên người nộp thuế là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Lô...).

- Trường hợp một NNT khai thác đồng thời dầu thô, condensate và khí thiên nhiên thì kê khai thành từng tờ khai riêng biệt.

- Trường hợp dầu thô, condensate, khí thiên nhiên bán tại thị trường Việt Nam hoặc Chính phủ có quy định khác thì đồng tiền nộp thuế là đồng Việt Nam; tỷ giá quy đổi thực hiện theo quy định pháp luật về kế toán.

- USD: đô la Mỹ; VND: đồng Việt Nam.

Mẫu số: **02-1/PL-DK**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục

PHÂN CHIA TIỀN DẦU, KHÍ XUẤT BÁN

(Kèm theo các tờ khai thuế đối với dầu khí mẫu số 02/LNCN-PSC, 02/LNCN-VSP)

[01] Dầu thô: ☐ **[02]** Condensate: ☐ **[03]** Khí thiên nhiên: ☐

[04] Kỳ tính thuế: Ngày.....tháng.....năm.... Hoặc tháng.....năm.... Hoặc năm....

(Đối với dầu thô và condensate là ngày...tháng...năm/năm; Khí thiên nhiên là tháng/năm)

[04a] Lần đầu ☐ **[04b]** Bổ sung lần thứ: ...

[05] Tên người nộp thuế: .....

[06] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

[07] Tên đơn vị được uỷ quyền [ ] hoặc Đại lý thuế [ ]: .....

[08] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

STT	Ngày xuất bán	Sản lượng xuất bán		Giá bán (USD/thùng)	Chi phí thu hồi	Các khoản thuế				Chi phí được trừ khác	Lãi dầu, khí	Lãi dầu, khí NCN được chia		
		thùng/BTU	tấn/m3			Tài nguyên	xuất khẩu/ đặc biệt	Phụ thu dầu lãi	Thuế TNDN			Tổng	Nộp NSNN	để lại PVN

STT	Ngày xuất bán	Sản lượng xuất bán		Giá bán (USD/thùng)	Chi phí thu hồi	Các khoản thuế				Chi phí được trừ khác	Lãi dầu, khí	Lãi dầu, khí NCN được chia		
		thùng/BTU	tấn/m3			Tài nguyên	xuất khẩu/ đặc biệt	Phụ thu dầu lãi	Thuế TNDN			Tổng	Nộp NSNN	để lại PVN

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- Chỉ tiêu [04]: Kỳ tính thuế là ngày, tháng, năm là ngày xuất bán đối với dầu thô; Kỳ tính thuế là tháng, năm là tháng xuất bán đối với khí thiên nhiên.

- Chỉ tiêu [05]: Tên người nộp thuế là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Lô...).

- Trường hợp một NNT khai thác đồng thời dầu thô, condensate và khí thiên nhiên thì kê khai thành từng tờ khai riêng biệt.

- Trường hợp dầu thô, condensate, khí thiên nhiên bán tại thị trường Việt Nam hoặc Chính phủ có quy định khác thì đồng tiền nộp thuế là đồng Việt Nam; tỷ giá quy đổi thực hiện theo quy định pháp luật về kế toán.

6. Khai quyết toán tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà được chia từ Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1. Người nộp thuế (NNT) chuẩn bị số liệu, lập hồ sơ khai thuế và gửi đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng thứ 3 kể từ ngày kết thúc năm dương lịch hoặc năm tài chính hoặc chậm nhất là ngày thứ 45 (bốn mươi lăm) kể từ ngày kết thúc hợp đồng dầu khí.

Trường hợp ngày cuối cùng của thời hạn khai, nộp thuế trùng với ngày nghỉ theo quy định thì thời hạn nộp hồ sơ khai thuế được tính là ngày làm việc tiếp theo của ngày nghỉ đó.

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận:

Cơ quan quản lý thuế tiếp nhận hồ sơ khai thuế, thông báo về việc tiếp nhận hồ sơ khai thuế; trường hợp hồ sơ không hợp pháp, không đầy đủ, không đúng mẫu quy định thì thông báo cho người nộp thuế trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.

Trường hợp tiếp nhận hồ sơ qua Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế, cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận, kiểm tra, giải quyết hồ sơ thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế:

++ Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế gửi thông báo tiếp nhận việc NNT đã nộp hồ sơ hoặc thông báo lý do không tiếp nhận hồ sơ cho NNT qua Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập và gửi hồ sơ (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế /Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) chậm nhất 15 phút kể từ khi nhận được hồ sơ khai thuế điện tử của người nộp thuế.

++ Cơ quan thuế thực hiện kiểm tra, giải quyết hồ sơ khai thuế của NNT theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành, gửi thông báo chấp nhận/không chấp nhận hồ sơ đến Cổng thông tin điện tử mà NNT lựa chọn

lập và gửi hồ sơ chậm nhất 01 ngày làm việc kể từ ngày ghi trên thông báo tiếp nhận nộp hồ sơ khai thuế điện tử.

- Cách thức thực hiện:

+ Nộp trực tiếp tại trụ sở cơ quan thuế.

+ Hoặc gửi qua hệ thống bưu chính.

+ Hoặc gửi hồ sơ điện tử đến cơ quan thuế qua giao dịch điện tử (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN).

- Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ:

+ Thành phần hồ sơ, gồm:

++ Tờ khai quyết toán tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà (Liên doanh Việt - Nga "Vietsovpetro") Mẫu số 02/LNCN-VSP ban hành kèm theo Phụ lục 1 Danh mục hồ sơ khai thuế Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

++ Phụ lục phân chia tiền dầu, khí xuất bán Mẫu số 02-1/PL-DK ban hành kèm theo Phụ lục 1 Danh mục hồ sơ khai thuế Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

+ Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

- Thời hạn giải quyết: Không phải trả kết quả cho người nộp thuế.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tập đoàn Dầu khí Việt Nam/Đơn vị được ủy quyền/Đại lý thuế.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế tỉnh, thành phố.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.

- Lệ phí: Không

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

+Tờ khai quyết toán tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà (Liên doanh Việt - Nga "Vietsovpetro") Mẫu số 02/LNCN-VSP ban hành kèm theo Phụ lục 1 Danh mục hồ sơ khai thuế Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Phụ lục phân chia tiền dầu, khí xuất bán Mẫu số 02-1/PL-DK ban hành kèm theo Phụ lục 1 Danh mục hồ sơ khai thuế Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Dầu khí ngày 06/07/1993, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dầu khí số 19/2000/QH10 ngày 09/06/2000, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dầu khí số 10/2008/QH12 ngày 03/06/2008 và các văn bản hướng dẫn thi hành; Luật Dầu khí số 12/2022/QH15 ngày 14/11/2022 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

+ Các Luật thuế và các văn bản hướng dẫn hiện hành;

+ Luật Quản lý thuế ngày 13/6/2019;

+ Nghị định số 36/2021/NĐ-CP ngày 29/03/2021 của Chính phủ về việc ban hành quy chế quản lý tài chính của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam;

+ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Nghị định số 122/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý thuế;

+ Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

+ Thông tư số 56/2008/TT-BTC ngày 23/06/2008 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện kê khai, nộp và quyết toán các khoản thu của Nhà nước quy định tại Điều 18 Quy chế quản lý tài chính của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ban hành kèm theo Nghị định số 142/2007/NĐ-CP ngày 5/9/2007 của Chính phủ;

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 19/03/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;

+ Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

+ Thông tư số 46/2024/TT-BTC ngày 09/7/2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;

÷ Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/6/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm.

11. 02-LNCN-VSP.docx

25. 02-1-PL-DK.doc

Mẫu số: **02/LNCN-VSP**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC))

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN TIỀN LÃI DẦU, KHÍ NƯỚC CHỦ NHÀ
(Liên doanh Việt - Nga "Vietsovpetro")

[01] Dầu thô: ☐ **[02]** Condensate: ☐ **[03]** Khí thiên nhiên: ☐
[04] Kỳ tính thuế: Năm ...
[05] Lần đầu ☐ **[06]** Bổ sung lần thứ: ...

[07] Tên người nộp thuế: .....
[08] Mã số thuế người nộp thuế: | | | | | | | | | | | | | |
[09] Hợp đồng dầu khí lô: .....
[10] Mã số thuế hợp đồng dầu khí: | | | | | | | | | | |
[11] Địa chỉ nhà điều hành PSC: .....
[12] Xã/phường/đặc khu: ..... **[13]** Tỉnh/Thành phố: .....
[14] Điện thoại: ..... **[15]** Fax: ..... **[16]** E-mail: .....
[17] Tên đơn vị được uỷ quyền [ ] hoặc Đại lý thuế [ ]: .....
[18] Mã số thuế đơn vị được uỷ quyền/đại lý thuế: | | | | | | | | | | | | | |

[19] Địa chỉ: ..... **[20]** Xã/phường/đặc khu: ..... **[21]** Tỉnh/Thành phố: .....
[22] Điện thoại: ..... **[23]** Fax: ..... **[24]** E-mail: .....
[25] Hợp đồng uỷ quyền hoặc Hợp đồng đại lý thuế, số: ..... ngày .....

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	**Tiền lãi dầu khí đối với dầu khí xuất bán**			
1	Sản lượng dầu, khí xuất bán trong kỳ tính thuế	[26]	Thùng; m3	
2	Sản lượng dầu thô, khí thiên nhiên xuất bán quy đổi	[27]	Tấn/MMBTU/GJ	
3	Hệ số quy đổi	[28]	Thùng/tấn; m3/MMBTU; m3/GJ	
4	Giá bán	[29]	USD/thùng; USD/m3	
5	Doanh thu xuất bán trong kỳ tính thuế	[30]	USD;VND	
6	Thuế tài nguyên phải nộp	[31]	USD;VND	
7	Thuế xuất khẩu/Thuế đặc biệt phải nộp	[32]	USD;VND	
8	Số phụ thu phải nộp	[33]	USD;VND	
9	Các loại thuế khác (nếu có)	[34]	USD;VND	
10	Chi phí để lại theo thực tế	[35]	USD;VND	
11	Chi phí khác	[36]	USD;VND	
STT	**Chỉ tiêu**	**Mã chỉ tiêu**	**Đơn vị tính**	**Giá trị**

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
12	Lợi nhuận trước thuế [37]=[30]-[31]-…-[36]	[37]	USD;VND	
13	Thuế suất thuế TNDN	[38]	%	
14	Thuế TNDN phải nộp [39]=[37]x[38]	[39]	USD;VND	
15	Lợi nhuận sau thuế theo quyết toán [40]=[37]-[39]	[40]	USD;VND	
16	Tỷ lệ chia cho nước chủ nhà	[41]	%	
17	Lãi dầu, khí được chia của nước chủ nhà theo quyết toán [42]=[40]x[41]	[42]	USD;VND	
17.1	*Tỷ lệ (%) nộp ngân sách*	*[43]*	*%*	
17.2	*Tỷ lệ (%) để lại Công ty mẹ - PVN*	*[44]*	*%*	
17.3	*Số tiền lãi phải nộp ngân sách theo quyết toán [45] = [42] x [43]*	*[45]*	*USD;VND*	
17.4	*Số tiền nộp về Công ty mẹ - PVN [46] = [42] x [44]*	*[46]*	*USD;VND*	
II	**Tiền lãi dầu khí đối với tiền kết dư**		USD;VND	
1	Số tiền kết dư của phần dầu khí để lại	[47]	USD;VND	
1.1	*Tiền kết dư phần dầu khí để lại theo giá kế hoạch không sử dụng hết*	[47a]	USD;VND	
1.2	*Tiền kết dư phần chênh lệch giá dầu khí thực tế cao hơn giá kế hoạch*	[47b]	USD;VND	
2	Số phụ thu phải nộp	[48]	USD;VND	
3	Thuế TNDN phải nộp	[49]	USD;VND	
4	Lợi nhuận sau thuế [50]=[47]-[48]-[49]	[50]	USD;VND	
5	Tỷ lệ chia cho nước chủ nhà	[51]	%	
6	Tiền lãi dầu, khí được chia của nước chủ nhà [52]=[50]x[51]	[52]	USD;VND	
6.1	*Tỷ lệ (%) nộp ngân sách*	*[53]*	*%*	
6.2	*Tỷ lệ (%) để lại Công ty mẹ - PVN*	*[54]*	*%*	

6.3	*Số tiền nộp trực tiếp vào ngân sách* *[55] = [52] x [53]*	*[55]*	*USD;VND*	
6.4	*Số tiền nộp về Công ty mẹ - PVN* *[56] = [52] x [54]*	*[56]*	*USD;VND*	
III	**Lãi dầu, khí phải nộp ngân sách** **[57]=[45]+[55]**	[57]	USD;VND	
STT	**Chỉ tiêu**	**Mã chỉ tiêu**	**Đơn vị tính**	**Giá trị**
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
IV	**Số tiền lãi dầu, khí tạm tính đã kê khai trong kỳ tính thuế**	[58]	USD;VND	
V	**Chênh lệch giữa số tiền còn phải nộp theo quyết toán với số đã kê khai trong kỳ tính thuế [59] = [57] - [58]**	[59]	USD;VND	
VI	**Tỷ giá quy đổi**	[60]	VND/USD	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- Chỉ tiêu [07]: Tên người nộp thuế là Tên người nộp thuế là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Lô 09.1).

- Trường hợp Liên doanh khai thác đồng thời dầu thô, condensate, khí thiên nhiên và phát sinh số kết dư của cả 3 sản phẩm thì kê khai thành từng tờ khai riêng biệt.

- Trường hợp dầu thô, condensate, khí thiên nhiên bán tại thị trường Việt Nam hoặc Chính phủ có quy định khác thì đồng tiền nộp thuế là đồng Việt Nam; tỷ giá quy đổi thực hiện theo quy định pháp luật về kế toán.

- USD: đô la Mỹ; VND: đồng Việt Nam.

Mẫu số: **02-1/PL-DK**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục

PHÂN CHIA TIỀN DẦU, KHÍ XUẤT BÁN

(Kèm theo các tờ khai thuế đối với dầu khí mẫu số 02/LNCN-PSC, 02/LNCN-VSP)

[01] Dầu thô: ☐ **[02]** Condensate: ☐ **[03]** Khí thiên nhiên: ☐

[04] Kỳ tính thuế: Ngày.....tháng.....năm.... Hoặc tháng.....năm.... Hoặc năm....

(Đối với dầu thô và condensate là ngày...tháng...năm/năm; Khí thiên nhiên là tháng/năm)

[04a] Lần đầu ☐ **[04b]** Bổ sung lần thứ: ...

[05] Tên người nộp thuế: .....

[06] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[07] Tên đơn vị được uỷ quyền [ ] hoặc Đại lý thuế [ ]: .....

[08] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

STT	Ngày xuất bán	Sản lượng xuất bán		Giá bán (USD/thùng)	Chi phí thu hồi	Các khoản thuế				Chi phí được trừ khác	Lãi dầu, khí	Lãi dầu, khí NCN được chia		
		thùng/BTU	tấn/m3			Tài nguyên	xuất khẩu/ đặc biệt	Phụ thu dầu lãi	Thuế TNDN			Tổng	Nộp NSNN	để lại PVN

STT	Ngày xuất bán	Sản lượng xuất bán		Giá bán (USD/thùng)	Chi phí thu hồi	Các khoản thuế				Chi phí được trừ khác	Lãi dầu, khí	Lãi dầu, khí NCN được chia		
		thùng/BTU	tấn/m3			Tài nguyên	xuất khẩu/ đặc biệt	Phụ thu dầu lãi	Thuế TNDN			Tổng	Nộp NSNN	để lại PVN

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- Chỉ tiêu [04]: Kỳ tính thuế là ngày, tháng, năm là ngày xuất bán đối với dầu thô; Kỳ tính thuế là tháng, năm là tháng xuất bán đối với khí thiên nhiên.

- Chỉ tiêu [05]: Tên người nộp thuế là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Lô...).

- Trường hợp một NNT khai thác đồng thời dầu thô, condensate và khí thiên nhiên thì kê khai thành từng tờ khai riêng biệt.

- Trường hợp dầu thô, condensate, khí thiên nhiên bán tại thị trường Việt Nam hoặc Chính phủ có quy định khác thì đồng tiền nộp thuế là đồng Việt Nam; tỷ giá quy đổi thực hiện theo quy định pháp luật về kế toán.

7. Khai phụ thu tạm tính đối với phần dầu lãi được chia của nhà thầu dầu khí khi giá dầu thô biến động tăng (trừ Lô 09.1)

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1. Người nộp thuế chuẩn bị số liệu, lập hồ sơ khai thuế và gửi đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng đầu của quý tiếp theo quý phát sinh nghĩa vụ thuế.

Trường hợp ngày cuối cùng của thời hạn khai, nộp thuế trùng với ngày nghỉ theo quy định thì thời hạn nộp hồ sơ khai thuế được tính là ngày làm việc tiếp theo của ngày nghỉ đó.

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận:

Cơ quan quản lý thuế tiếp nhận hồ sơ khai thuế, thông báo về việc tiếp nhận hồ sơ khai thuế; trường hợp hồ sơ không hợp pháp, không đầy đủ, không đúng mẫu quy định thì thông báo cho người nộp thuế trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.

Trường hợp tiếp nhận hồ sơ qua Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế, cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận, kiểm tra, giải quyết hồ sơ thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế:

++ Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế gửi thông báo tiếp nhận việc NNT đã nộp hồ sơ hoặc thông báo lý do không tiếp nhận hồ sơ cho NNT qua Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập và gửi hồ sơ (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế /Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) chậm nhất 15 phút kể từ khi nhận được hồ sơ khai thuế điện tử của người nộp thuế.

++ Cơ quan thuế thực hiện kiểm tra, giải quyết hồ sơ khai thuế của NNT theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành, gửi thông báo chấp nhận/không chấp nhận hồ sơ đến Cổng thông tin điện tử mà NNT lựa chọn

lập và gửi hồ sơ chậm nhất 01 ngày làm việc kể từ ngày ghi trên thông báo tiếp nhận nộp hồ sơ khai thuế điện tử.

- Cách thức thực hiện:

+ Nộp trực tiếp tại trụ sở cơ quan thuế ;

+ Hoặc gửi qua hệ thống bưu chính ;

+ Hoặc gửi hồ sơ điện tử đến cơ quan thuế qua giao dịch điện tử (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế /Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN).

- Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ:

+ *Thành phần hồ sơ, gồm:* Tờ khai phụ thu tạm tính Mẫu số 01/PTHU-DK ban hành kèm theo Phụ lục 1 Danh mục hồ sơ khai thuế Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

+ *Số lượng hồ sơ:* 01 (bộ).

- Thời hạn giải quyết: Không phải trả kết quả cho người nộp thuế.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Người điều hành, Doanh nghiệp liên doanh, Công ty điều hành chung.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế tỉnh, thành phố.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.

- Lệ phí: Không

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Tờ khai phụ thu tạm tính Mẫu số 01/PTHU-DK ban hành kèm theo Phụ lục 1 Danh mục hồ sơ khai thuế Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Dầu khí ngày 06/07/1993, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dầu khí số 19/2000/QH10 ngày 09/06/2000, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dầu khí số 10/2008/QH12 ngày 03/06/2008 và các văn bản hướng dẫn thi hành; Luật Dầu khí số 12/2022/QH15 ngày 14/11/2022 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

+ Luật quản lý thuế ngày 13/6/2019;

+ Nghị định số 100/2009/NĐ-CP ngày 03/11/2009 của Chính phủ Quy định thu phụ thu đối với phần dầu lãi được chia của nhà thầu dầu khí khi giá dầu thô biến động tăng;

+ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Nghị định số 122/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý thuế;

+ Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

+ Thông tư số 22/2010/TT-BTC ngày 12/02/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 100/2009/NĐ-CP ngày 03/11/2009 của Chính phủ quy định thu phụ thu đối với phần dầu lãi được chia của nhà thầu dầu khí khi giá dầu thô biến động tăng;

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 19/03/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;

+ Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

+ Thông tư số 46/2024/TT-BTC ngày 09/7/2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;

+ Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/6/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:

15. 01-PTHU-DK.doc

Mẫu số: **01/PTHU-DK**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI PHỤ THU TẠM TÍNH

[01] Dầu thô: ☐ **[02]** Condensate: ☐
[03] Kỳ tính thuế: Quý thứ ... năm ...
[03a] Lần đầu ☐ **[03b]** Bổ sung lần thứ: ...
[04] Tên người nộp thuế: .....
[05] Mã số thuế:
[06] Địa chỉ: ..... **[07]** Xã/phường/đặc khu: ..... **[08]** Tỉnh/Thành phố: .....
[09] Điện thoại: ..... **[10]** Fax: ..... **[11]** E-mail: .....
[12] Hợp đồng dầu khí lô: .....
[13] Tên đơn vị được uỷ quyền [ ] hoặc Đại lý thuế [ ]: .....
[14] Mã số thuế:

[15] Địa chỉ: ..... **[16]** Xã/phường/đặc khu: ..... **[17]** Tỉnh/Thành phố: .....
[18] Điện thoại: ..... **[19]** Fax: ..... **[20]** E-mail: .....
[21] Hợp đồng uỷ quyền hoặc Hợp đồng đại lý thuế, số: ..... **[22]** Ngày .....

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị
1	Sản lượng dầu lãi được chia tạm tính	[23]	Thùng	
2	Giá cơ sở của năm	[24]	USD/thùng	
3	Giá bán dầu thô trung bình	[25]	USD/thùng	
4	Xác định số phụ thu tạm tính:			
4.1	Đối với dự án dầu khí khuyến khích đầu tư:	[26]	USD	
	[26] = 30%*{[25]–1,2*[24]}*[23]			
4.2	Đối với các dự án dầu khí không thuộc khoản 4.1:			
	a) Trường hợp {1,2*[24]} < [25] ≤ {1,5*[24]}:	[27]	USD	
	[27] = 50%*{[25]–1,2*[24]}*[23]			
	b) Trường hợp [25] > {1,5*[24]}:			
	- Phụ thu theo mức 50% [28] = 50%*{1,5*[24]–1,2*[24]}*[23]	[28]	USD	
	- Phụ thu theo mức 60% [29] = 60%*{[25]–1,5*[24]}*[23]	[29]	USD	
5	Số phụ thu tạm tính phải nộp:	[30]	USD	
	a) Đối với trường hợp thuộc khoản 4.1: [30] = [26]			
	b) Đối với trường hợp thuộc điểm a khoản 4.2: [30] = [27]			
	c) Đối với trường hợp thuộc điểm b khoản 4.2: [30] = [28]+[29]			
6	Tỷ giá quy đổi	[31]	USD/VNĐ	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ	*..., ngày..... tháng..... năm.....*
Họ và tên:.....	**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc**
Chứng chỉ hành nghề số:.....	**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
	(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- Chỉ tiêu [23] do người nộp phụ thu tự xác định.

- Trường hợp dầu thô, condensate bán tại thị trường Việt Nam hoặc Chính phủ có quy định khác thì đồng tiền nộp phụ thu là đồng Việt Nam; tỷ giá quy đổi thực hiện theo quy định pháp luật về kế toán.

8. Khai quyết toán phụ thu đối với phần dầu lãi được chia của nhà thầu dầu khí khi giá dầu thô biến động tăng (trừ Lô 09.1)

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1. Người nộp thuế chuẩn bị số liệu, lập hồ sơ khai thuế và gửi đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng thứ 3 kể từ ngày kết thúc năm dương lịch hoặc năm tài chính hoặc chậm nhất là ngày thứ 45 (bốn mươi lăm) kể từ ngày kết thúc hợp đồng dầu khí.

Trường hợp ngày cuối cùng của thời hạn khai, nộp thuế trùng với ngày nghỉ theo quy định thì thời hạn nộp hồ sơ khai thuế được tính là ngày làm việc tiếp theo của ngày nghỉ đó.

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận:

Cơ quan quản lý thuế tiếp nhận hồ sơ khai thuế, thông báo về việc tiếp nhận hồ sơ khai thuế; trường hợp hồ sơ không hợp pháp, không đầy đủ, không đúng mẫu quy định thì thông báo cho người nộp thuế trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.

Trường hợp tiếp nhận hồ sơ qua Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế, cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận, kiểm tra, giải quyết hồ sơ thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế:

++ Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế gửi thông báo tiếp nhận việc NNT đã nộp hồ sơ hoặc thông báo lý do không tiếp nhận hồ sơ cho NNT qua Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập và gửi hồ sơ (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) chậm nhất 15 phút kể từ khi nhận được hồ sơ khai thuế điện tử của người nộp thuế

++ Cơ quan thuế thực hiện kiểm tra, giải quyết hồ sơ khai thuế của NNT theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành, gửi thông báo chấp nhận/không chấp nhận hồ sơ đến Cổng thông tin điện tử mà NNT lựa chọn

lập và gửi hồ sơ chậm nhất 01 ngày làm việc kể từ ngày ghi trên thông báo tiếp nhận nộp hồ sơ khai thuế điện tử.

- Cách thức thực hiện:

+ Nộp trực tiếp tại trụ sở cơ quan thuế ;

+ Hoặc gửi qua hệ thống bưu chính ;

+ Hoặc gửi hồ sơ điện tử đến cơ quan thuế qua giao dịch điện tử (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN).

- Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ:

+ Thành phần hồ sơ, gồm:

++ Tờ khai quyết toán phụ thu (áp dụng đối với dự án dầu khí khuyến khích đầu tư) Mẫu số 02/PTHU-DK ban hành kèm theo Phụ lục 1 Danh mục hồ sơ khai thuế Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

++ Hoặc Tờ khai quyết toán phụ thu (áp dụng đối với dự án dầu khí khác) Mẫu số 03/PTHU-DK ban hành kèm theo Phụ lục 1 Danh mục hồ sơ khai thuế Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế .

++ Phụ lục bảng kê sản lượng và giá bán dầu thô khai thác Mẫu số 04/PTHU-DK ban hành kèm theo Phụ lục 1 Danh mục hồ sơ khai thuế Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều

của Luật Quản lý thuế và Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

++ Phụ lục bảng kê số phụ thu tạm tính đã nộp Mẫu số 05/PTHU-DK ban hành kèm theo Phụ lục 1 Danh mục hồ sơ khai thuế Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

+ *Số lượng hồ sơ:* 01 (bộ).

- Thời hạn giải quyết: Không phải trả kết quả cho người nộp thuế.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Người điều hành, Doanh nghiệp liên doanh, Công ty điều hành chung.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế tỉnh, thành phố.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.

- Lệ phí: Không.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

+ Tờ khai quyết toán phụ thu (áp dụng đối với dự án dầu khí khuyến khích đầu tư) Mẫu số 02/PTHU-DK ban hành kèm theo Phụ lục 1 Danh mục hồ sơ khai thuế Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

+ Hoặc Tờ khai quyết toán phụ thu (áp dụng đối với dự án dầu khí khác) Mẫu số 03/PTHU-DK ban hành kèm theo Phụ lục 1 Danh mục hồ sơ khai thuế Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

+ Phụ lục bảng kê sản lượng và giá bán dầu thô khai thác Mẫu số 04/PTHU-DK ban hành kèm theo Phụ lục 1 Danh mục hồ sơ khai thuế Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

+ Phụ lục bảng kê số phụ thu tạm tính đã nộp Mẫu số 05/PTHU-DK ban hành kèm theo Phụ lục 1 Danh mục hồ sơ khai thuế Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Dầu khí ngày 06/07/1993, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật

Dầu khí số 19/2000/QH10 ngày 09/06/2000, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dầu khí số 10/2008/QH12 ngày 03/06/2008 và các văn bản hướng dẫn thi hành; Luật Dầu khí số 12/2022/QH15 ngày 14/11/2022 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

+ Luật quản lý thuế ngày 13/6/2019;

+ Nghị định số 100/2009/NĐ-CP ngày 03/11/2009 của Chính phủ Quy định thu phụ thu đối với phần dầu lãi được chia của nhà thầu dầu khí khi giá dầu thô biến động tăng;

+ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Nghị định số 122/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý thuế;

+ Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

+ Thông tư số 22/2010/TT-BTC ngày 12/02/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 100/2009/NĐ-CP ngày 03/11/2009 của Chính phủ quy định thu phụ thu đối với phần dầu lãi được chia của nhà thầu dầu khí khi giá dầu thô biến động tăng;

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 19/03/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;

+ Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-

CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Thông tư số 46/2024/TT-BTC ngày 09/7/2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;

+ Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/6/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:

19. 02-PTHU-DK.doc

20. 03-PTHU-DK.doc

22. 05-PTHU-DK.doc

21. 04-PTHU-DK.doc

Mẫu số: **02/PTHU-DK**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC))

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN PHỤ THU

(Áp dụng đối với dự án dầu khí khuyến khích đầu tư)

[01] Dầu thô: ☐ **[02]** Condensate: ☐
[03] Kỳ tính thuế: Năm …
[03a] Lần đầu ☐ **[03b]** Bổ sung lần thứ: ...
[04] Tên người nộp thuế: .....
[05] Mã số thuế:

[06] Địa chỉ: ..... **[07]** Xã/phường/đặc khu: ..... **[08]** Tỉnh/Thành phố: .....
[09] Điện thoại: ..... **[10]** Fax: ..... **[11]** E-mail: .....
[12] Hợp đồng dầu khí lô: .....
[13] Tên đơn vị được uỷ quyền [ ] hoặc Đại lý thuế [ ]: .....
[14] Mã số thuế:

[15] Địa chỉ: ..... **[16]** Xã/phường/đặc khu: ..... **[17]** Tỉnh/Thành phố: .....
[18] Điện thoại: ..... **[19]** Fax: ..... **[20]** E-mail: .....
[21] Hợp đồng uỷ quyền hoặc Hợp đồng đại lý thuế, số: ..... **[22]** Ngày .....

STT	Chỉ tiêu		Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị
(1)	(2)		(3)	(4)	(5)
1	Giá cơ sở của kỳ tính thuế		**[23]**	USD/thùng	
2	Sản lượng dầu lãi được chia theo quý trong kỳ tính thuế				
	a) Quý I:		**[24]**	Thùng	
	b) Quý II:		**[25]**	Thùng	
	c) Quý III:		**[26]**	Thùng	
	d) Quý IV:		**[27]**	Thùng	
3	Giá bán dầu thô trung bình theo quý trong kỳ tính thuế				
	a) Quý I:		**[28]**	USD/thùng	
	b) Quý II:		**[29]**	USD/thùng	
	c) Quý III:		**[30]**	USD/thùng	
	d) Quý IV:		**[31]**	USD/thùng	
4	Số phụ thu phải nộp trong kỳ tính thuế: [32] = [33]+[34]÷[35]+[36]		**[32]**	USD	
	a) Quý I:	[33] = 30%*{[28]−1,2*[23]}*[24]	**[33]**	USD	
	b) Quý II:	[34] = 30%*{[29]−1,2*[23]}*[25]	**[34]**	USD	
	c) Quý III:	[35] = 30%*{[30]−1,2*[23]}*[26]	**[35]**	USD	
	d) Quý IV:	[36] = 30%*{[31]−1,2*[23]}*[27]	**[36]**	USD	
5	Số phụ thu tạm tính đã kê khai tạm tính theo quý trong kỳ tính thuế: [37] = [38]÷[39]+[40]+[41]		**[37]**	USD	

	a) Quý I	**[38]**	USD	
	b) Quý II	**[39]**	USD	
	c) Quý III	**[40]**	USD	
STT	**Chỉ tiêu**	**Mã chỉ tiêu**	**Đơn vị tính**	**Giá trị**
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	d) Quý IV	**[41]**	USD	
6	Số phụ thu nộp thừa của kỳ tính thuế trước (nếu có)	**[42]**	USD	
7	Số phụ thu nộp thiếu (hoặc thừa) trong kỳ tính thuế: [43] = [32] - [37] - [42]	**[43]**	USD	
8	Tỷ giá quy đổi	**[44]**	USD/VNĐ	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- Trường hợp một NNT khai thác đồng thời dầu thô, condensate thì kê khai thành từng tờ khai riêng biệt.

- Trường hợp dầu thô, condensate bán tại thị trường Việt Nam hoặc Chính phủ có quy định khác thì đồng tiền nộp thuế là đồng Việt Nam; tỷ giá quy đổi thực hiện theo quy định pháp luật về kế toán.

- USD: đô la Mỹ; VND: đồng Việt Nam.

Mẫu số: **03/PTHU-DK**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC))

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN PHỤ THU

[01] Dầu thô: ☐ **[02]** Condensate: ☐
[03] Kỳ tính thuế: Năm ...
[03a] Lần đầu ☐ **[03b]** Bổ sung lần thứ: ...
[04] Tên người nộp thuế: .....
[05] Mã số thuế:

[06] Địa chỉ: ..... **[07]** Xã/phường/đặc khu: ..... **[08]** Tỉnh/Thành phố: .....
[09] Điện thoại: ..... **[10]** Fax: ..... **[11]** E-mail: .....
[12] Hợp đồng dầu khí lô: .....
[13] Tên đơn vị được uỷ quyền [ ] hoặc Đại lý thuế [ ]: .....
[14] Mã số thuế:

[15] Địa chỉ: ..... **[16]** Xã/phường/đặc khu: ..... **[17]** Tỉnh/Thành phố: .....
[18] Điện thoại: ..... **[19]** Fax: ..... **[20]** E-mail: .....
[21] Hợp đồng uỷ quyền hoặc Hợp đồng đại lý thuế, số: ..... **[22]** Ngày .....

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Giá cơ sở của kỳ tính thuế	**[23]**	USD/thùng	
2	Sản lượng dầu lãi được chia theo quý trong kỳ tính thuế			
	a) Quý I:	**[24]**	thùng	
	b) Quý II:	**[25]**	thùng	
	c) Quý III:	**[26]**	thùng	
	d) Quý IV:	**[27]**	thùng	
3	Giá bán dầu thô trung bình quý trong kỳ tính thuế			
	a) Quý I:	**[28]**	USD/thùng	
	b) Quý II:	**[29]**	USD/thùng	
	c) Quý III:	**[30]**	USD/thùng	
	d) Quý IV:	**[31]**	USD/thùng	
4	Số phụ thu phải nộp trong kỳ tính thuế: [32] = [33]+[38]−[43]+[48]	**[32]**	USD	
4.1	Quý I: [33] = [34] hoặc [37]	**[33]**	USD	
	a) Trường hợp {1,2*[23]} < [28] ≤ {1,5*[23]}:	**[34]**	USD	
	[34] = 50%*{[28]−1,2*[23]}*[24]			
	b) Trường hợp [28] > {1,5*[23]}:			
	- Phụ thu theo mức 50% [35] = 50%*{1,5*[23]−1,2*[23]}*[24]	**[35]**	USD	
	- Phụ thu theo mức 60% [36] = 60%*{[28]−1,5*[23]}*[24]	**[36]**	USD	
	- Cả quý: [37] = [35]+[36]	**[37]**	USD	
STT	**Chỉ tiêu**	**Mã chỉ tiêu**	**Đơn vị tính**	**Giá trị**
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
4.2	Quý II: [38] = [39] hoặc [42]	**[38]**	USD	

	a) Trường hợp {1,2*[23]} < [29] ≤ {1,5*[23]}:	**[39]**	USD	
	[39] = 50%*{[29]–1,2*[23]}*[25]			
	b) Trường hợp [29] > {1,5*[23]}:			
	- Phụ thu theo mức 50% [40] = 50%*{1,5*[23]–1,2*[23]}*[25]	**[40]**	USD	
	- Phụ thu theo mức 60% [41] = 60%*{[29]–1,5*[23]}*[25]	**[41]**	USD	
	- Cả quý: [42] = [40]÷[41]	**[42]**	USD	
4.3	Quý III: [43] = [44] hoặc [47]	**[43]**	USD	
	a) Trường hợp {1,2*[23]} < [30] ≤ {1,5*[23]}:	**[44]**	USD	
	[44] = 50%*{[30]–1,2*[23]}*[26]			
	b) Trường hợp [30] > {1,5*[23]}:			
	- Phụ thu theo mức 50% [45] = 50%*{1,5*[23]–1,2*[23]}*[26]	**[45]**	USD	
	- Phụ thu theo mức 60% [46] = 60%*{[30]–1,5*[23]}*[26]	**[46]**	USD	
	- Cả quý: [47] = [45]÷[46]	**[47]**	USD	
4.4	Quý IV: [48] = [49] hoặc [52]	**[48]**	USD	
	a) Trường hợp {1,2*[23]} < [31] ≤ {1,5*[23]}:	**[49]**	USD	
	[49] = 50%*{[31]–1,2*[23]}*[27]			
	b) Trường hợp [31] > {1,5*[23]}:			
	- Phụ thu theo mức 50% [50] = 50%*{1,5*[23]–1,2*[23]}*[27]	**[50]**	USD	
	- Phụ thu theo mức 60% [51] = 60%*{[31]–1,5*[23]}*[27]	**[51]**	USD	
	- Cả quý: [52] = [50]÷[51]	**[52]**	USD	
5	Số phụ thu tạm tính đã kê khai trong kỳ tính thuế: [53]=[54]+[55]+[56]+[57]	**[53]**	USD	
	a) Quý I	**[54]**	USD	
	b) Quý II	**[55]**	USD	
	c) Quý III	**[56]**	USD	
	d) Quý IV	**[57]**	USD	
6	Số phụ thu nộp thừa của kỳ tính thuế trước (nếu có)	**[58]**	USD	
7	Số phụ thu nộp thiếu (hoặc thừa) trong kỳ tính thuế: [59] = [32]-[53]-[58]	**[59]**	USD	
8	Tỷ giá quy đổi	**[60]**	USD/VNĐ	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- Trường hợp một NNT khai thác đồng thời dầu thô, condensate thì kê khai thành từng tờ khai riêng biệt.

- Trường hợp dầu thô, condensate bán tại thị trường Việt Nam hoặc Chính phủ có quy định khác thì đồng tiền nộp thuế là đồng Việt Nam; tỷ giá quy đổi thực hiện theo quy định pháp luật về kế toán.

- USD: đô la Mỹ; VND: đồng Việt

Mẫu số: **05/PTHU-DK**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục

BẢNG KÊ SỐ PHỤ THU TẠM TÍNH ĐÃ NỘP

(Kèm theo Tờ khai quyết toán phụ thu mẫu số 02/PTHU-DK, 03/PTHU-DK)

[01] Dầu thô: ☐ **[02]** Condensate: ☐

[03] Kỳ tính thuế: Năm …

[03a] Lần đầu ☐ **[03b]** Bổ sung lần thứ: ...

[04] Người nộp phụ thu: .....

[05] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

[06] Tên đơn vị được uỷ quyền [ ] hoặc Đại lý thuế [ ]: .....

[07] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

STT	Tờ khai phụ thu tạm tính	Số phụ thu tạm tính đã nộp		Ghi chú
		USD	VND	
1				
2				
3				
4	.....			
	Tổng số			

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày..... tháng..... năm.....
NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Mẫu số: **04/PTHU-DK**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục

BẢNG KÊ SẢN LƯỢNG VÀ GIÁ BÁN DẦU THÔ KHAI THÁC

(Kèm theo Tờ khai quyết toán phụ thu mẫu số 02/PTHU-DK, 03/PTHU-DK)

[01] Dầu thô: ☐ **[02]** Condensate: ☐

[03] Kỳ tính thuế: Năm …

[03a] Lần đầu ☐ **[03b]** Bổ sung lần thứ: ...

[04] Người nộp phụ thu: .....

[05] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

[06] Tên đơn vị được uỷ quyền [ ] hoặc Đại lý thuế [ ]: .....

[07] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

STT	Ngày tháng	Sản lượng dầu thô khai thác (thùng)	Sản lượng dầu thô bán (thùng)	Giá bán (USD/thùng)	Ghi chú
1					
2					
3					
4		.....			
	Tổng cộng				

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

9. Khai thuế giá trị gia tăng, thu nhập cá nhân, thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động khai thác tài sản bảo đảm trong thời gian chờ xử lý

- Trình tự thực hiện

+ Bước 1. Người nộp thuế chuẩn bị số liệu, lập tờ khai và gửi đến cơ quan thuế chậm nhất vào ngày cuối cùng của tháng đầu của quý tiếp theo quý phát sinh nghĩa vụ thuế.

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận:

++ Cơ quan quản lý thuế tiếp nhận hồ sơ khai thuế, thông báo về việc tiếp nhận hồ sơ khai thuế; trường hợp hồ sơ không hợp pháp, không đầy đủ, không đúng mẫu quy định thì thông báo cho người nộp thuế trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.

++ Trường hợp tiếp nhận hồ sơ qua Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế, cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận, kiểm tra, giải quyết hồ sơ thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế:

+++ Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế gửi thông báo tiếp nhận việc NNT đã nộp hồ sơ hoặc thông báo lý do không tiếp nhận hồ sơ cho NNT qua Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập và gửi hồ sơ (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/ Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) chậm nhất 15 phút kể từ khi nhận được hồ sơ khai thuế điện tử của người nộp thuế

+++ Cơ quan thuế thực hiện kiểm tra, giải quyết hồ sơ khai thuế của NNT theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành, gửi thông báo chấp nhận/không chấp nhận hồ sơ đến Cổng thông tin điện tử mà NNT lựa chọn lập và gửi hồ sơ chậm nhất 01 ngày làm việc kể từ ngày ghi trên thông báo tiếp nhận nộp hồ sơ khai thuế điện tử.

- Cách thức thực hiện:

+ Nộp trực tiếp tại trụ sở cơ quan thuế;

+ Hoặc gửi qua hệ thống bưu chính;

+ Hoặc gửi hồ sơ điện tử đến cơ quan thuế qua giao dịch điện tử (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN).

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Thành phần hồ sơ gồm:

++ Tờ khai thuế đối với hoạt động khai thác tài sản bảo đảm (TSBĐ) trong thời gian chờ xử lý theo mẫu số 01/KTTSBĐ ban hành kèm theo Phụ lục 1 Danh mục hồ sơ khai thuế Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

++ Bảng kê chi tiết số thuế phải nộp đối với hoạt động khai thác TSBĐ trong thời gian chờ xử lý theo mẫu số 01-1/KTTSBĐ ban hành kèm theo Phụ lục 1 Danh mục hồ sơ khai thuế Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

++ Bản sao hợp đồng, phụ lục hợp đồng khai thác tài sản bảo đảm trong thời gian chờ xử lý đối với lần khai thuế đầu tiên của hợp đồng, phụ lục hợp đồng.

+ Số lượng hồ sơ: 01 (bộ)

- Thời hạn giải quyết: Không phải trả kết quả cho người nộp thuế.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức tín dụng hoặc bên thứ 3 được tổ chức tín dụng ủy quyền khai thác TSBĐ trong thời gian chờ xử lý.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế tỉnh, thành phố.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.

- Lệ phí: Không

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

+ Tờ khai thuế đối với hoạt động khai thác TSBĐ trong thời gian chờ xử lý theo mẫu số 01/KTTSBĐ ban hành kèm theo Phụ lục 1 Danh mục hồ sơ khai thuế Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Bảng kê chi tiết số thuế phải nộp đối với hoạt động khai thác TSBĐ trong thời gian chờ xử lý theo mẫu số 01-1/KTTSBĐ ban hành kèm theo Phụ lục 1 Danh mục hồ sơ khai thuế Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Quản lý thuế ngày 13/6/2019;

+ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Nghị định số 122/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý thuế;

+ Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;

+ Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Thông tư số 46/2024/TT-BTC ngày 09/7/2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;

+ Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/6/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm

1. 01-KTTSBD.doc

2. 01-1-KTTSBD.doc

Mẫu số: **01/KTTSBĐ**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC))

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC TÀI SẢN BẢO ĐẢM TRONG THỜI GIAN CHỜ XỬ LÝ

(Áp dụng cho tổ chức tín dụng hoặc bên thứ ba được tổ chức tín dụng ủy quyền kê khai và nộp thuế thay cho Người nộp thuế có tài sản bảo đảm)

[01] Quý..... năm .....

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ: ....

[04] Tổ chức, doanh nghiệp khai thay, nộp thay: .....

[05] Mã số thuế của tổ chức, doanh nghiệp khai thay, nộp thay:

[06] Địa chỉ: .....

[07] Xã/phường/đặc khu : ..... **[08]** Tỉnh/thành phố: .....

[09] Điện thoại: ..... **[10]** Fax: ..... **[11]** Email: .....

[12] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[13] Mã số thuế:

I. Kê khai thay cho người nộp thuế có tài sản bảo đảm là tổ chức, doanh nghiệp

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
1	Tổng giá tính thuế GTGT	[14]	
2	Tổng số thuế GTGT phải nộp trong kỳ	[15]	
3	Tổng thu nhập tính thuế TNDN	[16]	
4	Tổng số thuế TNDN phải nộp trong kỳ	[17]	

II. Kê khai thay cho người nộp thuế có tài sản bảo đảm là cá nhân

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
1	Tổng doanh thu tính thuế GTGT	[18]	
2	Tổng số thuế GTGT phải nộp trong kỳ	[19]	
3	Tổng doanh thu tính thuế TNCN	[20]	
4	Tổng số thuế TNCN phải nộp trong kỳ	[21]	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên: .....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

....., ngày..... tháng..... năm.....
NGƯỜI NỘP THUẾ KHAI THAY hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ KHAI THAY
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Mẫu số: **01-1/KTTSBĐ**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục

BẢNG KÊ CHI TIẾT SỐ THUẾ PHẢI NỘP ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC TÀI SẢN BẢO ĐẢM TRONG THỜI GIAN CHỜ XỬ LÝ

(Kèm theo Tờ khai thuế đối với hoạt động khai thác tài sản bảo đảm trong thời gian chờ xử lý mẫu số 01/KTTSBĐ)

[01] Quý.....năm ...

[02] Lần đầu: □ **[03]** Bổ sung lần thứ:....

[04] Tổ chức, doanh nghiệp khai thay, nộp thay: .....

[05] Mã số thuế của tổ chức, doanh nghiệp khai thay, nộp thay: | | | | | | | | | | | | | |

[06] Địa chỉ : ..... **[07]** Xã/phường/đặc khu: ..... **[08]** Tỉnh/thành phố: .....

[09] Điện thoại: ..... **[10]** Fax: ..... **[11]** E-mail: .....

[12] Tên đại lý thuế (nếu có): .....

[13] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

I. Kê khai thay cho người nộp thuế có tài sản bảo đảm là tổ chức, doanh nghiệp

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Người nộp thuế có tài sản bảo đảm	Mã số thuế	Hợp đồng		Số tiền thanh toán trong kỳ	Ngày thanh toán	Thuế GTGT		Thuế TNDN		Tổng số thuế phải nộp
			Số	Ngày/ tháng/ năm			Giá tính thuế	Thuế GTGT phải nộp	Thu nhập tính thuế	Thuế TNDN phải nộp	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)=(9)+(11)
	Cộng:										

II. Kê khai thay cho người nộp thuế có tài sản bảo đảm là cá nhân

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Người nộp thuế có tài sản bảo đảm	Mã số thuế	Chứng minh thư/Thẻ căn cước (đối với NNT không có thông tin MST)	Hợp đồng		Số tiền thanh toán trong kỳ	Ngày thanh toán	Thuế GTGT		Thuế TNCN		Tổng số thuế phải nộp
				Số	Ngày/ tháng/ năm			Doanh thu tính thuế	Thuế GTGT phải nộp	Doanh thu tính thuế	Thuế TNCN phải nộp	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)=(10)+(12)
	Cộng:											

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

....., ngày..... tháng..... năm.....
NGƯỜI NỘP THUẾ KHAI THAY hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ KHAI THAY
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

10. Khai tiền thuê đất, thuê mặt nước

- Trình tự thực hiện:

+ **Bước 1:** Đối với trường hợp thuê đất, thuê mặt nước mà hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về tiền thuê đất, thuê mặt nước theo quy định tại cơ chế một cửa liên thông đồng thời là hồ sơ khai thuế: Thời hạn nộp hồ sơ chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký quyết định cho thuê đất, thuê mặt nước. Trường hợp chưa có quyết định nhưng có hợp đồng cho thuê đất, thuê mặt nước thì thời hạn nộp hồ sơ chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày ký hợp đồng.

Trường hợp cơ chế một cửa liên thông không có quy định thì nộp hồ sơ đến cơ quan thuế nơi có đất thuộc đối tượng chịu thuế.

Đối với trường hợp thuê đất, thuê mặt nước chưa có quyết định cho thuê, hợp đồng cho thuê đất: Thời hạn nộp hồ sơ khai tiền thuê đất, thuê mặt nước chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày sử dụng đất vào mục đích thuộc đối tượng phải thuê đất, thuê mặt nước.

Thời hạn nộp hồ sơ khai tiền thuê đất, thuê mặt nước đối với trường hợp trong năm có sự thay đổi các yếu tố để xác định nghĩa vụ tài chính về tiền thuê đất, thuê mặt nước chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày được cấp có thẩm quyền ban hành văn bản ghi nhận sự thay đổi.

Người nộp thuế trong năm không có sự thay đổi các yếu tố dẫn đến thay đổi số tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp thì không phải kê khai năm tiếp theo.

+ **Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận:**

Cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận, giải quyết hồ sơ theo quy định đối sơ hồ sơ được nộp trực tiếp tại cơ quan thuế hoặc hồ sơ được gửi qua đường bưu chính. Trường hợp hồ sơ được nộp đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử, việc tiếp nhận, kiểm tra, chấp nhận, giải quyết hồ sơ thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế.

- Cách thức thực hiện:

+ Nộp trực tiếp:

++ Tại cơ quan tiếp nhận hồ sơ theo cơ chế một cửa liên thông nơi có đất thuộc đối tượng chịu thuế.

++ Hoặc nộp hồ sơ đến cơ quan thuế nơi có đất thuộc đối tượng chịu thuế (đối với trường hợp cơ chế một cửa liên thông không có quy định);

+ Hoặc gửi qua hệ thống bưu chính;

+ Hoặc gửi hồ sơ điện tử đến cơ quan thuế qua giao dịch điện tử đến cơ quan thuế.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ *Thành phần hồ sơ:* ban hành kèm theo Phụ lục 1 Danh mục hồ sơ khai thuế Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14, gồm:

++ Trường hợp đã có quyết định cho thuê đất hoặc chưa có quyết định nhưng đã có hợp đồng cho thuê đất

+++ Hồ sơ khai để xác định nghĩa vụ tài chính về tiền thuê đất, thuê mặt nước theo quy định tại cơ chế một cửa liên thông;

+++ Văn bản của người sử dụng đất đề nghị được miễn, giảm các khoản nghĩa vụ tài chính về đất đai (bản chính) theo mẫu 01/MGTH tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý thuế và bản sao các giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng được miễn, giảm theo quy định của pháp luật (nếu có);

+++ Tài liệu, giấy tờ liên quan đến các khoản được trừ vào tiền thuê đất phải nộp theo quy định của pháp luật (nếu có).

++ Trường hợp chưa có quyết định, hợp đồng cho thuê đất

++ Tờ khai tiền thuê đất, thuê mặt nước mẫu 01/TMĐN tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý thuế.

++ Các giấy tờ khác liên quan (nếu có)

+ *Số lượng hồ sơ:* 01 bộ.

- Thời hạn giải quyết hồ sơ:

+ 05 ngày làm việc đối với phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai do cơ quan nhà nước có thẩm quyền chuyển đến; văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định số tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp đã thông báo cho người nộp thuế không phù hợp với quy định của pháp luật; cho phép gia hạn sử dụng đất trong trường hợp chậm đưa đất vào sử dụng hoặc chậm tiến độ sử dụng đất so với tiến độ ghi trong dự án đầu tư và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

+ Chậm nhất 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản xác định các khoản mà người thuê đất, thuê mặt nước, người sử dụng đất được trừ vào tiền thuê đất, thuê mặt nước, tiền sử dụng đất phải nộp của cơ quan tài chính.

+ Chậm nhất 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ khai thuế của người nộp thuế, cơ quan thuế có văn bản theo mẫu 01/CCTT-TĐMN tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại Điều 63 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ để cung cấp thông tin địa chính làm căn cứ ban hành thông báo nộp tiền gửi cho người nộp thuế.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế cơ sở

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

+ Thông báo nộp tiền về tiền thuê đất, thuê mặt nước hàng năm theo mẫu số 01/TB-TMĐN kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

+ Thông báo nộp tiền về tiền thuê đất, thuê mặt nước một lần cho cả thời gian thuê theo mẫu số 02/TB-TMĐN kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

- Phí, lệ phí: Không có

- Tên mẫu đơn, tờ khai:

+ Tờ khai tiền thuê đất, thuê mặt nước theo mẫu số 01/TMĐN tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính;

+ Văn bản đề nghị được miễn, giảm theo mẫu 01/MGTH tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Căn cứ pháp lý thực hiện thủ tục hành chính:

+ Luật Quản lý thuế ngày 13/6/2019;

+ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế ;

+ Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Nghị định số 122/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý thuế;

+ Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

+ Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý thuế;

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

+ Thông tư số 46/2024/TT-BTC ngày 09/7/2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;

+ Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/6/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm

01-TMDN.doc

1. 01.MGTH.doc

Mẫu số: **01/TMĐN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC))

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI TIỀN THUÊ ĐẤT, THUÊ MẶT NƯỚC

(Áp dụng cho đối tượng chưa có quyết định, hợp đồng cho thuê đất của Nhà nước)

[01] Kỳ tính thuế: Năm .....
[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ:...

1. Người nộp thuế:

[04] Tên tổ chức/Họ và tên: .....
[05] Ngày/tháng/năm sinh (nếu là cá nhân): .....
[06] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐
[07] Số CMND/Hộ chiếu/CCCD (trường hợp chưa có mã số thuế): .....
[08] Ngày cấp: ..... **[09]** Nơi cấp: .....
[10] Địa chỉ trụ sở/Địa chỉ nơi cư trú:
[10.1] Số nhà: ..... **[10.2]** Đường/phố: .....
[10.3] Tổ/thôn: ..... **[10.4]** Xã/phường/đặc khu : .....
[10.6] Tỉnh/Thành phố: .....
[11] Địa chỉ nhận thông báo thuế: .....
[12] Điện thoại: .....

2. Đại lý thuế (nếu có):

[13] Tên tổ chức: .....
[14] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐
[15] Hợp đồng đại lý thuế: Số: ..... Ngày: .....

3. Đặc điểm đất/mặt nước thuê:

[16] Địa chỉ thửa đất/mặt nước thuê:
[16.1] Số nhà: ..... **[16.2]** Đường/phố: .....
[16.3] Tổ/thôn: ..... **[16.4]** Xã/phường/đặc khu: .....
[16.6] Tỉnh/Thành phố: .....
[17] Vị trí thửa đất/mặt nước: .....
[18] Mục đích sử dụng: .....
[19] Diện tích: .....
[20] Thời điểm sử dụng đất vào mục đích thuộc đối tượng phải nộp tiền thuê đất theo quy định của Luật Đất đai: .....

4. Diện tích đất, mặt nước phải nộp tiền thuê (m2):

[21] Đất/mặt nước dùng cho sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: .....
[22] Đất xây dựng nhà ở, cơ sở hạ tầng để cho thuê: .....
[23] Đất xây dựng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề: .....
[24] Đất/ mặt nước sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thuỷ sản: .....
[25] Đất/mặt nước dùng vào mục đích khác: .....

5. Thời gian sử dụng đất vào mục đích thuộc đối tượng phải nộp tiền thuê đất theo quy định của Luật Đất đai: .....

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ	**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc**
Họ và tên:.....	**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP**
Chứng chỉ hành nghề số:.....	**THUẾ**
	(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Mẫu số: **01/MGTH**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC))

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng .....năm .....

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ MIỄN (GIẢM) <tên khoản thu thuộc NSNN được miễn (giảm)>

Kính gửi: ...<Tên cơ quan thuế>.....

[01] Tên người nộp thuế: .....
[02] Mã số thuế: .....
[03] Địa chỉ: .....
[03a] Xã/phường/đặc khu.....[03c] Tỉnh/thành phố:.....
[04] Điện thoại: ..... [05] Fax: ..... [06] E-mail: .....

Đề nghị được miễn (giảm) < tên khoản thu thuộc NSNN được miễn (giảm)> với lý do và <số tiền miễn (giảm)> cụ thể như sau:

1. Lý do đề nghị miễn (giảm):

- .....

<Ghi rõ loại khoản thu đề nghị miễn (giảm); căn cứ pháp lý và căn cứ thực tế để đề nghị miễn (giảm) thuế: thuộc đối tượng, trường hợp được miễn (giảm) nào, lý do cụ thể như: thiên tai, địch họa, tai nạn bất ngờ (ghi cụ thuể số tài sản bị thiệt hại, số lỗ)... Trường hợp đề nghị miễn (giảm) thuế tài nguyên thì cần ghi rõ thêm loại tài nguyên, địa điểm, hình thức khai thác, nơi tiêu thụ>.

2. Xác định số thuế được miễn (giảm):

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên khoản thu thuộc NSNN được miễn (giảm)	Kỳ tính thuế/Khoảng thời gian đề nghị miễn (giảm)	Số tiền đề nghị miễn (giảm)	Số tiền đã nộp (nếu có)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1				
2				
....	.....			
	Cộng			

3. Tài liệu gửi kèm: *(ghi rõ tên tài liệu, bản chính hay bản sao)*
(1) .....
(2) .....

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))

<Xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (như UBND xã, phường, đặc khu/ cơ quan kiểm lâm trực tiếp quản lý rừng/....)>

Ghi chú: Phần nội dung ghi trong dấu < > chỉ là trường hợp ví dụ, người nộp thuế căn cứ vào hồ sơ cụ thể để xác nhận theo quy định.

11. Khai thuế thu nhập cá nhân đối với tổ chức khai thay cho cá nhân có thu nhập từ đầu tư vốn do nhận cổ tức bằng chứng khoán, lợi tức ghi tăng vốn, chứng khoán thưởng cho cổ đông hiện hữu

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1: Tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay chuẩn bị hồ sơ khai thuế thu nhập cá nhân (TNCN) từ đầu tư vốn thay cho cá nhân khi cá nhân phát sinh chuyển nhượng chứng khoán cùng loại, chuyển nhượng vốn, rút vốn và lựa chọn kỳ khai thuế theo quy định. Nộp hồ sơ khai thuế tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp tổ chức khai thay. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế theo từng lần phát sinh chậm nhất là ngày thứ 10 kể từ ngày phát sinh nghĩa vụ thuế; Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế theo tháng chậm nhất là ngày thứ 20 của tháng tiếp theo tháng phát sinh nghĩa vụ thuế; Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế theo quý chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng đầu của quý tiếp theo quý phát sinh nghĩa vụ thuế.

+ Bước 2. Cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận:

Cơ quan quản lý thuế tiếp nhận hồ sơ khai thuế, thông báo về việc tiếp nhận hồ sơ khai thuế; trường hợp hồ sơ không hợp pháp, không đầy đủ, không đúng mẫu quy định thì thông báo cho người nộp thuế trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.

++ Trường hợp hồ sơ được nộp trực tiếp tại cơ quan thuế hoặc hồ sơ được gửi qua đường bưu chính: Cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận, giải quyết hồ sơ theo quy định.

++ Trường hợp hồ sơ được nộp thông qua giao dịch điện tử, việc tiếp nhận, kiểm tra, chấp nhận, giải quyết hồ sơ thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế:

+++ Tiếp nhận hồ sơ: Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế gửi thông báo tiếp nhận việc người nộp thuế (NNT) đã nộp hồ sơ hoặc thông báo lý do không tiếp nhận hồ sơ cho NNT qua Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập và gửi hồ sơ (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/ Cổng thông tin điện tử của cơ

quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) chậm nhất 15 phút kể từ khi nhận được hồ sơ khai thuế điện tử của người nộp thuế.

+++ Kiểm tra, giải quyết hồ sơ: Cơ quan thuế thực hiện kiểm tra, giải quyết hồ sơ khai thuế của NNT theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành:

Cơ quan thuế gửi thông báo chấp nhận/không chấp nhận hồ sơ đến Cổng thông tin điện tử mà NNT lựa chọn lập và gửi hồ sơ (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) chậm nhất 01 ngày làm việc kể từ ngày ghi trên thông báo tiếp nhận nộp hồ sơ khai thuế điện tử.

- Cách thức thực hiện:

+ Nộp trực tiếp tại trụ sở cơ quan thuế;

+ Hoặc gửi qua hệ thống bưu chính;

+ Hoặc gửi hồ sơ điện tử đến cơ quan thuế qua giao dịch điện tử (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN).

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Thành phần hồ sơ, gồm:

++ Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với cá nhân nhận cổ tức bằng chứng khoán, lợi tức ghi tăng vốn, chứng khoán thưởng cho cổ đông hiện hữu khi chuyển nhượng và tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân) mẫu số 04/ĐTV-TNCN tại Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 và Phụ lục II - Mẫu biểu hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021/TT-BTC.

++ Phụ lục bảng kê chi tiết (áp dụng đối với tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho nhiều cá nhân) mẫu số 04-1/ĐTV-TNCN tại Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của

Chính phủ và Phụ lục II - Mẫu biểu hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính.

+ *Số lượng hồ sơ:* 01 (bộ).

- Thời hạn giải quyết: Không phải trả kết quả cho người nộp thuế

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân có thu nhập.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết

- Lệ phí: Không có

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

++ Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với cá nhân nhận cổ tức bằng chứng khoán, lợi tức ghi tăng vốn, chứng khoán thưởng cho cổ đông hiện hữu khi chuyển nhượng và tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân) mẫu số 04/ĐTV-TNCN tại Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ và Phụ lục II - Mẫu biểu hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính.

++ Phụ lục bảng kê chi tiết (áp dụng đối với tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho nhiều cá nhân) mẫu số 04-1/ĐTV-TNCN tại Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ và Phụ lục II - Mẫu biểu hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Quản lý thuế ngày 13/06/2019;

+ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Nghị định số 122/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý thuế;

+ Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

+ Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều cua Luật Quản lý thuế;

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/03/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;

+ Thông tư số 46/2024/TT-BTC ngày 09/7/2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;

+ Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/6/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:

50. TK 04 .DTV-TNCN.doc

51. BK 04-1.DTV-TNCN.doc

Mẫu số: **04/ĐTV-TNCN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC))

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

(Áp dụng đối với cá nhân nhận cổ tức bằng chứng khoán, lợi tức ghi tăng vốn, chứng khoán thưởng cho cổ đông hiện hữu khi chuyển nhượng và tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân)

[01] Kỳ tính thuế: [01a] Lần phát sinh: ngày .... tháng ... năm....
[01b] Tháng .... năm .... /Quý..... năm .....

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ: ...

☐ Cá nhân được miễn, giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần (*)

☐ Tổ chức khai thuế thay cho nhiều cá nhân

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

[06] Địa chỉ: .....

[07] Xã/phường/đặc khu: ..... **[08]** Tỉnh/thành phố: .....

[09] Điện thoại:.....**[10]** Fax:.....**[11]** Email: .....

[12] Tên tổ chức, cá nhân khai thay (nếu có):.....

[13] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

[14] Địa chỉ: .....

[15] Xã/phường/đặc khu: ..... **[16]** Tỉnh/Thành phố: .....

[17] Điện thoại: ..... **[18]** Fax: ..... **[19]** Email: .....

[20] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[21] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

[22] Hợp đồng đại lý thuế: Số: .....Ngày: .....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tổ chức phát hành	Mã chứng khoán	Số lượng chứng khoán	Mệnh giá chứng khoán	Tổng giá trị cổ tức (hoặc lợi tức) được chia theo mệnh giá	Tổng giá trị theo giá sổ sách kế toán (hoặc theo giá thị trường)	Thuế phải nộp
[23]	[24]	[25]	[26]	[27]	[28]	[29]	[30]
I.	**Chứng khoán trả thay cổ tức**				[31]	[32]	[33]
1							
2							
...							
II.	**Chứng khoán thưởng cho cổ đông hiện hữu**				[34]	[35]	[36]

1							
2							
...							
III	**Lợi tức ghi tăng vốn**				**[37]**	**[38]**	**[39]**
1							
2							
...							
Tổng cộng					**[40]**	**[41]**	**[42]**

Tôi cam đoan những nội dung kê khai là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên: .....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày .....tháng .....năm .....
NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
TỔ CHỨC, CÁ NHÂN KHAI THAY
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú: (*) *Trường hợp cá nhân được miễn, giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần thì nộp hồ sơ khai thuế của lần khai thuế đầu tiên cùng với Hồ sơ thông báo miễn, giảm thuế theo Hiệp định theo quy định.*

Mẫu số: **04-1/ĐTV-TNCN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục
BẢNG KÊ CHI TIẾT
(Kèm theo Tờ khai mẫu số 04/ĐTV-TNCN áp dụng đối với tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho nhiều cá nhân)

[01] Kỳ tính thuế: [01a] Lần phát sinh ngày .... tháng ... năm ....
[01b] Tháng .... năm .... /Quý..... năm .....

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ: ...

[04] Tên tổ chức khai thay: .....

[05] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ - ☐☐☐

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Họ và tên NNT	Mã số thuế	Số CMND/ CCCD Hộ chiếu	Tổ chức phát hành	Mã chứng khoán	Mệnh giá chứng khoán	Số lượng chứng khoán	Tổng giá trị cổ tức (hoặc lợi tức được chia theo mệnh giá)	Tổng giá trị theo giá sổ sách kế toán (hoặc theo giá thị trường)	Thuế phải nộp	Cá nhân được miễn, giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần
[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
I	*Cá nhân nhận cổ tức bằng chứng khoán*						[18]	[19]	[20]	[21]	[22]
1											
...											

II	*Cá nhân là cổ đông hiện hữu nhận thưởng bằng chứng khoán*						[23]	[24]	[25]	[26]	[27]
1											
...											
III	*Cá nhân được ghi nhận phần vốn tăng thêm do lợi tức ghi tăng vốn*							[28]	[29]	[30]	[31]
1											
...											

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên: .....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

...., ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

TỔ CHỨC KHAI THAY

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

12. Khai thuế thu nhập cá nhân đối với tổ chức nơi cá nhân góp vốn khai thay cho cá nhân trong trường hợp cá nhân góp vốn bằng phần vốn góp, chứng khoán

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1: Trong thời hạn 10 (mười) kể từ ngày cá nhân phát sinh chuyển nhượng chứng khoán, chuyển nhượng vốn, rút vốn thì tổ chức nơi cá nhân góp vốn bằng phần vốn góp, chứng khoán chuẩn bị hồ sơ khai thuế thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng phần vốn góp, chứng khoán khi góp vốn, gửi đến cơ quan thuế quản lý tổ chức phát hành vốn góp, tổ chức phát hành chứng khoán.

+ Bước 2. Cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận:

Cơ quan quản lý thuế tiếp nhận hồ sơ khai thuế, thông báo về việc tiếp nhận hồ sơ khai thuế; trường hợp hồ sơ không hợp pháp, không đầy đủ, không đúng mẫu quy định thì thông báo cho người nộp thuế (NNT) trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.

++ Trường hợp hồ sơ được nộp trực tiếp tại cơ quan thuế hoặc hồ sơ được gửi qua đường bưu chính: Cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận, giải quyết hồ sơ theo quy định.

++ Trường hợp hồ sơ được nộp thông qua giao dịch điện tử, việc tiếp nhận, kiểm tra, chấp nhận, giải quyết hồ sơ thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế:

+++ Tiếp nhận hồ sơ: Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế gửi thông báo tiếp nhận việc NNT đã nộp hồ sơ hoặc thông báo lý do không tiếp nhận hồ sơ cho NNT qua Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập và gửi hồ sơ (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) chậm nhất 15 phút kể từ khi nhận được hồ sơ khai thuế điện tử của người nộp thuế.

+++ Kiểm tra, giải quyết hồ sơ: Cơ quan thuế thực hiện kiểm tra, giải quyết hồ sơ khai thuế của NNT theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành:

Cơ quan thuế gửi thông báo chấp nhận/không chấp nhận hồ sơ đến Cổng thông tin điện tử mà NNT lựa chọn lập và gửi hồ sơ (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) chậm nhất 01 ngày làm việc kể từ ngày ghi trên thông báo tiếp nhận nộp hồ sơ khai thuế điện tử.

- Cách thức thực hiện:

+ Nộp trực tiếp tại trụ sở cơ quan thuế;

+ Hoặc gửi qua hệ thống bưu chính;

+ Hoặc gửi hồ sơ điện tử đến cơ quan thuế qua giao dịch điện tử (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN).

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Thành phần hồ sơ, gồm:

++ Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng vốn góp, cá nhân chuyển nhượng chứng khoán khai trực tiếp với cơ quan thuế và tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân) mẫu số 04/CNV-TNCN tại Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ và Phụ lục II - Mẫu biểu hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính;

++ Phụ lục bảng kê chi tiết cá nhân chuyển nhượng vốn (áp dụng đối với tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho nhiều cá nhân) mẫu số 04-1/CNV-TNCN tại Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ và Phụ lục II - Mẫu biểu hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính;

++ Bản sao Hợp đồng góp vốn;

++ Bản sao tài liệu xác định trị giá vốn góp theo sổ sách kế toán, trường hợp vốn góp do mua lại thì phải có hợp đồng chuyển nhượng khi mua (nếu góp vốn bằng phần vốn góp)

++ Bản sao các chứng từ chứng minh chi phí liên quan đến việc xác định thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn góp (nếu góp vốn bằng phần vốn góp)

+ *Số lượng hồ sơ:* 01 (bộ).

- Thời hạn giải quyết: Không phải trả kết quả cho người nộp thuế

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết

- Lệ phí: Không có

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

++ Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng vốn góp, cá nhân chuyển nhượng chứng khoán khai trực tiếp với cơ quan thuế và tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân) mẫu số 04/CNV-TNCN tại Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ và Phụ lục II - Mẫu biểu hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính;

++ Phụ lục bảng kê chi tiết cá nhân chuyển nhượng vốn (áp dụng đối với tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho nhiều cá nhân) mẫu số 04-1/CNV-TNCN tại Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ và Phụ lục II - Mẫu biểu hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Quản lý thuế ngày 13/06/2019;

+ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Nghị định số 122/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý thuế;

+ Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

+ Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều cua Luật Quản lý thuế;

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/03/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;

+ Thông tư số 46/2024/TT-BTC ngày 09/7/2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;

+ Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/6/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:

48. TK 04 CNV-TNCN.doc

49. BK 04-1.CNV-TNCN.doc

Mẫu số: **04/CNV-TNCN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính(sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC))

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

(Áp dụng đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng vốn góp, cá nhân chuyển nhượng chứng khoán khai trực tiếp với cơ quan thuế và tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân)

[01] Kỳ tính thuế: [01a] Lần phát sinh ngày … tháng … năm ...

[01b] Tháng .... năm .... /Quý..... năm .....

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ: …

☐ Cá nhân được miễn, giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần (*)

☐ Khai thay cho nhiều cá nhân chuyển nhượng vốn góp

☐ Khai thay cho nhiều cá nhân chuyển nhượng chứng khoán

I. THÔNG TIN CÁ NHÂN CHUYỂN NHƯỢNG VỐN GÓP, CHUYỂN NHƯỢNG CHỨNG KHOÁN

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | | |

[06] Địa chỉ: .....

[07] Xã/phường/đặc khu: ..... **[08]** Tỉnh/thành phố: .....

[09] Điện thoại:.....**[10]** Fax:..... **[11]** Email:.....

[12] Tên tổ chức, cá nhân khai thay (nếu có):.....

[13] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | | |

[14] Địa chỉ: .....

[15] Xã/phường/đặc khu: ..... **[16]** Tỉnh/Thành phố: .....

[17] Điện thoại: ..... **[18]** Fax: ..... **[19]** Email: .....

[20] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[21] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | | |

[22] Hợp đồng đại lý thuế: Số.....ngày:.....

II. THÔNG TIN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NHẬN CHUYỂN NHƯỢNG VỐN GÓP, NHẬN CHUYỂN NHƯỢNG CHỨNG KHOÁN

STT	Họ và tên	Mã số thuế	Số CMND/CCCD/Hộ chiếu	Hợp đồng chuyển nhượng	
				Số	Ngày/tháng/năm
[23]	[24]	[25]	[26]	[27]	[28]

III. THÔNG TIN TỔ CHỨC PHÁT HÀNH CHỨNG KHOÁN HOẶC TỔ CHỨC NƠI CÁ NHÂN CÓ VỐN GÓP

[29] Tên tổ chức phát hành:.....

[30] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | | |

[31] Địa chỉ: .....

[32] Xã/phường/đặc khu: ..... **[33]** Tỉnh/Thành phố: .....

[34]-Điện thoại: ..... [35] Fax: ..... [36]-Email: .....

IV. CHI TIẾT TÍNH THUẾ

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
I	**Thu nhập từ chuyển nhượng vốn góp**		
1	Giá chuyển nhượng	[37]	
2	Giá vốn của phần vốn góp chuyển nhượng	[38]	
3	Chi phí chuyển nhượng	[39]	
4	Thu nhập tính thuế từ chuyển nhượng vốn góp [40]=[37]-[38]-[39]	[40]	
5	Số thuế phải nộp	[41]	
6	Số thuế được miễn giảm theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần	[42]	
7	Số thuế còn phải nộp [43]=[41]-[42]	[43]	
II	**Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán**		
1	Giá chuyển nhượng	[44]	
2	Số thuế phải nộp	[45]	
3	Số thuế được miễn giảm theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần	[46]	
4	Số thuế còn phải nộp [47]=[45]-[46]	[47]	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên: .....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày .... tháng ... năm ...
NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
TỔ CHỨC, CÁ NHÂN KHAI THAY
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- (*) Trường hợp cá nhân được miễn, giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần thì nộp hồ sơ khai thuế của lần khai thuế đầu tiên cùng với Hồ sơ thông báo miễn, giảm thuế theo Hiệp định theo quy định.

- Cá nhân chuyển nhượng chứng khoán khai trực tiếp với cơ quan thuế là cá nhân có chứng khoán chuyển nhượng chưa được tổ chức khấu trừ theo quy định tại điểm đ Khoản 1 Điều 25 Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/20132 và điểm 2 Khoản 16 Điều 2 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015.

Mẫu số: **04-1/CNV-TNCN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục

BẢNG KÊ CHI TIẾT CÁ NHÂN CHUYỂN NHƯỢNG VỐN

(Kèm theo tờ khai 04/CNV-TNCN Áp dụng đối với tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho nhiều cá nhân)

[01] Kỳ tính thuế: [01a] Lần phát sinh ngày .... tháng ... năm..... [01b] Tháng .... năm .... /Quý..... năm .....

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ: ...

[04] Tổ chức, cá nhân khai thay: .....

[05] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ - ☐☐☐

I. CHUYỂN NHƯỢNG VỐN GÓP

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Thông tin cá nhân chuyển nhượng			Thông tin tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng			Hợp đồng chuyển nhượng		Giá chuyển nhượng	Giá vốn của phần vốn góp	Chi phí chuyển nhượng	Thu nhập tính thuế từ chuyển nhượng vốn góp	Số thuế TNCN phải nộp	Số thuế được miễn giảm theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần	Số thuế còn phải nộp
	Họ và tên NNT	Mã số thuế	Số CMND /Hộ chiếu/ CCCD (trường hợp chưa có mã số thuế)	Tên Tổ chức, cá nhân	Mã số thuế	Số CMND/ Hộ chiếu/ CCCD (trường hợp chưa có mã số thuế)	Số	Ngày/ tháng /năm							
[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]=[15]-[16]-[17]	[19]	[20]	[21]=[19]-[20]
1															
2															
...															
Tổng cộng									[22]	[23]	[24]	[25]	[26]	[27]	[28]

II. CHUYỂN NHƯỢNG CHỨNG KHOÁN

STT	Thông tin cá nhân chuyển nhượng			Thông tin tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng			Hợp đồng chuyển nhượng		Số lượng chứng khoán	Giá chuyển nhượng	Số thuế TNCN phải nộp	Số thuế được miễn giảm theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần	Số thuế còn phải nộp
	Họ và tên NNT	Mã số thuế	Số CMND/Hộ chiếu/ CCCD (trường hợp chưa có mã số thuế)	Tên Tổ chức, cá nhân	Mã số thuế	Số CMND/ Hộ chiếu/ CCCD cá nhân (trường hợp chưa có mã số thuế)	Số	Ngày/ tháng/ năm					
[29]	[30]	[31]	[32]	[33]	[34]	[35]	[36]	[37]	[38]	[39]	[40]	[41]	[42]= [40]-[41]
1													
2													
...													
TỔNG CỘNG										[43]	[44]	[45]	[46]

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên: .....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

...., ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN KHAI THAY

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

13. Khai thuế thu nhập cá nhân đối với tổ chức nơi cá nhân có vốn góp khai thay cho cá nhân trong trường hợp cá nhân góp vốn bằng bất động sản

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1: Trong thời hạn 10 (mười) kể từ ngày cá nhân phát sinh chuyển nhượng vốn, rút vốn, tổ chức nơi cá nhân góp vốn bằng bất động sản chuẩn bị hồ sơ khai thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản khi góp vốn và gửi đến cơ quan thuế nơi có bất động sản góp vốn.

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ của người nộp thuế (NNT):

Cơ quan quản lý thuế tiếp nhận hồ sơ khai thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản khi góp vốn, thông báo về việc tiếp nhận hồ sơ khai thuế; trường hợp hồ sơ không hợp pháp, không đầy đủ, không đúng mẫu quy định thì thông báo cho NNT trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.

++ Trường hợp hồ sơ được nộp trực tiếp tại cơ quan thuế hoặc hồ sơ được gửi qua đường bưu chính: Cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận, giải quyết hồ sơ theo quy định.

++ Trường hợp hồ sơ được nộp thông qua giao dịch điện tử, việc tiếp nhận, kiểm tra, chấp nhận, giải quyết hồ sơ thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế:

+++ Tiếp nhận hồ sơ: Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế gửi thông báo tiếp nhận việc NNT đã nộp hồ sơ hoặc thông báo lý do không tiếp nhận hồ sơ cho NNT qua Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập và gửi hồ sơ (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) chậm nhất 15 phút kể từ khi nhận được hồ sơ khai thuế điện tử của người nộp thuế.

+++ Kiểm tra, giải quyết hồ sơ: Cơ quan thuế thực hiện kiểm tra, giải quyết hồ sơ khai thuế của NNT theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành:

Cơ quan thuế gửi thông báo chấp nhận/không chấp nhận hồ sơ đến Cổng thông tin điện tử mà NNT lựa chọn lập và gửi hồ sơ (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ

chức cung cấp dịch vụ T-VAN) chậm nhất 01 ngày làm việc kể từ ngày ghi trên thông báo tiếp nhận nộp hồ sơ khai thuế điện tử.

+ Bước 3: Cơ quan thuế trả kết quả Thông báo nộp tiền về thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản mẫu số 03/TB-BĐS-TNCN tại Phụ lục II - Danh mục thông báo của cơ quan quản lý thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 và Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính.

- Cách thức thực hiện:

+ Nộp trực tiếp tại trụ sở cơ quan thuế;

+ Hoặc gửi qua hệ thống bưu chính;

+ Hoặc gửi hồ sơ điện tử đến cơ quan thuế qua giao dịch điện tử (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN).

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

÷ Thành phần hồ sơ, gồm:

++ Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản; thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản) mẫu số 03/BĐS-TNCN sơ theo Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Phụ lục II - Mẫu biểu hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính.

++ Bản sao giấy chứng minh nhân nhân/căn cước công dân/hộ chiếu (đối với trường hợp cá nhân không có quốc tịch Việt Nam) phù hợp với thông tin đã khai trên tờ khai thuế.

++ Bản sao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy tờ chứng minh quyền sở hữu nhà ở hoặc quyền sở hữu các công trình trên đất và cá nhân ký cam kết chịu trách nhiệm vào Bản đó. Trường hợp chuyển nhượng hợp đồng mua bán nhà ở, nhà ở thương mại, công trình xây dựng hình thành trong tương lai, công trình xây dựng, nhà ở đã được dự án bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất

theo quy định của pháp luật về nhà ở thì nộp bản sao được chứng thực hợp đồng mua bán nhà ở, nhà ở thương mại, công trình xây dựng hình thành trong tương lai, công trình xây dựng, nhà ở đã được dự án bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất theo quy định của pháp luật.

++ Bản sao Hợp đồng góp vốn.

+ Số lượng hồ sơ: 01 (bộ)

- Thời hạn giải quyết: Chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày người nộp thuế nộp trực tiếp tại cơ quan thuế hoặc ngày cơ quan tiếp nhận hồ sơ theo cơ chế một cửa liên thông chuyển đến đối với khai lần đầu, khai khi có phát sinh thay đổi các yếu tố làm thay đổi căn cứ tính thuế, khai bổ sung. Trường hợp thay đổi người nộp thuế nhưng người nộp thuế trước đó đã hoàn thành nghĩa vụ thuế năm thì cơ quan thuế không ban hành thông báo nộp thuế.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế cơ sở

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Thông báo nộp tiền về thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản mẫu số 03/TB-BĐS-TNCN tại Phụ lục II - Danh mục thông báo của cơ quan quản lý thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020

- Lệ phí: Không có

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản; thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản) mẫu số 03/BĐS-TNCN sơ theo Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Phụ lục II - Mẫu biểu hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử

trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Quản lý thuế ngày 13/6/2019;

+ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Nghị định số 122/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý thuế;

+ Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

+ Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ;

+Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/03/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;

+ Thông tư số 46/2024/TT-BTC ngày 09/7/2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;

+ Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/6/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:

47. TK 03.BDS-TNCN.docx

Mẫu số: **03/BĐS-TNCN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC))

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

(Áp dụng đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản; thu nhập từ nhận thừa kế và nhận quà tặng là bất động sản)

[01] Kỳ tính thuế: Lần phát sinh: Ngày … tháng … năm ...

[02] Lần đầu: □ **[03]** Bổ sung lần thứ:…

I. THÔNG TIN NGƯỜI CHUYỂN NHƯỢNG, NHẬN THỪA KẾ, QUÀ TẶNG

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế (nếu có): | | | | | | | | | | | | | | |

[06] Số CMND/CCCD/Hộ chiếu (trường hợp cá nhân quốc tịch Việt Nam): .....

[06.1] Ngày cấp:..... **[06.2]** Nơi cấp:.....

[07] Hộ chiếu (trường hợp cá nhân không có quốc tịch Việt Nam): .....

[07.1] Ngày cấp:..... **[07.2]** Nơi cấp:.....

[08] Địa chỉ chỗ ở hiện tại: .....

[09] Xã/phường/đặc khu: ..... **[10]** Tỉnh/Thành phố: .....

[11] Điện thoại: ..... **[12]** Email: .....

[13] Tên tổ chức, cá nhân khai thay (nếu có):.....

[14] Mã số thuế (nếu có): | | | | | | | | | | | | | | |

[15] Địa chỉ: .....

[16] Xã/phường/đặc khu: ..... **[17]** Tỉnh/Thành phố: .....

[20] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[21] Mã số thuế (nếu có): | | | | | | | | | | | | | | |

[22] Địa chỉ: .....

[23] Xã/phường/đặc khu: ..... **[24]** Tỉnh/Thành phố: .....

[25] Điện thoại: ..... **[26]** Email: .....

[27] Hợp đồng đại lý thuế: **[28]** Số: ..... **[29]** Ngày:.....

[30] Giấy tờ về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất:

.....

[30.1] Số:..... **[30.2]** Do cơ quan:..... **[30.3]** Cấp ngày:.....

[31] Hợp đồng mua bán nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai ký với chủ dự án cấp 1, cấp 2 hoặc Sàn giao dịch của chủ dự án:.....

[31.1] Số.....**[31.2]** Ngày:.....

[32]Hợp đồng chuyển nhượng trao đổi bất động sản:

[32.1] Số:..... **[32.2]** Nơi lập..... **[32.3]** Ngày lập:.....

[32.4] Cơ quan chứng thực ..... **[32.5]** Ngày chứng thực: .....

II. THÔNG TIN NGƯỜI NHẬN CHUYỂN NHƯỢNG, NHẬN THỪA KẾ, QUÀ TẶNG

[33] Họ và tên đại diện:.....

[34] Mã số thuế (nếu có): | | | | | | | | | | | | | | |

[35] Số CMND/CCCD/Hộ chiếu (trường hợp chưa có mã số thuế):.....

[35.1] Ngày cấp:..... **[35.2]** Nơi cấp:.....

[36] Văn bản Phân chia di sản thừa kế, quà tặng là Bất động sản

[36.1] Nơi lập hồ sơ nhận thừa kế, quà tặng: .....

[36.2] Ngày lập:.....

[36.3] Cơ quan chứng thực:.....

[36.4] Ngày chứng thực: .....

III. LOẠI BẤT ĐỘNG SẢN CHUYỂN NHƯỢNG, NHẬN THỪA KẾ, QUÀ TẶNG

[37] Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất ☐

[38] Quyền sở hữu hoặc sử dụng nhà ở ☐

[39] Quyền thuê đất, thuê mặt nước ☐

[40] Bất động sản khác ☐

IV. ĐẶC ĐIỂM BẤT ĐỘNG SẢN CHUYỂN NHƯỢNG, NHẬN THỪA KẾ, QUÀ TẶNG

[41] Thông tin về đất:

[41.1] Thửa đất số (Số hiệu thửa đất)……; Tờ bản đồ số (số hiệu):.....

[41.2] Địa chỉ:.....

[41.3] Số nhà…. Toà nhà… Ngõ/hẻm…... đường/phố…... Thôn/xóm/ấp:.....

[41.4] Xã/phường/đặc khu:.....

[41.6] Tỉnh/thành phố:.....

[41.7] Loại đất, vị trí thửa đất (1,2,3,4…)

+ Loại đất 1:..... Vị trí 1:..... Diện tích:.....m2

+ Loại đất 1:..... Vị trí 2:..... Diện tích:.....m2

…

+ Loại đất 2:..... Vị trí 1:..... Diện tích:.....m2

+ Loại đất 2:..... Vị trí 2:..... Diện tích:.....m2

…

[41.8] Hệ số (nếu có):.....

[41.9] Nguồn gốc đất: (Đất được nhà nước giao, cho thuê; Đất nhận chuyển nhượng; nhận thừa kế, hoặc nhận tặng, cho…): .....

[41.10] Giá trị đất thực tế chuyển giao (nếu có): .....đồng

[42] Thông tin về nhà ở, công trình xây dựng

[42.1] Nhà ở riêng lẻ:

[42.2] Loại 1:..... Cấp nhà ở…..Diện tích sàn xây dựng:.....m2

[42.3] Loại 2:..... Cấp nhà ở…..Diện tích sàn xây dựng:.....m2

[42.4] Giá trị nhà thực tế chuyển giao (nếu có):.....đồng

[42.5] Nhà ở chung cư:

[42.6] Chủ dự án:..... [42.7] Địa chỉ dự án, công trình:.....

[42.8] Diện tích xây dựng:..... [42.9] Diện tích sàn xây dựng:.....m2

[42.10] Diện tích sở hữu chung:.....m2 [42.11] Diện tích sở hữu riêng:.....m2

[42.12] Kết cấu:..... [42.13] Số tầng nổi:..... [42.14] Số tầng hầm:.....

[42.15] Năm hoàn công:.....

[42.16] Giá trị nhà thực tế chuyển giao (nếu có):.....đồng

[42.17] Nguồn gốc nhà

Tự xây dựng ☐ [42.18] Năm hoàn thành (hoặc năm bắt đầu sử dụng nhà):.....

Chuyển nhượng ☐ [42.19] Thời điểm làm giấy tờ chuyển giao nhà:.....

[42.20] Công trình xây dựng (trừ nhà ở)

[42.21] Chủ dự án:.....[42.22] Địa chỉ dự án, công trình.....

[42.23] Loại công trình:..... Hạng mục công trình……Cấp công trình……

[42.24] Diện tích xây dựng: ..... [42.25] Diện tích sàn xây dựng:.....m2;

[42.26] Hệ số (nếu có):.....

[42.27] Đơn giá:.....

[42.28] Giá trị công trình thực tế chuyển giao (nếu có):.....đồng

[43] Tài sản gắn liền với đất

[43.1] Loại tài sản gắn liền với đất:.....

[43.2] Giá trị tài sản gắn liền với đất thực tế chuyển giao (nếu có):.....đồng

V. THU NHẬP TỪ CHUYỂN NHƯỢNG BẤT ĐỘNG SẢN; TỪ NHẬN THỪA KẾ, QUÀ TẶNG LÀ BẤT ĐỘNG SẢN

[44] Loại thu nhập

[44.1] Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản ☐

[44.2] Thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng ☐

[45] Giá trị chuyển nhượng bất động sản và tài sản khác gắn liền với đất hoặc giá trị bất động sản nhận thừa kế, quà tặng:..... đồng

[46] Thuế thu nhập cá nhân phát sinh đối với chuyển nhượng bất động sản ([46]=[45]x2%):.....đồng

[47] Thu nhập miễn thuế:..... đồng

[48] Thuế thu nhập cá nhân được miễn ([48] = [47] x 2%) ..... đồng

[49] Thuế thu nhập cá nhân phải nộp đối với chuyển nhượng bất động sản:{[49]=([46]-[48])}: .....đồng

[50] Thuế thu nhập cá nhân phải nộp đối với nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản: {[50]=([45]-[47]-10.000.000) x 10%}:.....đồng

[51] Số thuế phải nộp, được miễn của chủ sở hữu (chỉ khai trong trường hợp có đồng sở hữu hoặc chủ sở hữu, đồng sở hữu được miễn thuế theo quy định):

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Họ và tên	Mã số thuế	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số thuế phải nộp	Số thuế được miễn	Lý do cá nhân được miễn với nhà ở, quyền sử dụng đất ở duy nhất	Lý do miễn khác
[51.1]	[51.2]	[51.3]	[51.4]	[51.5]	[51.6]	[51.7]	[51.8]
1						☐	
2						☐	
....						☐	

VII. HỒ SƠ KÈM THEO GỒM:

- .....;
- .....;

Tôi cam đoan những nội dung kê khai là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. Hướng dẫn khai Chỉ tiêu [51]:

(1)Trường hợp người nộp thuế (NNT) không có Đồng sở hữu nếu được miễn toàn bộ số thuế theo quy định về thuế thu nhập cá nhân (TNCN) đối với bất động sản chuyển nhượng, thừa kế, cho tặng thì chỉ tích chọn vào dòng đầu tiên của cột [51.7] hoặc nêu lý do miễn tại cột [51.8] mà không phải kê khai các thông tin khác;

(2)Trường hợp có Đồng sở hữu (kể cả được miễn thuế hoặc không được miễn) đại diện NNT khai đầy đủ các thông tin trên Chỉ tiêu [51];

(3)Trường hợp NNT không có Đồng sở hữu nhưng có số thuế TNCN được miễn 1 phần, khai các chỉ tiêu tương ứng:

- Đối với số thuế được miễn: NNT khai các chỉ tiêu [51.2], [51.3], [51.4], [51.6] và [51.7] hoặc [51.8]

- Đối với số thuế phải nộp: NNT khai các chỉ tiêu [51.2], [51.3], [51.4] và chỉ tiêu [51.5].

(4) Khai chỉ tiêu [51.4]:

- Trường hợp có Đồng sở hữu: đại diện NNT khai tỷ lệ sở hữu của Chủ sở hữu và các Đồng sở hữu;

- Trường hợp NNT không có Đồng sở hữu mà có phát sinh số thuế được miễn một phần thì NNT tự xác định tỷ lệ sở hữu để làm căn cứ tính số thuế phải nộp, số thuế được miễn thuế TNCN đối với chuyển nhượng, thừa kế, quà tặng là bất động sản.

***2. Hướng dẫn khai Mục: "* NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ":** *chỉ khai thay trong trường hợp không phát sinh số thuế được miễn và trước khi ký phải ghi rõ "Khai thay". Khai thay trong trường hợp tại nội dung Hợp đồng chuyển nhượng bất động sản có nêu người mua phải có trách nhiệm khai thuế TNCN hoặc trường hợp người nộp thuế có ủy quyền cho cá nhân khác theo quy định của Pháp luật.*

14. Hoàn thuế giá trị gia tăng theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1. Người nộp thuế (NNT) thuộc trường hợp và đối tượng được hoàn thuế giá trị gia tăng theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền chuẩn bị hồ sơ đề nghị hoàn và gửi đến cơ quan thuế.

Trường hợp NNT gửi hồ sơ qua giao dịch điện tử: NNT truy cập vào Cổng thông tin điện tử mà NNT lựa chọn (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền bao gồm: Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công cấp Bộ, cấp tỉnh theo quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và đã được kết nối với Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế (sau đây gọi là Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền)/Cổng thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) để khai hồ sơ hoàn thuế và các phụ lục đính kèm theo quy định dưới dạng điện tử (nếu có), ký điện tử và gửi đến cơ quan thuế qua Cổng thông tin điện tử mà NNT lựa chọn.

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận:

++ Trường hợp hồ sơ được nộp trực tiếp tại cơ quan thuế:

+++ Tiếp nhận hồ sơ: công chức thuế tiếp nhận hồ sơ và gửi Thông báo về việc tiếp nhận hồ sơ theo mẫu số 01/TB-HT ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế (sau đây gọi là Thông tư số 80/2021/TT-BTC) cho NNT và ghi sổ nhận hồ sơ trên hệ thống ứng dụng quản lý thuế.

+++ Kiểm tra, giải quyết hồ sơ:

++++ Hồ sơ được chấp nhận/không chấp nhận: Cơ quan thuế gửi Thông báo chấp nhận/không chấp nhận hồ sơ đề nghị hoàn thuế theo mẫu số 02/TB-HT ban hành kèm theo Phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đề nghị hoàn thuế.

++++ Hồ sơ được chấp nhận giải quyết: Cơ quan thuế giải quyết hồ sơ đề nghị hoàn thuế của NNT và trả kết quả theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành.

++ Trường hợp hồ sơ được gửi qua đường bưu chính:

+++ Tiếp nhận hồ sơ: công chức thuế đóng dấu tiếp nhận, ghi ngày nhận hồ sơ và ghi sổ hồ sơ trên hệ thống ứng dụng quản lý thuế.

+++ Kiểm tra, giải quyết hồ sơ:

++++ Hồ sơ được chấp nhận/không chấp nhận: Cơ quan thuế gửi thông báo chấp nhận/không chấp nhận hồ sơ đề nghị hoàn thuế theo mẫu số 02/TB-HT ban hành kèm theo Phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đề nghị hoàn thuế.

++++ Hồ sơ không đúng thủ tục: Cơ quan thuế gửi Thông báo về việc hồ sơ không đúng thủ tục theo mẫu số 03/TB-HT ban hành kèm theo Phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đề nghị hoàn thuế.

++++ Hồ sơ được chấp nhận giải quyết: Cơ quan thuế giải quyết hồ sơ đề nghị hoàn thuế của NNT và trả kết quả theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành.

++ Trường hợp hồ sơ được nộp thông qua giao dịch điện tử, việc tiếp nhận, kiểm tra, chấp nhận hồ sơ hoàn thuế do cơ quan thuế thực hiện thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử:

+++ Tiếp nhận hồ sơ: Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế gửi thông báo tiếp nhận việc NNT đã nộp hồ sơ đề nghị hoàn thuế theo mẫu số 01/TB-HT ban hành kèm theo Phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC cho NNT qua Cổng thông tin điện tử mà NNT lựa chọn lập và gửi hồ sơ (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) chậm nhất 15 phút kể từ khi nhận được hồ sơ đề nghị hoàn thuế của NNT.

+++ Kiểm tra, giải quyết hồ sơ:

++++ Hồ sơ được chấp nhận/không chấp nhận: Cơ quan thuế gửi thông báo chấp nhận/không chấp nhận hồ sơ theo mẫu số 02/TB-HT ban hành kèm theo Phụ

lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC đến Cổng thông tin điện tử mà NNT lựa chọn lập và gửi hồ sơ (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày thông báo tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế điện tử.

++++ Hồ sơ được chấp nhận giải quyết: Cơ quan thuế giải quyết hồ sơ đề nghị hoàn thuế của NNT và trả kết quả theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành.

- Cách thức thực hiện:

+ Nộp trực tiếp tại cơ quan thuế;

+ Hoặc gửi qua đường bưu chính;

+ Hoặc bằng phương thức điện tử qua Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế; hoặc Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; hoặc qua tổ chức cung cấp dịch vụ T - VAN.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Thành phần hồ sơ, gồm:

++ Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu NSNN theo mẫu số 01/HT ban hành kèm theo Phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC;

++ Quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

+ Số lượng hồ sơ: 01 (bộ)

- Thời hạn giải quyết:

Cơ quan Thuế giải quyết và trả kết quả trong thời hạn theo quy định:

+ Đối với hồ sơ thuộc diện hoàn thuế trước chậm nhất là 06 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan quản lý thuế có thông báo bằng văn bản về việc chấp nhận hồ sơ;

+ Đối với hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế chậm nhất là 40 ngày kể từ ngày cơ quan quản lý thuế có thông báo bằng văn bản về việc chấp nhận hồ sơ.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức/Cá nhân

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

+ Thông báo về việc không được hoàn thuế theo mẫu số 04/TB-HT ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC;

+ Quyết định hoàn thuế mẫu số 01/QĐHT ban hành kèm theo Phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC;

+ Quyết định hoàn thuế kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước mẫu số 02/QĐHT và Phụ lục số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp được bù trừ theo mẫu số 01/PL-BT ban hành kèm theo Phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC.

- Lệ phí: Không

- Tên mẫu đơn, mẫu đề nghị hoàn:

Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước theo mẫu số 01/HT ban hành kèm theo Phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Trường hợp NNT lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật thuế GTGT số 13/2008/QH12 ngày 03/6/2008 của Quốc hội đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 31/2013/QH13 ngày 19/6/2013, Luật số 71/2014/QH13 ngày 26/11/2014, Luật số 106/2016/QH13 ngày 06/4/2016 và các văn bản hướng dẫn thi hành; Luật Thuế giá trị gia tăng số 48/2024/QH15 ngày 26/11/2024 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

+ Luật Quản lý thuế ngày 13/6/2019;

+ Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;

+ Thông tư số 46/2024/TT-BTC ngày 09/7/2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;

+ Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/6/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm

1. 01.HT.docx

Mẫu số: **01/HT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC))

TÊN TỔ CHỨC
.....
Số:.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc
..., ngày ... tháng ... năm ...

GIẤY ĐỀ NGHỊ
HOÀN TRẢ KHOẢN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Kính gửi: .....<Cơ quan có thẩm quyền hoàn trả>....

I- Thông tin về tổ chức đề nghị hoàn trả:

[01] Tên người nộp thuế: .....
[02] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐
[03] Địa chỉ: .....
[04] Xã/phường/đặc khu: ..... **[05]** Tỉnh/thành phố: .....
[06] Điện thoại: ..... **[07]** Fax: .....**[08]** Email: .....
[09] Tên đại lý thuế (nếu có): ... .
[10] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐
[11] Hợp đồng đại lý thuế: Số: ..... ngày: .....

II- Nội dung đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước (NSNN):

1. Thông tin về khoản thu đề nghị hoàn trả:

STT	Loại thuế	Kỳ đề nghị hoàn thuế		Mã giao dịch điện tử của hồ sơ khai thuế đề nghị hoàn	Số tiền đề nghị hoàn trong kỳ (VNĐ)	Trường hợp đề nghị hoàn thuế	Ghi chú
		Từ kỳ	Đến kỳ				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Tổng cộng							

2. Hình thức đề nghị hoàn trả:

2.1. Bù trừ cho khoản phải nộp NSNN:

STT	Mã số thuế	Mã định danh khoản phải nộp (nếu có)	Cơ quan quản lý thu	Nội dung kinh tế (tiểu mục)	Kỳ thuế	Số tiền đề nghị bù trừ (VNĐ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Cộng theo mã số thuế, cơ quan quản lý thu, nội dung kinh tế							
Tổng cộng							

2.2. Hoàn trả trực tiếp:

Hình thức hoàn trả:

☐ Chuyển khoản: Tên chủ tài khoản.....
Tài khoản số: .....Tại Ngân hàng (KBNN).....

☐ Tiền mặt:
Tên người nhận tiền:.....
CMND/CCCD/ Hộ chiếu số: ..... Ngày cấp: ...../ ...../ .....
Nơi cấp: .....
Nơi nhận tiền hoàn thuế: Kho bạc Nhà nước .....

III- Tài liệu gửi kèm: *(ghi rõ tên tài liệu, bản chính, bản sao)*

1. .....

2. .....

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ Họ và tên:..... Chứng chỉ hành nghề số:.....	**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ** *(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)*

Ghi chú:

- "Trường hợp đề nghị hoàn thuế": Ghi rõ đề nghị hoàn trả theo quy định tại điểm, khoản, Điều của văn bản quy phạm pháp luật có liên quan;

- "Ghi chú" tại mục bù trừ: Ghi rõ phải nộp theo văn bản của Kiểm toán nhà nước, Thanh tra tài chính, Thanh tra chính phủ, cơ quan có thẩm quyền khác (nếu có);

15. Hoàn thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa, dịch vụ mua trong nước bằng nguồn tiền viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ và khắc phục hậu quả thiên tai tại Việt Nam

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1. Người nộp thuế (NNT) thuộc trường hợp và đối tượng được Hoàn thuế GTGT đối với hàng hóa, dịch vụ mua trong nước bằng nguồn tiền viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ và khắc phục hậu quả thiên tai tại Việt Nam chuẩn bị hồ sơ đề nghị hoàn và gửi đến cơ quan thuế.

Trường hợp NNT gửi hồ sơ qua giao dịch điện tử: NNT truy cập vào Cổng thông tin điện tử mà NNT lựa chọn (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền bao gồm: Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công cấp Bộ, cấp tỉnh theo quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và đã được kết nối với Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế (sau đây gọi là Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền)/Cổng thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) để khai hồ sơ hoàn thuế và các phụ lục đính kèm theo quy định dưới dạng điện tử (nếu có), ký điện tử và gửi đến cơ quan thuế qua Cổng thông tin điện tử mà NNT lựa chọn.

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận:

++ Trường hợp hồ sơ được nộp trực tiếp tại cơ quan thuế:

+++ Tiếp nhận hồ sơ: công chức thuế tiếp nhận hồ sơ và gửi Thông báo về việc tiếp nhận hồ sơ theo mẫu số 01/TB-HT ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế (sau đây gọi là Thông tư số 80/2021/TT-BTC) cho NNT và ghi sổ nhận hồ sơ trên hệ thống ứng dụng quản lý thuế.

+++ Kiểm tra, giải quyết hồ sơ:

++++ Hồ sơ được chấp nhận/không chấp nhận: Cơ quan thuế gửi Thông báo chấp nhận/không chấp nhận hồ sơ đề nghị hoàn thuế theo mẫu số 02/TB-HT ban hành kèm theo Phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đề nghị hoàn thuế.

++++ Hồ sơ được chấp nhận giải quyết: Cơ quan thuế giải quyết hồ sơ đề nghị hoàn thuế của NNT và trả kết quả theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành.

++ Trường hợp hồ sơ được gửi qua đường bưu chính:

+++ Tiếp nhận hồ sơ: công chức thuế đóng dấu tiếp nhận, ghi ngày nhận hồ sơ và ghi sổ hồ sơ trên hệ thống ứng dụng quản lý thuế.

+++ Kiểm tra, giải quyết hồ sơ:

++++ Hồ sơ được chấp nhận/không chấp nhận: Cơ quan thuế gửi thông báo chấp nhận/không chấp nhận hồ sơ đề nghị hoàn thuế theo mẫu số 02/TB-HT ban hành kèm theo Phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đề nghị hoàn thuế.

++++ Hồ sơ không đúng thủ tục: Cơ quan thuế gửi Thông báo về việc hồ sơ không đúng thủ tục theo mẫu số 03/TB-HT ban hành kèm theo Phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đề nghị hoàn thuế.

++++ Hồ sơ được chấp nhận giải quyết: Cơ quan thuế giải quyết hồ sơ đề nghị hoàn thuế của NNT và trả kết quả theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành.

++ Trường hợp hồ sơ được nộp thông qua giao dịch điện tử, việc tiếp nhận, kiểm tra, chấp nhận hồ sơ hoàn thuế do cơ quan thuế thực hiện thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử:

+++ Tiếp nhận hồ sơ: Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế gửi thông báo tiếp nhận việc NNT đã nộp hồ sơ đề nghị hoàn thuế theo mẫu số 01/TB-HT ban

hành kèm theo Phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC cho NNT qua Cổng thông tin điện tử mà NNT lựa chọn lập và gửi hồ sơ (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) chậm nhất 15 phút kể từ khi nhận được hồ sơ đề nghị hoàn thuế của NNT.

+++ Kiểm tra, giải quyết hồ sơ:

++++ Hồ sơ được chấp nhận/không chấp nhận: Cơ quan thuế gửi thông báo chấp nhận/không chấp nhận hồ sơ theo mẫu số 02/TB-HT ban hành kèm theo Phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC đến Cổng thông tin điện tử mà NNT lựa chọn lập và gửi hồ sơ (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày thông báo tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế điện tử.

++++ Hồ sơ được chấp nhận giải quyết: Cơ quan thuế giải quyết hồ sơ đề nghị hoàn thuế của NNT và trả kết quả theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành.

- Cách thức thực hiện:

+ Nộp trực tiếp tại cơ quan thuế;

+ Hoặc gửi qua đường bưu chính;

+ Hoặc bằng phương thức điện tử qua Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế; hoặc Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; hoặc qua tổ chức cung cấp dịch vụ T - VAN.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Thành phần hồ sơ, gồm:

++ Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu NSNN theo mẫu số 01/HT ban hành kèm theo Phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC;

++ Bảng kê hoá đơn, chứng từ hàng hoá, dịch vụ mua vào mẫu số 01-1/HT ban hành kèm theo Phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC.

++ Đối với hồ sơ đề nghị hoàn thuế lần đầu hoặc khi các tài liệu sau có thay đổi, bổ sung thì NNT phải nộp thêm: Bản sao Quyết định tiếp nhận viện trợ khẩn cấp để cứu trợ (trường hợp viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ) hoặc Quyết định chủ trương tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai và văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai (trường hợp viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai) theo quy định tại khoản 6, 7, 8 Điều 3 Nghị định số 50/2020/NĐ-CP ngày 20/4/2020 của Chính phủ.

+ *Số lượng hồ sơ:* 01 (bộ)

- Thời hạn giải quyết:

Cơ quan Thuế giải quyết và trả kết quả trong thời hạn theo quy định:

+ Đối với hồ sơ thuộc diện hoàn thuế trước chậm nhất là 06 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan quản lý thuế có thông báo bằng văn bản về việc chấp nhận hồ sơ;

+ Đối với hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế chậm nhất là 40 ngày kể từ ngày cơ quan quản lý thuế có thông báo bằng văn bản về việc chấp nhận hồ sơ.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế tỉnh, thành phố

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

+ Thông báo về việc không được hoàn thuế theo mẫu số 04/TB-HT ban hành kèm theo Phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC;

+ Quyết định hoàn thuế mẫu số 01/QĐHT ban hành kèm theo Phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC;

+ Quyết định hoàn thuế kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước mẫu số 02/QĐHT và Phụ lục số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp được bù trừ theo mẫu số 01/PL-BT ban hành kèm theo Phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC.

- Lệ phí: Không có

- Tên mẫu đơn, mẫu đề nghị hoàn:

Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước theo mẫu số 01/HT ban hành kèm theo Phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Trường hợp NNT lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật thuế GTGT số 13/2008/QH12 ngày 03/6/2008 của Quốc hội đã được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 31/2013/QH13 ngày 19/6/2013, Luật số 71/2014/QH13 ngày 26/11/2014, Luật số 106/2016/QH13 ngày 06/4/2016 và các văn bản hướng dẫn thi hành; Luật Thuế giá trị gia tăng số 48/2024/QH15 ngày 26/11/2024 của Quốc hội và các văn bản hướng dẫn thi hành;

+ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019 của Quốc hội đã được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 56/2024/QH15 ngày 29/11/2024 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính;

+ Nghị định số 50/2020/NĐ-CP ngày 20/4/2020 của Chính phủ quy định về tiếp nhận, quản lý và sử dụng viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ và khắc phục hậu quả thiên tai;

+ Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;

+ Thông tư số 46/2024/TT-BTC ngày 09/7/2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;

+ Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/6/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm

1. 01.HT.docx

3. 01-1.HT.doc

Mẫu số: **01/HT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC))

TÊN TỔ CHỨC
.....
Số:.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc
..., ngày ... tháng ... năm ...

GIẤY ĐỀ NGHỊ
HOÀN TRẢ KHOẢN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Kính gửi: .....<Cơ quan có thẩm quyền hoàn trả>....

I- Thông tin về tổ chức đề nghị hoàn trả:

[01] Tên người nộp thuế: .....
[02] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐
[03] Địa chỉ: .....
[04] Xã/phường/đặc khu: ..... **[05]** Tỉnh/thành phố: .....
[06] Điện thoại: ..... **[07]** Fax: .....**[08]** Email: .....
[09] Tên đại lý thuế (nếu có): ... .
[10] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐
[11] Hợp đồng đại lý thuế: Số: ..... ngày: .....

II- Nội dung đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước (NSNN):

1. Thông tin về khoản thu đề nghị hoàn trả:

STT	Loại thuế	Kỳ đề nghị hoàn thuế		Mã giao dịch điện tử của hồ sơ khai thuế đề nghị hoàn	Số tiền đề nghị hoàn trong kỳ (VNĐ)	Trường hợp đề nghị hoàn thuế	Ghi chú
		Từ kỳ	Đến kỳ				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Tổng cộng							

2. Hình thức đề nghị hoàn trả:

2.1. Bù trừ cho khoản phải nộp NSNN:

STT	Mã số thuế	Mã định danh khoản phải nộp (nếu có)	Cơ quan quản lý thu	Nội dung kinh tế (tiểu mục)	Kỳ thuế	Số tiền đề nghị bù trừ (VNĐ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Cộng theo mã số thuế, cơ quan quản lý thu, nội dung kinh tế							
Tổng cộng							

2.2. Hoàn trả trực tiếp:

Hình thức hoàn trả:

☐ Chuyển khoản: Tên chủ tài khoản.....
Tài khoản số: ..... Tại Ngân hàng (KBNN).....

☐ Tiền mặt:
Tên người nhận tiền:.....
CMND/CCCD/ Hộ chiếu số: ..... Ngày cấp: ...../ ...../ .....
Nơi cấp: .....
Nơi nhận tiền hoàn thuế: Kho bạc Nhà nước .....

III- Tài liệu gửi kèm: *(ghi rõ tên tài liệu, bản chính, bản sao)*

1. .....

2. .....

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ Họ và tên:..... Chứng chỉ hành nghề số:.....	**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ** *(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)*

Ghi chú:

- "Trường hợp đề nghị hoàn thuế": Ghi rõ đề nghị hoàn trả theo quy định tại điểm, khoản, Điều của văn bản quy phạm pháp luật có liên quan;

- "Ghi chú" tại mục bù trừ: Ghi rõ phải nộp theo văn bản của Kiểm toán nhà nước, Thanh tra tài chính, Thanh tra chính phủ, cơ quan có thẩm quyền khác (nếu có);

Mẫu số: **01-1/HT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG KÊ HOÁ ĐƠN, CHỨNG TỪ HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ MUA VÀO

(Kèm theo Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu NSNN số ... ngày ... tháng... năm...)

[01] Kỳ đề nghị hoàn thuế: Từ kỳ..... đến kỳ.....

[02] Tên người nộp thuế: .....

[03] Mã số thuế:

[04] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[05] Mã số thuế:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Hoá đơn, chứng từ nộp thuế				Tên người bán	Mã số thuế người bán	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Giá trị HHDV mua vào chưa có thuế GTGT	Thuế suất (%)	Tiền thuế GTGT	Ghi chú
	Mẫu số	Ký hiệu	Số	Ngày, tháng, năm										
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
Tổng cộng														

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

16. Hoàn thuế giá trị gia tăng đối với ngân hàng thương mại là đại lý hoàn thuế giá trị gia tăng cho khách xuất cảnh

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1. Ngân hàng thương mại là đại lý hoàn thuế giá trị gia tăng (GTGT) cho khách xuất cảnh (sau đây gọi tắt là NNT) chuẩn bị hồ sơ đề nghị hoàn và gửi đến cơ quan thuế.

Trường hợp NNT gửi hồ sơ qua giao dịch điện tử: NNT truy cập vào Cổng thông tin điện tử mà NNT lựa chọn (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền bao gồm: Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công cấp Bộ, cấp tỉnh theo quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và đã được kết nối với Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế (sau đây gọi là Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền))/Cổng thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN để khai hồ sơ hoàn thuế và các phụ lục đính kèm theo quy định dưới dạng điện tử (nếu có), ký điện tử và gửi đến cơ quan thuế qua Cổng thông tin điện tử mà NNT lựa chọn.

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận:

++ Trường hợp hồ sơ được nộp trực tiếp tại cơ quan thuế:

+++ Tiếp nhận hồ sơ: công chức thuế tiếp nhận hồ sơ và gửi Thông báo về việc tiếp nhận hồ sơ theo mẫu số 01/TB-HT ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế (sau đây gọi là Thông tư số 80/2021/TT-BTC) cho NNT và ghi sổ nhận hồ sơ trên hệ thống ứng dụng quản lý thuế.

+++ Kiểm tra, giải quyết hồ sơ:

++++ Hồ sơ được chấp nhận/không chấp nhận: Cơ quan thuế gửi Thông báo chấp nhận/không chấp nhận hồ sơ đề nghị hoàn thuế theo mẫu số 02/TB-HT

ban hành kèm theo Phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đề nghị hoàn thuế.

++++ Hồ sơ được chấp nhận giải quyết: Cơ quan thuế giải quyết hồ sơ đề nghị hoàn thuế của NNT và trả kết quả theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành.

++ Trường hợp hồ sơ được gửi qua đường bưu chính:

+++ Tiếp nhận hồ sơ: công chức thuế đóng dấu tiếp nhận, ghi ngày nhận hồ sơ và ghi sổ hồ sơ trên hệ thống ứng dụng quản lý thuế.

+++ Kiểm tra, giải quyết hồ sơ:

++++ Hồ sơ được chấp nhận/không chấp nhận: Cơ quan thuế gửi thông báo chấp nhận/không chấp nhận hồ sơ đề nghị hoàn thuế theo mẫu số 02/TB-HT ban hành kèm theo Phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đề nghị hoàn thuế.

++++ Hồ sơ không đúng thủ tục: Cơ quan thuế gửi Thông báo về việc hồ sơ không đúng thủ tục theo mẫu số 03/TB-HT ban hành kèm theo Phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đề nghị hoàn thuế.

++++ Hồ sơ được chấp nhận giải quyết: Cơ quan thuế giải quyết hồ sơ đề nghị hoàn thuế của NNT và trả kết quả theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành.

++ Trường hợp hồ sơ được nộp thông qua giao dịch điện tử, việc tiếp nhận, kiểm tra, chấp nhận hồ sơ hoàn thuế do cơ quan thuế thực hiện thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử:

+++ Tiếp nhận hồ sơ: Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế gửi thông báo tiếp nhận việc NNT đã nộp hồ sơ đề nghị hoàn thuế theo mẫu số 01/TB-HT ban hành kèm theo Phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC cho NNT qua Cổng thông tin điện tử mà NNT lựa chọn lập và gửi hồ sơ (Cổng thông tin điện tử của Cục

Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) chậm nhất 15 phút kể từ khi nhận được hồ sơ đề nghị hoàn thuế của NNT.

+++ Kiểm tra, giải quyết hồ sơ:

++++ Hồ sơ được chấp nhận/không chấp nhận: Cơ quan thuế gửi thông báo chấp nhận/không chấp nhận hồ sơ theo mẫu số 02/TB-HT ban hành kèm theo Phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC đến Cổng thông tin điện tử mà NNT lựa chọn lập và gửi hồ sơ (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày thông báo tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế điện tử.

++++ Hồ sơ được chấp nhận giải quyết: Cơ quan thuế giải quyết hồ sơ đề nghị hoàn thuế của NNT và trả kết quả theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành.

- Cách thức thực hiện:

+ Nộp trực tiếp tại cơ quan thuế;

+ Hoặc gửi qua đường bưu chính;

+ Hoặc bằng phương thức điện tử qua Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế; hoặc Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; hoặc qua tổ chức cung cấp dịch vụ T - VAN.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ *Thành phần hồ sơ*: theo Danh mục mẫu biểu tại phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC, gồm:

++ Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu NSNN theo mẫu số 01/HT;

++ Bảng kê chứng từ hoàn thuế GTGT cho người nước ngoài xuất cảnh mẫu số 01-4/HT.

+ *Số lượng hồ sơ:* 01 (bộ)

- **Thời hạn giải quyết:**

Cơ quan Thuế giải quyết và trả kết quả trong thời hạn theo quy định: 02 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế có thông báo bằng văn bản về việc chấp nhận hồ sơ đề nghị hoàn thuế của NNT.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế tỉnh, thành phố.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

+ Thông báo về việc hồ sơ chưa đủ điều kiện hoàn thuế/không được hoàn thuế theo mẫu số 04/TB-HT ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC.

+ Quyết định về việc thanh toán cho ngân hàng thương mại số tiền đã ứng trước để hoàn trả thuế giá trị gia tăng cho người nước ngoài xuất cảnh và phí dịch vụ hoàn thuế ngân hàng thương mại được hưởng theo mẫu Phụ lục 7 ban hành kèm theo Thông tư số 92/2019/TT-BTC ngày 31/12/2019 của Bộ Tài chính.

- Lệ phí: Không

- Tên mẫu đơn, mẫu đề nghị hoàn:

Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước theo mẫu số 01/HT ban hành kèm theo Phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Trường hợp NNT lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Thuế giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 ngày 03/6/2008 của Quốc hội; Luật Thuế giá trị gia tăng số 48/2024/QH15 ngày 26/11/2024 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

+ Luật Quản lý thuế ngày 13/6/2019 của Quốc hội đã được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 56/2024/QH15 ngày 29/11/2024 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính;

+ Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;

+ Thông tư số 92/2019/TT-BTC ngày 31/12/2019 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 72/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 5 năm 2014 quy định về hoàn thuế giá trị gia tăng đối với hàng hoá của người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài mang theo khi xuất cảnh.

+ Thông tư số 46/2024/TT-BTC ngày 09/7/2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;

+ Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/6/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm

1. 01.HT.docx

7. 01-4.HT.doc

Mẫu số: 01/HT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC))

TÊN TỔ CHỨC
.....
Số:.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc
..., ngày ... tháng ... năm ...

GIẤY ĐỀ NGHỊ
HOÀN TRẢ KHOẢN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Kính gửi: .....<Cơ quan có thẩm quyền hoàn trả>....

I- Thông tin về tổ chức đề nghị hoàn trả:

[01] Tên người nộp thuế: .....
[02] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐
[03] Địa chỉ: .....
[04] Xã/phường/đặc khu: ..... **[05]** Tỉnh/thành phố: .....
[06] Điện thoại: ..... **[07]** Fax: .....**[08]** Email: .....
[09] Tên đại lý thuế (nếu có): ... .
[10] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐
[11] Hợp đồng đại lý thuế: Số: ..... ngày: .....

II- Nội dung đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước (NSNN):

1. Thông tin về khoản thu đề nghị hoàn trả:

STT	Loại thuế	Kỳ đề nghị hoàn thuế		Mã giao dịch điện tử của hồ sơ khai thuế đề nghị hoàn	Số tiền đề nghị hoàn trong kỳ (VNĐ)	Trường hợp đề nghị hoàn thuế	Ghi chú
		Từ kỳ	Đến kỳ				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Tổng cộng							

2. Hình thức đề nghị hoàn trả:

2.1. Bù trừ cho khoản phải nộp NSNN:

STT	Mã số thuế	Mã định danh khoản phải nộp (nếu có)	Cơ quan quản lý thu	Nội dung kinh tế (tiểu mục)	Kỳ thuế	Số tiền đề nghị bù trừ (VNĐ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Cộng theo mã số thuế, cơ quan quản lý thu, nội dung kinh tế							
Tổng cộng							

2.2. Hoàn trả trực tiếp:

Hình thức hoàn trả:

☐ Chuyển khoản: Tên chủ tài khoản.....
Tài khoản số: ..... Tại Ngân hàng (KBNN).....

☐ Tiền mặt:
Tên người nhận tiền:.....
CMND/CCCD/ Hộ chiếu số: ..... Ngày cấp: ...../ ...../ .....

Nơi cấp: .....
Nơi nhận tiền hoàn thuế: Kho bạc Nhà nước .....

III- Tài liệu gửi kèm: *(ghi rõ tên tài liệu, bản chính, bản sao)*

1. .....
2. .....

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ	**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
Họ và tên:.....	*(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)*
Chứng chỉ hành nghề số:.....	

Ghi chú:

- "Trường hợp đề nghị hoàn thuế": Ghi rõ đề nghị hoàn trả theo quy định tại điểm, khoản, Điều của văn bản quy phạm pháp luật có liên quan;

- "Ghi chú" tại mục bù trừ: Ghi rõ phải nộp theo văn bản của Kiểm toán nhà nước, Thanh tra tài chính, Thanh tra chính phủ, cơ quan có thẩm quyền khác (nếu có);

Mẫu số: **01-4/HT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG KÊ CHỨNG TỪ HOÀN THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI XUẤT CẢNH

(Kèm theo Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu NSNN số ... ngày ... tháng... năm...)

[01] Kỳ hoàn thuế: từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm ...

[02] Tên người nộp thuế: .....

[03] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

[04] Tên đại lý thuế (nếu có): .....

[05] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Thông tin hóa đơn			Thông tin doanh nghiệp bán hàng		Thông tin về người nước ngoài				Thông tin hàng hóa		Thông tin hoàn thuế			
	Ký hiệu	Số	Ngày, tháng, năm	Tên đơn vị bán hàng	Mã số thuế	Họ và tên	Hộ chiếu/Giấy tờ nhập xuất cảnh			Trị giá hàng chưa thuế GTGT	Thuế GTGT	Tên cơ quan hải quan xác nhận	Ngày ngân hàng hoàn thuế cho người nước ngoài	Số tiền thuế GTGT ngân hàng đã ứng trước để hoàn cho người nước ngoài	Phí dịch vụ ngân hàng được hưởng
							Số	Ngày cấp	Quốc tịch						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
Tổng cộng															

Tổng số tiền đề nghị hoàn trả: .....

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

17. Miễn, giảm thuế sử dụng đất phi nông nghiệp gặp khó khăn do sự kiện bất khả kháng

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1: Người nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp nộp hồ sơ

Người nộp thuế gặp khó khăn do sự kiện bất khả kháng thuộc đối tượng quy định tại Khoản 9 Điều 9 và khoản 4 Điều 10 Luật thuế sử dụng đất phi nông nghiệp thực hiện nộp hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế sử dụng đất phi nông nghiệp tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận:

Trường hợp hồ sơ được nộp trực tiếp tại cơ quan thuế, công chức thuế tiếp nhận và đóng dấu tiếp nhận hồ sơ, ghi thời gian nhận hồ sơ, ghi nhận số lượng tài liệu trong hồ sơ và ghi vào sổ văn thư của cơ quan thuế.

Trường hợp hồ sơ được gửi qua đường bưu chính, công chức thuế đóng dấu ghi ngày nhận hồ sơ và ghi vào sổ văn thư của cơ quan thuế.

Cơ quan thuế quản lý trực tiếp tiếp nhận hồ sơ theo đúng quy định.

- Cách thức thực hiện:

+ Nộp trực tiếp tại trụ sở cơ quan thuế;

+ Hoặc gửi qua hệ thống bưu chính.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Thành phần hồ sơ gồm:

++ Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH ban hành kèm theo Phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

++ Bản sao các giấy tờ liên quan đến thửa đất chịu thuế như: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Quyết định giao đất, Quyết định hoặc Hợp đồng cho thuê đất, Quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất;

++ Xác nhận của Uỷ ban nhân dân cấp xã nơi có đất bị thiệt hại.

+ *Số lượng hồ sơ:* 01 bộ

- Thời hạn giải quyết hồ sơ:

+ Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan quản lý thuế quyết định miễn thuế, giảm thuế hoặc thông báo bằng văn bản cho người nộp thuế lý do không thuộc diện được miễn thuế, giảm thuế.

+ Trường hợp cần kiểm tra thực tế để có đủ căn cứ giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế thì trong thời hạn 40 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan quản lý thuế ban hành quyết định miễn thuế, giảm thuế hoặc thông báo bằng văn bản cho người nộp thuế lý do không được miễn thuế, giảm thuế.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế cơ sở.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

+ Quyết định miễn thuế, giảm thuế theo mẫu số 03/MGTH ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính.

+ Thông báo không được miễn thuế, giảm thuế theo mẫu số 04/MGTH ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính.

Trong quá trình giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế còn thiếu thông tin cần giải trình, bổ sung tài liệu thì cơ quan thuế gửi Thông báo giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu theo mẫu số 01/TB-BSTT-NNT ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP cho người nộp thuế để yêu cầu giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu.

- Phí, lệ phí: Không có

- Tên mẫu đơn, tờ khai:

Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH ban hành kèm theo Phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Quản lý thuế ngày 13/6/2019;

+ Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

+ Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/6/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm

1. 01.MGTH.doc

Mẫu số: **01/MGTH**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC))

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng .....năm .....

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ MIỄN (GIẢM)
<tên khoản thu thuộc NSNN được miễn (giảm)>

Kính gửi: ...<Tên cơ quan thuế>.....

[01] Tên người nộp thuế: .....
[02] Mã số thuế: .....
[03] Địa chỉ: .....
[03a] Xã/phường/đặc khu.....[03c] Tỉnh/thành phố:.....
[04] Điện thoại: ..... [05] Fax: ..... [06] E-mail: .....

Đề nghị được miễn (giảm) < tên khoản thu thuộc NSNN được miễn (giảm)> với lý do và <số tiền miễn (giảm)> cụ thể như sau:

1. Lý do đề nghị miễn (giảm):

- .....

<Ghi rõ loại khoản thu đề nghị miễn (giảm); căn cứ pháp lý và căn cứ thực tế để đề nghị miễn (giảm) thuế: thuộc đối tượng, trường hợp được miễn (giảm) nào, lý do cụ thể như: thiên tai, dịch họa, tai nạn bất ngờ (ghi cụ thể số tài sản bị thiệt hại, số lỗ)... Trường hợp đề nghị miễn (giảm) thuế tài nguyên thì cần ghi rõ thêm loại tài nguyên, địa điểm, hình thức khai thác, nơi tiêu thụ>.

2. Xác định số thuế được miễn (giảm):

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên khoản thu thuộc NSNN được miễn (giảm)	Kỳ tính thuế/Khoảng thời gian đề nghị miễn (giảm)	Số tiền đề nghị miễn (giảm)	Số tiền đã nộp (nếu có)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1				
2				
....	.....			
	Cộng			

3. Tài liệu gửi kèm: *(ghi rõ tên tài liệu, bản chính hay bản sao)*

(1) .....
(2) .....

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))

<Xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (như UBND xã, phường, đặc khu/ cơ quan kiểm lâm trực tiếp quản lý rừng/....)>

Ghi chú: Phần nội dung ghi trong dấu < > chỉ là trường hợp ví dụ, người nộp thuế căn cứ vào hồ sơ cụ thể để xác nhận theo quy định.

18. Khai thuế đối với tổ chức khai thay và nộp thay cho cá nhân trong trường hợp cá nhân hợp tác kinh doanh với tổ chức, tổ chức chi trả cho cá nhân đạt doanh số, tổ chức là chủ sở hữu sàn giao dịch thương mại điện tử, tổ chức tại Việt Nam là đối tác của nhà cung cấp nền tảng số ở nước ngoài.

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1.Tổ chức hợp tác kinh doanh với cá nhân; tổ chức chi trả các khoản thưởng, hỗ trợ đạt doanh số, khuyến mại, chiết khấu thanh toán, chi hỗ trợ bằng tiền hoặc không bằng tiền cho cá nhân; tổ chức là chủ sở hữu sàn giao dịch thương mại điện tử; tổ chức tại Việt Nam là đối tác của nhà cung cấp nền tảng số ở nước ngoài khai thuế thay cho cá nhân chuẩn bị hồ sơ khai thuế và gửi đến cơ quan thuế chậm nhất là ngày thứ 20 (hai mươi) của tháng tiếp theo tháng phát sinh nghĩa vụ khai thuế thay nếu tổ chức khai thuế theo tháng hoặc chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng đầu tiên của quý tiếp theo quý phát sinh nghĩa vụ khai thuế thay nếu tổ chức khai thuế theo quý.

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ của người nộp thuế:

++ Trường hợp hồ sơ được nộp trực tiếp tại cơ quan thuế hoặc hồ sơ được gửi qua đường bưu chính: cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận, giải quyết hồ sơ theo quy định.

++ Trường hợp hồ sơ được nộp đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử, việc tiếp nhận, kiểm tra, chấp nhận, giải quyết hồ sơ (và trả kết quả nếu có kết quả) thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế.

- Cách thức thực hiện:

+ Nộp trực tiếp tại trụ sở cơ quan thuế;

+ Hoặc gửi qua hệ thống bưu chính;

+ Hoặc gửi hồ sơ điện tử đến cơ quan thuế qua giao dịch điện tử (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN).

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Thành phần hồ sơ gồm:

++ Tờ khai thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh mẫu số 01/CNKD theo Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ và Phụ lục II - Danh mục mẫu biểu ban hành kèm theo Thông tư số 40/2021/TT-BTC ngày 01/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

++ Phụ lục Bảng kê chi tiết cá nhân kinh doanh mẫu số 01-1/BK-CNKD (Kèm theo Tờ khai 01/CNKD áp dụng đối với tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân; cá nhân hợp tác kinh doanh với tổ chức; tổ chức chi trả cho cá nhân đạt doanh số; tổ chức là chủ sở hữu sàn giao dịch thương mại điện tử; tổ chức tại Việt Nam là đối tác của nhà cung cấp nền tảng số ở nước ngoài) theo Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ và Phụ lục II - Danh mục mẫu biểu ban hành kèm theo Thông tư số 40/2021/TT-BTC ngày 01/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

++ Bản sao hợp đồng hợp tác kinh doanh (nếu là lần khai thuế đầu tiên của hợp đồng). Cơ quan thuế có quyền yêu cầu xuất trình bản chính để đối chiếu, xác nhận tính chính xác của bản sao so với bản chính

+ Số lượng hồ sơ: 01 (bộ)

- Thời hạn giải quyết: không quy định.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.

- Lệ phí: Không.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

++ Tờ khai thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh mẫu số 01/CNKD theo Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ và Phụ lục II - Danh mục mẫu biểu ban hành kèm theo Thông tư số 40/2021/TT-BTC ngày 01/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

++ Phụ lục Bảng kê chi tiết cá nhân kinh doanh mẫu số 01-1/BK-CNKD (Kèm theo Tờ khai 01/CNKD áp dụng đối với tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân; cá nhân hợp tác kinh doanh với tổ chức; tổ chức chi trả cho cá nhân đạt doanh số; tổ chức là chủ sở hữu sàn giao dịch thương mại điện tử; tổ chức tại Việt Nam là đối tác của nhà cung cấp nền tảng số ở nước ngoài) theo Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ và Phụ lục II - Danh mục mẫu biểu ban hành kèm theo Thông tư số 40/2021/TT-BTC ngày 01/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 06 năm 2019;

+ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Nghị định số 122/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý thuế;

+ Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

+ Thông tư số 40/2021/TT-BTC ngày 01 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh;

+ Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Thông tư số 100/2021/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2021/TT-BTC ngày 01 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh;

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;

+ Thông tư số 46/2024/TT-BTC ngày 09/7/2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;

+ Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/6/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm :

1. TK 01-CNKD.docx

2. BK 01-1.BK-CNKD.doc

Mẫu số: **01/CNKD**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 40/2021/TT-BTC ngày 01 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính (sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC))

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ ĐỐI VỚI HỘ KINH DOANH, CÁ NHÂN KINH DOANH

☐ HKD, CNKD nộp thuế theo phương pháp khoán
☐ CNKD nộp thuế theo từng lần phát sinh
☐ Tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay
☐ HKD, CNKD nộp thuế theo phương pháp kê khai
☐ HKD, CNKD trong lĩnh vực ngành nghề có căn cứ xác định được doanh thu theo xác nhận của cơ quan chức năng
☐ Hộ khoán chuyển đổi phương pháp tính thuế

[01] Kỳ tính thuế: [01a] Năm .....(từ tháng.../... đến tháng.../...)
[01b] Tháng ...năm.....
[01c] Quý .... năm..... (Từ tháng.../... Đến tháng.../...)
[01d] Lần phát sinh: Ngày ... tháng....năm...

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ:....

[04] Người nộp thuế:.....
[05] Tên cửa hàng/thương hiệu: .....
[06] Tài khoản ngân hàng:.....
[07] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ - ☐☐☐
[08] Ngành nghề kinh doanh:..... [08a] Thay đổi thông tin ☐
[09] Diện tích kinh doanh: ..... [09a] Đi thuê ☐
[10] Số lượng lao động sử dụng thường xuyên: .....
[11] Thời gian hoạt động trong ngày từ.....giờ đến.....giờ
[12] Địa chỉ kinh doanh:.....[12a] Thay đổi thông tin ☐
[12b] Số nhà, đường phố/xóm/ấp/thôn:.....
[12c] Xã/phường/đặc khu:.....
[12d] Tỉnh/Thành phố:.....
[12e] Kinh doanh tại chợ biên giới:..... ☐
[13] Địa chỉ cư trú: .....
[13a] Số nhà, đường phố/xóm/ấp/thôn:.....
[13b] Xã/phường/đặc khu:.....
[13d] Tỉnh/Thành phố:.....
[14] Điện thoại:..... **[15]** Fax:..... **[16]** Email:.....
[17] Văn bản uỷ quyền khai thuế (nếu có): .....ngày ..... tháng....năm.....
[18] Trường hợp cá nhân kinh doanh chưa đăng ký thuế thì khai thêm các thông tin sau:
[18a] Ngày sinh:...../...../..... [18b] Quốc tịch: .....
[18c] Số CMND/CCCD:....[18c.1] Ngày cấp:.....[18c.2] Nơi cấp:.....
Trường hợp cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng không có CMND/CCCD tại Việt Nam thì kê khai thông tin tại một trong các thông tin sau:
[18d] Số hộ chiếu:.....[18d.1] Ngày cấp:.....[18d.2] Nơi cấp:.....
[18đ] Số giấy thông hành (đối với thương nhân nước ngoài): .....

[18đ.1] Ngày cấp:.....[18đ.2] Nơi cấp:.....
[18e] Số CMND biên giới (đối với thương nhân nước ngoài):.....
[18e.1] Ngày cấp:.....[18e.2] Nơi cấp:.....
[18f] Số Giấy tờ chứng thực cá nhân khác: .....[18f.1] Ngày cấp: ..... [18f.2] Nơi cấp: ...
[18g] Nơi đăng ký thường trú:
[18g.1] Số nhà, đường phố/xóm/ấp/thôn: .....
[18g.2] Xã/phường/đặc khu:.....
[18g.4] Tỉnh/Thành phố: .....
[18h] Chỗ ở hiện tại:
[18h.1] Số nhà, đường phố/xóm/ấp/thôn:.....
[18h.2] Xã/phường/đặc khu:.....
[18h.4] Tỉnh/Thành phố: .....
[18i] Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh (nếu có): Số:.....
[18i.1] Ngày cấp:.../.../... [18i.2] Cơ quan cấp:.....
[18k] Vốn kinh doanh (đồng):.....
[19] Tên đại lý thuế (nếu có):.....
[20] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | - | | | |
[21] Hợp đồng đại lý thuế: Số: .....Ngày:.....
[22] Tên của tổ chức khai thay (nếu có):... .....
[23] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | - | | | |
[24] Địa chỉ: .....
[25] Điện thoại: ..... **[26]** Fax: ..... **[27]** Email: .....

A. KÊ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (GTGT), THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN (TNCN)

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Nhóm ngành nghề	Mã chỉ tiêu	Thuế GTGT		Thuế TNCN	
			Doanh thu (a)	Số thuế (b)	Doanh thu (c)	Số thuế (d)
1	Phân phối, cung cấp hàng hóa	[28]				
2	Dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu	[29]				
3	Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hóa, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu	[30]				
4	Hoạt động kinh doanh khác	[31]				
	Tổng cộng:	[32]				

B. KÊ KHAI THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT (TTĐB)

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Hàng hoá, dịch vụ chịu thuế TTĐB	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Doanh thu tính thuế TTĐB	Thuế suất	Số thuế

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)*(6)
1	Hàng hoá, dịch vụ A.....	**[33a]**				
2	Hàng hoá, dịch vụ B.....	**[33b]**				
3	.....					
	Tổng cộng:	**[33]**				

C. KÊ KHAI THUẾ/PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG HOẶC THUẾ TÀI NGUYÊN

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT (1)	**Tài nguyên, hàng hóa, sản phẩm** (2)	**Mã chỉ tiêu** (3)	**Đơn vị tính** (4)	**Sản lượng/ Số lượng** (5)	**Giá tính thuế tài nguyên/ mức thuế hoặc phí BVMT** (6)	**Thuế suất** (7)	**Số thuế** (8)
1	**Khai thuế tài nguyên**						
1.1	Tài nguyên C.....	**[34a]**					(8)=(5)*(6)*(7)
1.2	Tài nguyên D.....	**[34b]**					
	.....						
	Tổng cộng	**[34]**					
2	**Khai thuế bảo vệ môi trường**						
2.1	Hàng hoá E...	**[35a]**					(8)=(5)*(6)
2.2	Hàng hoá G...	**[35b]**					
	.....						
	Tổng cộng	**[35]**					
3	**Khai phí bảo vệ môi trường**						
3.1	Hàng hoá H...	**[36a]**					(8)=(5)*(6)
3.2	Hàng hoá K...	**[36b]**					
	.....						
	Tổng cộng	**[36]**					

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên: .....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

.....,ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)

Ghi chú:

- *Chỉ tiêu [01] Kỳ tính thuế được áp dụng như sau:*
  + Chỉ tiêu [01a] chỉ khai đối với HKD, CNKD nộp thuế theo phương pháp khoán.
  + Chỉ tiêu [01b] hoặc [01c] chỉ khai đối với HKD, CNKD nộp thuế theo phương pháp kê khai hoặc tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay khai thuế theo tháng hoặc quý.
  + Chỉ tiêu [01d] khai đối với HKD, CNKD nộp thuế theo từng lần phát sinh.
- *Chỉ tiêu [08a] chỉ đánh dấu khi thông tin tại chỉ tiêu [08] có thay đổi so với lần khai trước liền kề.*
- *Chỉ tiêu [12a] chỉ đánh dấu khi thông tin tại chỉ tiêu [12b], [12c], [12d],[12đ] có thay đổi so với lần khai trước liền kề.*
- *Tại chỉ tiêu doanh thu, sản lượng: Nếu là Hộ khoán thì kê khai doanh thu, sản lượng dự kiến trung bình 1 tháng trong năm; Nếu là cá nhân kinh doanh nộp thuế theo từng lần phát sinh thì kê khai doanh thu, sản lượng phát sinh theo từng lần phát sinh. Nếu là HKD, CNKD nộp thuế theo phương pháp kê khai hoặc tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay thì kê khai doanh thu, sản lượng theo tháng hoặc theo quý tương ứng với kỳ tháng hoặc quý.*
- *HKD, CNKD theo hình thức hợp tác kinh doanh với tổ chức thì tổ chức khai thay kèm theo Tờ khai 01/CNKD Phụ lục Bảng kê chi tiết hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo mẫu 01-1/BK-CNKD và không phải khai các chỉ tiêu từ [04] đến [18].*
- *Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai thì cá nhân khai kèm theo tờ khai 01/CNKD Phụ lục bảng kê hoạt động kinh doanh trong kỳ của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo mẫu 01-2/BK-HĐKD trừ trường hợp HKD, CNKD trong lĩnh vực ngành nghề có căn cứ xác định được doanh thu theo xác nhận của cơ quan chức năng.*
- *Phần C chỉ áp dụng đối với cá nhân được cấp phép khai thác tài nguyên khoáng sản.*

Mẫu số: **01-1/BK-CNKD**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 40/2021/TT-BTC ngày 01 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

Phụ lục

BẢNG KÊ CHI TIẾT HỘ KINH DOANH, CÁ NHÂN KINH DOANH

(Kèm theo Tờ khai 01/CNKD áp dụng đối với tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân; cá nhân hợp tác kinh doanh với tổ chức; tổ chức chi trả cho cá nhân đạt doanh số; tổ chức là chủ sở hữu sàn giao dịch thương mại điện tử; tổ chức tại Việt Nam là đối tác của nhà cung cấp nền tảng số ở nước ngoài)

[01] Kỳ tính thuế: [01a] Tháng .....năm.....
[01b] Quý ..... năm..... (Từ tháng .../... đến tháng .../...)
[01c] Từng lần phát sinh: ngày .... tháng .... năm ...

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ:....

[04] Tổ chức, cá nhân khai thay: .....

[05] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ - ☐☐☐

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT [06]	Họ và tên hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh [07]	Mã số thuế hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh [08]	Doanh thu [09]	Số thuế GTGT [10]	Số thuế TNCN [11]	Tổng số thuế GTGT, TNCN [12]=[10]+[11]
1						
2						
...						
Tổng cộng			[13]	[14]	[15]	[16]

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên: .....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

.....,ngày.....tháng.....năm.....
NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)

19. Khai thuế đối với tổ chức, cá nhân khai thay cho cá nhân có tài sản cho thuê.

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1. Tổ chức, cá nhân khai thuế thay cho cá nhân có tài sản cho thuê chuẩn bị hồ sơ khai thuế và gửi đến cơ quan thuế chậm nhất là ngày thứ 20 (hai mươi) của tháng tiếp theo tháng phát sinh nghĩa vụ khai thuế thay nếu tổ chức khai thuế theo tháng, hoặc chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng đầu tiên của quý tiếp theo quý phát sinh nghĩa vụ khai thuế thay nếu tổ chức khai thuế theo quý, hoặc chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng đầu tiên của năm dương lịch hoặc năm tài chính nếu tổ chức, cá nhân khai thuế theo năm, hoặc chậm nhất là ngày thứ 10 kể từ ngày bắt đầu thời hạn cho thuê của kỳ thanh toán nếu tổ chức, cá nhân khai thuế theo từng lần phát sinh kỳ thanh toán .

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ của người nộp thuế:

++ Trường hợp hồ sơ được nộp trực tiếp tại cơ quan thuế hoặc hồ sơ được gửi qua đường bưu chính: cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận, giải quyết hồ sơ theo quy định.

++ Trường hợp hồ sơ được nộp đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử, việc tiếp nhận, kiểm tra, chấp nhận, giải quyết hồ sơ (và trả kết quả nếu có kết quả) thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế.

- Cách thức thực hiện:

+ Nộp trực tiếp tại trụ sở cơ quan thuế;

+ Hoặc gửi qua hệ thống bưu chính;

+ Hoặc gửi hồ sơ điện tử đến cơ quan thuế qua giao dịch điện tử (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN).

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Thành phần hồ sơ gồm:

++Tờ khai thuế đối với hoạt động cho thuê tài sản (áp dụng đối với cá nhân có hoạt động cho thuê tài sản trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế và tổ chức khai thay cho cá nhân) mẫu số 01/TTS theo Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Phụ lục II - Danh mục mẫu biểu ban hành kèm theo Thông tư số 40/2021/TT-BTC ngày 01/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

++ Phụ lục bảng kê chi tiết cá nhân cho thuê tài sản (áp dụng đối với tổ chức khai thay cho cá nhân cho thuê tài sản) mẫu số 01-2/BK-TTS theo Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Phụ lục II - Danh mục mẫu biểu ban hành kèm theo Thông tư số 40/2021/TT-BTC ngày 01/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

++ Bản sao hợp đồng thuê tài sản, phụ lục hợp đồng (nếu là lần khai thuế đầu tiên của Hợp đồng hoặc Phụ lục hợp đồng). Cơ quan thuế có quyền yêu cầu xuất trình bản chính để đối chiếu, xác nhận tính chính xác của bản sao so với bản chính.

+ *Số lượng hồ sơ:* 01 (bộ)

- Thời hạn giải quyết: không quy định.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.

- Lệ phí: Không.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

++Tờ khai thuế đối với hoạt động cho thuê tài sản (áp dụng đối với cá nhân có hoạt động cho thuê tài sản trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế và tổ chức khai

thay cho cá nhân) mẫu số 01/TTS theo Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Phụ lục II - Danh mục mẫu biểu ban hành kèm theo Thông tư số 40/2021/TT-BTC ngày 01/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

++ Phụ lục bảng kê chi tiết cá nhân cho thuê tài sản (áp dụng đối với tổ chức khai thay cho cá nhân cho thuê tài sản) mẫu số 01-2/BK-TTS theo Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Phụ lục II - Danh mục mẫu biểu ban hành kèm theo Thông

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 06 năm 2019;

+ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Nghị định số 122/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý thuế;

+ Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

+ Thông tư số 40/2021/TT-BTC ngày 01 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh;

+ Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Thông tư số 100/2021/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2021/TT-BTC ngày 01 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh;

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;

+ Thông tư số 46/2024/TT-BTC ngày 09/7/2024 Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;

+ Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/6/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:

7. TK 01 TTS.doc

9. BK 01-2 BK-TTS.doc

Mẫu số: **01/TTS**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 40/2021/TT-BTC ngày 01 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính (sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC))

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG CHO THUÊ TÀI SẢN

(Áp dụng đối với cá nhân có hoạt động cho thuê tài sản trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế và tổ chức khai thay cho cá nhân)

Cá nhân cho thuê tài sản trực tiếp khai thuế/ Tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân ủy quyền theo quy định của pháp luật dân sự: ☐

Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế khai thuế thay, nộp thuế thay theo pháp luật thuế: ☐

[01] Kỳ tính thuế:

[01a] Năm ...

[01b] Kỳ thanh toán: từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ngày ... tháng ... năm ...

[01c] Tháng ... năm ...

[01d] Quý ... năm ... (Từ tháng .../... đến tháng .../...)

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ: ...

[04]Người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

[06] Địa chỉ liên hệ: .....

[07] Điện thoại:.....[08] Fax:..... [09] Email:.....

[10] Số CMND (trường hợp cá nhân quốc tịch Việt Nam):.....

[11] Hộ chiếu (trường hợp cá nhân không có quốc tịch Việt nam): .....

[12] Trường hợp cá nhân kinh doanh chưa đăng ký thuế thì khai thêm các thông tin sau:

[12a] Ngày sinh:...../...../..... [12b] Quốc tịch: .....

[12c] Số CMND/CCCD:.....[12c.1] Ngày cấp:.....[12c.2] Nơi cấp:.....

Trường hợp cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng không có CMND/CCCD tại Việt Nam thì kê khai thông tin tại một trong các thông tin sau:

[12d] Số hộ chiếu:.....[12d.1] Ngày cấp:.....[12d.2] Nơi cấp:.....

[12đ] Số giấy thông hành (đối với thương nhân nước ngoài): .....

[12đ.1] Ngày cấp:.....[12đ.2] nơi cấp:.....

[12e] Số CMND biên giới (đối với thương nhân nước ngoài):.....

[12e.1] Ngày cấp:.....[12e.2] Nơi cấp:.....

[12f] Số Giấy tờ chứng thực cá nhân khác: .....

[12f.1] Ngày cấp: .....[12f.2] Nơi cấp: .....

[12g] Nơi đăng ký thường trú:

[12g.1] Số nhà, đường phố/xóm/ấp/thôn: .....

[12g.2] Xã/phường/đặc khu:.....

[12g.4] Tỉnh/ Thành phố: .....

[12h] Chỗ ở hiện tại: .....

[12h.1] Số nhà, đường phố/xóm/ấp/thôn:.....

[12h.2] Xã/phường/đặc khu:.....

[12h.4] Tỉnh/Thành phố: .....

[12i] Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh (nếu có): Số:.....

[12i.1] Ngày cấp: .../.../... [12i.2] Cơ quan cấp:.....

[12k] Vốn kinh doanh (đồng):.....

[13] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[14] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | | |

[15] Hợp đồng đại lý thuế: Số.....ngày...../...../.....

[16] Tổ chức khai, nộp thuế thay (nếu có):.....

[17] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | | |

[18] Địa chỉ: .....

[19] Điện thoại: ..... **[20]** Fax: ..... **[21]** Email: .....

[22] Văn bản uỷ quyền (nếu có): Số.....ngày.....tháng.....năm.....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
1	Tổng doanh thu phát sinh trong kỳ	[23]	
2	Tổng doanh thu tính thuế	[24]	
3	Tổng số thuế GTGT phải nộp	[25]	
4	Tổng số thuế TNCN phát sinh trong kỳ	[26]	
5	Tiền phạt, bồi thường mà bên cho thuê nhận được theo thoả thuận tại hợp đồng (nếu có)	[27]	
6	Tổng số thuế TNCN phải nộp từ nhận tiền phạt, bồi thường (nếu có)	[28]	
7	Tổng số thuế TNCN phải nộp [29]=[26]+[28]	[29]	

(TNCN: Thu nhập cá nhân; GTGT: Giá trị gia tăng)

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên: .....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày ... tháng ... năm ...
NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)

Mẫu số: **01-2/BK-TTS**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 40/2021/TT-BTC ngày 01 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

Phụ lục
BẢNG KÊ CHI TIẾT CÁ NHÂN CHO THUÊ TÀI SẢN

(Kèm theo tờ khai 01/TTS áp dụng đối với tổ chức khai thay cho cá nhân cho thuê tài sản)

[01] Kỳ tính thuế: [01a] Năm ...
[01b] Kỳ thanh toán: từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm ...
[01c] Tháng ... năm ...
[01d] Quý ... năm ... (Từ tháng .../... đến tháng .../...)

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ:...

[04] Tổ chức khai, nộp thuế thay:.....

[05] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ - ☐☐☐

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Họ tên cá nhân cho thuê tài sản	Mã số thuế cá nhân cho thuê tài sản	Họ tên bên thuê tài sản	Mã số thuế bên thuê tài sản	Loại tài sản		Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Mục đích sử dụng tài sản thuê	Bên thuê có đầu tư xây dựng cơ bản	Địa chỉ bất động sản cho thuê	Diện tích sàn cho thuê	Kỳ thanh toán			Số tháng cho thuê của hợp đồng	Tổng giá trị hợp đồng	Doanh thu bình quân tháng của hợp đồng	Cá nhân thuộc diện phải nộp thuế	Doanh thu tính thuế trong kỳ	Số thuế GTGT phải nộp	Số thuế TNCN phải nộp
					Bất động sản	Động sản							Từ ngày/ tháng/ năm	Đến ngày/ tháng/ năm	Giá cho thuê 1 tháng đã bao gồm thuế							
[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]	[22]	[23]	[24]	[25]	[26]	[27]	[28]
1																			☐			
1.1			Kỳ thanh toán 1 của Hợp đồng 1																			
1.2			Kỳ thanh toán 2 của Hợp đồng 1																			
...			Kỳ thanh toán ... của Hợp đồng 1																			
1.n			Kỳ thanh toán cuối cùng của Hợp đồng 1																			
2																			☐			
2.1			Kỳ thanh toán 1 của Hợp đồng 2																			
2.2			Kỳ thanh toán 2 của Hợp đồng 2																			
...			Kỳ thanh toán ... của Hợp đồng 2																			
2.n			Kỳ thanh toán cuối cùng của Hợp đồng 2																			
...																			☐			

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên: .....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày ... tháng ... năm ...
NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)

20. Khai thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai.

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai khai thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế/phí bảo vệ môi trường, thuế tài nguyên chuẩn bị hồ sơ và gửi đến cơ quan thuế nơi có hoạt động sản xuất, kinh doanh chậm nhất là ngày thứ 20 của tháng tiếp theo tháng phát sinh nghĩa vụ thuế đối với hộ, cá nhân khai thuế theo tháng hoặc ngày cuối cùng của tháng đầu quý tiếp theo quý phát sinh nghĩa vụ thuế đối với hộ, cá nhân khai thuế theo quý.

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ của người nộp thuế:

++ Trường hợp hồ sơ được nộp trực tiếp tại cơ quan thuế hoặc hồ sơ được gửi qua đường bưu chính: cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận, giải quyết hồ sơ theo quy định.

++ Trường hợp hồ sơ được nộp đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử, việc tiếp nhận, kiểm tra, chấp nhận, giải quyết hồ sơ (và trả kết quả nếu có kết quả) thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế.

- Cách thức thực hiện:

+ Nộp trực tiếp tại trụ sở cơ quan thuế;

+ Hoặc gửi qua hệ thống bưu chính;

+ Hoặc gửi hồ sơ điện tử đến cơ quan thuế qua giao dịch điện tử (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN).

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Thành phần hồ sơ gồm:

++ Tờ khai thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh mẫu số 01/CNKD theo Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số

126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Phụ lục II - Danh mục mẫu biểu ban hành kèm theo Thông tư số 40/2021/TT-BTC ngày 01/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

++ Phụ lục Bảng kê hoạt động kinh doanh trong kỳ của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh (Kèm theo Tờ khai 01/CNKD áp dụng đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai) mẫu số 01-2/BK-HĐKD theo Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Phụ lục II - Danh mục mẫu biểu ban hành kèm theo Thông tư số 40/2021/TT-BTC ngày 01/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có căn cứ xác định được doanh thu theo xác nhận của cơ quan chức năng thì không phải nộp Phụ lục Bảng kê mẫu số 01-2/BK-HĐKD.

+ *Số lượng hồ sơ:* 01 (bộ)

- Thời hạn giải quyết: không quy định

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế cơ sở

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.

- Lệ phí: Không.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

++ Tờ khai thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh mẫu số 01/CNKD theo Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Phụ lục II - Danh mục mẫu biểu ban hành kèm theo Thông tư số 40/2021/TT-BTC ngày 01/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

++ Phụ lục Bảng kê hoạt động kinh doanh trong kỳ của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh (Kèm theo Tờ khai 01/CNKD áp dụng đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai) mẫu số 01-2/BK-HĐKD theo Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Phụ lục II - Danh mục mẫu biểu ban hành kèm theo Thông tư số 40/2021/TT-BTC ngày 01/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 06 năm 2019 đã được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 56/2024/QH15 ngày 29/11/2024 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính;

+ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Nghị định số 122/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý thuế;

+ Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

+ Thông tư số 40/2021/TT-BTC ngày 01 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh;

+ Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Thông tư số 100/2021/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2021/TT-BTC ngày 01 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh;

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;

+ Thông tư số 46/2024/TT-BTC ngày 09/7/2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;

+ Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/6/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm :

1. TK 01-CNKD.docx

3. BK 01-2.BK-HDKD.doc

Mẫu số: 01/CNKD
(Ban hành kèm theo Thông tư số 40/2021/TT-BTC ngày 01 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính (sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC))

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ ĐỐI VỚI HỘ KINH DOANH, CÁ NHÂN KINH DOANH

☐ HKD, CNKD nộp thuế theo phương pháp khoán
☐ CNKD nộp thuế theo từng lần phát sinh
☐ Tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay
☐ HKD, CNKD nộp thuế theo phương pháp kê khai
☐ HKD, CNKD trong lĩnh vực ngành nghề có căn cứ xác định được doanh thu theo xác nhận của cơ quan chức năng
☐ Hộ khoán chuyển đổi phương pháp tính thuế

[01] Kỳ tính thuế: [01a] Năm .....(từ tháng.../... đến tháng.../...)
[01b] Tháng ...năm.....
[01c] Quý .... năm..... (Từ tháng.../... Đến tháng.../...)
[01d] Lần phát sinh: Ngày ... tháng....năm...

[02] Lần đầu: ☐ [03] Bổ sung lần thứ:....

[04] Người nộp thuế:.....

[05] Tên cửa hàng/thương hiệu: .....

[06] Tài khoản ngân hàng:.....

[07] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ - ☐☐☐

[08] Ngành nghề kinh doanh:..... [08a] Thay đổi thông tin ☐

[09] Diện tích kinh doanh: ..... [09a] Đi thuê ☐

[10] Số lượng lao động sử dụng thường xuyên: .....

[11] Thời gian hoạt động trong ngày từ.....giờ đến.....giờ

[12] Địa chỉ kinh doanh:.....[12a] Thay đổi thông tin ☐

[12b] Số nhà, đường phố/xóm/ấp/thôn:.....

[12c] Xã/phường/đặc khu:.....

[12d] Tỉnh/Thành phố:.....

[12e] Kinh doanh tại chợ biên giới:..... ☐

[13] Địa chỉ cư trú: .....

[13a] Số nhà, đường phố/xóm/ấp/thôn:.....

[13b] Xã/phường/đặc khu:.....

[13d] Tỉnh/Thành phố:.....

[14] Điện thoại:..... [15] Fax:..... [16] Email:.....

[17] Văn bản uỷ quyền khai thuế (nếu có): .....ngày .....tháng.....năm.....

[18] Trường hợp cá nhân kinh doanh chưa đăng ký thuế thì khai thêm các thông tin sau:

[18a] Ngày sinh...../...../..... [18b] Quốc tịch: .....

[18c] Số CMND/CCCD:.....[18c.1] Ngày cấp:.....[18c.2] Nơi cấp:.

Trường hợp cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng không có CMND/CCCD tại Việt Nam thì kê khai thông tin tại một trong các thông tin sau:

[18d] Số hộ chiếu:.....[18d.1] Ngày cấp:.....[18d.2] Nơi cấp:...

[18đ] Số giấy thông hành (đối với thương nhân nước ngoài): .....

[18đ.1] Ngày cấp:.....[18đ.2] Nơi cấp:.....

[18e] Số CMND biên giới (đối với thương nhân nước ngoài):.....

[18e.1] Ngày cấp:.....[18e.2] Nơi cấp:.....

[18f] Số Giấy tờ chứng thực cá nhân khác: .....[18f.1] Ngày cấp: .....[18f.2] Nơi cấp: .....

[18g] Nơi đăng ký thường trú:

[18g.1] Số nhà, đường phố/xóm/ấp/thôn: .....

[18g.2] Xã/phường/đặc khu:.....

[18g.4] Tỉnh/Thành phố: .....

[18h] Chỗ ở hiện tại:

[18h.1] Số nhà, đường phố/xóm/ấp/thôn:.....

[18h.2] Xã/phường/đặc khu:.....

[18h.4] Tỉnh/Thành phố: .....

[18i] Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh (nếu có): Số:.....

[18i.1] Ngày cấp:.../.../... [18i.2] Cơ quan cấp:.....

[18k] Vốn kinh doanh (đồng):.....

[19] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[20] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | - | | | |

[21] Hợp đồng đại lý thuế: Số: .....Ngày:.....

[22] Tên của tổ chức khai thay (nếu có):... .....

[23] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | - | | | |

[24] Địa chỉ: .....

[25] Điện thoại: ..... **[26]** Fax: ..... **[27]** Email: .....

A. KÊ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (GTGT), THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN (TNCN)

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Nhóm ngành nghề	Mã chỉ tiêu	Thuế GTGT		Thuế TNCN	
			Doanh thu (a)	Số thuế (b)	Doanh thu (c)	Số thuế (d)
1	Phân phối, cung cấp hàng hóa	[28]				
2	Dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu	[29]				
3	Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hóa, xây dựng có bao thầu	[30]				

	nguyên vật liệu					
4	Hoạt động kinh doanh khác	[31]				
	Tổng cộng:	[32]				

B. KÊ KHAI THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT (TTĐB)

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Hàng hoá, dịch vụ chịu thuế TTĐB	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Doanh thu tính thuế TTĐB	Thuế suất	Số thuế
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)*(6)
1	Hàng hoá, dịch vụ A.....	[33a]				
2	Hàng hoá, dịch vụ B.....	[33b]				
3	.....					
	Tổng cộng:	[33]				

C. KÊ KHAI THUẾ/PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG HOẶC THUẾ TÀI NGUYÊN

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tài nguyên, hàng hóa, sản phẩm	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Sản lượng/ Số lượng	Giá tính thuế tài nguyên/ mức thuế hoặc phí BVMT	Thuế suất	Số thuế
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	**Khai thuế tài nguyên**						
1.1	Tài nguyên C.....	[34a]					(8)=(5)*(6)*(7)
1.2	Tài nguyên D.....	[34b]					
	.....						
	Tổng cộng	[34]					
2	**Khai thuế bảo vệ môi trường**						
2.1	Hàng hoá E...	[35a]					(8)=(5)*(6)
2.2	Hàng hoá G...	[35b]					
	.....						
	Tổng cộng	[35]					
3	**Khai phí bảo vệ môi trường**						
3.1	Hàng hoá H...	[36a]					(8)=(5)*(6)
3.2	Hàng hoá K...	[36b]					
	.....						
	Tổng cộng	[36]					

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên: .....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

.....,ngày..... tháng..... năm.....
NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)

Ghi chú:

- *Chỉ tiêu [01] Kỳ tính thuế được áp dụng như sau:*
  + Chỉ tiêu [01a] chỉ khai đối với HKD, CNKD nộp thuế theo phương pháp khoán.
  + Chỉ tiêu [01b] hoặc [01c] chỉ khai đối với HKD, CNKD nộp thuế theo phương pháp kê khai hoặc tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay khai thuế theo tháng hoặc quý.
  + Chỉ tiêu [01d] khai đối với HKD, CNKD nộp thuế theo từng lần phát sinh.
- *Chỉ tiêu [08a] chỉ đánh dấu khi thông tin tại chỉ tiêu [08] có thay đổi so với lần khai trước liền kề.*
- *Chỉ tiêu [12a] chỉ đánh dấu khi thông tin tại chỉ tiêu [12b], [12c], [12d],[12đ] có thay đổi so với lần khai trước liền kề.*
- *Tại chỉ tiêu doanh thu, sản lượng: Nếu là Hộ khoán thì kê khai doanh thu, sản lượng dự kiến trung bình 1 tháng trong năm; Nếu là cá nhân kinh doanh nộp thuế theo từng lần phát sinh thì kê khai doanh thu, sản lượng phát sinh theo từng lần phát sinh. Nếu là HKD, CNKD nộp thuế theo phương pháp kê khai hoặc tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay thì kê khai doanh thu, sản lượng theo tháng hoặc theo quý tương ứng với kỳ tháng hoặc quý.*
- *HKD, CNKD theo hình thức hợp tác kinh doanh với tổ chức thì tổ chức khai thay kèm theo Tờ khai 01/CNKD Phụ lục Bảng kê chi tiết hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo mẫu 01-1/BK-CNKD và không phải khai các chỉ tiêu từ [04] đến [18].*
- *Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai thì cá nhân khai kèm theo tờ khai 01/CNKD Phụ lục bảng kê hoạt động kinh doanh trong kỳ của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo mẫu 01-2/BK-HĐKD trừ trường hợp HKD, CNKD trong lĩnh vực ngành nghề có căn cứ xác định được doanh thu theo xác nhận của cơ quan chức năng.*
- *Phần C chỉ áp dụng đối với cá nhân được cấp phép khai thác tài nguyên khoáng sản.*

Mẫu số: **01-2/BK-HĐKD**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 40/2021/TT-BTC ngày 01 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

Phụ lục

BẢNG KÊ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRONG KỲ CỦA HỘ KINH DOANH, CÁ NHÂN KINH DOANH

(Kèm theo Tờ khai 01/CNKD áp dụng đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai)

[01] Kỳ tính thuế: [01a] Tháng.....năm.....

[01b] Quý.....năm.... (Từ tháng .../... đến tháng .../....)

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ:....

[04] Tên người nộp thuế: .....

[05] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ - ☐☐☐

I. VẬT LIỆU, DỤNG CỤ, SẢN PHẨM, HÀNG HOÁ

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

Vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa/ Nhóm hàng hóa	Đơn vị tính của vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hoá	Số dư đầu kỳ		Nhập trong kỳ		Xuất trong kỳ		Tồn cuối kỳ	
		Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền
[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
Hàng hoá A/ Nhóm hàng hóa X									
Sản phẩm B/ Nhóm sản phẩm Y									
....									
Tổng cộng		[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]	[22]	[23]

II. CHI PHÍ QUẢN LÝ

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
Chi phí nhân công	**[24]**	
Chi phí điện	**[25]**	
Chi phí nước	**[26]**	
Chi phí viễn thông	**[27]**	
Chi phí thuê kho bãi, mặt bằng kinh doanh	**[28]**	
Chi phí quản lý (chi phí văn phòng phẩm, công cụ, dụng cụ,...)	**[29]**	
Chi phí khác (hội nghị, công tác phí, thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, thuê ngoài khác,...)	**[30]**	
Tổng cộng	**[31]**	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên: .....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

.....,ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)

21. Miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp gặp khó khăn do gặp thiên tai, hoả hoạn, tai nạn bất ngờ

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1:

Người nộp thuế gặp khó khăn do thiên tai, hoả hoạn nộp hồ sơ miễn, giảm thuế cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận:

Trường hợp hồ sơ được nộp trực tiếp tại cơ quan thuế, công chức thuế tiếp nhận và đóng dấu tiếp nhận hồ sơ, ghi thời gian nhận hồ sơ, ghi nhận số lượng tài liệu trong hồ sơ và ghi vào sổ văn thư của cơ quan thuế.

Trường hợp hồ sơ được gửi qua đường bưu chính, công chức thuế đóng dấu ghi ngày nhận hồ sơ và ghi vào sổ văn thư của cơ quan thuế.

- Cách thức thực hiện:

+ Nộp trực tiếp tại trụ sở cơ quan thuế;

+ Hoặc gửi qua hệ thống bưu chính;

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Thành phần hồ sơ gồm:

++ Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

++ Biên bản xác định mức độ, giá trị thiệt hại về tài sản của cơ quan có thẩm quyền và có xác nhận của chính quyền địa phương cấp xã nơi xảy ra thiên tai, hỏa hoạn theo mẫu số 02/MGTH tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021;

++ Báo cáo tài chính (nếu là doanh nghiệp) kèm theo giải trình phân tích xác định số bị thiệt hại, số lỗ do bị thiệt hại;

++ Văn bản hoặc biên bản xác nhận tai nạn có xác nhận của cơ quan công an hoặc xác nhận mức độ thương tật của cơ quan y tế (nếu là tai nạn bất ngờ);

++ Giấy tờ xác định việc bồi thường của cơ quan bảo hiểm hoặc thỏa thuận bồi thường của người gây tai nạn (nếu có), nếu là tai nạn bất ngờ;

++ Các chứng từ chi liên quan trực tiếp đến việc khắc phục tai nạn (nếu là tai nại bất ngờ).

+ *Số lượng hồ sơ:* 01 bộ

- Thời hạn giải quyết hồ sơ:

+ Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan quản lý thuế quyết định miễn thuế, giảm thuế hoặc thông báo bằng văn bản cho người nộp thuế lý do không thuộc diện được miễn thuế, giảm thuế.

+ Trường hợp cần kiểm tra thực tế để có đủ căn cứ giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế thì trong thời hạn 40 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan quản lý thuế ban hành quyết định miễn thuế, giảm thuế hoặc thông báo bằng văn bản cho người nộp thuế lý do không được miễn thuế, giảm thuế.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế cơ sở.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

+ Quyết định miễn thuế, giảm thuế theo mẫu số 03/MGTH;

+ Hoặc Thông báo không được miễn thuế, giảm thuế mẫu số 04/MGTH ban hành kèm theo Thông tư;

Trong quá trình giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế còn thiếu thông tin cần giải trình, bổ sung tài liệu thì cơ quan thuế gửi Thông báo giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu theo mẫu số 01/TB-BSTT-NNT ban hành kèm theo Nghị định số

126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ cho người nộp thuế để yêu cầu giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu.

- Phí, lệ phí: Không có

- Tên mẫu đơn, tờ khai:

+ Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC.

+ Biên bản xác định mức độ, giá trị thiệt hại về tài sản theo mẫu số 02/MGTH tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Khoản 2 Điều 81 Luật Quản lý thuế ngày 13/6/2019;

+ Điều 57 Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/6/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm

1. 01.MGTH.doc

2. 02.MGTH.doc

Mẫu số: **01/MGTH**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC))

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng .....năm .....

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ MIỄN (GIẢM)

<tên khoản thu thuộc NSNN được miễn (giảm)>

Kính gửi: ...<Tên cơ quan thuế>.....

[01] Tên người nộp thuế: .....

[02] Mã số thuế: .....

[03] Địa chỉ: .....

[03a] Xã/phường/đặc khu.....[03c] Tỉnh/thành phố:.....

[04] Điện thoại: ..... [05] Fax: ..... [06] E-mail: .....

Đề nghị được miễn (giảm) < tên khoản thu thuộc NSNN được miễn (giảm)> với lý do và <số tiền miễn (giảm)> cụ thể như sau:

1. Lý do đề nghị miễn (giảm):

- .....

<Ghi rõ loại khoản thu đề nghị miễn (giảm); căn cứ pháp lý và căn cứ thực tế để đề nghị miễn (giảm) thuế: thuộc đối tượng, trường hợp được miễn (giảm) nào, lý do cụ thể như: thiên tai, địch họa, tai nạn bất ngờ (ghi cụ thuể số tài sản bị thiệt hại, số lỗ)... Trường hợp đề nghị miễn (giảm) thuế tài nguyên thì cần ghi rõ thêm loại tài nguyên, địa điểm, hình thức khai thác, nơi tiêu thụ>.

2. Xác định số thuế được miễn (giảm):

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên khoản thu thuộc NSNN được miễn (giảm)	Kỳ tính thuế/Khoảng thời gian đề nghị miễn (giảm)	Số tiền đề nghị miễn (giảm)	Số tiền đã nộp (nếu có)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1				
2				
....	.....			
	Cộng			

3. Tài liệu gửi kèm: *(ghi rõ tên tài liệu, bản chính hay bản sao)*

(1) .....

(2) .....

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))

<Xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (như UBND xã, phường, đặc khu/ cơ quan kiểm lâm trực tiếp quản lý rừng/....)>

Ghi chú: Phần nội dung ghi trong dấu < > chỉ là trường hợp ví dụ, người nộp thuế căn cứ vào hồ sơ cụ thể để xác nhận theo quy định.

Mẫu số: **02/MGTH**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng .....năm .....

BIÊN BẢN
Xác định mức độ, giá trị thiệt hại về tài sản

Căn cứ...
Hôm nay, hồi..... giờ..... ngày..... tháng..... năm.....
Tại:.....
Chúng tôi gồm:
1..... Chức vụ: .....;
2..... Chức vụ: .....;
Cá nhân/tổ chức có tài sản bị thiệt hại là:
Tên cá nhân/tổ chức:.....- Mã số thuế:.....;
Giấy CMND/Hộ chiếu/Chứng nhận đăng ký kinh doanh/Chứng nhận đăng ký hoạt động số:..... do..... cấp ngày .....
Địa chỉ: .....
Với sự chứng kiến của:
1. Ông (bà)..... Nghề nghiệp: .....;
Giấy chứng minh nhân dân/Hộ chiếu số:..... Ngày cấp:..... Nơi cấp: .....;
Địa chỉ thường trú:.....;
2. Ông (bà)..... Nghề nghiệp: .....;
Giấy chứng minh nhân dân/Hộ chiếu số:..... Ngày cấp:..... Nơi cấp: .....;
Địa chỉ thường trú:.....;
Tiến hành lập biên bản xác định mức độ, giá trị tài sản bị thiệt hại như sau:

1. Nguyên nhân gây thiệt hại:

(Nêu rõ sự kiện, địa điểm và thời điểm xảy ra sự kiện gây thiệt hại)

.....

2. Xác định mức độ, giá trị thiệt hại về tài sản:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên tài sản	Số lượng	Giá trị thiệt hại	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1				
....	.....			
	Tổng cộng			

Biên bản này gồm có..... trang, được lập thành..... bản có nội dung và giá trị pháp lý như nhau.

Sau khi đọc lại biên bản, những người có mặt đồng ý về nội dung biên bản, không có ý kiến gì khác và cùng ký xác nhận vào từng trang của biên bản hoặc có ý kiến bổ sung khác (nếu có) như sau:.....

CÁ NHÂN HOẶC ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC CÓ TÀI SẢN BỊ THIỆT HẠI

NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN

Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

ĐẠI DIỆN CHÍNH QUYỀN
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

NGƯỜI CHỨNG KIẾN
Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN
Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

22. Miễn, giảm thuế sử dụng đất phi nông nghiệp

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1:

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế sử dụng đất phi nông nghiệp tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp hoặc tại cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện thủ tục hành chính về đất đai theo quy định tại cơ chế một cửa liên thông. Trường hợp nộp hồ sơ miễn, giảm tiền thuê đất tại tại cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện thủ tục hành chính về đất đai theo quy định tại cơ chế một cửa liên thông thì việc luân chuyển hồ sơ cho cơ quan thuế theo quy định của pháp luật về trình tự, thủ tục tiếp nhận, luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai của người sử dụng đất.

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận:

++ Cơ quan thuế quản lý thu trực tiếp;

++ Hoặc cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện thủ tục hành chính về đất đai theo quy định tại cơ chế một cửa liên thông.

- Cách thức thực hiện:

+ Nộp trực tiếp tại trụ sở cơ quan thuế;

+ Hoặc gửi qua hệ thống bưu chính;

Trường hợp hồ sơ được nộp trực tiếp tại cơ quan thuế, công chức thuế tiếp nhận và đóng dấu tiếp nhận hồ sơ, ghi thời gian nhận hồ sơ, ghi nhận số lượng tài liệu trong hồ sơ và ghi vào sổ văn thư của cơ quan thuế.

Trường hợp hồ sơ được gửi qua đường bưu chính, công chức thuế đóng dấu ghi ngày nhận hồ sơ và ghi vào sổ văn thư của cơ quan thuế.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Thành phần hồ sơ gồm:

++ Đối với trường hợp miễn thuế, giảm thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, trừ trường hợp miễn tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đối với hộ gia đình, cá nhân có số thuế phải nộp hằng năm từ 50.000 VNĐ (50 nghìn đồng) trở xuống, thành phần hồ sơ miễn, giảm theo quy định tại Điều 57 Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế gồm:

+++ Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH ban hành kèm theo Phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+++ Bản sao các giấy tờ liên quan đến thửa đất chịu thuế như: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Quyết định giao đất, Quyết định hoặc Hợp đồng cho thuê đất, Quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất;

+++ Bản sao Giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng miễn, giảm thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.

++ Đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân có số thuế sử dụng đất phi nông nghiệp phải nộp hằng năm từ 50.000 VNĐ (50 nghìn đồng) trở xuống thì không phải nộp hồ sơ miễn thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.

++ Số lượng hồ sơ: 01 bộ

- Thời hạn giải quyết hồ sơ:

+ Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan quản lý thuế quyết định miễn thuế, giảm thuế hoặc thông báo bằng văn bản cho người nộp thuế lý do không thuộc diện được miễn thuế, giảm thuế.

+ Trường hợp cần kiểm tra thực tế để có đủ căn cứ giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế thì trong thời hạn 40 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan quản lý thuế ban hành quyết định miễn thuế, giảm thuế hoặc thông báo bằng văn bản cho người nộp thuế lý do không được miễn thuế, giảm thuế.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế cơ sở.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

+ Quyết định miễn thuế, giảm thuế theo mẫu số 03/MGTH ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính.

+ Thông báo không được miễn thuế, giảm thuế theo mẫu số 04/MGTH ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính.

Trong quá trình giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế còn thiếu thông tin cần giải trình, bổ sung tài liệu thì cơ quan thuế gửi Thông báo giải trình, bổ sung

thông tin, tài liệu theo mẫu số 01/TB-BSTT-NNT ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP cho người nộp thuế để yêu cầu giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu.

- Phí, lệ phí: Không có

- Tên mẫu đơn, tờ khai:

Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH ban hành kèm theo Phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Khoản 2 Điều 81 Luật Quản lý thuế ngày 13/6/2019;

+ Khoản 7 Điều 7 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế ;

+ Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Nghị định số 122/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý thuế;

+ Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

+ Điều 57 Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/6/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm

1. 01.MGTH.doc

Mẫu số: **01/MGTH**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC))

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng .....năm .....

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ MIỄN (GIẢM)

<tên khoản thu thuộc NSNN được miễn (giảm)>

Kính gửi: ...<Tên cơ quan thuế>.....

[01] Tên người nộp thuế: .....

[02] Mã số thuế: .....

[03] Địa chỉ: .....

[03a] Xã/phường/đặc khu..... [03c] Tỉnh/thành phố:.....

[04] Điện thoại: ..... [05] Fax: ..... [06] E-mail: .....

Đề nghị được miễn (giảm) < tên khoản thu thuộc NSNN được miễn (giảm)> với lý do và <số tiền miễn (giảm)> cụ thể như sau:

1. Lý do đề nghị miễn (giảm):

- .....

<Ghi rõ loại khoản thu đề nghị miễn (giảm); căn cứ pháp lý và căn cứ thực tế để đề nghị miễn (giảm) thuế: thuộc đối tượng, trường hợp được miễn (giảm) nào, lý do cụ thể như: thiên tai, địch họa, tai nạn bất ngờ (ghi cụ thuể số tài sản bị thiệt hại, số lỗ)... Trường hợp đề nghị miễn (giảm) thuế tài nguyên thì cần ghi rõ thêm loại tài nguyên, địa điểm, hình thức khai thác, nơi tiêu thụ>.

2. Xác định số thuế được miễn (giảm):

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên khoản thu thuộc NSNN được miễn (giảm)	Kỳ tính thuế/Khoảng thời gian đề nghị miễn (giảm)	Số tiền đề nghị miễn (giảm)	Số tiền đã nộp (nếu có)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1				
2				
....	.....			
	Cộng			

3. Tài liệu gửi kèm: *(ghi rõ tên tài liệu, bản chính hay bản sao)*

(1) .....

(2) .....

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))

<Xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (như UBND xã, phường, đặc khu/ cơ quan kiểm lâm trực tiếp quản lý rừng/....)>

Ghi chú: Phần nội dung ghi trong dấu < > chỉ là trường hợp ví dụ, người nộp thuế căn cứ vào hồ sơ cụ thể để xác nhận theo quy định.

23. Khai thuế GTGT đối với phương pháp khấu trừ đối với hoạt động sản xuất kinh doanh

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1. Người nộp thuế áp dụng phương pháp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ theo quy định của pháp luật về thuế GTGT lập hồ sơ khai thuế và gửi đến cơ quan thuế chậm nhất là ngày thứ 20 của tháng tiếp theo tháng phát sinh nghĩa vụ thuế (đối với trường hợp khai và nộp thuế GTGT theo tháng); chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng đầu của quý tiếp theo quý phát sinh nghĩa vụ thuế (đối với trường hợp khai và nộp thuế GTGT theo quý); chậm nhất là ngày thứ 10 kể từ ngày phát sinh nghĩa vụ thuế (chỉ áp dụng đối với trường hợp khai và nộp thuế GTGT theo Tờ khai mẫu số 05/GTGT theo lần phát sinh).

Trường hợp người nộp thuế gửi hồ sơ qua giao dịch điện tử: Người nộp thuế (NNT) truy cập vào Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền bao gồm: Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công cấp Bộ, cấp tỉnh theo quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và đã được kết nối với Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế (sau đây gọi là Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền)/Cổng thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) để khai hồ sơ khai thuế và các phụ lục đính kèm theo quy định dưới dạng điện tử (nếu có), ký điện tử và gửi đến cơ quan thuế qua Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn.

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận:

++ Trường hợp hồ sơ được nộp trực tiếp tại cơ quan thuế hoặc được gửi qua đường bưu chính: cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận hồ sơ theo quy định.

++ Trường hợp hồ sơ được nộp thông qua giao dịch điện tử, việc tiếp nhận, kiểm tra, chấp nhận, giải quyết hồ sơ thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế:

+++ Tiếp nhận hồ sơ: Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế gửi thông báo tiếp nhận việc NNT đã nộp hồ sơ hoặc thông báo lý do không tiếp nhận hồ sơ cho NNT qua Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập và gửi hồ sơ (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) chậm nhất 15 phút kể từ khi nhận được hồ sơ khai thuế điện tử của người nộp thuế.

+++ Kiểm tra, giải quyết hồ sơ: Cơ quan thuế thực hiện kiểm tra, giải quyết hồ sơ khai thuế của NNT theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành:

Cơ quan thuế gửi thông báo chấp nhận/không chấp nhận hồ sơ đến Cổng thông tin điện tử mà NNT lựa chọn lập và gửi hồ sơ (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) chậm nhất 01 ngày làm việc kể từ ngày ghi trên thông báo tiếp nhận nộp hồ sơ khai thuế điện tử.

- Cách thức thực hiện:

+ Nộp trực tiếp tại cơ quan thuế;

+ Hoặc gửi qua đường bưu chính;

+ Hoặc bằng phương thức điện tử qua Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế; hoặc Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; hoặc qua tổ chức cung cấp dịch vụ T - VAN.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

Thành phần hồ sơ gồm: Danh mục hồ sơ khai thuế tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế (sau đây gọi là Nghị định số 126/2020/NĐ-CP) và phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều

của Luật Quản lý thuế (sau đây gọi là Thông tư số 80/2021/TT-BTC). Hồ sơ khai thuế GTGT cụ thể như sau:

+ Đối với người nộp thuế có hoạt động sản xuất điện:

++ Tờ khai thuế GTGT mẫu số 01/GTGT;

++ Trường hợp người nộp thuế là cơ sở sản xuất thủy điện có nhà máy thủy điện nằm chung trên địa bàn các tỉnh thì nộp thêm Phụ lục bảng phân bổ số thuế GTGT phải nộp đối với hoạt động sản xuất thủy điện mẫu số 01-2/GTGT.

+ Đối với người nộp thuế có hoạt động kinh doanh xổ số điện toán:

++ Tờ khai thuế GTGT mẫu số 01/GTGT;

++ Phụ lục bảng phân bổ số thuế GTGT phải nộp đối với hoạt động kinh doanh xổ số điện toán mẫu số 01-3/GTGT (nếu có).

+ Đối với người nộp thuế là doanh nghiệp viễn thông có các chi nhánh hạch toán phụ thuộc tại tỉnh khác với nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính:

++ Tờ khai thuế GTGT mẫu số 01/GTGT;

++ Trường hợp người nộp thuế có dịch vụ viễn thông cước trả sau thì nộp thêm Phụ lục bảng phân bổ thuế GTGT phải nộp (trừ sản xuất thủy điện, kinh doanh xổ số điện toán) mẫu số 01-6/GTGT.

+ Đối với người nộp thuế có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh là cơ sở sản xuất khác tỉnh với nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính:

++ Tờ khai thuế GTGT mẫu số 01/GTGT;

++ Phụ lục bảng phân bổ thuế GTGT phải nộp (trừ sản xuất thủy điện, kinh doanh xổ số điện toán) mẫu số 01-6/GTGT.

+ Đối với người nộp thuế chỉ có hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường không thuộc các trường hợp nêu trên:

++ Tờ khai thuế GTGT mẫu số 01/GTGT.

+ Đối với người nộp thuế thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ có hoạt động chuyển nhượng bất động sản tại địa bàn khác tỉnh,

thành phố trực thuộc trung ương với nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính (trừ hoạt động chuyển nhượng bất động sản của dự án đầu tư cơ sở hạ tầng, nhà để chuyển nhượng theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 11 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP):

++ Hồ sơ khai thuế gồm: Tờ khai thuế GTGT mẫu số 05/GTGT;

++ Người nộp thuế phải tổng hợp doanh thu chưa có thuế giá trị gia tăng đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản vào hồ sơ khai thuế tại trụ sở chính để xác định số thuế phải nộp cho toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh tại trụ sở chính. Số thuế giá trị gia tăng đã nộp tại tỉnh nơi có bất động sản chuyển nhượng được bù trừ với số thuế giá trị gia tăng phải nộp tại trụ sở chính.

+ Đối với người nộp thuế thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ là nhà thầu xây dựng (nhà thầu chính, nhà thầu phụ), ký hợp đồng (phụ lục hợp đồng) trực tiếp với chủ đầu tư để thi công công trình xây dựng (hoạt động xây dựng theo quy định của pháp luật về hệ thống ngành kinh tế quốc dân và quy định của pháp luật chuyên ngành) tại địa bàn khác tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương với nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính (bao gồm cả công trình, hạng mục công trình xây dựng liên quan tới nhiều tỉnh):

++ Hồ sơ khai thuế gồm: Tờ khai thuế GTGT mẫu số 05/GTGT;

++ Người nộp thuế phải tổng hợp doanh thu chưa có thuế giá trị gia tăng đối với hoạt động xây dựng vào hồ sơ khai thuế tại trụ sở chính để xác định số thuế phải nộp cho toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh tại trụ sở chính. Số thuế giá trị gia tăng đã nộp tại tỉnh nơi có công trình xây dựng được bù trừ với số thuế giá trị gia tăng phải nộp tại trụ sở chính.

+ Số lượng hồ sơ: 01 (bộ)

- Thời hạn giải quyết: Không phải trả kết quả cho người nộp thuế.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

+ Đối với người nộp thuế có hoạt động sản xuất điện: Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế cơ sở quản lý trực tiếp hoặc Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế cơ sở nơi có nhà máy sản xuất điện tại tỉnh khác với nơi người nộp thuế đóng trụ sở (theo phân cấp của Thuế tỉnh, thành phố).

+ Đối với người nộp thuế có hoạt động kinh doanh xổ số điện toán: Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế cơ sở quản lý trực tiếp.

+ Đối với người nộp thuế là doanh nghiệp viễn thông có các chi nhánh hạch toán phụ thuộc tại tỉnh khác với nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính: Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế cơ sở quản lý trực tiếp.

+ Đối với người nộp thuế có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh là cơ sở sản xuất khác tỉnh với nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính: Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở quản lý trực tiếp.

+ Đối với người nộp thuế chỉ có hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường không thuộc các trường hợp nêu trên: Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế cơ sở quản lý trực tiếp.

+ Đối với người nộp thuế thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ có hoạt động chuyển nhượng bất động sản tại địa bàn khác tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương với nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính (bao gồm cả hoạt động chuyển nhượng bất động sản của dự án đầu tư cơ sở hạ tầng, nhà để chuyển nhượng theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 11 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP): Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế cơ sở nơi có bất động sản chuyển nhượng (theo phân cấp của Thuế tỉnh, thành phố).

+ Đối với người nộp thuế thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ là nhà thầu xây dựng (nhà thầu chính, nhà thầu phụ), ký hợp đồng (phụ lục hợp đồng) trực tiếp với chủ đầu tư để thi công công trình xây dựng (hoạt động xây dựng theo quy định của pháp luật về hệ thống ngành kinh tế quốc dân và quy định của pháp luật chuyên ngành) tại địa bàn khác tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương với nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính (bao gồm cả công trình, hạng mục công trình xây dựng liên quan tới nhiều tỉnh): Thuế tỉnh, thành

phố/ Thuế cơ sở nơi có công trình xây dựng (theo phân cấp của Thuế tỉnh, thành phố).

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.

- Lệ phí: Không có

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai theo Danh mục mẫu biểu hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP và phụ lục II Thông tư số 80/2021/TT-BTC, gồm:

+ Tờ khai thuế GTGT (Áp dụng đối với người nộp thuế tính thuế theo phương pháp khấu trừ có hoạt động sản xuất kinh doanh) mẫu số 01/GTGT;

+ Phụ lục bảng phân bổ số thuế GTGT phải nộp đối với hoạt động sản xuất thủy điện (Kèm theo Tờ khai mẫu số 01/GTGT) mẫu số 01-2/GTGT;

+ Phụ lục bảng phân bổ số thuế GTGT phải nộp đối với hoạt động kinh doanh xổ số điện toán (Kèm theo tờ khai thuế GTGT mẫu số 01/GTGT) mẫu số 01-3/GTGT;

+ Phụ lục bảng phân bổ số thuế GTGT phải nộp (Trừ hoạt động sản xuất thủy điện, hoạt động kinh doanh xổ số điện toán) (Kèm theo Tờ khai mẫu số 01/GTGT) mẫu số 01-6/GTGT;

+ Tờ khai thuế GTGT (Áp dụng đối với người nộp thuế tính thuế theo phương pháp khấu trừ có hoạt động xây dựng, chuyển nhượng bất động sản tại địa bàn cấp tỉnh khác nơi đóng trụ sở chính) mẫu số 05/GTGT.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC

ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Thuế giá trị gia tăng ngày 03/6/2008 và các văn bản pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành và sửa đổi, bổ sung có liên quan; Luật Thuế giá trị gia tăng số 48/2024/QH15 ngày 26/11/2024 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

+ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019, được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 56/2024/QH15 ngày 29/11/2024 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính;

+ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Nghị định số 122/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý thuế;

+ Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

+ Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;

+ Thông tư số 46/2024/TT-BTC ngày 09/7/2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;

+ Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/6/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm

1. 01-GTGT.doc

2. 01-2-GTGT.doc

3. 01-3-GTGT .doc

4. 01-6-GTGT.doc

5. 05-GTGT.doc

Mẫu số: **01/GTGT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC))

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(Áp dụng đối với người nộp thuế tính thuế theo phương pháp khấu trừ có hoạt động sản xuất kinh doanh)

[01a] Tên hoạt động sản xuất kinh doanh: .....
[01b] Kỳ tính thuế: Tháng ... năm ... /Quý ... năm ...

[02] Lần đầu: ☐ [03] Bổ sung lần thứ: ...

[04] **Tên người nộp thuế:**.....
[05] Mã số thuế:
[06] **Tên đại lý thuế (nếu có):**.....
[07] Mã số thuế:
[08] Hợp đồng đại lý thuế: Số..... ngày.....
[09] Tên đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh của hoạt động sản xuất kinh doanh khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính: .....
[10] Mã số thuế đơn vị phụ thuộc/Mã số địa điểm kinh doanh:.....
[11] Địa chỉ nơi có hoạt động sản xuất kinh doanh khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính:
[11a] Xã/phường/đặc khu.....[11c] Tỉnh/Thành phố.....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Giá trị hàng hóa, dịch vụ (chưa có thuế giá trị gia tăng)		Thuế giá trị gia tăng	
A	**Không phát sinh hoạt động mua, bán trong kỳ** (đánh dấu "X") [21]				
B	**Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ kỳ trước chuyển sang**			[22]	
C	**Kê khai thuế giá trị gia tăng phải nộp ngân sách nhà nước**				
I	**Hàng hoá, dịch vụ mua vào trong kỳ**				
1	Giá trị và thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào	[23]		[24]	
	Trong đó: hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu	[23a]		[24a]	
2	Thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào được khấu trừ kỳ này			[25]	
II	**Hàng hoá, dịch vụ bán ra trong kỳ**				
1	**Hàng hóa, dịch vụ bán ra không chịu thuế giá trị gia tăng**	[26]			
2	**Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế giá trị gia tăng ([27]=[29]+[30]+[32]+[32a]; [28]=[31]+[33])**	[27]		[28]	
a	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 0%	[29]			
b	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 5%	[30]		[31]	
c	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 10%	[32]		[33]	
d	Hàng hoá, dịch vụ bán ra không tính thuế	[32a]			
3	**Tổng doanh thu và thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ bán ra ([34]=[26]+[27]; [35]=[28])**	[34]		[35]	
III	**Thuế giá trị gia tăng phát sinh trong kỳ ([36]=[35]-[25])**			[36]	
IV	**Điều chỉnh tăng, giảm thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ của các kỳ trước**				
1	Điều chỉnh giảm			[37]	
2	Điều chỉnh tăng			[38]	
V	**Thuế giá trị gia tăng nhận bàn giao được khấu trừ trong kỳ**			[39a]	
VI	**Xác định nghĩa vụ thuế giá trị gia tăng phải nộp trong kỳ:**				
1	**Thuế giá trị gia tăng phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ {[40a]=([36]-[22]+[37]-[38]-[39a]) ≥ 0}**			[40a]	
2	**Thuế giá trị gia tăng mua vào của dự án đầu tư được bù trừ với thuế GTGT còn phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ tính thuế ([40b]≤[40a])**			[40b]	
3	**Thuế giá trị gia tăng còn phải nộp trong kỳ ([40]=[40a]-[40b])**			[40]	
4	**Thuế giá trị gia tăng chưa khấu trừ hết kỳ này {[41]=([36]-[22]+[37]-[38]-[39a]) ≤ 0}**			[41]	
4.1	**Thuế giá trị gia tăng đề nghị hoàn ([42] ≤ [41])**			[42]	
4.2	**Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ chuyển kỳ sau ([43]=[41]-[42])**			[43]	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. Chỉ tiêu [01a]: Người nộp thuế lựa chọn một trong các hoạt động sau:

- Hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường

- Hoạt động xổ số kiến thiết, xổ số điện toán

- Hoạt động thăm dò khai thác dầu khí

- Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng, nhà để chuyển nhượng khác địa bàn tỉnh nơi đóng trụ sở chính

- Nhà máy sản xuất điện khác địa bàn tỉnh nơi đóng trụ sở chính.

2. Chỉ tiêu [09], [10], [11]: Khai thông tin của đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh đóng tại địa phương khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính đối với các trường hợp quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều 11 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh đóng trên nhiều xã/phường/đặc khu do Thuế tỉnh, thành phố quản lý thì chọn 1 đơn vị đại diện để kê khai vào chỉ tiêu này. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh đóng trên nhiều xã/phường/đặc khu do Thuế cơ sở quản lý thì chọn 1 đơn vị đại diện cho xã/phường/đặc khu do Thuế cơ sở quản lý để kê khai vào chỉ tiêu này.

3. Chỉ tiêu [32a]: Khai giá trị hàng hóa, dịch vụ thuộc trường hợp không phải kê khai, tính nộp thuế giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng.

4. Chỉ tiêu [37] và [38]: Khai theo số thuế được khấu trừ điều chỉnh tăng/giảm tại chỉ tiêu II trên Tờ khai bổ sung. Riêng trường hợp cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền đã ban hành kết luận, quyết định xử lý về thuế có điều chỉnh tương ứng các kỳ tính thuế trước thì khai vào hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế nhận được kết luận, quyết định xử lý về thuế (không phải khai bổ sung hồ sơ khai thuế).

5. Chỉ tiêu [39a]: Khai số thuế GTGT còn được khấu trừ chưa đề nghị hoàn của dự án đầu tư chuyển cho người nộp thuế tiếp tục khấu trừ (là số thuế GTGT còn được khấu trừ, không đủ điều kiện hoàn, không hoàn mà người nộp thuế đã kê khai riêng tờ khai thuế dự án đầu tư) khi dự án đầu tư đi vào hoạt động hoặc số thuế GTGT còn được khấu trừ chưa đề nghị hoàn của hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị phụ thuộc khi chấm dứt hoạt động,...

6. Chỉ tiêu [40b]: Khai tổng số thuế đã khai tại chỉ tiêu [28a] và [28b] của các Tờ khai mẫu số 02/GTGT./.

Mẫu số: **01-2/GTGT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC))

Phụ lục
BẢNG PHÂN BỔ SỐ THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG PHẢI NỘP ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT THỦY ĐIỆN

(Kèm theo Tờ khai mẫu số 01/GTGT)

[01] Kỳ tính thuế: Tháng ..... năm ..... hoặc Quý ..... năm .....

[02] Tên người nộp thuế: .....

[03] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | | |

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã số thuế/Mã địa điểm kinh doanh	Địa bàn hoạt động sản xuất, kinh doanh		Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ	Số thuế GTGT phải nộp của nhà máy thủy điện	Tỷ lệ phân bổ (%)	Số thuế phải nộp
			Xã/phường /đặc khu	Tỉnh				
[04]	[05]	[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]=[11]x [10]
1	Nhà máy <Tên nhà máy>					[10a]		
1.1	Nơi có văn phòng điều hành nhà máy							
1.2	Nơi có nhà máy thủy điện (khác nơi có văn phòng điều hành)							
2	Nhà máy <Tên nhà máy>					[10b]		
2.1	Nơi có văn phòng điều hành nhà máy							
2.2	Nơi có nhà máy thủy điện (khác nơi có văn phòng điều hành)							
...	...							
	Cộng ([13]=∑[10]; [14]=∑[12])					[13]		[14]

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. Cột chỉ tiêu [07], [08]: Khai tên xã/phường/đặc khu, tỉnh nơi có văn phòng điều hành nhà máy thủy điện và nơi có nhà máy thủy điện. Trường hợp một nhà máy đóng trên nhiều xã/phường/đặc

khu do cùng một cơ quan thuế quản lý thì chọn 1 xã/phường/đặc khu trong các xã/phường/đặc khu nơi có nhà máy để kê khai vào chỉ tiêu này.

2. Cột chỉ tiêu [09]: Chỉ khai cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ.

3. Cột chỉ tiêu [10]: Người nộp thuế tự xác định số thuế GTGT phải nộp của nhà máy thủy điện để kê khai vào chỉ tiêu [10a], [10b], các ô còn lại để trống.

4. Cột chỉ tiêu [11]: Khai tỷ lệ phân bổ cho từng tỉnh theo tỷ lệ giá trị đầu tư nhà máy thủy điện trên từng tỉnh.

5. Cột chỉ tiêu [12]: Số thuế phải nộp cho từng tỉnh, được xác định bằng số thuế phải nộp của nhà máy thủy điện nhân (x) với tỷ lệ phân bổ cho từng tỉnh./

Mẫu số: **01-3/GTGT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC))

Phụ lục

BẢNG PHÂN BỔ SỐ THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG PHẢI NỘP ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG KINH DOANH XỔ SỐ ĐIỆN TOÁN

(Kèm theo tờ khai thuế giá trị gia tăng mẫu số 01/GTGT)

[01] Kỳ tính thuế: Tháng..... năm.....

[02] Lần đầu ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ:…

[04] Người nộp thuế :.....

[05] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[06] Tổng doanh thu thực tế:..... đồng

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã số thuế/Mã địa điểm kinh doanh	Địa bàn hoạt động sản xuất, kinh doanh		Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ	Doanh thu bán vé thực tế theo từng tỉnh	Tỷ lệ doanh thu bán vé thực tế theo từng tỉnh (%)	Số thuế GTGT phải nộp cho từng tỉnh
			Xã/ phường/ đặc khu	Tỉnh				
[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]=[13]/ [06]x100%	[15]=chỉ tiêu [40]x[14]
1	<Tên đơn vị phụ thuộc khác tỉnh với nơi NNT đóng trụ sở chính>							
2	<Tên địa điểm kinh doanh khác tỉnh với nơi NNT đóng trụ sở chính>							
3	<Nơi không có đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh>							
...	...							
	Cộng theo từng tỉnh							**[16]**
	Cộng các tỉnh khác nơi NNT đóng trụ sở chính							**[17]=∑[16]**
	Số thuế phải nộp cho nơi NNT đóng trụ sở chính ([18]=chỉ tiêu [40]-[17])							**[18]**

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. Cột [08] :

- Tên đơn vị phụ thuộc khác tỉnh với nơi NNT đóng trụ sở chính: Kê khai cho tỉnh nơi đơn vị phụ thuộc đóng trụ sở vào chỉ tiêu này. Trường hợp trong một tỉnh có nhiều đơn vị phụ thuộc ở nhiều xã/phường/đặc khu thì chọn 01 đơn vị phụ thuộc tại 01 địa bàn xã/phường/đặc khu phát sinh doanh thu để kê khai vào cột [08].

- Tên địa điểm kinh doanh khác tỉnh với nơi NNT đóng trụ sở chính: Kê khai cho tỉnh nơi có địa điểm kinh doanh nếu phát sinh doanh thu bán vé theo từng địa điểm kinh doanh. Trường hợp có nhiều địa điểm kinh doanh trên nhiều xã/phường/đặc khu thuộc một tỉnh thì chọn 01 địa điểm kinh doanh tại 01 địa bàn xã/phường/đặc khu phát sinh doanh thu để kê khai vào cột [08].

- Nơi không có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh: Kê khai cho tỉnh nơi không có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh nhưng có phát sinh doanh thu bán vé. Trường hợp trong một tỉnh có phát sinh doanh thu bán vé ở nhiều xã/phường/đặc khu thì chọn 01 địa bàn xã/phường/đặc khu phát sinh doanh thu để kê khai vào cột [08].

2. Chỉ tiêu [10], [11]: Kê khai địa bàn cấp xã/phường/đặc khu, tỉnh nơi có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh hoặc hoạt động bán vé khác tỉnh với nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh hoặc hoạt động bán vé trên nhiều xã/phường/đặc khu thuộc một cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ là Thuế tỉnh, thành phố thì chọn 1 đơn vị đại diện hoặc một xã/phường/đặc khu để kê khai vào chỉ tiêu này. Trường hợp có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh hoặc hoạt động bán vé trên nhiều xã/phường/đặc khu thuộc 1 cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ là Thuế cơ sở thì chọn 1 đơn vị đại diện hoặc 1 xã/phường/đặc khu do Thuế cơ sở quản lý để kê khai vào chỉ tiêu này.

3. Chỉ tiêu [17] + chỉ tiêu [18] phải bằng chỉ tiêu [40] trên Tờ khai thuế GTGT mẫu số 01/GTGT.

4. Chỉ tiêu [40] lấy trên Tờ khai thuế GTGT mẫu số 01/GTGT.

Mẫu số: **01-6/GTGT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC))

Phụ lục
BẢNG PHÂN BỔ SỐ THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG PHẢI NỘP

(Trừ hoạt động sản xuất thủy điện, hoạt động kinh doanh xổ số điện toán)

(Kèm theo Tờ khai mẫu số 01/GTGT)

[01a] Hoạt động phân bổ: ☐ Đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh là cơ sở sản xuất.

☐ Đơn vị phụ thuộc kinh doanh dịch vụ viễn thông cước trả sau.

[01b] Kỳ tính thuế: Tháng ... năm ... /Quý ... năm ...

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ: …

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

Số thuế phải nộp của cơ sở sản xuất/dịch vụ viễn thông cước trả sau										**[06]**
Tổng doanh thu chưa có thuế giá trị gia tăng của sản phẩm sản xuất ra										**[07]**
STT	**Chỉ tiêu**	**Mã số thuế/ Mã địa điểm kinh doanh**	**Địa bàn hoạt động sản suất, kinh doanh**		**Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ**	**Doanh thu sản phẩm sản xuất của cơ sở sản xuất/Doanh thu dịch vụ viễn thông cước trả sau (chưa có thuế giá trị gia tăng)**			**Số thuế phải nộp cho từng tỉnh nơi có cơ sở sản xuất/đơn vị phụ thuộc kinh doanh dịch vụ viễn thông cước trả sau**	**Số thuế phải nộp cho từng tỉnh nơi có cơ sở sản xuất trong trường hợp [06])<([19]+[20])**
			Xã/ phường/ đặc khu	**Tỉnh**		**Hàng hóa chịu thuế suất 5%**	**Hàng hóa chịu thuế suất 10%**	**Tổng**		
[08]	**[09]**	**[10]**	**[11]**	**[12]**	**[13]**	**[14]**	**[15]**	**[16]=[14]+[15]**	**[17]=1%x[14]+2%x[15]**	**[21]=([06]x([16]/[07])**
1	<Tên đơn vị phụ thuộc khác tỉnh với nơi NNT đóng trụ sở chính>									
2	<Tên địa điểm kinh doanh khác tỉnh với nơi NNT đóng trụ sở chính>									
…	…									
Cộng theo từng tỉnh									**[18]**	**[22]**
Cộng các tỉnh									**[19]=∑[18]**	**[23]=∑[22]**
Số thuế phải nộp cho nơi NNT đóng trụ sở chính ([20]=[06]-[19] hoặc [24]=[06]-[23])									**[20]**	**[24]**

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. Chỉ tiêu [01a]: Người nộp thuế lựa chọn một trong hai hoạt động phân bổ sau:

- Đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh là cơ sở sản xuất.

- Đơn vị phụ thuộc kinh doanh dịch vụ viễn thông cước trả sau

2. Chỉ tiêu [06], [07]:

- Trường hợp lựa chọn phân bổ cho cơ sở sản xuất: Người nộp thuế tự xác định số thuế phải nộp và doanh thu chưa có thuế GTGT của cơ sở sản xuất nhưng không được lớn hơn số thuế phải nộp và tổng doanh thu chưa có thuế GTGT trên tờ khai thuế GTGT mẫu số 01/GTGT.

- Trường hợp lựa chọn phân bổ cho kinh doanh dịch vụ viễn thông cước trả sau: Người nộp thuế tự xác định số thuế phải nộp của dịch vụ viễn thông cước trả sau tại chỉ tiêu [06] nhưng không được lớn hơn số thuế phải nộp trên tờ khai thuế GTGT mẫu số 01/GTGT, chỉ tiêu [07] để trống.

3. Chỉ tiêu [11], [12]: Khai tên xã/phường/đặc khu, tỉnh nơi có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh khác tỉnh với nơi đóng trụ sở chính.

Mẫu số: **05/GTGT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC))

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(Áp dụng đối với người nộp thuế tính thuế theo phương pháp khấu trừ có hoạt động xây dựng, chuyển nhượng bất động sản tại địa bàn cấp tỉnh khác nơi đóng trụ sở chính)

[01] Kỳ tính thuế: Tháng ... năm ... /Lần phát sinh ngày ... tháng ... năm ...

[02] Lần đầu: ☐ [03] Bổ sung lần thứ: ...

[04] Tên người nộp thuế:.....
[05] Mã số thuế:
[06] Tên đại lý thuế (nếu có):.....
[07] Mã số thuế:
[08] Hợp đồng đại lý thuế: Số..... ngày.....
[09] Địa chỉ nơi có hoạt động xây dựng, chuyển nhượng BĐS:
[09a] Xã/phường/đặc khu..... [09c] Tỉnh/Thành phố.....

I. Kê khai nghĩa vụ thuế:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Hoạt động	Doanh thu chưa có thuế giá trị gia tăng [21]	Tỷ lệ (%) thuế giá trị gia tăng [22]	Thuế giá trị gia tăng phải nộp [23]=[21]x[22]
1	Hoạt động xây dựng			
2	Hoạt động chuyển nhượng bất động sản			
Tổng cộng		[24]=∑[21]		[25]=∑[23]

II. Kê khai thông tin của hợp đồng xây dựng:

TT	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Tên chủ đầu tư	Mã số thuế của chủ đầu tư (nếu có)	Địa chỉ nơi có công trình			Tổng giá trị hợp đồng (chưa có thuế GTGT)
					Số nhà, đường phố	Xã/phường/ đặc khu	Tỉnh/TP	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- Chỉ tiêu [09]: Khai thông tin địa chỉ nơi có hoạt động xây dựng, chuyển nhượng bất động sản khác tỉnh với nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính. Trường hợp có nhiều hoạt động đóng trên nhiều xã/phường/đặc khu nhưng cơ quan thuế quản lý các hoạt động này là Thuế tỉnh, thành phố hoặc Thuế cơ sở thì chọn 1 xã/phường/đặc khu trong các xã/phường/đặc khu nơi có hoạt động để kê khai vào chỉ tiêu này.

- Mục II: Người nộp thuế chỉ kê khai lần đầu khi hợp đồng được ký kết hoặc khai bổ sung, thay đổi khi phát sinh thay đổi hợp đồng, giá trị hợp đồng.

24. Khai thuế GTGT đối với phương pháp trực tiếp trên doanh thu

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1. Người nộp thuế áp dụng phương pháp tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp trên doanh thu theo quy định của pháp luật về thuế GTGT (bao gồm cả trường hợp khai riêng thuế GTGT đối với khoản thu hộ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao) lập tờ khai và gửi đến cơ quan thuế chậm nhất là ngày thứ 20 của tháng tiếp theo tháng phát sinh nghĩa vụ thuế (đối với trường hợp khai và nộp thuế GTGT theo tháng); chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng đầu của quý tiếp theo quý phát sinh nghĩa vụ thuế (đối với trường hợp khai và nộp thuế GTGT theo quý); chậm nhất là ngày thứ 10 kể từ ngày phát sinh nghĩa vụ thuế (đối với trường hợp khai và nộp thuế GTGT theo lần phát sinh).

Trường hợp người nộp thuế gửi hồ sơ qua giao dịch điện tử: Người nộp thuế (NNT) truy cập vào Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền bao gồm: Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công cấp Bộ, cấp tỉnh theo quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và đã được kết nối với Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế (sau đây gọi là Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền)/Cổng thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) để khai hồ sơ khai thuế và các phụ lục đính kèm theo quy định dưới dạng điện tử (nếu có), ký điện tử và gửi đến cơ quan thuế qua Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn.

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận:

++ Trường hợp hồ sơ được nộp trực tiếp tại cơ quan thuế hoặc được gửi qua đường bưu chính: cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận hồ sơ theo quy định.

++ Trường hợp hồ sơ được nộp thông qua giao dịch điện tử, việc tiếp nhận, kiểm tra, chấp nhận, giải quyết hồ sơ thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế:

+++ Tiếp nhận hồ sơ: Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế gửi thông báo tiếp nhận việc NNT đã nộp hồ sơ hoặc thông báo lý do không tiếp nhận hồ sơ cho

NNT qua Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập và gửi hồ sơ (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) chậm nhất 15 phút kể từ khi nhận được hồ sơ khai thuế điện tử của người nộp thuế.

+++ Kiểm tra, giải quyết hồ sơ: Cơ quan thuế thực hiện kiểm tra, giải quyết hồ sơ khai thuế của NNT theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành:

Cơ quan thuế gửi thông báo chấp nhận/không chấp nhận hồ sơ đến Cổng thông tin điện tử mà NNT lựa chọn lập và gửi hồ sơ (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) chậm nhất 01 ngày làm việc kể từ ngày ghi trên thông báo tiếp nhận nộp hồ sơ khai thuế điện tử.

- Cách thức thực hiện:

+ Nộp trực tiếp tại cơ quan thuế;

+ Hoặc gửi qua đường bưu chính;

+ Hoặc bằng phương thức điện tử qua Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế; hoặc Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; hoặc qua tổ chức cung cấp dịch vụ T - VAN.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ *Thành phần hồ sơ*: theo Danh mục hồ sơ khai thuế tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế (sau đây gọi là Nghị định số 126/2020/NĐ-CP) và phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế (sau đây gọi là Thông tư số 80/2021/TT-BTC) gồm: Tờ khai thuế GTGT (áp dụng đối với người nộp thuế tính thuế theo phương pháp trực tiếp trên doanh thu) mẫu số 04/GTGT.

+ *Số lượng hồ sơ:* 01 (bộ).

- Thời hạn giải quyết: Không phải trả kết quả cho người nộp thuế.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.

- Lệ phí: Không có

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai theo Danh mục mẫu biểu hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo phụ lục I Nghị định số 126/2020/NĐ-CP và phụ lục II Thông tư số 80/2021/TT-BTC, gồm:

Tờ khai thuế GTGT (Áp dụng đối với người nộp thuế tính thuế theo phương pháp trực tiếp trên doanh thu) mẫu số 04/GTGT.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Thuế giá trị gia tăng ngày 03/6/2008 và các văn bản pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành và sửa đổi, bổ sung có liên quan; Luật Thuế giá trị gia tăng số 48/2024/QH15 ngày 26/11/2024 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

+ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019 sửa đổi, bổ sung tại Luật số 56/2024/QH15 ngày 29/11/2024 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính;

+ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Nghị định số 122/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý thuế;

+ Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

+ Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;

+ Thông tư số 46/2024/TT-BTC ngày 09/7/2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;

+ Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/6/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm

8. 04-GTGT.doc

Mẫu số: **04/GTGT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC))

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(Áp dụng đối với người nộp thuế tính thuế theo phương pháp trực tiếp trên doanh thu)

☐ Khai riêng đối với khoản thu hộ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao

[01] Kỳ tính thuế: Tháng ... năm ... /Quý ... năm ... /Lần phát sinh ngày ... tháng ... năm ...

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ: ...

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

[06] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[07] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

[08] Hợp đồng đại lý thuế: Số..... ngày.....

[09] Tên đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh của hoạt động sản xuất kinh doanh khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính: .....

[10] Mã số thuế đơn vị phụ thuộc/Mã số địa điểm kinh doanh:.....

[11] Địa chỉ nơi có hoạt động sản xuất kinh doanh khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính:

[11a] Xã/phường/đặc khu ..... **[11c]** Tỉnh/Thành phố .....

(Trường hợp người nộp thuế không đánh dấu lựa chọn khai riêng đối với khoản thu hộ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao thì chỉ khai thông tin nội dung A. Trường hợp người nộp thuế đánh dấu lựa chọn khai riêng đối với khoản thu hộ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao thì chỉ khai thông tin nội dung B)

A. Khai thuế theo phương pháp trực tiếp trên doanh thu:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Nhóm ngành	Doanh thu chịu thuế suất 0% và không chịu thuế	Doanh thu chịu thuế giá trị gia tăng (trừ thuế suất 0%)	Thuế giá trị gia tăng phải nộp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Phân phối, cung cấp hàng hoá ([23]=[22]x1%)	[21]	[22]	[23]
2	Dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu ([25]=[24]x5%)		[24]	[25]
3	Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hoá, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu ([27]=[26]x3%)		[26]	[27]
4	Hoạt động kinh doanh khác ([29]=[28]x2%)		[28]	[29]
5	Doanh thu và số thuế phải nộp ([30]=[22]+[24]+[26]+[28]; [31]=[23]+[25]+[27]+[29])		[30]	[31]

Tổng doanh thu ([32] =[21]+[30]): ..... Đồng Việt Nam.

B. Khai riêng đối với khoản thu hộ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Khoản thu hộ	Doanh thu chưa có thuế giá trị gia tăng	Thuế suất	Thuế giá trị gia tăng phải nộp
(1)	(2)	**[33]**	**[34]**	**[35]= [33]x[34]**
1	Khoản thu hộ chịu thuế giá trị gia tăng			
...	...			
	Doanh thu và số thuế phải nộp ([36]=∑[33]; [37]=∑[35])	**[36]**		**[37]**

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. Trường hợp người nộp thuế có khoản thu hộ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 7 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ thì phải tích chọn vào ô "Khai riêng đối với khoản thu hộ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao" và khai chi tiết vào mục B của tờ khai.

2. Chỉ tiêu [09], [10], [11]: Khai thông tin của đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh đóng tại địa phương khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính đối với các trường hợp quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều 11 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh đóng trên nhiều xã/phường/đặc khu do Thuế tỉnh, thành phố quản lý thì chọn 1 đơn vị đại diện để kê khai vào chỉ tiêu này. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh đóng trên nhiều xã/phường/đặc khu do Thuế cơ sở quản lý thì chọn 1 đơn vị đại diện cho xã/phường/đặc khu do Thuế cơ sở quản lý để kê khai vào chỉ tiêu này./.

25. Khai thuế GTGT đối với phương pháp khấu trừ thuế đối với dự án đầu tư thuộc diện được hoàn thuế

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1. Người nộp thuế mới thành lập từ dự án đầu tư hoặc người nộp thuế đang hoạt động có dự án đầu tư thuộc diện được hoàn thuế GTGT thì phải lập hồ sơ khai thuế riêng cho từng dự án đầu tư và gửi đến cơ quan thuế chậm nhất là ngày thứ 20 của tháng tiếp theo tháng phát sinh nghĩa vụ thuế (đối với trường hợp khai và nộp thuế GTGT theo tháng); chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng đầu của quý tiếp theo quý phát sinh nghĩa vụ thuế (đối với trường hợp khai và nộp thuế GTGT theo quý).

Trường hợp người nộp thuế gửi hồ sơ qua giao dịch điện tử: Người nộp thuế (NNT) truy cập vào Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền bao gồm: Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công cấp Bộ, cấp tỉnh theo quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và đã được kết nối với Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế (sau đây gọi là Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền)/Cổng thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) để khai hồ sơ khai thuế và các phụ lục đính kèm theo quy định dưới dạng điện tử (nếu có), ký điện tử và gửi đến cơ quan thuế qua Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn.

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận:

++ Trường hợp hồ sơ được nộp trực tiếp tại cơ quan thuế hoặc được gửi qua đường bưu chính: cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận hồ sơ theo quy định.

++ Trường hợp hồ sơ được nộp thông qua giao dịch điện tử, việc tiếp nhận, kiểm tra, chấp nhận, giải quyết hồ sơ thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế:

+++ Tiếp nhận hồ sơ: Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế gửi thông báo tiếp nhận việc NNT đã nộp hồ sơ hoặc thông báo lý do không tiếp nhận hồ sơ cho NNT qua Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập và gửi hồ sơ (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà

nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) chậm nhất 15 phút kể từ khi nhận được hồ sơ khai thuế điện tử của người nộp thuế.

+++ Kiểm tra, giải quyết hồ sơ: Cơ quan thuế thực hiện kiểm tra, giải quyết hồ sơ khai thuế của NNT theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành:

Cơ quan thuế gửi thông báo chấp nhận/không chấp nhận hồ sơ đến Cổng thông tin điện tử mà NNT lựa chọn lập và gửi hồ sơ (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) chậm nhất 01 ngày làm việc kể từ ngày ghi trên thông báo tiếp nhận nộp hồ sơ khai thuế điện tử.

- Cách thức thực hiện:

+ Nộp trực tiếp tại cơ quan thuế;

+ Hoặc gửi qua đường bưu chính;

+ Hoặc bằng phương thức điện tử qua Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế; hoặc Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; hoặc qua tổ chức cung cấp dịch vụ T - VAN.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ *Thành phần hồ sơ:* theo Danh mục hồ sơ khai thuế tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế (sau đây gọi là Nghị định số 126/2020/NĐ-CP) và phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế (sau đây gọi là Thông tư số 80/2021/TT-BTC),bao gồm: Tờ khai thuế GTGT (áp dụng đối với người nộp thuế tính thuế theo phương pháp khấu trừ có dự án đầu tư thuộc diện được hoàn thuế) mẫu số 02/GTGT.

+ *Số lượng hồ sơ:* 01 (bộ)

- Thời hạn giải quyết: Không phải trả kết quả cho người nộp thuế.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

+ Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế cơ sở quản lý trực tiếp đối với dự án đầu tư cùng địa bàn cấp tỉnh nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính.

+ Thuế tỉnh, thành phố nơi có dự án đầu tư đối với dự án đầu tư khác địa bàn cấp tỉnh nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Tờ khai gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.

- Phí, lệ phí: Không có

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai theo Danh mục mẫu biểu hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo phụ lục I Nghị định số 126/2020/NĐ-CP và phụ lục II Thông tư số 80/2021/TT-BTC, gồm:

Tờ khai thuế GTGT (Áp dụng đối với người nộp thuế tính thuế theo phương pháp khấu trừ có dự án đầu tư thuộc diện được hoàn thuế) mẫu số 02/GTGT.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Thuế giá trị gia tăng ngày 03/6/2008 và các văn bản pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành và sửa đổi, bổ sung có liên quan; Luật Thuế giá trị gia tăng số 48/2024/QH15 ngày 26/11/2024 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

+ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019 sửa đổi, bổ sung tại Luật số 56/2024/QH15 ngày 29/11/2024 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính;

+ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Nghị định số 122/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý thuế;

+ Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

+ Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

+ Thông tư số 46/2024/TT-BTC ngày 09/7/2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;

+ Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/6/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm

6. 02-GTGT.doc

Mẫu số: **02/GTGT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư số 40/TT-BTC))

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(Áp dụng đối với người nộp thuế tính thuế theo phương pháp khấu trừ có dự án đầu tư thuộc diện được hoàn thuế)

[01a] Mã hồ sơ khai dự án đầu tư: .....
[01b] Kỳ tính thuế: Tháng ... năm ... /Quý ... năm ...

[02] Lần đầu: ☐ [03] Bổ sung lần thứ: ...

[04] **Tên người nộp thuế:**.....
[05] Mã số thuế:
[06] **Tên dự án đầu tư:**.....
[07] Địa chỉ thực hiện dự án đầu tư:..... [08] Xã/phường/đặc khu:.....

[10] Tỉnh/thành phố:.....
[11] Văn bản phê duyệt dự án đầu tư: Số..... ngày..... của.....
[12] **Tên chủ dự án đầu tư :**.....
[13] Mã số thuế:
[14] **Tên đại lý thuế (nếu có):**.....
[15] Mã số thuế:
[16] Hợp đồng đại lý thuế: Số..... ngày.....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Giá trị hàng hóa, dịch vụ (chưa có thuế giá trị gia tăng)	Thuế giá trị gia tăng
1	**Thuế giá trị gia tăng chưa được hoàn kỳ trước chuyển sang**		[21]
2	**Thuế giá trị gia tăng đầu vào của dự án đầu tư nhận bàn giao**		[21a]
3	**Kê khai thuế giá trị gia tăng đầu vào của dự án đầu tư**		
3.1	**Hàng hoá, dịch vụ mua vào trong kỳ**	[22]	[23]
	Trong đó: hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu	[22a]	[23a]
3.2	**Điều chỉnh giá trị và thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào các kỳ trước**		
a	Điều chỉnh tăng	[24]	[25]
b	Điều chỉnh giảm	[26]	[27]
4	**Tổng số thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ mua vào ([28]=[21]+[21a]+[23]+[25]-[27])**		[28]
5	**Thuế giá trị gia tăng mua vào của dự án đầu tư bù trừ với thuế giá trị gia tăng phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ tính thuế ([28a]≤[28])**		[28a]
6	**Thuế giá trị gia tăng mua vào của dự án đầu tư bù trừ với thuế giá trị gia tăng phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ tính thuế của chủ đầu tư (trường hợp người nộp thuế được chủ đầu tư giao quản lý dự án đầu tư; ([28b]≤[28]-[28a])**		[28b]
7	**Thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được hoàn đến kỳ tính thuế của dự án đầu tư ([29]=[28]-[28a]-[28b])**		[29]
8	**Thuế giá trị gia tăng đề nghị hoàn ([30]≤[29])**		[30]
9	**Thuế giá trị gia tăng đầu vào của dự án đầu tư chưa được hoàn bàn giao trong kỳ ([31]≤[29]-[30])**		[31]
10	**Thuế giá trị gia tăng đầu vào của dự án đầu tư chưa được hoàn chuyển kỳ sau ([32]=[29]-[30]-[31])**		[32]

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

	..., ngày..... tháng..... năm.....
NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ	**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc**
Họ và tên:.....	**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
Chứng chỉ hành nghề số:.....	*(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)*

Ghi chú:

1. Chỉ tiêu [01a]: Người nộp thuế tự xác định mã hồ sơ khai dự án đầu tư đảm bảo phải duy nhất theo mã số thuế của người nộp thuế cho từng dự án đầu tư với các thông tin từ chỉ tiêu [06] đến [13].

2. Chỉ tiêu [21a]: Khai số thuế giá trị gia tăng đầu vào của dự án đầu tư thuộc trường hợp được hoàn thuế GTGT do chủ dự án giao quản lý dự án hoặc từ các đơn vị khác do chủ dự án phân công quản lý.

3. Chỉ tiêu từ [24] đến [27]: Khai số liệu đã khai điều chỉnh tương ứng tại hồ sơ khai bổ sung hồ sơ khai thuế các kỳ tính thuế trước đó. Riêng trường hợp cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền đã ban hành kết luận, quyết định xử lý về thuế có điều chỉnh tương ứng các kỳ trước thì khai vào hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế nhận được kết luận, quyết định xử lý về thuế (không phải khai bổ sung hồ sơ khai thuế).

4. Chỉ tiêu [28a] và [28b]: Khai bù trừ tương ứng tại chỉ tiêu [40b] tại Tờ khai mẫu số 01/GTGT./.

26. Khai thuế tiêu thụ đặc biệt đối với sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế TTĐB

- Trình tự thực hiện

+ Bước 1. Người nộp thuế chuẩn bị số liệu, lập hồ sơ và gửi đến cơ quan thuế chậm nhất là ngày 20 của tháng sau tháng phát sinh theo quy định.

Trường hợp người nộp thuế có kinh doanh xuất khẩu chưa nộp thuế tiêu thụ đặc biệt ở khâu sản xuất sau đó không xuất khẩu mà bán trong nước; cơ sở kinh doanh mua xe ô tô, tàu bay, du thuyền sản xuất trong nước thuộc đối tượng không chịu thuế tiêu thụ đặc biệt nhưng sau đó chuyển mục đích sử dụng sang đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt thì khai theo lần phát sinh.

Trường hợp người nộp thuế gửi hồ sơ qua giao dịch điện tử: Người nộp thuế (NNT) truy cập vào Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền bao gồm: Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công cấp Bộ, cấp tỉnh theo quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và đã được kết nối với Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế (sau đây gọi là Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền)/Cổng thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) để khai hồ sơ khai thuế và các phụ lục đính kèm theo quy định dưới dạng điện tử (nếu có), ký điện tử và gửi đến cơ quan thuế qua Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn.

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận:

++ Trường hợp hồ sơ được nộp trực tiếp tại cơ quan thuế hoặc được gửi qua đường bưu chính: cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận hồ sơ theo quy định.

++ Trường hợp hồ sơ được nộp thông qua giao dịch điện tử, việc tiếp nhận, kiểm tra, chấp nhận, giải quyết hồ sơ thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế:

+++ Tiếp nhận hồ sơ: Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế gửi thông báo tiếp nhận việc NNT đã nộp hồ sơ hoặc thông báo lý do không tiếp nhận hồ sơ cho NNT qua Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập và gửi hồ sơ (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) chậm nhất 15 phút kể từ khi nhận được hồ sơ khai thuế điện tử của người nộp thuế.

+++ Kiểm tra, giải quyết hồ sơ: Cơ quan thuế thực hiện kiểm tra, giải quyết hồ sơ khai thuế của NNT theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành:

Cơ quan thuế gửi thông báo chấp nhận/không chấp nhận hồ sơ đến Cổng thông tin điện tử mà NNT lựa chọn lập và gửi hồ sơ (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) chậm nhất 01 ngày làm việc kể từ ngày ghi trên thông báo tiếp nhận nộp hồ sơ khai thuế điện tử.

- Cách thức thực hiện:

+ Nộp trực tiếp tại cơ quan thuế;

+ Hoặc gửi qua đường bưu chính;

+ Hoặc bằng phương thức điện tử qua Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế; hoặc Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; hoặc qua tổ chức cung cấp dịch vụ T - VAN.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ *Thành phần hồ sơ*: theo Danh mục hồ sơ khai thuế tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế (sau đây gọi là Nghị định số 126/2020/NĐ-CP) và phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số

126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế (sau đây gọi là Thông tư số 80/2021/TT-BTC),, gồm:

++ Tờ khai thuế TTĐB theo mẫu số 01/TTĐB ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ;

++ Bảng xác định thuế tiêu thụ đặc biệt được khấu trừ (nếu có) theo mẫu số 01-2/TTĐB ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC.

++ Bảng phân bổ thuế tiêu thụ đặc biệt theo địa bàn tỉnh, thành phố từ hoạt động kinh doanh sổ xố (nếu có) theo mẫu số 01-3/TTĐB ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC.

+ *Số lượng hồ sơ:* 01 (bộ)

- Thời hạn giải quyết: Không phải trả kết quả cho người nộp thuế.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.

- Lệ phí: Không.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai theo Danh mục mẫu biểu hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo phụ lục I Nghị định số 126/2020/NĐ-CP và phụ lục II Thông tư số 80/2021/TT-BTC, gồm:

+ Tờ khai thuế TTĐB theo mẫu số 01/TTĐB ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC;

+ Bảng xác định thuế tiêu thụ đặc biệt được khấu trừ (nếu có) theo mẫu số 01-2/TTĐB ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC.

+ Bảng phân bổ thuế tiêu thụ đặc biệt theo địa bàn tỉnh, thành phố từ hoạt động kinh doanh sổ xố (nếu có) theo mẫu số 01-3/TTĐB ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt ngày 14/11/2008 và các văn bản pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành và sửa đổi, bổ sung có liên quan;

+ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/06/2019 sửa đổi, bổ sung tại Luật số 56/2024/QH15 ngày 29/11/2024 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính;

+ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019;

+ Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Nghị định số 122/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý thuế;

+ Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

+ Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

+ Thông tư số 46/2024/TT-BTC ngày 09/7/2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;

+ Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/6/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm

1. 01.TTĐB.doc

2. 01-2.TTĐB.doc

3. 01-3-TTĐB.doc

Mẫu số: **01/TTĐB**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC))

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT
(trừ hoạt động sản xuất, pha chế xăng sinh học)

[01] Kỳ tính thuế: Tháng.....năm...../Lần phát sinh ngày ... tháng ... năm ....
[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ: .....

[04] Tên người nộp thuế: .....
[05] Mã số thuế:

[06] Tên đại lý thuế (nếu có): .....
[07] Mã số thuế:
[08] Hợp đồng đại lý thuế, số:.....ngày:.....
[09] Tên đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh của hoạt động sản xuất kinh doanh khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính: .....
[10] Mã số thuế đơn vị phụ thuộc/Mã số địa điểm kinh doanh:.....
[11] Địa chỉ nơi có hoạt động sản xuất kinh doanh khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính:
[11a] Xã/Phường/Đặc khu..... **[11c]** Tỉnh/Thành phố.....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên hàng hoá, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng tiêu thụ trong kỳ	Doanh thu bán (chưa có thuế GTGT)	Giá tính thuế TTĐB	Thuế suất (%)	Thuế TTĐB được khấu trừ	Thuế TTĐB phải nộp	Bù trừ với thuế TTĐB chưa được khấu trừ của xăng khoáng nguyên liệu dùng để sản xuất, pha chế xăng sinh học (nếu có)	Thuế TTĐB còn phải nộp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(6)x(7)-(8)	(10)	(11) = (9) - (10)
I	**Hàng hoá chịu thuế TTĐB**									
STT	**Tên hàng hoá, dịch vụ**	**Đơn vị tính**	**Số lượng tiêu thụ trong kỳ**	**Doanh thu bán (chưa có thuế GTGT)**	**Giá tính thuế TTĐB**	**Thuế suất (%)**	**Thuế TTĐB được khấu trừ**	**Thuế TTĐB phải nộp**	**Bù trừ với thuế TTĐB chưa được khấu trừ của xăng khoáng nguyên liệu dùng để sản xuất,**	**Thuế TTĐB còn phải nộp**

									pha chế xăng sinh học (nếu có)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(6)x(7)-(8)	(10)	(11) = (9) - (10)
1	**Hàng hóa sản xuất trong nước**									
	+ <Xăng>									
	+ <Rượu>...									
2	**Hàng hóa nhập khẩu bán ra trong nước**									
	+ <Bia>...									
II	**Dịch vụ chịu thuế TTĐB**									
	+ <Massage>									
	+<Ka-ra-ô-kê>...									
III	**Hàng hoá thuộc trường hợp không phải chịu thuế TTĐB**									
1	Hàng hoá xuất khẩu									
2	Hàng hoá bán để xuất khẩu									
3	Hàng hoá gia công để xuất khẩu									
	Tổng cộng: (I+II+III)									

(TTĐB: tiêu thụ đặc biệt; GTGT: giá trị gia tăng)

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã kê khai./.

....., ngày .....tháng .....năm .....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số: .....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. Chỉ tiêu [09], [10], [11]: Khai thông tin của đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh có hoạt động sản xuất, gia công hàng hoá chịu thuế TTĐB hoặc cung ứng dịch vụ chịu thuế TTĐB (trừ hoạt động kinh doanh xổ số điện toán) tại địa phương khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 11 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh đóng trên nhiều xã/phường/đặc khu do Thuế tỉnh, thành phố quản lý thì chọn 1 đơn vị đại diện để kê khai vào chỉ tiêu này. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh đóng trên nhiều xã/phường/đặc khu do Thuế cơ sở quản lý thì chọn 1 đơn vị đại diện cho xã/phường/đặc khu do Thuế cơ sở quản lý để kê khai vào chỉ tiêu này.

2. Tổng cộng cột (10) trên Tờ khai 01/TTĐB phải bằng tổng cộng cột (17) trên Tờ khai 02/TTĐB.

3. Tổng cộng cột (8) = Tổng cộng cột (13) Bảng I và cột (12) Bảng II trên bảng kê 01-2/TTĐB.

4. Nội dung nêu trong dấu <> chỉ là giải thích hoặc ví dụ.

Mẫu số: **01-2/TTĐB**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục

BẢNG XÁC ĐỊNH SỐ THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT (TTĐB) ĐƯỢC KHẤU TRỪ CỦA NGUYÊN LIỆU MUA VÀO, HÀNG HÓA NHẬP KHẨU

(Kèm theo Tờ khai Thuế tiêu thụ đặc biệt mẫu số 01/TTĐB)

[01] Kỳ tính thuế: Tháng..... năm.....

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ:...

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

I. Bảng tính thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB) được khấu trừ của nguyên liệu mua vào, nhập khẩu sản xuất hàng chịu thuế TTĐB:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chứng từ hoặc biên lai nộp thuế TTĐB			Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng nguyên vật liệu mua vào, nhập khẩu	Số thuế TTĐB đã nộp	Số lượng tiêu thụ trong kỳ	Lượng nguyên liệu trên 1 đơn vị sản phẩm tiêu thụ	Thuế TTĐB trên 1 đơn vị nguyên liệu đầu vào	Số thuế TTĐB đầu vào chưa được khấu trừ kỳ trước chuyển sang	Số thuế TTĐB đầu vào được khấu trừ trong kỳ tương ứng hàng hóa bán ra trong kỳ	Thuế TTĐB chưa được khấu trừ chuyển kỳ sau
	Ký hiệu	Số	Ngày, tháng, năm phát hành										
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)=(9)x(10)x(11) và (13)≤ (8)+(12)	(14)=(8)+(12)-(13)>0
	Tổng cộng												

II. Bảng tính thuế TTĐB được khấu trừ của hàng hóa nhập khẩu:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chứng từ hoặc biên lai nộp thuế TTĐB			Tên hàng hóa nhập khẩu đã nộp thuế TTĐB	Đơn vị tính	Số lượng đơn vị hàng hóa nhập khẩu	Số thuế TTĐB ở khâu nhập khẩu đã nộp	Số lượng tiêu thụ trong kỳ	Số thuế TTĐB đã nộp trên 1 đơn vị hàng hóa nhập khẩu	Số thuế TTĐB đầu vào chưa được khấu trừ kỳ trước chuyển sang	Số thuế TTĐB đầu vào được khấu trừ trong kỳ tương ứng hàng hóa bán ra trong kỳ	Thuế TTĐB chưa được khấu trừ chuyển kỳ sau
	Ký hiệu	Số	Ngày, tháng, năm phát hành									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(8)/(7)	(11)	(12)=(9)x(10) và (12)≤(8)+(11)	(13)=(8)+(11)-(12) >0
	Tổng cộng											

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã kê khai./.

....., ngày .....tháng .....năm .....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số: .....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

Cột (12) mục II: Người nộp thuế chỉ được khấu trừ số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp ở khâu nhập khẩu tương ứng với số thuế tiêu thụ đặc biệt của hàng hóa nhập khẩu chịu thuế tiêu thụ đặc biệt bán ra và chỉ được khấu trừ tối đa bằng tương ứng số thuế tiêu thụ đặc biệt tính được ở khâu bán ra trong nước. Phần chênh lệch không được khấu trừ giữa số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp ở khâu nhập khẩu với số thuế tiêu thụ đặc biệt bán ra trong nước, người nộp thuế được hạch toán vào chi phí để tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Mẫu số: **01-3/TTĐB**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC))

Phụ lục
BẢNG PHÂN BỔ SỐ THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT PHẢI NỘP ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG KINH DOANH XỔ SỐ ĐIỆN TOÁN
(Kèm theo tờ khai thuế Tiêu thụ đặc biệt mẫu số 01/TTĐB)

[01] Kỳ tính thuế: Tháng … năm ...

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ: ...

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[06] Tổng số thuế TTĐB phải nộp trên tờ khai:.....đồng

[07] Tổng doanh thu thực tế:..... đồng

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã số thuế/Mã địa điểm kinh doanh (nếu có)	Địa bàn hoạt động sản xuất, kinh doanh		Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ	Doanh thu bán vé thực tế theo từng tỉnh	Tỷ lệ doanh thu bán vé thực tế theo từng tỉnh (%)	Số thuế TTĐB phải nộp cho từng tỉnh
			Xã/ Phường/ Đặc khu	Tỉnh				
[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]=[14]/ [07]x100%	[16]= [06]x[15]
1	<Tên đơn vị phụ thuộc khác tỉnh với nơi NNT đóng trụ sở chính>							

2	<Tên địa điểm kinh doanh khác tỉnh với nơi NNT đóng trụ sở chính>							
3	Nơi không có đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh							
...	...							
	Cộng theo từng tỉnh							**[17]**
	Cộng các tỉnh khác nơi NNT đóng trụ sở chính							**[18]= ∑[17]**
	Số thuế phải nộp cho nơi NNT đóng trụ sở chính ([19]= [06]-[18])							**[19]**

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. Cột [9] :

- Tên đơn vị phụ thuộc khác tỉnh với nơi NNT đóng trụ sở chính: Kê khai cho tỉnh nơi đơn vị phụ thuộc đóng trụ sở vào chỉ tiêu này. Trường hợp trong một tỉnh có nhiều đơn vị phụ thuộc ở nhiều xã/phường/đặc khu thì chọn 01 đơn vị phụ thuộc tại 01 địa bàn xã/phường/đặc khu phát sinh doanh thu để kê khai vào chỉ tiêu xã/phường/đặc khu tại cột [9].

- *Tên địa điểm kinh doanh khác tỉnh với nơi NNT đóng trụ sở chính:* Kê khai cho tỉnh nơi có địa điểm kinh doanh nếu phát sinh doanh thu bán vé theo từng địa điểm kinh doanh. Trường hợp có nhiều địa điểm kinh doanh trên nhiều xã/phường/đặc khu thuộc một tỉnh thì chọn 01 địa điểm kinh doanh tại 01 địa bàn xã/phường/đặc khu phát sinh doanh thu để kê khai vào cột [9].

- *Nơi không có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh:* Kê khai cho tỉnh nơi không có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh nhưng có phát sinh doanh thu bán vé. Trường hợp trong một tỉnh có phát sinh doanh thu bán vé ở nhiều xã/phường/đặc khu thì chọn 01 địa bàn xã/phường/đặc khu phát sinh doanh thu để kê khai vào cột [9].

2. Chỉ tiêu [11], [12]: Kê khai địa bàn cấp xã/phường/đặc kkhu, tỉnh nơi có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh hoặc hoạt động bán vé khác tỉnh với nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh hoặc hoạt động bán vé trên nhiều xã/phường/đặc khu thuộc một cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ là Thuế tỉnh, thành phố thì chọn 1 đơn vị đại diện hoặc một xã/phường/đặc khu để kê khai vào chỉ tiêu này. Trường hợp có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh hoặc hoạt động bán vé trên nhiều xã/phường/đặc khu thuộc 1 cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ là Thuế cơ sở thì chọn 1 đơn vị đại diện hoặc 1 xã/phường/đặc khu do Thuế cơ sở quản lý để kê khai vào chỉ tiêu này.

27. Khai thuế tiêu thụ đặc biệt đối với cơ sở sản xuất, pha chế xăng sinh học

- Trình tự thực hiện

+ Bước 1. Người nộp thuế chuẩn bị số liệu, lập hồ sơ và gửi đến cơ quan thuế chậm nhất là ngày 20 của tháng sau tháng phát sinh theo quy định.

Trường hợp người nộp thuế có kinh doanh xuất khẩu chưa nộp thuế tiêu thụ đặc biệt ở khâu sản xuất sau đó không xuất khẩu mà bán trong nước; cơ sở kinh doanh mua xe ô tô, tàu bay, du thuyền sản xuất trong nước thuộc đối tượng không chịu thuế tiêu thụ đặc biệt nhưng sau đó chuyển mục đích sử dụng sang đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt thì khai theo lần phát sinh.

Trường hợp người nộp thuế gửi hồ sơ qua giao dịch điện tử: Người nộp thuế (NNT) truy cập vào Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền bao gồm: Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công cấp Bộ, cấp tỉnh theo quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và đã được kết nối với Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế (sau đây gọi là Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền)/Cổng thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) để khai hồ sơ khai thuế và các phụ lục đính kèm theo quy định dưới dạng điện tử (nếu có), ký điện tử và gửi đến cơ quan thuế qua Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận:

++ Trường hợp hồ sơ được nộp trực tiếp tại cơ quan thuế hoặc được gửi qua đường bưu chính: cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận hồ sơ theo quy định.

++ Trường hợp hồ sơ được nộp thông qua giao dịch điện tử, việc tiếp nhận, kiểm tra, chấp nhận, giải quyết hồ sơ thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế:

+++ Tiếp nhận hồ sơ: Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế gửi thông báo tiếp nhận việc NNT đã nộp hồ sơ hoặc thông báo lý do không tiếp nhận hồ sơ cho NNT qua Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập và gửi hồ sơ (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) chậm nhất 15 phút kể từ khi nhận được hồ sơ khai thuế điện tử của người nộp thuế.

+++ Kiểm tra, giải quyết hồ sơ: Cơ quan thuế thực hiện kiểm tra, giải quyết hồ sơ khai thuế của NNT theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành:

Cơ quan thuế gửi thông báo chấp nhận/không chấp nhận hồ sơ đến Cổng thông tin điện tử mà NNT lựa chọn lập và gửi hồ sơ (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) chậm nhất 01 ngày làm việc kể từ ngày ghi trên thông báo tiếp nhận nộp hồ sơ khai thuế điện tử.

- Cách thức thực hiện:

+ Nộp trực tiếp tại cơ quan thuế;

+ Hoặc gửi qua đường bưu chính;

+ Hoặc bằng phương thức điện tử qua Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế; hoặc Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; hoặc qua tổ chức cung cấp dịch vụ T - VAN.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ *Thành phần hồ sơ*: theo Danh mục hồ sơ khai thuế tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế (sau đây gọi là Nghị định số 126/2020/NĐ-CP) và phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số

126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế (sau đây gọi là Thông tư số 80/2021/TT-BTC), gồm:

Tờ khai thuế TTĐB theo mẫu số 02/TTĐB ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC;

+ *Số lượng hồ sơ:* 01 (bộ)

- Thời hạn giải quyết: Không phải trả kết quả cho người nộp thuế.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.

- Lệ phí: Không.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai theo Danh mục mẫu biểu hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo phụ lục I Nghị định số 126/2020/NĐ-CP và phụ lục II Thông tư số 80/2021/TT-BTC, gồm: Tờ khai thuế TTĐB theo mẫu số 02/TTĐB ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt ngày 14/11/2008 và các văn bản pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành và sửa đổi, bổ sung có liên quan;

+ Luật Quản lý thuế ngày 13/6/2019 sửa đổi, bổ sung tại Luật số 56/2024/QH15 ngày 29/11/2024 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính;

+ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13 tháng 06 năm 2019;

+ Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Nghị định số 122/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý thuế;

+ Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

+ Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;

+ Thông tư số 46/2024/TT-BTC ngày 09/7/2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;

+ Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/6/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định

thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm

4. 02.TTĐB.doc

Mẫu số: **02/TTĐB**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC))

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT

(Áp dụng cho cơ sở sản xuất, pha chế xăng sinh học)

[01] Kỳ tính thuế: Tháng.....năm...../Lần phát sinh ngày ... tháng ... năm ....

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ:...

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[06] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[07] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[08] Hợp đồng đại lý thuế: Số:..... ngày:.....

[09] Tên đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh của hoạt động sản xuất kinh doanh khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính: .....

[10] Mã số thuế đơn vị phụ thuộc/Mã số địa điểm kinh doanh:.....

[11] Địa chỉ nơi có hoạt động sản xuất kinh doanh khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính:

[11a] Xã/phường/đặc khu..... **[11c]** Tỉnh/Thành phố.....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐVT	Số lượng tiêu thụ trong kỳ	Lượng nguyên liệu mua vào của kỳ khai thuế trước liền kề			Thuế TTĐB đã nộp của nguyên liệu mua vào	Tỷ lệ xăng khoáng trong xăng sinh học (%)	Thuế TTĐB còn được khấu trừ kỳ trước chuyển sang	Thuế TTĐB đầu vào được khấu trừ tương ứng hàng hóa bán ra	Doanh thu bán (chưa có thuế GTGT)	Giá tính thuế TTĐB	Thuế suất (%)	Thuế TTĐB phải nộp	Thuế TTĐB chưa được khấu trừ trong kỳ	Bù trừ với số thuế TTĐB phải nộp của hàng hóa, dịch vụ khác	Thuế TTĐB của xăng khoáng đề nghị hoàn	Thuế TTĐB của xăng khoáng còn được khấu trừ chuyển kỳ sau
				Tên	Lượng	ĐVT												
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11) = (8)/(6)x(9) x(4)	(12)	(13)	(14)	(15)=(13) x(14)-(11)	(16)=(8)+ (10)-(11) >0	(17)	(18)	(19)=(16)-(17)-(18)
	<Xăng sinh học>																	
	Tổng cộng:																	

(TTĐB: tiêu thụ đặc biệt; GTGT: giá trị gia tăng)

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã kê khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số: .....

....., ngày .....tháng .....năm .....
NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. *Trường hợp trong kỳ tính thuế NNT có hoạt động sản xuất kinh doanh khác ngoài xăng sinh học thì kê khai thuế TTĐB đồng thời cả Tờ khai 01/TTĐB.*
2. *Chỉ tiêu [09], [10], [11]: Khai thông tin của đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh có hoạt động sản xuất, pha chế xăng sinh học tại địa phương khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 11 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh đóng trên nhiều xã/phường/đặc khu do Thuế tỉnh, thành phố quản lý thì chọn 1 đơn vị đại diện để kê khai vào chỉ tiêu này. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh đóng trên nhiều xã/phường/đặc khu do Thuế cơ sở quản lý thì chọn 1 đơn vị đại diện cho xã/phường/đặc khu do Thuế cơ sở quản lý để kê khai vào chỉ tiêu này.*
3. *Tổng cộng cột (17) trên Tờ khai 02/TTĐB phải bằng tổng cộng cột (10) trên Tờ khai 01/TTĐB.*
4. *Nội dung nêu trong dấu <> chỉ là giải thích hoặc ví dụ.*

28. Khai thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản, khai thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động bán toàn bộ Công ty TNHH một thành viên do tổ chức làm chủ sở hữu dưới hình thức chuyển nhượng vốn có gắn với bất động sản theo lần phát sinh

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1. Người nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tính thuế theo phương pháp tỷ lệ % trên doanh thu bán hàng hóa dịch vụ theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp có phát sinh thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản, thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động bán toàn bộ Công ty TNHH một thành viên do tổ chức làm chủ sở hữu dưới hình thức chuyển nhượng vốn có gắn với bất động sản chuẩn bị số liệu, lập hồ sơ khai thuế theo lần phát sinh và gửi đến cơ quan thuế nơi có bất động sản được chuyển nhượng chậm nhất là ngày thứ 10 kể từ ngày phát sinh nghĩa vụ thuế.

Trường hợp người nộp thuế gửi hồ sơ qua giao dịch điện tử: Người nộp thuế (NNT) truy cập vào Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền bao gồm: Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công cấp Bộ, cấp tỉnh theo quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và đã được kết nối với Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế (sau đây gọi là Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền)/Cổng thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) để khai hồ sơ khai thuế và các phụ lục đính kèm theo quy định dưới dạng điện tử (nếu có), ký điện tử và gửi đến cơ quan thuế qua Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn.

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận:

++ Trường hợp hồ sơ được nộp trực tiếp tại cơ quan thuế hoặc được gửi qua đường bưu chính: cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận hồ sơ theo quy định.

++ Trường hợp hồ sơ được nộp thông qua giao dịch điện tử, việc tiếp nhận, kiểm tra, chấp nhận, giải quyết hồ sơ thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế:

+++ Tiếp nhận hồ sơ: Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế gửi thông báo tiếp nhận việc NNT đã nộp hồ sơ hoặc thông báo lý do không tiếp nhận hồ sơ cho NNT qua Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập và gửi hồ sơ (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) chậm nhất 15 phút kể từ khi nhận được hồ sơ khai thuế điện tử của người nộp thuế.

+++ Kiểm tra, giải quyết hồ sơ: Cơ quan thuế thực hiện kiểm tra, giải quyết hồ sơ khai thuế của NNT theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành:

Cơ quan thuế gửi thông báo chấp nhận/không chấp nhận hồ sơ đến Cổng thông tin điện tử mà NNT lựa chọn lập và gửi hồ sơ (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) chậm nhất 01 ngày làm việc kể từ ngày ghi trên thông báo tiếp nhận nộp hồ sơ khai thuế điện tử.

- Cách thức thực hiện:

+ Nộp trực tiếp tại trụ sở cơ quan thuế;

+ Hoặc gửi qua hệ thống bưu chính;

+ Hoặc bằng phương thức điện tử qua Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế; hoặc Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; hoặc qua tổ chức cung cấp dịch vụ T - VAN.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ *Thành phần hồ sơ*: theo Danh mục hồ sơ khai thuế tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế (sau đây gọi là Nghị định số 126/2020/NĐ-CP) và phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC

ngày 29/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế (sau đây gọi là Thông tư số 80/2021/TT-BTC), gồm:

++ Khai thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản theo từng lần phát sinh: Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp (áp dụng đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản theo từng lần phát sinh) theo mẫu số 02/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC.

Hoặc

++ Khai thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động bán toàn bộ Công ty TNHH một thành viên do tổ chức làm chủ sở hữu dưới hình thức chuyển nhượng vốn có gắn với bất động sản theo từng lần phát sinh: Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp (áp dụng đối với hoạt động bán toàn bộ Công ty TNHH một thành viên do tổ chức làm chủ sở hữu dưới hình thức chuyển nhượng vốn có gắn với bất động sản) theo mẫu số 06/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC.

+ *Số lượng hồ sơ:* 01 bộ.

- Thời hạn giải quyết: Không phải trả kết quả cho người nộp thuế.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Hồ sơ gửi đến Cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.

- Lệ phí: Không có

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai theo Danh mục mẫu biểu hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo phụ lục I Nghị định số 126/2020/NĐ-CP và phụ lục II Thông tư số 80/2021/TT-BTC, gồm:

+ Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp (áp dụng đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản theo từng lần phát sinh) mẫu số 02/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC.

+ Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp (áp dụng đối với hoạt động bán toàn bộ Công ty TNHH một thành viên do tổ chức làm chủ sở hữu dưới hình thức chuyển nhượng vốn có gắn với bất động sản) mẫu số 06/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Quản lý thuế ngày 13/6/2019;

+ Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 03/6/2008 và các văn bản pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành và sửa đổi, bổ sung có liên quan;

+ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Nghị định số 122/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý thuế;

+ Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

+ Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;

+ Thông tư số 46/2024/TT-BTC ngày 09/7/2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;

+ Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/6/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:

1. 02.TNDN.docx

21. 06.TNDN.docx

Mẫu số: **02/TNDN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC))

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

(Áp dụng đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản theo từng lần phát sinh)

[01] Kỳ tính thuế: Từng lần phát sinh ngày.....tháng.....năm.....

[02] Lần đầu ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ:...

1. Bên chuyển nhượng:

[04] Tên người nộp thuế: .....

[05] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

2. Bên nhận chuyển nhượng:

[06] Tên tổ chức/cá nhân nhận chuyển nhượng: .....

[07] Mã số thuế/số chứng minh nhân dân/số căn cước công dân (đối với cá nhân chưa có mã số thuế): ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[08] Địa chỉ: .....Xã/phường/đặc khu..... Tỉnh/TP.....

[09] Địa chỉ bất động sản được chuyển nhượng:

[09a] Số nhà, đường phố..... **[09b]** Xã/phường/đặc khu.....**[09d]** Tỉnh/Tp.....

Theo Hợp đồng chuyển nhượng bất động sản: Số: .... ngày .... tháng .... năm có công chứng hoặc chứng thực tại UBND phường (xã) xác nhận ngày...tháng... năm....

[10] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[11] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[12] Hợp đồng đại lý thuế: Số.....ngày.....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	**[13]**	
2	Chi phí từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	**[14]**	
2.1	- Giá vốn của đất chuyển nhượng	**[15]**	
2.2	- Chi phí đền bù thiệt hại về đất	**[16]**	
2.3	- Chi phí đền bù thiệt hại về hoa màu	**[17]**	
2.4	- Chi phí cải tạo san lấp mặt bằng	**[18]**	
2.5	- Chi phí đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng	**[19]**	
2.6	- Chi phí khác	**[20]**	
3	Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản ([21]=[13]-[14])	**[21]**	
4	Thuế suất thuế TNDN	**[22]**	
5	**Thuế TNDN phải nộp ([23]=[21] x [22])**	**[23]**	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ	**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
Họ và tên:.....	*(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)*
Chứng chỉ hành nghề số:.....	

Ghi chú:

- TNDN: Thu nhập doanh nghiệp

- Tờ khai 02/TNDN của người nộp thuế TNDN áp dụng theo phương pháp tỷ lệ trên doanh thu nộp tại CQT nơi phát sinh hoạt động chuyển nhượng BĐS.

Mẫu số: 06/TNDN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC))

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

(Áp dụng đối với hoạt động bán toàn bộ doanh nghiệp dưới hình thức chuyển nhượng vốn có gắn với bất động sản)

[01] Kỳ tính thuế: Từng lần phát sinh ngày.....t háng.....năm.....

[02] Lần đầu ☐ [03] Bổ sung lần thứ:...

1. Bên chuyển nhượng vốn

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

2. Bên nhận chuyển nhượng vốn

[06] Tên tổ chức/cá nhân nhận chuyển nhượng:.....

[07] Mã số thuế/số chứng minh nhân dân/số căn cước công dân (đối với cá nhân chưa có mã số thuế): ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[08] Địa chỉ: .....Xã/phường/đặc khu..... Tỉnh/TP.....

[09] Địa chỉ bất động sản được chuyển nhượng:

[09a] Số nhà, đường phố..... [09b] Xã/phường/đặc khu.....[09d] Tỉnh/Tp.....

Theo Hợp đồng chuyển nhượng bất động sản: Số: .... ngày .... tháng .... năm có công chứng hoặc chứng thực tại UBND phường (xã) xác nhận ngày...tháng... năm....

[10] Tên Đại lý thuế (nếu có):.....

[11] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[12] Hợp đồng đại lý thuế: Số.....ngày.....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	Doanh thu của hoạt động bán toàn bộ doanh nghiệp có gắn với chuyển nhượng bất động sản	[13]	
2	Chi phí của hoạt động bán toàn bộ doanh nghiệp có gắn với chuyển nhượng bất động sản	[14]	
	Trong đó:		
	- Giá vốn của đất chuyển nhượng	[15]	
	- Chi phí đền bù thiệt hại về đất	[16]	
	- Chi phí đền bù thiệt hại về hoa màu	[17]	
	- Chi phí cải tạo san lấp mặt bằng	[18]	
	- Chi phí đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng	[19]	
STT	**Chỉ tiêu**	**Mã chỉ tiêu**	**Số tiền**

(1)	(2)	(3)	(4)
	- Chi phí khác (bao gồm cả giá mua của phần vốn chuyển nhượng)	**[20]**	
3	Thu nhập từ hoạt động bán toàn bộ doanh nghiệp có gắn với chuyển nhượng bất động sản (**[21]=[13]-[14]**)	**[21]**	
4	Số lỗ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản được chuyển kỳ này	**[22]**	
5	Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) từ hoạt động bán toàn bộ doanh nghiệp có gắn với chuyển nhượng bất động sản (**[23]=[21]-[22]**)	**[23]**	
6	Thuế suất thuế TNDN (%)	**[24]**	
7	Thuế TNDN phải nộp (**[25]=[23] x [24]**)	**[25]**	

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã kê khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- TNDN: Thu nhập doanh nghiệp;

29. Khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo phương pháp doanh thu - chi phí

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1. Người nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tính thuế theo phương pháp doanh thu - chi phí theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp chuẩn bị số liệu, lập hồ sơ khai thuế và gửi đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng thứ 3 kể từ ngày kết thúc năm dương lịch hoặc năm tài chính đối với trường hợp khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp năm; chậm nhất là ngày thứ 45 (bốn mươi lăm), kể từ ngày có quyết định giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động hoặc tổ chức lại doanh nghiệp.

Trường hợp chuyển đổi loại hình doanh nghiệp (không bao gồm doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa) mà doanh nghiệp chuyển đổi kế thừa toàn bộ nghĩa vụ về thuế của doanh nghiệp được chuyển đổi thì không phải khai quyết toán thuế đến thời điểm có quyết định về việc chuyển đổi doanh nghiệp, doanh nghiệp khai quyết toán khi kết thúc năm.

Người nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tính thuế theo phương pháp doanh thu - chi phí theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp thực hiện tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quý (bao gồm cả tạm phân bổ số thuế thu nhập doanh nghiệp cho địa bàn cấp tỉnh nơi có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh, nơi có bất động sản chuyển nhượng khác với nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính) chậm nhất là ngày 30 của tháng đầu quý sau và khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp năm.

Trường hợp người nộp thuế gửi hồ sơ qua giao dịch điện tử: Người nộp thuế (NNT) truy cập vào Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền bao gồm: Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công cấp Bộ, cấp tỉnh theo quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và đã được kết nối với Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế (sau đây gọi là Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm

quyền)/Cổng thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) để khai hồ sơ khai thuế và các phụ lục đính kèm theo quy định dưới dạng điện tử (nếu có), ký điện tử và gửi đến cơ quan thuế qua Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn.

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận:

++ Trường hợp hồ sơ được nộp trực tiếp tại cơ quan thuế hoặc được gửi qua đường bưu chính: cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận hồ sơ theo quy định.

++ Trường hợp hồ sơ được nộp thông qua giao dịch điện tử, việc tiếp nhận, kiểm tra, chấp nhận, giải quyết hồ sơ thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế:

+++ Tiếp nhận hồ sơ: Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế gửi thông báo tiếp nhận việc NNT đã nộp hồ sơ hoặc thông báo lý do không tiếp nhận hồ sơ cho NNT qua Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập và gửi hồ sơ (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) chậm nhất 15 phút kể từ khi nhận được hồ sơ khai thuế điện tử của người nộp thuế.

+++ Kiểm tra, giải quyết hồ sơ: Cơ quan thuế thực hiện kiểm tra, giải quyết hồ sơ khai thuế của NNT theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành:

Cơ quan thuế gửi thông báo chấp nhận/không chấp nhận hồ sơ đến Cổng thông tin điện tử mà NNT lựa chọn lập và gửi hồ sơ (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) chậm nhất 01 ngày làm việc kể từ ngày ghi trên thông báo tiếp nhận nộp hồ sơ khai thuế điện tử.

- Cách thức thực hiện:

+ Nộp trực tiếp tại trụ sở cơ quan thuế;

+ Hoặc gửi qua hệ thống bưu chính;

+ Hoặc bằng phương thức điện tử qua Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế; hoặc Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; hoặc qua tổ chức cung cấp dịch vụ T - VAN.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

Thành phần hồ sơ: theo Danh mục hồ sơ khai thuế tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế (sau đây gọi là Nghị định số 126/2020/NĐ-CP) và phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế (sau đây gọi là Thông tư số 80/2021/TT-BTC), Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết, gồm:

- Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp (áp dụng đối với phương pháp doanh thu - chi phí) theo mẫu số 03/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC;

- Báo cáo tài chính năm hoặc Báo cáo tài chính đến thời điểm có quyết định giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động hoặc tổ chức lại doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về kế toán và pháp luật về kiểm toán độc lập (trừ trường hợp không phải lập báo cáo tài chính theo quy định);

- Một hoặc một số phụ lục kèm theo tờ khai (tuỳ theo thực tế phát sinh của người nộp thuế) ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC:

+ Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo mẫu số 03-1A/TNDN hoặc mẫu số 03-1B/TNDN hoặc mẫu số 03-1C/TNDN;

+ Phụ lục chuyển lỗ theo mẫu số 03-2/TNDN;

+ Phụ lục ưu đãi đối với thu nhập từ dự án đầu tư mới, thu nhập của doanh nghiệp được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo mẫu số 03-3A/TNDN;

+ Phụ lục ưu đãi đối với cơ sở kinh doanh đầu tư mở rộng quy mô, nâng cao công suất, đổi mới công nghệ sản xuất (dự án đầu tư mở rộng) theo mẫu số 03-3B/TNDN;

+ Phụ lục ưu đãi đối với doanh nghiệp sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số hoặc doanh nghiệp hoạt động sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng nhiều lao động nữ theo mẫu số 03-3C/TNDN;

+ Phụ lục ưu đãi đối với doanh nghiệp khoa học công nghệ hoặc doanh nghiệp thực hiện chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực ưu tiên chuyển giao theo mẫu số 03-3D/TNDN;

+ Phụ lục thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp ở nước ngoài theo mẫu số 03-4/TNDN;

+ Phụ lục thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản theo mẫu số 03-5/TNDN;

+ Phụ lục báo cáo trích, sử dụng quỹ khoa học và công nghệ theo mẫu số 03-6/TNDN;

+ Phụ lục bảng phân bổ số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu đối với cơ sở sản xuất theo mẫu 03-8/TNDN;

+ Phụ lục bảng phân bổ số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản theo mẫu 03-8A/TNDN;

+ Phụ lục bảng phân bổ số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu đối với hoạt động sản xuất thủy điện theo mẫu 03-8B/TNDN;

+ Phụ lục bảng phân bổ số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu đối với hoạt động kinh doanh xổ số điện toán theo mẫu 03-8C/TNDN;

+ Phụ lục bảng kê chứng từ nộp tiền thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp của hoạt động chuyển nhượng bất động sản thu tiền theo tiến độ chưa bàn giao trong năm theo mẫu 03-9/TNDN.

- Trường hợp doanh nghiệp có dự án đầu tư ở nước ngoài, ngoài các hồ sơ nêu trên, doanh nghiệp phải bổ sung: Bản chụp Tờ khai thuế thu nhập ở nước ngoài có xác nhận của người nộp thuế; Bản chụp chứng từ nộp thuế ở nước ngoài có xác nhận của người nộp thuế hoặc bản gốc xác nhận của cơ quan thuế nước ngoài về số thuế đã nộp hoặc bản chụp chứng từ có giá trị tương đương có xác nhận của người nộp thuế.

- Trường hợp người nộp thuế có quan hệ liên kết và phát sinh giao dịch liên kết thuộc đối tượng áp dụng và phạm vi điều chỉnh của Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Chính phủ, phải nộp:

Phụ lục thông tin về quan hệ liên kết và giao dịch liên kết theo: phụ lục I, phụ lục II, phụ lục III, phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 5/11/2020 của Chính phủ và nộp cùng tờ khai quyết toán thuế TNDN. Trong đó:

+ Phụ lục I- Thông tin về quan hệ liên kết và giao dịch liên kết của người nộp thuế thuộc đối tượng áp dụng của Nghị định số 132/2020/NĐ-CP. Tất cả người nộp thuế thuộc đối tượng áp dụng của Nghị định số 132/2020/NĐ-CP .

+ Phụ lục II - Danh mục các thông tin, tài liệu cần cung cấp tại hồ sơ quốc gia: Tất cả người nộp thuế thuộc đối tượng áp dụng của Nghị định số 132/2020/NĐ-CP (trừ người nộp thuế thuộc đối tượng được miễn trừ nghĩa vụ theo quy định tại Điều 19 Nghị định 132/2020/NĐ-CP).

+ Phụ lục III- Danh mục các thông tin, tài liệu cần cung cấp tại hồ sơ toàn cầu: Tất cả người nộp thuế thuộc đối tượng áp dụng của Nghị định số 132/2020/NĐ-CP (trừ người nộp thuế thuộc đối tượng được miễn trừ nghĩa vụ theo quy định tại Điều 19 Nghị định 132/2020/NĐ-CP).

Hồ sơ, tài liệu kèm theo phụ lục II và phụ lục III người nộp thuế lập và lưu tại Doanh nghiệp.

+ Phụ lục IV:

++ Người nộp thuế thuộc đối tượng áp dụng của Nghị định số 132/2020/NĐ-CP và là công ty mẹ tối cao của tập đoàn, có doanh thu hợp nhất toàn cầu trong kỳ tính thuế từ 18.000 tỷ đồng trở lên lập Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia tại Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này. Thời hạn nộp Báo cáo cho Cơ quan thuế chậm nhất là 12 tháng sau ngày kết thúc năm tài chính của Công ty mẹ tối cao.

++ Người nộp thuế tại Việt Nam có công ty mẹ tối cao tại nước ngoài mà công ty mẹ tối cao có nghĩa vụ lập Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia theo quy định của nước cư trú phải nộp cho Cơ quan thuế trong các trường hợp sau:

+++ Quốc gia, vùng lãnh thổ nơi Công ty mẹ tối cao là đối tượng cư trú có Thỏa thuận quốc tế về thuế với Việt Nam nhưng không có Thỏa thuận của Nhà chức trách có thẩm quyền tại thời điểm đến hạn nộp Báo cáo theo quy định tại điểm a khoản này.

+++ Quốc gia, vùng lãnh thổ nước ngoài nơi Công ty mẹ tối cao là đối tượng cư trú có Thoả thuận giữa Nhà chức trách có thẩm quyền với Việt Nam nhưng đã đình chỉ cơ chế trao đổi thông tin tự động hoặc không tự động cung cấp được cho Việt Nam Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia của tập đoàn là đối tượng cư trú tại các quốc gia, vùng lãnh thổ nước ngoài đó.

+++ Trường hợp tập đoàn đa quốc gia có nhiều hơn 01 người nộp thuế tại Việt Nam và Công ty mẹ tối cao tại nước ngoài có văn bản thông báo chỉ định một trong những người nộp thuế tại Việt Nam nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia thì người nộp thuế được chỉ định có nghĩa vụ nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia cho Cơ quan thuế. Người nộp thuế có nghĩa vụ nộp văn bản thông báo chỉ định của Công ty mẹ tối cao cho Cơ quan thuế trước hoặc vào ngày kết thúc năm tài chính của Công ty mẹ tối cao của người nộp thuế.

++ Người nộp thuế tại Việt Nam có công ty mẹ tối cao tại nước ngoài mà công ty mẹ tối cao có nghĩa vụ lập Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia theo quy định

của nước cư trú không phải nộp báo cáo lợi nhuận liên quốc gia cho Cơ quan thuế trong trường hợp Công ty mẹ tối cao của người nộp thuế tại Việt Nam chỉ định một tổ chức thay mặt nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia cho Cơ quan thuế nước sở tại trước hoặc vào ngày cuối cùng tháng thứ 12 sau ngày kết thúc năm tài chính của Công ty mẹ tối cao và đáp ứng các điều kiện sau:

+++ Quốc gia, vùng lãnh thổ nơi tổ chức thay mặt nộp báo cáo là đối tượng cư trú có quy định yêu cầu nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia.

+++ Quốc gia, vùng lãnh thổ nơi tổ chức thay mặt nộp báo cáo là đối tượng cư trú có Thoả thuận giữa Nhà chức trách có thẩm quyền với Việt Nam là một bên ký kết tại thời điểm đến hạn nộp Báo cáo theo quy định tại điểm a khoản này.

+++ Quốc gia, vùng lãnh thổ nơi tổ chức thay mặt nộp báo cáo là đối tượng cư trú có Thoả thuận giữa Nhà chức trách có thẩm quyền với Việt Nam, không đình chỉ cơ chế trao đổi thông tin tự động và cung cấp được cho Việt Nam Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia của tập đoàn là đối tượng cư trú tại quốc gia, vùng lãnh thổ nước ngoài đó.

+++ Tổ chức thay mặt nộp báo cáo có văn bản thông báo được chỉ định nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia cho Cơ quan thuế nước cư trú vào trước hoặc vào ngày kết thúc năm tài chính của Công ty mẹ tối cao của tập đoàn.

+++ Văn bản thông báo chỉ định tổ chức thay mặt nộp báo cáo được người nộp thuế tại Việt Nam cung cấp cho Cơ quan thuế Việt Nam theo quy định tại điểm b khoản này.

+++ Người nộp thuế tại Việt Nam có văn bản thông báo cho Cơ quan thuế Việt Nam về tên, mã số thuế và nước cư trú của Công ty mẹ tối cao hoặc tổ chức thay mặt nộp báo cáo trước hoặc vào ngày cuối cùng của năm tài chính của tập đoàn.

++Trường hợp người nộp thuế có Công ty mẹ tối cao tại nước ngoài phải nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia theo quy định của nước cư trú, Cơ quan thuế thực hiện trao đổi thông tin tự động theo cam kết tại các Thoả thuận quốc tế về thuế của Việt Nam.

++Trường hợp người nộp thuế có Công ty mẹ tối cao không bắt buộc phải nộp Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia theo quy định của nước cư trú thì thực hiện theo điều ước quốc tế về thuế.

Các trường hợp người nộp thuế được miễn kê khai, miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết quy định tại Điều 19 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP:

(1). Người nộp thuế được miễn kê khai xác định giá giao dịch liên kết tại mục III, mục IV Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định, miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết theo quy định tại Nghị định này trong trường hợp chỉ phát sinh giao dịch với các bên liên kết là đối tượng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tại Việt Nam, áp dụng cùng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp với người nộp thuế và không bên nào được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ tính thuế, nhưng phải kê khai căn cứ miễn trừ tại mục I, mục II tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

(2). Người nộp thuế có trách nhiệm kê khai xác định giá giao dịch liên kết theo Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này nhưng được miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết trong các trường hợp sau:

(2.1) Người nộp thuế có phát sinh giao dịch liên kết nhưng tổng doanh thu phát sinh của kỳ tính thuế dưới 50 tỷ đồng và tổng giá trị tất cả các giao dịch liên kết phát sinh trong kỳ tính thuế dưới 30 tỷ đồng;

(2.2) Người nộp thuế đã ký kết Thoả thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế thực hiện nộp Báo cáo thường niên theo quy định pháp luật về Thoả thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế. Các giao dịch liên kết không thuộc phạm vi áp dụng Thoả thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế,

người nộp thuế có trách nhiệm kê khai xác định giá giao dịch liên kết theo quy định tại Điều 18 Nghị định này;

(2.3) Người nộp thuế thực hiện kinh doanh với chức năng đơn giản, không phát sinh doanh thu, chi phí từ hoạt động khai thác, sử dụng tài sản vô hình, có doanh thu dưới 200 tỷ đồng, áp dụng tỷ suất lợi nhuận thuần chưa trừ chi phí lãi vay và thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm chênh lệch doanh thu và chi phí của hoạt động tài chính) trên doanh thu thuần, bao gồm các lĩnh vực như sau:

- Phân phối: Từ 5% trở lên;

- Sản xuất: Từ 10% trở lên;

- Gia công: Từ 15% trở lên.

Trường hợp người nộp thuế theo dõi, hạch toán riêng doanh thu, chi phí của từng lĩnh vực thì áp dụng tỷ suất lợi nhuận thuần chưa trừ chi phí lãi vay và thuế thu nhập doanh nghiệp trên doanh thu thuần tương ứng với từng lĩnh vực.

Trường hợp người nộp thuế theo dõi, hạch toán riêng được doanh thu nhưng không theo dõi, hạch toán riêng được chi phí phát sinh của từng lĩnh vực trong hoạt động sản xuất, kinh doanh thì thực hiện phân bổ chi phí theo tỷ lệ doanh thu của từng lĩnh vực để áp dụng tỷ suất lợi nhuận thuần chưa trừ chi phí lãi vay và thuế thu nhập doanh nghiệp trên doanh thu thuần tương ứng với từng lĩnh vực.

Trường hợp người nộp thuế không theo dõi, hạch toán riêng được doanh thu và chi phí của từng lĩnh vực hoạt động sản xuất, kinh doanh để xác định tỷ suất lợi nhuận thuần chưa trừ chi phí lãi vay và thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng với từng lĩnh vực thì áp dụng tỷ suất lợi nhuận thuần chưa trừ chi phí lãi vay và thuế thu nhập doanh nghiệp trên doanh thu thuần của lĩnh vực có tỷ suất cao nhất.

Trường hợp người nộp thuế không áp dụng theo mức tỷ suất lợi nhuận thuần quy định tại điểm này thì phải lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết theo quy định.

** Số lượng hồ sơ:* 01 bộ.

- Thời hạn giải quyết: Không phải trả kết quả cho người nộp thuế.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Hồ sơ gửi đến Cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.

- Lệ phí: Không có

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai theo Danh mục mẫu biểu hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo phụ lục I Nghị định số 126/2020/NĐ-CP và phụ lục II Thông tư số 80/2021/TT-BTC, gồm:

- Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp (áp dụng đối với phương pháp doanh thu - chi phí) theo mẫu số 03/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC;

- Một hoặc một số phụ lục kèm theo tờ khai (tuỳ theo thực tế phát sinh của người nộp thuế) ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC:

+ Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo mẫu số 03-1A/TNDN hoặc mẫu số 03-1B/TNDN hoặc mẫu số 03-1C/TNDN;

+ Phụ lục chuyển lỗ theo mẫu số 03-2/TNDN;

+ Phụ lục ưu đãi đối với thu nhập từ dự án đầu tư mới, thu nhập của doanh nghiệp được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo mẫu số 03-3A/TNDN;

+ Phụ lục ưu đãi đối với cơ sở kinh doanh đầu tư mở rộng quy mô, nâng cao công suất, đổi mới công nghệ sản xuất (dự án đầu tư mở rộng) theo mẫu số 03-3B/TNDN;

+ Phụ lục ưu đãi đối với doanh nghiệp sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số hoặc doanh nghiệp hoạt động sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng nhiều lao động nữ theo mẫu số 03-3C/TNDN;

+ Phụ lục ưu đãi đối với doanh nghiệp khoa học công nghệ hoặc doanh nghiệp thực hiện chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực ưu tiên chuyển giao theo mẫu số 03-3D/TNDN;

+ Phụ lục thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp ở nước ngoài theo mẫu số 03-4/TNDN;

+ Phụ lục thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản theo mẫu số 03-5/TNDN;

+ Phụ lục báo cáo trích, sử dụng quỹ khoa học và công nghệ theo mẫu số 03-6/TNDN;

+ Phụ lục bảng phân bổ số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu đối với cơ sở sản xuất theo mẫu 03-8/TNDN;

+ Phụ lục bảng phân bổ số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản theo mẫu 03-8A/TNDN;

+ Phụ lục bảng phân bổ số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu đối với hoạt động sản xuất thủy điện theo mẫu 03-8B/TNDN;

+ Phụ lục bảng phân bổ số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu đối với hoạt động kinh doanh xổ số điện toán theo mẫu 03-8C/TNDN;

+ Phụ lục bảng kê chứng từ nộp tiền thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp của hoạt động chuyển nhượng bất động sản thu tiền theo tiến độ chưa bàn giao trong năm theo mẫu 03-9/TNDN.

+ Phụ lục thông tin về quan hệ liên kết và giao dịch liên kết theo: phụ lục 01, phụ lục 02, phụ lục 03, phụ lục 04 ban hành kèm theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 5/11/2020 của Chính phủ và nộp cùng tờ khai quyết toán thuế TNDN:

++ Phụ lục 01: Thông tin về quan hệ liên kết và giao dịch liên kết ban hành kèm theo 132/2020/NĐ-CP ngày 5/11/2020 của Chính phủ;

++ Phụ lục 02: Danh mục các thông tin, tài liệu cần cung cấp tại hồ sơ quốc gia ban hành kèm theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 5/11/2020 của Chính phủ;

++ Phụ lục 03: Danh mục các thông tin, tài liệu cần cung cấp tại hồ sơ toàn cầu ban hành kèm theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 5/11/2020 của Chính phủ;

++ Mẫu số 04: Kê khai thông tin báo cáo lợi nhuận liên quốc gia ban hành kèm theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 5/11/2020 của Chính phủ.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Quản lý thuế ngày 13/6/2019 sửa đổi, bổ sung tại Luật số 56/2024/QH15 ngày 29/11/2024 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính;

+ Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 03/6/2008 và các văn bản pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành và sửa đổi, bổ sung có liên quan;

+ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Nghị định số 122/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý thuế;

+ Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

+ Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết (sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 20/2025/NĐ-CP ngày 10/02/2025 của Chính phủ);

+ Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

+ Thông tư số 46/2024/TT-BTC ngày 09/7/2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;

+ Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/6/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm

2. 03.TNDN.docx

3. 03-1A.TNDN.docx

4. 03-1B.TNDN.docx

5. 03-1C.TNDN.docx

6. 03-2.TNDN.docx

7. 03-3A.TNDN.docx

8. 03-3B.TNDN.docx

9. 03-3C.TNDN.docx

10. 03-3D.TNDN.docx

11. 03-4.TNDN.docx

12. 03-5.TNDN.docx

13. 03-6.TNDN.docx

14. 03-8.TNDN.docx

15. 03-8A.TNDN.docx

16. 03-8B.TNDN.docx

17. 03-8C.TNDN.docx

18. 03-9.TNDN.docx

PL 01 - ND 132.doc

PL02 - ND 132.doc

PL03- ND 132.doc

PL04 - ND 132.doc

Mẫu số: **03/TNDN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

(Áp dụng đối với phương pháp doanh thu - chi phí)

[01] Kỳ tính thuế: Năm ..... Từ ...../...../..... đến ...../...../.....

[02] Lần đầu ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ:...

[04] Ngành nghề có tỷ lệ doanh thu cao nhất: .....

[05] Tỷ lệ (%): ..... %

[06] Tên người nộp thuế: .....

[07] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[08] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[09] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[10] Hợp đồng đại lý thuế: Số.....ngày.....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
A	**Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính**	**A**	
1	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	A1	
B	**Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp**	**B**	
1	**Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (B1= B2+B3+B4+B5+B6+B7)**	**B1**	
1.1	Các khoản điều chỉnh tăng doanh thu	B2	
1.2	Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh giảm	B3	
1.3	Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	B4	
1.4	Thuế thu nhập đã nộp cho phần thu nhập nhận được ở nước ngoài	B5	
1.5	Điều chỉnh tăng lợi nhuận do xác định giá thị trường đối với giao dịch liên kết	B6	
1.6	Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế khác	B7	
2	**Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (B8=B9+B10+B11+B12)**	**B8**	
2.1	Giảm trừ các khoản doanh thu đã tính thuế năm trước	B9	
2.2	Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh tăng	B10	
2.3	Chi phí lãi vay không được trừ kỳ trước được chuyển sang kỳ này của doanh nghiệp có giao dịch liên kết	B11	
2.4	Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế khác	B12	
3	**Tổng thu nhập chịu thuế (B13=A1+B1-B8)**	**B13**	
3.1	Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh	B14	
3.2	Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển nhượng BĐS	B15	

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
C	**Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) phải nộp từ hoạt động sản xuất kinh doanh**	**C**	
1	Thu nhập chịu thuế (C1 = B14)	C1	
2	Thu nhập miễn thuế	C2	
	Loại thu nhập miễn thuế……		
3	Chuyển lỗ và bù trừ lãi, lỗ (C3=C3a+C3b)	C3	
	Trong đó:		
3.1	*+ Lỗ từ hoạt động SXKD được chuyển trong kỳ*	*C3a*	
3.2	*+ Lỗ từ chuyển nhượng BĐS được bù trừ với lãi của hoạt động SXKD*	*C3b*	
4	Thu nhập tính thuế (TNTT) (C4=C1-C2-C3)	C4	
5	Trích lập quỹ khoa học công nghệ (nếu có)	C5	
6	TNTT sau khi đã trích lập quỹ khoa học công nghệ (C6=C4-C5=C7+C8)	C6	
	Trong đó:		
6.1	*+ Thu nhập tính thuế áp dụng thuế suất 20%*	*C7*	
6.2	*+ Thu nhập tính thuế tính theo thuế suất không ưu đãi khác*	*C8*	
6.3	*+ Thuế suất không ưu đãi khác (%)*	*C8a*	
7	Thuế TNDN từ hoạt động SXKD tính theo thuế suất không ưu đãi (C9 =(C7 x 20%) + (C8 x C8a))	C9	
8	Thuế TNDN được ưu đãi theo Luật thuế TNDN (C10 = C11 + C12 + C13)	C10	
	Trong đó:		
8.1	*+ Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng mức thuế suất ưu đãi*	*C11*	
8.2	*+ Thuế TNDN được miễn trong kỳ*	*C12*	
8.3	*+ Thuế TNDN được giảm trong kỳ*	*C13*	
9	Thuế TNDN được miễn, giảm theo Hiệp định thuế	C14	
10	Thuế TNDN được miễn, giảm theo từng thời kỳ	C15	
11	Thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài được trừ trong kỳ tính thuế	C16	
12	Thuế TNDN phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh (C17=C9-C10-C14-C15-C16)	C17	
D	**Thuế TNDN phải nộp từ hoạt động chuyển nhượng BĐS**	**D**	
1	Thu nhập chịu thuế (D1 = B15)	D1	
2	Lỗ từ hoạt động chuyển nhượng BĐS được chuyển trong kỳ	D2	
3	Thu nhập tính thuế (D3=D1-D2)	D3	
4	Trích lập quỹ khoa học công nghệ (nếu có)	D4	

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
5	TNTT sau khi đã trích lập quỹ khoa học công nghệ (D5=D3-D4)	D5	
6	Thuế TNDN phải nộp của hoạt động chuyển nhượng BĐS trong kỳ	D6	
7	Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng mức thuế suất ưu đãi đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư - kinh doanh nhà ở xã hội để bán, cho thuê, cho thuê mua	D7	
8	Thuế TNDN của hoạt động chuyển nhượng BĐS còn phải nộp kỳ này (D8=D6-D7)	D8	
E	**Số thuế TNDN phải nộp quyết toán trong kỳ (E=E1+E2+E5)**	**E**	
1	Thuế TNDN của hoạt động sản xuất kinh doanh	E1	
2	Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản (E2=E3+E4)	E2	
2.1	*Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản*	*E3*	
2.2	*Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng cơ sở hạ tầng, nhà có thu tiền theo tiến độ*	*E4*	
3	Thuế TNDN phải nộp khác (nếu có)	E5	
3.1	*Trong đó thuế TNDN từ xử lý Quỹ phát triển khoa học công nghệ*	*E6*	
G	**Số thuế TNDN đã tạm nộp (G=G1+G2+G3+G4+G5)**	**G**	
1	***Thuế TNDN đã tạm nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh***		
1.1	Thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyển sang kỳ này	G1	
1.2	Thuế TNDN đã tạm nộp trong năm	G2	
2	***Thuế TNDN đã tạm nộp của hoạt động chuyển nhượng BĐS***		
2.1	Thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyển sang kỳ này của hoạt động chuyển nhượng BĐS	G3	
2.2	Thuế TNDN đã tạm nộp trong năm của hoạt động chuyển nhượng BĐS	G4	
2.3	Thuế TNDN đã tạm nộp các kỳ trước và trong năm quyết toán của hoạt động chuyển nhượng cơ sở hạ tầng, nhà có thu tiền theo tiến độ	G5	
H	**Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp**	**H**	
1	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp trong năm của hoạt động sản xuất kinh doanh (H1=E1+E5-G2)	H1	
2	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp trong năm của hoạt động chuyển nhượng BĐS (H2=E3-G4)	H2	
3	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp của hoạt động chuyển nhượng cơ sở hạ tầng, nhà có thu tiền theo tiến độ (H3=E4-G5)	H3	
I	**Số thuế TNDN còn phải nộp đến thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán thuế (I=E-G=I1+I2)**	**I**	
1	Thuế TNDN còn phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh	I1=E1+E5-G1-G2	
2	Thuế TNDN còn phải nộp của hoạt động chuyển nhượng BĐS	I2=E2-G3-G4-G5	

Tôi cam đoan số liệu, tài liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu, tài liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ	**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
Họ và tên:.....	*(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có) /Ký điện tử)*
Chứng chỉ hành nghề số:.....	

Ghi chú:

1. TNDN: Thu nhập doanh nghiệp; BĐS: Bất động sản;

2. Chỉ tiêu G1, G3: NNT kê khai số thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyển sang bù trừ với số thuế TNDN phải nộp kỳ này.

3. Chỉ tiêu D11, G2, G4, G5: NNT kê khai số thuế TNDN đã tạm nộp vào NSNN tính đến thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán. Ví dụ: NNT có kỳ tính thuế từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 thì số thuế TNDN đã tạm nộp trong năm là số thuế TNDN đã nộp cho kỳ tính thuế năm 2021 tính từ ngày 01/01/2021 đến hết ngày 31/3/2022.

4. Trường hợp NNT là doanh nghiệp xổ số có hoạt động sản xuất kinh doanh khác hoạt động kinh doanh xổ số thì NNT kê khai số thuế TNDN phải nộp của hoạt động kinh doanh xổ số vào chỉ tiêu E1, số thuế TNDN phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh khác vào chỉ tiêu E2, E3.

5. Các chỉ tiêu E, G: NNT không kê khai số thuế TNDN phải nộp, đã tạm nộp của hoạt động được hưởng ưu đãi khác tỉnh đã kê khai riêng.

6. Chỉ tiêu E4, G5, H3: NNT kê khai số thuế TNDN phải nộp, đã tạm nộp của hoạt động chuyển nhượng cơ sở hạ tầng, nhà được bàn giao kỳ này và có thu tiền ứng trước của khách hàng theo tiến độ (bao gồm số tiền đã thu của các kỳ trước và kỳ này).

Mẫu số: **03-1A/TNDN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Áp dụng đối với ngành sản xuất, thương mại, dịch vụ (trừ công ty an ninh, quốc phòng)

(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN)

[01] Kỳ tính thuế:.....

[02] Tên người nộp thuế: .....

[03] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ *vị t*☐☐☐ *Việt Nam*

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
	Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính:		
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**[04]**	
	Trong đó: - Doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu	**[05]**	
2	**Các khoản giảm trừ doanh thu ([06]=[07]+[08]+[09])**	**[06]**	
a	Chiết khấu thương mại	**[07]**	
b	Giảm giá hàng bán	**[08]**	
c	Giá trị hàng bán bị trả lại	**[09]**	
3	**Doanh thu hoạt động tài chính**	**[10]**	
	Trong đó: Doanh thu từ lãi tiền gửi	**[11]**	
4	**Chi phí sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ ([12]=[13]+[14]+[15])**	**[12]**	
a	Giá vốn hàng bán	**[13]**	
b	Chi phí bán hàng	**[14]**	
c	Chi phí quản lý doanh nghiệp	**[15]**	
5	**Chi phí tài chính**	**[16]**	
	Trong đó: Chi phí lãi tiền vay	**[17]**	
6	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh ([18]=[04]-[06]+[10]-[12]-[16])**	**[18]**	
7	Thu nhập khác	**[19]**	
8	Chi phí khác	**[20]**	
9	**Lợi nhuận khác ([21]=[19]-[20])**	**[21]**	
10	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp ([22]=[18]+[21])**	**[22]**	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có) /Ký điện tử)

Ghi chú: *Số liệu chỉ tiêu [22] được tổng hợp vào chỉ tiêu A1 của Tờ khai 03/TNDN*

Mẫu số: **03-1B/TNDN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Áp dụng đối với ngành ngân hàng, tín dụng

(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN)

[01] Kỳ tính thuế:.....

[02] Tên người nộp thuế: .....

[03] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | | |

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
	Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính:		
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	**[04]**	
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	**[05]**	
3	Thu nhập lãi thuần (**[06]=[04]-[05]**)	**[06]**	
4	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	**[07]**	
5	Chi phí hoạt động dịch vụ	**[08]**	
6	Lãi / lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ (**[09]=[07]-[08]**)	**[09]**	
7	Lãi / lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**[10]**	
8	Lãi / lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	**[11]**	
9	Lãi / lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	**[12]**	
10	Thu nhập từ hoạt động khác	**[13]**	
11	Chi phí hoạt động khác	**[14]**	
12	Lãi / lỗ thuần từ hoạt động khác (**[15]=[13]-[14]**)	**[15]**	
13	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	**[16]**	
14	Chi phí hoạt động	**[17]**	
15	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	**[18]**	
16	**Tổng lợi nhuận trước thuế (**[19]=[06]+[09]+[10]+[11]+[12]+[15]+[16]-[17]-[18]**)**	**[19]**	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có) /Ký điện tử)

Ghi chú: *Số liệu chỉ tiêu [19] được tổng hợp vào chỉ tiêu A1 của Tờ khai 03/TNDN*

Mẫu số: **03-1C/TNDN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Áp dụng đối với Công ty chứng khoán, Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán

(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN)

[01] Kỳ tính thuế:.....

[02] Tên người nộp thuế: .....

[03] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | | |

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
	Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính:		
I	**Doanh thu hoạt động**		
1.1.	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	1	
a.	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	
b.	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2	
c.	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	
1.2.	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	2	
1.3.	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	3	
1.4.	Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	4	
1.5.	Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	5	
1.6.	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	6	
1.7.	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	7	
1.8.	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	8	
1.9.	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	9	
1.10.	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	
1.11.	Thu nhập hoạt động khác	11	
	Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01→11)	**20**	
II	**Chi phí hoạt động**		
2.1.	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21	
a.	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	
b.	Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	
c.	Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3	
2.2.	Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22	
2.3.	Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23	
2.4.	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	
2.5.	Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25	
2.6.	Chi phí hoạt động tự doanh	26	

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
2.7.	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	
2.8.	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28	
2.9.	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	
2.10.	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	
2.11.	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	
2.12.	Chi phí các dịch vụ khác	32	
	Cộng chi phí hoạt động (40 = 21→32)	**40**	
III.	**Doanh thu hoạt động tài chính**		
3.1.	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41	
3.2.	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	
3.3.	Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43	
3.4	Doanh thu khác về đầu tư	44	
	Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41→44)	**50**	
IV	**Chi phí tài chính**		
4.1.	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51	
4.2.	Chi phí lãi vay	52	
4.3.	Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53	
4.4.	Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54	
4.5.	Chi phí tài chính khác	55	
	Cộng chi phí tài chính (60 = 51→55)	**60**	
V.	**Chi phí bán hàng**	**61**	
VI.	**Chi phí quản lý công ty**	**62**	
VII.	**Kết quả hoạt động** (70=20+50-40-60-61-62)	**70**	
VIII.	**Thu nhập khác và chi phí khác**		
8.1.	Thu nhập khác	71	
8.2.	Chi phí khác	72	
	Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	**80**	
IX.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** (90 = 70 + 80)	**90**	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có) /Ký điện tử)

Ghi chú: *Số liệu chỉ tiêu **90** được tổng hợp vào chỉ tiêu A1 của Tờ khai 03/TNDN.*

Mẫu số: **03-2/TNDN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục
CHUYỂN LỖ
(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN)

[01] Kỳ tính thuế:.....

[02] Tên người nộp thuế: .....

[03] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ *vị t*☐☐☐ *Việt Nam*

STT	Năm phát sinh lỗ	Số lỗ phát sinh	Số lỗ đã chuyển trong các kỳ tính thuế trước	Số lỗ được chuyển trong kỳ tính thuế này	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
I	**Lỗ của hoạt động sản xuất kinh doanh được chuyển trong kỳ**				
	Năm...				
	Năm...				
	...				
	Tổng cộng			**[04]**	
II	**Lỗ của hoạt động chuyển nhượng bất động sản được chuyển trong kỳ**				
	Năm...				
	Năm...				
	...				
	Tổng cộng			**[05]**	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có) /Ký điện tử)

Ghi chú:

- Số liệu chỉ tiêu [04] được tổng hợp vào chỉ tiêu C3a của Tờ khai 03/TNDN;

- Số liệu chỉ tiêu [05] được tổng hợp vào chỉ tiêu D2 của Tờ khai 03/TNDN.

Mẫu số: **03-3A/TNDN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC))

Phụ lục

THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ĐƯỢC ƯU ĐÃI

Đối với thu nhập từ dự án đầu tư mới, thu nhập của doanh nghiệp được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp

(Kê khai theo từng tỉnh nơi người nộp thuế có trụ sở chính, đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh khác tỉnh có thu nhập được hưởng ưu đãi đồng thời nộp Phụ lục này kèm tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN tại trụ sở chính)

[01] Kỳ tính thuế:..... Từ ...../ ...../ ..... đến ...../ ...../ .....

[02] Lần đầu ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ:...

[04] Tên người nộp thuế: .....

[05] Mã số thuế:

[06] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[07] Mã số thuế:

[08] Hợp đồng đại lý thuế: Số.....ngày.....

[09] Địa phương nơi có đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh có thu nhập được hưởng ưu đãi khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính:

[09a] Xã/phường/đặc khu ..... **[09c]** Tỉnh/Thành phố.....

A. Xác định ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp của người nộp thuế tại trụ sở chính, đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh khác tỉnh

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

TT	Tên NNT, đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh	Mã số thuế NNT, đơn vị phụ thuộc, mã địa điểm kinh doanh	Cơ quan thuế quản lý NNT, đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh	Điều kiện được hưởng ưu đãi thuế	Thông tin dự án đầu tư			Xác định thời gian ưu đãi				Kết quả kinh doanh của hoạt động được hưởng ưu đãi				Xác định số thuế được ưu đãi thuế suất					Xác định số thuế được miễn, giảm			Tổng số thuế được ưu đãi
					Tên dự án đầu tư	Mã dự án đầu tư (nếu có)	Lĩnh vực hoạt động	Ưu đãi thuế suất		Miễn giảm thuế		Doanh thu tính thuế	Chi phí tính thuế	Thu nhập miễn thuế	Chuyển lỗ và bù trừ lãi, lỗ	TNTT được hưởng ưu đãi	Thuế suất ưu đãi	Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất phổ thông	Số thuế TNDN tính theo thuế suất ưu đãi	Số thuế chênh lệch do áp dụng thuế suất ưu đãi	Tỷ lệ giảm thuế	Số thuế được miễn	Số thuế được giảm	
								Số năm	Từ năm	Số năm	Từ năm													
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*	*(23)*	*(24)*	*(25)=(21)+(23)+(24)*
1																								
				Tổng cộng												**[10]**		**[11]**		**[12]**		**[13]**	**[14]**	**[15]**

B. Xác định số thuế TNDN phải nộp của hoạt động được hưởng ưu đãi thuế TNDN của đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh khác tỉnh

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
1	Thuế TNDN phải nộp của hoạt động được hưởng ưu đãi thuế TNDN ([16]=[11]-[15])	[16]	
2	Thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyển sang kỳ này	[17]	
3	Thuế TNDN đã tạm nộp trong năm	[18]	
4	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp trong năm ([19]=[16]-[18])	[19]	
5	Thuế TNDN còn phải nộp ([20]=[16]-[17]-[18])	[20]	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. NNT kê khai Phụ lục này theo từng tỉnh/thành phố nơi người nộp thuế có đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh khác tỉnh có thu nhập được hưởng ưu đãi, đồng thời nộp Phụ lục này kèm tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN khi kê khai tại trụ sở chính.

2. TNDN: Thu nhập doanh nghiệp;

3. Số liệu chỉ tiêu [12] tổng hợp vào chỉ tiêu C11 của tờ khai 03/TNDN;

4. Số liệu chỉ tiêu [13] tổng hợp vào chỉ tiêu C12 của tờ khai 03/TNDN;

5. Số liệu chỉ tiêu [14] tổng hợp vào chỉ tiêu C13 của tờ khai 03/TNDN.

6. NNT có thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư - kinh doanh nhà ở xã hội để bán, cho thuê, cho thuê mua được hưởng ưu đãi thuế TNDN thì kê khai riêng đối với hoạt động này.

7. NNT không phải kê khai mục B nếu hoạt động được hưởng ưu đãi thuế TNDN của trụ sở chính.

8. Chỉ tiêu [09a], [09b], [09c]: Khai thông tin của đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh khác tỉnh có thu nhập được hưởng ưu đãi theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 11 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh đóng trên nhiều địa bàn cấp xã/phường/đặc khu do Thuế tỉnh, thành phố quản lý thì chọn 1 đơn vị đại diện để kê khai vào chỉ tiêu này. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh do Thuế cơ sở quản lý thì chọn 1 đơn vị đại diện cho địa bàn cấp xã/phường/đặc khu do Thuế cơ sở quản lý để kê khai vào chỉ tiêu này.

Mẫu số: **03-3B/TNDN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC))

Phụ lục

THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ĐƯỢC ƯU ĐÃI

Đối với cơ sở kinh doanh đầu tư mở rộng quy mô, nâng cao công suất, đổi mới công nghệ sản xuất (dự án đầu tư mở rộng)

(Kê khai theo từng tỉnh nơi người nộp thuế có trụ sở chính, đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh khác tỉnh có thu nhập được hưởng ưu đãi đồng thời nộp Phụ lục này kèm tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN tại trụ sở chính)

[01] Kỳ tính thuế:..... Từ ...../ ...../ ..... đến ...../ ...../ .....

[02] Lần đầu ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ:…

[04] Tên người nộp thuế: .....

[05] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[06] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[07] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[08] Hợp đồng đại lý thuế: Số.....ngày.....

[09] Địa phương nơi có đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh có thu nhập được hưởng ưu đãi khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính:

[09a] Xã/phường/đặc khu.....**[09c]** Tỉnh/Thành phố.....

A. Xác định ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp của người nộp thuế tại trụ sở chính, đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh khác tỉnh

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

TT	Tên NNT, đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh	Mã số thuế NNT, đơn vị phụ thuộc, mã địa điểm kinh doanh	Cơ quan thuế quản lý NNT, đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh	Thông tin dự án đầu tư					Xác định thời gian ưu đãi				Kết quả kinh doanh của hoạt động được hưởng ưu đãi				Xác định số thuế được ưu đãi thuế suất					Xác định số thuế được miễn, giảm			Tổng số thuế được ưu đãi
				Điều kiện được hưởng ưu đãi thuế	Tên dự án đầu tư	Mã dự án đầu tư (nếu có)	Tiêu chí đáp ứng dự án đầu tư mở rộng	Lĩnh vực hoạt động	Ưu đãi thuế suất		Miễn giảm thuế		Doanh thu tính thuế	Chi phí tính thuế	Thu nhập miễn thuế	Chuyển lỗ và bù trừ lãi, lỗ	TNTT được hưởng ưu đãi	Thuế suất ưu đãi	Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất phổ thông	Số thuế TNDN tính theo thuế suất ưu đãi	Số thuế chênh lệch do áp dụng thuế suất ưu đãi	Tỷ lệ giảm thuế	Số thuế được miễn	Số thuế được giảm	
									Số năm	Từ năm	Số năm	Từ năm													
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*	*(23)*	*(24)*	*(25)*	*(26) = (22) + (24) + (25)*
1	...																								
				Tổng cộng													**[10]**		**[11]**		**[12]**		**[13]**	**[14]**	**[15]**

B. Xác định số thuế TNDN phải nộp của hoạt động được hưởng ưu đãi thuế TNDN của đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh khác tỉnh

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
1	Thuế TNDN phải nộp của hoạt động được hưởng ưu đãi thuế TNDN ([16]=[11]-[15])	[16]	
2	Thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyển sang kỳ này	[17]	
3	Thuế TNDN đã tạm nộp trong năm	[18]	
4	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp trong năm ([19]=[16]-[18])	[19]	
5	Thuế TNDN còn phải nộp ([20]=[16]-[17]-[18])	[20]	

Tôi cam đoan số liệu, tài liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu, tài liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. NNT kê khai Phụ lục này theo từng tỉnh/thành phố nơi người nộp thuế có đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh khác tỉnh có thu nhập được hưởng ưu đãi, đồng thời nộp Phụ lục này kèm tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN khi kê khai tại trụ sở chính.

2. TNDN: Thu nhập doanh nghiệp;

3. Số liệu chỉ tiêu [12] tổng hợp vào chỉ tiêu C11 của tờ khai 03/TNDN;

4. Số liệu chỉ tiêu [13] tổng hợp vào chỉ tiêu C12 của tờ khai 03/TNDN;

5. Số liệu chỉ tiêu [14] tổng hợp vào chỉ tiêu C13 của tờ khai 03/TNDN;

6. NNT không phải kê khai mục B nếu hoạt động được hưởng ưu đãi thuế TNDN của trụ sở chính.

7. Chỉ tiêu [09a], [09b], [09c]: Khai thông tin của đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh khác tỉnh có thu nhập được hưởng ưu đãi theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 11 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh đóng trên nhiều địa bàn cấp xã/phường/đặc khu do Thuế tỉnh, thành phố quản lý thì chọn 1 đơn vị đại diện để kê khai vào chỉ tiêu này. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh do Thuế cơ sở quản lý thì chọn 1 đơn vị đại diện cho địa bàn cấp xã/phường/đặc khu do Thuế cơ sở quản lý để kê khai vào chỉ tiêu này.

Mẫu số: **03-3C/TNDN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC))

Phụ lục

THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ĐƯỢC ƯU ĐÃI

(Áp dụng đối với doanh nghiệp sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số hoặc doanh nghiệp hoạt động sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng nhiều lao động nữ)

(Kê khai theo từng tỉnh nơi người nộp thuế có trụ sở chính, đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh khác tỉnh có thu nhập được hưởng ưu đãi đồng thời nộp Phụ lục này kèm tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN tại trụ sở chính)

[01] Kỳ tính thuế:..... Từ ...../ ...../ ..... đến ...../ ...../ .....

[02] Lần đầu ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ:...

[04] Tên người nộp thuế: .....

[05] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[06] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[07] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[08] Hợp đồng đại lý thuế: Số.....ngày.....

[09] Địa phương nơi có đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh có thu nhập được hưởng ưu đãi khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính:

[09a] Xã/phường/đặc khu.....**[09c]** Tỉnh/Thành phố.....

A. Xác định điều kiện và mức độ ưu đãi thuế:

1. Điều kiện ưu đãi:

☐ Doanh nghiệp hoạt động sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng nhiều lao động nữ:

- Tổng số lao động sử dụng thường xuyên trong kỳ tính thuế:.....người
- Xác nhận của cơ quan quản lý lao động có thẩm quyền về tổng số lao động nữ mà doanh nghiệp đang sử dụng (nếu có): số..... ngày.....

☐ Doanh nghiệp sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số:

- Tổng số lao động sử dụng thường xuyên trong kỳ tính thuế:.....người
- Xác nhận của cơ quan quản lý lao động có thẩm quyền về tổng số lao động là người dân tộc thiểu số mà doanh nghiệp đang sử dụng (nếu có): số..... ngày.....

2. Mức độ ưu đãi thuế:

☐ Giảm thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) tương ứng mức chi cho lao động nữ.

☐ Giảm thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng mức chi cho lao động là người dân tộc thiểu số.

B. Xác định ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp của người nộp thuế tại trụ sở chính, đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh khác tỉnh

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1.	Doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp	[10]	
2.	Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	[11]	
3.	Thu nhập miễn thuế	[12]	
4.	Chuyển lỗ và bù trừ lãi, lỗ	[13]	
5.	Thu nhập tính thuế	[14]	
6.	Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	[15]	
7.	Xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm trong kỳ tính thuế ([16] = [18] + [20]) *(Không quá số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)*	[16]	
7.1	*Giảm thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng mức chi cho lao động nữ*		
-	Tổng các khoản chi cho lao động nữ	[17]	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	[18]	
7.2	*Giảm thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng mức chi cho lao động là người dân tộc thiểu số*		
-	Tổng các khoản chi cho lao động là người dân tộc thiểu số	[19]	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	[20]	

C. Xác định số thuế TNDN phải nộp của hoạt động được hưởng ưu đãi thuế TNDN của đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh khác tỉnh

1.	Thuế TNDN phải nộp của hoạt động được hưởng ưu đãi thuế TNDN (**[21]=[15]-[16]**)	[21]	
2.	Thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyển sang kỳ này	[22]	
3.	Thuế TNDN đã tạm nộp trong năm	[23]	
4.	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp trong năm (**[24]=[21]-[23]**)	[24]	
5.	Thuế TNDN còn phải nộp (**[25]=[21]-[22]-[23]**)	[25]	

Tôi cam đoan số liệu, tài liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu, tài liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Chứng chỉ hành nghề số:.....

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. NNT kê khai Phụ lục này theo từng tỉnh/thành phố nơi người nộp thuế có đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh khác tỉnh có thu nhập được hưởng ưu đãi, đồng thời nộp Phụ lục này kèm tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN khi kê khai tại trụ sở chính.

2. TNDN: Thu nhập doanh nghiệp;

3. Số liệu chỉ tiêu [16] tổng hợp vào chỉ tiêu C13 của tờ khai 03/TNDN;

4. NNT không phải kê khai mục C nếu hoạt động được hưởng ưu đãi thuế TNDN của trụ sở chính.

5. Chỉ tiêu [09a], [09b], [09c]: Khai thông tin của đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh khác tỉnh có thu nhập được hưởng ưu đãi theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 11 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh đóng trên nhiều địa bàn cấp xã/phường/đặc khu do Thuế tỉnh, thành phố quản lý thì chọn 1 đơn vị đại diện để kê khai vào chỉ tiêu này. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh do Thuế cơ sở quản lý thì chọn 1 đơn vị đại diện cho địa bàn cấp xã/phường/đặc khu do Thuế cơ sở quản lý để kê khai vào chỉ tiêu này.

Mẫu số: **03-3D/TNDN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC))

Phụ lục

THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ĐƯỢC ƯU ĐÃI

(Áp dụng đối với doanh nghiệp khoa học công nghệ hoặc doanh nghiệp thực hiện chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực ưu tiên chuyển giao)

(Kê khai theo từng tỉnh nơi người nộp thuế có trụ sở chính, đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh khác tỉnh có thu nhập được hưởng ưu đãi đồng thời nộp Phụ lục này kèm tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN tại trụ sở chính)

[01] Kỳ tính thuế:..... Từ ...../ ...../ ..... đến ...../ ...../ .....

[02] Lần đầu ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ:...

[04] Tên người nộp thuế: .....

[05] Mã số thuế:

[06] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[07] Mã số thuế:

[08] Hợp đồng đại lý thuế: Số.....ngày.....

[09] Địa phương nơi có đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh có thu nhập được hưởng ưu đãi khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính:

[09a] Xã/phường/đặc khu ..... **[09c]** Tỉnh/Thành phố.....

A. Xác định điều kiện và mức độ ưu đãi thuế:

☐ **Ưu đãi thuế TNDN dành cho doanh nghiệp thực hiện chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực ưu tiên chuyển giao cho tổ chức, cá nhân ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn**

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Giá trị
1	Doanh thu từ hoạt động chuyển giao công nghệ được giảm thuế	[10]	
2	Chi phí từ hoạt động chuyển giao công nghệ được giảm thuế	[11]	
3	Thu nhập tính thuế TNDN	[12]	
4	Tỷ lệ giảm thuế	[13]	
5	Số thuế TNDN được giảm	[14]	

☐ **Ưu đãi thuế TNDN dành cho doanh nghiệp khoa học công nghệ**

1. Số Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ: ..... ngày cấp: ....., nơi cấp:.....

Danh mục công nghệ, sản phẩm do doanh nghiệp sản xuất đủ điều kiện được hưởng ưu đãi:

1).....

2).....

2. Xác định điều kiện về doanh thu để được hưởng ưu đãi

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Giá trị
1	Doanh thu từ việc sản xuất, kinh doanh các sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ	[15]	
2	Tổng doanh thu của doanh nghiệp	[16]	
3	Tỷ lệ về doanh thu làm căn cứ xét ưu đãi thuế	[17]	
4	Năm bắt đầu có thu nhập chịu thuế	[18]	

B. Xác định ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp của người nộp thuế tại trụ sở chính, đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh khác tỉnh

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

TT	Tên NNT, đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh	Mã số thuế NNT, đơn vị phụ thuộc, mã địa điểm kinh doanh	Cơ quan thuế quản lý NNT, đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh	Xác định thời gian ưu đãi		Kết quả kinh doanh của hoạt động được hưởng ưu đãi				Xác định thuế TNDN phải nộp		Xác định số thuế được miễn, giảm			Tổng số thuế được ưu đãi
				Số năm	Từ năm	Doanh thu tính thuế	Chi phí tính thuế	Thu nhập miễn thuế	Chuyển lỗ và bù trừ lãi, lỗ	TNTT được hưởng ưu đãi	Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất phổ thông	Tỷ lệ giảm thuế	Số thuế được miễn	Số thuế được giảm	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)=(14)+(15)*
1															
2															
3															
				Tổng cộng							**[19]**		**[20]**	**[21]**	**[22]**

C. Xác định số thuế TNDN phải nộp của hoạt động được hưởng ưu đãi thuế TNDN của đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh khác tỉnh

STT	Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Giá trị
1	Thuế TNDN phải nộp của hoạt động được hưởng ưu đãi thuế TNDN ([23]=[19]-[22])	[23]	
2	Thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyển sang kỳ này	[24]	

3	Thuế TNDN đã tạm nộp trong năm	**[25]**	
4	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp trong năm (**[26]=[23]-[25]**)	**[26]**	
5	Thuế TNDN còn phải nộp (**[27]=[23]-[24]-[25]**)	**[27]**	

Tôi cam đoan số liệu, tài liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu, tài liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. NNT kê khai Phụ lục này theo từng tỉnh/thành phố nơi người nộp thuế có đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh khác tỉnh có thu nhập được hưởng ưu đãi, đồng thời nộp Phụ lục này kèm tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN khi kê khai tại trụ sở chính.

2. TNDN: Thu nhập doanh nghiệp;

3. Số liệu chỉ tiêu [20] tổng hợp vào chỉ tiêu C12 của tờ khai 03/TNDN;

4. Số liệu chỉ tiêu [14], [21] tổng hợp vào chỉ tiêu C13 của tờ khai 03/TNDN;

5. NNT không phải kê khai mục C nếu hoạt động được hưởng ưu đãi thuế TNDN của trụ sở chính.

6. Chỉ tiêu [09a], [09b], [09c]: Khai thông tin của đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh khác tỉnh có thu nhập được hưởng ưu đãi theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 11 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh đóng trên nhiều địa bàn cấp xã/phường/đặc khu do Thuế tỉnh, thành phố quản lý thì chọn 1 đơn vị đại diện để kê khai vào chỉ tiêu này. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh do Thuế cơ sở quản lý thì chọn 1 đơn vị đại diện cho địa bàn cấp xã/phường/đặc khu do Thuế cơ sở quản lý để kê khai vào chỉ tiêu này.

Mẫu số: **03-4//TNDN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục

THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ĐÃ NỘP Ở NƯỚC NGOÀI

(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN)

[01] Kỳ tính thuế:.....

[02] Tên người nộp thuế: .....

[03] Mã số thuế:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên và địa chỉ của Người nộp thuế khấu trừ thuế ở nước ngoài	Thu nhập nhận được ở nước ngoài	Thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài cho phần thu nhập nhận được	Thu nhập chịu thuế theo Luật thuế TNDN	Xác định thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài được trừ		
					Thuế suất thuế TNDN (%)	Số thuế phải nộp theo Luật thuế TNDN	Số thuế đã nộp ở nước ngoài được trừ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)= (3)+(4)*	*(6)*	*(7)= (5)x(6)*	*(8)*
	Tổng cộng						**[04]**

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

- Tài liệu đính kèm gồm:

+ Bản chụp Tờ khai thuế thu nhập ở nước ngoài có xác nhận của người nộp thuế;

+ Bản chụp chứng từ nộp thuế ở nước ngoài có xác nhận của người nộp thuế hoặc bản gốc xác nhận của cơ quan thuế nước ngoài về số thuế đã nộp hoặc bản chụp chứng từ có giá trị tương đương có xác nhận của người nộp thuế.

Ghi chú: *- TNDN: Thu nhập doanh nghiệp;*

- Số liệu chỉ tiêu [04] được tổng hợp vào chỉ tiêu C16 của Tờ khai 03/TNDN.

Mẫu số: **03-5/TNDN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục

THU NHẬP ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG CHUYỂN NHƯỢNG BẤT ĐỘNG SẢN

(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN)

[01] Kỳ tính thuế:.....

[02] Tên người nộp thuế: .....

[03] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | | |

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
	Hoạt động chuyển nhượng bất động sản đã bàn giao		
1	Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	**[04]**	
2	Chi phí từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	**[05]**	
	- Giá vốn của đất chuyển nhượng	**[06]**	
	- Chi phí đền bù thiệt hại về đất	**[07]**	
	- Chi phí đền bù thiệt hại về hoa màu	**[08]**	
	- Chi phí cải tạo san lấp mặt bằng	**[09]**	
	- Chi phí đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng	**[10]**	
	- Chi phí khác	**[11]**	
3	Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản đã bàn giao trong kỳ (**[12]=[04]-[05]**)	**[12]**	
	- Trong đó: thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư - kinh doanh nhà ở xã hội để bán, cho thuê, cho thuê mua được hưởng ưu đãi	**[13]**	

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã kê khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày..... tháng..... năm.....
NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:
- TNDN: Thu nhập doanh nghiệp;
- Số liệu chỉ tiêu [12] được tổng hợp vào chỉ tiêu B15 trên tờ khai 03/TNDN.

Mẫu số: **03-6/TNDN**
((Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục

BÁO CÁO TRÍCH LẬP, SỬ DỤNG QUỸ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN)

[01] Kỳ tính thuế:.....

[02] Tên người nộp thuế: .....

[03] Mã số thuế:

I. Xác định số trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong kỳ tính thuế:

[04] Mức trích lập: .....

[05] Số tiền trích lập: ..... Đồng Việt Nam

II. Theo dõi việc điều chuyển, sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ các kỳ tính thuế trước và kỳ này:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Năm trích lập	Mức trích lập trong kỳ tính thuế	Số tiền trích lập trong kỳ tính thuế	Số nhận điều chuyển trong kỳ tính thuế	Số điều chuyển trong kỳ tính thuế	Số tiền đã sử dụng trong kỳ tính thuế trước	Số tiền đã sử dụng trong kỳ tính thuế này	Số tiền được chuyển sang các kỳ tính thuế sau
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)=(4)+(5)-(6)-(7)-(8)*
	...							
	...							
Tổng cộng								

III. Xử lý Quỹ khi doanh nghiệp không sử dụng, sử dụng không hết và sử dụng không đúng mục đích

STT	Năm trích lập	Mức trích lập trong kỳ tính thuế	Số tiền trích lập trong kỳ tính thuế	Số nhận điều chuyển trong kỳ tính thuế	Số điều chuyển trong kỳ tính thuế	Số tiền đã sử dụng	Số tiền đã nộp về Quỹ phát triển KHCN	Xử lý Quỹ khi doanh nghiệp không sử dụng, sử dụng không hết và sử dụng không đúng mục đích		Thuế suất thuế TNDN	Thuế TNDN phải nộp	Tiền lãi phải nộp		Tổng số tiền phải nộp
								Số tiền Quỹ còn lại do sử dụng không hết 70% số quỹ đã trích lập	Số tiền Quỹ sử dụng không đúng mục đích			Do sử dụng không hết 70% số quỹ đã trích lập	Do sử dụng không đúng mục đích	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)=(9+10) x (11)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*
1	...													
2	...													
...	.....													
Tổng cộng														**[06]**

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. TNDN: Thu nhập doanh nghiệp;

2. Số liệu chỉ tiêu [05] tổng hợp vào chỉ tiêu C5, D4 của tờ khai 03/TNDN;

3. Số liệu chỉ tiêu [06] tổng hợp vào chỉ tiêu E6 của tờ khai 03/TNDN.

Mẫu số: **03-8/TNDN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC))

Phụ lục

BẢNG PHÂN BỔ SỐ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP PHẢI NỘP ĐỐI VỚI CƠ SỞ SẢN XUẤT

(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN)

[01] Kỳ tính thuế:.....

[02] Tên người nộp thuế: .....

[03] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[04] Tổng số thuế TNDN phải nộp được phân bổ: .....đồng

[05] Tổng chi phí được phân bổ:.....đồng

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã số thuế/ Mã địa điểm kinh doanh	Địa bàn hoạt động sản xuất, kinh doanh		Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ	Xác định tỷ lệ phân bổ		Số thuế TNDN phải nộp	Số thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyển sang kỳ này	Số thuế TNDN đã tạm nộp	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp trong năm	Số thuế TNDN còn phải nộp
			Xã/ phường/ đặc khu	Tỉnh		Chi phí của cơ sở sản xuất	Tỷ lệ phân bổ (%)					
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8) = (7)/ [05]*	*(9)= (8)x [04]*	*(10)*	*(11)*	*(12)= (9)-(11)*	*(13)= (9)-(10)-(11)*
1.	Tỉnh nơi đóng trụ sở chính											
2.	Cơ sở sản xuất khác tỉnh (trừ nhà máy thủy điện nằm trên nhiều tỉnh)											
	Nhà máy …											
	Nhà máy …											

3.	Cơ sở sản xuất khác tỉnh là nhà máy thủy điện nằm trên nhiều tỉnh											
	Nhà máy ...											
	Nhà máy ...											
	Tổng cộng								**[06]**	**[07]**		

Tôi cam đoan số liệu, tài liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu, tài liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. TNDN: Thu nhập doanh nghiệp;

2. Cột (4) và (5): Khai tên xã/phường/đặc khu, tỉnh nơi có văn phòng điều hành nhà máy thủy điện.

3. Cột (10): NNT kê khai số thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyển sang bù trừ với số thuế TNDN phải nộp kỳ này

4. Cột (11): NNT kê khai số thuế TNDN đã tạm nộp trong năm tính đến thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán.

5. Chỉ tiêu [06] được tổng hợp vào chỉ tiêu G1 của tờ khai 03/TNDN.

6. Chỉ tiêu [07] được tổng hợp vào chỉ tiêu G2 của tờ khai 03/TNDN.

7. NNT có cơ sở sản xuất khác tỉnh là nhà máy thủy điện nằm trên nhiều tỉnh kê khai số thuế TNDN phân bổ cho nhà máy tại Phụ lục này, đồng thời kê khai số thuế TNDN phân bổ cho từng tỉnh tại Phụ lục 03-8B/TNDN.

Mẫu số: **03-8A/TNDN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục

BẢNG PHÂN BỔ SỐ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP PHẢI NỘP ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG CHUYỂN NHƯỢNG BẤT ĐỘNG SẢN

(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN)

[01] Kỳ tính thuế:.....

[02] Tên người nộp thuế: .....

[03] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã số thuế/ Mã địa điểm kinh doanh (nếu có)	Địa bàn hoạt động kinh doanh bất động sản		Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ	Hoạt động chuyển nhượng BĐS đã quyết toán trong kỳ						Hoạt động chuyển nhượng BĐS của dự án đầu tư cơ sở hạ tầng, nhà có thu tiền theo tiến độ chưa quyết toán trong kỳ			
			Xã/ phường/ đặc khu	Tỉnh		Doanh thu tính thuế theo từng tỉnh	Số thuế TNDN phải nộp cho từng tỉnh	Số thuế đã nộp các kỳ trước cho từng tỉnh	Số thuế TNDN đã nộp kỳ này cho từng tỉnh	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp trong năm	Số thuế TNDN còn phải nộp cho từng tỉnh	Số tiền thu theo tiến độ theo từng tỉnh	Số thuế TNDN phải nộp cho từng tỉnh	Số thuế TNDN đã nộp cho từng tỉnh	Số thuế TNDN còn phải nộp cho từng tỉnh
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)=(8)-(10)*	*(12)=(8)-(9)-(10)*	*(13)*	*(14)=(13)x 1%*	*(15)*	*(16)=(14)-(15)*
1	Nơi đóng trụ sở chính														
2	<Tên đơn vị phụ thuộc khác tỉnh với nơi														

	NNT đóng trụ sở chính>														
STT	Chỉ tiêu	Mã số thuế/ Mã địa điểm kinh doanh (nếu có)	Địa bàn hoạt động kinh doanh bất động sản		Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ	Hoạt động chuyển nhượng BĐS đã quyết toán trong kỳ						Hoạt động chuyển nhượng BĐS của dự án đầu tư cơ sở hạ tầng, nhà có thu tiền theo tiến độ chưa quyết toán trong kỳ			
			Xã/ phường/ đặc khu	Tỉnh		Doanh thu tính thuế theo từng tỉnh	Số thuế TNDN phải nộp cho từng tỉnh	Số thuế đã nộp các kỳ trước cho từng tỉnh	Số thuế TNDN đã nộp kỳ này cho từng tỉnh	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp trong năm	Số thuế TNDN còn phải nộp cho từng tỉnh	Số tiền thu theo tiến độ theo từng tỉnh	Số thuế TNDN phải nộp cho từng tỉnh	Số thuế TNDN đã nộp cho từng tỉnh	Số thuế TNDN còn phải nộp cho từng tỉnh
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)=(8)-(10)*	*(12)=(8)-(9)-(10)*	*(13)*	*(14)=(13)x 1%*	*(15)*	*(16)=(14)-(15)*
3	<Tên đơn vị phụ thuộc khác tỉnh với nơi NNT đóng trụ sở chính>														
4	Nơi không có đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh														
...	...														

Tổng cộng							**[04]**	**[05]**						

Tôi cam đoan số liệu khai trên đây là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày..... tháng..... năm.....
NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. TNDN: Thu nhập doanh nghiệp; BĐS: Bất động sản;

2. Cột (10), (15): NNT kê khai số thuế TNDN đã tạm nộp trong năm tính đến thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán;

3. Số liệu chỉ tiêu [04] được tổng hợp vào chỉ tiêu G3 của tờ khai 03/TNDN;

4. Số liệu chỉ tiêu [05] được tổng hợp vào chỉ tiêu G4 của tờ khai 03/TNDN;

5. NNT không kê khai vào phụ lục này đối với phần thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư - kinh doanh nhà ở xã hội để bán, cho thuê, cho thuê mua được hưởng ưu đãi thuế TNDN.

6. Cột (4) và (5): Kê khai địa bàn cấp xã/phường/đặc khu, tỉnh nơi có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh hoặc hoạt động chuyển nhượng BĐS khác tỉnh với nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính. Trường hợp có hoạt động chuyển nhượng BĐS trên nhiều xã/phường/đặc khu thuộc 1 cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ là Thuế cơ sở thì chọn 1 xã/phường/đặc khu trong các xã/phường/đặc khu đó có hoạt động chuyển nhượng BĐS để kê khai vào chỉ tiêu này.

Mẫu số: **03-8B/TNDN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC))

Phụ lục

BẢNG PHÂN BỔ SỐ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN) PHẢI NỘP ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT THỦY ĐIỆN

(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN)

[01] Kỳ tính thuế:.....

[02] Tên người nộp thuế: .....

[03] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã số thuế/Mã địa điểm kinh doanh	Địa bàn hoạt động sản xuất, kinh doanh		Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ	Số thuế TNDN phải nộp của nhà máy	Tỷ lệ phân bổ (%)	Số thuế TNDN phải nộp cho từng tỉnh	Số thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyển sang kỳ này	Số thuế TNDN đã tạm nộp cho từng tỉnh đến thời điểm khai quyết toán	Số thuế TNDN còn phải nộp cho từng tỉnh
			Xã/ phường/ đặc khu	Tỉnh							
[04]	[05]	[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]= [10] x [11]	[13]	[14]	[15]= [12] - [13] - [14]
1	Nhà máy <Tên nhà máy>					[10a]					
1.1	Nơi có văn phòng điều hành nhà máy										
1.2	Nơi có nhà máy thủy điện (khác nơi có văn phòng điều hành)										
...											

2	Nhà máy <Tên nhà máy>					[10b]					
2.1	Nơi có văn phòng điều hành nhà máy										
2.2	Nơi có nhà máy thủy điện (khác nơi có văn phòng điều hành)										
...	...										

Tôi cam đoan số liệu, tài liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu, tài liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. TNDN: Thu nhập doanh nghiệp;

2. Cột chỉ tiêu [07], [08]: Khai tên xã/phường/đặc khu, tỉnh nơi có văn phòng điều hành nhà máy thủy điện và nơi có nhà máy thủy điện. Trường hợp một nhà máy đóng trên nhiều xã/phường/đặc khu do cùng một cơ quan thuế quản lý thì chọn 1 xã/phường/đặc khu trong các xã/phường/đặc khu nơi có nhà máy để kê khai vào chỉ tiêu này.

Mẫu số: **03-8C/TNDN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC))

Phụ lục

BẢNG PHÂN BỔ SỐ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP PHẢI NỘP ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG KINH DOANH XỔ SỐ ĐIỆN TOÁN

(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN)

[01] Kỳ tính thuế:.....

[02] Tên người nộp thuế: .....

[03] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[04] Tổng số thuế TNDN phải nộp được phân bổ: .....đồng

[05] Tổng doanh thu bán vé thực tế:.....đồng

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã số thuế/Mã địa điểm kinh doanh	Địa bàn hoạt động sản xuất, kinh doanh		Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ	Xác định tỷ lệ phân bổ		Số thuế TNDN phải nộp cả năm theo quyết toán cho từng tỉnh	Số thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyển sang kỳ này	Số thuế TNDN đã tạm nộp cho từng tỉnh	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp trong năm	Số thuế TNDN còn phải nộp cho từng tỉnh
			Xã/ phường/ đặc khu	Tỉnh		Doanh thu bán vé thực tế trên địa bàn	Tỷ lệ phân bổ (%)					
[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]=[12]/[05]	[14]= [13]x [04]	[15]	[16]	[17]= [14]-[15]	[18]= [14]-[15]- [16]
1	<Tên đơn vị phụ thuộc khác tỉnh với nơi NNT đóng trụ sở chính>											
2	<Tên địa điểm kinh doanh khác tỉnh với nơi NNT đóng trụ sở chính>											
3	<Nơi không có đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh>											
...	...											

	Cộng theo từng tỉnh... [19]					
	Cộng các tỉnh [20]					
	Số thuế phải nộp còn lại phân bổ cho Tỉnh ... nơi đóng trụ sở chính (= [04]-Cộng các tỉnh) [21]					

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã kê khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. TNDN: Thu nhập doanh nghiệp;

2. Cột [07].

- *Tên đơn vị phụ thuộc khác tỉnh với nơi NNT đóng trụ sở chính:* Kê khai cho tỉnh nơi đơn vị phụ thuộc đóng trụ sở vào chỉ tiêu này. Trường hợp trong một tỉnh có nhiều đơn vị phụ thuộc ở nhiều xã/phường/đặc khu thì chọn 01 đơn vị phụ thuộc tại 01 địa bàn xã/phường/đặc khu phát sinh doanh thu để kê khai vào cột [07].

- *Tên địa điểm kinh doanh khác tỉnh với nơi NNT đóng trụ sở chính:* Kê khai cho tỉnh nơi có địa điểm kinh doanh nếu phát sinh doanh thu bán vé theo từng địa điểm kinh doanh. Trường hợp có nhiều địa điểm kinh doanh trên nhiều xã/phường/đặc khu thuộc một tỉnh thì chọn 01 địa điểm kinh doanh tại 01 địa bàn xã/phường/đặc khu phát sinh doanh thu để kê khai vào cột [07].

- *Nơi không có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh:* Kê khai cho tỉnh nơi không có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh nhưng có phát sinh doanh thu bán vé. Trường hợp trong một tỉnh có phát sinh doanh thu bán vé ở nhiều xã/phường/đặc khu thì chọn 01 địa bàn xã/phường/đặc khu phát sinh doanh thu để kê khai vào cột [07].

3. Cột **[09]** và **[10]**: Kê khai địa bàn cấp xã/phường/đặc khu, tỉnh nơi có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh hoặc hoạt động bán vé khác tỉnh với nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh hoặc hoạt động bán vé trên nhiều xã/phường/đặc khu thuộc một cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ là Thuế tỉnh, thành phố thì chọn 1 đơn vị đại diện hoặc một xã/phường/đặc khu để kê khai vào chỉ tiêu này. Trường hợp có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh hoặc hoạt động bán vé trên nhiều xã/phường/đặc khu thuộc 1 cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ là Thuế cơ sở thì chọn 1 đơn vị đại diện hoặc 1 xã/phường/đặc khu do Thuế cơ sở quản lý để kê khai vào chỉ tiêu này

4. Cột [15]: NNT kê khai số thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyển sang bù trừ với số thuế TNDN phải nộp kỳ này.

5. Cột [16]: NNT kê khai số thuế TNDN đã tạm nộp trong năm tính thuế đến thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán.

Mẫu số: **03-9/TNDN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC))

Phụ lục

BẢNG KÊ CHỨNG TỪ NỘP TIỀN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP TẠM NỘP CỦA HOẠT ĐỘNG CHUYỂN NHƯỢNG BẤT ĐỘNG SẢN THU TIỀN THEO TIẾN ĐỘ CHƯA BÀN GIAO TRONG NĂM

(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN)

[01] Kỳ tính thuế:.....

[02] Tên người nộp thuế: .....

[03] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên dự án bất động sản	Số chứng từ	Ngày chứng từ	Địa bàn hoạt động kinh doanh bất động sản		Tên cơ quan thu	Số tiền thu theo tiến độ	Số thuế TNDN đã tạm nộp	Số thuế TNDN đã tạm nộp bù trừ với số thuế phải nộp theo quyết toán kỳ này	Số tiền thuế đã tạm nộp chưa quyết toán chuyển kỳ sau
				Xã/ phường/ đặc khu	Tỉnh					
(1)	(2)	(3)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1.	Thuế TNDN đã tạm nộp của hoạt động chuyển nhượng BĐS chưa quyết toán trong các kỳ trước							[04]	[05]	[06]=[04]-[05]
2.	Thuế TNDN đã tạm nộp theo tiến độ trong kỳ này							[06]	[07]	[08]=[06]-[07]
	Dự án ...									
	Dự án ...									
3.	Tổng số thuế TNDN đã tạm nộp của hoạt động chuyển nhượng BĐS chưa quyết toán chuyển các kỳ sau								[09]=[05]+[07]	[10]=[06]+[08]

Tôi cam đoan số liệu, tài liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu, tài liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- TNDN: Thu nhập doanh nghiệp;

- Số liệu chỉ tiêu [05] được tổng hợp vào chỉ tiêu G3 của tờ khai 03/TNDN;

- Số liệu chỉ tiêu [07] được tổng hợp vào chỉ tiêu G4 của tờ khai 03/TNDN.

- Thông tin tại cột (4) và (5): Kê khai địa bàn cấp xã/phường/đặc khu, tỉnh nơi có hoạt động chuyển nhượng bất động sản khác tỉnh với nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính.

Phụ lục I

(Kèm theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 5 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ)

THÔNG TIN VỀ QUAN HỆ LIÊN KẾT VÀ GIAO DỊCH LIÊN KẾT

(Kèm theo Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp)

Kỳ tính thuế: Từ.....đến.....

[01] Tên người nộp thuế .....

[02] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

[03] Địa chỉ: .....

[04] Xã/phường/đặc khu: ..... [05] Tỉnh/thành phố: .....

[06] Điện thoại: ..... [07] Fax: ..... [08] Email: .....

[09] Tên đại lý thuế (nếu có): .....

[10] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

MỤC I. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN KẾT

STT	Tên bên liên kết	Quốc gia	Mã số thuế	Hình thức quan hệ liên kết[1]										
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)										
				A	B	C	D	Đ	E	G	H	I	K	L
1														
2														
3														
...														

[1] Người nộp thuế đánh dấu "x" vào cột hình thức quan hệ liên kết kê khai theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số ...../2020/NĐ-CP ngày ...../...../2020 của Chính phủ. Trường hợp bên liên kết thuộc nhiều hơn một hình thức quan hệ liên kết, người nộp thuế đánh dấu "x" vào các ô tương ứng.

MỤC II. CÁC TRƯỜNG HỢP ĐƯỢC MIỄN KÊ KHAI, MIỄN LẬP HỒ SƠ XÁC ĐỊNH GIÁ GIAO DỊCH LIÊN KẾT

STT	Trường hợp miễn trừ	Thuộc diện miễn trừ[2]
(1)	(2)	(3)
1	Miễn kê khai xác định giá giao dịch liên kết tại mục III, mục IV và được miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết	
	Người nộp thuế chỉ phát sinh giao dịch với các bên liên kết là đối tượng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tại Việt Nam, áp dụng cùng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp với người nộp thuế và không bên nào được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ tính thuế	
2	Miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết	
a	Người nộp thuế có phát sinh giao dịch liên kết nhưng tổng doanh thu phát sinh của kỳ tính thuế dưới 50 tỷ đồng và tổng giá trị tất cả các giao dịch liên kết phát sinh trong kỳ tính thuế dưới 30 tỷ đồng	
b	Người nộp thuế đã ký kết Thoả thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế thực hiện nộp Báo cáo thường niên theo quy định pháp luật về Thoả thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế	
c	Người nộp thuế thực hiện kinh doanh với chức năng đơn giản, không phát sinh doanh thu, chi phí từ hoạt động khai thác, sử dụng tài sản vô hình, có doanh thu dưới 200 tỷ đồng, áp dụng tỷ suất lợi nhuận thuần trước lãi vay và thuế thu nhập doanh nghiệp trên doanh thu, bao gồm các lĩnh vực như sau:	
	- Phân phối: Từ 5% trở lên	
	- Sản xuất: Từ 10% trở lên	
	- Gia công: Từ 15% trở lên	

[2] Người nộp thuế đánh dấu "x" vào dòng trường hợp miễn trừ áp dụng tương ứng.

MỤC III. THÔNG TIN XÁC ĐỊNH GIÁ GIAO DỊCH LIÊN KẾT

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Nội dung	Giá trị bán ra cho bên liên kết				Giá trị mua vào từ bên liên kết				Lợi nhuận tăng do xác định lại theo giá giao dịch độc lập	Thu hộ, chi hộ, phân bổ cơ sở thường trú[3]	Giao dịch thuộc phạm vi áp dụng APA[4]
		Giá trị ghi nhận của giao dịch liên kết	Giá trị xác định lại theo giá giao dịch độc lập	Chênh lệch	Phương pháp xác định giá	Giá trị ghi nhận của giao dịch liên kết	Giá trị xác định lại theo giá giao dịch độc lập	Chênh lệch	Phương pháp xác định giá			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8)-(7)	(10)	(11)=(5)+(9)	(12)	(13)
I	**Tổng giá trị giao dịch phát sinh từ hoạt động kinh doanh**											
II	**Tổng giá trị giao dịch phát sinh từ hoạt động liên kết**											
1	**Hàng hoá**											
1.1	Hàng hoá hình thành tài sản cố định											
a	Bên liên kết A											
b	Bên liên kết B											
	...											

[3] Giá trị phân bổ cho cơ sở thường trú cần kê khai và chú thích rõ là phân bổ doanh thu hay chi phí cho cơ sở thường trú.

[4] Người nộp thuế kê khai "x" đối với giao dịch thuộc phạm vi áp dụng APA và "không" đối với giao dịch không thuộc phạm vi áp dụng APA.

STT	Nội dung	Giá trị bán ra cho bên liên kết				Giá trị mua vào từ bên liên kết				Lợi nhuận tăng do xác định lại theo giá giao dịch độc lập	Thu hộ, chi hộ, phân bổ cơ sở thường trú[3]	Giao dịch thuộc phạm vi áp dụng APA[4]
		Giá trị ghi nhận của giao dịch liên kết	Giá trị xác định lại theo giá giao dịch độc lập	Chênh lệch	Phương pháp xác định giá	Giá trị ghi nhận của giao dịch liên kết	Giá trị xác định lại theo giá giao dịch độc lập	Chênh lệch	Phương pháp xác định giá			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8)-(7)	(10)	(11)=(5)+(9)	(12)	(13)
1.2	Hàng hoá không hình thành tài sản cố định											
a	Bên liên kết A											
b	Bên liên kết B											
	...											
2	**Dịch vụ**											
2.1	Nghiên cứu, phát triển											
a	Bên liên kết A											
b	Bên liên kết B											
	...											
2.2	Quảng cáo, tiếp thị											
a	Bên liên kết A											
b	Bên liên kết B											
	...											

STT	Nội dung	Giá trị bán ra cho bên liên kết				Giá trị mua vào từ bên liên kết				Lợi nhuận tăng do xác định lại theo giá giao dịch độc lập	Thu hộ, chi hộ, phân bổ cơ sở thường trú[3]	Giao dịch thuộc phạm vi áp dụng APA[4]
		Giá trị ghi nhận của giao dịch liên kết	Giá trị xác định lại theo giá giao dịch độc lập	Chênh lệch	Phương pháp xác định giá	Giá trị ghi nhận của giao dịch liên kết	Giá trị xác định lại theo giá giao dịch độc lập	Chênh lệch	Phương pháp xác định giá			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8)-(7)	(10)	(11)=(5)+(9)	(12)	(13)
2.3	Quản lý kinh doanh và tư vấn, đào tạo											
a	Bên liên kết A											
b	Bên liên kết B											
	...											
2.4	Hoạt động tài chính											
2.4.1	Phí bản quyền và các khoản tương tự											
A	Bên liên kết A											
B	Bên liên kết B											
	...											
2.4.2	Lãi vay											
A	Bên liên kết A											
B	Bên liên kết B											
	...											
2.5	Dịch vụ khác											
A	Bên liên kết A											
B	Bên liên kết B											
	...											

MỤC IV. KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH SAU KHI XÁC ĐỊNH GIÁ GIAO DỊCH LIÊN KẾT

1. Dành cho người nộp thuế thuộc các ngành sản xuất, thương mại, dịch vụ

Người nộp thuế đã ký thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (APA)	Có ☐	Không ☐

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Giá trị giao dịch liên kết		Giá trị giao dịch với các bên độc lập	Tổng giá trị phát sinh từ hoạt động kinh doanh trong kỳ
		Giá trị xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết	Giá trị xác định giá theo APA		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)÷(4)÷(5)
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**				
	Trong đó: Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu				
2	**Các khoản giảm trừ doanh thu**				
3	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (3)=(1)-(2)**				
4	**Giá vốn hàng bán**				
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (5)=(3)-(4)**				
6	**Chi phí bán hàng**				
7	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**				
8	**Doanh thu hoạt động tài chính**				
8.1	Trong đó: Lãi tiền gửi và lãi cho vay				
9	**Chi phí tài chính**				
9.1	Trong đó: Chi phí lãi vay				
9.1.a	Chi phí lãi vay được trừ trong kỳ				
9.1.b	Phần chi phí lãi vay trong kỳ không được trừ chuyển sang kỳ sau theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 16				
10	**Chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ**				

STT	Chỉ tiêu	Giá trị giao dịch liên kết		Giá trị giao dịch với các bên độc lập	Tổng giá trị phát sinh từ hoạt động kinh doanh trong kỳ
		Giá trị xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết	Giá trị xác định giá theo APA		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)+(4)+(5)
11	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ (11)=(5)-(6)-(7)+(8)-(9)**				
12	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ không bao gồm chênh lệch doanh thu và chi phí của hoạt động tài chính (12)=(11)-(8)+(9)**				
13	**Tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay trong kỳ cộng chi phí khấu hao trong kỳ (13)=(11)+(9.1)-(8.1)+(10)**				
14	**Tỷ lệ chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong kỳ trên tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay trong kỳ cộng chi phí khấu hao trong kỳ (14)=[(9.1)-(8.1)]/(13)**				
15	**Chi phí lãi vay của các kỳ trước chuyển sang, trong đó: (15)=(15.1)+(15.2)+(15.3)+(15.4)+(15.5)**				
15.1	- Phần chi phí lãi vay không được trừ từ năm (n-1) chuyển sang kỳ tính thuế (n)				
15.2	- Phần chi phí lãi vay không được trừ từ năm (n-2) chuyển sang kỳ tính thuế (n)				
15.3	- Phần chi phí lãi vay không được trừ từ năm (n-3) chuyển sang kỳ tính thuế (n)				
15.4	- Phần chi phí lãi vay không được trừ từ năm (n-4) chuyển sang kỳ tính thuế (n)				
15.5	- Phần chi phí lãi vay không được trừ từ năm (n-5) chuyển sang kỳ tính thuế (n)				
16	**Tỷ lệ chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh cộng chi phí lãi vay của các kỳ trước chuyển sang trên tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng chi phí lãi vay (sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay) trong kỳ cộng chi phí khấu hao trong kỳ (16)=[(9.1)-(8.1)+(15)]/(13)**				
17	**Tỷ suất lợi nhuận sử dụng xác định giá giao dịch liên kết**				

STT	Chỉ tiêu	Giá trị giao dịch liên kết		Giá trị giao dịch với các bên độc lập	Tổng giá trị phát sinh từ hoạt động kinh doanh trong kỳ
		Giá trị xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết	Giá trị xác định giá theo APA		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)+(4)+(5)
17.1	- Tỷ suất				
17.2	- Tỷ suất				
17.3	-				

2. Dành cho người nộp thuế thuộc các ngành ngân hàng, tín dụng

Người nộp thuế đã ký thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (APA)	Có ☐	Không ☐

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Giá trị giao dịch liên kết		Giá trị giao dịch với các bên độc lập	Tổng giá trị phát sinh từ hoạt động kinh doanh trong kỳ
		Giá trị xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết	Giá trị xác định giá theo APA		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)+(4)+(5)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự				
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự				
3	Thu nhập lãi thuần (3)=(1)-(2)				
4	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ				
5	Chi phí hoạt động dịch vụ				
6	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ (6)=(4)-(5)				
7	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối				
8	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh				
9	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư				
10	Thu nhập từ hoạt động khác				
11	Chi phí hoạt động khác				
12	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác (12)=(10)-(11)				

STT	Chỉ tiêu	Giá trị giao dịch liên kết		Giá trị giao dịch với các bên độc lập	Tổng giá trị phát sinh từ hoạt động kinh doanh trong kỳ
		Giá trị xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết	Giá trị xác định giá theo APA		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)+(4)+(5)
13	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần				
14	Chi phí hoạt động				
15	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng				
16	Tổng lợi nhuận trước thuế (16)=(3)+(6)+(7)+(8)+(9)+(12)+(13)-(14)-(15)				
17	Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh (17=16-12)				
18	Tỷ suất lợi nhuận sử dụng xác định giá giao dịch liên kết				
18.1	Tỷ suất				
18.2	Tỷ suất				
18.3	.....				

3. Dành cho người nộp thuế là các Công ty chứng khoán

Người nộp thuế đã ký thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (APA)	Có ☐	Không ☐

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Giá trị giao dịch liên kết		Giá trị giao dịch với các bên độc lập	Tổng giá trị phát sinh từ hoạt động kinh doanh trong kỳ
		Giá trị xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết	Giá trị xác định giá theo APA		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)+(4)+(5)
1	**Doanh thu hoạt động (1)=(1.1)+(1.2)+(1.3)+(1.4)+(1.5)+(1.6)+(1.7)+(1.8)+(1.9)+(1.10)+(1.11)**				
1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (1.1)=(1.1.a)+(1.1.b)+(1.1.c)				
1.1.a	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL				

STT	Chỉ tiêu	Giá trị giao dịch liên kết		Giá trị giao dịch với các bên độc lập	Tổng giá trị phát sinh từ hoạt động kinh doanh trong kỳ
		Giá trị xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết	Giá trị xác định giá theo APA		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)+(4)+(5)
1.1.b	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL				
1.1.c	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL				
1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)				
1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu				
1.4	Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)				
1.5	Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro				
1.6	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán				
1.7	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán				
1.8	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán				
1.9	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán				
1.10	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính				
1.11	Thu nhập hoạt động khác				
2	**Chi phí hoạt động (2)=(2.1)+(2.2)+(2.3)+(2.4)+(2.5)+(2.6)+(2.7)+(2.8)+(2.9)+(2.10)+(2.11)+(2.12)**				
2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (2.1)=(2.1.a)+(2.1.b)+(2.1.c)				
2.1.a	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL				
2.1.b	Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL				
2.1.c	Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL				
2.2	Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)				
2.3	Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại				
2.4	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay				
2.5	Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro				

STT	Chỉ tiêu	Giá trị giao dịch liên kết		Giá trị giao dịch với các bên độc lập	Tổng giá trị phát sinh từ hoạt động kinh doanh trong kỳ
		Giá trị xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết	Giá trị xác định giá theo APA		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)+(4)+(5)
2.6	Chi phí hoạt động tự doanh				
2.7	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán				
2.8	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán				
2.9	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán				
2.10	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán				
2.11	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính				
2.12	Chi phí các dịch vụ khác				
3	**Doanh thu hoạt động tài chính (3)=(3.1)+(3.2)+(3.3)+(3.4)**				
3.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện				
3.2	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định				
3.3	Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh				
3.4	Doanh thu khác về đầu tư				
4	**Chi phí tài chính (4)=(4.1)+(4.2)+(4.3)+(4.4)+(4.5)**				
4.1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện				
4.2	Chi phí lãi vay				
4.3	Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh				
4.4	Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn				
4.5	Chi phí tài chính khác				
5	**Chi phí bán hàng**				
6	**Chi phí quản lý công ty chứng khoán**				
7	**Kết quả hoạt động (7)=(1)-(2)+(3)-(4)-(5)-(6)**				
8	**Tổng lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong kỳ**				

STT	Chỉ tiêu	Giá trị giao dịch liên kết		Giá trị giao dịch với các bên độc lập	Tổng giá trị phát sinh từ hoạt động kinh doanh trong kỳ
		Giá trị xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết	Giá trị xác định giá theo APA		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)+(4)+(5)
9	**Tổng chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ**				
9.1	Chi phí lãi vay được trừ trong kỳ				
9.2	Phần chi phí lãi vay trong kỳ không được trừ chuyển sang kỳ sau theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 16				
10	**Chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ**				
11	**Tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trong kỳ cộng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong kỳ cộng chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ [(11)=(7)+(9)-(8)+(10)]**				
12	**Tỷ lệ chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong kỳ trên tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay trong kỳ cộng chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ (12) =|(9)-(8)|/(11)**				
13	**Chi phí lãi vay của các kỳ trước chuyển sang (13)=(13.1)+(13.2)+(13.3)+(13.4)+(13.5)** **Trong đó:**				
13.1	- Phần chi phí lãi vay không được trừ từ năm (n-1) chuyển sang kỳ tính thuế (n)				
13.2	- Phần chi phí lãi vay không được trừ từ năm (n-2) chuyển sang kỳ tính thuế (n)				
13.3	- Phần chi phí lãi vay không được trừ từ năm (n-3) chuyển sang kỳ tính thuế (n)				
13.4	- Phần chi phí lãi vay không được trừ từ năm (n-4) chuyển sang kỳ tính thuế (n)				

STT	Chỉ tiêu	Giá trị giao dịch liên kết		Giá trị giao dịch với các bên độc lập	Tổng giá trị phát sinh từ hoạt động kinh doanh trong kỳ
		Giá trị xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết	Giá trị xác định giá theo APA		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)+(4)+(5)
13.5	- Phần chi phí lãi vay không được trừ từ năm (n-5) chuyển sang kỳ tính thuế (n)				
14	**Tỷ lệ chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh được trừ trong kỳ cộng chi phí lãi vay của các kỳ trước chuyển sang kỳ tính thuế (n) trên tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng chi phí lãi vay thuần phát sinh trong kỳ cộng chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ của người nộp thuế (14) = [(9)-(8)+(13))/(11)**				
15	**Tỷ suất lợi nhuận sử dụng xác định giá giao dịch liên kết**				
15.1	Tỷ suất				
15.2	Tỷ suất				
15.3	.....				

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

....., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên: .....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))

HƯỚNG DẪN KÊ KHAI MỘT SỐ CHỈ TIÊU

A. Kỳ tính thuế: Ghi thông tin tương ứng với kỳ tính thuế của Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp. Kỳ tính thuế xác định theo quy định tại Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

B. Thông tin chung của người nộp thuế: Từ chỉ tiêu [01] đến chỉ tiêu [10] ghi thông tin tương ứng với thông tin đã ghi tại Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

C. Mục I. Thông tin về các bên liên kết:

- Cột (2): Ghi đầy đủ tên của từng bên liên kết:

+ Trường hợp bên liên kết tại Việt Nam là tổ chức thì ghi theo thông tin tại giấy phép đăng ký doanh nghiệp; là cá nhân thì ghi theo thông tin tại chứng minh nhân dân, thẻ căn cước công dân, hộ chiếu.

+ Trường hợp bên liên kết là tổ chức, cá nhân ngoài Việt Nam thì ghi theo thông tin tại văn bản xác định quan hệ liên kết như giấy phép đăng ký kinh doanh, hợp đồng, thỏa thuận giao dịch của người nộp thuế với bên liên kết.

- Cột (3): Ghi tên quốc gia, vùng lãnh thổ nơi bên liên kết là đối tượng cư trú.

- Cột (4): Ghi mã số thuế của các bên liên kết:

+ Trường hợp bên liên kết là tổ chức, cá nhân tại Việt Nam thì ghi đủ mã số thuế.

+ Trường hợp bên liên kết là tổ chức, cá nhân ngoài Việt Nam thì ghi đủ mã số thuế, mã định danh người nộp thuế, nếu không có thì ghi rõ lý do.

- Cột (5): Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số ...../2020/NĐ-CP, người nộp thuế phát sinh giao dịch liên kết kê khai hình thức quan hệ liên kết tương ứng với từng bên liên kết bằng cách đánh dấu "x" vào ô tương ứng. Trường hợp bên liên kết thuộc nhiều hơn một hình thức quan hệ liên kết, người nộp thuế đánh dấu "x" vào các ô tương ứng.

D. Mục II. Các trường hợp được miễn kê khai, miễn lập hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết:

Nếu người nộp thuế thuộc trường hợp được miễn kê khai, miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết quy định tại Điều 19 Nghị định số ...../2020/NĐ-CP tại Cột (2) thì đánh dấu "x" vào ô thuộc diện miễn trừ tương ứng tại Cột (3).

Trường hợp người nộp thuế được miễn kê khai, miễn lập hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết theo quy định tại khoản 1 Điều 19 Nghị định số ...../2020/NĐ-CP, người nộp thuế chỉ đánh dấu vào ô tương ứng tại Cột (3) và không phải kê khai các mục III và IV Phụ lục I kèm theo Nghị định số ...../2020/NĐ-CP.

Trường hợp người nộp thuế được miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết theo quy định tại điểm a hoặc điểm c khoản 2 Điều 19 Nghị định số ...../2020/NĐ-CP, người nộp thuế kê khai các mục III và IV theo hướng dẫn tương ứng tại các phần Đ.1 và E.

Trường hợp người nộp thuế được miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 19 Nghị định số ...../2020/NĐ-CP, người nộp thuế kê khai theo hướng dẫn tương ứng tại các phần Đ.2 và E.

Đ. Mục III. Thông tin xác định giá giao dịch liên kết:

Đ.1. Trường hợp người nộp thuế được miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết theo quy định tại điểm a hoặc điểm c khoản 2 Điều 19 Nghị định số ...../2020/NĐ-CP và đã kê khai đánh dấu (x) vào cột 3 tại dòng a hoặc dòng c chỉ tiêu miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết của Mục II Phụ lục I kèm theo Nghị định số ...../2020/NĐ-CP thực hiện kê khai mục này như sau:

- Cột (3), (7) và (12): Kê khai như hướng dẫn tại phần Đ.2 Phụ lục này.

- Cột (4), (5), 6), (8), (9), (10) và (11): Người nộp thuế để trống không kê khai.

Đối với trường hợp người nộp thuế được miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 19 Nghị định số ...../2020/NĐ-CP, tổng giá trị tất cả các giao dịch liên kết phát sinh trong kỳ tính thuế làm căn cứ xác định điều kiện được miễn trừ được tính bằng (=) tổng giá trị tại Cột (3) cộng (+) Cột (7) của dòng chỉ tiêu "Tổng giá trị giao dịch phát sinh từ hoạt động liên kết".

Đ.2. Người nộp thuế không thuộc trường hợp được miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết tại điểm a hoặc điểm c khoản 2 Điều 19 Nghị định số ...../2020/NĐ-CP kê khai như sau:

- Chỉ tiêu "Tổng giá trị giao dịch phát sinh từ hoạt động kinh doanh":

+ Cột (3): Ghi tổng giá trị doanh thu bán ra cho các bên liên kết và các bên độc lập, bao gồm: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác (không bao gồm các khoản thu hộ).

+ Cột (7): Ghi tổng giá trị chi phí phải trả cho các bên liên kết và các bên độc lập, bao gồm: Chi phí hàng hóa và dịch vụ mua vào, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí khác (không bao gồm các khoản chi hộ).

+ Cột (4), (5), (6), (8), (9), (10), (11), (12) và (13): Để trống không phải kê khai.

- Chỉ tiêu "Tổng giá trị giao dịch phát sinh từ hoạt động liên kết":

+ Cột (3), (4), (7) và (8): Ghi tổng giá trị tại các ô tương ứng với từng chỉ tiêu Hàng hóa cộng (+) Dịch vụ.

- Chỉ tiêu "Hàng hóa":

+ Cột (3), (4), (7) và (8): Ghi tổng giá trị tại các ô tương ứng với các chỉ tiêu Hàng hóa hình thành tài sản cố định cộng (+) Hàng hóa không hình thành tài sản cố định.

- Chỉ tiêu "Hàng hóa hình thành tài sản cố định" và các dòng chi tiết "Bên liên kết A", "Bên liên kết B",...:

+ Cột (3) và (7): Ghi tổng giá trị phát sinh từ mua hoặc bán tài sản cố định của người nộp thuế với các bên liên kết theo giá trị tại sổ kế toán.

+ Cột (4) và (8): Ghi tổng giá trị phát sinh từ mua hoặc bán tài sản cố định với các bên liên kết được xác định theo phương pháp xác định giá giao dịch liên kết tương ứng tại Cột (6) và (10).

- Chỉ tiêu "Hàng hóa không hình thành tài sản cố định" và các dòng chi tiết "Bên liên kết A", "Bên liên kết B",...:

+ Cột (3) và (7): Ghi tổng giá trị phát sinh từ mua hoặc bán hàng hoá không phải là tài sản cố định của người nộp thuế với các bên liên kết theo giá trị tại sổ kế toán.

+ Cột (4) và (8): Ghi tổng giá trị phát sinh từ mua hoặc bán hàng hoá không phải là tài sản cố định của người nộp thuế với các bên liên kết được xác định theo phương pháp xác định giá giao dịch liên kết tương ứng tại Cột (6) và (10).

- Chỉ tiêu "Dịch vụ":

+ Cột (3), (4), (7) và (8): Ghi tổng giá trị tại các ô tương ứng với các chỉ tiêu "Nghiên cứu, phát triển" cộng (+) "Quảng cáo, tiếp thị" cộng (+) "Quản lý kinh doanh và tư vấn, đào tạo" cộng (+) "Hoạt động tài chính cộng" (+) "Dịch vụ khác".

- Các chỉ tiêu "Nghiên cứu, phát triển"; "Quảng cáo, tiếp thị"; "Quản lý kinh doanh và tư vấn, đào tạo"; "Hoạt động tài chính và Dịch vụ khác", và chi tiết theo từng "Bên liên kết A", "Bên liên kết B",...:

+ Cột (3) và (7): Ghi tổng giá trị từng loại dịch vụ phát sinh từ giao dịch với các bên liên kết được ghi nhận theo giá trị ghi tại sổ kế toán.

+ Cột (4) và (8): Ghi tổng giá trị từng loại dịch vụ phát sinh từ giao dịch với các bên liên kết được xác định theo phương pháp xác định giá giao dịch liên kết tương ứng tại Cột (6) và Cột (10).

- Cột (6) và (10): Ghi tương ứng với từng chỉ tiêu theo từng bên liên kết ký hiệu viết tắt tên phương pháp xác định giá giao dịch liên kết theo quy định tại Điều 13, Điều 14, Điều 15 Nghị định số ...../2020/NĐ-CP cấu thành giá trị bán ra cho bên liên kết và giá trị mua vào từ bên liên kết của người nộp thuế xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết, cụ thể như sau:

+ PP1: Phương pháp so sánh giá giao dịch liên kết với giá giao dịch độc lập (phương pháp so sánh giá giao dịch độc lập).

+ PP2: Phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận của người nộp thuế với tỷ suất lợi nhuận của các đối tượng so sánh độc lập.

PP2-1: Phương pháp so sánh tỷ suất lợi gộp trên doanh thu (phương pháp giá bán lại).

PP2-2: Phương pháp so sánh tỷ suất lợi gộp trên giá vốn (phương pháp giá vốn cộng lãi).

PP2-3: Phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận thuần.

+ PP3: Phương pháp phân bổ lợi nhuận giữa các bên liên kết.

Ví dụ:

+ Mua máy móc từ bên liên kết A trên cơ sở phương pháp so sánh giá giao dịch độc lập, tại dòng chỉ tiêu Hàng hóa hình thành tài sản cố định từ bên liên kết A Cột (10): Ghi PP1.

+ Thu phí dịch vụ quản lý cung cấp cho bên liên kết B trên cơ sở phương pháp giá vốn cộng lãi, tại dòng chỉ tiêu Quản lý kinh doanh và tư vấn, đào tạo cho bên liên kết B Cột (6): Ghi PP2-2.

- Cột (5) và (9): Ghi tổng giá trị được xác định theo công thức tính tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số ...../2020/NĐ-CP.

- Cột (11): Ghi lợi nhuận tăng do xác định lại theo giá giao dịch độc lập.

- Cột (12): Ghi lần lượt tổng giá trị thu hộ, tổng giá trị chi hộ, tổng giá trị doanh thu phân bổ cho cơ sở thường trú, tổng giá trị chi phí phân bổ cho cơ sở thường trú phát sinh trong kỳ tính thuế.

- Cột (13): Ghi theo hướng dẫn tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số ...../2020/NĐ-CP tương ứng với từng giao dịch thuộc phạm vi áp dụng APA và để trống các ô tương ứng với các dòng chỉ tiêu ghi số liệu tổng giá trị.

E. Mục IV. Kết quả sản xuất kinh doanh sau khi xác định giá giao dịch liên kết:

- Chỉ tiêu "Người nộp thuế đã ký thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (APA)":

Người nộp thuế đánh dấu "x" vào "Có" nếu đã ký APA đơn phương, song phương hoặc đa phương với Cơ quan thuế Việt Nam. Trường hợp người nộp thuế không ký APA với Cơ quan thuế thì đánh dấu "x" vào "Không" và để trống không kê khai các chỉ tiêu tại Cột (4) bảng kết quả sản xuất kinh doanh tại mục này.

- Người nộp thuế chỉ phát sinh các khoản thu hoặc doanh thu với các bên độc lập chỉ kê khai tại Cột (6) của bảng kết quả sản xuất kinh doanh phù hợp với từng loại hình doanh nghiệp đối với từng chỉ tiêu tương ứng được hướng dẫn tại Phụ lục này.

1. Dành cho người nộp thuế thuộc các ngành sản xuất, thương mại, dịch vụ:

a) Trường hợp người nộp thuế đã kê khai đánh dấu (x) vào Cột 3 tại dòng 2a miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết của Mục II Phụ lục I kèm theo Nghị định số ...../2020/NĐ-CP, thực hiện kê khai theo hướng dẫn như sau:

- Các chỉ tiêu tại dòng (1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (8.1), (9), (9.1), (9.1.a), (9.1.b), (10), (11) và (12):

+ Cột (3), (4) và (5): Người nộp thuế để trống không kê khai.

+ Cột (6): Ghi giá trị được xác định từ số liệu tại Báo cáo tài chính.

- Các chỉ tiêu tại dòng (13), (14), (15), (15.1), (15.2), (15.3), (15.4), (15.5) và (16) xác định và tính toán theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 3 Điều 16 Nghị định số ...../2020/NĐ-CP.

- Chỉ tiêu tại dòng (17): Người nộp thuế để trống không kê khai.

b) Trường hợp người nộp thuế đã kê khai đánh dấu (x) vào Cột 3 tại dòng 2c miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết của Mục II Phụ lục I kèm theo Nghị định số ...../2020/NĐ-CP, thực hiện kê khai theo hướng dẫn như sau:

- Các chỉ tiêu tại dòng (1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (8.1), (9), (9.1), (9.1.a), (9.1.b), (10), (11) và (12):

+ Cột (3), (4) và (5): Người nộp thuế để trống không kê khai.

+ Cột (6): Ghi giá trị được xác định từ số liệu tại Báo cáo tài chính.

- Các chỉ tiêu tại dòng (13), (14), (15), (15.1), (15.2), (15.3), (15.4), (15.5) và (16) xác định và tính toán theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 3 Điều 16 Nghị định số ...../2020/NĐ-CP.

- Chỉ tiêu "Tỷ suất lợi nhuận sử dụng xác định giá giao dịch liên kết"

+ Cột (2): Ghi các tỷ suất lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ không bao gồm chênh lệch doanh thu và chi phí của hoạt động tài chính trên doanh thu thuần tại các dòng chỉ tiêu (17.1), (17.2), (17.3), (17...) theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 19 Nghị định số ...../2020/NĐ-CP.

+ Cột (3), (4) và (5): Người nộp thuế để trống không kê khai.

+ Cột 6: Người nộp thuế kê khai giá trị Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ không bao gồm chênh lệch doanh thu và chi phí của hoạt động tài chính trên doanh thu thuần đối với lĩnh vực hoạt động theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 19 Nghị định số ...../2020/NĐ-CP.

Trường hợp người nộp thuế thực hiện kinh doanh nhiều hơn một lĩnh vực, theo dõi, hạch toán riêng doanh thu, chi phí của từng lĩnh vực hoặc theo dõi, hạch toán riêng được doanh thu nhưng không theo dõi, hạch toán riêng được chi phí phát sinh của từng lĩnh vực thực hiện kê khai riêng theo từng lĩnh vực.

Trường hợp người nộp thuế thực hiện kinh doanh nhiều hơn một lĩnh vực không theo dõi, hạch toán riêng được doanh thu và chi phí của từng lĩnh vực thực hiện kê khai theo lĩnh vực có tỷ suất cao nhất.

c) Trường hợp người nộp thuế không được miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết theo quy định tại điểm a hoặc điểm c khoản 2 Điều 19 Nghị định số ...../2020/NĐ-CP, kê khai như sau:

- Chỉ tiêu "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ":

+ Cột (3) và (4): Ghi tổng giá trị của các giao dịch cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho các bên liên kết xác định giá theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết tại Cột (3) và theo APA tại Cột (4).

+ Cột (5): Ghi tổng giá trị của các giao dịch cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho các bên độc lập theo giá trị ghi tại sổ kế toán.

+ Cột (6): Ghi tổng giá trị được xác định theo công thức tính tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số ...../2020/NĐ-CP.

Các chỉ tiêu "Doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu" và "Các khoản giảm trừ doanh thu": Người nộp thuế kê khai tương ứng doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ và ghi theo hướng dẫn tương tự tại chỉ tiêu "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ".

- Chỉ tiêu "Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ":

+ Cột (3), (4), (5) và (6): Ghi giá trị bằng giá trị tương ứng theo từng cột tại chỉ tiêu "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" trừ (-) chỉ tiêu "Các khoản giảm trừ doanh thu".

- Chỉ tiêu "Giá vốn hàng bán":

+ Cột (3) và (4): Ghi tổng giá trị của giá vốn hàng bán tương ứng với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên kết và bằng (=) tổng giá trị phát sinh với các bên liên kết xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết và theo APA cộng (+) giá trị giao dịch phát sinh với các bên độc lập ghi tại sổ kế toán.

+ Cột (5): Ghi tổng giá trị của giá vốn hàng bán tương ứng với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên độc lập và bằng (=) tổng giá trị phát sinh với các bên liên kết xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết và theo APA cộng (+) giá trị giao dịch phát sinh với các bên độc lập ghi tại sổ kế toán.

+ Cột (6): Ghi tổng giá trị được xác định theo công thức tính tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số ...../2020/NĐ-CP.

- Chỉ tiêu "Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ":

+ Cột (3), (4), (5) và (6) có giá trị bằng giá trị tương ứng theo từng cột tại chỉ tiêu "Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ" trừ (-) chỉ tiêu "Giá vốn hàng bán".

- Các chỉ tiêu "Chi phí bán hàng" và "Chi phí quản lý doanh nghiệp":

+ Cột (3) và (4): Ghi tổng giá trị của chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp tương ứng với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên kết bằng (=) tổng giá trị phát sinh với các bên liên kết xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết và theo APA cộng (+) giá trị giao dịch phát sinh với các bên độc lập ghi tại sổ kế toán.

+ Cột (5): Ghi tổng giá trị của chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp tương ứng với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên độc lập bằng (=) tổng giá trị phát sinh với các bên liên kết xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết và theo APA cộng (+) giá trị giao dịch phát sinh với các bên độc lập ghi tại sổ kế toán.

+ Cột (6): Ghi tổng giá trị được xác định theo công thức tính tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số ...../2020/NĐ-CP.

- Đối với các chỉ tiêu chi phí phát sinh trong hoạt động sản xuất kinh doanh, người nộp thuế theo dõi hạch toán và ghi giá trị hạch toán, xác định riêng đối với chi phí từ bên liên kết thuộc phạm vi xác định giá theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết; theo APA và giao dịch với các bên độc lập tương ứng với cột (3), (4) và (5).

Trường hợp không xác định riêng được thì người nộp thuế lựa chọn tiêu thức phân bổ phù hợp nhất theo một hoặc một số yếu tố như doanh thu, chi phí, tài sản, nhân lực hoặc yếu tố khác phù hợp với bản chất hoạt động và ghi giá trị chi phí phân bổ vào các ô tương ứng (3), (4) và (5).

- Chỉ tiêu "Doanh thu hoạt động tài chính":

+ Cột (3), (4) và (5): Người nộp thuế để trống không kê khai.

+ Cột (6): Ghi tổng giá trị doanh thu hoạt động tài chính.

- Chỉ tiêu "Lãi tiền gửi và lãi cho vay": Ghi giá trị tiền lãi thu được từ hoạt động cho vay tính vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

+ Cột (3), (4) và (5): Người nộp thuế để trống không kê khai.

+ Cột (6): Ghi tổng giá trị theo xác định tại Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết, theo APA đối với giao dịch phát sinh với các bên liên kết và giá trị ghi tại sổ kế toán đối với giao dịch phát sinh với các bên độc lập.

- Chỉ tiêu "Chi phí tài chính":

+ Cột (3), (4) và (5): Người nộp thuế để trống không kê khai.

+ Cột (6): Ghi tổng giá trị chi phí hoạt động tài chính.

- Chỉ tiêu "Chi phí lãi tiền vay dùng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh": Ghi giá trị chi phí lãi vay tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

+ Cột (3), (4) và (5): Người nộp thuế để trống không kê khai.

+ Cột (6): Ghi tổng giá trị theo xác định tại Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết, theo APA đối với giao dịch phát sinh với các bên liên kết và giá trị ghi tại sổ kế toán đối với giao dịch phát sinh với các bên độc lập.

- Chỉ tiêu "Chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ":

+ Cột (3), (4) và (5): Người nộp thuế để trống không kê khai.

+ Cột (6): Ghi tổng giá trị chi phí khấu hao đã tính vào chi phí trong kỳ và được xác định bằng tổng giá trị chi phí khấu hao đã tính vào giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Chỉ tiêu "Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ":

+ Cột (3), (4) và (5): Người nộp thuế để trống không kê khai.

+ Cột (6): Ghi giá trị bằng giá trị tương ứng theo từng cột tại chỉ tiêu "Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ" trừ (-) chỉ tiêu "Chi phí bán hàng" trừ (-) chỉ tiêu "Chi phí quản lý doanh nghiệp" cộng (+) chỉ tiêu "Doanh thu tài chính" trừ (-) chỉ tiêu "Chi phí tài chính".

- Chỉ tiêu "Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ không bao gồm chênh lệch doanh thu và chi phí của hoạt động tài chính":

+ Cột (3), (4), (5) và (6): Ghi giá trị bằng giá trị tương ứng theo từng cột tại chỉ tiêu "Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ" trừ (-) chỉ tiêu "Chi phí bán hàng" trừ (-) chỉ tiêu "Chi phí quản lý doanh nghiệp".

- Chỉ tiêu "Tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay trong kỳ cộng chi phí khấu hao trong kỳ":

+ Cột (3), (4) và (5): Người nộp thuế để trống không kê khai.

+ Cột (6): Ghi giá trị bằng giá trị chỉ tiêu "Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh" cộng (+) chỉ tiêu "Chi phí lãi vay" trừ (-) chỉ tiêu "Lãi tiền gửi và lãi cho vay" cộng (+) chỉ tiêu "Chi phí khấu hao".

- Chỉ tiêu "Tỷ lệ chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong kỳ trên tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay trong kỳ cộng chi phí khấu hao trong kỳ":

+ Cột (3), (4) và (5): Người nộp thuế để trống không kê khai.

+ Cột (6): Ghi giá trị tỷ lệ phần trăm bằng (=) giá trị [chỉ tiêu "Chi phí lãi tiền vay" trừ (-) chỉ tiêu "Lãi tiền gửi và lãi cho vay"] chia (:) giá trị chỉ tiêu "Tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay trong kỳ cộng chi phí khấu hao trong kỳ".

- Chỉ tiêu "Tỷ suất lợi nhuận sử dụng xác định giá giao dịch liên kết":

+ Cột (2): Ghi các tỷ suất lợi nhuận áp dụng để điều chỉnh, xác định giá giao dịch liên kết tại các dòng chỉ tiêu (17.1), (17.2), (17.3),... tương ứng với phương pháp xác định giá giao dịch liên kết theo quy định tại Điều 13, Điều 14, Điều 15 Nghị định số ...../2020/NĐ-CP.

+ Cột (3) và (4): Ghi giá trị tỷ suất lợi nhuận sử dụng xác định giá giao dịch liên kết theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết tại Cột (3) và theo APA tại Cột (4).

+ Cột (5) và (6): Người nộp thuế để trống không kê khai.

Ví dụ:

+ Người nộp thuế sử dụng phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận thuần và áp dụng Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ không bao gồm chênh lệch doanh thu và chi phí của hoạt động tài chính trên tổng chi phí để xác định lợi nhuận thuần trong kỳ tính thuế, tại Cột (2) chỉ tiêu (17.1): Ghi Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ không bao gồm chênh lệch doanh thu và chi phí của hoạt động tài chính trên tổng chi phí và kê khai mức tỷ suất tương ứng theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết tại Cột (3) và theo APA tại Cột (4).

+ Người nộp thuế sử dụng phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận thuần và áp dụng Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ không bao gồm chênh lệch doanh thu và chi phí của hoạt động tài chính trên tổng chi phí đối với hoạt động sản xuất theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết; Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ không bao gồm chênh lệch doanh thu và chi

phí của hoạt động tài chính trên doanh thu thuần đối với hoạt động phân phối theo APA, tại Cột (2) chỉ tiêu (17.1) và (17.2): Ghi Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ không bao gồm chênh lệch doanh thu và chi phí của hoạt động tài chính trên tổng chi phí đối với hoạt động sản xuất tại chỉ tiêu (17.1) và kê khai tỷ suất tương ứng tại Cột (3); ghi Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ không bao gồm chênh lệch doanh thu và chi phí của hoạt động tài chính trên doanh thu thuần đối với hoạt động phân phối tại chỉ tiêu (17.2) và kê khai tỷ suất tương ứng tại Cột (4).

- Trường hợp người nộp thuế thực hiện nhiều chức năng sản xuất, kinh doanh và Tỷ suất lợi nhuận sử dụng xác định giá giao dịch liên kết khác nhau thì kê khai Kết quả sản xuất kinh doanh sau khi xác định giá giao dịch liên kết riêng đối với từng chức năng sản xuất, kinh doanh.

2. Dành cho người nộp thuế thuộc các ngành ngân hàng, tín dụng:

- Chỉ tiêu "Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự":

+ Cột (3), (4) và (5): Ghi tổng giá trị của thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ các bên liên kết không ký APA xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết tại Cột (3), theo APA tại Cột (4) và theo giá trị ghi sổ kế toán phát sinh với bên độc lập tại Cột (5).

+ Cột (6): Ghi tổng giá trị được xác định theo công thức tính tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số ...../2020/NĐ-CP.

- Chỉ tiêu "Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự":

+ Cột (3) và (4): Ghi tổng giá trị Chi trả lãi và các khoản chi phí tương tự tương ứng với Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự thu được từ các bên liên kết và bằng (=) tổng giá trị phát sinh với các bên liên kết xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết và theo APA cộng (+) giá trị giao dịch phát sinh với các bên độc lập ghi tại sổ kế toán.

+ Cột (5): Ghi tổng giá trị Chi trả lãi và các khoản chi phí tương tự tương ứng với Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự thu được từ các bên độc lập bằng (=) tổng giá trị phát sinh với các bên liên kết xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết và theo APA cộng (+) giá trị giao dịch phát sinh với các bên độc lập ghi tại sổ kế toán.

+ Cột (6): Ghi tổng giá trị được xác định theo công thức tính tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số ...../2020/NĐ-CP.

- Chỉ tiêu "Thu nhập lãi thuần":

Cột (3), (4), (5) và (6): Ghi giá trị bằng (=) giá trị tương ứng theo từng cột tại chỉ tiêu Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự trừ (-) chỉ tiêu Chi trả lãi và các khoản chi phí tương tự.

- Chỉ tiêu "Thu nhập từ hoạt động dịch vụ": Ghi theo hướng dẫn tương tự tại chỉ tiêu Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự.

- Chỉ tiêu "Chi phí hoạt động dịch vụ": Ghi theo hướng dẫn tương tự tại chỉ tiêu Chi trả lãi và các khoản chi phí tương tự.

- Chỉ tiêu "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ":

Cột (3), (4), (5) và (6): Ghi giá trị bằng (=) giá trị tương ứng theo từng cột tại chỉ tiêu "Thu nhập từ hoạt động dịch vụ" trừ (-) chỉ tiêu "Chi phí hoạt động dịch vụ".

- Các chỉ tiêu "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối", "Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh", "Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư": Ghi theo hướng dẫn tương tự tại chỉ tiêu "Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự".

- Chỉ tiêu "Thu nhập từ hoạt động khác": Ghi theo hướng dẫn tương tự tại chỉ tiêu "Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự".

- Chỉ tiêu "Chi phí hoạt động khác": Ghi theo hướng dẫn tương tự tại chỉ tiêu Chi trả lãi và các khoản chi phí tương tự.

- Chỉ tiêu "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác":

Cột (3), (4), (5) và (6): Ghi giá trị bằng (=) giá trị tương ứng theo từng cột tại chỉ tiêu "Thu nhập từ hoạt động khác" trừ (-) chỉ tiêu "Chi phí hoạt động khác".

- Chỉ tiêu "Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần": Ghi theo hướng dẫn tương tự tại chỉ tiêu "Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự".

- Chỉ tiêu "Chi phí hoạt động": Ghi theo hướng dẫn tương tự tại chỉ tiêu "Chi trả lãi và các khoản chi phí tương tự".

- Chỉ tiêu "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng":

+ Cột (3), (4) và (5): Ghi tổng giá trị chi phí dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng với thu nhập và các khoản thu có tính chất là doanh thu tại Cột (3), (4) và (5) được trích lập dự phòng.

+ Cột (6): Ghi tổng giá trị được xác định theo công thức tính tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số .../2020/NĐ-CP.

- Đối với các chỉ tiêu chi phí phát sinh trong hoạt động kinh doanh, người nộp thuế hạch toán, xác định riêng tương ứng với từng khoản thu có tính chất là doanh thu tại các cột (3), (4), (5) và ghi giá trị được hạch toán, xác định riêng. Trường hợp không xác định riêng được thì người nộp thuế lựa chọn tiêu thức phân bổ phù hợp nhất theo một hoặc một số yếu tố như doanh thu, chi phí, tài sản, nhân lực hoặc yếu tố khác phù hợp với bản chất hoạt động và ghi giá trị chi phí phân bổ vào các ô tương ứng (3), (4) và (5).

- Chỉ tiêu "Tổng lợi nhuận trước thuế": Phản ánh tổng số lợi nhuận thực hiện trước thuế của tổ chức ngân hàng, tín dụng trong kỳ tính thuế và được xác định như sau:

+ Cột (3), (4), (5) và (6): Ghi giá trị bằng (=) giá trị tương ứng theo từng cột tại chỉ tiêu "Thu nhập lãi thuần" cộng (+) chỉ tiêu "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ" cộng (+) chỉ tiêu "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" cộng (+) chỉ tiêu "Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh" cộng (+) chỉ tiêu "Lãi/lỗ thuần

từ mua bán chứng khoán đầu tư" cộng (+) chỉ tiêu "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác" cộng (+) chỉ tiêu "Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần" trừ (-) chỉ tiêu "Chi phí hoạt động" trừ (-) chỉ tiêu "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng".

- Chỉ tiêu: "Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh":

+ Cột (3), (4), (5) và (6): Ghi giá trị bằng giá trị tương ứng theo từng cột tại chỉ tiêu "Tổng lợi nhuận trước thuế" trừ (-) chỉ tiêu "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác".

- Chỉ tiêu "Tỷ suất lợi nhuận sử dụng xác định giá giao dịch liên kết":

+ Cột (2): Ghi các tỷ suất lợi nhuận áp dụng để điều chỉnh, xác định giá giao dịch liên kết tại các dòng chỉ tiêu (18.1), (18.2), (18.3) ... tương ứng với phương pháp xác định giá giao dịch liên kết theo quy định tại Điều 13, Điều 14, Điều 15 Nghị định số ...../2020/NĐ-CP:

+ Cột (3) và (4): Ghi giá trị tỷ suất lợi nhuận áp dụng xác định giá giao dịch liên kết theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết tại Cột (3) và theo APA tại Cột (4).

+ Cột (5) và (6): Người nộp thuế để trống không kê khai.

3. Dành cho người nộp thuế là các công ty chứng khoán:

a) Trường hợp người nộp thuế đã kê khai đánh dấu (x) vào Cột 3 tại dòng 2a Mục II Phụ lục I kèm theo Nghị định số ...../2020/NĐ-CP, thực hiện kê khai theo hướng dẫn như sau:

- Các chỉ tiêu tại dòng (1.1.a), (1.1.b), (1.1.c), (1.2), (1.3), (1.4), (1.5), (1.6), (1.7), (1.8), (1.9), (1.10), (1.11), (2.1.a), (2.1.b), (2.1.c), (2.2), (2.3), (2.4), (2.5), (2.6), (2.7), (2.8), (2.9), (2.10), (2.11), (2.12), (3.1), (3.2); (3.3), (3.4), (4.1), (4.2), (4.3), (4.4), (4.5), (5), (6), (7), và (10):

+ Cột (3), (4) và (5): Người nộp thuế để trống không kê khai.

+ Cột (6): Ghi giá trị được xác định từ số liệu tại Báo cáo tài chính.

- Chỉ tiêu tại dòng (15): Người nộp thuế để trống không kê khai.

b) Trường hợp người nộp thuế không được miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 19 Nghị định số ...../2020/NĐ-CP, kê khai như sau:

- Các chỉ tiêu tại dòng (1.1.a), (1.1.b), (1.1.c), (1.2), (1.3), (1.4), (1.5), (1.6), (1.7), (1.8), (1.9), (1.10), (1.11), (2.1.a), (2.1.b), (2.1.c), (2.2), (2.3), (2.4), (2.5), (2.6), (2.7), (2.8), (2.9), (2.10), (2.11), (2.12), (3.1), (3.2), (3.3), (3.4), (4.1), (4.2), (4.3), (4.4), (4.5), (5), (6) và (10):

+ Cột (3), (4) và (5): Ghi tổng giá trị của thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ các bên liên kết không ký APA xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết tại Cột (3), theo APA tại Cột (4) và theo giá trị ghi sổ kế toán phát sinh với bên độc lập tại Cột (5).

+ Cột (6): Ghi tổng giá trị được xác định theo công thức tính tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số ...../2020/NĐ-CP.

- Đối với các chỉ tiêu chi phí phát sinh trong kỳ, người nộp thuế theo dõi hạch toán và ghi giá trị hạch toán, xác định riêng đối với chi phí từ bên liên kết thuộc phạm vi xác định giá theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết; theo APA và giao dịch với các bên độc lập tương ứng với cột (3), (4) và (5). Trường hợp không xác định riêng được thì người nộp thuế lựa chọn tiêu thức phân bổ phù hợp nhất theo một hoặc một số yếu tố như doanh thu, chi phí, tài sản, nhân lực hoặc yếu tố khác phù hợp với bản chất hoạt động và ghi giá trị chi phí phân bổ vào các ô tương ứng (3), (4) và (5).

- Chỉ tiêu "Tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trong kỳ cộng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong kỳ cộng chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ":

+ Cột (3), (4) và (5): Người nộp thuế để trống không kê khai.

+ Cột (6): Ghi giá trị bằng giá trị chỉ tiêu "Kết quả hoạt động" cộng (+) chỉ tiêu "Tổng Chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ" trừ (-) "Tổng lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong kỳ" cộng (+) chỉ tiêu "Chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ".

- Chỉ tiêu "Tỷ lệ chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong kỳ trên tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay trong kỳ cộng chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ":

+ Cột (3), (4) và (5): Người nộp thuế để trống không kê khai.

+ Cột (6): Ghi giá trị tỷ lệ phần trăm bằng (=) giá trị [chỉ tiêu "Tổng Chi phí lãi tiền vay" trừ (-) chỉ tiêu "Tổng lãi tiền gửi và lãi cho vay"] chia (:) giá trị chỉ tiêu "Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng chi phí lãi vay cộng chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ".

- Chỉ tiêu "Tỷ suất lợi nhuận sử dụng xác định giá giao dịch liên kết":

+ Cột (2): Ghi các tỷ suất lợi nhuận áp dụng để điều chỉnh, xác định giá giao dịch liên kết tại các dòng chỉ tiêu (15.1), (15.2) (15.3), ... tương ứng với phương pháp xác định giá giao dịch liên kết theo quy định tại khoản 2 và 3 Điều 13, Điều 14, Điều 15 Nghị định số ...../2020/NĐ-CP.

+ Cột (3) và (4): Ghi giá trị tỷ suất lợi nhuận áp dụng xác định giá giao dịch liên kết theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết tại Cột (3) và theo APA tại Cột (4).

+ Cột (5) và (6): Người nộp thuế để trống không kê khai.

Phụ lục I

(Kèm theo Nghị định số 132 /2020/NĐ-CP ngày 5 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ)

THÔNG TIN VỀ QUAN HỆ LIÊN KẾT VÀ GIAO DỊCH LIÊN KẾT

(Kèm theo Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp)

Kỳ tính thuế: Từ.....đến.....

[01] Tên người nộp thuế .....

[02] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

[03] Địa chỉ: .....

[04] Xã/phường/đặc khu: ..... [05] Tỉnh/thành phố: .....

[06] Điện thoại: ..... [07] Fax: ..... [08] Email: .....

[09] Tên đại lý thuế (nếu có): .....

[10] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

MỤC I. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN KẾT

STT	Tên bên liên kết	Quốc gia	Mã số thuế	Hình thức quan hệ liên kết[5]										
				(5)										
(1)	(2)	(3)	(4)	A	B	C	D	Đ	E	G	H	I	K	L
1														
2														
3														

[5] Người nộp thuế đánh dấu "x" vào cột hình thức quan hệ liên kết kê khai theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số ...../2020/NĐ-CP ngày ...../...../2020 của Chính phủ. Trường hợp bên liên kết thuộc nhiều hơn một hình thức quan hệ liên kết, người nộp thuế đánh dấu "x" vào các ô tương ứng.

...															

MỤC II. CÁC TRƯỜNG HỢP ĐƯỢC MIỄN KÊ KHAI, MIỄN LẬP HỒ SƠ XÁC ĐỊNH GIÁ GIAO DỊCH LIÊN KẾT

STT	Trường hợp miễn trừ	Thuộc diện miễn trừ[6]
(1)	(2)	(3)
1	Miễn kê khai xác định giá giao dịch liên kết tại mục III, mục IV và được miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết	
	Người nộp thuế chỉ phát sinh giao dịch với các bên liên kết là đối tượng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tại Việt Nam, áp dụng cùng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp với người nộp thuế và không bên nào được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ tính thuế	
2	Miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết	
a	Người nộp thuế có phát sinh giao dịch liên kết nhưng tổng doanh thu phát sinh của kỳ tính thuế dưới 50 tỷ đồng và tổng giá trị tất cả các giao dịch liên kết phát sinh trong kỳ tính thuế dưới 30 tỷ đồng	
b	Người nộp thuế đã ký kết Thoả thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế thực hiện nộp Báo cáo thường niên theo quy định pháp luật về Thoả thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế	
c	Người nộp thuế thực hiện kinh doanh với chức năng đơn giản, không phát sinh doanh thu, chi phí từ hoạt động khai thác, sử dụng tài sản vô hình, có doanh thu dưới 200 tỷ đồng, áp dụng tỷ suất lợi nhuận thuần trước lãi vay và thuế thu nhập doanh nghiệp trên doanh thu, bao gồm các lĩnh vực như sau:	
	- Phân phối: Từ 5% trở lên	
	- Sản xuất: Từ 10% trở lên	
	- Gia công: Từ 15% trở lên	

[6] Người nộp thuế đánh dấu "x" vào dòng trường hợp miễn trừ áp dụng tương ứng.

MỤC III. THÔNG TIN XÁC ĐỊNH GIÁ GIAO DỊCH LIÊN KẾT

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Nội dung	Giá trị bán ra cho bên liên kết				Giá trị mua vào từ bên liên kết				Lợi nhuận tăng do xác định lại theo giá giao dịch độc lập	Thu hộ, chi hộ, phân bổ cơ sở thường trú[7]	Giao dịch thuộc phạm vi áp dụng APA[8]
		Giá trị ghi nhận của giao dịch liên kết	Giá trị xác định lại theo giá giao dịch độc lập	Chênh lệch	Phương pháp xác định giá	Giá trị ghi nhận của giao dịch liên kết	Giá trị xác định lại theo giá giao dịch độc lập	Chênh lệch	Phương pháp xác định giá			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8)-(7)	(10)	(11)=(5)+(9)	(12)	(13)
I	**Tổng giá trị giao dịch phát sinh từ hoạt động kinh doanh**											
II	**Tổng giá trị giao dịch phát sinh từ hoạt động liên kết**											
1	**Hàng hoá**											
1.1	Hàng hoá hình thành tài sản cố định											
a	Bên liên kết A											

[7] Giá trị phân bổ cho cơ sở thường trú cần kê khai và chú thích rõ là phân bổ doanh thu hay chi phí cho cơ sở thường trú.

[8] Người nộp thuế kê khai "x" đối với giao dịch thuộc phạm vi áp dụng APA và "không" đối với giao dịch không thuộc phạm vi áp dụng APA.

STT	Nội dung	Giá trị bán ra cho bên liên kết				Giá trị mua vào từ bên liên kết				Lợi nhuận tăng do xác định lại theo giá giao dịch độc lập	Thu hộ, chi hộ, phân bổ cơ sở thường trú[7]	Giao dịch thuộc phạm vi áp dụng APA[8]
		Giá trị ghi nhận của giao dịch liên kết	Giá trị xác định lại theo giá giao dịch độc lập	Chênh lệch	Phương pháp xác định giá	Giá trị ghi nhận của giao dịch liên kết	Giá trị xác định lại theo giá giao dịch độc lập	Chênh lệch	Phương pháp xác định giá			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8)-(7)	(10)	(11)=(5)+(9)	(12)	(13)
b	Bên liên kết B											
	...											
1.2	Hàng hoá không hình thành tài sản cố định											
a	Bên liên kết A											
b	Bên liên kết B											
	...											
2	**Dịch vụ**											
2.1	Nghiên cứu, phát triển											
a	Bên liên kết A											
b	Bên liên kết B											
	...											
2.2	Quảng cáo, tiếp thị											

STT	Nội dung	Giá trị bán ra cho bên liên kết				Giá trị mua vào từ bên liên kết				Lợi nhuận tăng do xác định lại theo giá giao dịch độc lập	Thu hộ, chi hộ, phân bổ cơ sở thường trú[7]	Giao dịch thuộc phạm vi áp dụng APA[8]
		Giá trị ghi nhận của giao dịch liên kết	Giá trị xác định lại theo giá giao dịch độc lập	Chênh lệch	Phương pháp xác định giá	Giá trị ghi nhận của giao dịch liên kết	Giá trị xác định lại theo giá giao dịch độc lập	Chênh lệch	Phương pháp xác định giá			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8)-(7)	(10)	(11)=(5)+(9)	(12)	(13)
a	Bên liên kết A											
b	Bên liên kết B											
	...											
2.3	Quản lý kinh doanh và tư vấn, đào tạo											
a	Bên liên kết A											
b	Bên liên kết B											
	...											
2.4	Hoạt động tài chính											
2.4.1	Phí bản quyền và các khoản tương tự											
A	Bên liên kết A											
B	Bên liên kết B											
	...											
2.4.2	Lãi vay											
A	Bên liên kết A											
B	Bên liên kết B											
	...											
2.5	Dịch vụ khác											

STT	Nội dung	Giá trị bán ra cho bên liên kết				Giá trị mua vào từ bên liên kết				Lợi nhuận tăng do xác định lại theo giá giao dịch độc lập	Thu hộ, chi hộ, phân bổ cơ sở thường trú[7]	Giao dịch thuộc phạm vi áp dụng APA[8]
		Giá trị ghi nhận của giao dịch liên kết	Giá trị xác định lại theo giá giao dịch độc lập	Chênh lệch	Phương pháp xác định giá	Giá trị ghi nhận của giao dịch liên kết	Giá trị xác định lại theo giá giao dịch độc lập	Chênh lệch	Phương pháp xác định giá			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8)-(7)	(10)	(11)=(5)+(9)	(12)	(13)
A	Bên liên kết A											
B	Bên liên kết B											
	...											

MỤC IV. KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH SAU KHI XÁC ĐỊNH GIÁ GIAO DỊCH LIÊN KẾT

1. Dành cho người nộp thuế thuộc các ngành sản xuất, thương mại, dịch vụ

Người nộp thuế đã ký thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (APA)	Có ☐	Không ☐

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Giá trị giao dịch liên kết		Giá trị giao dịch với các bên độc lập	Tổng giá trị phát sinh từ hoạt động kinh doanh trong kỳ
		Giá trị xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết	Giá trị xác định giá theo APA		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)+(4)+(5)
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**				
	Trong đó: Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu				
2	**Các khoản giảm trừ doanh thu**				
3	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (3)=(1)-(2)**				
4	**Giá vốn hàng bán**				
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (5)=(3)-(4)**				
6	**Chi phí bán hàng**				
7	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**				
8	**Doanh thu hoạt động tài chính**				
8.1	Trong đó: Lãi tiền gửi và lãi cho vay				
9	**Chi phí tài chính**				
9.1	Trong đó: Chi phí lãi vay				
9.1.a	Chi phí lãi vay được trừ trong kỳ				
9.1.b	Phần chi phí lãi vay trong kỳ không được trừ chuyển sang kỳ sau theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 16				
10	**Chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ**				

STT	Chỉ tiêu	Giá trị giao dịch liên kết		Giá trị giao dịch với các bên độc lập	Tổng giá trị phát sinh từ hoạt động kinh doanh trong kỳ
		Giá trị xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết	Giá trị xác định giá theo APA		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)+(4)+(5)
11	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ (11)=(5)-(6)-(7)+(8)-(9)**				
12	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ không bao gồm chênh lệch doanh thu và chi phí của hoạt động tài chính (12)=(11)-(8)+(9)**				
13	**Tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay trong kỳ cộng chi phí khấu hao trong kỳ (13)=(11)+(9.1)-(8.1)+(10)**				
14	**Tỷ lệ chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong kỳ trên tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay trong kỳ cộng chi phí khấu hao trong kỳ (14)=[(9.1)-(8.1)]/(13)**				
15	**Chi phí lãi vay của các kỳ trước chuyển sang, trong đó: (15)=(15.1)+(15.2)+(15.3)+(15.4)+(15.5)**				
15.1	- Phần chi phí lãi vay không được trừ từ năm (n-1) chuyển sang kỳ tính thuế (n)				
15.2	- Phần chi phí lãi vay không được trừ từ năm (n-2) chuyển sang kỳ tính thuế (n)				
15.3	- Phần chi phí lãi vay không được trừ từ năm (n-3) chuyển sang kỳ tính thuế (n)				
15.4	- Phần chi phí lãi vay không được trừ từ năm (n-4) chuyển sang kỳ tính thuế (n)				
15.5	- Phần chi phí lãi vay không được trừ từ năm (n-5) chuyển sang kỳ tính thuế (n)				
16	**Tỷ lệ chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh cộng chi phí lãi vay của các kỳ trước chuyển sang trên tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng chi phí lãi vay (sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay) trong kỳ cộng chi phí khấu hao trong kỳ (16)=[(9.1)-(8.1)+(15)]/(13)**				

STT	Chỉ tiêu	Giá trị giao dịch liên kết		Giá trị giao dịch với các bên độc lập	Tổng giá trị phát sinh từ hoạt động kinh doanh trong kỳ
		Giá trị xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết	Giá trị xác định giá theo APA		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)+(4)+(5)
17	**Tỷ suất lợi nhuận sử dụng xác định giá giao dịch liên kết**				
17.1	- Tỷ suất				
17.2	- Tỷ suất				
17.3	-				

2. Dành cho người nộp thuế thuộc các ngành ngân hàng, tín dụng

Người nộp thuế đã ký thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (APA)	Có ☐	Không ☐

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Giá trị giao dịch liên kết		Giá trị giao dịch với các bên độc lập	Tổng giá trị phát sinh từ hoạt động kinh doanh trong kỳ
		Giá trị xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết	Giá trị xác định giá theo APA		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)+(4)+(5)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự				
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự				
3	Thu nhập lãi thuần (3)=(1)-(2)				
4	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ				
5	Chi phí hoạt động dịch vụ				
6	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ (6)=(4)-(5)				
7	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối				
8	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh				
9	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư				
10	Thu nhập từ hoạt động khác				

STT	Chỉ tiêu	Giá trị giao dịch liên kết		Giá trị giao dịch với các bên độc lập	Tổng giá trị phát sinh từ hoạt động kinh doanh trong kỳ
		Giá trị xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết	Giá trị xác định giá theo APA		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)+(4)+(5)
11	Chi phí hoạt động khác				
12	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác (12)=(10)-(11)				
13	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần				
14	Chi phí hoạt động				
15	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng				
16	Tổng lợi nhuận trước thuế (16)=(3)+(6)+(7)+(8)+(9)+(12)+(13)-(14)-(15)				
17	Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh (17=16-12)				
18	Tỷ suất lợi nhuận sử dụng xác định giá giao dịch liên kết				
18.1	Tỷ suất				
18.2	Tỷ suất				
18.3	.....				

3. Dành cho người nộp thuế là các Công ty chứng khoán

Người nộp thuế đã ký thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (APA)	Có ☐	Không ☐

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Giá trị giao dịch liên kết		Giá trị giao dịch với các bên độc lập	Tổng giá trị phát sinh từ hoạt động kinh doanh trong kỳ
		Giá trị xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết	Giá trị xác định giá theo APA		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)+(4)+(5)
1	**Doanh thu hoạt động (1)=(1.1)+(1.2)+(1.3)+(1.4)+(1.5)+(1.6)+(1.7)+(1.8)+(1.9)+(1.10)+(1.11)**				

STT	Chỉ tiêu	Giá trị giao dịch liên kết		Giá trị giao dịch với các bên độc lập	Tổng giá trị phát sinh từ hoạt động kinh doanh trong kỳ
		Giá trị xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết	Giá trị xác định giá theo APA		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)+(4)+(5)
1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (1.1)=(1.1.a)+(1.1.b)+(1.1.c)				
1.1.a	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL				
1.1.b	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL				
1.1.c	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL				
1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)				
1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu				
1.4	Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)				
1.5	Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro				
1.6	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán				
1.7	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán				
1.8	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán				
1.9	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán				
1.10	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính				
1.11	Thu nhập hoạt động khác				
2	**Chi phí hoạt động (2)=(2.1)+(2.2)+(2.3)+(2.4)+(2.5)+(2.6)+(2.7)+(2.8)+(2.9)+(2.10)+(2.11)+(2.12)**				
2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (2.1)=(2.1.a)+(2.1.b)+(2.1.c)				
2.1.a	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL				
2.1.b	Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL				
2.1.c	Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL				
2.2	Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)				
2.3	Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại				

STT	Chỉ tiêu	Giá trị giao dịch liên kết		Giá trị giao dịch với các bên độc lập	Tổng giá trị phát sinh từ hoạt động kinh doanh trong kỳ
		Giá trị xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết	Giá trị xác định giá theo APA		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)+(4)+(5)
2.4	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay				
2.5	Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro				
2.6	Chi phí hoạt động tự doanh				
2.7	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán				
2.8	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán				
2.9	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán				
2.10	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán				
2.11	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính				
2.12	Chi phí các dịch vụ khác				
3	**Doanh thu hoạt động tài chính (3)=(3.1)+(3.2)+(3.3)+(3.4)**				
3.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện				
3.2	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định				
3.3	Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh				
3.4	Doanh thu khác về đầu tư				
4	**Chi phí tài chính (4)=(4.1)+(4.2)+(4.3)+(4.4)+(4.5)**				
4.1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện				
4.2	Chi phí lãi vay				
4.3	Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh				
4.4	Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn				
4.5	Chi phí tài chính khác				

STT	Chỉ tiêu	Giá trị giao dịch liên kết		Giá trị giao dịch với các bên độc lập	Tổng giá trị phát sinh từ hoạt động kinh doanh trong kỳ
		Giá trị xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết	Giá trị xác định giá theo APA		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)+(4)+(5)
5	**Chi phí bán hàng**				
6	**Chi phí quản lý công ty chứng khoán**				
7	**Kết quả hoạt động (7)=(1)-(2)+(3)-(4)-(5)-(6)**				
8	**Tổng lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong kỳ**				
9	**Tổng chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ**				
9.1	Chi phí lãi vay được trừ trong kỳ				
9.2	Phần chi phí lãi vay trong kỳ không được trừ chuyển sang kỳ sau theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 16				
10	**Chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ**				
11	**Tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trong kỳ cộng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong kỳ cộng chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ [(11)=(7)+(9)-(8)+(10)]**				
12	**Tỷ lệ chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong kỳ trên tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay trong kỳ cộng chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ (12) =[(9)-(8)]/(11)**				
13	**Chi phí lãi vay của các kỳ trước chuyển sang (13)=(13.1)+(13.2)+(13.3)+(13.4)+(13.5)** **Trong đó:**				
13.1	- Phần chi phí lãi vay không được trừ từ năm (n-1) chuyển sang kỳ tính thuế (n)				
13.2	- Phần chi phí lãi vay không được trừ từ năm (n-2) chuyển sang kỳ tính thuế (n)				

STT	Chỉ tiêu	Giá trị giao dịch liên kết		Giá trị giao dịch với các bên độc lập	Tổng giá trị phát sinh từ hoạt động kinh doanh trong kỳ
		Giá trị xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết	Giá trị xác định giá theo APA		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)+(4)+(5)
13.3	- Phần chi phí lãi vay không được trừ từ năm (n-3) chuyển sang kỳ tính thuế (n)				
13.4	- Phần chi phí lãi vay không được trừ từ năm (n-4) chuyển sang kỳ tính thuế (n)				
13.5	- Phần chi phí lãi vay không được trừ từ năm (n-5) chuyển sang kỳ tính thuế (n)				
14	**Tỷ lệ chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh được trừ trong kỳ cộng chi phí lãi vay của các kỳ trước chuyển sang kỳ tính thuế (n) trên tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng chi phí lãi vay thuần phát sinh trong kỳ cộng chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ của người nộp thuế (14) = [(9)-(8)+(13))/(11)**				
15	**Tỷ suất lợi nhuận sử dụng xác định giá giao dịch liên kết**				
15.1	Tỷ suất				
15.2	Tỷ suất				
15.3	.....				

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

....., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên: .....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))

HƯỚNG DẪN KÊ KHAI MỘT SỐ CHỈ TIÊU

A. Kỳ tính thuế: Ghi thông tin tương ứng với kỳ tính thuế của Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp. Kỳ tính thuế xác định theo quy định tại Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

B. Thông tin chung của người nộp thuế: Từ chỉ tiêu [01] đến chỉ tiêu [10] ghi thông tin tương ứng với thông tin đã ghi tại Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

C. Mục I. Thông tin về các bên liên kết:

- Cột (2): Ghi đầy đủ tên của từng bên liên kết:

+ Trường hợp bên liên kết tại Việt Nam là tổ chức thì ghi theo thông tin tại giấy phép đăng ký doanh nghiệp; là cá nhân thì ghi theo thông tin tại chứng minh nhân dân, thẻ căn cước công dân, hộ chiếu.

+ Trường hợp bên liên kết là tổ chức, cá nhân ngoài Việt Nam thì ghi theo thông tin tại văn bản xác định quan hệ liên kết như giấy phép đăng ký kinh doanh, hợp đồng, thỏa thuận giao dịch của người nộp thuế với bên liên kết.

- Cột (3): Ghi tên quốc gia, vùng lãnh thổ nơi bên liên kết là đối tượng cư trú.

- Cột (4): Ghi mã số thuế của các bên liên kết:

+ Trường hợp bên liên kết là tổ chức, cá nhân tại Việt Nam thì ghi đủ mã số thuế.

+ Trường hợp bên liên kết là tổ chức, cá nhân ngoài Việt Nam thì ghi đủ mã số thuế, mã định danh người nộp thuế, nếu không có thì ghi rõ lý do.

- Cột (5): Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số ...../2020/NĐ-CP, người nộp thuế phát sinh giao dịch liên kết kê khai hình thức quan hệ liên kết tương ứng với từng bên liên kết bằng cách đánh dấu "x" vào ô tương ứng. Trường hợp bên liên kết thuộc nhiều hơn một hình thức quan hệ liên kết, người nộp thuế đánh dấu "x" vào các ô tương ứng.

D. Mục II. Các trường hợp được miễn kê khai, miễn lập hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết:

Nếu người nộp thuế thuộc trường hợp được miễn kê khai, miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết quy định tại Điều 19 Nghị định số ...../2020/NĐ-CP tại Cột (2) thì đánh dấu "x" vào ô thuộc diện miễn trừ tương ứng tại Cột (3).

Trường hợp người nộp thuế được miễn kê khai, miễn lập hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết theo quy định tại khoản 1 Điều 19 Nghị định số ...../2020/NĐ-CP, người nộp thuế chỉ đánh dấu vào ô tương ứng tại Cột (3) và không phải kê khai các mục III và IV Phụ lục I kèm theo Nghị định số ...../2020/NĐ-CP.

Trường hợp người nộp thuế được miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết theo quy định tại điểm a hoặc điểm c khoản 2 Điều 19 Nghị định số

...../2020/NĐ-CP, người nộp thuế kê khai các mục III và IV theo hướng dẫn tương ứng tại các phần Đ.1 và E.

Trường hợp người nộp thuế được miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 19 Nghị định số ...../2020/NĐ-CP, người nộp thuế kê khai theo hướng dẫn tương ứng tại các phần Đ.2 và E.

Đ. Mục III. Thông tin xác định giá giao dịch liên kết:

Đ.1. Trường hợp người nộp thuế được miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết theo quy định tại điểm a hoặc điểm c khoản 2 Điều 19 Nghị định số ...../2020/NĐ-CP và đã kê khai đánh dấu (x) vào cột 3 tại dòng a hoặc dòng c chỉ tiêu miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết của Mục II Phụ lục I kèm theo Nghị định số ...../2020/NĐ-CP thực hiện kê khai mục này như sau:

- Cột (3), (7) và (12): Kê khai như hướng dẫn tại phần Đ.2 Phụ lục này.

- Cột (4), (5), 6), (8), (9), (10) và (11): Người nộp thuế để trống không kê khai.

Đối với trường hợp người nộp thuế được miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 19 Nghị định số ...../2020/NĐ-CP, tổng giá trị tất cả các giao dịch liên kết phát sinh trong kỳ tính thuế làm căn cứ xác định điều kiện được miễn trừ được tính bằng (=) tổng giá trị tại Cột (3) cộng (+) Cột (7) của dòng chỉ tiêu "Tổng giá trị giao dịch phát sinh từ hoạt động liên kết".

Đ.2. Người nộp thuế không thuộc trường hợp được miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết tại điểm a hoặc điểm c khoản 2 Điều 19 Nghị định số ...../2020/NĐ-CP kê khai như sau:

- Chỉ tiêu "Tổng giá trị giao dịch phát sinh từ hoạt động kinh doanh":

+ Cột (3): Ghi tổng giá trị doanh thu bán ra cho các bên liên kết và các bên độc lập, bao gồm: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác (không bao gồm các khoản thu hộ).

+ Cột (7): Ghi tổng giá trị chi phí phải trả cho các bên liên kết và các bên độc lập, bao gồm: Chi phí hàng hóa và dịch vụ mua vào, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí khác (không bao gồm các khoản chi hộ).

+ Cột (4), (5), (6), (8), (9), (10), (11), (12) và (13): Để trống không phải kê khai.

- Chỉ tiêu "Tổng giá trị giao dịch phát sinh từ hoạt động liên kết":

+ Cột (3), (4), (7) và (8): Ghi tổng giá trị tại các ô tương ứng với từng chỉ tiêu Hàng hóa cộng (+) Dịch vụ.

- Chỉ tiêu "Hàng hóa":

+ Cột (3), (4), (7) và (8): Ghi tổng giá trị tại các ô tương ứng với các chỉ tiêu Hàng hóa hình thành tài sản cố định cộng (+) Hàng hóa không hình thành tài sản cố định.

- Chỉ tiêu "Hàng hóa hình thành tài sản cố định" và các dòng chi tiết "Bên liên kết A", "Bên liên kết B",...:

+ Cột (3) và (7): Ghi tổng giá trị phát sinh từ mua hoặc bán tài sản cố định của người nộp thuế với các bên liên kết theo giá trị tại sổ kế toán.

+ Cột (4) và (8): Ghi tổng giá trị phát sinh từ mua hoặc bán tài sản cố định với các bên liên kết được xác định theo phương pháp xác định giá giao dịch liên kết tương ứng tại Cột (6) và (10).

- Chỉ tiêu "Hàng hóa không hình thành tài sản cố định" và các dòng chi tiết "Bên liên kết A", "Bên liên kết B",...:

+ Cột (3) và (7): Ghi tổng giá trị phát sinh từ mua hoặc bán hàng hoá không phải là tài sản cố định của người nộp thuế với các bên liên kết theo giá trị tại sổ kế toán.

+ Cột (4) và (8): Ghi tổng giá trị phát sinh từ mua hoặc bán hàng hoá không phải là tài sản cố định của người nộp thuế với các bên liên kết được xác định theo phương pháp xác định giá giao dịch liên kết tương ứng tại Cột (6) và (10).

- Chỉ tiêu "Dịch vụ":

+ Cột (3), (4), (7) và (8): Ghi tổng giá trị tại các ô tương ứng với các chỉ tiêu "Nghiên cứu, phát triển" cộng (+) "Quảng cáo, tiếp thị" cộng (+) "Quản lý kinh doanh và tư vấn, đào tạo" cộng (+) "Hoạt động tài chính cộng" (+) "Dịch vụ khác".

- Các chỉ tiêu "Nghiên cứu, phát triển"; "Quảng cáo, tiếp thị"; "Quản lý kinh doanh và tư vấn, đào tạo"; "Hoạt động tài chính và Dịch vụ khác", và chi tiết theo từng "Bên liên kết A", "Bên liên kết B",...:

+ Cột (3) và (7): Ghi tổng giá trị từng loại dịch vụ phát sinh từ giao dịch với các bên liên kết được ghi nhận theo giá trị ghi tại sổ kế toán.

+ Cột (4) và (8): Ghi tổng giá trị từng loại dịch vụ phát sinh từ giao dịch với các bên liên kết được xác định theo phương pháp xác định giá giao dịch liên kết tương ứng tại Cột (6) và Cột (10).

- Cột (6) và (10): Ghi tương ứng với từng chỉ tiêu theo từng bên liên kết ký hiệu viết tắt tên phương pháp xác định giá giao dịch liên kết theo quy định tại Điều 13, Điều 14, Điều 15 Nghị định số ...../2020/NĐ-CP cấu thành giá trị bán ra cho bên liên kết và giá trị mua vào từ bên liên kết của người nộp thuế xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết, cụ thể như sau:

+ PP1: Phương pháp so sánh giá giao dịch liên kết với giá giao dịch độc lập (phương pháp so sánh giá giao dịch độc lập).

+ PP2: Phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận của người nộp thuế với tỷ suất lợi nhuận của các đối tượng so sánh độc lập.

PP2-1: Phương pháp so sánh tỷ suất lợi gộp trên doanh thu (phương pháp giá bán lại).

PP2-2: Phương pháp so sánh tỷ suất lợi gộp trên giá vốn (phương pháp giá vốn cộng lãi).

PP2-3: Phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận thuần.

+ PP3: Phương pháp phân bổ lợi nhuận giữa các bên liên kết.

Ví dụ:

+ Mua máy móc từ bên liên kết A trên cơ sở phương pháp so sánh giá giao dịch độc lập, tại dòng chỉ tiêu Hàng hóa hình thành tài sản cố định từ bên liên kết A Cột (10): Ghi PP1.

+ Thu phí dịch vụ quản lý cung cấp cho bên liên kết B trên cơ sở phương pháp giá vốn cộng lãi, tại dòng chỉ tiêu Quản lý kinh doanh và tư vấn, đào tạo cho bên liên kết B Cột (6): Ghi PP2-2.

- Cột (5) và (9): Ghi tổng giá trị được xác định theo công thức tính tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số ...../2020/NĐ-CP.

- Cột (11): Ghi lợi nhuận tăng do xác định lại theo giá giao dịch độc lập.

- Cột (12): Ghi lần lượt tổng giá trị thu hộ, tổng giá trị chi hộ, tổng giá trị doanh thu phân bổ cho cơ sở thường trú, tổng giá trị chi phí phân bổ cho cơ sở thường trú phát sinh trong kỳ tính thuế.

- Cột (13): Ghi theo hướng dẫn tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số ...../2020/NĐ-CP tương ứng với từng giao dịch thuộc phạm vi áp dụng APA và để trống các ô tương ứng với các dòng chỉ tiêu ghi số liệu tổng giá trị.

E. Mục IV. Kết quả sản xuất kinh doanh sau khi xác định giá giao dịch liên kết:

- Chỉ tiêu "Người nộp thuế đã ký thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (APA)":

Người nộp thuế đánh dấu "x" vào "Có" nếu đã ký APA đơn phương, song phương hoặc đa phương với Cơ quan thuế Việt Nam. Trường hợp người nộp thuế không ký APA với Cơ quan thuế thì đánh dấu "x" vào "Không" và để trống không kê khai các chỉ tiêu tại Cột (4) bảng kết quả sản xuất kinh doanh tại mục này.

- Người nộp thuế chỉ phát sinh các khoản thu hoặc doanh thu với các bên độc lập chỉ kê khai tại Cột (6) của bảng kết quả sản xuất kinh doanh phù hợp với từng loại hình doanh nghiệp đối với từng chỉ tiêu tương ứng được hướng dẫn tại Phụ lục này.

1. Dành cho người nộp thuế thuộc các ngành sản xuất, thương mại, dịch vụ:

a) Trường hợp người nộp thuế đã kê khai đánh dấu (x) vào Cột 3 tại dòng 2a miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết của Mục II Phụ lục I kèm theo Nghị định số ...../2020/NĐ-CP, thực hiện kê khai theo hướng dẫn như sau:

- Các chỉ tiêu tại dòng (1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (8.1), (9), (9.1), (9.1.a), (9.1.b), (10), (11) và (12):

+ Cột (3), (4) và (5): Người nộp thuế để trống không kê khai.

+ Cột (6): Ghi giá trị được xác định từ số liệu tại Báo cáo tài chính.

- Các chỉ tiêu tại dòng (13), (14), (15), (15.1), (15.2), (15.3), (15.4), (15.5) và (16) xác định và tính toán theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 3 Điều 16 Nghị định số ...../2020/NĐ-CP.

- Chỉ tiêu tại dòng (17): Người nộp thuế để trống không kê khai.

b) Trường hợp người nộp thuế đã kê khai đánh dấu (x) vào Cột 3 tại dòng 2c miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết của Mục II Phụ lục I kèm theo Nghị định số ...../2020/NĐ-CP, thực hiện kê khai theo hướng dẫn như sau:

- Các chỉ tiêu tại dòng (1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (8.1), (9), (9.1), (9.1.a), (9.1.b), (10), (11) và (12):

+ Cột (3), (4) và (5): Người nộp thuế để trống không kê khai.

+ Cột (6): Ghi giá trị được xác định từ số liệu tại Báo cáo tài chính.

- Các chỉ tiêu tại dòng (13), (14), (15), (15.1), (15.2), (15.3), (15.4), (15.5) và (16) xác định và tính toán theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 3 Điều 16 Nghị định số ...../2020/NĐ-CP.

- Chỉ tiêu "Tỷ suất lợi nhuận sử dụng xác định giá giao dịch liên kết"

+ Cột (2): Ghi các tỷ suất lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ không bao gồm chênh lệch doanh thu và chi phí của hoạt động tài chính trên doanh thu thuần tại các dòng chỉ tiêu (17.1), (17.2), (17.3), (17...) theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 19 Nghị định số ...../2020/NĐ-CP.

+ Cột (3), (4) và (5): Người nộp thuế để trống không kê khai.

+ Cột 6: Người nộp thuế kê khai giá trị Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ không bao gồm chênh lệch doanh thu và chi phí của hoạt động tài chính trên doanh thu thuần đối với lĩnh vực hoạt động theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 19 Nghị định số ...../2020/NĐ-CP.

Trường hợp người nộp thuế thực hiện kinh doanh nhiều hơn một lĩnh vực, theo dõi, hạch toán riêng doanh thu, chi phí của từng lĩnh vực hoặc theo dõi, hạch toán riêng được doanh thu nhưng không theo dõi, hạch toán riêng được chi phí phát sinh của từng lĩnh vực thực hiện kê khai riêng theo từng lĩnh vực.

Trường hợp người nộp thuế thực hiện kinh doanh nhiều hơn một lĩnh vực không theo dõi, hạch toán riêng được doanh thu và chi phí của từng lĩnh vực thực hiện kê khai theo lĩnh vực có tỷ suất cao nhất.

c) Trường hợp người nộp thuế không được miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết theo quy định tại điểm a hoặc điểm c khoản 2 Điều 19 Nghị định số ...../2020/NĐ-CP, kê khai như sau:

- Chỉ tiêu "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ":

+ Cột (3) và (4): Ghi tổng giá trị của các giao dịch cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho các bên liên kết xác định giá theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết tại Cột (3) và theo APA tại Cột (4).

+ Cột (5): Ghi tổng giá trị của các giao dịch cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho các bên độc lập theo giá trị ghi tại sổ kế toán.

+ Cột (6): Ghi tổng giá trị được xác định theo công thức tính tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số ...../2020/NĐ-CP.

Các chỉ tiêu "Doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu" và "Các khoản giảm trừ doanh thu": Người nộp thuế kê khai tương ứng doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ và ghi theo hướng dẫn tương tự tại chỉ tiêu "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ".

- Chỉ tiêu "Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ":

+ Cột (3), (4), (5) và (6): Ghi giá trị bằng giá trị tương ứng theo từng cột tại chỉ tiêu "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" trừ (-) chỉ tiêu "Các khoản giảm trừ doanh thu".

- Chỉ tiêu "Giá vốn hàng bán":

+ Cột (3) và (4): Ghi tổng giá trị của giá vốn hàng bán tương ứng với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên kết và bằng (=) tổng giá trị phát sinh với các bên liên kết xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết và theo APA cộng (+) giá trị giao dịch phát sinh với các bên độc lập ghi tại sổ kế toán.

+ Cột (5): Ghi tổng giá trị của giá vốn hàng bán tương ứng với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên độc lập và bằng (=) tổng giá trị phát sinh với các bên liên kết xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết và theo APA cộng (+) giá trị giao dịch phát sinh với các bên độc lập ghi tại sổ kế toán.

+ Cột (6): Ghi tổng giá trị được xác định theo công thức tính tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số ...../2020/NĐ-CP.

- Chỉ tiêu "Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ":

+ Cột (3), (4), (5) và (6) có giá trị bằng giá trị tương ứng theo từng cột tại chỉ tiêu "Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ" trừ (-) chỉ tiêu "Giá vốn hàng bán".

- Các chỉ tiêu "Chi phí bán hàng" và "Chi phí quản lý doanh nghiệp":

+ Cột (3) và (4): Ghi tổng giá trị của chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp tương ứng với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên kết bằng (=) tổng giá trị phát sinh với các bên liên kết xác định theo Hồ sơ xác

định giá giao dịch liên kết và theo APA cộng (+) giá trị giao dịch phát sinh với các bên độc lập ghi tại sổ kế toán.

+ Cột (5): Ghi tổng giá trị của chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp tương ứng với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên độc lập bằng (=) tổng giá trị phát sinh với các bên liên kết xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết và theo APA cộng (+) giá trị giao dịch phát sinh với các bên độc lập ghi tại sổ kế toán.

+ Cột (6): Ghi tổng giá trị được xác định theo công thức tính tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số ...../2020/NĐ-CP.

- Đối với các chỉ tiêu chi phí phát sinh trong hoạt động sản xuất kinh doanh, người nộp thuế theo dõi hạch toán và ghi giá trị hạch toán, xác định riêng đối với chi phí từ bên liên kết thuộc phạm vi xác định giá theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết; theo APA và giao dịch với các bên độc lập tương ứng với cột (3), (4) và (5). Trường hợp không xác định riêng được thì người nộp thuế lựa chọn tiêu thức phân bổ phù hợp nhất theo một hoặc một số yếu tố như doanh thu, chi phí, tài sản, nhân lực hoặc yếu tố khác phù hợp với bản chất hoạt động và ghi giá trị chi phí phân bổ vào các ô tương ứng (3), (4) và (5).

- Chỉ tiêu "Doanh thu hoạt động tài chính":

+ Cột (3), (4) và (5): Người nộp thuế để trống không kê khai.

+ Cột (6): Ghi tổng giá trị doanh thu hoạt động tài chính.

- Chỉ tiêu "Lãi tiền gửi và lãi cho vay": Ghi giá trị tiền lãi thu được từ hoạt động cho vay tính vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

+ Cột (3), (4) và (5): Người nộp thuế để trống không kê khai.

+ Cột (6): Ghi tổng giá trị theo xác định tại Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết, theo APA đối với giao dịch phát sinh với các bên liên kết và giá trị ghi tại sổ kế toán đối với giao dịch phát sinh với các bên độc lập.

- Chỉ tiêu "Chi phí tài chính":

+ Cột (3), (4) và (5): Người nộp thuế để trống không kê khai.

+ Cột (6): Ghi tổng giá trị chi phí hoạt động tài chính.

- Chỉ tiêu "Chi phí lãi tiền vay dùng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh": Ghi giá trị chi phí lãi vay tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

+ Cột (3), (4) và (5): Người nộp thuế để trống không kê khai.

+ Cột (6): Ghi tổng giá trị theo xác định tại Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết, theo APA đối với giao dịch phát sinh với các bên liên kết và giá trị ghi tại sổ kế toán đối với giao dịch phát sinh với các bên độc lập.

- Chỉ tiêu "Chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ":

+ Cột (3), (4) và (5): Người nộp thuế để trống không kê khai.

+ Cột (6): Ghi tổng giá trị chi phí khấu hao đã tính vào chi phí trong kỳ và được xác định bằng tổng giá trị chi phí khấu hao đã tính vào giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Chỉ tiêu "Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ":

+ Cột (3), (4) và (5): Người nộp thuế để trống không kê khai.

+ Cột (6): Ghi giá trị bằng giá trị tương ứng theo từng cột tại chỉ tiêu "Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ" trừ (-) chỉ tiêu "Chi phí bán hàng" trừ (-) chỉ tiêu "Chi phí quản lý doanh nghiệp" cộng (+) chỉ tiêu "Doanh thu tài chính" trừ (-) chỉ tiêu "Chi phí tài chính".

- Chỉ tiêu "Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ không bao gồm chênh lệch doanh thu và chi phí của hoạt động tài chính":

+ Cột (3), (4), (5) và (6): Ghi giá trị bằng giá trị tương ứng theo từng cột tại chỉ tiêu "Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ" trừ (-) chỉ tiêu "Chi phí bán hàng" trừ (-) chỉ tiêu "Chi phí quản lý doanh nghiệp".

- Chỉ tiêu "Tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay trong kỳ cộng chi phí khấu hao trong kỳ":

+ Cột (3), (4) và (5): Người nộp thuế để trống không kê khai.

+ Cột (6): Ghi giá trị bằng giá trị chỉ tiêu "Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh" cộng (+) chỉ tiêu "Chi phí lãi vay" trừ (-) chỉ tiêu "Lãi tiền gửi và lãi cho vay" cộng (+) chỉ tiêu "Chi phí khấu hao".

- Chỉ tiêu "Tỷ lệ chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong kỳ trên tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay trong kỳ cộng chi phí khấu hao trong kỳ":

+ Cột (3), (4) và (5): Người nộp thuế để trống không kê khai.

+ Cột (6): Ghi giá trị tỷ lệ phần trăm bằng (=) giá trị [chỉ tiêu "Chi phí lãi tiền vay" trừ (-) chỉ tiêu "Lãi tiền gửi và lãi cho vay"] chia (:) giá trị chỉ tiêu "Tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay trong kỳ cộng chi phí khấu hao trong kỳ".

- Chỉ tiêu "Tỷ suất lợi nhuận sử dụng xác định giá giao dịch liên kết":

+ Cột (2): Ghi các tỷ suất lợi nhuận áp dụng để điều chỉnh, xác định giá giao dịch liên kết tại các dòng chỉ tiêu (17.1), (17.2), (17.3),... tương ứng với phương pháp xác định giá giao dịch liên kết theo quy định tại Điều 13, Điều 14, Điều 15 Nghị định số ...../2020/NĐ-CP.

+ Cột (3) và (4): Ghi giá trị tỷ suất lợi nhuận sử dụng xác định giá giao dịch liên kết theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết tại Cột (3) và theo APA tại Cột (4).

+ Cột (5) và (6): Người nộp thuế để trống không kê khai.

Ví dụ:

+ Người nộp thuế sử dụng phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận thuần và áp dụng Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ không bao gồm chênh lệch doanh thu và chi phí của hoạt động tài chính trên tổng chi phí để xác định lợi nhuận thuần trong kỳ tính thuế, tại Cột (2) chỉ tiêu (17.1): Ghi Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ không bao gồm chênh lệch doanh thu và chi phí của hoạt động tài chính trên tổng chi phí và kê khai mức tỷ suất tương ứng theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết tại Cột (3) và theo APA tại Cột (4).

+ Người nộp thuế sử dụng phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận thuần và áp dụng Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ không bao gồm chênh lệch doanh thu và chi phí của hoạt động tài chính trên tổng chi phí đối với hoạt động sản xuất theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết; Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ không bao gồm chênh lệch doanh thu và chi phí của hoạt động tài chính trên doanh thu thuần đối với hoạt động phân phối theo APA, tại Cột (2) chỉ tiêu (17.1) và (17.2): Ghi Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ không bao gồm chênh lệch doanh thu và chi phí của hoạt động tài chính trên tổng chi phí đối với hoạt động sản xuất tại chỉ tiêu (17.1) và kê khai tỷ suất tương ứng tại Cột (3); ghi Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ không bao gồm chênh lệch doanh thu và chi phí của hoạt động tài chính trên doanh thu thuần đối với hoạt động phân phối tại chỉ tiêu (17.2) và kê khai tỷ suất tương ứng tại Cột (4).

- Trường hợp người nộp thuế thực hiện nhiều chức năng sản xuất, kinh doanh và Tỷ suất lợi nhuận sử dụng xác định giá giao dịch liên kết khác nhau thì kê khai Kết quả sản xuất kinh doanh sau khi xác định giá giao dịch liên kết riêng đối với từng chức năng sản xuất, kinh doanh.

2. Dành cho người nộp thuế thuộc các ngành ngân hàng, tín dụng:

- Chỉ tiêu "Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự":

+ Cột (3), (4) và (5): Ghi tổng giá trị của thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ các bên liên kết không ký APA xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết tại Cột (3), theo APA tại Cột (4) và theo giá trị ghi sổ kế toán phát sinh với bên độc lập tại Cột (5).

+ Cột (6): Ghi tổng giá trị được xác định theo công thức tính tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số ...../2020/NĐ-CP.

- Chỉ tiêu "Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự":

+ Cột (3) và (4): Ghi tổng giá trị Chi trả lãi và các khoản chi phí tương tự tương ứng với Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự thu được từ các bên liên kết và bằng (=) tổng giá trị phát sinh với các bên liên kết xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết và theo APA cộng (+) giá trị giao dịch phát sinh với các bên độc lập ghi tại sổ kế toán.

+ Cột (5): Ghi tổng giá trị Chi trả lãi và các khoản chi phí tương tự tương ứng với Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự thu được từ các bên độc lập bằng (=) tổng giá trị phát sinh với các bên liên kết xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết và theo APA cộng (+) giá trị giao dịch phát sinh với các bên độc lập ghi tại sổ kế toán.

+ Cột (6): Ghi tổng giá trị được xác định theo công thức tính tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số ...../2020/NĐ-CP.

- Chỉ tiêu "Thu nhập lãi thuần":

Cột (3), (4), (5) và (6): Ghi giá trị bằng (=) giá trị tương ứng theo từng cột tại chỉ tiêu Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự trừ (-) chỉ tiêu Chi trả lãi và các khoản chi phí tương tự.

- Chỉ tiêu "Thu nhập từ hoạt động dịch vụ": Ghi theo hướng dẫn tương tự tại chỉ tiêu Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự.

- Chỉ tiêu "Chi phí hoạt động dịch vụ": Ghi theo hướng dẫn tương tự tại chỉ tiêu Chi trả lãi và các khoản chi phí tương tự.

- Chỉ tiêu "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ":

Cột (3), (4), (5) và (6): Ghi giá trị bằng (=) giá trị tương ứng theo từng cột tại chỉ tiêu "Thu nhập từ hoạt động dịch vụ" trừ (-) chỉ tiêu "Chi phí hoạt động dịch vụ".

- Các chỉ tiêu "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối", "Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh", "Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư": Ghi theo hướng dẫn tương tự tại chỉ tiêu "Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự".

- Chỉ tiêu "Thu nhập từ hoạt động khác": Ghi theo hướng dẫn tương tự tại chỉ tiêu "Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự".

- Chỉ tiêu "Chi phí hoạt động khác": Ghi theo hướng dẫn tương tự tại chỉ tiêu Chi trả lãi và các khoản chi phí tương tự.

- Chỉ tiêu "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác":

Cột (3), (4), (5) và (6): Ghi giá trị bằng (=) giá trị tương ứng theo từng cột tại chỉ tiêu "Thu nhập từ hoạt động khác" trừ (-) chỉ tiêu "Chi phí hoạt động khác".

- Chỉ tiêu "Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần": Ghi theo hướng dẫn tương tự tại chỉ tiêu "Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự".

- Chỉ tiêu "Chi phí hoạt động": Ghi theo hướng dẫn tương tự tại chỉ tiêu "Chi trả lãi và các khoản chi phí tương tự".

- Chỉ tiêu "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng":

+ Cột (3), (4) và (5): Ghi tổng giá trị chi phí dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng với thu nhập và các khoản thu có tính chất là doanh thu tại Cột (3), (4) và (5) được trích lập dự phòng.

+ Cột (6): Ghi tổng giá trị được xác định theo công thức tính tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số .../2020/NĐ-CP.

- Đối với các chỉ tiêu chi phí phát sinh trong hoạt động kinh doanh, người nộp thuế hạch toán, xác định riêng tương ứng với từng khoản thu có tính chất là doanh thu tại các cột (3), (4), (5) và ghi giá trị được hạch toán, xác định riêng. Trường hợp không xác định riêng được thì người nộp thuế lựa chọn tiêu thức phân bổ phù hợp nhất theo một hoặc một số yếu tố như doanh thu, chi phí, tài sản, nhân lực hoặc yếu tố khác phù hợp với bản chất hoạt động và ghi giá trị chi phí phân bổ vào các ô tương ứng (3), (4) và (5).

- Chỉ tiêu "Tổng lợi nhuận trước thuế": Phản ánh tổng số lợi nhuận thực hiện trước thuế của tổ chức ngân hàng, tín dụng trong kỳ tính thuế và được xác định như sau:

+ Cột (3), (4), (5) và (6): Ghi giá trị bằng (=) giá trị tương ứng theo từng cột tại chỉ tiêu "Thu nhập lãi thuần" cộng (+) chỉ tiêu "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ" cộng (+) chỉ tiêu "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" cộng (+) chỉ tiêu "Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh" cộng (+) chỉ tiêu "Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư" cộng (+) chỉ tiêu "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác" cộng (+) chỉ tiêu "Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần" trừ (-) chỉ tiêu "Chi phí hoạt động" trừ (-) chỉ tiêu "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng".

- Chỉ tiêu: "Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh":

+ Cột (3), (4), (5) và (6): Ghi giá trị bằng giá trị tương ứng theo từng cột tại chỉ tiêu "Tổng lợi nhuận trước thuế" trừ (-) chỉ tiêu "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác".

- Chỉ tiêu "Tỷ suất lợi nhuận sử dụng xác định giá giao dịch liên kết":

+ Cột (2): Ghi các tỷ suất lợi nhuận áp dụng để điều chỉnh, xác định giá giao dịch liên kết tại các dòng chỉ tiêu (18.1), (18.2), (18.3) ... tương ứng với phương pháp xác định giá giao dịch liên kết theo quy định tại Điều 13, Điều 14, Điều 15 Nghị định số ...../2020/NĐ-CP:

+ Cột (3) và (4): Ghi giá trị tỷ suất lợi nhuận áp dụng xác định giá giao dịch liên kết theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết tại Cột (3) và theo APA tại Cột (4).

+ Cột (5) và (6): Người nộp thuế để trống không kê khai.

3. Dành cho người nộp thuế là các công ty chứng khoán:

a) Trường hợp người nộp thuế đã kê khai đánh dấu (x) vào Cột 3 tại dòng 2a Mục II Phụ lục I kèm theo Nghị định số ...../2020/NĐ-CP, thực hiện kê khai theo hướng dẫn như sau:

- Các chỉ tiêu tại dòng (1.1.a), (1.1.b), (1.1.c), (1.2), (1.3), (1.4), (1.5), (1.6), (1.7), (1.8), (1.9), (1.10), (1.11), (2.1.a), (2.1.b), (2.1.c), (2.2), (2.3), (2.4), (2.5), (2.6), (2.7), (2.8), (2.9), (2.10), (2.11), (2.12), (3.1), (3.2), (3.3), (3.4), (4.1), (4.2), (4.3), (4.4), (4.5), (5), (6), (7), và (10):

+ Cột (3), (4) và (5): Người nộp thuế để trống không kê khai.

+ Cột (6): Ghi giá trị được xác định từ số liệu tại Báo cáo tài chính.

- Chỉ tiêu tại dòng (15): Người nộp thuế để trống không kê khai.

b) Trường hợp người nộp thuế không được miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 19 Nghị định số ...../2020/NĐ-CP, kê khai như sau:

- Các chỉ tiêu tại dòng (1.1.a), (1.1.b), (1.1.c), (1.2), (1.3), (1.4), (1.5), (1.6), (1.7), (1.8), (1.9), (1.10), (1.11), (2.1.a), (2.1.b), (2.1.c), (2.2), (2.3), (2.4), (2.5), (2.6), (2.7), (2.8), (2.9), (2.10), (2.11), (2.12), (3.1), (3.2), (3.3), (3.4), (4.1), (4.2), (4.3), (4.4), (4.5), (5), (6) và (10):

+ Cột (3), (4) và (5): Ghi tổng giá trị của thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ các bên liên kết không ký APA xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết tại Cột (3), theo APA tại Cột (4) và theo giá trị ghi sổ kế toán phát sinh với bên độc lập tại Cột (5).

+ Cột (6): Ghi tổng giá trị được xác định theo công thức tính tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số ...../2020/NĐ-CP.

- Đối với các chỉ tiêu chi phí phát sinh trong kỳ, người nộp thuế theo dõi hạch toán và ghi giá trị hạch toán, xác định riêng đối với chi phí từ bên liên kết thuộc phạm vi xác định giá theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết; theo APA và giao dịch với các bên độc lập tương ứng với cột (3), (4) và (5). Trường hợp không xác định riêng được thì người nộp thuế lựa chọn tiêu thức phân bổ phù hợp nhất theo một hoặc một số yếu tố như doanh thu, chi phí, tài sản, nhân lực hoặc yếu tố khác phù hợp với bản chất hoạt động và ghi giá trị chi phí phân bổ vào các ô tương ứng (3), (4) và (5).

- Chỉ tiêu "Tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trong kỳ cộng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong kỳ cộng chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ":

+ Cột (3), (4) và (5): Người nộp thuế để trống không kê khai.

+ Cột (6): Ghi giá trị bằng giá trị chỉ tiêu "Kết quả hoạt động" cộng (+) chỉ tiêu "Tổng Chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ" trừ (-) "Tổng lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong kỳ" cộng (+) chỉ tiêu "Chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ".

- Chỉ tiêu "Tỷ lệ chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong kỳ trên tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay trong kỳ cộng chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ":

+ Cột (3), (4) và (5): Người nộp thuế để trống không kê khai.

+ Cột (6): Ghi giá trị tỷ lệ phần trăm bằng (=) giá trị [chỉ tiêu "Tổng Chi phí lãi tiền vay" trừ (-) chỉ tiêu "Tổng lãi tiền gửi và lãi cho vay"] chia (:) giá trị chỉ tiêu "Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng chi phí lãi vay cộng chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ".

- Chỉ tiêu "Tỷ suất lợi nhuận sử dụng xác định giá giao dịch liên kết":

+ Cột (2): Ghi các tỷ suất lợi nhuận áp dụng để điều chỉnh, xác định giá giao dịch liên kết tại các dòng chỉ tiêu (15.1), (15.2) (15.3), ... tương ứng với phương pháp xác định giá giao dịch liên kết theo quy định tại khoản 2 và 3 Điều 13, Điều 14, Điều 15 Nghị định số ...../2020/NĐ-CP.

+ Cột (3) và (4): Ghi giá trị tỷ suất lợi nhuận áp dụng xác định giá giao dịch liên kết theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết tại Cột (3) và theo APA tại Cột (4).

+ Cột (5) và (6): Người nộp thuế để trống không kê khai.

Phụ lục II

(Kèm theo Nghị định số 132 /2020/NĐ-CP ngày 5 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ)

DANH MỤC CÁC THÔNG TIN, TÀI LIỆU CẦN CUNG CẤP TẠI HỒ SƠ QUỐC GIA

(Kèm theo Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp)

Kỳ tính thuế: Từ.....đến.....

[01] Tên người nộp thuế .....

[02] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

[03] Địa chỉ: .....

[04] Xã/phường/đặc khu: ..... [05] Tỉnh/thành phố: .....

[06] Điện thoại: ..... [07] Fax: ..... [08] Email: .....

[09] Tên đại lý thuế (nếu có): .....

[10] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

Công ty báo cáo các thông tin, tài liệu đã chuẩn bị và lưu trữ theo quy định tại Phụ lục II, như sau:

STT	Tài liệu	Đã lập và lưu	Ghi chú
1	Thông tin về người nộp thuế:		
1.1	Thông tin cơ cấu quản lý và tổ chức, bao gồm sơ đồ tổ chức, danh sách, thông tin tóm lược các chức danh quản lý của tập đoàn mà người nộp thuế phải báo cáo trực tiếp và địa chỉ văn phòng, trụ sở chính của các chức danh này		
1.2	Thông tin chi tiết về hoạt động kinh doanh, chiến lược kinh doanh của người nộp thuế, bao gồm thông tin về việc người nộp thuế có tham gia hoặc chịu tác động vào quá trình, quyết định tái cơ cấu hay chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng tài sản của tập đoàn trong năm kê khai		
1.3	Thông tin các doanh nghiệp có các sản phẩm, dịch vụ tương đồng trên thị trường trong nước và quốc tế (các đối thủ cạnh tranh chính)		
2	Các giao dịch liên kết: với mỗi loại/dòng giao dịch liên kết trọng yếu mà người nộp thuế có liên quan, cung cấp các thông tin sau:		

2.1	Mô tả về các giao dịch liên kết trọng yếu (ví dụ cung cấp dịch vụ sản xuất, mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ, khoản vay, các bảo lãnh thực hiện và tài chính, nhượng quyền TSVH, v.v...) và bối cảnh mà các giao dịch này được thực hiện		
2.2	Giá trị và hóa đơn các khoản thanh toán và được thanh toán trong nội bộ tập đoàn đối với mỗi loại giao dịch liên quan đến công ty con (ví dụ thanh toán và được trả đối với sản phẩm, dịch vụ, bản quyền, lãi vay, v.v...) bị Cơ quan thuế nước ngoài điều chỉnh		
2.3	Xác định các bên liên kết liên quan đến các giao dịch liên kết và quan hệ giữa các bên liên kết này		
2.4	Bản sao các thoả thuận, hợp đồng giao dịch liên kết		
2.5	Phân tích chức năng và phân tích so sánh chi tiết đối với người nộp thuế và các bên liên kết đối với mỗi loại giao dịch liên kết, bao gồm bất kỳ thay đổi nào so với năm trước đó		
2.6	Thuyết minh phương pháp xác định giá giao dịch liên kết phù hợp nhất liên quan đến các dòng giao dịch liên kết và lý do lựa chọn phương pháp xác định giá giao dịch liên kết đề xuất		
2.7	Xác định bên liên kết được lựa chọn xác định giá giao dịch liên kết, và giải trình lý do lựa chọn		
2.8	Tóm tắt các giả định trọng yếu khi áp dụng phương pháp xác định giá giao dịch liên kết đề xuất		
2.9	Giải trình các lý do thực hiện phân tích dữ liệu nhiều năm (nếu có)		
2.10	Danh mục và mô tả các đối tượng so sánh độc lập (đối tượng nội bộ và đối tượng bên ngoài) và thông tin, chỉ số tài chính cần thiết phục vụ phân tích giá chuyển nhượng, bao gồm mô tả về phương pháp tìm kiếm dữ liệu so sánh và nguồn thông tin tìm kiếm		
2.11	Mô tả các khoản điều chỉnh so sánh đã thực hiện, lý do, tài liệu về kết quả điều chỉnh		
2.12	Mô tả lý do và diễn giải việc áp dụng phương pháp xác định giá giao dịch liên kết đề xuất đã tuân thủ nguyên tắc giao dịch độc lập		
2.13	Tóm tắt thông tin về các chỉ số, chỉ tiêu, tiêu chí tài chính định lượng và lý do, diễn giải về việc các chỉ tiêu này được sử dụng trong quá trình áp dụng phương pháp xác định giá giao dịch liên kết đề xuất		
2.14	Bản sao các Thỏa thuận APA đơn phương và song phương, đa phương và các thỏa thuận khác về thuế		

	liên quan đến các giao dịch liên kết của người nộp thuế mà Cơ quan thuế Việt Nam không phải là một bên tham gia thỏa thuận, ký kết		
3	Thông tin tài chính:		
3.1	Báo cáo tài chính của năm kê khai của người nộp thuế		
3.2	Thông tin và kế hoạch phân bổ và cách thức sử dụng các dữ liệu tài chính khi áp dụng phương pháp xác định giá giao dịch liên kết đề xuất		
3.3	Mô tả tóm tắt về các dữ liệu tài chính có liên quan trong quá trình phân tích so sánh và nguồn dữ liệu		
3.4	Tóm tắt lý do và giải trình nguyên nhân, kế hoạch kinh doanh, đầu tư và chiến lược phát triển đối với các doanh nghiệp có kết quả kinh doanh thua lỗ từ 03 năm trở lên		

Công ty xin cam đoan tất cả thông tin đã khai tại mẫu này và các tài liệu gửi kèm là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số.....

Ngày..... tháng..... năm.....
NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))

Ghi chú: Những cột chỉ tiêu nào không có thông tin thì bỏ trống.

Phụ lục III

(Kèm theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 5 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ)

DANH MỤC CÁC THÔNG TIN, TÀI LIỆU CẦN CUNG CẤP TẠI HỒ SƠ TOÀN CẦU

(Kèm theo Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp)

Kỳ tính thuế: Từ.....đến.....

[01] Tên người nộp thuế .....

[02] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | | |

[03] Địa chỉ: .....

[04] Xã/phường/đặc khu: ..... [05] Tỉnh/thành phố: .....

[06] Điện thoại: ..... [07] Fax: ..... [08] Email: .....

[09] Tên đại lý thuế (nếu có): .....

[10] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | | |

Công ty báo cáo các thông tin, tài liệu đã chuẩn bị và lưu trữ theo quy định tại Phụ lục III, như sau:

STT	Tài liệu	Đã lập và lưu	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Cơ cấu tổ chức:		
1.1	Sơ đồ minh họa cơ cấu sở hữu; cơ cấu pháp lý của tập đoàn và vị trí địa lý của các công ty con thuộc tập đoàn đang hoạt động.		
2	Thông tin về hoạt động kinh doanh của tập đoàn gồm:		
2.1	Các yếu tố chính và kênh quan trọng tạo lợi nhuận kinh doanh.		
2.2	Mô tả về chuỗi cung ứng của 05 sản phẩm và/hoặc dịch vụ lớn nhất của tập đoàn tính theo doanh thu và bất kỳ hàng hóa và/hoặc dịch vụ nào chiếm hơn 5% doanh thu tập đoàn, bao gồm thông tin về thị trường địa lý chính của các hàng hóa, dịch vụ này. Mô tả có thể dưới hình thức sơ đồ hoặc biểu đồ		
2.3	Danh sách và mô tả ngắn gọn các thỏa thuận dịch vụ trọng yếu giữa các thành viên của tập đoàn, không gồm các dịch vụ nghiên cứu phát triển (R&D), bao gồm mô tả năng lực của các trụ sở chính (cấp toàn cầu và cấp vùng) cung cấp các dịch vụ quan trọng và các chính sách giá chuyển nhượng để phân bổ chi phí dịch vụ và xác định giá phải trả cho các dịch vụ nội		

	bộ tập đoàn. Tóm tắt và giải trình lý do chính trong trường hợp tập đoàn tiến hành hoạt động mua sắm và quảng cáo, tiếp thị thông qua các trung tâm mua sắm và trung tâm tiếp thị tập trung		
2.4	Mô tả các thị trường địa lý chính của các sản phẩm của tập đoàn nêu tại mục 2.2		
2.5	Mô tả bằng văn bản về phân tích chức năng đưa ra các đóng góp của trụ sở chính đối với các giá trị do các cơ sở kinh doanh bản địa trong tập đoàn tạo ra, ví dụ các chức năng trọng yếu được thực hiện, các rủi ro trọng yếu phải gánh chịu và các tài sản trọng yếu được sử dụng		
2.6	Mô tả về các giao dịch tái cơ cấu kinh doanh trọng yếu, các hoạt động mua bán, sáp nhập phát sinh trong năm tài chính		
3	Thông tin về tài sản vô hình (TSVH) của tập đoàn:		
3.1	Mô tả tổng quan về chiến lược chung của MNE với việc phát triển, sở hữu và khai thác TSVH, bao gồm vị trí của các cơ sở nghiên cứu phát triển (R&D) trụ sở chính và vị trí của nơi quản lý R&D		
3.2	Danh mục các TSVH hoặc nhóm các TSVH của tập đoàn có tác động trọng yếu đối với chính sách giá chuyển nhượng và các công ty sở hữu về mặt pháp lý đối với TSVH hoặc nhóm TSVH đó		
3.3	Danh sách các thỏa thuận quan trọng giữa các bên liên kết liên quan đến TSVH, thỏa thuận đóng góp chi phí, thỏa thuận dịch vụ nghiên cứu và các thỏa thuận cấp giấy phép, nhượng quyền		
3.4	Mô tả chung về các chính sách giá chuyển nhượng của tập đoàn đối với các hoạt động R&D và TSVH		
3.5	Mô tả chung về bất kỳ chuyển nhượng lợi ích quan trọng đối với TSVH giữa các bên liên kết trong năm tài chính liên quan, bao gồm thông tin các công ty con, các quốc gia tham gia chuyển nhượng và các khoản thanh toán liên quan		
4	Các hoạt động tài chính nội bộ tập đoàn:		
4.1	Mô tả chung về cơ chế phân bổ tài chính của tập đoàn, bao gồm các thỏa thuận tài chính, thỏa thuận cấp vốn quan trọng với các bên cho vay độc lập		
4.2	Thông tin xác định bất kỳ thành viên nào của tập đoàn cung cấp chức năng tài chính, vốn tập trung cho tập đoàn, bao gồm các quốc gia nơi thành lập công ty con và nơi đặt trụ sở điều hành thực tế của công ty con		

4.3	Mô tả chung về chính sách giá chuyển nhượng của tập đoàn đối với các thỏa thuận tài chính, cấp vốn giữa các bên liên kết		
5	Kết quả kinh doanh và nghĩa vụ thuế của tập đoàn:		
5.1	Báo cáo tài chính hợp nhất năm kê khai của tập đoàn và các báo cáo, cơ chế tài chính, quản lý nội bộ phục vụ mục đích tính thuế của tập đoàn; thuế suất áp dụng xác định nghĩa vụ thuế tương ứng lợi nhuận thu được từ hoạt động sản xuất kinh doanh của các bên liên kết có giao dịch liên kết với người nộp thuế		
5.2	Danh sách mô tả ngắn gọn về các thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (APA) đơn phương và các chính sách thuế khác liên quan đến việc phân bổ thu nhập giữa các quốc gia		

Công ty xin cam đoan tất cả thông tin đã khai tại mẫu này và các tài liệu gửi kèm là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số.....

Ngày..... tháng..... năm.....
NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))

Ghi chú: Những cột chỉ tiêu nào không có thông tin thì bỏ trống.

Phụ lục IV

(Kèm theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP
Ngày 5 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ)

KÊ KHAI THÔNG TIN BÁO CÁO LỢI NHUẬN LIÊN QUỐC GIA

(Kèm theo Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp)

Kỳ tính thuế: Từ.....đến.....

[01] Tên người nộp thuế: .....

[02] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

[03] Địa chỉ: .....

[04] Xã/phường/đặc khu: ..... [05] Tỉnh/thành phố: .....

[06] Điện thoại: ..... [07] Fax: ..... [08] Email:.....

[09] Tên đại lý thuế (nếu có): .....

[10] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

MỤC I. TỔNG QUAN VỀ HOẠT ĐỘNG PHÂN BỔ THU NHẬP, THUẾ VÀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO QUỐC GIA CƯ TRÚ

Quốc gia	Doanh thu			Lợi nhuận trước thuế	Tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	Thuế thu nhập đã nộp	Vốn đăng ký	Lợi nhuận lũy kế	Số lượng nhân viên	Tài sản hữu hình ngoại trừ tiền và các khoản tương đương tiền
	Bên độc lập	Bên liên kết	Tổng							

MỤC II. DANH MỤC CÁC CÔNG TY CON CỦA TẬP ĐOÀN THEO QUỐC GIA CƯ TRÚ

Tên tập đoàn đa quốc gia															
Quốc gia	Các công ty là đối tượng cư trú ở nước sở tại	Quốc gia hoặc lãnh thổ đăng ký kinh doanh nếu khác với quốc gia hoặc lãnh thổ cư trú thuế	Các hoạt động kinh doanh												
			Nghiên cứu và phát triển	Nắm giữ hoặc quản lý tài sản trí tuệ	Mua hàng	Chế tạo hoặc sản xuất	Bán hàng, tiếp thị hoặc phân phối	Điều hành, quản lý và các dịch vụ hỗ trợ	Cung cấp dịch vụ cho các bên không liên quan	Tài chính nội bộ tập đoàn	Các dịch vụ tài chính theo quy định	Bảo hiểm	Nắm giữ cổ phần hoặc các công cụ vốn khác	Công ty không hoạt động	Khác
	1.														
	2.														
	3.														
	....														

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số.....

....., ngày..... tháng..... năm .....
NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký tên, đóng dấu (ghi rõ họ tên và chức vụ))

Ghi chú: Những cột chỉ tiêu nào không có thông tin thì bỏ trống.

HƯỚNG DẪN KÊ KHAI MỘT SỐ CHỈ TIÊU

A. Kỳ tính thuế: Ghi thông tin tương ứng với kỳ tính thuế của Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp. Kỳ tính thuế xác định theo quy định tại Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

B. Thông tin chung của người nộp thuế: Từ chỉ tiêu [01] đến chỉ tiêu [10] ghi thông tin tương ứng với thông tin đã ghi tại Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

C. Mục I. Tổng quan về hoạt động phân bổ thu nhập, thuế và hoạt động kinh doanh theo quốc gia cư trú:

Các nội dung kê theo đơn vị tiền tệ được quy đổi đơn vị tính là đồng Việt Nam theo quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp. Trường hợp các bên liên kết thuộc tập đoàn có năm tài chính khác nhau thì báo cáo lợi nhuận lập theo số liệu, thông tin tại báo cáo của năm tài chính liền kề trước kỳ tính thuế của người nộp thuế.

- Chỉ tiêu "Quốc gia": Ghi tên quốc gia, vùng lãnh thổ nơi các bên liên kết là đối tượng cư trú và nơi đặt cơ sở thường trú, cơ sở sản xuất, kinh doanh mà thông qua cơ sở này các bên liên kết tiến hành một phần hoặc toàn bộ hoạt động sản xuất, kinh doanh của người nộp thuế và các bên liên kết thuộc tập đoàn (bao gồm cả trường hợp các bên liên kết này không xác định được là đối tượng cư trú của quốc gia, vùng lãnh thổ nào).

+ Trường hợp công ty mẹ tối cao và bên liên kết cư trú thuế ở nhiều nước thì phải thực hiện xác định nơi cư trú thuế theo hướng dẫn của Hiệp định thuế liên quan.

+ Trường hợp không có Hiệp định thuế giữa các quốc gia, vùng lãnh thổ liên quan thì ghi nước hoặc vùng lãnh thổ bên liên kết đăng ký kinh doanh hoặc ghi quốc gia hoặc vùng lãnh thổ nơi các bên liên kết có cơ sở sản xuất, kinh doanh mà thông qua cơ sở này các bên liên kết tiến hành một phần hoặc toàn bộ hoạt động sản xuất, kinh doanh tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó.

- Chỉ tiêu "Doanh thu": Tổng giá trị các khoản thu có tính chất là doanh thu trong kỳ từ các bên liên kết và các bên độc lập, trừ cổ tức và lợi nhuận được chia từ các bên liên kết, gồm:

+ Bên độc lập: Ghi tổng các khoản thu của các bên liên kết thuộc tập đoàn tại từng quốc gia, vùng lãnh thổ nơi cư trú thu được từ các bên độc lập.

+ Bên liên kết: Ghi tổng các khoản thu của các bên liên kết thuộc tập đoàn tại từng quốc gia, vùng lãnh thổ nơi cư trú thu được từ các bên liên kết khác.

+ Chỉ tiêu tổng doanh thu: Ghi tổng giá trị doanh thu tại cột Bên độc lập cộng (+) giá trị doanh thu tại cột Bên liên kết.

- Chỉ tiêu "Lợi nhuận trước thuế": Ghi tổng lợi nhuận kế toán trước thuế của các bên liên kết của tập đoàn đa quốc gia tại quốc gia, vùng lãnh thổ nơi cư trú.

- Chỉ tiêu "Tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp": Ghi tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc loại thuế có tính chất tương tự) mà các bên liên kết của tập đoàn đa quốc gia phải nộp tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ nơi cư trú và số thuế có tính chất tương tự thuế thu nhập doanh nghiệp (như thuế thu nhập doanh nghiệp nhà thầu) phải nộp tại các nước, vùng lãnh thổ khác nơi cư trú.

Tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định căn cứ chế độ kế toán theo cơ sở tiền mặt hoặc cơ sở dồn tích theo quy định tại nơi cư trú của bên liên kết và ghi chú phương pháp áp dụng nếu xác định theo cơ sở tiền mặt.

- Chỉ tiêu "Thuế thu nhập đã nộp": Ghi tổng số thuế thu nhập đã nộp của tất cả các bên liên kết thuộc tập đoàn.

Trường hợp các bên liên kết đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp của nhà thầu nước ngoài (hoặc loại thuế có tính chất tương tự) tại nước, vùng lãnh thổ khác nơi cư trú, số thuế nhà thầu này được tính vào tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp.

- Chỉ tiêu "Vốn đăng ký": Ghi tổng số vốn cam kết đầu tư đã được giải ngân thực tế của các bên liên kết thuộc tập đoàn đa quốc gia tại nơi cư trú.

- Chỉ tiêu "Lợi nhuận lũy kế": Ghi tổng cộng dồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của tất cả các bên liên kết thuộc tập đoàn tại quốc gia tại thời điểm cuối kỳ.

- Chỉ tiêu "Số lượng nhân viên": Ghi tổng số người lao động bình quân của các bên liên kết sử dụng.

- Chỉ tiêu "Tài sản hữu hình ngoại trừ tiền và các khoản tương đương tiền mặt": Ghi tổng giá trị tài sản của các bên liên kết, gồm: Tài sản cố định hữu hình, Tài sản cố định thuê tài chính, Bất động sản đầu tư, Tài sản dở dang dài hạn.

D. Mục II. Danh mục các công ty con của tập đoàn theo nước, vùng lãnh thổ nơi cư trú

- Chỉ tiêu "Quốc gia": Ghi tương tự Chỉ tiêu Quốc gia tại Mục I.

- Chỉ tiêu "Các Công ty là đối tượng cư trú ở nước sở tại": Ghi tên pháp nhân của các bên liên kết của công ty mẹ tối cao có nghĩa vụ kê khai thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc loại thuế có tính chất tương tự) theo quy định của pháp luật tại nước, vùng lãnh thổ nơi cư trú.

+ Trường hợp công ty mẹ tối cao hoặc các bên liên kết có cơ sở thường trú tại bên liên kết khác, ghi cơ sở thường trú tương ứng với dòng kê khai tên quốc gia là nước, vùng lãnh thổ nơi cư trú của bên liên kết.

- Chỉ tiêu "Quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đăng ký kinh doanh nếu khác với quốc gia hoặc vùng lãnh thổ cư trú": Ghi tên của quốc gia hoặc vùng lãnh thổ mà các công ty con của tập đoàn đăng ký kinh doanh khác với quốc gia hoặc vùng lãnh thổ cư trú.

- Chỉ tiêu "Các hoạt động kinh doanh": Công ty mẹ tối cao xác định chức năng hoạt động kinh doanh của các bên liên kết, đánh dấu "x" vào ô tương ứng theo từng chức năng được liệt kê tại chỉ tiêu "Các hoạt động kinh doanh". Trường hợp bên liên kết thực hiện nhiều hơn một chức năng, Công ty mẹ tối cao đánh dấu "x" vào tất cả các ô tương ứng với từng chức năng.

30. Khai bổ sung hồ sơ khai thuế

- Trình tự thực hiện:

+ **Bước 1.** Người nộp thuế phát hiện hồ sơ khai thuế đã nộp cho cơ quan thuế có sai, sót thì được khai bổ sung hồ sơ khai thuế.

Trường hợp người nộp thuế gửi hồ sơ qua giao dịch điện tử: Người nộp thuế (NNT) truy cập vào Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền bao gồm: Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công cấp Bộ, cấp tỉnh theo quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và đã được kết nối với Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế (sau đây gọi là Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền)/Cổng thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) để khai hồ sơ khai thuế và các phụ lục đính kèm theo quy định dưới dạng điện tử (nếu có), ký điện tử và gửi đến cơ quan thuế qua Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn.

+ **Bước 2.** Cơ quan thuế tiếp nhận:

++ Trường hợp hồ sơ được nộp trực tiếp tại cơ quan thuế hoặc hồ sơ được gửi qua đường bưu chính: cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận hồ sơ theo quy định.

++ Trường hợp hồ sơ được nộp đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử, việc tiếp nhận, kiểm tra, chấp nhận, giải quyết hồ sơ thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế:

+++ Tiếp nhận hồ sơ: Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế gửi thông báo tiếp nhận hoặc thông báo lý do không tiếp nhận hồ sơ cho người nộp thuế qua Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập và gửi hồ sơ (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) chậm nhất 15 phút kể từ khi nhận được hồ sơ điện tử của người nộp thuế.

+++ Kiểm tra, giải quyết hồ sơ: Cơ quan thuế thực hiện kiểm tra, giải quyết hồ sơ khai thuế của NNT theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành: Cơ quan thuế gửi thông báo chấp nhận/không chấp nhận hồ sơ đến Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập và gửi hồ sơ (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) chậm nhất 01 ngày làm việc kể từ ngày ghi trên thông báo tiếp nhận nộp hồ sơ khai thuế điện tử.

- Cách thức thực hiện:

+ Nộp hồ sơ trực tiếp tại trụ sở cơ quan thuế;

+ Hoặc gửi hồ sơ đến cơ quan thuế qua đường bưu chính;

+ Hoặc gửi hồ sơ điện tử đến cơ quan thuế qua giao dịch điện tử (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN).

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ *Thành phần hồ sơ:* theo Danh mục hồ sơ khai thuế tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế (sau đây gọi là Nghị định số 126/2020/NĐ-CP) và phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế (sau đây gọi là Thông tư số 80/2021/TT-BTC), gồm:

++ Tờ khai bổ sung mẫu số 01/KHBS (trừ trường hợp khai bổ sung không làm thay đổi nghĩa vụ thuế);

++ Bản giải trình khai bổ sung mẫu số 01-1/KHBS;

++ Hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế có sai sót đã được bổ sung.

+ *Số lượng hồ sơ:* 01 (bộ)

- Thời hạn giải quyết: Không phải trả kết quả cho người nộp thuế.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.

- Lệ phí: Không có

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai theo Danh mục mẫu biểu hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo phụ lục I Nghị định số 126/2020/NĐ-CP và phụ lục II Thông tư số 80/2021/TT-BTC, gồm:

+ Tờ khai bổ sung mẫu số 01/KHBS;

+ Bản giải trình khai bổ sung mẫu số 01-1/KHBS;

+ Hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế có sai sót đã được bổ sung.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Quản lý thuế số ngày 13/6/2019 (sửa đổi, bổ sung tại Luật số 56/2024/QH15 ngày 29/11/2024 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính);

+ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Nghị định số 122/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý thuế;

+ Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

+ Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;

+ Thông tư số 46/2024/TT-BTC ngày 09/7/2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;

+ Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/6/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm

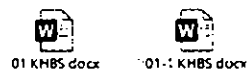

Mẫu số: **01/KHBS**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC))

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI BỔ SUNG

[01] Mẫu tờ khai: .....
[02] Mã giao dịch điện tử: .....
[03] Kỳ tính thuế: .....
[04] Bổ sung lần thứ: .....
[05] Tên người nộp thuế:.....
[06] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |
[07] Tên đại lý thuế (nếu có):.....
[08] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |
[09] Hợp đồng đại lý thuế: Số.....ngày.....

A. Xác định tăng/giảm số thuế phải nộp và tiền chậm nộp, tăng/giảm số thuế được khấu trừ, tăng/giảm số thuế đề nghị hoàn:

I. Xác định tăng/giảm số thuế phải nộp và tiền chậm nộp:

1. Số thuế phải nộp trên tờ khai điều chỉnh tăng/giảm:

Đơn vị tiền: .....

STT	Tên Tiểu mục	Tăng/giảm số thuế phải nộp (tăng ghi (+), giảm ghi (-))
(1)	(2)	(3)
	.....	
	Tổng cộng:	**[10]**

2. Số thuế phải nộp trên Phụ lục phân bổ điều chỉnh tăng/giảm:

Đơn vị tiền: .....

STT	Tên <đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh/tên mặt hàng/tỉnh nơi không có đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh/đơn vị tiêu thụ/cơ sở khai thác>	Mã số thuế/mã số địa điểm kinh doanh (nếu có)	Địa bàn hoạt động sản suất, kinh doanh		Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ	Số tiền thuế phải nộp điều chỉnh tăng/ giảm (tăng ghi (+), giảm ghi (-))
			Xã/ phường/ đặc khu	Tỉnh		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	<Phụ lục bảng phân bổ: mẫu số ...>					
	<Tên đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh>					
	<Tiểu mục>					
	.....					
2	.....					
	.....					

STT	Tên <đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh/tên mặt hàng/tỉnh nơi không có đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh/đơn vị tiêu thụ/cơ sở khai thác>	Mã số thuế/mã số địa điểm kinh doanh (nếu có)	Địa bàn hoạt động sản suất, kinh doanh		Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ	Số tiền thuế phải nộp điều chỉnh tăng/ giảm (tăng ghi (+), giảm ghi (-))
			Xã/ phường/ đặc khu	Tỉnh		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Tổng cộng:						**[11]**

3. Xác định số tiền chậm nộp điều chỉnh tăng/giảm (tăng ghi (+), giảm ghi (-)):

a) Số ngày chậm nộp tính đến ngày..../..../....: .....

b) Số tiền chậm nộp tăng/giảm: .....

II. Số thuế được khấu trừ điều chỉnh tăng/giảm:

Đơn vị tiền: .....

STT	Tên Tiểu mục	Tăng/giảm số thuế khấu trừ (tăng ghi (+), giảm ghi (-))
(1)	(2)	(3)
	.....	
	Tổng cộng:	**[12]**

III. Số thuế đề nghị hoàn điều chỉnh tăng/giảm:

Đơn vị tiền: .....

STT	Tên Tiểu mục	Tăng/giảm số thuế đề nghị hoàn (tăng ghi (+), giảm ghi (-))
(1)	(2)	(3)
	.....	
	Tổng cộng:	**[13]**

B. Số thuế thu hồi hoàn và tiền chậm nộp (nếu có):

I. Số thuế thu hồi hoàn:

1. Số tiền thu hồi hoàn:..... Đồng Việt Nam.

2. Quyết định hoàn thuế: Số ... ngày ... cơ quan thuế ban hành quyết định ....

3. Lệnh hoàn thuế: Số ... ngày ....

II. Tiền chậm nộp:

1. Số ngày nhận được tiền hoàn thuế: .....

2. Số tiền chậm nộp (= số tiền đã được hoàn phải nộp trả NSNN x số ngày nhận được tiền hoàn thuế x mức chậm nộp): .....

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ	*..., ngày..... tháng..... năm.....*
Họ và tên:.....	**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc**
Chứng chỉ hành nghề số:.....	**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
	(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

***Ghi chú**:*

** Thông tin <...> chỉ là ví dụ.*

** Chỉ tiêu [01]: Ký hiệu mẫu biểu của tờ khai người nộp thuế khai bổ sung.*

** Chỉ tiêu [02]: Mã giao dịch điện tử của tờ khai lần đầu có sai, sót cần bổ sung, điều chỉnh.*

** Chỉ tiêu [04]: Số thứ tự lần người nộp thuế khai bổ sung so với tờ khai lần đầu đã được cơ quan thuế thông báo chấp nhận.*

** Chỉ tiêu A: Xác định số thuế phải nộp, tiền chậm nộp (nếu có), số thuế được khấu trừ hoặc số thuế đề nghị hoàn điều chỉnh tăng/giảm giữa tờ khai bổ sung so với tờ khai cùng kỳ liền kề trước đó đã nộp và được cơ quan thuế chấp nhận, ví dụ:*

- Tờ khai bổ sung lần 1: Là số chênh lệch giữa tờ khai bổ sung lần 1 với tờ khai lần đầu của kỳ tính thuế;

- Tờ khai bổ sung lần 2: Là số chênh lệch giữa tờ khai bổ sung lần 2 với tờ khai bổ sung lần 1 của kỳ tính thuế.

- Chỉ tiêu [10] +[11] = Chỉ tiêu [07] phụ lục 01-1/KHBS.

- Chỉ tiêu [12] = Chỉ tiêu [08] phụ lục 01-1/KHBS.

- Chỉ tiêu [13] = Chỉ tiêu [09] phụ lục 01-1/KHBS.

** Chỉ tiêu B: Số thuế thu hồi hoàn và tiền chậm nộp (nếu có): Người nộp thuế kê khai khi tự phát hiện số tiền thuế đã được hoàn không đúng quy định phải nộp trả NSNN.*

- Số tiền thu hồi hoàn: Chênh lệch giữa tờ khai bổ sung với tờ khai cùng kỳ liền kề trước đó, ví dụ:

+ Tờ khai bổ sung lần 1: Là số chênh lệch giữa tờ khai bổ sung lần 1 với tờ khai lần đầu của kỳ tính thuế;

+ Tờ khai bổ sung lần 2: Là số chênh lệch giữa tờ khai bổ sung lần 2 với tờ khai bổ sung lần 1 của kỳ tính thuế.

- Thông tin Quyết định hoàn, Lệnh hoàn theo thông tin số tiền đã được hoàn thuế. Trường hợp có nhiều Quyết định, Lệnh hoàn thì khai nhiều dòng tương ứng với từng số tiền thu hồi hoàn.

Mẫu số: **01-1/KHBS**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN GIẢI TRÌNH KHAI BỔ SUNG

(Kèm theo Tờ khai bổ sung mẫu số 01/KHBS)

[01] Mẫu tờ khai: .....
[02] Mã giao dịch điện tử: .....
[03] Kỳ tính thuế: .....
[04] Bổ sung lần thứ: ...
[05] Tên người nộp thuế:.....
[06] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | | |

A. Thông tin khai bổ sung:

Đơn vị tiền: .....

STT	Tên chỉ tiêu điều chỉnh/ Tên hàng hóa, dịch vụ	Mã số chỉ tiêu	Số đã kê khai	Số điều chỉnh	Chênh lệch/thay đổi giữa số điều chỉnh với số đã kê khai	Điều chỉnh tăng/giảm nghĩa vụ thuế	Lý do
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)
1	<Tờ khai mẫu số ...>						
	.....						
	.....						
2	<Phụ lục bảng phân bổ: mẫu số ...>						
	.....						
	.....						
3	<Phụ lục ưu đãi thuế TNDN: mẫu số ...>						
	.....						
	.....						
4	<Phụ lục khác: mẫu số ...>						
	.....						
	.....						
Tổng cộng (tăng +, giảm -) phải nộp:						**[07]**	
Tổng cộng (tăng +, giảm -) khấu trừ:						**[08]**	
Tổng cộng (tăng +, giảm -) đề nghị hoàn:						**[09]**	

B. Tài liệu kèm theo (nếu có): *<Kê khai chi tiết các tài liệu gửi kèm chứng minh các thông tin điều chỉnh>*

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

..., ngày.....tháng.....năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ **NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc**

Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))/Ký điện tử

Ghi chú:

Thông tin <...> chỉ là ví dụ.

Chỉ tiêu [01]: Ký hiệu mẫu biểu của tờ khai người nộp thuế khai bổ sung.

Chỉ tiêu [02]: Mã giao dịch điện tử của tờ khai lần đầu có sai sót cần bổ sung, điều chỉnh.

Chỉ tiêu [04]: Số thứ tự lần người nộp thuế khai bổ sung so với tờ khai lần đầu đã được cơ quan thuế thông báo chấp nhận.

Chỉ tiêu A: Ghi cụ thể tất cả các chỉ tiêu có có chênh lệch hoặc thay đổi trên tờ khai, phụ lục của tờ khai bổ sung so với tờ khai cùng kỳ liền kề trước đó đã nộp và được cơ quan thuế chấp nhận.

Cột (6): Kê khai dữ liệu chênh lệch/thay đổi của tất cả các chỉ tiêu có sai, sót cần điều chỉnh trên tờ khai, phụ lục.

Cột (7): Kê khai chỉ tiêu thay đổi về số thuế phải nộp, số thuế được khấu trừ, số thuế đề nghị hoàn có sai sót cần điều chỉnh trên tờ khai, phụ lục bổ sung đã được điều chỉnh.

Trường hợp NNT khai bổ sung tờ khai thuế GTGT làm giảm khấu trừ làm tăng phải nộp thì kê khai vào chỉ tiêu [07] và chỉ tiêu [08]; giảm đề nghị hoàn làm tăng khấu trừ thì kê khai vào chỉ tiêu [08] và chỉ tiêu [09];...).

Chỉ tiêu B: Kê khai danh mục các tài liệu chứng minh thông tin điều chỉnh kèm theo hồ sơ. Trường hợp thu hồi hoàn phải gửi kèm Quyết định hoàn, Lệnh hoàn liên quan đến số thuế bị thu hồi.

31. Khai thuế GTGT đối với hoạt động kinh doanh dịch vụ viễn thông.

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1. Người nộp thuế chuẩn bị số liệu, lập hồ sơ khai thuế và gửi đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế chậm nhất vào ngày 20 của tháng sau tháng phát sinh:

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận:

Cơ quan quản lý thuế tiếp nhận hồ sơ khai thuế, thông báo về việc tiếp nhận hồ sơ khai thuế; trường hợp không hợp pháp, không đầy đủ, không đúng mẫu quy định thì thông báo cho người nộp thuế trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.

Trường hợp tiếp nhận hồ sơ qua Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế, cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận, kiểm tra, giải quyết hồ sơ thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế:

++ Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế gửi thông báo tiếp nhận việc NNT đã nộp hồ sơ hoặc thông báo lý do không tiếp nhận hồ sơ cho NNT qua Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập và gửi hồ sơ (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) chậm nhất 15 phút kể từ khi nhận được hồ sơ khai thuế điện tử của người nộp thuế

++ Cơ quan thuế thực hiện kiểm tra, giải quyết hồ sơ khai thuế của NNT theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành, gửi thông báo chấp nhận/không chấp nhận hồ sơ đến Cổng thông tin điện tử mà NNT lựa chọn lập và gửi hồ sơ chậm nhất 01 ngày làm việc kể từ ngày ghi trên thông báo tiếp nhận nộp hồ sơ khai thuế điện tử.

- Cách thức thực hiện:

+ Nộp trực tiếp tại trụ sở cơ quan thuế.

+ Hoặc gửi qua hệ thống bưu chính.

+ Hoặc gửi hồ sơ điện tử đến cơ quan thuế qua giao dịch điện tử (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN).

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Thành phần hồ sơ, gồm:

++ Tờ khai thuế GTGT theo mẫu số 01/GTGT theo Phụ Lục 1 Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/09/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

++ Bảng phân bổ thuế GTGT đầu vào cho các đơn vị hạch toán phụ thuộc và cho trụ sở chính mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư số 35/2011/TT-BTC ngày 15/03/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về thuế giá trị gia tăng đối với dịch vụ viễn thông;

++ Phụ lục bảng phân bổ thuế giá trị gia tăng phải nộp cho địa phương nơi được hưởng nguồn thu (trừ sản xuất thủy điện, kinh doanh xổ số điện toán) ban hành kèm theo Danh mục hồ sơ khai thuế mẫu 01-6/GTGT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 và Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/09/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế

+ Số lượng hồ sơ: 01 (bộ)

- Thời hạn giải quyết: Không phải trả kết quả cho người nộp thuế.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức có hoạt động kinh doanh dịch vụ viễn thông/ Đơn vị được ủy quyền/Đại lý thuế

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế tỉnh, thành phố.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.

- Lệ phí: Không có

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có):

+ Tờ khai thuế GTGT theo mẫu số 01/GTGT theo Phụ Lục 1 Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/09/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Bảng phân bổ thuế GTGT đầu vào cho các đơn vị hạch toán phụ thuộc và cho trụ sở chính mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư số 35/2011/TT-BTC ngày 15/03/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về thuế giá trị gia tăng đối với dịch vụ viễn thông;

+ Phụ lục bảng phân bổ thuế giá trị gia tăng phải nộp cho địa phương nơi được hưởng nguồn thu (trừ sản xuất thủy điện, kinh doanh xổ số điện toán) ban hành kèm theo Danh mục hồ sơ khai thuế mẫu 01-6/GTGT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 và Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/09/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Các Luật thuế và các văn bản hướng dẫn hiện hành;

+ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/06/2019.

+ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Nghị định số 122/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý thuế;

+ Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

+ Thông tư số 35/2011/TT-BTC ngày 15/03/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về thuế giá trị gia tăng đối với dịch vụ viễn thông;

+ Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Luật thuế giá trị gia tăng và Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật thuế giá trị gia tăng;

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;

+ Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/09/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

+ Thông tư số 46/2024/TT-BTC ngày 09/7/2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;

+ Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/6/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

- Mẫu tờ khai đính kèm

1. 01-GTGT.doc

phu luc.doc

4. 01-6-GTGT.doc

Mẫu số: **01/GTGT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC))

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(Áp dụng đối với người nộp thuế tính thuế theo phương pháp khấu trừ có hoạt động sản xuất kinh doanh)

[01a] Tên hoạt động sản xuất kinh doanh: .....

[01b] Kỳ tính thuế: Tháng ... năm ... /Quý ... năm ...

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ: ...

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế:

[06] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[07] Mã số thuế:

[08] Hợp đồng đại lý thuế: Số..... ngày.....

[09] Tên đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh của hoạt động sản xuất kinh doanh khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính: .....

[10] Mã số thuế đơn vị phụ thuộc/Mã số địa điểm kinh doanh:.....

[11] Địa chỉ nơi có hoạt động sản xuất kinh doanh khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính:

[11a] Xã/phường/đặc khu ..... **[11c]** Tỉnh/Thành phố.....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Giá trị hàng hóa, dịch vụ (chưa có thuế giá trị gia tăng)		Thuế giá trị gia tăng	
A	**Không phát sinh hoạt động mua, bán trong kỳ** (đánh dấu "X") [21]				
B	**Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ kỳ trước chuyển sang**			[22]	
C	**Kê khai thuế giá trị gia tăng phải nộp ngân sách nhà nước**				
I	**Hàng hoá, dịch vụ mua vào trong kỳ**				
1	Giá trị và thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào	[23]		[24]	
	Trong đó: hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu	[23a]		[24a]	
2	Thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào được khấu trừ kỳ này			[25]	
II	**Hàng hoá, dịch vụ bán ra trong kỳ**				
1	**Hàng hóa, dịch vụ bán ra không chịu thuế giá trị gia tăng**	[26]			
2	**Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế giá trị gia tăng ([27]=[29]+[30]+[32]+[32a]; [28]=[31]+[33])**	[27]		[28]	
a	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 0%	[29]			
b	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 5%	[30]		[31]	
c	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 10%	[32]		[33]	
d	Hàng hoá, dịch vụ bán ra không tính thuế	[32a]			
3	**Tổng doanh thu và thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ bán ra ([34]=[26]+[27]; [35]=[28])**	[34]		[35]	
III	**Thuế giá trị gia tăng phát sinh trong kỳ ([36]=[35]-[25])**			[36]	
IV	**Điều chỉnh tăng, giảm thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ của các kỳ trước**				
1	Điều chỉnh giảm			[37]	
2	Điều chỉnh tăng			[38]	
V	**Thuế giá trị gia tăng nhận bàn giao được khấu trừ trong kỳ**			[39a]	
VI	**Xác định nghĩa vụ thuế giá trị gia tăng phải nộp trong kỳ:**				
1	**Thuế giá trị gia tăng phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ {[40a]=([36]-[22]+[37]-[38]-[39a]) ≥ 0}**			[40a]	
2	**Thuế giá trị gia tăng mua vào của dự án đầu tư được bù trừ với thuế GTGT còn phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ tính thuế ([40b]≤[40a])**			[40b]	
3	**Thuế giá trị gia tăng còn phải nộp trong kỳ ([40]=[40a]-[40b])**			[40]	
4	**Thuế giá trị gia tăng chưa khấu trừ hết kỳ này {[41]=([36]-[22]+[37]-[38]-[39a]) ≤ 0}**			[41]	
4.1	**Thuế giá trị gia tăng đề nghị hoàn ([42] ≤ [41])**			[42]	
4.2	**Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ chuyển kỳ sau ([43]=[41]-[42])**			[43]	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ	**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc**
Họ và tên:.....	**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
Chứng chỉ hành nghề số:.....	*(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)*

Ghi chú:

1. Chỉ tiêu [01a]: Người nộp thuế lựa chọn một trong các hoạt động sau:

- Hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường

- Hoạt động xổ số kiến thiết, xổ số điện toán

- Hoạt động thăm dò khai thác dầu khí

- Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng, nhà để chuyển nhượng khác địa bàn tỉnh nơi đóng trụ sở chính

- Nhà máy sản xuất điện khác địa bàn tỉnh nơi đóng trụ sở chính.

2. Chỉ tiêu [09], [10], [11]: Khai thông tin của đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh đóng tại địa phương khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính đối với các trường hợp quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều 11 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh đóng trên nhiều xã/phường/đặc khu do Thuế tỉnh, thành phố quản lý thì chọn 1 đơn vị đại diện để kê khai vào chỉ tiêu này. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh đóng trên nhiều xã/phường/đặc khu do Thuế cơ sở quản lý thì chọn 1 đơn vị đại diện cho xã/phường/đặc khu do Thuế cơ sở quản lý để kê khai vào chỉ tiêu này.

3. Chỉ tiêu [32a]: Khai giá trị hàng hóa, dịch vụ thuộc trường hợp không phải kê khai, tính nộp thuế giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật thuế giá trị gia tăng.

4. Chỉ tiêu [37] và [38]: Khai theo số thuế được khấu trừ điều chỉnh tăng/giảm tại chỉ tiêu II trên Tờ khai bổ sung. Riêng trường hợp cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền đã ban hành kết luận, quyết định xử lý về thuế có điều chỉnh tương ứng các kỳ tính thuế trước thì khai vào hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế nhận được kết luận, quyết định xử lý về thuế (không phải khai bổ sung hồ sơ khai thuế).

5. Chỉ tiêu [39a]: Khai số thuế GTGT còn được khấu trừ chưa đề nghị hoàn của dự án đầu tư chuyển cho người nộp thuế tiếp tục khấu trừ (là số thuế GTGT còn được khấu trừ, không đủ điều kiện hoàn, không hoàn mà người nộp thuế đã kê khai riêng tờ khai thuế dự án đầu tư) khi dự án đầu tư đi vào hoạt động hoặc số thuế GTGT còn được khấu trừ chưa đề nghị hoàn của hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị phụ thuộc khi chấm dứt hoạt động,...

6. Chỉ tiêu [40b]: Khai tổng số thuế đã khai tại chỉ tiêu [28a] và [28b] của các Tờ khai mẫu số 02/GTGT./.

Mẫu số: 01
(Ban hành kèm theo Thông tư số 35/2011/TT-BTC ngày 15/03/2011 của Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG PHÂN BỔ THUẾ GTGT ĐẦU VÀO CHO CÁC ĐƠN VỊ HẠCH TOÁN PHỤ THUỘC VÀ CHO TRỤ SỞ CHÍNH

[01] Kỳ tính thuế: tháng..... năm .....

[02] Tên người nộp thuế: *(Tên cơ sở kinh doanh dịch vụ viễn thông)*.....

[03] Mã số thuế:

[04] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[05] Mã số thuế:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên đơn vị hạch toán phụ thuộc và trụ sở chính cơ sở kinh doanh dịch vụ viễn thông	MST đơn vị hạch toán phụ thuộc và trụ sở chính cơ sở kinh doanh dịch vụ viễn thông	Giá trị hàng hoá, dịch vụ mua vào phân bổ (chưa có thuế GTGT)	Thuế GTGT đầu vào của hàng hoá, dịch vụ phân bổ cho các đơn vị hạch toán phụ thuộc và trụ sở chính	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1					
2					
3					
...					
	Tổng cộng				

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

Ngày .....tháng .....năm .....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

Nơi nhận:
- Cục Thuế;
- (Thuế tỉnh, thành phố nơi đơn vị hạch toán phụ thuộc đăng ký thuế);
- (Tên đơn vị hạch toán phụ thuộc.

Mẫu số: **01-6/GTGT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC))

Phụ lục

BẢNG PHÂN BỔ SỐ THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG PHẢI NỘP

(Trừ hoạt động sản xuất thủy điện, hoạt động kinh doanh xổ số điện toán)

(Kèm theo Tờ khai mẫu số 01/GTGT)

[01a] Hoạt động phân bổ: ☐ Đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh là cơ sở sản xuất.

☐ Đơn vị phụ thuộc kinh doanh dịch vụ viễn thông cước trả sau.

[01b] Kỳ tính thuế: Tháng ... năm ... /Quý ... năm ...

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ: …

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

Số thuế phải nộp của cơ sở sản xuất/dịch vụ viễn thông cước trả sau										**[06]**
Tổng doanh thu chưa có thuế giá trị gia tăng của sản phẩm sản xuất ra										**[07]**
STT	**Chỉ tiêu**	**Mã số thuế/ Mã địa điểm kinh doanh**	**Địa bàn hoạt động sản suất, kinh doanh**		**Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ**	**Doanh thu sản phẩm sản xuất của cơ sở sản xuất/Doanh thu dịch vụ viễn thông cước trả sau (chưa có thuế giá trị gia tăng)**			**Số thuế phải nộp cho từng tỉnh nơi có cơ sở sản xuất/đơn vị phụ thuộc kinh doanh dịch vụ viễn thông cước trả sau**	**Số thuế phải nộp cho từng tỉnh nơi có cơ sở sản xuất trong trường hợp [06])<([19]+[20])**
			Xã/ phường/ đặc khu	**Tỉnh**		**Hàng hóa chịu thuế suất 5%**	**Hàng hóa chịu thuế suất 10%**	**Tổng**		
[08]	**[09]**	**[10]**	**[11]**	**[12]**	**[13]**	**[14]**	**[15]**	**[16]=[14]+[15]**	**[17]=1%x[14]+2%x[15]**	**[21]=([06]x([16]/[07])**
1	<Tên đơn vị phụ thuộc khác tỉnh với nơi NNT đóng trụ sở chính>									
2	<Tên địa điểm kinh doanh khác tỉnh với nơi NNT đóng trụ sở chính>									
…	…									
Cộng theo từng tỉnh									**[18]**	**[22]**
Cộng các tỉnh									**[19]=∑[18]**	**[23]=∑[22]**
Số thuế phải nộp cho nơi NNT đóng trụ sở chính ([20]=[06]-[19] hoặc [24]=[06]-[23])									**[20]**	**[24]**

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Chứng chỉ hành nghề số:.....

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. Chỉ tiêu [01a]: Người nộp thuế lựa chọn một trong hai hoạt động phân bổ sau:

- Đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh là cơ sở sản xuất.

- Đơn vị phụ thuộc kinh doanh dịch vụ viễn thông cước trả sau

2. Chỉ tiêu [06], [07]:

- Trường hợp lựa chọn phân bổ cho cơ sở sản xuất: Người nộp thuế tự xác định số thuế phải nộp và doanh thu chưa có thuế GTGT của cơ sở sản xuất nhưng không được lớn hơn số thuế phải nộp và tổng doanh thu chưa có thuế GTGT trên tờ khai thuế GTGT mẫu số 01/GTGT.

- Trường hợp lựa chọn phân bổ cho kinh doanh dịch vụ viễn thông cước trả sau: Người nộp thuế tự xác định số thuế phải nộp của dịch vụ viễn thông cước trả sau tại chỉ tiêu [06] nhưng không được lớn hơn số thuế phải nộp trên tờ khai thuế GTGT mẫu số 01/GTGT, chỉ tiêu [07] để trống.

3. Chỉ tiêu [11], [12]: Khai tên xã/phường/đặc khu, tỉnh nơi có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh khác tỉnh với nơi đóng trụ sở chính.

32. Khai thuế bảo vệ môi trường

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1: người nộp thuế chuẩn bị số liệu, lập tờ khai và gửi đến cơ quan thuế chậm nhất vào ngày 20 của tháng sau tháng phát sinh, cụ thể như sau:

++ Người nộp thuế nộp hồ sơ khai thuế bảo vệ môi trường tại nơi sản xuất hàng hoá chịu thuế bảo vệ môi trường, nơi sản xuất, kinh doanh than, trừ thuế bảo vệ môi trường của hoạt động kinh doanh xăng dầu (quy định tại điểm a khoản 4 Điều 11 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP), thuế bảo vệ môi trường của than khai thác và tiêu thụ nội địa (quy định tại điểm b khoản 4 Điều 11 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP).

++ Đối với hoạt động kinh doanh xăng dầu:

+++ Thương nhân đầu mối trực tiếp nhập khẩu, sản xuất, pha chế xăng dầu nộp hồ sơ khai thuế đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp đối với lượng xăng dầu do các thương nhân đầu mối trực tiếp xuất, bán bao gồm xuất để tiêu dùng nội bộ, xuất để trao đổi sản phẩm hàng hoá khác, xuất trả hàng nhập khẩu ủy thác, bán cho tổ chức, cá nhân khác không phải là các đơn vị phụ thuộc, công ty con theo quy định tại Luật Doanh nghiệp của thương nhân đầu mối; trừ lượng xăng dầu xuất bán và nhập khẩu ủy thác cho thương nhân đầu mối khác.

+++Các công ty con theo quy định tại Luật Doanh nghiệp của thương nhân đầu mối hoặc các đơn vị phụ thuộc của các công ty con, các đơn vị phụ thuộc của thương nhân đầu mối nộp hồ sơ khai thuế đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp đối với lượng xăng dầu xuất, bán cho tổ chức, cá nhân khác không phải là công ty con theo quy định tại Luật Doanh nghiệp của thương nhân đầu mối và đơn vị phụ thuộc của công ty con.

+++ Thương nhân đầu mối hoặc công ty con theo quy định tại Luật Doanh nghiệp của thương nhân đầu mối có đơn vị phụ thuộc kinh doanh tại địa phương khác tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương với nơi thương nhân đầu mối, công ty con của thương nhân đầu mối đóng trụ sở mà đơn vị phụ thuộc không hạch toán

kế toán để khai riêng được thuế bảo vệ môi trường thì thương nhân đầu mối, công ty con của thương nhân đầu mối thực hiện khai thuế bảo vệ môi trường đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp; tính thuế, phân bổ nghĩa vụ thuế phải nộp cho từng địa phương nơi có đơn vị phụ thuộc đóng trụ sở theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

++ Đối với than khai thác và tiêu thụ nội địa:

Doanh nghiệp có hoạt động khai thác và tiêu thụ than nội địa thông qua hình thức quản lý và giao cho các công ty con hoặc đơn vị phụ thuộc khai thác, chế biến và tiêu thụ thì đơn vị thực hiện nhiệm vụ tiêu thụ than thực hiện khai thuế cho toàn bộ số thuế bảo vệ môi trường phát sinh đối với than khai thác thuộc diện chịu thuế và nộp hồ sơ khai thuế đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp kèm theo Bảng xác định số thuế phải nộp cho từng địa phương nơi có công ty khai thác than đóng trụ sở theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

+ Bước 2: Cơ quan thuế tiếp nhận:

++ Cơ quan quản lý thuế tiếp nhận hồ sơ khai thuế, thông báo về việc tiếp nhận hồ sơ khai thuế; trường hợp hồ sơ không hợp pháp, không đầy đủ, không đúng mẫu quy định thì thông báo cho người nộp thuế trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.

++Trường hợp tiếp nhận hồ sơ qua Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế, cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận, kiểm tra, giải quyết hồ sơ thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế:

+++ Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế gửi thông báo tiếp nhận việc NNT đã nộp hồ sơ hoặc thông báo lý do không tiếp nhận hồ sơ cho NNT qua Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập và gửi hồ sơ (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) chậm nhất 15 phút kể từ khi nhận được hồ sơ khai thuế điện tử của người nộp thuế

+++ Cơ quan thuế thực hiện kiểm tra, giải quyết hồ sơ khai thuế của NNT theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành, gửi thông báo chấp nhận/không chấp nhận hồ sơ đến Cổng thông tin điện tử mà NNT lựa chọn lập và gửi hồ sơ chậm nhất 01 ngày làm việc kể từ ngày ghi trên thông báo tiếp nhận nộp hồ sơ khai thuế điện tử.

- Cách thức thực hiện:

+ Nộp trực tiếp tại trụ sở cơ quan thuế.

+ Hoặc gửi qua hệ thống bưu chính.

+ Hoặc gửi hồ sơ điện tử đến cơ quan thuế qua giao dịch điện tử (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN).

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Thành phần hồ sơ, gồm:

++ Tờ khai thuế BVMT mẫu số 01/TBVMT theo Phụ lục 1 Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

++ Phụ lục bảng xác định số thuế bảo vệ môi trường phải nộp cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu đối với than mẫu số 01-1/TBVMT theo Phụ lục 1 Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế (trường hợp người nộp thuế thực hiện phân bổ thuế BVMT

phải nộp của mặt hàng xăng dầu cho từng địa phương nơi có đơn vị phụ thuộc đóng trụ sở theo quy định);

++ Phụ lục bảng phân bổ số thuế bảo vệ môi trường phải nộp cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu đối với xăng dầu mẫu số 01-2/TBVMT theo Phụ lục 1 Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế (trường hợp người nộp thuế xác định số thuế phải nộp cho từng địa phương nơi có công ty khai thác than đóng trụ sở theo quy định).

+ *Số lượng hồ sơ:* 01 bộ

- Thời hạn giải quyết hồ sơ: Không phải trả kết quả cho người nộp thuế.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân có hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa chịu thuế bảo vệ môi trường.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế tỉnh, thành phố

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.

- Lệ phí: Không có

- Tên mẫu đơn, tờ khai:

+ Tờ khai thuế BVMT mẫu số 01/TBVMT theo Phụ lục 1 Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Phụ lục bảng xác định số thuế bảo vệ môi trường phải nộp cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu đối với than mẫu số 01-1/TBVMT theo Phụ lục 1 Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Phụ lục bảng phân bổ số thuế bảo vệ môi trường phải nộp cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu đối với xăng dầu mẫu số 01-2/TBVMT theo Phụ lục 1 Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Căn cứ pháp lý thực hiện thủ tục hành chính:

+ Luật thuế Bảo vệ môi trường số 57/2010/QH11 ngày 15/11/2010;

+ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019;

+ Nghị định số 67/2011/NĐ- CP ngày 08/08/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế Bảo vệ môi trường (sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 69/2012/NĐ-CP ngày 14/09/2012 của Chính phủ);

+ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Nghị định số 122/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý thuế;

+ Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/03/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;

+ Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:

1. 01-TBVMT.doc

2. 01-1 TBVMT.doc

3. 01-2 TBVMT.doc

Mẫu số: **01/TBVMT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC))

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

[01] Kỳ tính thuế: Tháng ..... năm ...../Lần phát sinh: Ngày .... tháng .... năm

[02] Lần đầu ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ: .....

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế:

[06] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[07] Mã số thuế:

[08] Hợp đồng đại lý thuế, số:..... .ngày.....

[09] Tên đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh của hoạt động sản xuất kinh doanh khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính: .....

[10] Mã số thuế đơn vị phụ thuộc/Mã số địa điểm kinh doanh:.....

[11] Địa chỉ nơi có hoạt động sản xuất kinh doanh khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính:

[11a] Số nhà, đường phố..... ..... **[11b]** Xã/phường/đặc khu .....

[11d] Tỉnh/Tp.....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên hàng hoá	Sản lượng tính thuế			Mức thuế	Thuế bảo vệ môi trường phải nộp trong kỳ
		Đơn vị tính	Sản lượng	Tỷ lệ phần trăm (%) tính thuế		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (4) x (5) x (6)
	<Hàng hoá A>	<lít>				
	<Hàng hoá B>	<kg>				
	....	...				
	Tổng cộng					

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã kê khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Số chứng chỉ hành nghề: .....

....., ngày .....tháng .....năm .....
NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. Cột (5) "Tỷ lệ phần trăm (%) tính thuế": Đối với mặt hàng là nhiên liệu hỗn hợp chứa xăng, dầu, mỡ nhờn gốc hóa thạch và nhiên liệu sinh học thì "Tỷ lệ phần trăm (%) tính thuế" là tỷ lệ phần trăm (%) xăng, dầu, mỡ nhờn gốc hóa thạch có trong nhiên liệu hỗn hợp do người nộp thuế tự xác định căn cứ tiêu chuẩn kỹ thuật chế biến nhiên liệu hỗn hợp được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; Đối với các mặt hàng khác thì " Tỷ lệ phần trăm (%) tính thuế" là 100%.

2. Chỉ tiêu [09], [10], [11]: Khai thông tin của đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh có hoạt động sản xuất hàng hoá chịu thuế BVMT tại địa phương khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính đối với trường hợp người nộp thuế khai thuế BVMT tại nơi sản xuất hàng hóa chịu thuế BVMT theo quy định tại điểm đ, e khoản 1 Điều 11 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh đóng trên nhiều xã/phường/đặc khu do Thuế tỉnh, thành phố quản lý thì chọn 1 đơn vị đại diện để kê khai vào chỉ tiêu này. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh do Thuế cơ sở quản lý thì chọn 1 đơn vị đại diện cho xã/phường/đặc khu do Thuế cơ sở quản lý để kê khai vào chỉ tiêu này.

3. Nội dung nêu trong dấu <> chỉ là giải thích hoặc ví dụ.

Mẫu số: **01-1/TBVMT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC))

Phụ lục

BẢNG XÁC ĐỊNH SỐ THUẾ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHẢI NỘP ĐỐI VỚI THAN

(Kèm theo Tờ khai thuế bảo vệ môi trường mẫu số 01/TBVMT)

[01] Kỳ tính thuế: Tháng ..... năm .....
[02] Lần đầu ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ: .....

[04] Tên người nộp thuế: .....
[05] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên đơn vị tiêu thụ/ cơ sở khai thác	Mã số thuế	Địa bàn hoạt động sản xuất, kinh doanh		Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ	Tên loại than	Sản lượng than tiêu thụ nội địa trong kỳ (tấn)	Tổng sản lượng than tiêu thụ trong kỳ (tấn)	Tỷ lệ % sản lượng than tiêu thụ nội địa trong kỳ (%)	Sản lượng than mua của các đơn vị tại tỉnh nơi có than khai thác trong kỳ (tấn)	Sản lượng tính thuế (tấn)	Mức thuế bảo vệ môi trường (đồng/ tấn)	Số thuế BVMT phải nộp cho từng tỉnh
			Xã/ phường/ đặc khu	Tỉnh									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(8)/(9)	(11)	(12)=(10) x(11)	(13)	(14)=(12)x(13)
I	<Tên đơn vị thực hiện nhiệm vụ tiêu thụ than>												<Tổng>
						<Hàng hoá A>							
						<Hàng hoá B>							
						.....							
II	Tên cơ sở khai thác than												

1	<Tên cơ sở khai thác A>												<Tổng>
						<Hàng hoá A>							
						<Hàng hoá B>							
						.....							
2	<Tên cơ sở khai thác B>												
	.....					<...>							
...	...					...							
	Tổng cộng theo từng tỉnh												
	<Hàng hoá A>												
	<Hàng hoá B>												
	.....												
	TỔNG CỘNG												**<Tổng>**
	<Hàng hoá A>										**<Tổng>**		**<Tổng>**
	<Hàng hoá B>										**<Tổng>**		**<Tổng>**
	.....										**<Tổng>**		**<Tổng>**

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã kê khai./.

....., ngày .....tháng .....năm .....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số: .....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. Cột (4), (5): Khai thông tin địa bàn cấp xã/phường/đặc khu, tỉnh nơi đơn vị thực hiện nhiệm vụ tiêu thụ than/ cơ sở khai thác than đóng trụ sở .

2. *Trường hợp Cột (2) là "Tên đơn vị thực hiện nhiệm vụ tiêu thụ than" thì:Cột (6) điền thông tin "cơ quan thuế tại địa bàn nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính" đối với trường hợp người nộp thuế do Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn quản lý trực tiếp; đối với trường hợp khác thì bỏ trống.*
3. *Nội dung nêu trong dấu <> chỉ là giải thích hoặc ví dụ.*

Mẫu số: **01-2/TBVMT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC))

Phụ lục

BẢNG PHÂN BỔ SỐ THUẾ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHẢI NỘP ĐỐI VỚI XĂNG DẦU

(Kèm theo Tờ khai thuế bảo vệ môi trường mẫu số 01/TBVMT)

[01] Kỳ tính thuế: Tháng ..... năm .....

[02] Lần đầu ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ: .....

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên doanh nghiệp/ đơn vị phụ thuộc	Mã số thuế	Địa bàn hoạt động sản xuất, kinh doanh		Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ	Tên mặt hàng xăng dầu	Đơn vị tính	Sản lượng xăng dầu do doanh nghiệp/ đơn vị phụ thuộc bán ra thuộc đối tượng phải kê khai, tính thuế BVMT	Tỷ lệ phân bổ (%)	Số thuế BVMT phải nộp tại từng tỉnh
			Xã/ phường/ đặc khu	Tỉnh						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	<Tên doanh nghiệp trụ sở chính>									**<Tổng>**
						<Hàng hoá A>	<Lít>			
						<Hàng hoá B>	<kg>			
						.....	.....			
2	<Tên Chi nhánh A>									<Tổng>
						<Hàng hoá A>	<Lít>			
						<Hàng hoá B>	<kg>			
						....	....			
3	<Tên chi nhánh B>									<Tổng >

						<Hàng hoá A>	<Lít>			
						<Hàng hoá B>	<kg>			
...	.....					....	....			
	Tổng cộng theo tỉnh									
	<Hàng hoá A>									
	<Hàng hoá B>									
	.....									
	TỔNG CỘNG									**<Tổng>**
	<Hàng hoá A>						<Lít>	**<Tổng>**	100%	**<Tổng>**
	<Hàng hoá B>						<kg>	**<Tổng>**	100%	**<Tổng>**
	.....						....	**<Tổng>**	100%	**<Tổng>**

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã kê khai./.

....., ngày .....tháng .....năm .....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số: .....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. Cột (4), (5): Khai thông tin địa bàn cấp xã/phường/đặc khu, tỉnh nơi doanh nghiệp/ đơn vị phụ thuộc đóng trụ sở.

2. Trường hợp Cột (2) là "Tên doanh nghiệp trụ sở chính" thì: Cột (6) điền thông tin "cơ quan thuế tại địa bàn nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính" đối với trường hợp người nộp thuế do Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn quản lý trực tiếp; đối với trường hợp khác thì bỏ trống.

3. Cột (10) được xác định bằng (=) Sản lượng của từng mặt hàng xăng dầu do doanh nghiệp/ đơn vị phụ thuộc bán ra thuộc đối tượng phải kê khai, tính thuế BVMT tại cột (9) chia (:) sản lượng tính thuế của từng mặt hàng xăng dầu tương ứng tại chỉ tiêu cột (4) của Tờ khai mẫu số 01/TBVMT có Phụ lục này.

4. Cột (11) được xác định bằng (=) tỷ lệ phân bổ (%) của từng mặt hàng xăng dầu tại cột (10) nhân (x) thuế BVMT phải nộp trong kỳ của từng mặt hàng xăng dầu tương ứng tại chỉ tiêu cột (7) của Tờ khai mẫu số 01/TBVMT có Phụ lục này.

5. Nội dung nêu trong dấu <> chỉ là giải thích hoặc ví dụ.

33. Khai thuế tài nguyên tạm tính đối với hoạt động khai thác, xuất bán dầu thô, khí thiên nhiên (trừ Lô 09.1)

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1. Người nộp thuế chuẩn bị số liệu, lập hồ sơ khai thuế và gửi đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế:

++ Đối với dầu thô, condensate: chậm nhất là ngày thứ 35 kể từ ngày xuất bán dầu thô, condensate. Ngày xuất bán là ngày hoàn thành việc xuất dầu thô, condensate tại điểm giao nhận. Trường hợp ngày thứ 35 trùng với ngày nghỉ theo quy định thì thời hạn nộp hồ sơ khai thuế được tính là ngày làm việc tiếp theo của ngày nghỉ đó.

++ Đối với khí thiên nhiên: chậm nhất là ngày thứ 20 của tháng tiếp theo tháng phát sinh nghĩa vụ thuế. Trường hợp ngày thứ 20 là ngày nghỉ theo quy định thì thời hạn nộp hồ sơ khai thuế được tính là ngày làm việc tiếp theo của ngày nghỉ đó.

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận:

Cơ quan quản lý thuế tiếp nhận hồ sơ khai thuế, thông báo về việc tiếp nhận hồ sơ khai thuế; trường hợp hồ sơ không hợp pháp, không đầy đủ, không đúng mẫu quy định thì thông báo cho người nộp thuế trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.

Trường hợp tiếp nhận hồ sơ qua Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế, cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận, kiểm tra, giải quyết hồ sơ thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế:

++ Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế gửi thông báo tiếp nhận việc NNT đã nộp hồ sơ hoặc thông báo lý do không tiếp nhận hồ sơ cho NNT qua Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập và gửi hồ sơ (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền

hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) chậm nhất 15 phút kể từ khi nhận được hồ sơ khai thuế điện tử của người nộp thuế

++ Cơ quan thuế thực hiện kiểm tra, giải quyết hồ sơ khai thuế của NNT theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành, gửi thông báo chấp nhận/không chấp nhận hồ sơ đến Cổng thông tin điện tử mà NNT lựa chọn lập và gửi hồ sơ chậm nhất 01 ngày làm việc kể từ ngày ghi trên thông báo tiếp nhận nộp hồ sơ khai thuế điện tử.

- Cách thức thực hiện:

+ Nộp trực tiếp tại trụ sở cơ quan thuế.

+ Hoặc gửi qua hệ thống bưu chính.

+ Hoặc gửi hồ sơ điện tử đến cơ quan thuế qua giao dịch điện tử (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN).

- Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ:

+ Thành phần hồ sơ, gồm:

++ Tờ khai thuế tài nguyên tạm tính đối với dầu khí Mẫu số 01/TAIN – DK ban hành kèm theo Phụ lục 1 Danh mục hồ sơ khai thuế Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

++ Phụ lục chi tiết nghĩa vụ thuế của các nhà thầu dầu khí Mẫu số 01/PL-DK ban hành kèm theo Phụ lục 1 Danh mục hồ sơ khai thuế Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ

Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

+ *Số lượng hồ sơ:* 01 (bộ).

- **Thời hạn giải quyết:** Không phải trả kết quả cho người nộp thuế.

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Người điều hành, Doanh nghiệp liên doanh, Công ty điều hành chung.

- **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế tỉnh, thành phố**.

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.

- **Lệ phí:** Không

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

+ Tờ khai thuế tài nguyên tạm tính đối với dầu khí Mẫu số 01/TAIN – DK ban hành kèm theo Phụ lục 1 Danh mục hồ sơ khai thuế Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

+ Phụ lục chi tiết nghĩa vụ thuế của các nhà thầu dầu khí Mẫu số 01/PL-DK ban hành kèm theo Phụ lục 1 Danh mục hồ sơ khai thuế Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Dầu khí ngày 06/07/1993, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dầu khí số 19/2000/QH10 ngày 09/06/2000, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dầu khí số 10/2008/QH12 ngày 03/06/2008 và các văn bản hướng dẫn thi hành; Luật Dầu khí số 12/2022/QH15 ngày 14/11/2022 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

+ Các Luật thuế và các văn bản hướng dẫn hiện hành;

+ Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019;

+ Nghị định số 33/2013/NĐ-CP ngày 22/4/2013 của Chính phủ Ban hành hợp đồng mẫu của Hợp đồng Chia sản phẩm dầu khí;

+ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Nghị định số 122/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý thuế;

+ Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

+ Thông tư số 36/2016/TT-BTC ngày 26/02/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện quy định về thuế đối với tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí theo quy định của Luật dầu khí;

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 19/03/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;

+ Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Thông tư số 46/2024/TT-BTC ngày 09/7/2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;

+ Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/6/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

- Mẫu biểu đính kèm:

12. 01-TAIN-DK.doc

24. 01-PL-DK.doc

Mẫu số: **01/TAIN-DK**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC))

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ TÀI NGUYÊN TẠM TÍNH ĐỐI VỚI DẦU KHÍ

[01] Dầu thô: ☐ **[02]** Condensate: ☐ **[03]** Khí thiên nhiên: ☐
[04] Kỳ tính thuế: Ngày ... tháng ... năm ... Hoặc tháng ... năm ...
[05] Lần xuất bán thứ: ...
[06] Lần đầu ☐ **[07]** Bổ sung lần thứ: ...
[08] Xuất khẩu ☐ **[09]** Xuất bán tại Việt Nam ☐
[10] Ngày xuất hóa đơn đối với xuất bán tại Việt Nam:.../.../....
[11] Tên người nộp thuế: .....
[12] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

[13] Địa chỉ: ..... **[14]** Xã/phường/đặc khu : ..... **[15]** Tỉnh/Thành phố: .....
[16] Điện thoại: ..... **[17]** Fax: ..... **[18]** E-mail: .....
[19] Hợp đồng dầu khí lô: .....
[20] Tên đơn vị được uỷ quyền [ ] hoặc Đại lý thuế [ ]: .....
[21] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

[22] Địa chỉ: ..... **[23]** Xã/phường/đặc khu: ..... **[24]** Tỉnh/Thành phố: .....
[25] Điện thoại: ..... **[26]** Fax: ..... **[27]** E-mail: .....
[28] Hợp đồng uỷ quyền hoặc Hợp đồng đại lý thuế, số: ..... **[29]** Ngày: .....

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Sản lượng dầu khí xuất bán	**[30]**	Thùng; m3	
	Sản lượng dầu thô, khí thiên nhiên xuất bán quy đổi	***[30a]***	*Tấn/MMBTU/GJ*	
	Hệ số quy đổi	***[30b]***	*Thùng/tấn; m3/MMBTU; m3/GJ*	
2	Giá tính thuế tài nguyên tạm tính	**[31]**	USD/thùng; USD/m3	
3	Doanh thu	**[32]**	USD; VND	
4	Tỷ lệ thuế tài nguyên tạm tính	**[33]**	%	
5	Số tiền thuế tài nguyên tạm tính phải nộp [34]=[32]x[33]	**[34]**	USD; VND	
6	Tỷ giá quy đổi	**[35]**	VND/USD	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- Chỉ tiêu [04]: Kỳ tính thuế là ngày, tháng, năm là ngày xuất bán đối với dầu thô; Kỳ tính thuế là tháng, năm là tháng xuất bán đối với khí thiên nhiên.

- Chỉ tiêu [11]: Tên người nộp thuế là tên người điều hành, doanh nghiệp liên doanh, công ty điều hành chung.

- Trường hợp một NNT khai thác đồng thời dầu thô, condensate và khí thiên nhiên thì kê khai thành từng tờ khai riêng biệt.

- Trường hợp dầu thô, condensate, khí thiên nhiên bán tại thị trường Việt Nam hoặc Chính phủ có quy định khác thì đồng tiền nộp thuế là đồng Việt Nam; tỷ giá quy đổi thực hiện theo quy định pháp luật về kế toán.

- USD: đô la Mỹ; VND: đồng Việt Nam.

Mẫu số: **01/PL-DK**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục

CHI TIẾT NGHĨA VỤ THUẾ CỦA CÁC NHÀ THẦU DẦU KHÍ

(Kèm theo các tờ khai thuế đối với dầu khí mẫu số 01/TAIN-DK, 02/TAIN-DK, 01/TNDN-DK, 02/TNDN-DK)

[01] Dầu thô: ☐ **[02]** Condensate: ☐ **[03]** Khí thiên nhiên: ☐

[04] Kỳ tính thuế: Ngày.....tháng.....năm.... Hoặc tháng.....năm.... Hoặc năm....

(Đối với dầu thô và condensate là ngày...tháng...năm/năm; Khí thiên nhiên là tháng/năm)

[04a] Lần đầu ☐ **[04b]** Bổ sung lần thứ: ...

[05] Tên người nộp thuế: .....

[06] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[07] Tên đơn vị được uỷ quyền [ ] hoặc Đại lý thuế [ ]: .....

[08] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[09] Số thuế phải nộp: ..... USD; VND

STT	Nhà thầu dầu khí		Tỷ lệ phân bổ	Số thuế phát sinh phải nộp (USD; VND)	Ghi chú
	Mã số thuế	Tên nhà thầu			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = [09]*(4)	(6)
1					
2					
3					
4					
Tổng cộng			100,xxxxx%		

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

Chỉ tiêu [05]: Tên người nộp thuế là tên người điều hành, doanh nghiệp liên doanh, công ty điều hành chung.

34. Khai quyết toán thuế tài nguyên đối với hoạt động khai thác, xuất bán dầu thô, khí thiên nhiên (trừ Lô 09.1)

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1. Người nộp thuế chuẩn bị số liệu, lập hồ sơ khai thuế và gửi đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng thứ 3 kể từ ngày kết thúc năm dương lịch hoặc năm tài chính; Chậm nhất là ngày thứ 45 (bốn mươi lăm) kể từ ngày kết thúc hợp đồng dầu khí.

Trường hợp ngày cuối cùng của thời hạn khai, nộp thuế trùng với ngày nghỉ theo quy định thì thời hạn nộp hồ sơ khai thuế được tính là ngày làm việc tiếp theo của ngày nghỉ đó.

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận:

Cơ quan quản lý thuế tiếp nhận hồ sơ khai thuế, thông báo về việc tiếp nhận hồ sơ khai thuế; trường hợp hồ sơ không hợp pháp, không đầy đủ, không đúng mẫu quy định thì thông báo cho người nộp thuế trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.

Trường hợp tiếp nhận hồ sơ qua Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế, cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận, kiểm tra, giải quyết hồ sơ thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế:

++ Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế gửi thông báo tiếp nhận việc NNT đã nộp hồ sơ hoặc thông báo lý do không tiếp nhận hồ sơ cho NNT qua Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập và gửi hồ sơ (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) chậm nhất 15 phút kể từ khi nhận được hồ sơ khai thuế điện tử của người nộp thuế

++ Cơ quan thuế thực hiện kiểm tra, giải quyết hồ sơ khai thuế của NNT theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành, gửi thông báo chấp nhận/không chấp nhận hồ sơ đến Cổng thông tin điện tử mà NNT lựa

chọn lập và gửi hồ sơ chậm nhất 01 ngày làm việc kể từ ngày ghi trên thông báo tiếp nhận nộp hồ sơ khai thuế điện tử.

- Cách thức thực hiện:

+ Nộp trực tiếp tại trụ sở cơ quan thuế.

+ Hoặc gửi qua hệ thống bưu chính.

+ Hoặc gửi hồ sơ điện tử đến cơ quan thuế qua giao dịch điện tử (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN).

- Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ:

+ Thành phần hồ sơ, gồm:

++ Tờ khai quyết toán thuế tài nguyên đối với dầu khí Mẫu số 02/TAIN – DK ban hành kèm theo Phụ lục 1 Danh mục hồ sơ khai thuế Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế ;

++ Phụ lục chi tiết nghĩa vụ thuế của các nhà thầu dầu khí Mẫu số 01/PL-DK ban hành kèm theo Phụ lục 1 Danh mục hồ sơ khai thuế Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

++ Phụ lục sản lượng và doanh thu xuất bán dầu khí Mẫu số 02-1/PL-DK ban hành kèm theo Phụ lục 1 Danh mục hồ sơ khai thuế Nghị định số

126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

+ *Số lượng hồ sơ:* 01 (bộ).

- Thời hạn giải quyết: Không phải trả kết quả cho người nộp thuế.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Người điều hành, Doanh nghiệp liên doanh, Công ty điều hành chung.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế tỉnh, thành phố.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.

- Lệ phí: Không.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

+ Tờ khai quyết toán thuế tài nguyên đối với dầu khí Mẫu số 02/TAIN – DK ban hành kèm theo Phụ lục 1 Danh mục hồ sơ khai thuế Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế ;

+ Phụ lục chi tiết nghĩa vụ thuế của các nhà thầu dầu khí Mẫu số 01/PL-DK ban hành kèm theo Phụ lục 1 Danh mục hồ sơ khai thuế Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số

126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

+ Phụ lục sản lượng và doanh thu xuất bán dầu khí Mẫu số 02-1/PL-DK ban hành kèm theo Phụ lục 1 Danh mục hồ sơ khai thuế Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Dầu khí ngày 06/07/1993, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dầu khí số 19/2000/QH10 ngày 09/06/2000, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dầu khí số 10/2008/QH12 ngày 03/06/2008 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

+ Các Luật thuế và các văn bản hướng dẫn hiện hành;

+ Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019;

+ Nghị định số 33/2013/NĐ-CP ngày 22/4/2013 của Chính phủ Ban hành hợp đồng mẫu của Hợp đồng Chia sản phẩm dầu khí;

+ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Nghị định số 122/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý thuế;

+ Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

+ Thông tư số 36/2016/TT-BTC ngày 26/02/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện quy định về thuế đối với tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí theo quy định của Luật dầu khí;

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 19/03/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;

+ Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Thông tư số 46/2024/TT-BTC ngày 09/7/2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;

+ Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/6/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:

16. 02-TAIN-DK.doc

24. 01-PL-DK.doc

17. 02-1-PL-DK.doc

Mẫu số: **02/TAIN-DK**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI DẦU KHÍ

[01] Dầu thô: ☐ **[02]** Condensate: ☐ **[03]** Khí thiên nhiên: ☐
[04] Kỳ tính thuế: Năm ...
[05] Lần đầu ☐ **[06]** Bổ sung lần thứ: ...

[07] Tên người nộp thuế: .....
[08] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐
[09] Địa chỉ: ..... **[10]** Xã/phường/đặc khu : ..... **[11]** Tỉnh/Thành phố: .....
[12] Điện thoại: ..... **[13]** Fax: ..... **[14]** E-mail: .....
[15] Hợp đồng dầu khí lô: .....
[16] Tên đơn vị được uỷ quyền [ ] hoặc Đại lý thuế [ ]: .....
[17] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐
[18] Địa chỉ: ..... **[19]** Xã/phường/đặc khu : ..... **[20]** Tỉnh/Thành phố: .....
[21] Điện thoại: ..... **[22]** Fax: ..... **[23]** E-mail: .....
[24] Hợp đồng uỷ quyền hoặc Hợp đồng đại lý thuế, số: ..... ngày .....

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	**Số ngày khai thác dầu khí trong kỳ tính thuế**	**[25]**	Ngày	
II	**Sản lượng:**			
1	Sản lượng dầu khí chịu thuế tài nguyên kỳ tính thuế trước chuyển sang	**[26]**	Thùng; m^3	
2	Sản lượng dầu khí chịu thuế tài nguyên trong kỳ tính thuế	**[27]**	Thùng; m^3	
3	Sản lượng dầu khí chịu thuế tài nguyên thực tế bán trong kỳ tính thuế [28]=[28a]+[28b]	**[28]**	Thùng; m^3	
3.1	- Xuất khẩu	**[28a]**	Thùng; m^3	
3.2	- Tiêu thụ nội địa	**[28b]**	Thùng; m^3	
4	Sản lượng dầu khí chịu thuế tài nguyên chuyển sang kỳ tính thuế sau [29]=[26]+[27]-[28]	**[29]**	Thùng; m^3	
5	Sản lượng dầu khí chịu thuế tài nguyên bình quân/ngày trong kỳ tính thuế [30]=[27]/[25]	**[30]**	Thùng; m^3	
III	**Tổng doanh thu xuất bán trong kỳ tính thuế**	**[31]**	USD; VND	

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
IV	**Tỷ lệ thuế tài nguyên bằng dầu khí trong kỳ tính thuế**	**[32]**	%	
V	**Thuế tài nguyên tính bằng dầu khí**			
1	Thuế tài nguyên bằng dầu khí chưa bán kỳ tính thuế trước chuyển sang	**[33]**	Thùng; m^3	
2	Thuế tài nguyên bằng dầu khí phải nộp trong kỳ tính thuế [34]=[27]x[32]	**[34]**	Thùng; m^3	
3	Thuế tài nguyên bằng dầu khí bán trong kỳ tính thuế [35]=[33]+([28]-[26])x[32]	**[35]**	Thùng; m^3	
4	Thuế tài nguyên bằng dầu khí chưa bán chuyển sang kỳ tính thuế sau [36]=[33]+[34]-[35]	**[36]**	Thùng; m^3	
VI	**Giá tính thuế tài nguyên trong kỳ tính thuế [37]=[31]/[28]**	**[37]**	(USD; VND)/ (thùng; m^3)	
VII	**Số tiền thuế tài nguyên phải nộp trong kỳ tính thuế [38]=[39]+[40]**	**[38]**	USD; VND	
1	Số tiền thuế tài nguyên kỳ trước chuyển sang [39]=[33]x[37]	**[39]**	USD; VND	
2	Số tiền thuế tài nguyên phát sinh trong kỳ tính thuế [40]=([35]-[33])x [37]	**[40]**	USD; VND	
VIII	**Số tiền thuế tài nguyên tạm tính đã kê khai trong kỳ tính thuế**	**[41]**	USD; VND	
IX	**Chênh lệch giữa số tiền phải nộp theo quyết toán với số đã kê khai trong kỳ tính thuế [42]=[38]-[41]**	**[42]**	USD; VND	
X	**Tỷ giá quy đổi**	**[43]**	VND/USD	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- Chỉ tiêu [07]: Tên người nộp thuế là tên người điều hành, doanh nghiệp liên doanh, công ty điều hành chung.

- Trường hợp một NNT khai thác đồng thời dầu thô, condensate và khí thiên nhiên thì kê khai thành từng tờ khai riêng biệt.

- Trường hợp dầu thô, condensate, khí thiên nhiên bán tại thị trường Việt Nam hoặc Chính phủ có quy định khác thì đồng tiền nộp thuế là đồng Việt Nam; tỷ giá quy đổi thực hiện theo quy định pháp luật về kế toán.

- USD: đô la Mỹ; VND: đồng Việt Nam.

Mẫu số: **01/PL-DK**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục

CHI TIẾT NGHĨA VỤ THUẾ CỦA CÁC NHÀ THẦU DẦU KHÍ

(Kèm theo các tờ khai thuế đối với dầu khí mẫu số 01/TAIN-DK, 02/TAIN-DK, 01/TNDN-DK, 02/TNDN-DK)

[01] Dầu thô: ☐ **[02]** Condensate: ☐ **[03]** Khí thiên nhiên: ☐

[04] Kỳ tính thuế: Ngày.....tháng.....năm.... Hoặc tháng.....năm.... Hoặc năm....

(Đối với dầu thô và condensate là ngày...tháng...năm/năm; Khí thiên nhiên là tháng/năm)

[04a] Lần đầu ☐ **[04b]** Bổ sung lần thứ: ...

[05] Tên người nộp thuế: .....

[06] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

[07] Tên đơn vị được uỷ quyền [ ] hoặc Đại lý thuế [ ]: .....

[08] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

[09] Số thuế phải nộp: ..... USD; VND

STT	Nhà thầu dầu khí		Tỷ lệ phân bổ	Số thuế phát sinh phải nộp (USD; VND)	Ghi chú
	Mã số thuế	Tên nhà thầu			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = [09]*(4)	(6)
1					
2					
3					
4					
Tổng cộng			100,xxxxx%		

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

Chỉ tiêu [05]: Tên người nộp thuế là tên người điều hành, doanh nghiệp liên doanh, công ty điều hành chung.

Mẫu số: **02-1/PL-DK**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục

SẢN LƯỢNG VÀ DOANH THU XUẤT BÁN DẦU KHÍ

(Kèm theo Tờ khai quyết toán thuế tài nguyên đối với dầu khí mẫu số 02/TAIN-DK)

[01] Dầu thô: ☐ **[02]** Condensate: ☐ **[03]** Khí thiên nhiên: ☐

[04] Kỳ tính thuế: Năm ...

[04a] Lần đầu ☐ **[04b]** Bổ sung lần thứ: ...

[05] Tên người nộp thuế: .....

[06] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

[07] Tên đơn vị được uỷ quyền [ ] hoặc Đại lý thuế [ ]: .....

[08] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

STT	Đơn vị tính sản lượng (thùng, m^3)	Khai thác dầu khí		Xuất bán dầu khí				Ghi chú
		Ngày, tháng, năm	Sản lượng	Ngày, tháng, năm	Sản lượng	Giá tính thuế tài nguyên tạm tính (USD)	Doanh thu (USD; VND)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1								
2								
3								
4								
5								
6								
7								
Tổng cộng								

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- Chỉ tiêu [05]: Tên người nộp thuế là tên người điều hành, doanh nghiệp liên doanh, công ty điều hành chung.

35. Khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính đối với hoạt động khai thác, xuất bán dầu thô, khí thiên nhiên (trừ Lô 09.1)

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1. Người nộp thuế chuẩn bị số liệu, lập hồ sơ khai thuế và gửi đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế:

++ Đối với dầu thô, condensate: chậm nhất là ngày thứ 35 kể từ ngày xuất bán dầu thô, condensate. Ngày xuất bán là ngày hoàn thành việc xuất dầu thô, condensate tại điểm giao nhận. Trường hợp ngày thứ 35 trùng với ngày nghỉ theo quy định thì thời hạn nộp hồ sơ khai thuế được tính là ngày làm việc tiếp theo của ngày nghỉ đó.

++ Đối với khí thiên nhiên: chậm nhất là ngày thứ 20 của tháng tiếp theo tháng phát sinh nghĩa vụ thuế. Trường hợp ngày thứ 20 là ngày nghỉ theo quy định thì thời hạn nộp hồ sơ khai thuế được tính là ngày làm việc tiếp theo của ngày nghỉ đó.

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận:

Cơ quan quản lý thuế tiếp nhận hồ sơ khai thuế, thông báo về việc tiếp nhận hồ sơ khai thuế; trường hợp hồ sơ không hợp pháp, không đầy đủ, không đúng mẫu quy định thì thông báo cho người nộp thuế trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.

Trường hợp tiếp nhận hồ sơ qua Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế, cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận, kiểm tra, giải quyết hồ sơ thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế:

++ Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế gửi thông báo tiếp nhận việc NNT đã nộp hồ sơ hoặc thông báo lý do không tiếp nhận hồ sơ cho NNT qua Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập và gửi hồ sơ (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) chậm nhất 15 phút kể từ khi nhận được hồ sơ khai thuế điện tử của người nộp thuế

++ Cơ quan thuế thực hiện kiểm tra, giải quyết hồ sơ khai thuế của NNT theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành, gửi thông báo chấp nhận/không chấp nhận hồ sơ đến Cổng thông tin điện tử mà NNT lựa chọn lập và gửi hồ sơ chậm nhất 01 ngày làm việc kể từ ngày ghi trên thông báo tiếp nhận nộp hồ sơ khai thuế điện tử.

- Cách thức thực hiện:

+ Nộp trực tiếp tại trụ sở cơ quan thuế.

+ Hoặc gửi qua hệ thống bưu chính.

+ Hoặc gửi hồ sơ điện tử đến cơ quan thuế qua giao dịch điện tử (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN).

- Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ:

+ Thành phần hồ sơ, gồm:

++ Tờ khai thuế TNDN tạm tính đối với dầu khí Mẫu số 01/TNDN – DK hành kèm theo Phụ lục 1 Danh mục hồ sơ khai thuế Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thu.

++ Phụ lục chi tiết nghĩa vụ thuế của các nhà thầu dầu khí Mẫu số 01/PL-DK hành kèm theo Phụ lục 1 Danh mục hồ sơ khai thuế Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thu.

+ *Số lượng hồ sơ:* 01 (bộ).

- Thời hạn giải quyết: Không phải trả kết quả cho người nộp thuế.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Người điều hành, Doanh nghiệp liên doanh, Công ty điều hành chung.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế tỉnh, thành phố.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.

- Lệ phí: Không.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

+ Tờ khai thuế TNDN tạm tính đối với dầu khí Mẫu số 01/TNDN – DK ban hành kèm theo Phụ lục 1 Danh mục hồ sơ khai thuế Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

+ Phụ lục chi tiết nghĩa vụ thuế của các nhà thầu dầu khí Mẫu số 01/PL-DK ban hành kèm theo Phụ lục 1 Danh mục hồ sơ khai thuế Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử

trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Dầu khí ngày 06/07/1993, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dầu khí số 19/2000/QH10 ngày 09/06/2000, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dầu khí số 10/2008/QH12 ngày 03/06/2008; Luật Dầu khí số 12/2022/QH15 ngày 14/11/2022 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

+ Các Luật thuế và các văn bản hướng dẫn hiện hành;

+ Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019;

+ Nghị định số 33/2013/NĐ-CP ngày 22/4/2013 của Chính phủ Ban hành hợp đồng mẫu của Hợp đồng Chia sản phẩm dầu khí, Nghị định số 45/2023/NĐ-CP ngày 01/7/2023 của Chính quy định chi tiết một số điều của luật dầu khí;

+ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Nghị định số 122/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý thuế, Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/ 6/ 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của bộ tài chính, Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật địa chất và khoáng sản;

+ Thông tư số 36/2016/TT-BTC ngày 26/02/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện quy định về thuế đối với tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí theo quy định của Luật dầu khí;

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/03/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế, Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/6/ 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Thông tư số 46/2024/TT-BTC, ngày 09 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;

+ Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/ 6/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Thông tư số 43/2023/TT-BTC ngày 27/6/2023 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư có quy định liên quan đến việc nộp, xuất trình và khai thông tin về đăng ký sổ hộ khẩu, sổ tạm trú hoặc giấy tờ có yêu cầu xác nhận của địa phương nơi cư trú khi thực hiện các chính sách hoặc thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:

13. 01-TNDN-DK.doc

24. 01-PL-DK.doc

Mẫu số: **01/TNDN-DK**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC))

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP TẠM TÍNH ĐỐI VỚI DẦU KHÍ

[01] Dầu thô: ☐ **[02]** Condensate: ☐ **[03]** Khí thiên nhiên: ☐

[04] Kỳ tính thuế: Ngày ... tháng ... năm ... Hoặc tháng ... năm ...

[05] Lần xuất bản thứ: ...

[06] Lần đầu ☐ **[07]** Bổ sung lần thứ: ...

[08] Xuất khẩu ☐ **[09]** Xuất bán tại Việt Nam ☐

[10] Ngày xuất hóa đơn đối với xuất bán tại Việt Nam:.../.../....

[11] Tên người nộp thuế: .....

[12] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[13] Địa chỉ: ..... **[14]** Xã/ phường/đặc khu: ..... **[15]** Tỉnh/Thành phố: .....

[16] Điện thoại: ..... **[17]** Fax: ..... **[18]** E-mail: .....

[19] Hợp đồng dầu khí lô: .....

[20] Tên đơn vị được uỷ quyền [ ] hoặc Đại lý thuế [ ]: .....

[21] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[22] Địa chỉ: ..... **[23]** Xã/ phường/đặc khu: ..... **[24]** Tỉnh/Thành phố: .....

[25] Điện thoại: ..... **[26]** Fax: ..... **[27]** E-mail: .....

[28] Hợp đồng uỷ quyền hoặc Hợp đồng đại lý thuế, số: ..... ngày: .....

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Sản lượng dầu khí xuất bán	**[29]**	Thùng; m^3	
	Sản lượng dầu thô, khí thiên nhiên xuất bán quy đổi	***[29a]***	*Tấn/MMBTU/GJ*	
	Hệ số quy đổi	***[29b]***	*Thùng/tấn; m3/MMBTU; m3/GJ*	
2	Giá bán	**[30]**	USD/*thùng; USD/m3*	
3	Doanh thu	**[31]**	USD; VND	
4	Tỷ lệ thuế TNDN tạm tính	**[32]**	%	
5	Thu nhập khác liên quan trực tiếp đến hoạt động dầu khí	**[33]**	USD; VND	
6	Thuế suất thuế TNDN hoạt động dầu khí	**[34]**	%	
7	Số thuế TNDN tạm tính phải nộp [35]=[31]x[32]+[33]x[34]	**[35]**	USD; VND	

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
6	Số thuế TNDN được miễn hoặc giảm (nếu có)	**[36]**	USD; VND	
7	Số thuế TNDN tạm tính phải nộp sau khi miễn hoặc giảm (nếu có) [37]= [35]-[36]	**[37]**	USD; VND	
8	Tỷ giá quy đổi	**[38]**	VND/USD	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày..... tháng..... năm.....
NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- Chỉ tiêu[04]: Kỳ tính thuế là ngày, tháng, năm là ngày xuất bán đối với dầu thô; Kỳ tính thuế là tháng, năm là tháng xuất bán đối với khí thiên nhiên.

- Chỉ tiêu [11]: Tên người nộp thuế là tên người điều hành, doanh nghiệp liên doanh, công ty điều hành chung.

- Trường hợp một NNT khai thác đồng thời dầu thô, condensate và khí thiên nhiên thì kê khai thành từng tờ khai riêng biệt.

- Trường hợp dầu thô, condensate, khí thiên nhiên bán tại thị trường Việt Nam hoặc Chính phủ có quy định khác thì đồng tiền nộp thuế là đồng Việt Nam; tỷ giá quy đổi thực hiện theo quy định pháp luật về kế toán.

- USD: đô la Mỹ; VND: đồng Việt Nam.

Mẫu số: **01/PL-DK**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục

CHI TIẾT NGHĨA VỤ THUẾ CỦA CÁC NHÀ THẦU DẦU KHÍ

(Kèm theo các tờ khai thuế đối với dầu khí mẫu số 01/TAIN-DK, 02/TAIN-DK, 01/TNDN-DK, 02/TNDN-DK)

[01] Dầu thô: ☐ **[02]** Condensate: ☐ **[03]** Khí thiên nhiên: ☐

[04] Kỳ tính thuế: Ngày.....tháng.....năm.... Hoặc tháng.....năm.... Hoặc năm....

(Đối với dầu thô và condensate là ngày...tháng...năm/năm; Khí thiên nhiên là tháng/năm)

[04a] Lần đầu ☐ **[04b]** Bổ sung lần thứ: ...

[05] Tên người nộp thuế: .....

[06] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

[07] Tên đơn vị được uỷ quyền [ ] hoặc Đại lý thuế [ ]: .....

[08] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

[09] Số thuế phải nộp: ..... USD; VND

STT	Nhà thầu dầu khí		Tỷ lệ phân bổ	Số thuế phát sinh phải nộp (USD; VND)	Ghi chú
	Mã số thuế	Tên nhà thầu			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = [09]*(4)	(6)
1					
2					
3					
4					
Tổng cộng			100,xxxxx%		

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

Chỉ tiêu [05]: Tên người nộp thuế là tên người điều hành, doanh nghiệp liên doanh, công ty điều hành chung.

36. Khai quyết toán thuế TNDN đối với hoạt động khai thác, xuất bán dầu thô, khí thiên nhiên (trừ Lô 09.1)

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1. Người nộp thuế chuẩn bị số liệu, lập hồ sơ khai thuế và gửi đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng thứ 3 kể từ ngày kết thúc năm dương lịch hoặc năm tài chính; Chậm nhất là ngày thứ 45 (bốn mươi lăm) kể từ ngày kết thúc hợp đồng dầu khí.

Trường hợp ngày cuối cùng của thời hạn khai, nộp thuế trùng với ngày nghỉ theo quy định thì thời hạn nộp hồ sơ khai thuế được tính là ngày làm việc tiếp theo của ngày nghỉ đó.

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận:

Cơ quan quản lý thuế tiếp nhận hồ sơ khai thuế, thông báo về việc tiếp nhận hồ sơ khai thuế; trường hợp hồ sơ không hợp pháp, không đầy đủ, không đúng mẫu quy định thì thông báo cho người nộp thuế trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.

Trường hợp tiếp nhận hồ sơ qua Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế, cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận, kiểm tra, giải quyết hồ sơ thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế:

++ Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế gửi thông báo tiếp nhận việc NNT đã nộp hồ sơ hoặc thông báo lý do không tiếp nhận hồ sơ cho NNT qua Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập và gửi hồ sơ (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) chậm nhất 15 phút kể từ khi nhận được hồ sơ khai thuế điện tử của người nộp thuế

++ Cơ quan thuế thực hiện kiểm tra, giải quyết hồ sơ khai thuế của NNT theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành, gửi thông báo chấp nhận/không chấp nhận hồ sơ đến Cổng thông tin điện tử mà NNT lựa chọn lập và gửi hồ sơ chậm nhất 01 ngày làm việc kể từ ngày ghi trên thông báo

tiếp nhận nộp hồ sơ khai thuế điện tử.

- Cách thức thực hiện:

+ Nộp trực tiếp tại trụ sở cơ quan thuế.

+ Hoặc gửi qua hệ thống bưu chính.

+ Hoặc gửi hồ sơ điện tử đến cơ quan thuế qua giao dịch điện tử (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN).

- Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ:

+ Thành phần hồ sơ, gồm:

++ Tờ khai quyết toán thuế TNDN đối với dầu khí Mẫu số 02/TNDN – DK ban hành kèm theo Phụ lục 1 Danh mục hồ sơ khai thuế Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

++ Phụ lục chi tiết nghĩa vụ thuế của các nhà thầu dầu khí Mẫu số 01/PL-DK ban hành kèm theo Phụ lục 1 Danh mục hồ sơ khai thuế Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

++ Báo cáo tài chính năm hoặc báo cáo tài chính đến thời điểm kết thúc hợp đồng dầu khí ban hành kèm theo Phụ lục 1 Danh mục hồ sơ khai thuế Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021

của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

+ *Số lượng hồ sơ:* 01 (bộ).

- Thời hạn giải quyết: Không phải trả kết quả cho người nộp thuế.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Người điều hành, Doanh nghiệp liên doanh, Công ty điều hành chung.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế tỉnh, thành phố.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.

- Lệ phí: Không.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

+ Tờ khai quyết toán thuế TNDN đối với dầu khí Mẫu số 02/TNDN - DK ban hành kèm theo Phụ lục 1 Danh mục hồ sơ khai thuế Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

+ Phụ lục chi tiết nghĩa vụ thuế của các nhà thầu dầu khí Mẫu số 01/PL-DK ban hành kèm theo Phụ lục 1 Danh mục hồ sơ khai thuế Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Dầu khí ngày 06/07/1993, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dầu khí số 19/2000/QH10 ngày 09/06/2000, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dầu khí số 10/2008/QH12 ngày 03/06/2008, Luật Dầu khí số 12/2022/QH15 ngày 14/11/2022 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

+ Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019;

+ Nghị định số 33/2013/NĐ-CP ngày 22/4/2013 của Chính phủ Ban hành hợp đồng mẫu của Hợp đồng Chia sản phẩm dầu khí, Nghị định số 45/2023/NĐ-CP ngày 01/7/2023 của Chính quy định chi tiết một số điều của luật dầu khí;

+ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Nghị định số 122/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý thuế, Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/ 6/ 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của bộ tài chính, Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật địa chất và khoáng sản;

+ Thông tư số 36/2016/TT-BTC ngày 26/02/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện quy định về thuế đối với tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí theo quy định của Luật dầu khí;

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/03/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế, Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/6/ 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Thông tư số 46/2024/TT-BTC, ngày 09 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;

+ Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/ 6/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Thông tư số 43/2023/TT-BTC ngày 27/6/2023 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư có quy định liên quan đến việc nộp, xuất trình và khai thông tin về đăng ký sổ hộ khẩu, sổ tạm trú hoặc giấy tờ có yêu cầu xác nhận của địa phương nơi cư trú khi thực hiện các chính sách hoặc thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:

18. 02-TNDN-DK.doc

24. 01-PL-DK.doc

Mẫu số: **02/TNDN-DK**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC))

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ĐỐI VỚI DẦU KHÍ

[01] Dầu thô: ☐ **[02]** Condensate: ☐ **[03]** Khí thiên nhiên: ☐

[04] Kỳ tính thuế: Năm ...

[05] Lần đầu ☐ **[06]** Bổ sung lần thứ: ...

[07] Tên người nộp thuế: .....

[08] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[09] Địa chỉ: ..... **[10]** Xã/phường/đặc khu: ..... **[11]** Tỉnh/Thành phố: .....

[12] Điện thoại: ..... **[13]** Fax: ..... **[14]** E-mail: .....

[15] Hợp đồng dầu khí lô: .....

[16] Tên đơn vị được uỷ quyền [ ] hoặc Đại lý thuế [ ]: .....

[17] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[18] Địa chỉ: ..... **[19]** Xã/phường/đặc khu: ..... **[20]** Tỉnh/Thành phố: .....

[21] Điện thoại: ..... **[22]** Fax: ..... **[23]** E-mail: .....

[24] Hợp đồng uỷ quyền hoặc Hợp đồng đại lý thuế, số: ..... ngày .....

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A	**Xác định thu nhập chịu thuế theo thuế suất hợp đồng dầu khí**			
1	Tổng doanh thu chịu thuế TNDN trong kỳ tính thuế	**[25]**	USD; VND	
2	Tổng chi phí được phép thu hồi lũy kế	**[26]**	USD; VND	
3	Chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế: [27] = [27a]+[27b]	**[27]**	USD; VND	
3.1	*+ Chi phí được phép thu hồi trong năm quyết toán*	***[27a]***	*USD; VND*	
3.2	*+ Chi phí được trừ khác*	***[27b]***	*USD; VND*	
4	Tổng chi phí đã thu hồi luỹ kế đến hết năm quyết toán	**[28]**	*USD; VND*	
5	Tổng chi phí còn được phép thu hồi chuyển sang kỳ sau [29]=[26]-[28]	**[29]**	USD; VND	
6	Thu nhập từ hoạt động dầu khí [30]=[25]-[27]	**[30]**	USD; VND	
7	Thu nhập khác liên quan trực tiếp đến hoạt động dầu khí	**[31]**	USD; VND	

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
8	Tổng thu nhập chịu thuế [32]=[30]+[31]	[32]	USD; VND	
9	Thuế suất thuế TNDN hoạt động dầu khí	[33]	%	
B	**Xác định thu nhập chịu thuế hoạt động khác**			
10	Thu nhập chịu thuế hoạt động khác	[34]	USD; VND	
11	Thuế suất thuế TNDN hoạt động khác	[35]	%	
C	**Xác định thuế TNDN phải nộp**			
12	Số thuế TNDN phải nộp [36]=[32]x[33]+[34]x[35]	[36]	USD; VND	
13	Số thuế TNDN được miễn hoặc giảm	[37]	USD; VND	
14	Số thuế TNDN phải nộp theo quyết toán [38]=[36]-[37]	[38]	USD; VND	
15	Số thuế TNDN tạm tính đã kê khai trong kỳ	[39]	USD; VND	
16	Chênh lệch giữa số thuế TNDN phải nộp theo quyết toán với số đã kê khai trong kỳ tính thuế [40]=[38]-[39]	[40]	USD; VND	
17	Tỷ giá quy đổi	[41]	VND/USD	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- Chỉ tiêu [07]: Tên người nộp thuế là tên người điều hành, doanh nghiệp liên doanh, công ty điều hành chung.

- Trường hợp một NNT khai thác đồng thời dầu thô, condensate và khí thiên nhiên thì kê khai thành từng tờ khai riêng biệt.

- Trường hợp dầu thô, condensate, khí thiên nhiên bán tại thị trường Việt Nam hoặc Chính phủ có quy định khác thì đồng tiền nộp thuế là đồng Việt Nam; tỷ giá quy đổi thực hiện theo quy định pháp luật về kế toán.

- USD: đô la Mỹ; VND: đồng Việt Nam.

Mẫu số: **01/PL-DK**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục

CHI TIẾT NGHĨA VỤ THUẾ CỦA CÁC NHÀ THẦU DẦU KHÍ

(Kèm theo các tờ khai thuế đối với dầu khí mẫu số 01/TAIN-DK, 02/TAIN-DK, 01/TNDN-DK, 02/TNDN-DK)

[01] Dầu thô: ☐ **[02]** Condensate: ☐ **[03]** Khí thiên nhiên: ☐

[04] Kỳ tính thuế: Ngày.....tháng.....năm.... Hoặc tháng.....năm.... Hoặc năm....

(Đối với dầu thô và condensate là ngày...tháng...năm/năm; Khí thiên nhiên là tháng/năm)

[04a] Lần đầu ☐ **[04b]** Bổ sung lần thứ: ...

[05] Tên người nộp thuế: .....

[06] Mã số thuế:

[07] Tên đơn vị được uỷ quyền [ ] hoặc Đại lý thuế [ ]: .....

[08] Mã số thuế:

[09] Số thuế phải nộp: ..... USD; VND

STT	Nhà thầu dầu khí		Tỷ lệ phân bổ	Số thuế phát sinh phải nộp (USD; VND)	Ghi chú
	Mã số thuế	Tên nhà thầu			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = [09]*(4)	(6)
1					
2					
3					
4					
Tổng cộng			100,xxxxx%		

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

Chỉ tiêu [05]: Tên người nộp thuế là tên người điều hành, doanh nghiệp liên doanh, công ty điều hành chung.

37. Báo cáo dự kiến sản lượng dầu khí khai thác và tỷ lệ tạm nộp thuế

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1: Người nộp thuế chuẩn bị số liệu, lập hồ sơ khai thuế và gửi đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế:

++ Trường hợp hợp đồng dầu khí có thỏa thuận kỳ tính thuế tài nguyên theo năm thì căn cứ sản lượng dầu thô, khí thiên nhiên dự kiến khai thác năm tiếp theo, người nộp thuế xác định tỷ lệ thuế tài nguyên tạm tính thông báo cho cơ quan thuế địa phương nơi đăng ký thuế biết chậm nhất là ngày 01 tháng 12 của kỳ tính thuế năm trước.

Trong kỳ tính thuế, trường hợp dự kiến sản lượng dầu thô, khí thiên nhiên khai thác, dự kiến số ngày khai thác dầu khí 6 tháng cuối năm thay đổi dẫn đến tăng hoặc giảm tỷ lệ tạm nộp thuế tài nguyên từ 15% trở lên so với tỷ lệ tạm nộp thuế tài nguyên tạm tính đã thông báo với cơ quan thuế thì người nộp thuế có trách nhiệm xác định và thông báo tỷ lệ thuế tài nguyên tạm tính mới cho cơ quan thuế biết chậm nhất là ngày 01 tháng 5 năm đó.

++ Trường hợp hợp đồng dầu khí bắt đầu được đưa vào khai thác thương mại, người nộp thuế có trách nhiệm xác định và thông báo tỷ lệ thuế tài nguyên tạm tính cho cơ quan thuế khi khai nộp thuế tài nguyên tạm tính đối với các chuyến dầu thô, khí thiên nhiên đầu tiên được khai thác và xuất bán trong diện tích hợp đồng.

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận:

Cơ quan quản lý thuế tiếp nhận hồ sơ khai thuế, thông báo về việc tiếp nhận hồ sơ khai thuế; trường hợp hồ sơ không hợp pháp, không đầy đủ, không đúng mẫu quy định thì thông báo cho người nộp thuế trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.

Trường hợp tiếp nhận hồ sơ qua Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế, cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận, kiểm tra, giải quyết hồ sơ thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế:

++ Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế gửi thông báo tiếp nhận việc NNT đã nộp hồ sơ hoặc thông báo lý do không tiếp nhận hồ sơ cho NNT qua Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập và gửi hồ sơ (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) chậm nhất 15 phút kể từ khi nhận được hồ sơ khai thuế điện tử của người nộp thuế

++ Cơ quan thuế thực hiện kiểm tra, giải quyết hồ sơ khai thuế của NNT theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành, gửi thông báo chấp nhận/không chấp nhận hồ sơ đến Cổng thông tin điện tử mà NNT lựa chọn lập và gửi hồ sơ chậm nhất 01 ngày làm việc kể từ ngày ghi trên thông báo tiếp nhận nộp hồ sơ khai thuế điện tử.

- Cách thức thực hiện:

+ Nộp trực tiếp tại trụ sở cơ quan thuế.

+ Hoặc gửi qua hệ thống bưu chính.

+ Hoặc gửi hồ sơ điện tử đến cơ quan thuế qua giao dịch điện tử (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN).

- Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ:

Thành phần hồ sơ gồm:

+ Thành phần hồ sơ, gồm: Báo cáo dự kiến sản lượng dầu khí khai thác và tỷ lệ tạm nộp thuế số 01/BCTL-DK ban hành kèm theo Phụ lục 1 Danh mục hồ sơ khai thuế Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

+ *Số lượng hồ sơ:* 01 (bộ).

- Thời hạn giải quyết: Không phải trả kết quả cho người nộp thuế.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Người điều hành, Doanh nghiệp liên doanh, Công ty điều hành chung.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế tỉnh, thành phố.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.

- Lệ phí: Không.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Báo cáo dự kiến sản lượng dầu khí khai thác và tỷ lệ tạm nộp thuế số 01/BCTL-DK ban hành kèm theo Phụ lục I Danh mục hồ sơ khai thuế Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Dầu khí ngày 06/07/1993, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dầu khí số 19/2000/QH10 ngày 09/06/2000, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dầu khí số 10/2008/QH12 ngày 03/06/2008, Luật Dầu khí số 12/2022/QH15 ngày 14/11/2022 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

+ Các Luật thuế và các văn bản hướng dẫn hiện hành;

+ Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019;

+ Nghị định số 33/2013/NĐ-CP ngày 22/4/2013 của Chính phủ Ban hành hợp đồng mẫu của Hợp đồng Chia sản phẩm dầu khí, Nghị định số 45/2023/NĐ-CP ngày 01/7/2023 của Chính quy định chi tiết một số điều của luật dầu khí;

+ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Nghị định số 122/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý thuế, Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/ 6/ 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của bộ tài chính, Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật địa chất và khoáng sản;

+ Thông tư số 36/2016/TT-BTC ngày 26/02/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện quy định về thuế đối với tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí theo quy định của Luật dầu khí;

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/03/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế, Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/6/ 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Thông tư số 46/2024/TT-BTC, ngày 09 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;

+ Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/ 6/2025 của Bộ Tài

chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Thông tư số 43/2023/TT-BTC ngày 27/6/2023 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư có quy định liên quan đến việc nộp, xuất trình và khai thông tin về đăng ký sổ hộ khẩu, sổ tạm trú hoặc giấy tờ có yêu cầu xác nhận của địa phương nơi cư trú khi thực hiện các chính sách hoặc thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:

27. 01-BCTL-DK.doc

Mẫu số: **01/BCTL-DK**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC))

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO DỰ KIẾN SẢN LƯỢNG DẦU KHÍ KHAI THÁC VÀ TỶ LỆ TẠM NỘP THUẾ

[01] Kỳ tính thuế: Năm ...

[02] Lần đầu □ **[03]** Bổ sung lần thứ: ...

[04] Tên người nộp thuế: .....

[05] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[06] Địa chỉ: ..... **[07]** Xã/phường/đặc khu:..... **[08]** Tỉnh/Thành phố: .....

[09] Điện thoại: ..... **[10]** Fax: ..... **[11]** E-mail: .....

[12] Hợp đồng dầu khí lô: .....

[13] Tên đơn vị được uỷ quyền [ ] hoặc Đại lý thuế [ ]: .....

[14] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[15] Địa chỉ: ..... **[16]** Xã/phường/đặc khu: ..... **[17]** Tỉnh/Thành phố: .....

[18] Điện thoại: ..... **[19]** Fax: ..... **[20]** E-mail: .....

[21] Hợp đồng uỷ quyền hoặc Hợp đồng đại lý thuế, số: ..... ngày .....

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Sản phẩm			
			Dầu thô	Condensate	Khí thiên nhiên	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Sản lượng dầu khí dự kiến khai thác trong kỳ tính thuế					
	- Tính theo thùng	thùng				
	- Tính theo m^3	m^3				
2	Tổng số ngày khai thác dầu khí trong kỳ tính thuế	ngày				
3	Sản lượng khai thác bình quân ngày					
	- Tính theo thùng/ngày	thùng/ ngày				
	- Tính theo m^3/ngày	m^3/				

		ngày				
4	Tỷ lệ thuế tài nguyên tạm nộp	%				
STT	**Nội dung**	**Đơn vị tính**	**Sản phẩm**			
			Dầu thô	**Condensate**	**Khí thiên nhiên**	**Ghi chú**
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
5	Tỷ lệ thuế xuất khẩu tạm nộp	%				
6	Tỷ lệ thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp đối với trường hợp bán trong nước	%				
7	Tỷ lệ thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp đối với trường hợp xuất khẩu	%				

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày..... tháng..... năm.....
NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

Chỉ tiêu [04]: Tên người nộp thuế là tên người điều hành, doanh nghiệp liên doanh, công ty điều hành chung.

38. Khai thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ chuyển nhượng quyền lợi tham gia hợp đồng dầu khí

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1. Người nộp thuế chuẩn bị số liệu, lập hồ sơ khai thuế và gửi đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế.

Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế chậm nhất là ngày thứ mười (10) kể từ ngày phát sinh nghĩa vụ thuế. Trường hợp ngày cuối cùng của thời hạn khai, nộp thuế trùng với ngày nghỉ theo quy định thì thời hạn nộp hồ sơ khai thuế được tính là ngày làm việc tiếp theo của ngày nghỉ đó.

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận:

Cơ quan quản lý thuế tiếp nhận hồ sơ khai thuế, thông báo về việc tiếp nhận hồ sơ khai thuế; trường hợp hồ sơ không hợp pháp, không đầy đủ, không đúng mẫu quy định thì thông báo cho người nộp thuế trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.

Trường hợp tiếp nhận hồ sơ qua Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế, cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận, kiểm tra, giải quyết hồ sơ thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế:

++ Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế gửi thông báo tiếp nhận việc NNT đã nộp hồ sơ hoặc thông báo lý do không tiếp nhận hồ sơ cho NNT qua Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập và gửi hồ sơ (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) chậm nhất 15 phút kể từ khi nhận được hồ sơ khai thuế điện tử của người nộp thuế

++ Cơ quan thuế thực hiện kiểm tra, giải quyết hồ sơ khai thuế của NNT theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành, gửi thông báo chấp nhận/không chấp nhận hồ sơ đến Cổng thông tin điện tử mà NNT lựa chọn lập và gửi hồ sơ chậm nhất 01 ngày làm việc kể từ ngày ghi trên thông báo tiếp nhận nộp hồ sơ khai thuế điện tử.

- Cách thức thực hiện:

+ Nộp trực tiếp tại trụ sở cơ quan thuế.

+ Hoặc gửi qua hệ thống bưu chính.

+ Hoặc gửi hồ sơ điện tử đến cơ quan thuế qua giao dịch điện tử (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN).

- Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ:

+ Thành phần hồ sơ, gồm:

++ Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ chuyển nhượng quyền lợi tham gia hợp đồng dầu khí Mẫu số 03/TNDN-DK ban hành kèm theo Phụ lục 1 Danh mục hồ sơ khai thuế Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

++ Bản sao hợp đồng chuyển nhượng (bản tiếng Anh và bản dịch tiếng Việt);

++ Giấy xác nhận của nhà điều hành, công ty điều hành chung, các bên tham gia doanh nghiệp liên doanh, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về tổng số chi phí mà bên chuyển nhượng gánh chịu tương ứng với giá vốn của phần quyền lợi chuyển nhượng của bên chuyển nhượng và các tài liệu chứng minh;

++ Chứng từ gốc của các khoản chi phí liên quan đến giao dịch chuyển nhượng;

++ Đối với trường hợp chuyển nhượng làm thay đổi chủ sở hữu của nhà thầu đang nắm giữ quyền lợi tham gia trong hợp đồng dầu khí tại Việt Nam, nhà thầu nước ngoài tham gia trực tiếp vào hợp đồng dầu khí tại Việt Nam có trách nhiệm báo cáo và cung cấp thêm các tài liệu sau:

+++ Cơ cấu cổ phần của công ty trước và sau khi chuyển nhượng.

+++ Báo cáo tài chính 02 năm của doanh nghiệp nước ngoài và các công ty con/chi nhánh nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp quyền lợi tham gia hợp đồng dầu khí tại Việt Nam.

+++ Báo cáo đánh giá tài sản và các tài liệu định giá khác sử dụng để xác định giá trị chuyển nhượng của cổ phiếu, vốn đầu tư ở nước ngoài theo hợp đồng.

+++ Báo cáo tình hình nộp thuế thu nhập của doanh nghiệp nước ngoài liên quan đến việc chuyển nhượng làm thay đổi chủ sở hữu của nhà thầu đang nắm giữ quyền lợi tham gia trong hợp đồng dầu khí tại Việt Nam.

+++ Báo cáo mối quan hệ giữa doanh nghiệp nước ngoài chuyển nhượng và các chi nhánh/công ty con nắm giữ trực tiếp hay gián tiếp quyền lợi tham gia hợp đồng dầu khí tại Việt Nam về: vốn góp, hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh thu, chi phí, các tài khoản, tài sản, nhân sự ....

+ *Số lượng hồ sơ*: 01 (bộ).

- Thời hạn giải quyết: Không phải trả kết quả cho người nộp thuế.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Bên chuyển nhượng, Nhà thầu đứng tên trong hợp đồng dầu khí tại VN (đối với trường hợp chuyển nhượng làm thay đổi chủ sở hữu của nhà thầu đang nắm giữ quyền lợi tham gia trong hợp đồng dầu khí tại Việt Nam).

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế tỉnh, thành phố.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.

- Lệ phí: Không.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ chuyển nhượng quyền lợi tham gia hợp đồng dầu khí Mẫu số 03/TNDN-DK ban hành kèm theo Phụ lục 1 Danh mục hồ sơ khai thuế Nghị định

số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Dầu khí ngày 06/07/1993, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dầu khí số 19/2000/QH10 ngày 09/06/2000, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dầu khí số 10/2008/QH12 ngày 03/06/2008, Luật Dầu khí số 12/2022/QH15 ngày 14/11/2022 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

+ Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019;

+ Nghị định số 33/2013/NĐ-CP ngày 22/4/2013 của Chính phủ Ban hành hợp đồng mẫu của Hợp đồng Chia sản phẩm dầu khí, Nghị định số 45/2023/NĐ-CP ngày 01/7/2023 của Chính quy định chi tiết một số điều của luật dầu khí;

+ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Nghị định số 122/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý thuế, Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/ 6/ 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của bộ tài chính, Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của

Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật địa chất và khoáng sản;

+ Thông tư số 36/2016/TT-BTC ngày 26/02/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện quy định về thuế đối với tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí theo quy định của Luật dầu khí;

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/03/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế, Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/6/ 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Thông tư số 46/2024/TT-BTC, ngày 09 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;

+ Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/ 6/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Thông tư số 43/2023/TT-BTC ngày 27/6/2023 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư có quy định liên quan đến việc nộp, xuất trình và khai thông tin về đăng ký sổ hộ khẩu, sổ tạm trú hoặc giấy tờ có yêu cầu xác nhận của địa phương nơi cư trú khi thực hiện các chính sách hoặc thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:

26. 03-TNDN-DK.doc

Mẫu số: **03/TNDN-DK**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC))

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

(Áp dụng đối với thu nhập từ chuyển nhượng quyền lợi tham gia Hợp đồng dầu khí của tổ chức tiến hành hoạt động dầu khí theo quy định của Luật Dầu khí)

[01] Kỳ tính thuế: Lần phát sinh ngày ... tháng ... năm ...

[02] Lần đầu □ **[03]** Bổ sung lần thứ: ...

[04] Mã số thuế thực hiện kê khai nộp thuế:

Bên chuyển nhượng quyền lợi:

[05] Tên tổ chức chuyển nhượng: .....

[06] Mã số thuế (nếu có): | | | | | | | | | | | | | |

[07] Địa chỉ trụ sở chính: .....

[08] Hợp đồng dầu khí lô: .....

[09] Hợp đồng chuyển nhượng số ..... ngày .....

Bên nhận chuyển nhượng:

[10] Tên tổ chức hoặc cá nhân nhận chuyển nhượng:

[11] Địa chỉ trụ sở chính:

[12] Mã số thuế (đối với doanh nghiệp): | | | | | | | | | | | | | |

[13] Mã số thuế hoặc số chứng minh nhân dân, số hộ chiếu (đối với cá nhân): | | | | | | | | | | | | | |

[14] Tên đơn vị được uỷ quyền [ ] hoặc Đại lý thuế [ ]: .....

[15] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

[16] Địa chỉ: ..... **[17]** Xã/phường/đặc khu: ..... **[18]** Tỉnh/Thành phố: .....

[19] Điện thoại: ..... **[20]** Fax: ..... **[21]** E-mail: .....

[22] Hợp đồng uỷ quyền hoặc Hợp đồng đại lý thuế, số: ..... ngày .....

[23] Tên tổ chức bị chuyển nhượng tại Việt Nam: .....

[24] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

[25] Địa chỉ trụ sở chính: .....

[26] Hợp đồng dầu khí lô: .....

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Giá chuyển nhượng	**[27]**	USD; VND	
2	Giá mua của phần quyền lợi chuyển nhượng	**[28]**	USD; VND	
3	Chi phí chuyển nhượng	**[29]**	USD; VND	

4	Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng quyền lợi [30]=[27]-[28]-[29]	**[30]**	USD; VND	
STT	**Chỉ tiêu**	**Mã chỉ tiêu**	**Đơn vị tính**	**Giá trị**
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
5	Thuế suất	**[31]**	%	
6	Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp [32]=[30]x[31]	**[32]**	USD; VND	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

39. Khai thuế tạm tính cho Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1: Người nộp thuế chuẩn bị số liệu, lập hồ sơ khai thuế và gửi đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế:

++ Đối với dầu thô, condensate: chậm nhất là ngày thứ 35 kể từ ngày xuất bán dầu thô, condensate. Ngày xuất bán là ngày hoàn thành việc xuất dầu thô, condensate tại điểm giao nhận. Trường hợp ngày thứ 35 trùng với ngày nghỉ theo quy định thì thời hạn nộp hồ sơ khai thuế được tính là ngày làm việc tiếp theo của ngày nghỉ đó.

++ Đối với khí thiên nhiên: chậm nhất là ngày thứ 20 của tháng tiếp theo tháng phát sinh nghĩa vụ thuế. Trường hợp ngày thứ 20 là ngày nghỉ theo quy định thì thời hạn nộp hồ sơ khai thuế được tính là ngày làm việc tiếp theo của ngày nghỉ đó.

+ Bước 2: Cơ quan quản lý thuế tiếp nhận hồ sơ khai thuế, thông báo về việc tiếp nhận hồ sơ khai thuế; trường hợp hồ sơ không hợp pháp, không đầy đủ, không đúng mẫu quy định thì thông báo cho người nộp thuế trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.

Trường hợp tiếp nhận hồ sơ qua Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế, cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận, kiểm tra, giải quyết hồ sơ thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế:

++ Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế gửi thông báo tiếp nhận việc người nộp thuế đã nộp hồ sơ hoặc thông báo lý do không tiếp nhận hồ sơ cho người nộp thuế qua Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập và gửi hồ sơ (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) chậm nhất 15 phút kể từ khi nhận được hồ sơ khai thuế điện tử của người nộp thuế

++ Cơ quan thuế thực hiện kiểm tra, giải quyết hồ sơ khai thuế của người nộp thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành,

gửi thông báo chấp nhận/không chấp nhận hồ sơ đến Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập và gửi hồ sơ chậm nhất 01 ngày làm việc kể từ ngày ghi trên thông báo tiếp nhận nộp hồ sơ khai thuế điện tử.

- Cách thức thực hiện:

+ Nộp trực tiếp tại trụ sở cơ quan thuế.

+ Hoặc gửi qua hệ thống bưu chính.

+ Hoặc gửi hồ sơ điện tử đến cơ quan thuế qua giao dịch điện tử (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN).

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

Thành phần hồ sơ gồm:

+ Thành phần hồ sơ, gồm: Tờ khai thuế tạm tính Mẫu số 01/TK-VSP ban hành kèm theo Phụ lục 1 Danh mục hồ sơ khai thuế Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

+ *Số lượng hồ sơ:* 01 (bộ).

- Thời hạn giải quyết: Không phải trả kết quả cho người nộp thuế.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Liên doanh Vietsovpetro hoặc đơn vị được Vietsovpetro uỷ quyền.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế tỉnh, thành phố.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.

- Lệ phí: không có.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Tờ khai thuế tạm tính Mẫu số 01/TK-VSP ban hành kèm theo Phụ lục 1 Danh mục hồ sơ khai thuế Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Hiệp định giữa Chính phủ Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Liên bang Nga ký ngày 27/12/2010 về việc tiếp tục hợp tác trong lĩnh vực thăm dò địa chất và khai thác dầu khí tại thềm lục địa Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam trong khuôn khổ Liên doanh Việt-Nga "Vietsovpetro" và Nghị định thư ký ngày 09 tháng 12 năm 2013 bổ sung cho Hiệp định 2010;

+ Luật Dầu khí ngày 06/07/1993, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dầu khí số 19/2000/QH10 ngày 09/06/2000, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dầu khí số 10/2008/QH12 ngày 03/06/2008, Luật Dầu khí số 12/2022/QH15 ngày 14/11/2022 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

+ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019;

+ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Nghị định số 122/2025/NĐ-CP ngày

11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý thuế, Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/ 6/ 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của bộ tài chính, Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật địa chất và khoáng sản;

+ Thông tư số 176/2014/TT-BTC ngày 17/11/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc thực hiện nghĩa vụ thuế đối với hoạt động tìm kiếm thăm dò, phát triển mỏ và khai thác dầu khí của Liên doanh Việt-Nga "Vietsovpetro" từ Lô 09-1 theo Hiệp định 2010 và Nghị định thư 2013;

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/03/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế, Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/6/ 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Thông tư số 46/2024/TT-BTC, ngày 09 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;

+ Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/ 6/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Thông tư số 43/2023/TT-BTC ngày 27/6/2023 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư có quy định liên quan đến việc nộp, xuất trình và khai thông tin về đăng ký sổ hộ khẩu, sổ tạm trú hoặc giấy tờ có yêu cầu xác nhận của địa phương nơi cư trú khi thực hiện các chính sách hoặc thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:

1. 01-TK-VSP.doc

Mẫu số: **01/TK-VSP**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC))

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ TẠM TÍNH
(Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro)

[01] Dầu thô: ☐ **[02]** Condensate: ☐ **[03]** Khí thiên nhiên: ☐

[04] Kỳ tính thuế: Ngày ... tháng ... năm ... Hoặc tháng ... năm ...

[05] Lần xuất bản thứ: ...

[06] Lần đầu ☐ **[07]** Bổ sung lần thứ: ...

[08] Xuất khẩu ☐ **[09]** Xuất bán tại Việt Nam ☐

[10] Ngày xuất hóa đơn đối với xuất bán tại Việt Nam:.../.../....

[11] Tên người nộp thuế: .....

[12] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[13] Địa chỉ: ..... **[14]** Xã/phường/đặc khu: ..... **[15]** Tỉnh/Thành phố: .....

[16] Điện thoại: ..... **[17]** Fax: ..... **[18]** E-mail: .....

[19] Hợp đồng dầu khí lô: .....

[20] Mã số thuế nhà điều hành hợp đồng dầu khí: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[21] Tên đơn vị được uỷ quyền [ ] hoặc Đại lý thuế [ ]: .....

[22] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[23] Địa chỉ: ..... **[24]** Xã/phường/đặc khu: ..... **[25]** Tỉnh/Thành phố: .....

[26] Điện thoại: ..... **[27]** Fax: ..... **[28]** E-mail: .....

[29] Hợp đồng uỷ quyền hoặc Hợp đồng đại lý thuế, số: ..... ngày .....

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị	Giá trị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Sản lượng dầu khí xuất bán	**[30]**	Thùng; m3	
1.1	Sản lượng dầu khí xuất bán quy đổi	**[30a]**	Tấn/MMBTU/GJ	
1.2	Hệ số quy đổi	**[30b]**	Thùng/tấn; m3/MMBTU; m3/GJ	
2	Tỷ lệ dầu để lại theo kế hoạch	**[31]**	%	
3	Sản lượng dầu lãi tạm tính	**[32]**	Thùng	
4	Giá tính thuế	**[33]**	USD/thùng; USD/m3	
5	Giá dầu thô cơ sở	**[34]**	USD/thùng	
6	Doanh thu	**[35]**	USD; VND	
7	Số tiền thuế tài nguyên tạm tính phải nộp	**[36]**	USD; VND	

8	Số tiền thuế đặc biệt tạm tính phải nộp	**[37]**	USD; VND	
9	Số phụ thu tạm tính phải nộp [38]=[39] hoặc [40]	**[38]**	USD; VND	
9.1	Trường hợp {1,2x[34]}<[33]≤ {1,5x[34]}: [39] = 50%x{[33]–1,2x[34]}x[32]	**[39]**	USD; VND	
9.2	Trường hợp [33] >{1,5x[34]}: [40]=[41] + [42]	**[40]**	USD; VND	
a.	Phụ thu theo mức 50% [41] = 50%x{1,5x[34]–1,2x[34]}x[32]	**[41]**	USD; VND	
b.	Phụ thu theo mức 60% [42] = 60%x{[33]–1,5x[34]}x[32]	**[42]**	USD; VND	
10	Số thuế TNDN tạm tính phải nộp	**[43]**	USD; VND	
11	Tỷ giá quy đổi	**[44]**	VND/USD	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- Trường hợp Liên doanh khai thác đồng thời dầu thô, condensate và khí thiên nhiên thì kê khai thành từng tờ khai riêng biệt.

- Trường hợp dầu thô, condensate, khí thiên nhiên bán tại thị trường Việt Nam hoặc Chính phủ có quy định khác thì đồng tiền nộp thuế là đồng Việt Nam; tỷ giá quy đổi thực hiện theo quy định pháp luật về kế toán.

- USD: đô la Mỹ; VND: đồng Việt Nam.

40. Khai điều chỉnh thuế đặc biệt đối với khí thiên nhiên áp dụng cho Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1: Người nộp thuế chuẩn bị số liệu, lập hồ sơ khai thuế và gửi đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế:

Thời hạn nộp hồ sơ khai điều chỉnh thuế đặc biệt đối với khí thiên nhiên cùng với thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán thuế: chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng thứ 3 kể từ ngày kết thúc năm dương lịch hoặc năm tài chính hoặc chậm nhất là ngày thứ 45 (bốn mươi lăm) kể từ ngày kết thúc Hiệp định 2010 và Nghị định thư 2013 (trong trường hợp ngày kết thúc Hiệp định 2010 và Nghị định thư 2013 khác với ngày kết thúc năm dương lịch).

Trường hợp ngày cuối cùng của thời hạn khai, nộp thuế trùng với ngày nghỉ theo quy định thì thời hạn nộp hồ sơ khai thuế được tính là ngày làm việc tiếp theo của ngày nghỉ đó.

+ Bước 2: Cơ quan quản lý thuế tiếp nhận hồ sơ khai thuế, thông báo về việc tiếp nhận hồ sơ khai thuế; trường hợp hồ sơ không hợp pháp, không đầy đủ, không đúng mẫu quy định thì thông báo cho người nộp thuế trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.

Trường hợp tiếp nhận hồ sơ qua Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế, cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận, kiểm tra, giải quyết hồ sơ thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế:

++ Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế gửi thông báo tiếp nhận việc người nộp thuế đã nộp hồ sơ hoặc thông báo lý do không tiếp nhận hồ sơ cho người nộp thuế qua Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập và gửi hồ sơ (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) chậm nhất 15 phút kể từ khi nhận được hồ sơ khai thuế điện tử của người nộp thuế

++ Cơ quan thuế thực hiện kiểm tra, giải quyết hồ sơ khai thuế của người nộp thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành, gửi thông báo chấp nhận/không chấp nhận hồ sơ đến Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập và gửi hồ sơ chậm nhất 01 ngày làm việc kể từ ngày ghi trên thông báo tiếp nhận nộp hồ sơ khai thuế điện tử.

- Cách thức thực hiện:

+ Nộp trực tiếp tại trụ sở cơ quan thuế.

+ Hoặc gửi qua hệ thống bưu chính.

+ Hoặc gửi hồ sơ điện tử đến cơ quan thuế qua giao dịch điện tử (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN).

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

Thành phần hồ sơ gồm:

+ Thành phần hồ sơ ban hành kèm theo Phụ lục 1 Danh mục hồ sơ khai thuế Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Thông tư số ....ngày .... của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, gồm: Tờ khai điều chỉnh thuế đặc biệt đối với khí thiên nhiên theo mẫu số 01/ĐCĐB-VSP.

+ Thành phần hồ sơ, gồm: Tờ khai điều chỉnh thuế đặc biệt đối với khí thiên nhiên Mẫu số 01/ĐCĐB-VSP ban hành kèm theo Phụ lục 1 Danh mục hồ sơ khai thuế Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

+ *Số lượng hồ sơ:* 01 (bộ).

- Thời hạn giải quyết: Không phải trả kết quả cho người nộp thuế.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Liên doanh Vietsovpetro hoặc đơn vị được Vietsovpetro uỷ quyền.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế tỉnh, thành phố.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.

- Lệ phí: không có

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Tờ khai điều chỉnh thuế đặc biệt đối với khí thiên nhiên Mẫu số 01/ĐCĐB-VSP ban hành kèm theo Phụ lục 1 Danh mục hồ sơ khai thuế Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Hiệp định giữa Chính phủ Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Liên bang Nga ký ngày 27/12/2010 về việc tiếp tục hợp tác trong lĩnh vực thăm dò địa chất và khai thác dầu khí tại thềm lục địa Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam trong khuôn khổ Liên doanh Việt-Nga "Vietsovpetro" và Nghị định thư ký ngày 09 tháng 12 năm 2013 bổ sung cho Hiệp định 2010;

+ Luật Dầu khí ngày 06/07/1993, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dầu khí số 19/2000/QH10 ngày 09/06/2000, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dầu khí số 10/2008/QH12 ngày 03/06/2008, Luật Dầu khí số 12/2022/QH15 ngày 14/11/2022 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

+ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019;

+ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Nghị định số 122/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý thuế, Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/ 6/ 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của bộ tài chính, Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật địa chất và khoáng sản;

+ Thông tư số 176/2014/TT-BTC ngày 17/11/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc thực hiện nghĩa vụ thuế đối với hoạt động tìm kiếm thăm dò, phát triển mỏ và khai thác dầu khí của Liên doanh Việt-Nga "Vietsovpetro" từ Lô 09-1 theo Hiệp định 2010 và Nghị định thư 2013;

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/03/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế, Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/6/ 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Thông tư số 46/2024/TT-BTC, ngày 09 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;

÷ Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/ 6/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Thông tư số 43/2023/TT-BTC ngày 27/6/2023 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư có quy định liên quan đến việc nộp, xuất trình và khai thông tin về đăng ký sổ hộ khẩu, sổ tạm trú hoặc giấy tờ có yêu cầu xác nhận của địa phương nơi cư trú khi thực hiện các chính sách hoặc thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính.

Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm.

8. 01-ĐCĐB-VSP.doc

Mẫu số: **01/ĐCĐB-VSP**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC))

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI ĐIỀU CHỈNH THUẾ ĐẶC BIỆT ĐỐI VỚI KHÍ THIÊN NHIÊN

[01] Kỳ tính thuế: Năm ...

[01a] Lần đầu ☐ [01b] Bổ sung lần thứ: ...

[02] Tên người nộp thuế: .....

[03] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[04] Địa chỉ: ..... [05] Xã/phường/đặc khu: ..... [06] Tỉnh/Thành phố: .....

[07] Điện thoại: ..... [08] Fax: ..... [09] E-mail: .....

[10] Hợp đồng dầu khí lô: .....

[11] Mã số thuế nhà điều hành hợp đồng dầu khí: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[12] Tên đơn vị được uỷ quyền [ ] hoặc Đại lý thuế [ ]: .....

[13] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[14] Địa chỉ: ..... [15] Xã/phường/đặc khu: ..... [16] Tỉnh/Thành phố: .....

[17] Điện thoại: ..... [18] Fax: ..... [19] E-mail: .....

[20] Hợp đồng uỷ quyền hoặc Hợp đồng đại lý thuế, số: ..... ngày: .....

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị	Giá trị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Số tiền thuế đặc biệt phải nộp trong kỳ tính thuế	[21]	(USD; VND)	
2	Số tiền thuế đặc biệt tạm tính đã kê khai trong kỳ tính thuế	[22]	(USD; VND)	
3	Chênh lệch giữa số tiền thuế đặc biệt phải nộp với số đã kê khai trong kỳ tính thuế [23]=[21]-[22]	[23]	(USD; VND)	
4	Tỷ giá quy đổi	[24]	VND/USD	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú: *USD: đô la Mỹ; VND: đồng Việt Nam.*

41. Khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính đối với thu nhập từ tiền kết dư của phần dầu để lại/ Khai phụ thu tạm tính đối với dầu lãi từ tiền kết dư của phần dầu để lại áp dụng cho Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1: Người nộp thuế chuẩn bị số liệu, lập hồ sơ và gửi đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế:

Thời hạn nộp hồ sơ: Chậm nhất là ngày thứ 10 kể từ ngày Hội đồng Liên doanh quyết định số tiền kết dư của phần dầu để lại theo Nghị quyết từng kỳ họp Hội đồng Liên doanh nhưng không chậm hơn ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Trường hợp ngày cuối cùng của thời hạn khai, nộp thuế trùng với ngày nghỉ theo quy định thì thời hạn nộp hồ sơ khai thuế được tính là ngày làm việc tiếp theo của ngày nghỉ đó.

+ Bước 2: Cơ quan quản lý thuế tiếp nhận hồ sơ khai thuế, thông báo về việc tiếp nhận hồ sơ khai thuế; trường hợp hồ sơ không hợp pháp, không đầy đủ, không đúng mẫu quy định thì thông báo cho người nộp thuế trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.

Trường hợp tiếp nhận hồ sơ qua Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế, cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận, kiểm tra, giải quyết hồ sơ thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế:

++ Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế gửi thông báo tiếp nhận việc người nộp thuế đã nộp hồ sơ hoặc thông báo lý do không tiếp nhận hồ sơ cho người nộp thuế qua Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập và gửi hồ sơ (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) chậm nhất 15 phút kể từ khi nhận được hồ sơ khai thuế điện tử của người nộp thuế

++ Cơ quan thuế thực hiện kiểm tra, giải quyết hồ sơ khai thuế của người nộp thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành, gửi thông báo chấp nhận/không chấp nhận hồ sơ đến Cổng thông tin điện tử mà

người nộp thuế lựa chọn lập và gửi hồ sơ chậm nhất 01 ngày làm việc kể từ ngày ghi trên thông báo tiếp nhận nộp hồ sơ khai thuế điện tử.

- Cách thức thực hiện:

+ Nộp trực tiếp tại trụ sở cơ quan thuế.

+ Hoặc gửi qua hệ thống bưu chính.

+ Hoặc gửi hồ sơ điện tử đến cơ quan thuế qua giao dịch điện tử (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN).

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Thành phần hồ sơ, gồm:

++ Trường hợp (1) khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính đối với thu nhập từ tiền kết dư của phần dầu để lại, hồ sơ gồm: Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính Mẫu số 01-1/TNDN-VSP ban hành kèm theo Phụ lục 1 Danh mục hồ sơ khai thuế Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

++ Trường hợp (2) khai phụ thu tạm tính đối với dầu lãi từ tiền kết dư của phần dầu để lại, hồ sơ gồm: Tờ khai phụ thu tạm tính Mẫu số 01-1/PTHU-VSP ban hành kèm theo Phụ lục 1 Danh mục hồ sơ khai thuế Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

+ Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

- Thời hạn giải quyết: Không phải trả kết quả cho người nộp thuế.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Liên doanh Vietsovpetro hoặc đơn vị được Vietsovpetro uỷ quyền.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế tỉnh, thành phố.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.

- Lệ phí: không có

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

++ Trường hợp (1) khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính đối với thu nhập từ tiền kết dư của phần dầu để lại, hồ sơ gồm: Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính Mẫu số 01-1/TNDN-VSP ban hành kèm theo Phụ lục 1 Danh mục hồ sơ khai thuế Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

++ Trường hợp (2) khai phụ thu tạm tính đối với dầu lãi từ tiền kết dư của phần dầu để lại, hồ sơ gồm: Tờ khai phụ thu tạm tính Mẫu số 01-1/PTHU-VSP ban hành kèm theo Phụ lục 1 Danh mục hồ sơ khai thuế Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong

lĩnh vực thuế tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Hiệp định giữa Chính phủ Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Liên bang Nga ký ngày 27/12/2010 về việc tiếp tục hợp tác trong lĩnh vực thăm dò địa chất và khai thác dầu khí tại thềm lục địa Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam trong khuôn khổ Liên doanh Việt-Nga "Vietsovpetro" và Nghị định thư ký ngày 09 tháng 12 năm 2013 bổ sung cho Hiệp định 2010;

+ Luật Dầu khí ngày 06/07/1993, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dầu khí số 19/2000/QH10 ngày 09/06/2000, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dầu khí số 10/2008/QH12 ngày 03/06/2008, Luật Dầu khí số 12/2022/QH15 ngày 14/11/2022 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

+ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019;

+ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Nghị định số 122/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý thuế, Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/ 6/ 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của bộ tài chính, Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật địa chất và khoáng sản;

+ Thông tư số 176/2014/TT-BTC ngày 17/11/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc thực hiện nghĩa vụ thuế đối với hoạt động tìm kiếm thăm dò, phát triển mỏ và khai thác dầu khí của Liên doanh Việt-Nga "Vietsovpetro" từ Lô 09-1 theo Hiệp định 2010 và Nghị định thư 2013;

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/03/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế, Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/6/ 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Thông tư số 46/2024/TT-BTC, ngày 09 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;

+ Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/ 6/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Thông tư số 43/2023/TT-BTC ngày 27/6/2023 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư có quy định liên quan đến việc nộp, xuất trình và khai thông tin về đăng ký sổ hộ khẩu, sổ tạm trú hoặc giấy tờ có yêu cầu xác nhận của địa phương nơi cư trú khi thực hiện các chính sách hoặc thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

- **Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm.**

2.
01-1TNDN-VSP.doc

3.
01-1-PTHU-VSP.doc

Mẫu số: **01-1/TNDN-VSP**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC))

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP TẠM TÍNH

(Áp dụng đối với thu nhập từ tiền kết dư của phần dầu để lại)

[01] Dầu thô: ☐ **[02]** Condensate: ☐ **[03]** Khí thiên nhiên: ☐

[04] Kỳ tính thuế: Ngày ... tháng ... năm ...

[05] Kỳ kết dư: Từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm ...

[06] Lần đầu ☐ **[07]** Bổ sung lần thứ: ...

[08] Tên người nộp thuế: .....

[09] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[10] Địa chỉ: ..... **[11]** Xã/phường/đặc khu: ..... **[12]** Tỉnh/Thành phố: .....

[13] Điện thoại: ..... **[14]** Fax: ..... **[15]** E-mail: .....

[16] Hợp đồng dầu khí lô: .....

[17] Mã số thuế nhà điều hành hợp đồng dầu khí: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[18] Tên đơn vị được uỷ quyền [ ] hoặc Đại lý thuế [ ]: .....

[19] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[20] Địa chỉ: ..... **[21]** Xã/phường/đặc khu: ..... **[22]** Tỉnh/Thành phố: .....

[23] Điện thoại: ..... **[24]** Fax: ..... **[25]** E-mail: .....

[26] Hợp đồng uỷ quyền hoặc Hợp đồng đại lý thuế, số: ..... ngày .....

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị	Giá trị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Thu nhập từ tiền kết dư phần dầu để lại	**[27]**	USD; VND	
2	Thuế suất thuế TNDN (50%)	**[28]**	USD; VND	
3	Số thuế TNDN tạm tính phải nộp [29]=[27]x[28]	**[29]**	USD; VND	
4	Tỷ giá quy đổi	**[30]**	VND/USD	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- Trường hợp Liên doanh khai thác đồng thời dầu thô, condensate và khí thiên nhiên thì kê khai thành từng tờ khai riêng biệt.

- Chỉ tiêu số [04]- Kỳ tính thuế là ngày, tháng, năm Hội đồng Liên doanh ra quyết nghị khoản tiền sử dụng không hết.

- Chỉ tiêu số [05]- Kỳ kết dư là khoảng thời gian Vietsovpetro xác định khoản tiền sử dụng không hết để báo cáo Hội đồng Liên doanh quyết nghị.

- Tỷ giá quy đổi thực hiện theo quy định pháp luật về kế toán.

Mẫu số: **01-1/PTHU-VSP**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC))

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI PHỤ THU TẠM TÍNH
(Đối với dầu lãi từ tiền kết dư của phần dầu để lại)

[01] Dầu thô: ☐ **[02]** Condensate: ☐

[03] Kỳ tính thuế: Ngày ... tháng ... năm ...

[04] Kỳ kết dư: Từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm ...

[05] Lần đầu ☐ **[06]** Bổ sung lần thứ: ...

[07] Tên người nộp thuế: .....

[08] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | | |

[09] Địa chỉ: ..... **[10]** Xã/phường/đặc khu: ..... **[11]** Tỉnh/Thành phố: .....

[12] Điện thoại: ..... **[13]** Fax: ..... **[14]** E-mail: .....

[15] Hợp đồng dầu khí lô: .....

[16] Mã số thuế nhà điều hành hợp đồng dầu khí: | | | | | | | | | | | | | | |

[17] Tên đơn vị được uỷ quyền [ ] hoặc Đại lý thuế [ ]: .....

[18] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | | |

[19] Địa chỉ: .....**[20]** Xã/phường/đặc khu: ..... **[21]** Tỉnh/Thành phố: .....

[22] Điện thoại: ..... **[23]** Fax: ..... **[24]** E-mail: .....

[25] Hợp đồng uỷ quyền hoặc Hợp đồng đại lý thuế, số: ..... ngày .....

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị	Số lượng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Số tiền kết dư của phần dầu thô, condensate, khí thiên nhiên (nếu có) để lại	**[26]**	USD	
2	Số tiền kết dư của phần khí thiên nhiên để lại (nếu có)	**[27]**	USD	
3	Số tiền kết dư của phần dầu thô, condensate để lại [28]=[26]-[27]	**[28]**	USD	
4	Giá bình quân gia quyền của các lô dầu thô, condensate xuất bán trong kỳ kết dư	**[29]**	USD/thùng	
5	Sản lượng dầu lãi từ tiền kết dư của phần dầu để lại [30] = [28]/[29]	**[30]**	Thùng	
6	Giá dầu thô cơ sở	**[31]**	USD/thùng	
7	Số phụ thu tạm tính phải nộp [32]=[33] hoặc [34]	**[32]**	USD	

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị	Số lượng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
7.1	Trường hợp {1,2x[31]} < [29] ≤ {1,5x[31]}: [33] = 50%x{[29]–1,2x[31]}x[30]	**[33]**	USD	
7.2	Trường hợp [29] > {1,5x[31]}: [34]=[35] + [36]	**[34]**	USD	
a	- Phụ thu theo mức 50% [35] = 50%x{1,5x[31]–1,2x[31]}x[30]	**[35]**	USD	
b	- Phụ thu theo mức 60% [36] = 60%x{[29]–1,5x[31]}x[30]	**[36]**	USD	
8	Tỷ giá quy đổi	**[37]**	VND/USD	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- Chỉ tiêu số [03]- Kỳ tính thuế là ngày, tháng, năm Hội đồng Liên doanh ra quyết nghị khoản tiền sử dụng không hết.

- Chỉ tiêu số [04]- Kỳ kết dư là khoảng thời gian Vietsovpetro xác định khoản tiền sử dụng không hết để báo cáo Hội đồng Liên doanh quyết nghị.

- Tỷ giá quy đổi thực hiện theo quy định pháp luật về kế toán.

42. Khai quyết toán thuế tài nguyên/ Khai quyết toán phụ thu/ Khai quyết toán thuế TNDN của Liên doanh Vietsovpetro tại Lô 09.1

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1: Người nộp thuế chuẩn bị số liệu, lập hồ sơ và gửi đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế.

Thời hạn nộp hồ sơ: Chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng thứ 3 kể từ ngày kết thúc năm dương lịch hoặc năm tài chính; Chậm nhất là ngày thứ 45 (bốn mươi lăm) kể từ ngày kết thúc Hiệp định 2010 và Nghị định thư 2013 (trong trường hợp ngày kết thúc Hiệp định 2010 và Nghị định thư 2013 khác với ngày kết thúc năm dương lịch).

Trường hợp ngày cuối cùng của thời hạn khai, nộp thuế trùng với ngày nghỉ theo quy định thì thời hạn nộp hồ sơ khai thuế được tính là ngày làm việc tiếp theo của ngày nghỉ đó.

+ Bước 2:

++ Cơ quan quản lý thuế tiếp nhận hồ sơ khai thuế, thông báo về việc tiếp nhận hồ sơ khai thuế; trường hợp hồ sơ không hợp pháp, không đầy đủ, không đúng mẫu quy định thì thông báo cho người nộp thuế trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.

++ Trường hợp tiếp nhận hồ sơ qua Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế, cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận, kiểm tra, giải quyết hồ sơ thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế:

+++ Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế gửi thông báo tiếp nhận việc người nộp thuế đã nộp hồ sơ hoặc thông báo lý do không tiếp nhận hồ sơ cho người nộp thuế qua Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập và gửi hồ sơ (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) chậm nhất 15 phút kể từ khi nhận được hồ sơ khai thuế điện tử của người nộp thuế

+++ Cơ quan thuế thực hiện kiểm tra, giải quyết hồ sơ khai thuế của người nộp thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành, gửi thông báo chấp nhận/không chấp nhận hồ sơ đến Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập và gửi hồ sơ chậm nhất 01 ngày làm việc kể từ ngày ghi trên thông báo tiếp nhận nộp hồ sơ khai thuế điện tử.

- Cách thức thực hiện:

+ Nộp trực tiếp tại trụ sở cơ quan thuế.

+ Hoặc gửi qua hệ thống bưu chính.

+ Hoặc gửi hồ sơ điện tử đến cơ quan thuế qua giao dịch điện tử (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN).

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Thành phần hồ sơ, gồm:

++ Trường hợp (1) khai quyết toán thuế tài nguyên, hồ sơ gồm:

+++ Tờ khai quyết toán thuế tài nguyên đối với dầu khí Mẫu số 02/TAIN-VSP ban hành kèm theo Phụ lục 1 Danh mục hồ sơ khai thuế Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

+++ Phụ lục bảng kê sản lượng và doanh thu xuất bán dầu khí Mẫu số 02-1/TAIN-VSP ban hành kèm theo Phụ lục 1 Danh mục hồ sơ khai thuế Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết

một số điều của Luật Quản lý thuế.

++ Trường hợp (2) khai quyết toán phụ thu, hồ sơ gồm:

+++ Tờ khai quyết toán phụ thu Mẫu số 02/PTHU-VSP ban hành kèm theo Phụ lục 1 Danh mục hồ sơ khai thuế Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

+++ Phụ lục bảng kê số phụ thu tạm tính đã nộp Mẫu số 02-1/PTHU-VSP ban hành kèm theo Phụ lục 1 Danh mục hồ sơ khai thuế Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

++ Trường hợp (3) khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp, hồ sơ gồm:

Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp Mẫu số 02/TNDN-VSP ban hành kèm theo Phụ lục 1 Danh mục hồ sơ khai thuế Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

+ *Số lượng hồ sơ:* 01 (bộ).

- Thời hạn giải quyết: Không phải trả kết quả cho người nộp thuế.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Liên doanh Vietsovpetro hoặc

đơn vị được Vietsovpetro uỷ quyền.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế tỉnh, thành phố.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.

- Lệ phí: Không có.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

++ Trường hợp (1) khai quyết toán thuế tài nguyên, hồ sơ gồm:

+++ Tờ khai quyết toán thuế tài nguyên đối với dầu khí Mẫu số 02/TAIN-VSP ban hành kèm theo Phụ lục 1 Danh mục hồ sơ khai thuế Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

+++ Phụ lục bảng kê sản lượng và doanh thu xuất bán dầu khí Mẫu số 02-1/TAIN-VSP ban hành kèm theo Phụ lục 1 Danh mục hồ sơ khai thuế Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

++ Trường hợp (2) khai quyết toán phụ thu, hồ sơ gồm:

+++ Tờ khai quyết toán phụ thu Mẫu số 02/PTHU-VSP ban hành kèm theo Phụ lục 1 Danh mục hồ sơ khai thuế Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-

CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

+++ Phụ lục bảng kê số phụ thu tạm tính đã nộp Mẫu số 02-1/PTHU-VSP ban hành kèm theo Phụ lục 1 Danh mục hồ sơ khai thuế Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

++ Trường hợp (3) khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp, hồ sơ gồm:

Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp Mẫu số 02/TNDN-VSP ban hành kèm theo Phụ lục 1 Danh mục hồ sơ khai thuế Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Hiệp định giữa Chính phủ Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Liên bang Nga ký ngày 27/12/2010 về việc tiếp tục hợp tác trong lĩnh vực thăm dò địa chất và khai thác dầu khí tại thềm lục địa Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam trong khuôn khổ Liên doanh Việt-Nga "Vietsovpetro" và Nghị định thư ký ngày 09 tháng 12 năm 2013 bổ sung cho Hiệp định 2010;

+ Luật Dầu khí ngày 06/07/1993, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dầu khí số 19/2000/QH10 ngày 09/06/2000, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dầu khí số 10/2008/QH12 ngày 03/06/2008, Luật Dầu khí số 12/2022/QH15 ngày 14/11/2022 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

+ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019;

+ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Nghị định số 122/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý thuế, Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/ 6/ 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của bộ tài chính, Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật địa chất và khoáng sản;

+ Thông tư số 176/2014/TT-BTC ngày 17/11/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc thực hiện nghĩa vụ thuế đối với hoạt động tìm kiếm thăm dò, phát triển mỏ và khai thác dầu khí của Liên doanh Việt-Nga "Vietsovpetro" từ Lô 09-1 theo Hiệp định 2010 và Nghị định thư 2013;

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/03/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế, Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/6/ 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Thông tư số 46/2024/TT-BTC, ngày 09 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;

+ Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/ 6/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Thông tư số 43/2023/TT-BTC ngày 27/6/2023 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư có quy định liên quan đến việc nộp, xuất trình và khai thông tin về đăng ký sổ hộ khẩu, sổ tạm trú hoặc giấy tờ có yêu cầu xác nhận của địa phương nơi cư trú khi thực hiện các chính sách hoặc thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm.

5. 02-TAIN-VSP.doc

6. 02-1TAIN-VSP.doc

7. 02-TNDN-VSP.doc

9. 02-PTHU-VSP.doc

10. 02-1-PTHU-VSP.doc

Mẫu số: **02/TAIN-VSP**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC))

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI DẦU KHÍ

[01] Dầu thô: ☐ **[02]** Condensate: ☐ **[03]** Khí thiên nhiên: ☐
[04] Kỳ tính thuế: Năm ...
[05] Lần đầu ☐ **[06]** Bổ sung lần thứ: ...

[07] Tên người nộp thuế: .....
[08] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐
[09] Địa chỉ: ..... **[10]** Xã/phường/đặc khu: ..... **[11]** Tỉnh/Thành phố: .....
[12] Điện thoại: ..... **[13]** Fax: ..... **[14]** E-mail: .....
[15] Hợp đồng dầu khí lô: .....
[16] Mã số thuế nhà điều hành hợp đồng dầu khí:
☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐
[17] Tên đơn vị được uỷ quyền [ ] hoặc Đại lý thuế [ ]: .....
[18] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[19] Địa chỉ: ..... **[19]** Xã/phường/đặc khu: ..... **[20]** Tỉnh/Thành phố: .....
[22] Điện thoại: ..... **[23]** Fax: ..... **[24]** E-mail: .....
[25] Hợp đồng uỷ quyền hoặc Hợp đồng đại lý thuế, số: ..... ngày .....

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Giá trị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Sản lượng dầu khí chịu thuế tài nguyên trong kỳ tính thuế [26]=[26a]+[26b]	[26]	Thùng; m3	
1.1	*Sản lượng xuất khẩu*	*[26a]*	*Thùng; m3*	
1.2	*Sản lượng xuất bán tại Việt Nam*	*[26b]*	*Thùng; m3*	
2	Tổng doanh thu xuất bán trong kỳ tính thuế	[27]	USD; VND	
3	Giá tính thuế tài nguyên trong kỳ tính thuế [28]=[27]/[26]	[28]	(USD; VND)/ (thùng; m^3)	
4	Thuế tài nguyên bằng dầu khí phải nộp trong kỳ tính thuế	[29]	Thùng; m3	
5	Số tiền thuế tài nguyên phải nộp trong kỳ tính thuế [30]=[28]x[29]	[30]	USD; VND	
6	Số tiền thuế tài nguyên tạm tính đã kê khai trong kỳ tính thuế	[31]	USD; VND	

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Giá trị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
7	Chênh lệch giữa số tiền thuế phải nộp theo quyết toán với số đã kê khai trong kỳ tính thuế [32]=[30]-[31]	[32]	USD; VND	
8	Tỷ giá quy đổi	[33]	VND/USD	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- Trường hợp Liên doanh khai thác đồng thời dầu thô, condensate và khí thiên nhiên thì kê khai thành từng tờ khai riêng biệt.

- Trường hợp dầu thô, condensate, khí thiên nhiên bán tại thị trường Việt Nam hoặc Chính phủ có quy định khác thì đồng tiền nộp thuế là đồng Việt Nam; tỷ giá quy đổi thực hiện theo quy định pháp luật về kế toán.

- USD: đô la Mỹ; VND: đồng Việt Nam.

Mẫu số: **02-1/TAIN-VSP**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục

BẢNG KÊ SẢN LƯỢNG VÀ DOANH THU XUẤT BÁN DẦU KHÍ

(Kèm theo Tờ khai quyết toán thuế tài nguyên mẫu 02/TAIN-VSP)

[01] Dầu thô: ☐ **[02]** Condensate: ☐ **[03]** Khí thiên nhiên: ☐

[04] Kỳ tính thuế: Năm ...

[04a] Lần đầu ☐ **[04b]** Bổ sung lần thứ: ...

[05] Tên người nộp thuế: .....

[06] Mã số thuế:

[07] Tên đơn vị được uỷ quyền [ ] hoặc Đại lý thuế [ ]: .....

[08] Mã số thuế:

STT	Khai thác dầu khí		Xuất bán dầu khí				Ghi chú
	Ngày tháng	Sản lượng (thùng hoặc m3)	Ngày tháng	Sản lượng (thùng hoặc m3)	Giá tính thuế tài nguyên tạm tính	Doanh thu (USD; VND)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)= (6)x(5)	(8)
Xuất bán trong nước							
1							
2							
3							
4							
Bán xuất khẩu							
1							
2							
3							
	Tổng cộng						

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

Trường hợp Liên doanh khai thác đồng thời dầu thô, condensate, khí thiên nhiên thì kê khai thành từng tờ khai riêng biệt.

Mẫu số: **02/TNDN-VSP**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC))

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

[01] Dầu thô: ☐ **[02]** Condensate: ☐ **[03]** Khí thiên nhiên: ☐
[04] Kỳ tính thuế: Năm ...
[05] Lần đầu ☐ **[06]** Bổ sung lần thứ: ...

[07] Tên người nộp thuế: .....
[08] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐
[09] Địa chỉ: .....**[10]** Xã/phường/đặc khu: ..... **[11]** Tỉnh/Thành phố: .....
[12] Điện thoại: ..... **[13]** Fax: ..... **[14]** E-mail: .....
[15] Hợp đồng dầu khí lô: .....
[16] Mã số thuế nhà điều hành hợp đồng dầu khí:
☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐
[17] Tên đơn vị được uỷ quyền [ ] hoặc Đại lý thuế [ ]: .....
[18] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐
[19] Địa chỉ: ..... **[20]** Xã/phường/đặc khu: ..... **[21]** Tỉnh/Thành phố: .....
[22] Điện thoại: ..... **[23]** Fax: ..... **[24]** E-mail: .....
[25] Hợp đồng uỷ quyền hoặc Hợp đồng đại lý thuế, số: ..... ngày .....

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị	Giá trị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	**Thuế TNDN đối với dầu khí xuất bán**			
1	Tổng doanh thu chịu thuế TNDN trong kỳ tính thuế	**[26]**	USD; VND	
2	Tổng chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế	**[27]**	USD; VND	
3	Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế [28]=[26]-[27]	**[28]**	USD; VND	
4	Thuế suất thuế TNDN (50%)	**[29]**	%	
5	Số tiền thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động dầu khí [30]=[28]x[29]	**[30]**	USD; VND	
II	**Thuế TNDN đối với thu nhập từ tiền kết dư của phần dầu để lại**			
1	Thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế	**[31]**	USD; VND	
2	Thuế suất thuế TNDN (50%)	**[32]**	%	
STT	**Chỉ tiêu**	**Mã số**	**Đơn vị**	**Giá trị**

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
3	Số tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ tiền kết dư của phần dầu để lại [33]=[31]x[32]	**[33]**	USD; VND	
III	**Số tiền thuế TNDN phải nộp trong kỳ tính thuế [34]=[30]+[33]**	**[34]**	USD; VND	
IV	**Số tiền thuế TNDN tạm tính đã kê khai trong kỳ tính thuế**	**[35]**	USD; VND	
V	**Chênh lệch giữa số tiền phải nộp theo quyết toán với số đã kê khai trong kỳ tính thuế [36]=[34]-[35]**	**[36]**	USD; VND	
	Tỷ giá quy đổi	**[37]**	VND/USD	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- Trường hợp Liên doanh khai thác đồng thời dầu thô, condensate, khí thiên nhiên thì kê khai thành từng tờ khai riêng biệt.

- Trường hợp dầu thô, condensate, khí thiên nhiên bán tại thị trường Việt Nam hoặc Chính phủ có quy định khác thì đồng tiền nộp thuế là đồng Việt Nam; tỷ giá quy đổi thực hiện theo quy định pháp luật về kế toán.

- USD: đô la Mỹ; VND: đồng Việt Nam.

Mẫu số: **02/PTHU-VSP**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC))

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN PHỤ THU

[01] Dầu thô: □ **[02]** Condensate: □
[03] Kỳ tính thuế: Năm ...
[04] Lần đầu □ **[05]** Bổ sung lần thứ: ...

[06] Tên người nộp thuế: .....
[07] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |
[08] Địa chỉ: ..... **[09]** Xã/phường/đặc khu:..... **[10]** Tỉnh/Thành phố: .....
[11] Điện thoại: ..... **[12]** Fax: ..... **[13]** E-mail: .....
[14] Hợp đồng dầu khí lô: .....
[15] Mã số thuế nhà điều hành hợp đồng dầu khí: | | | | | | | | | | | | | |
[16] Tên đơn vị được uỷ quyền [ ] hoặc Đại lý thuế [ ]: .....
[17] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |
[18] Địa chỉ: ..... **[19]** Xã/phường/đặc khu: ..... **[20]** Tỉnh/Thành phố: .....
[21] Điện thoại: ..... **[22]** Fax: ..... **[23]** E-mail: .....
[24] Hợp đồng uỷ quyền hoặc Hợp đồng đại lý thuế, số: ..... ngày .....

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị	Giá trị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Tổng số phụ thu tạm tính đối với dầu lãi theo từng lần xuất bán.	**[25]**	USD	
2	Số phụ thu đối với dầu lãi từ số tiền kết dư của phần dầu để lại.	**[26]**	USD	
3	Tổng số phụ thu phải nộp trong kỳ tính thuế [27] = [25]+[26]	**[27]**	USD	
4	Tổng số phụ thu tạm tính đã kê khai trong kỳ tính thuế	**[28]**	USD	
5	Chênh lệch giữa số phụ thu phải nộp theo quyết toán với số phụ thu đã kê khai trong kỳ tính thuế	**[29]**	USD	
6	Tỷ giá quy đổi	**[30]**	VND/USD	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- Trường hợp Liên doanh khai thác đồng thời dầu thô, condensate thì kê khai thành từng tờ khai riêng biệt.

- Trường hợp dầu thô, condensate bán tại thị trường Việt Nam hoặc Chính phủ có quy định khác thì đồng tiền nộp thuế là đồng Việt Nam; tỷ giá quy đổi thực hiện theo quy định pháp luật về kế toán.

- USD: đô la Mỹ; VND: đồng Việt Nam.

Mẫu số: **02-1/PTHU-VSP**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục

BẢNG KÊ SỐ PHỤ THU TẠM TÍNH ĐÃ NỘP

(Kèm theo Tờ khai quyết toán phụ thu mẫu số 02/PTHU-VSP)

[01] Dầu thô: ☐ **[02]** Condensate: ☐

[03] Kỳ tính thuế: Năm....

[03a] Lần đầu ☐ **[03b]** Bổ sung lần thứ: ...

[04] Tên người nộp thuế: .....

[05] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

[06] Tên đơn vị được uỷ quyền [ ] hoặc Đại lý thuế [ ]: .....

[07] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

STT	Số lần xuất bán thứ	Ngày xuất bán	Ngày/tháng tờ khai phụ thu tạm tính	Số phụ thu tạm tính đã nộp		Ghi chú
				USD	VNĐ	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I. Đối với Phụ thu tạm tính theo từng lần xuất bán						
1						
2						
3						
II. Phụ thu tạm tính đối với dầu lãi từ tiền kết dư						
1						
2						
Tổng cộng						

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú: *Số phụ thu tạm tính đã nộp ghi đồng tiền thực nộp vào NSNN.*

43. Khai quyết toán lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1:

++ Người nộp thuế chuẩn bị số liệu, lập hồ sơ và gửi đến cơ quan thuế, chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng thứ 3 kể từ ngày kết thúc năm dương lịch hoặc năm tài chính.

+ Bước 2 : Cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận:

++ Cơ quan quản lý thuế tiếp nhận hồ sơ khai thuế, thông báo về việc tiếp nhận hồ sơ khai thuế; trường hợp hồ sơ không hợp pháp, không đầy đủ, không đúng mẫu quy định thì thông báo cho người nộp thuế trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.

++ Trường hợp tiếp nhận hồ sơ qua Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế, cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận, kiểm tra, giải quyết hồ sơ thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế:

+++ Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế gửi thông báo tiếp nhận việc người nộp thuế đã nộp hồ sơ hoặc thông báo lý do không tiếp nhận hồ sơ cho người nộp thuế qua Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập và gửi hồ sơ (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) chậm nhất 15 phút kể từ khi nhận được hồ sơ khai thuế điện tử của người nộp thuế

+++ Cơ quan thuế thực hiện kiểm tra, giải quyết hồ sơ khai thuế của người nộp thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành, gửi thông báo chấp nhận/không chấp nhận hồ sơ đến Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập và gửi hồ sơ chậm nhất 01 ngày làm việc kể từ ngày ghi trên thông báo tiếp nhận nộp hồ sơ khai thuế điện tử..

- Cách thức thực hiện:

+ Nộp trực tiếp tại trụ sở cơ quan thuế.

+ Hoặc gửi qua hệ thống bưu chính.

+ Hoặc gửi hồ sơ điện tử đến cơ quan thuế qua giao dịch điện tử (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN).

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

Thành phần hồ sơ, gồm:

+ Tờ khai quyết toán lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ phải nộp ngân sách nhà nước của doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ mẫu số 01/QT-LNCL ban hành kèm theo Phụ lục 1 Danh mục hồ sơ khai thuế Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

+ Phụ lục bảng phân bổ số lợi nhuận còn lại phải nộp cho các địa phương được hưởng nguồn thu đối với hoạt động kinh doanh xổ số điện toán theo mẫu 01-1/QT-LNCN (áp dụng đối với doanh nghiệp có hoạt động kinh doanh xổ số điện toán) ban hành kèm theo Phụ lục 1 Danh mục hồ sơ khai thuế Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

+ *Số lượng hồ sơ:* 01 (bộ).

- **Thời hạn giải quyết:** Không phải trả kết quả cho người nộp thuế.

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

- **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế tỉnh, thành phố.**

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.

- **Lệ phí:** Không

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

+ Tờ khai quyết toán lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ phải nộp ngân sách nhà nước của doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ mẫu số 01/QT-LNCL ban hành kèm theo Thông tư số ....ngày .... của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Phụ lục bảng phân bổ số lợi nhuận còn lại phải nộp cho các địa phương được hưởng nguồn thu đối với hoạt động kinh doanh xổ số điện toán theo mẫu 01-1/QT-LNCN ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế (áp dụng đối với doanh nghiệp có hoạt động kinh doanh xổ số điện toán).

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019;

+ Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp số 69/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014, Luật số 68/2025/QH15 ngày 14/6/2025 về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

+ Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp, Nghị định số 167/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ và Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ, Nghị định số 148/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ về quản lý, sử dụng nguồn thu từ chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập, nguồn thu từ chuyển nhượng vốn nhà nước và chênh lệch vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ tại doanh nghiệp.

+ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Nghị định số 122/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý thuế, Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/ 6/ 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của bộ tài chính, Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của

Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật địa chất và khoáng sản;

+ Nghị định số 122/2017/NĐ-CP quy định một số nội dung đặc thù về cơ chế quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số; Sở Giao dịch Chứng khoán và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Nghị định số 59/2021/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2021 quy định một số nội dung đặc thù về cơ chế quản lý tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Tổng Công ty lưu ký và bù trừ Chứng khoán Việt Nam;

+ Thông tư số 138/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số khoản chi phí đặc thù đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số quy định tại Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 của Chính phủ.

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/03/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế, Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/6/ 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Thông tư số 46/2024/TT-BTC, ngày 09 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;

+ Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/ 6/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Thông tư số 43/2023/TT-BTC ngày 27/6/2023 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ

sung một số điều của các thông tư có quy định liên quan đến việc nộp, xuất trình và khai thông tin về đăng ký sổ hộ khẩu, sổ tạm trú hoặc giấy tờ có yêu cầu xác nhận của địa phương nơi cư trú khi thực hiện các chính sách hoặc thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm

2. 01-QT-LNCL.docx

3. 01-1-QT-LNCL.doc

Mẫu số: **01/QT-LNCL**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN LỢI NHUẬN SAU THUẾ CÒN LẠI SAU KHI TRÍCH LẬP CÁC QUỸ PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CỦA DOANH NGHIỆP DO NHÀ NƯỚC NẮM GIỮ 100% VỐN ĐIỀU LỆ

Áp dụng đối với: ...(lựa chọn hoạt động phải khai riêng, nếu có)...

[01] Kỳ tính lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ: .....

Từ ...../ ...../ ..... đến ...../ ...../ .....

[02] Lần đầu [ ] **[03]** Bổ sung lần thứ:...

[04] Tên người nộp thuế: .....

[05] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | | |

[06] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[07] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | | |

[08] Hợp đồng đại lý thuế: Số.....ngày.....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
A	**Xác định số lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ phải nộp ngân sách nhà nước**	**[09]**	
1	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**[10]**	
2	Các khoản phân phối, trích lập các quỹ theo quy định được trừ (**[11]=[12]+[13]+...+[16]**)	**[11]**	
2.1	Chia lãi cho các thành viên góp vốn liên kết theo quy định của hợp đồng kinh tế (nếu có)	**[12]**	
2.2	Bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế	**[13]**	
2.3	Trích quỹ đầu tư phát triển	**[14]**	
2.4	Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	**[15]**	
2.5	Trích quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên	**[16]**	
B	**Lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ phải nộp ([17]=[10]-[11])**	**[17]**	
C	**Số lợi nhuận sau thuế còn lại nộp thừa kỳ trước chuyển sang kỳ này**	**[18]**	

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
D	**Số lợi nhuận sau thuế còn lại đã tạm nộp đến thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán**	**[19]**	
E	**Chênh lệch giữa số phải nộp của kỳ tính thuế và số đã tạm nộp đến thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán ([20]=[17]-[19])**	**[20]**	
G	**Số lợi nhuận sau thuế còn lại còn phải nộp đến thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán ([21]=[17]-[18]-[19])**	**[21]**	

Tôi cam đoan số liệu, tài liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu, tài liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. Tờ khai mẫu số 01/QT-LNCL được mặc định áp dụng đối với hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của người nộp thuế. Trường hợp người nộp thuế có các hoạt động đặc thù "Hoạt động xổ số kiến thiết, xổ số điện toán" thì phải lựa chọn để khai riêng đối với hoạt động đặc thù đó.

2. Chỉ tiêu [18]: NNT kê khai số lợi nhuận sau thuế còn lại nộp thừa kỳ trước chuyển sang bù trừ với số lợi nhuận sau thuế còn lại phải nộp kỳ này.

Mẫu số: **01-1/QT-LNCL**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC))

Phụ lục

BẢNG PHÂN BỔ SỐ LỢI NHUẬN SAU THUẾ CÒN LẠI PHẢI NỘP ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG KINH DOANH XỔ SỐ ĐIỆN TOÁN

(Kèm theo Tờ khai quyết toán lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ phải nộp ngân sách nhà nước của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ mẫu số 01/QT-LNCL)

[01] Kỳ tính lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ: .....

[02] Tên người nộp thuế: .....

[03] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[04] Tổng số lợi nhuận sau thuế còn lại phải nộp NSNN trên tờ khai quyết toán:..... đồng

[05] Tổng doanh thu bán vé thực tế:..... đồng

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh, tên tỉnh nơi phát sinh doanh thu bán vé thực tế (khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính)	Mã số thuế/ Mã địa điểm kinh doanh	Địa bàn nơi có hoạt động kinh doanh		Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ	Doanh thu bán vé thực tế theo địa bàn	Tỷ lệ doanh thu bán vé thực tế theo địa bàn (%)	Số lợi nhuận sau thuế còn lại phải nộp cho từng tỉnh theo quyết toán	Số lợi nhuận sau thuế còn lại nộp thừa kỳ trước chuyển sang kỳ này	Số lợi nhuận sau thuế còn lại đã tạm nộp cho từng tỉnh	Chênh lệch giữa số phải nộp và số đã tạm nộp trong năm	Số lợi nhuận sau thuế còn lại còn phải nộp cho từng tỉnh
			Xã/phường/ đặc khu	Tỉnh								
[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13] =[12]/ [05]* 100%	[14] =[04]*[05]	[15]	[16]	[17] =[14]- [16]	[18]= [14]- [15] -[16]
1	<Tên đơn vị phụ thuộc khác tỉnh với nơi NNT đóng trụ sở chính>											
2	<Tên địa điểm kinh doanh khác tỉnh với											

STT	Tên đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh, tên tỉnh nơi phát sinh doanh thu bán vé thực tế (khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính)	Mã số thuế/ Mã địa điểm kinh doanh	Địa bàn nơi có hoạt động kinh doanh		Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ	Doanh thu bán vé thực tế theo địa bàn	Tỷ lệ doanh thu bán vé thực tế theo địa bàn (%)	Số lợi nhuận sau thuế còn lại phải nộp cho từng tỉnh theo quyết toán	Số lợi nhuận sau thuế còn lại nộp thừa kỳ trước chuyển sang kỳ này	Số lợi nhuận sau thuế còn lại đã tạm nộp cho từng tỉnh	Chênh lệch giữa số phải nộp và số đã tạm nộp trong năm	Số lợi nhuận sau thuế còn lại còn phải nộp cho từng tỉnh
			Xã/phường/ đặc khu	Tỉnh								
[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13] =[12]/ [05]* 100%	[14] =[04]*[05]	[15]	[16]	[17] =[14]- [16]	[18]= [14]- [15] -[16]
	nơi NNT đóng trụ sở chính>											
3	<Nơi không có đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh>											
...	...											
	Cộng theo từng tỉnh ... [19]											
	Cộng các tỉnh [20]											
	Tỉnh ... nơi đóng trụ sở chính [21] (=[04]- [20])											

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. Cột [07]

- *Tên đơn vị phụ thuộc khác tỉnh với nơi NNT đóng trụ sở chính:* Kê khai cho tỉnh nơi đơn vị phụ thuộc đóng trụ sở vào chỉ tiêu này. Trường hợp

trong một tỉnh có nhiều đơn vị phụ thuộc ở nhiều xã/phường/đặc khu thì chọn 01 đơn vị phụ thuộc tại 01 địa bàn xã/phường/đặc khu phát sinh doanh thu để kê khai vào chỉ tiêu xã/phường/đặc khu tại cột [07].

- *Tên địa điểm kinh doanh khác tỉnh với nơi NNT đóng trụ sở chính*: Kê khai cho tỉnh nơi có địa điểm kinh doanh nếu phát sinh doanh thu bán vé theo từng địa điểm kinh doanh. Trường hợp có nhiều địa điểm kinh doanh trên nhiều xã/phường/đặc khu thuộc một tỉnh thì chọn 01 địa điểm kinh doanh tại 01 địa bàn xã/phường/đặc khu phát sinh doanh thu để kê khai vào cột [07].

- *Nơi không có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh:* Kê khai cho tỉnh nơi không có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh nhưng có phát sinh doanh thu bán vé. Trường hợp trong một tỉnh có phát sinh doanh thu bán vé ở nhiều xã/phường/đặc khu thì chọn 01 địa bàn xã/phường/đặc khu phát sinh doanh thu để kê khai vào cột [07].

2. Cột [09] và ([10]: Kê khai địa bàn cấp xã/phường/đặc khu, tỉnh nơi có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh hoặc hoạt động bán vé khác tỉnh với nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh hoặc hoạt động bán vé trên nhiều xã/phường/đặc khu thuộc một cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ là Thuế tỉnh, thành phố thì chọn 1 đơn vị đại diện hoặc một xã/phường/đặc khu để kê khai vào chỉ tiêu này. Trường hợp có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh hoặc hoạt động bán vé trên nhiều xã/phường/đặc khu thuộc 1 cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ là Thuế cơ sở thì chọn 1 đơn vị đại diện hoặc 1 xã/phường/đặc khu do Thuế cơ sở quản lý để kê khai vào chỉ tiêu này

3. Cột [15]: NNT kê khai số lợi nhuận sau thuế còn lại nộp thừa kỳ trước chuyển sang bù trừ với số lợi nhuận sau thuế còn lại phải nộp kỳ này.

4. Cột [16]: NNT kê khai số số lợi nhuận sau thuế còn lại phải nộp đã tạm nộp trong năm tính thuế đến thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán.

44. Khai thuế tài nguyên đối với cơ sở khai thác tài nguyên
- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1:

++ Tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên thiên nhiên lập hồ sơ khai thuế và gửi đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp (trường hợp Tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên thiên nhiên có trụ sở chính tại tỉnh, thành phố này nhưng có hoạt động khai thác tài nguyên tại tỉnh, thành phố khác thì nộp hồ sơ khai thuế tại Thuế tỉnh, thành phố hoặc Thuế cơ sở do Trưởng Thuế tỉnh, thành phố nơi phát sinh hoạt động khai thác tài nguyên quy định).

Tổ chức, cá nhân có nhà máy sản xuất thuỷ điện thực hiện khai thuế tài nguyên và nộp hồ sơ khai thuế tài nguyên theo mẫu số 01/TAIN, cho cơ quan thuế quản lý khoản thu ngân sách nhà nước nơi có hoạt động khai thác tài nguyên nước. Trường hợp tổ chức, cá nhân có hoạt động sản xuất thủy điện mà hồ thủy điện của nhà máy thủy điện nằm trên nhiều tỉnh thì nộp hồ sơ khai thuế tài nguyên và phụ lục bảng phân bổ số thuế tài nguyên phải nộp cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu đối với hoạt động sản xuất thủy điện của nhà máy thủy điện tại cơ quan thuế nơi có văn phòng điều hành nhà máy thủy điện và nộp số tiền thuế phân bổ cho tỉnh nơi có hồ thủy điện theo quy định

Thời hạn nộp hồ sơ : Chậm nhất là ngày thứ 20 (hai mươi) của tháng tiếp theo tháng phát sinh nghĩa vụ thuế.

++ Tổ chức được giao bán loại tài nguyên thiên nhiên bị bắt giữ, tịch thu; khai thác tài nguyên không thường xuyên đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép hoặc không thuộc trường hợp cấp phép theo quy định của pháp luật thì thực hiện nộp hồ sơ kê khai thuế chậm nhất là ngày thứ 10 (mười) kể từ ngày phát sinh nghĩa vụ thuế cho Thuế tỉnh, thành phố hoặc Thuế cơ sở do Trưởng Thuế tỉnh, thành phố nơi bán hoặc khai thác tài nguyên quy định.

+ Bước 2. Cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận:

Cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận, giải quyết hồ sơ theo quy định đối sơ hồ sơ được nộp trực tiếp tại cơ quan thuế hoặc hồ sơ được gửi qua đường bưu chính. Trường hợp hồ sơ được nộp đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử, việc tiếp nhận, kiểm tra, chấp nhận, giải quyết hồ sơ thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế.

- Cách thức thực hiện:

+ Nộp trực tiếp tại trụ sở cơ quan thuế ;

+ Hoặc gửi qua hệ thống bưu chính;

+ Hoặc gửi hồ sơ điện tử đến cơ quan thuế qua giao dịch điện tử (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN).

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

Thành phần hồ sơ gồm:

+ Thành phần hồ sơ theo Danh mục hồ sơ khai thuế tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế gồm:

++ Tờ khai thuế tài nguyên mẫu số 01/TAIN tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý thuế.

+ Phụ lục bảng phân bổ số thuế tài nguyên phải nộp cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu đối với hoạt động sản xuất thủy điện mẫu số 01-1/TAIN ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính (áp dụng đối với cơ sở sản xuất thủy điện có hồ thủy điện nằm trên nhiều tỉnh).

+ Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

- Thời hạn giải quyết: Không phải trả kết quả cho người nộp thuế.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân, tổ chức.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.

- Phí, Lệ phí: Không.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

+ Tờ khai thuế tài nguyên mẫu số 01/TAIN tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC.

+ Phụ lục bảng phân bổ số thuế tài nguyên phải nộp cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu đối với hoạt động sản xuất thủy điện mẫu số 01-1/TAIN ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính (áp dụng đối với cơ sở sản xuất thủy điện có hồ thủy điện nằm trên nhiều tỉnh).

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Quản lý thuế ngày 13/6/2019.

+ Luật Thuế tài nguyên số 45/2009/QH12 ngày 25 tháng 11 năm 2009; Luật Dầu khí số 12/2022/QH15 ngày 14 tháng 11 năm 2022, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế số 71/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014;

+ Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17 tháng 11 năm 2010, Luật Địa chất và Khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024;

+ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định

số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Nghị định số 122/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý thuế, Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/ 6/ 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của bộ tài chính, Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật địa chất và khoáng sản;

+ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên, Nghị định số 12/2015/NĐ-CP của Chính phủ ngày 12 tháng 02 năm 2015 quy định chi tiết thi hành luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;

+ Điều 4 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định về thuế;

+ Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/ 6/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Thông tư số 43/2023/TT-BTC ngày 27/6/2023 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư có quy định liên quan đến việc nộp, xuất trình và khai thông tin về đăng ký sổ hộ khẩu, sổ tạm trú hoặc giấy tờ có yêu cầu xác nhận của địa phương nơi cư trú khi thực hiện các chính sách hoặc thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

+ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên, Thông tư số 41/2024/TT-BTC ngày 20 tháng 5 năm 2024

của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 05 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau và Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên, Thông tư số 174/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 4 điều 6 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên, Thông tư số 12/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung khoản 1 điều 7 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên;

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/03/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế, Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/6/ 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Thông tư số 46/2024/TT-BTC, ngày 09 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:

3. 01-1.TAIN.doc

1. 01-TAIN.doc

Mẫu số: **01/TAIN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC))

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ TÀI NGUYÊN

[01] Kỳ tính thuế: Tháng ..... năm ...../Lần phát sinh ngày .... tháng .... năm .....
[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ:...

[04] Tên người nộp thuế:.....
[05] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐
[06] Tên đại lý thuế (nếu có):.....
[07] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐
[08] Hợp đồng đại lý thuế: Số:..... ngày:.....
[09] Địa chỉ nơi khai thác tài nguyên khác tỉnh với nơi đóng trụ sở chính:
[09a] Xã/phường/đặc khu: ..... [09c] Tỉnh/Thành phố: .....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên loại tài nguyên	Sản lượng tài nguyên tính thuế		Giá tính thuế đơn vị tài nguyên	Thuế suất (%)	Mức thuế tài nguyên ấn định trên 1 đơn vị tài nguyên	Thuế tài nguyên phải nộp
		Đơn vị tính	Sản lượng				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (4) x (5) x (6) hoặc (8) = (4) x (7)
A	**Tài nguyên khai thác:**						
I	**Khoáng sản**						
1	Mỏ khoáng sản....						
	Khoáng sản ...						
	Khoáng sản ...						
2	Mỏ khoáng sản....						
	Khoáng sản ...						
	Khoáng sản ...						

STT	Tên loại tài nguyên	Sản lượng tài nguyên tính thuế		Giá tính thuế đơn vị tài nguyên	Thuế suất (%)	Mức thuế tài nguyên ấn định trên 1 đơn vị tài nguyên	Thuế tài nguyên phải nộp
		Đơn vị tính	Sản lượng				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (4) x (5) x (6) hoặc (8) = (4) x (7)
II	**Tài nguyên khác**						
1	Tài nguyên ...						
2	Tài nguyên ...						
B	**Tài nguyên thu mua nộp thay:**						
1	Tài nguyên ...						
2	Tài nguyên ...						
C	**Tài nguyên bắt giữ, tịch thu**						
1	Tài nguyên ...						
2	Tài nguyên ...						
	Tổng cộng		x				x

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- Đối với tài nguyên khai thác được ấn định số thuế tài nguyên phải nộp trên 1 đơn vị sản lượng tài nguyên thì thuế tài nguyên phải nộp tại chỉ tiêu (8)= (4) x (7).

- Các chỉ tiêu tại cột (2), cột (3) Tên loại tài nguyên và đơn vị tính phải đảm bảo theo đúng quy định về khung giá tính thuế tài nguyên do Bộ Tài chính quy định; Bảng giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố ban hành.

- Chỉ tiêu [09]: kê khai thông tin địa bàn nơi NNT có hoạt động khai thác tài nguyên khác tỉnh với nơi đóng trụ sở chính theo quy định tại Điểm g Khoản 1 Điều 11 Nghị định 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ. Trường hợp người nộp thuế có hoạt động khai thác tài nguyên trên nhiều xã/phường/đặc khu thì thực hiện khai vào chỉ tiêu này như sau:

+ Nếu Thuế tỉnh, thành phố là cơ quan thuế quản lý thu, người nộp thuế khai 01 xã/phường/đặc khu đại diện nơi có phát sinh hoạt động khai thác tài nguyên.

+ Nếu Thuế cơ sở là cơ quan thuế quản lý thu, người nộp thuế khai 01 xã/phường/đặc khu đại diện thuộc Thuế cơ sở nơi có phát sinh hoạt động khai thác tài nguyên.

Trường hợp người nộp thuế có văn bản giao cho đơn vị phụ thuộc trên địa bàn có hoạt động khai thác tài nguyên khác tỉnh với nơi đóng trụ sở chính trực tiếp kê khai, nộp thuế tài nguyên thì không phải khai vào chỉ tiêu này.

Mẫu số: **01-1/TAIN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC))

Phụ lục

BẢNG PHÂN BỔ SỐ THUẾ TÀI NGUYÊN PHẢI NỘP ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT THỦY ĐIỆN

(Kèm theo tờ khai thuế tài nguyên mẫu số 01/TAIN hoặc tờ khai quyết toán thuế tài nguyên mẫu số 02/TAIN)

[01] Kỳ tính thuế: Tháng… năm …/Năm .....

[02] Tên người nộp thuế:.....

[03] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên nhà máy thủy điện theo từng tỉnh	Mã số thuế/Mã địa điểm kinh doanh	Địa bàn hoạt động sản xuất, kinh doanh		Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ	Số thuế tài nguyên phải nộp của nhà máy thủy điện	Tỷ lệ phân bổ (%)	Số thuế phải nộp cho từng tỉnh
			Xã/ phường/đặc khu	Tỉnh				
[04]	[05]	[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]=[11] x[10]
1	Nhà máy <Tên nhà máy>					[10a]		
1.1	Nơi có văn phòng điều hành nhà máy							
1.2	Nơi có lòng hồ thủy điên (khác nơi có văn phòng điều hành nhà máy)							
…	…							
2	Nhà máy <Tên nhà máy>					[10b]		
…	Nơi có văn phòng điều hành nhà máy							
…	Nơi có lòng hồ thủy điện (khác nơi có văn phòng điều hành nhà máy)							

...	...							
Cộng ([13]=∑[10]; [14]=∑[12])						**[13]**		**[14]**

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. Tại cột chỉ tiêu [07], [08]: Khai tên xã/phường/đặc khu, tỉnh nơi có văn phòng điều hành nhà máy thủy điện và nơi có lòng hồ thủy điện. Trường hợp lòng hồ thủy điện của một nhà máy thủy điện trên nhiều xã/phường/đặc khu do cùng một cơ quan thuế quản lý thì chọn 1 xã/phường/đặc khu trong các xã/phường/đặc khu nơi có nhà máy để kê khai vào chỉ tiêu này.

2. Tại cột chỉ tiêu [09]: Chỉ khai cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ.

3. Cột chỉ tiêu [10]: Khai số thuế tài nguyên phải nộp của nhà máy thủy điện để kê khai vào chỉ tiêu [10a], [10b], các ô còn lại để trống, người nộp thuế phải xác định số thuế tài nguyên phải nộp của nhà máy thủy điện.

4. Cột chỉ tiêu [11]: Khai tỷ lệ phân bổ cho từng tỉnh.

5. Cột chỉ tiêu [12]: Số thuế phải nộp cho từng tỉnh được xác định bằng số thuế phải nộp của nhà máy thủy điện nhân (x) với tỷ lệ phân bổ cho từng tỉnh./.

45. Khai quyết toán thuế tài nguyên đối với cơ sở khai thác tài nguyên

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1:

Tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên thiên nhiên lập hồ sơ khai quyết toán thuế tài nguyên và gửi đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp (trường hợp Tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên thiên nhiên có trụ sở chính tại tỉnh, thành phố này nhưng có hoạt động khai thác tài nguyên tại tỉnh, thành phố khác thì nộp hồ sơ khai thuế tại Thuế tỉnh, thành phố hoặc Thuế cơ sở do Trưởng Thuế tỉnh, thành phố nơi phát sinh hoạt động khai thác tài nguyên quy định),

Tổ chức, cá nhân có nhà máy sản xuất thuỷ điện thực hiện lập hồ sơ khai quyết toán thuế tài nguyên theo mẫu số 02/TAIN, gửi cho cơ quan thuế quản lý khoản thu ngân sách nhà nước nơi có hoạt động khai thác tài nguyên nước. Trường hợp tổ chức, cá nhân có hoạt động sản xuất thủy điện mà hồ thủy điện của nhà máy thủy điện nằm trên nhiều tỉnh thì nộp hồ sơ khai quyết toán thuế tài nguyên và phụ lục bảng phân bổ số thuế tài nguyên phải nộp cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu đối với hoạt động sản xuất thủy điện của nhà máy thủy điện tại cơ quan thuế nơi có văn phòng điều hành nhà máy thủy điện và nộp số tiền thuế phân bổ cho tỉnh nơi có hồ thủy điện theo quy định.

Thời hạn nộp hồ sơ: Chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng thứ 3 kể từ ngày kết thúc năm dương lịch hoặc năm tài chính hoặc là ngày thứ 45 kể từ ngày chấm dứt hoạt động, chấm dứt hợp đồng hoặc tổ chức lại doanh nghiệp.

+ Bước 2. Cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận:

Cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận, giải quyết hồ sơ theo quy định đối sơ hồ sơ được nộp trực tiếp tại cơ quan thuế hoặc hồ sơ được gửi qua đường bưu chính. Trường hợp hồ sơ được nộp đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử, việc tiếp nhận, kiểm tra, chấp nhận, giải quyết hồ sơ thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế.

- Cách thức thực hiện:

+ Nộp trực tiếp tại trụ sở cơ quan thuế ;

+ Hoặc gửi qua hệ thống bưu chính;

+ Hoặc gửi hồ sơ điện tử đến cơ quan thuế qua giao dịch điện tử (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN).

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

Thành phần hồ sơ gồm:

+ Thành phần hồ sơ theo Danh mục hồ sơ khai thuế tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế gồm:

++ Tờ khai quyết toán thuế tài nguyên mẫu số 02/TAIN tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý thuế.

++ Phụ lục bảng phân bổ số thuế tài nguyên phải nộp cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu đối với hoạt động sản xuất thủy điện mẫu số 01-1/TAIN ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính (áp dụng đối với cơ sở sản xuất thủy điện có hồ thủy điện nằm trên nhiều tỉnh).

Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

- Thời hạn giải quyết: Không phải trả kết quả cho người nộp thuế.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân, tổ chức.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế cơ sở.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.

- Lệ phí: Không.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

+ Tờ khai thuế tài nguyên mẫu số 02/TAIN tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC.

+ Phụ lục bảng phân bổ số thuế tài nguyên phải nộp cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu đối với hoạt động sản xuất thủy điện mẫu số 01-1/TAIN ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính (áp dụng đối với cơ sở sản xuất thủy điện có hồ thủy điện nằm trên nhiều tỉnh).

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Quản lý thuế ngày 13/6/2019;

+ Luật Thuế tài nguyên số 45/2009/QH12 ngày 25 tháng 11 năm 2009; Luật Dầu khí số 12/2022/QH15 ngày 14 tháng 11 năm 2022, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế số 71/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014;

+ Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17 tháng 11 năm 2010, Luật Địa chất và Khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024;

+ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Nghị định số 122/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý thuế, Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/ 6/ 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của bộ tài chính, Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của

Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật địa chất và khoáng sản;

+ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên, Nghị định số 12/2015/NĐ-CP của Chính phủ ngày 12 tháng 02 năm 2015 quy định chi tiết thi hành luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;

+ Điều 4 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định về thuế;

+ Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/ 6/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Thông tư số 43/2023/TT-BTC ngày 27/6/2023 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư có quy định liên quan đến việc nộp, xuất trình và khai thông tin về đăng ký sổ hộ khẩu, sổ tạm trú hoặc giấy tờ có yêu cầu xác nhận của địa phương nơi cư trú khi thực hiện các chính sách hoặc thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

+ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên, Thông tư số 41/2024/TT-BTC ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 05 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau và Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên, Thông tư số 174/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 4 điều 6

Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên, Thông tư số 12/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung khoản 1 điều 7 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên;

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/03/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế, Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/6/ 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Thông tư số 46/2024/TT-BTC, ngày 09 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:

3. 01-1.TAIN.doc

2. 02-TAIN.doc

Mẫu số: **02/TAIN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC))

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ TÀI NGUYÊN

[01] Kỳ tính thuế: Năm .....

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ:...

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[06] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[07] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[08] Hợp đồng đại lý thuế: Số:..... ngày:.....

[09] Địa chỉ nơi khai thác tài nguyên khác tỉnh với nơi đóng trụ sở chính:
[09a] Xã/phường/đặc khu : ..... [09b] Tỉnh/Thành phố: .....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên loại tài nguyên	Sản lượng tài nguyên tính thuế		Giá tính thuế đơn vị tài nguyên	Thuế suất (%)	Mức thuế tài nguyên ấn định trên 1 đơn vị tài nguyên	Thuế tài nguyên phải nộp theo quyết toán năm	Thuế tài nguyên đã kê khai trong năm	Chênh lệch giữa số quyết toán với đã kê khai
		Đơn vị tính	Sản lượng						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(4)x(5)x(6) hoặc (8)=(4)x(7)	(9)	(10) = (8) - (9)
A	**Tài nguyên khai thác:**								
I	**Khoáng sản**								
1	Mỏ khoáng sản....								
	Khoáng sản ...								
	Khoáng sản ...								

STT	Tên loại tài nguyên	Sản lượng tài nguyên tính thuế		Giá tính thuế đơn vị tài nguyên	Thuế suất (%)	Mức thuế tài nguyên ấn định trên 1 đơn vị tài nguyên	Thuế tài nguyên phải nộp theo quyết toán năm	Thuế tài nguyên đã kê khai trong năm	Chênh lệch giữa số quyết toán với đã kê khai
		Đơn vị tính	Sản lượng						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(4)x(5)x(6) hoặc (8)=(4)x(7)	(9)	(10) = (8) - (9)
2	Mỏ khoáng sản….								
	Khoáng sản …								
	Khoáng sản …								
II	**Tài nguyên khác**								
1	Tài nguyên …								
2	Tài nguyên …								
B	**Tài nguyên thu mua nộp thay:**								
1	Tài nguyên …								
2	Tài nguyên …								
	Tổng cộng		x				x	x	x

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- Đối với tài nguyên khai thác được ấn định số thuế tài nguyên phải nộp trên 1 đơn vị sản lượng tài nguyên thì thuế tài nguyên phải nộp theo quyết toán năm tại chỉ tiêu (8)= (4) x (7).

- Các chỉ tiêu tại cột (2), cột (3) Tên loại Tài nguyên và đơn vị tính phải đảm bảo theo đúng quy định về khung giá tính thuế tài nguyên do Bộ Tài chính quy định; Bảng giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố ban hành.

- Chỉ tiêu tại cột (9) "Thuế tài nguyên đã kê khai trong năm": tổng hợp từ số liệu tại cột (8) của các tờ khai tài nguyên mẫu số 01/TAIN của các tháng trong năm tính thuế đã nộp cho cơ quan thuế.

- Chỉ tiêu [09]: kê khai thông tin địa bàn nơi NNT có hoạt động khai thác tài nguyên khác tỉnh với nơi đóng trụ sở chính theo quy định tại Điểm g Khoản 1 Điều 11 Nghị định 126/2020/ND-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ. Trường hợp người nộp thuế có hoạt động khai thác tài nguyên trên nhiều xã/phường/đặc khu thì thực hiện khai vào chỉ tiêu này như sau:

+ Nếu Thuế tỉnh, thành phố là cơ quan thuế quản lý thu, người nộp thuế khai 01 xã/phường/đặc khu đại diện nơi có phát sinh hoạt động khai thác tài nguyên.

+ Nếu Thuế cơ sở là cơ quan thuế quản lý thu, người nộp thuế khai 01 xã/phường/đặc khu đại diện thuộc Thuế cơ sở nơi có phát sinh hoạt động khai thác tài nguyên.

Trường hợp người nộp thuế có văn bản giao cho đơn vị phụ thuộc trên địa bàn có hoạt động khai thác tài nguyên khác tỉnh với nơi đóng trụ sở chính trực tiếp kê khai, nộp thuế tài nguyên thì không phải khai vào chỉ tiêu này.

Mẫu số: **01-1/TAIN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC))

Phụ lục

BẢNG PHÂN BỔ SỐ THUẾ TÀI NGUYÊN PHẢI NỘP ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT THỦY ĐIỆN

(Kèm theo tờ khai thuế tài nguyên mẫu số 01/TAIN hoặc tờ khai quyết toán thuế tài nguyên mẫu số 02/TAIN)

[01] Kỳ tính thuế: Tháng… năm …/Năm .....

[02] Tên người nộp thuế:.....

[03] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên nhà máy thủy điện theo từng tỉnh	Mã số thuế/Mã địa điểm kinh doanh	Địa bàn hoạt động sản xuất, kinh doanh		Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ	Số thuế tài nguyên phải nộp của nhà máy thủy điện	Tỷ lệ phân bổ (%)	Số thuế phải nộp cho từng tỉnh
			Xã/ phường/đặc khu	Tỉnh				
[04]	[05]	[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]=[11] x[10]
1	Nhà máy <Tên nhà máy>					[10a]		
1.1	Nơi có văn phòng điều hành nhà máy							
1.2	Nơi có lòng hồ thủy điên (khác nơi có văn phòng điều hành nhà máy)							
…	…							
2	Nhà máy <Tên nhà máy>					[10b]		
…	Nơi có văn phòng điều hành nhà máy							
…	Nơi có lòng hồ thủy điện (khác nơi có văn phòng điều hành nhà máy)							

...	...							
Cộng ([13]=∑[10]; [14]=∑[12])						**[13]**		**[14]**

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. Tại cột chỉ tiêu [07], [08]: Khai tên xã/phường/đặc khu, tỉnh nơi có văn phòng điều hành nhà máy thủy điện và nơi có lòng hồ thủy điện. Trường hợp lòng hồ thủy điện của một nhà máy thủy điện trên nhiều xã/phường/đặc khu do cùng một cơ quan thuế quản lý thì chọn 1 xã/phường/đặc khu trong các xã/phường/đặc khu nơi có nhà máy để kê khai vào chỉ tiêu này.

2. Tại cột chỉ tiêu [09]: Chỉ khai cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ.

3. Cột chỉ tiêu [10]: Khai số thuế tài nguyên phải nộp của nhà máy thủy điện để kê khai vào chỉ tiêu [10a], [10b], các ô còn lại để trống, người nộp thuế phải xác định số thuế tài nguyên phải nộp của nhà máy thủy điện.

4. Cột chỉ tiêu [11]: Khai tỷ lệ phân bổ cho từng tỉnh.

5. Cột chỉ tiêu [12]: Số thuế phải nộp cho từng tỉnh được xác định bằng số thuế phải nộp của nhà máy thủy điện nhân (x) với tỷ lệ phân bổ cho từng tỉnh./.

46. Khai lệ phí môn bài

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1. Người nộp lệ phí môn bài (trừ hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh) mới thành lập (bao gồm cả doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển từ hộ kinh doanh) hoặc có thành lập thêm đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh hoặc bắt đầu hoạt động sản xuất, kinh doanh thực hiện nộp hồ sơ khai lệ phí môn bài chậm nhất ngày 30 tháng 01 năm sau năm thành lập hoặc bắt đầu hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Trường hợp trong năm có thay đổi về vốn thì người nộp lệ phí môn bài nộp hồ sơ khai lệ phí môn bài chậm nhất ngày 30 tháng 01 năm sau năm phát sinh thông tin thay đổi.

Nơi nộp hồ sơ: Cơ quan thuế quản lý trực tiếp hoặc cơ quan thuế nơi có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh đối với trường hợp có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh khác tỉnh, thành phố với nơi có trụ sở chính.

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận:

Cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận, giải quyết hồ sơ theo quy định đối sơ hồ sơ được nộp trực tiếp tại cơ quan thuế hoặc hồ sơ được gửi qua đường bưu chính. Trường hợp hồ sơ được nộp đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử, việc tiếp nhận, kiểm tra, chấp nhận, giải quyết hồ sơ thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế.

- Cách thức thực hiện:

+ Nộp trực tiếp tại trụ sở cơ quan thuế;

+ Hoặc gửi qua hệ thống bưu chính;

+ Hoặc gửi hồ sơ điện tử đến cơ quan thuế qua giao dịch điện tử (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN).

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

Thành phần hồ sơ gồm:

+ Thành phần hồ sơ theo Danh mục hồ sơ khai thuế tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế bao gồm:

++ Tờ khai lệ phí môn bài theo mẫu biểu số 01/LPMB tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý thuế.

Số lượng hồ sơ: 01 (bộ)

- Thời hạn giải quyết hồ sơ: Không phải trả kết quả cho người nộp thuế.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế cơ sở.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Hồ sơ gửi đến Cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.

- Phí, lệ phí: Không có

- Tên mẫu đơn, tờ khai: Tờ khai lệ phí môn bài theo mẫu biểu số 01/LPMB tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Căn cứ pháp lý thực hiện thủ tục hành chính:

+ Luật Quản lý thuế ngày 13/06/2019;

+ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Nghị định số 122/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý thuế, Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/ 6/ 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của bộ tài chính, Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật địa chất và khoáng sản;

+ Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/ 6/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Thông tư số 43/2023/TT-BTC ngày 27/6/2023 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư có quy định liên quan đến việc nộp, xuất trình và khai thông tin về đăng ký sổ hộ khẩu, sổ tạm trú hoặc giấy tờ có yêu cầu xác nhận của địa phương nơi cư trú khi thực hiện các chính sách hoặc thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/03/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế, Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/6/ 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Thông tư số 46/2024/TT-BTC, ngày 09 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư

số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- **Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:**

10. Le phi Mon bai.doc

Mẫu số: **01/LPMB**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC))

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI LỆ PHÍ MÔN BÀI

[01] Kỳ tính lệ phí: Năm .....
[02] Lần đầu: ☐ [03] Bổ sung lần thứ:...

[04] Người nộp lệ phí: .....
[05] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[06] Đại lý thuế (nếu có):.....
[07] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐
[08] Hợp đồng đại lý thuế số:.....ngày .....
[09] Khai cho địa điểm kinh doanh mới thành lập trong năm ☐

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên người nộp lệ phí hoặc tên địa điểm kinh doanh	Địa chỉ (Ghi rõ địa chỉ xã/phường/đặc khu,tỉnh/thành phố)	Mã số thuế người nộp lệ phí hoặc mã số địa điểm kinh doanh	Vốn điều lệ hoặc vốn đầu tư	Mức lệ phí môn bài	Số tiền lệ phí môn bài phải nộp	Số tiền lệ phí môn bài được miễn	Trường hợp miễn lệ phí môn bài (Ghi trường hợp được miễn theo quy định)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(8)	(8)	(9)
1	**Người nộp lệ phí môn bài**							
2	**Địa điểm kinh doanh** (ghi rõ tên)							
	.....							
	Tổng cộng các địa điểm kinh doanh:							
	Tổng cộng							

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

Chỉ tiêu [01]: Kê khai năm tính lệ phí môn bài.

Chỉ tiêu [02]: Chỉ tích chọn đối với lần đầu kê khai.

Chỉ tiêu [03]: Chỉ tích chọn đối với trường hợp người nộp lệ phí (sau đây gọi chung là NNT và viết tắt là NNT) đã nộp tờ khai nhưng sau đó phát hiện có thay đổi thông tin về nghĩa vụ kê khai và thực hiện kê khai lại thông tin thuộc kỳ tính lệ phí đã kê khai. Lưu ý, NNT chỉ thực hiện chọn một trong hai chỉ tiêu [02] và [03], không chọn đồng thời cả hai chỉ tiêu.

Chỉ tiêu [04] đến chỉ tiêu [05]: Kê khai thông tin theo đăng ký thuế của NNT.

Chỉ tiêu [06] đến chỉ tiêu [08]: Kê khai thông tin đại lý thuế (nếu có).

Chỉ tiêu [09]: Chỉ tích chọn trong trường hợp NNT đã kê khai LPMB, sau đó thành lập mới địa điểm kinh doanh.

47. Khai phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản

-Trình tự thực hiện:

+ Bước 1:

++ Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản phải nộp hồ sơ khai phí bảo vệ môi trường chậm nhất là ngày thứ 20 (hai mươi) của tháng tiếp theo tháng phát sinh nghĩa vụ thuế. Trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản (trừ dầu thô, khí thiên nhiên và khí than; tổ chức thu mua gom khoáng sản từ người khai thác nhỏ lẻ) thì nộp hồ sơ khai phí bảo vệ môi trường với cơ quan thuế nơi khai thác khoáng sản. Trường hợp khai thác dầu thô, khí thiên nhiên và khí than; tổ chức thu mua gom khoáng sản từ người khai thác nhỏ lẻ thì nộp hồ sơ khai phí bảo vệ môi trường với cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

++ Tổ chức khai thác khoáng sản không thường xuyên đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép hoặc không thuộc trường hợp phải cấp phép theo quy định của pháp luật thì phải nộp hồ sơ khai phí bảo vệ môi trường chậm nhất là ngày tứ 10 kể từ ngày phát sinh nghĩa vụ thuế.

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận:

Cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận, giải quyết hồ sơ theo quy định đối sơ hồ sơ được nộp trực tiếp tại cơ quan thuế hoặc hồ sơ được gửi qua đường bưu chính. Trường hợp hồ sơ được nộp đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử, việc tiếp nhận, kiểm tra, chấp nhận, giải quyết hồ sơ thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế.

- Cách thức thực hiện:

+ Nộp trực tiếp tại trụ sở cơ quan thuế;

+ Hoặc gửi qua hệ thống bưu chính;

+ Hoặc gửi hồ sơ điện tử đến cơ quan thuế qua giao dịch điện tử (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN).

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

Thành phần hồ sơ gồm:

+ Thành phần hồ sơ ban hành kèm theo Phụ lục 1 Danh mục hồ sơ khai thuế Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14, gồm:

++ Tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản theo tháng mẫu số 01/PBVMT tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý thuế.

Số lượng hồ sơ: 01 bộ

- Thời hạn giải quyết hồ sơ: Không phải trả kết quả cho người nộp thuế.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế tỉnh, thành phố.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.

- Phí, lệ phí: Không có

- Tên mẫu đơn, tờ khai: Tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản theo tháng mẫu số 01/PBVMT tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Quản lý thuế ngày 13/6/2019;

+ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Nghị định số 122/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý thuế, Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/ 6/ 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của bộ tài chính, Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật địa chất và khoáng sản;

+ Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/ 6/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Thông tư số 43/2023/TT-BTC ngày 27/6/2023 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư có quy định liên quan đến việc nộp, xuất trình và khai thông tin về đăng ký sổ hộ khẩu, sổ tạm trú hoặc giấy tờ có yêu cầu xác nhận của địa phương nơi cư trú khi thực hiện các chính sách hoặc thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/03/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế, Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/6/ 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Thông tư số 46/2024/TT-BTC, ngày 09 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư

số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:

a.1. 01.PBVMT.doc

Mẫu số: **01/PBVMT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC))

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Áp dụng đối với hoạt động khai thác khoáng sản)

[01] Kỳ tính thuế: Năm....

[02] Lần đầu: ☐ [03] Bổ sung lần thứ:...

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế:

[06] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[07] Mã số thuế:

[08] Hợp đồng đại lý thuế: Số..... ngày.....

[09] Địa chỉ nơi khai thác khoáng sản khác tỉnh với nơi đóng trụ sở chính:

[09a] Xã/phường/đặc khu : ..... [09b] Tỉnh/Thành phố: .....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Loại khoáng sản	Số lượng đất đá bốc xúc thải (m3)	Mức phí của đất đá bốc xúc thải	Số lượng quặng khoáng sản nguyên khai khai thác		Mức phí theo từng loại khoáng sản	Hệ số tính phí theo phương pháp khai thác	Số phí phải nộp trong kỳ
				Đơn vị tính	Số lượng			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = [(3)x(4)x(8)] + [(6)x(7)x(8)]
I	**Khoáng sản do cơ sở tự khai thác:**							
1	.....							
	.....							
II	**Khoáng sản do tổ chức thu mua gom nộp thay người khai thác nhỏ lẻ**							
1	.....							
	.....							
Tổng cộng:								

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Chứng chỉ hành nghề số:..... (*Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử*)

Ghi chú:

Chỉ tiêu [09a], [09b], [09c]: kê khai thông tin địa bàn nơi NNT có hoạt động khai thác khoáng sản khác tỉnh với nơi đóng trụ sở chính theo quy định tại Điểm i Khoản 1 Điều 11 Nghị định 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ. Trường hợp người nộp thuế có hoạt động khai thác khoáng sản trên nhiều xã/phường/đặc khu thì thực hiện khai vào chỉ tiêu này như sau:

- Nếu Thuế tỉnh, thành phố là cơ quan thuế quản lý thu, người nộp thuế khai 01 xã/phường/đặc khu đại diện nơi có phát sinh hoạt động khai thác khoáng sản.

- Nếu Thuế cơ sở là cơ quan thuế quản lý thu, người nộp thuế khai 01 xã/phường/đặc khu đại diện thuộc Thuế cơ sở nơi có phát sinh hoạt động khai thác khoáng sản.

48. Khai quyết toán phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1: Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng khai quyết toán phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản lập hồ sơ và gửi đến cơ quan thuế.

Khai quyết toán phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản bao gồm khai quyết toán năm và khai quyết toán đến thời điểm chấm dứt hoạt động khai thác khoáng sản, chấm dứt hoạt động thu mua gom khoáng sản, chấm dứt hoạt động thu mua gom khoáng sản, chấm dứt hoạt động kinh doanh, chấm dứt hợp đồng chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp hoặc tổ chức lại doanh nghiệp.

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận:

Cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận, giải quyết hồ sơ theo quy định đối sơ hồ sơ được nộp trực tiếp tại cơ quan thuế hoặc hồ sơ được gửi qua đường bưu chính. Trường hợp hồ sơ được nộp đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử, việc tiếp nhận, kiểm tra, chấp nhận, giải quyết hồ sơ thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế.

- Cách thức thực hiện:

+ Nộp trực tiếp tại trụ sở cơ quan thuế.

+ Hoặc gửi qua hệ thống bưu chính;

+ Hoặc gửi hồ sơ điện tử đến cơ quan thuế qua giao dịch điện tử (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN).

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

Thành phần hồ sơ gồm:

+ Thành phần hồ sơ ban hành kèm theo Phụ lục 1 Danh mục hồ sơ khai thuế Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14, gồm:

++ Tờ khai quyết toán phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản mẫu số 02/PBVMT tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý thuế.

Số lượng hồ sơ: 01 bộ

- Thời hạn giải quyết hồ sơ: Không phải trả kết quả cho người nộp thuế.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế cơ sở.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.

- Phí, lệ phí: Không có

- Tên mẫu đơn, tờ khai: Tờ khai quyết toán phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản mẫu số 02/PBVMT tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Quản lý thuế ngày 13/6/2019;

+ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Nghị định số 122/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý thuế, Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/ 6/ 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của bộ tài chính, Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật địa chất và khoáng sản;

+ Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/ 6/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Thông tư số 43/2023/TT-BTC ngày 27/6/2023 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư có quy định liên quan đến việc nộp, xuất trình và khai thông tin về đăng ký sổ hộ khẩu, sổ tạm trú hoặc giấy tờ có yêu cầu xác nhận của địa phương nơi cư trú khi thực hiện các chính sách hoặc thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/03/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế, Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/6/ 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Thông tư số 46/2024/TT-BTC, ngày 09 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư

số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:

a.2. 02.PBVMT.doc

Mẫu số: **02/PBVMT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC))

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Áp dụng đối với hoạt động khai thác khoáng sản)

[01] Kỳ tính thuế: Từ..... đến.....

[02] Lần đầu: ☐ [03] Bổ sung lần thứ:...

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế:

[06] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[07] Mã số thuế:

[08] Hợp đồng đại lý thuế: Số..... ngày.....

[09] Địa chỉ nơi khai thác khoáng sản khác tỉnh với nơi đóng trụ sở chính:

[09a] Xã/phường/đặc khu : ..... [09b] Tỉnh/Thành phố: .....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Loại khoáng sản	Số lượng đất đá bốc xúc thải (m3)	Mức phí của đất đá bốc xúc thải	Số lượng quặng khoáng sản nguyên khai khai thác		Mức phí theo từng loại khoáng sản	Hệ số tính phí theo phương pháp khai thác	Số phí phải nộp theo quyết toán	Số phí đã kê khai trong năm	Chênh lệch giữa số quyết toán và số đã kê khai
				Đơn vị tính	Số lượng					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = [(3)x(4)x(8)] + [(6)x(7)x(8)]	(10)	(11) = (9) - (10)
I	**Khoáng sản do cơ sở tự khai thác:**									
1	.....									
....	.....									
II	**Khoáng sản do tổ chức thu mua gom nộp thay người khai thác nhỏ lẻ**									
1	....									
....	....									
Tổng cộng:										

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

Chỉ tiêu [09a], [09b], [09c]: kê khai thông tin địa bàn nơi NNT có hoạt động khai thác khoáng sản khác tỉnh với nơi đóng trụ sở chính theo quy định tại Điểm i Khoản 1 Điều 11 Nghị định 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ. Trường hợp người nộp thuế có hoạt động khai thác khoáng sản trên nhiều xã/phường/đặc khu thì thực hiện khai vào chỉ tiêu này như sau:

- Nếu Thuế tỉnh, thành phố là cơ quan thuế quản lý thu, người nộp thuế khai 01 xã/phường/đặc khu đại diện nơi có phát sinh hoạt động khai thác khoáng sản.

- Nếu Thuế cơ sở là cơ quan thuế quản lý thu, người nộp thuế khai 01 xã/phường/đặc khu đại diện thuộc Thuế cơ sở nơi có phát sinh hoạt động khai thác khoáng sản.

49. Khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đối với hộ gia đình, cá nhân

- Trường hợp khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp phải nộp của năm

- Trình tự thực hiện:

Bước 1: Thời hạn nộp hồ sơ chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày phát sinh nghĩa vụ thuế sử dụng đất phi nông nghiệp. Người nộp thuế có trách nhiệm khai chính xác vào Tờ khai thuế các thông tin liên quan đến người nộp thuế như: tên, số CMT, mã số thuế, địa chỉ nhận thông báo thuế; Các thông tin liên quan đến thửa đất chịu thuế như diện tích, mục đích sử dụng. Nếu đất đã được cấp Giấy chứng nhận thì phải khai đầy đủ các thông tin trên Giấy chứng nhận như số, ngày cấp, số tờ bản đồ, diện tích đất, hạn mức (nếu có), nộp hồ sơ khai thuế tại cơ chế một cửa liên thông nơi có đất thuộc đối tượng chịu thuế. Trường hợp cơ chế một cửa liên thông không có quy định thì nộp hồ sơ đến cơ quan thuế nơi có đất thuộc đối tượng chịu thuế.

Đối với hồ sơ khai thuế đất ở của hộ gia đình, cá nhân, Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất có trách nhiệm xác nhận thông tin khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp cho người nộp thuế trong phạm vi nhiệm vụ của mình trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được đề nghị của người nộp thuế hoặc của cơ quan quản lý thuế.

Hàng năm, người nộp thuế không phải thực hiện khai lại nếu không có sự thay đổi về người nộp thuế và các yếu tố dẫn đến thay đổi số thuế phải nộp.

Trường hợp có phát sinh thay đổi các yếu tố làm thay đổi căn cứ tính thuế (trừ trường hợp thay đổi giá của 1 m^2 đất theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) dẫn đến tăng, giảm số thuế phải nộp: Thời hạn nộp hồ sơ chậm nhất 30 ngày kể từ ngày phát sinh thay đổi.

Khai bổ sung khi phát hiện hồ sơ khai thuế đã nộp cho cơ quan thuế có sai sót ảnh hưởng đến số thuế phải nộp thực hiện theo quy định tại Điều 47 Luật Quản lý thuế.

Người nộp thuế thuộc diện phải kê khai tổng hợp theo quy thì phải thực hiện lập tờ khai tổng hợp và nộp tại Thuế cơ sở nơi người nộp thuế đã chọn và đăng ký.

Bước 2. Cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận, giải quyết hồ sơ theo quy định đối sơ hồ sơ được nộp trực tiếp tại cơ quan thuế hoặc hồ sơ được gửi qua đường bưu chính. Trường hợp hồ sơ được nộp đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử, việc tiếp nhận, kiểm tra, chấp nhận, giải quyết hồ sơ thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế.

- Cách thức thực hiện:

+ Hộ gia đình, cá nhân nộp hồ sơ khai thuế tại cơ quan tiếp nhận hồ sơ theo quy định tại cơ chế một cửa liên thông nơi có đất thuộc đối tượng chịu thuế. Trường hợp cơ chế một cửa liên thông không có quy định thì nộp hồ sơ đến cơ quan thuế nơi có đất thuộc đối tượng chịu thuế.

+ Hộ gia đình, cá nhân nộp hồ sơ khai thuế tổng hợp tại cơ quan thuế nơi người nộp thuế kê khai tổng hợp.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

Thành phần hồ sơ gồm:

+ Thành phần hồ sơ ban hành kèm theo Phụ lục 1 Danh mục hồ sơ khai thuế Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14, gồm:

++ Tờ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân trừ chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất) theo mẫu số 01/TK-SDDPNN tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý thuế.

++ Tờ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân trong trường hợp chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất)

theo mẫu số 04/TK-SDDPNN tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC.

++ Bản sao các giấy tờ liên quan đến thửa đất chịu thuế: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Quyết định giao đất, Quyết định hoặc Hợp đồng cho thuê đất, Quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất;

++ Bản sao các giấy tờ chứng minh thuộc diện được miễn, giảm thuế (nếu có).

++ Tờ khai tổng hợp thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân kê khai tổng hợp đất ở) theo mẫu số 03/TKTH-SDDPNN tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC.

Số lượng hồ sơ: 01 bộ

- Thời hạn giải quyết hồ sơ:

Thời hạn cơ quan thuế ra thông báo nộp thuế sử dụng đất phi nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân chậm nhất là ngày 30 tháng 4 của năm.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Hộ gia đình, cá nhân.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế cơ sở.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Thông báo nộp tiền về thuế sử dụng đất phi nông nghiệp theo mẫu số 01/TB-SDDPNN ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Quản lý thuế.

- Phí, lệ phí: Không có

- Tên mẫu đơn, tờ khai:

+ Tờ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân trừ chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất) theo mẫu số 01/TK-SDDPNN do Bộ Tài chính ban hành;

+ Tờ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân trong trường hợp chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất) theo mẫu số 04/TK-SDDPNN do Bộ Tài chính ban hành;

+ Tờ khai tổng hợp thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân kê khai tổng hợp đất ở) theo mẫu số 03/TKTH-SDDPNN do Bộ Tài chính ban hành;

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Căn cứ pháp lý thực hiện thủ tục hành chính:

+ Luật Quản lý thuế Luật Quản lý thuế;

+ Điểm d, khoản 3 Điều 8; khoản 3 Điều 10 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Quản lý thuế;

+ Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/ 6/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Thông tư số 43/2023/TT-BTC ngày 27/6/2023 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư có quy định liên quan đến việc nộp, xuất trình và khai thông tin về đăng ký sổ hộ khẩu, sổ tạm trú hoặc giấy tờ có yêu cầu xác nhận của địa phương nơi cư trú khi thực hiện các chính sách hoặc thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/03/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế, Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/6/ 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức

chính quyền địa phương 02 cấp, Thông tư số 46/2024/TT-BTC, ngày 09 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm

1.
01-TK-SDDPNN.doc

3.
03-TKTH-SDDPNN.do

4.
04-TK-SDDPNN.doc

Mẫu số: **01/TK-SDDPNN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC))

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ SỬ DỤNG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

(Áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân trừ chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất)

[01] Kỳ tính thuế: Năm .....

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ:...

I. PHẦN NGƯỜI NỘP THUẾ TỰ KHAI

1. Người nộp thuế:

[04] Họ và tên: .....

[05] Ngày/tháng/năm sinh: .....

[06] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[07] Số CMND/Hộ chiếu/CCCD (trường hợp cá nhân chưa có MST): .....

[08] Ngày cấp: ..... **[09]** Nơi cấp: .....

[10] Địa chỉ cư trú:

[10.1] Số nhà: ..... **[10.2]** Đường/phố: .....

[10.3] Tổ/thôn: ..... **[10.4]** Xã/phường/đặc khu: .....

[10.6] Tỉnh/Thành phố: .....

[11] Địa chỉ nhận thông báo thuế: .....

[12] Điện thoại: .....

2. Đại lý thuế (nếu có):

[13] Tên đại lý thuế:.....

[14] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[15] Hợp đồng đại lý thuế: Số: ..... Ngày: .....

3. Thửa đất chịu thuế:

[16] Thông tin người sử dụng đất:

STT	Họ và tên	MST	CMND/CCCD/HC (trường hợp cá nhân chưa có MST)	Tỷ lệ

[17] Địa chỉ thửa đất:

[17.1] Số nhà: ..... **[17.2]** Đường/ phố: .....

[17.3] Tổ/thôn: ..... **[17.4]** Xã/phường/đặc khu: .....

[17.6] Tỉnh/Thành phố: .....

[18] Là thửa đất duy nhất: ☐

[19] Đăng ký kê khai tổng hợp tại (Xã/phường/đặc khu): .....

[20] Đã có giấy chứng nhận: ☐

[20.1] Số giấy chứng nhận: ..... **[20.2]** Ngày cấp: .....

[20.3] Thửa đất số: ..... **[20.4]** Tờ bản đồ số: .....

[20.5] Diện tích: .....**[20.6]** Loại đất/ Mục đích sử dụng: .....

[21] Tổng diện tích thực tế sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp:

[21.1] Diện tích đất sử dụng đúng mục đích: .....

[21.2] Diện tích đất sử dụng sai mục đích/chưa sử dụng theo đúng quy định: .....

[21.3] Hạn mức (nếu có): .....

[21.4] Diện tích đất lấn, chiếm: .....

[22] Chưa có giấy chứng nhận: ☐

[22.1] Diện tích: ..... **[22.2]** Loại đất/ Mục đích đang sử dụng: ..... **[23]** Thời điểm bắt đầu sử dụng đất: .....

[24] Thời điểm thay đổi thông tin của thửa đất: .....

4. Đối với đất ở nhà nhiều tầng nhiều hộ ở, nhà chung cư [25] *(tính trên diện tích sàn thực tế sử dụng)*:

[25.1] Loại nhà: ..... **[25.2]** Diện tích: ..... **[25.3]** Hệ số phân bổ: .....

5. Trường hợp miễn, giảm thuế [26] *(ghi rõ trường hợp thuộc diện được miễn, giảm thuế như: thương binh, gia đình thương binh liệt sỹ, đối tượng chính sách, ...):* .....

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ	**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
Họ và tên:.....	*(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)*
Chứng chỉ hành nghề số:.....	

II. PHẦN XÁC ĐỊNH CỦA CƠ QUAN CHỨC NĂNG *(Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam)*

1. Người nộp thuế

[27] Họ và tên: .....

[28] Ngày/ tháng/ năm sinh: .....

[29] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[30] Số CMND/Hộ chiếu/CCCD: .....

[31] Ngày cấp: ..... **[32]** Nơi cấp: .....

2. Thửa đất chịu thuế

[33] Địa chỉ:

[33.1] Số nhà: ..... **[33.2]** Đường/phố: .....

[33.3] Tổ/thôn: ..... **[33.4]** Xã/phường/đặc khu: .....

[33.6] Tỉnh/Thành phố: .....

[34] Đã có giấy chứng nhận: ☐

[34.1] Số giấy chứng nhận: ..... **[34.2]** Ngày cấp: .....

[34.3] Thửa đất số: ..... **[34.4]** Tờ bản đồ số: .....

[34.5] Diện tích đất phi nông nghiệp ghi trên GCN: .....

[34.6] Diện tích thực tế sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp: .....

[34.7] Loại đất/ Mục đích sử dụng: .....
[34.8] Hạn mức *(Hạn mức tại thời điểm cấp GCN):* .....
[35] Chưa có giấy chứng nhận: ☐
[35.1] Diện tích: ..... [35.2] Loại đất/ Mục đích đang sử dụng: .....
[36] Thời điểm bắt đầu sử dụng đất: .....
[37] Thời điểm thay đổi thông tin của thửa đất:.....
3. Trường hợp miễn, giảm thuế [38] *(ghi rõ trường hợp thuộc diện được miễn, giảm thuế như: thương binh, gia đình thương binh liệt sỹ, đối tượng chính sách ...)*: .....
4. Căn cứ tính thuế
[39] Diện tích đất thực tế sử dụng: ..... [40] Hạn mức tính thuế: .....
[41] Thông tin xác định giá đất:
[41.1] Loại đất/ mục đích sử dụng: ..... [41.2] Tên đường/vùng: .....
[41.3] Đoạn đường/khu vực: ..... [41.4] Loại đường: .....
[41.5] Vị trí/hạng: ..... [41.6] Giá đất: ..... [41.7] Hệ số (đường/hèm...): .....
[41.8] Giá 1 m^2 đất *(Giá đất theo mục đích sử dụng)*: .....
5. Diện tích đất tính thuế
5.1. Đất ở *(Tính cho đất ở, bao gồm cả trường hợp sử dụng đất ở để kinh doanh)*
Tính trên diện tích có quyền sử dụng

[42] Diện tích trong hạn mức *(thuế suất: 0,03%)*	[43] Diện tích vượt không quá 3 lần hạn mức *(thuế suất: 0,07%)*	[44] Diện tích vượt trên 3 lần hạn mức *(thuế suất 0,15%)*
...	...	...

5.2. Đất ở nhà nhiều tầng nhiều hộ ở, nhà chung cư *(tính trên diện tích sàn thực tế sử dụng)*:
[45] Diện tích: ..... [46] Hệ số phân bổ: .....
5.3. Diện tích đất sản xuất kinh doanh – Tính trên diện tích sử dụng đúng mục đích:
[47] Diện tích: .....[48] Hệ số phân bổ *(đối với nhà nhiều tầng nhiều hộ ở, nhà chung cư):* .....
5.4. Đất sử dụng không đúng mục đích hoặc chưa sử dụng theo đúng quy định:
[49] Diện tích: ..... [50] Mục đích thực tế đang sử dụng: .....
[51] Hệ số phân bổ *(đối với nhà nhiều tầng nhiều hộ ở, nhà chung cư):* .....
5.5. Đất lấn chiếm:
[52] Diện tích: ..... [53] Mục đích thực tế đang sử dụng: .....
[54] Hệ số phân bổ *(đối với nhà nhiều tầng nhiều hộ ở, nhà chung cư):* .....

..., ngày..... tháng..... năm.....
CÁN BỘ ĐỊA CHÍNH XÃ/PHƯỜNG/ĐẶC KHU
(Ký tên, ghi rõ họ tên)

..., ngày..... tháng..... năm.....
CHỦ TỊCH UBND XÃ/PHƯỜNG/ĐẶC KHU
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số: **03/TKTH-SDDPNN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC))

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI TỔNG HỢP THUẾ SỬ DỤNG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

(Áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân kê khai tổng hợp đất ở)

[01] Kỳ tính thuế: Năm .....

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ:...

1. Người nộp thuế:

[04] Họ và tên: ..... **[05]** Mã số thuế:

[06] Địa chỉ: .....

[06.1] Tổ/thôn: ..... **[06.2]** Xã/phường/đặc khu: ..... **[06.4]** Tỉnh/Thành phố: .....

[07] Điện thoại: .....

2. Đại lý thuế (nếu có):

[08] Tên đại lý thuế: ..... **[09]** Mã số thuế:

[10] Hợp đồng đại lý thuế: Số: ..... Ngày: .....

3. Kê khai tổng hợp tại *: ..... **[11]** Xã/phường/đặc khu: ..... **[12]** Tỉnh/Thành phố: ..... **[13]** Hạn mức đất lựa chọn:..... m2

4. Tổng hợp các thửa đất trong cùng Tỉnh/Thành phố:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

Thửa đất chịu thuế				**Diện tích đất ở trên Giấy chứng nhận**	**Giá 1 m^2 đất**	**Diện tích trong hạn mức (m^2)** *(thuế suất 0,03%)*	**Diện tích vượt không quá 3 lần hạn mức (m^2)** *(thuế suất 0,07%)*	**Diện tích vượt trên 3 lần hạn mức (m^2)** *(thuế suất 0,15%)*	**Số thuế sử dụng đất phi nông nghiệp phải nộp**	**Số thuế phải nộp trên thông báo (chưa trừ miễn, giảm thuế)**
Số nhà	**Đường/Phố**	**Thôn/tổ**	**Xã/phường/đặc khu**							
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
A										
TỔNG CỘNG									**[14]=Tổng cột (11)**	**[15] =Tổng cột (12)**

(Kê khai thửa đất thuộc địa bàn lựa chọn hạn mức trước. Thứ tự kê khai các thửa đất ảnh hưởng đến giá trị diện tích vượt hạn mức và số thuế phải nộp)*

[16] Số thuế chênh lệch kê khai phải nộp {[16]=[14] – [15]}: ..... đồng.

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- Cột (6): Diện tích đất ở trên Giấy chứng nhận được tổng hợp từ số liệu nêu tại mục 3.1 Phần II Thông báo nộp tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp mẫu số 01/TB-SDDPNN ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ.

- Cột (11) = (8) x (7) x 0,03% + (9) x (7) x 0,07% + (10) x (7) x 0,15%;

- Cột (12): Số thuế phải nộp trên thông báo (chưa trừ miễn, giảm thuế) được tổng hợp từ số liệu nêu tại mục 1.1 Phần III Thông báo nộp tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp mẫu số 01/TB-SDDPNN ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ.

Mẫu số: **04/TK-SDDPNN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC))

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ SỬ DỤNG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

(Áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân trong trường hợp chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất)

[01] Kỳ tính thuế: Năm .....

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ:.....

I. PHẦN NGƯỜI NỘP THUẾ TỰ KHAI

1. Người nộp thuế:

[04] Họ và tên: .....

[05] Ngày/tháng/năm sinh: .....

[06] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[07] Số CMND/Hộ chiếu/CCCD (trường hợp cá nhân chưa có MST): .....

[08] Ngày cấp: ..... **[09]** Nơi cấp: .....

[10] Địa chỉ cư trú:

[10.1] Số nhà: ..... **[10.2]** Đường/phố: .....

[10.3] Tổ/thôn: ..... **[10.4]** Xã/phường/đặc khu: .....

[10.6] Tỉnh/Thành phố: .....

[11] Địa chỉ nhận thông báo thuế: .....

[12] Điện thoại: .....

2. Đại lý thuế (nếu có):

[13] Tên đại lý thuế:.....

[14] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[15] Hợp đồng đại lý thuế: Số: ..... Ngày: .....

3. Thửa đất chịu thuế:

[16] Thông tin người sử dụng đất:

STT	Họ và tên	MST	CMND/CCCD/ Hộ chiếu (trường hợp cá nhân chưa có MST)	Tỷ lệ

[17] Địa chỉ thửa đất:

[17.1] Số nhà: ..... **[17.2]** Đường/ phố: .....

[17.3] Tổ/thôn: ..... **[17.4]** Xã/phường/đặc khu: .....

[17.6] Tỉnh/Thành phố: .....

[18] Là thửa đất duy nhất: ☐

[19] Đăng ký kê khai tổng hợp tại (Xã/phường/đặc khu): .....

[20] Đã có giấy chứng nhận: ☐

[20.1] Số giấy chứng nhận: ..... **[20.2]** Ngày cấp: .....

[20.3] Thửa đất số: ..... **[20.4]** Tờ bản đồ số: .....
[20.5] Diện tích: .....**[20.6]** Loại đất/ Mục đích sử dụng: .....
[21] Tổng diện tích thực tế sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp:
[21.1] Diện tích đất sử dụng đúng mục đích: .....
[21.2] Diện tích đất sử dụng sai mục đích/chưa sử dụng theo đúng quy định: .....
[21.3] Hạn mức (nếu có): .....
[21.4] Diện tích đất lấn, chiếm: .....
[22] Chưa có giấy chứng nhận: ☐
[22.1] Diện tích: ..... **[22.2]** Loại đất/ Mục đích đang sử dụng: ..... **[23]** Thời điểm bắt đầu sử dụng đất: .....
[24] Thời điểm thay đổi thông tin của thửa đất: .....
4. Đối với đất ở nhà nhiều tầng nhiều hộ ở, nhà chung cư [25] *(tính trên diện tích sàn thực tế sử dụng)*:
[25.1] Loại nhà: .....**[25.2]** Diện tích: ..... **[25.3]** Hệ số phân bổ: .....
5. Trường hợp miễn, giảm thuế [26] *(ghi rõ trường hợp thuộc diện được miễn, giảm thuế như: thương binh, gia đình thương binh liệt sỹ, đối tượng chính sách, ...)*: .....

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

II. PHẦN XÁC ĐỊNH CỦA CƠ QUAN CHỨC NĂNG *(Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam)*
1. Người nộp thuế
[27] Họ và tên: .....
[28] Ngày/ tháng/ năm sinh: .....
[29] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐
[30] Số CMND/Hộ chiếu/CCCD: .....
[31] Ngày cấp: ..... **[32]** Nơi cấp: .....
2. Thửa đất chịu thuế
[33] Địa chỉ:
[33.1] Số nhà: ..... **[33.2]** Đường/phố: .....
[33.3] Tổ/thôn: ..... **[33.4]** Xã/phường/đặc khu: .....
[33.6] Tỉnh/Thành phố: .....
[34] Đã có giấy chứng nhận: ☐
[34.1] Số giấy chứng nhận: ..... **[34.2]** Ngày cấp: .....
[34.3] Thửa đất số: ..... **[34.4]** Tờ bản đồ số: .....
[34.5] Diện tích đất phi nông nghiệp ghi trên GCN: .....
[34.6] Diện tích thực tế sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp: .....
[34.7] Loại đất/ Mục đích sử dụng: .....
[34.8] Hạn mức *(Hạn mức tại thời điểm cấp GCN)*: .....
[35] Chưa có giấy chứng nhận: ☐
[35.1] Diện tích: ..... **[35.2]** Loại đất/ Mục đích đang sử dụng: .....
[36] Thời điểm bắt đầu sử dụng đất: .....
[37] Thời điểm thay đổi thông tin của thửa đất: .....
3. Trường hợp miễn, giảm thuế [38] *(ghi rõ trường hợp thuộc diện được miễn, giảm thuế như: thương binh, gia đình thương binh liệt sỹ, đối tượng chính sách ...)*: .....
4. Căn cứ tính thuế

[39] Diện tích đất thực tế sử dụng: ..... **[40]** Hạn mức tính thuế: .....
[41] Thông tin xác định giá đất:
[41.1] Loại đất/ mục đích sử dụng: ..... **[41.2]** Tên đường/vùng: .....
[41.3] Đoạn đường/khu vực: ..... **[41.4]** Loại đường: .....
[41.5] Vị trí/hạng: ..... **[41.6]** Giá đất: ..... **[41.7]** Hệ số (đường/hẻm...): .....
[41.8] Giá 1 m^2 đất *(Giá đất theo mục đích sử dụng)*: .....

5. Diện tích đất tính thuế

5.1. Đất ở *(Tính cho đất ở, bao gồm cả trường hợp sử dụng đất ở để kinh doanh)*
Tính trên diện tích có quyền sử dụng

[42] Diện tích trong hạn mức *(thuế suất: 0,03%)*	**[43]** Diện tích vượt không quá 3 lần hạn mức *(thuế suất: 0,07%)*	**[44]** Diện tích vượt trên 3 lần hạn mức *(thuế suất 0,15%)*
...	...	...

5.2. Đất ở nhà nhiều tầng nhiều hộ ở, nhà chung cư *(tính trên diện tích sàn thực tế sử dụng)*:
[45] Diện tích: ..... **[46]** Hệ số phân bổ: .....
5.3. Diện tích đất sản xuất kinh doanh – Tính trên diện tích sử dụng đúng mục đích:
[47] Diện tích: .....**[48]** Hệ số phân bổ *(đối với nhà nhiều tầng nhiều hộ ở, nhà chung cư)*: .....
5.4. Đất sử dụng không đúng mục đích hoặc chưa sử dụng theo đúng quy định:
[49] Diện tích: ..... **[50]** Mục đích thực tế đang sử dụng: .....
[51] Hệ số phân bổ *(đối với nhà nhiều tầng nhiều hộ ở, nhà chung cư)*: .....
5.5. Đất lấn chiếm:
[52] Diện tích: ..... **[53]** Mục đích thực tế đang sử dụng: .....
[54] Hệ số phân bổ *(đối với nhà nhiều tầng nhiều hộ ở, nhà chung cư)*: .....

..., ngày..... tháng..... năm.....
CÁN BỘ VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI
(Ký tên, ghi rõ họ tên)

..., ngày..... tháng..... năm.....
GIÁM ĐỐC VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

50. Khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đối với tổ chức -Trường hợp khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp phải nộp của năm

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1: Thời hạn nộp hồ sơ chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày phát sinh nghĩa vụ thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, Tổ chức sử dụng đất thuộc tượng chịu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp nộp hồ sơ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp tại cơ chế một cửa liên thông nơi có đất thuộc đối tượng chịu thuế. Trường hợp cơ chế một cửa liên thông không có quy định thì nộp hồ sơ đến cơ quan thuế nơi có đất thuộc đối tượng chịu thuế.

Trong chu kỳ ổn định, hàng năm tổ chức không phải kê khai lại thuế sử dụng đất phi nông nghiệp nếu không có sự thay đổi về người nộp thuế và các yếu tố dẫn đến thay đổi số thuế phải nộp.

Kê khai khi có phát sinh thay đổi các yếu tố làm thay đổi căn cứ tính thuế dẫn đến tăng, giảm số thuế phải nộp và khai bổ sung khi phát hiện hồ sơ khai thuế đã nộp cho cơ quan thuế có sai sót ảnh hưởng đến số thuế phải nộp: Thời hạn nộp hồ sơ chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày phát sinh thay đổi.

Khai bổ sung hồ sơ khai thuế được áp dụng đối với: Trường hợp phát sinh các yếu tố làm thay đổi căn cứ tính thuế dẫn đến tăng, giảm số thuế phải nộp; trường hợp phát hiện hồ sơ khai thuế đã nộp cho cơ quan thuế có sai sót, nhầm lẫn gây ảnh hưởng đến số thuế phải nộp.

Bước 2. Cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận, giải quyết hồ sơ theo quy định đối sơ hồ sơ được nộp trực tiếp tại cơ quan thuế hoặc hồ sơ được gửi qua đường bưu chính. Trường hợp hồ sơ được nộp đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử, việc tiếp nhận, kiểm tra, chấp nhận, giải quyết hồ sơ thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế.

- Cách thức thực hiện:

+ Nộp hồ sơ khai thuế tại cơ quan tiếp nhận hồ sơ theo quy định tại cơ chế một cửa liên thông nơi có đất thuộc đối tượng chịu thuế.

+ Trường hợp cơ chế một cửa liên thông không có quy định thì nộp hồ sơ đến cơ quan thuế nơi có đất thuộc đối tượng chịu thuế.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

· Thành phần hồ sơ gồm:

+ Thành phần hồ sơ ban hành kèm theo Phụ lục 1 Danh mục hồ sơ khai thuế Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14, gồm:

++ Tờ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp cho từng thửa đất chịu thuế theo mẫu số 02/TK-SDDPNN tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý thuế.

++ Bản sao các giấy tờ liên quan đến thửa đất chịu thuế: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Quyết định giao đất, Quyết định hoặc Hợp đồng cho thuê đất, Quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất;

++ Bản sao các giấy tờ chứng minh thuộc diện được miễn, giảm thuế (nếu có).

Số lượng hồ sơ: 01 bộ

- Thời hạn giải quyết hồ sơ: Không quy định.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế cơ sở.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.

- Phí, lệ phí: Không có.

- Tên mẫu đơn, tờ khai: Tờ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp cho từng thửa đất chịu thuế theo mẫu số 02/TK-SDDPNN tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Căn cứ pháp lý thực hiện thủ tục hành chính:

+ Luật Quản lý thuế Luật Quản lý thuế.

+ Điểm d, khoản 3 Điều 8; khoản 3 Điều 10 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Quản lý thuế.

+ Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/ 6/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Thông tư số 43/2023/TT-BTC ngày 27/6/2023 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư có quy định liên quan đến việc nộp, xuất trình và khai thông tin về đăng ký sổ hộ khẩu, sổ tạm trú hoặc giấy tờ có yêu cầu xác nhận của địa phương nơi cư trú khi thực hiện các chính sách hoặc thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/03/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế, Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/6/ 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Thông tư số 46/2024/TT-BTC, ngày 09 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư

số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm

2.
02-TK-SDDPNN.docx

Mẫu số: **02/TK-SDDPNN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC))

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ SỬ DỤNG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

(Áp dụng đối với tổ chức)

[01] Kỳ tính thuế: Năm .....

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ:...

1. Người nộp thuế:

[04] Tên người nộp thuế: .....

[05] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[06] Địa chỉ trụ sở:

[06.1] Số nhà: ..... **[06.2]** Đường/phố: .....

[06.3] Tổ/thôn: ..... **[06.4]** Xã/phường/đặc khu: .....

[06.6] Tỉnh/Thành phố: .....

2. Đại lý thuế (nếu có):

[07] Tên đại lý thuế:.....

[08] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[09] Hợp đồng đại lý thuế: Số: ..... Ngày: .....

3. Thửa đất chịu thuế:

[10] Thông tin người sử dụng đất:

STT	Tên tổ chức/cá nhân	MST	CMND/CCCD/Hộ chiếu (đối với cá nhân chưa có MST)	Tỷ lệ

[11] Địa chỉ thửa đất:

[11.1] Số nhà: ..... **[11.2]** Đường/phố: .....

[11.3] Tổ/thôn: ..... **[11.4]** Xã/phường/đặc khu: .....

[11.6] Tỉnh/Thành phố: .....

[12] Đã có giấy chứng nhận: ☐

[12.1] Số giấy chứng nhận: .....**[12.2]** Ngày cấp: .....

[12.3] Thửa đất số: .....**[12.4]** Tờ bản đồ số: .....

[12.5] Diện tích:.....**[12.6]** Loại đất/ Mục đích sử dụng:.....

[13] Thời điểm bắt đầu sử dụng đất: .....

[14] Thời điểm thay đổi thông tin của thửa đất: .....

4. Đối tượng miễn, giảm thuế [15] *(ghi rõ trường hợp thuộc diện được miễn, giảm thuế)*:

.....

5. Căn cứ tính thuế

[16] Diện tích đất thực tế sử dụng: .....

[17] Thông tin xác định giá đất:

[17.1] Loại đất/ Mục đích sử dụng: .....

[17.2] Tên đường/vùng: .....**[17.3]** Đoạn đường/khu vực:. .....

[17.4] Loại đường: .....**[17.5]** Vị trí/hạng: .....

[17.6] Giá đất: ..... **[17.7]** Hệ số (đường/hẻm...): .....

[17.8] Giá 1 m^2 đất (Giá theo mục đích sử dụng):.....

6. Tính thuế

6.1. Đất ở *(tính cho đất ở, bao gồm cả trường hợp sử dụng đất ở để kinh doanh)*

Tính trên diện tích có quyền sử dụng

[18] Diện tích: ..... **[19]** Số thuế phải nộp ***([19] = [18]x[17.8]x0,03%)***:.....

6.2. Đất ở nhà nhiều tầng nhiều hộ ở, nhà chung cư - Tính trên diện tích sàn có quyền sử dụng

[20] Diện tích: ..... **[21]** Hệ số phân bổ: .....

[22] Số thuế phải nộp ***([22]=[20]x[21]x[17.8]x0,03%)***: .....

6.3. Đất sản xuất kinh doanh – Tính trên diện tích sử dụng đúng mục đích:

[23] Diện tích: ..... **[24]** Hệ số phân bổ *(đối với nhà nhiều tầng nhiều hộ ở, nhà chung cư)*: ..... *(Khi không điền hoặc để bằng 0, hệ số sẽ được tính bằng 1).*

[25] Số thuế phải nộp ***([25] = [23]x[24]x[17.8]x0,03%)***:.....

6.4. Đất sử dụng không đúng mục đích hoặc chưa sử dụng theo đúng quy định:

[26] Mục đích đang sử dụng: .....

[27] Hệ số phân bổ *(đối với nhà nhiều tầng nhiều hộ ở, nhà chung cư)*: ..... *(Khi không điền hoặc để bằng 0, hệ số sẽ được tính bằng 1).*

[28] Diện tích: ..... **[29]** Giá 1m^2 đất: .....

[30] Số thuế phải nộp ***([30]=[28]x[29]x[27]x0,15%)***: .....

6.5. Đất lấn, chiếm:

[31] Mục đích đang sử dụng: .....

[32] Hệ số phân bổ *(đối với nhà nhiều tầng nhiều hộ ở, nhà chung cư)*: ..... *(Khi không điền hoặc để bằng 0, hệ số sẽ được tính bằng 1).*

[33] Diện tích:..... **[34]** Giá 1m^2 đất: .....

[35] Số thuế phải nộp ***([35]=[33]x[34]x[32]x0,2%)***: .....

7. Tổng số thuế phải nộp trước miễn giảm [36] ***([36]=[19]+[22]+[25]+[30]+[35]):*** .....

8. Số thuế được miễn, giảm [37]: .....

9. Tổng số thuế phải nộp [38] ***([38]=[36]-[37])***: .....

10. Nộp cho cả thời kỳ ổn định (trong chu kỳ ổn định 5 năm) **[39]** ***([39]=[38]x*** *(5 hoặc số năm còn lại của chu kỳ ổn định)*: .....

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

51. Khai thuế sử dụng đất nông nghiệp

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1: Người nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp nộp hồ sơ khai thuế sử dụng đất nông nghiệp cho Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi có đất chịu thuế. Thời hạn hộp hồ sơ khai thuế là 30 ngày, kể từ ngày phát sinh hoặc thay đổi nghĩa vụ thuế.

Trường hợp địa phương có mùa vụ thu hoạch sản phẩm nông nghiệp không trùng với thời hạn nộp thuế quy định tại điểm này thì cơ quan thuế được phép lùi thời hạn thông báo nộp thuế và thời hạn nộp thuế không quá 60 (sáu mươi) ngày so với thời hạn quy định tại điểm này. Trường hợp người nộp thuế có yêu cầu nộp thuế một lần cho toàn bộ số thuế sử dụng đất nông nghiệp cả năm thì người nộp thuế phải thực hiện nộp tiền thuế theo thời hạn của kỳ nộp thứ nhất trong năm.

Hàng năm, người nộp thuế không phải kê khai lại hồ sơ khai thuế nếu không phát sinh thay đổi tăng, giảm diện tích chịu thuế sử dụng đất nông nghiệp.

Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế năm của tổ chức chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng đầu tiên năm dương lịch; chậm nhất 10 ngày kể từ ngày khai thác sản lượng thu hoạch đối với tổ chức nộp thuế cho diện tích trồng cây lâu năm thu hoạch một lần.

+Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận:

Cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận, giải quyết hồ sơ theo quy định đối sơ hồ sơ được nộp trực tiếp tại cơ quan thuế hoặc hồ sơ được gửi qua đường bưu chính.

- Cách thức thực hiện:

+ Nộp trực tiếp tại trụ sở cơ quan thuế;

+ Hoặc gửi qua hệ thống bưu chính;

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

Thành phần hồ sơ gồm:

+ Thành phần hồ sơ ban hành kèm theo Phụ lục 1 Danh mục hồ sơ khai thuế Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14, gồm:

++ Tờ khai thuế sử dụng đất nông nghiệp dùng cho tổ chức theo mẫu số 01/SDDNN tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý thuế.

++ Tờ khai thuế sử dụng đất nông nghiệp dùng cho hộ gia đình, cá nhân theo mẫu số 02/SDDNN tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC.

++ Tờ khai thuế sử dụng đất nông nghiệp dùng cho khai thuế đối với đất trồng cây lâu năm thu hoạch một lần theo mẫu số 03/SDDNN tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC.

Số lượng hồ sơ: 01 bộ

- Thời hạn giải quyết hồ sơ: Không phải trả lại kết quả cho người nộp thuế.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế cơ sở.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.

- Phí, lệ phí: Không có

- Tên mẫu đơn, tờ khai:

++ Tờ khai thuế sử dụng đất nông nghiệp dùng cho tổ chức theo mẫu số 01/SDDNN tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC.

++ Tờ khai thuế sử dụng đất nông nghiệp dùng cho hộ gia đình, cá nhân theo mẫu số 02/SDDNN tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC

++ Tờ khai thuế sử dụng đất nông nghiệp dùng cho khai thuế đối với đất trồng cây lâu năm thu hoạch một lần theo mẫu số 03/SDDNN tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC .

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Quản lý thuế ngày 13/6/2019;

+ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Nghị định số 122/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý thuế, Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/ 6/ 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của bộ tài chính, Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật địa chất và khoáng sản;

+ Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/ 6/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Thông tư số 43/2023/TT-BTC ngày 27/6/2023 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư có quy định liên quan đến việc nộp, xuất trình và khai thông tin về đăng ký sổ hộ khẩu, sổ tạm trú hoặc giấy tờ có yêu cầu xác nhận của địa phương nơi cư trú khi thực hiện các chính sách hoặc thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/03/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế, Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/6/ 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Thông tư số 46/2024/TT-BTC, ngày 09 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư

số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm

1. 01.SDDNN.doc

2. 02.SDDNN.doc

3. 03.SDDNN.doc

Mẫu số: **01/SDDNN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC))

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP

(Áp dụng đối với tổ chức có đất chịu thuế)

[01] Kỳ tính thuế: Năm .....

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ:.....

1. Người nộp thuế:

[04] Tên tổ chức: .....

[05] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[06] Địa chỉ trụ sở:

[06.1] Số nhà: ..... **[06.2]** Đường/phố: .....

[06.3] Tổ/thôn: ..... **[06.4]** Xã/phường/đặc khu: .....

[06.6] Tỉnh/Thành phố: .....

2. Đại lý thuế (nếu có):

[07] Tên đại lý thuế: .....

[08] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[09] Hợp đồng đại lý thuế: Số: ..... ngày: .....

3. Tính thuế:

STT	Địa chỉ thửa đất			Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích	Loại đất	Hạng đất	Định suất thuế	Thuế tính bằng thóc (kg)
	Tổ/thôn	Xã/phường/ đặc khu	Tỉnh/thành phố							
	[10.1]	[10.2]	[10.4]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]=[13]x [16]
1										
2										
	Tổng cộng									

[18] Thời điểm bắt đầu sử dụng đất: .....

[19] Thời điểm thay đổi diện tích đất: .....

[20] Thuế được miễn, giảm: .....kg.

[21] Thuế phải nộp tính bằng thóc (**[21]** = **[17]** – **[20]**): .....kg.

[22] Giá thóc tính thuế (đồng/kg): .....

[23] Thuế phải nộp tính bằng tiền (**[23]** = **[21]** x **[22]**): .....đồng.

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. Nếu là đất trồng cây ăn quả trên đất trồng cây hàng năm thuộc đất hạng 1, hạng 2, hoặc hạng 3 thì phải nhân thêm hệ số 1,3.

2. Chỉ tiêu thuế được miễn, giảm: nếu được miễn ghi 100%, nếu được giảm thì ghi tương ứng số % được giảm; đồng thời người nộp thuế phải kèm theo tài liệu chứng minh được miễn, giảm

Mẫu số: **02/SDDNN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC))

UBND.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP

(Áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân có đất chịu thuế)

[01] Kỳ tính thuế: Năm .....

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ:.....

1. Người nộp thuế:

[04] Họ và tên: .....

[05] Ngày/tháng/năm sinh: .....

[06] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[07] Số CMND/Hộ chiếu/CCCD (trường hợp chưa có mã số thuế): .....

[08] Ngày cấp: ..... **[09]** Nơi cấp: .....

[10] Địa chỉ cư trú:

[10.1] Số nhà: ..... **[10.2]** Đường/phố: .....

[10.3] Tổ/thôn: ..... **[10.4]** Xã/phường/đặc khu: .....

[10.6] Tỉnh/Thành phố: .....

[11] Địa chỉ nhận thông báo thuế: .....

[12] Điện thoại: .....

2. Đại lý thuế (nếu có):

[13] Tên đại lý thuế: .....

[14] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[15] Hợp đồng đại lý thuế: Số: ..... Ngày: .....

3. Thửa đất chịu thuế:

[16] Địa chỉ:

[16.1] Số nhà: ..... **[16.2]** Đường/phố: .....

[16.3] Tổ/thôn: ..... **[16.4]** Xã/phường/đặc khu: .....

[16.6] Tỉnh/Thành phố: .....

[17] Sổ địa chính: ..... **[18]** Thửa đất số: ..... **[19]** Tờ bản đồ số: .....

[20] Thời điểm bắt đầu sử dụng đất: .....

[21] Thời điểm thay đổi diện tích đất: .....

STT	Loại ruộng đất	Phần hộ gia đình, cá nhân tự khai				Phần do UBND xã, đội thuế xác định		
		Xứ đồng	Ký hiệu thửa	Diện tích (m^2)	Hạng đất	Diện tích (m^2)	Hạng đất	Thuế ghi thu (kg)

	[22]	[23]	[24]	[25]	[26]	[27]	[28]	[29]
I	**Cây hàng năm**							
1	Đất trồng lúa							
2	Đất trồng cây hàng năm khác							
3	Mặt nước nuôi trồng thủy sản							
...	.....							
	Cộng cây hàng năm							
II	**Cây lâu năm**							
	Cộng cây lâu năm							
	Tổng cộng							

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày ... tháng ... năm ....
CHỦ HỘ
(Ký ghi rõ họ tên)

CÁN BỘ THUẾ
(Ký ghi rõ họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm .....
UBND XÃ/PHƯỜNG/ĐẶC KHU
(Ký ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:
- Một xứ đồng có nhiều thửa đất thì mỗi thửa đất kê khai vào một dòng;
- UBND: Ủy ban nhân dân.

Mẫu số: **03/SDDNN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC))

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP
(Áp dụng đối với đất trồng cây lâu năm thu hoạch một lần)

[01] Kỳ tính thuế: Năm .....

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ:.....

1. Người nộp thuế:

[04] Tên tổ chức/Họ và tên: .....

[05] Ngày tháng năm sinh (nếu là cá nhân): .....

[06] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[07] Số CMND/hộ chiếu/CCCD (trường hợp cá nhân chưa có mã số thuế): .....

[08] Ngày cấp: ..... **[09]** Nơi cấp: .....

[10] Địa chỉ trụ sở/Địa chỉ cư trú: .....

[10.1] Số nhà: ..... **[10.2]** Đường/phố: .....

[10.3] Tổ/thôn: ..... **[10.4]** Xã/phường/đặc khu: .....

[10.6] Tỉnh/Thành phố: .....

[11] Địa chỉ nhận thông báo thuế: .....

[12] Điện thoại: .....

2. Đại lý thuế (nếu có):

[13] Tên tổ chức: .....

[14] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[15] Hợp đồng đại lý thuế: Số: ..... Ngày: .....

3. Thửa đất chịu thuế, loại cây:

[16] Địa chỉ lô đất trồng cây lâu năm thu hoạch một lần:.....

[16.1] Tổ/thôn: ..... **[16.2]** Xã/phường/đặc khu: .....

[16.4] Tỉnh/Thành phố: .....

[17] Số thửa: ..... **[18]** Tờ bản đồ số: .....

[19] Diện tích lô đất trồng cây lâu năm thu hoạch một lần (ha): .....

[20] Loại cây lâu năm thu hoạch một lần: .....*(ghi tên loại cây)* .....

[21] Thời điểm bắt đầu sử dụng đất: .....

[22] Thời điểm thay đổi diện tích đất: .....

4. Tính thuế:

[23] Diện tích đất khai thác cây lâu năm thu hoạch một lần (ha): .....

[24] Sản lượng khai thác cây lâu năm thu hoạch một lần (tấn/ha hoặc m3/ha): .....

[25] Giá bán một đơn vị sản phẩm tại nơi khai thác (đồng/ tấn hoặc đồng/m3): .....

[26] Giá trị sản lượng khai thác **[26]** = **[23]** x **[24]** x **[25]**: .....

[27] Thuế sử dụng đất nông nghiệp được miễn, giảm (nếu có): .....đồng

[28] Thuế sử dụng đất nông nghiệp phải nộp **[28]** = (**[26]** x 4%) - **[27]**: .....

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

	..., ngày..... tháng..... năm.....
NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ	**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
Họ và tên:.....	*(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)*
Chứng chỉ hành nghề số:.....	

52. Khai lệ phí trước bạ nhà, đất/ Miễn lệ phí trước bạ nhà, đất

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1: Tổ chức, cá nhân khi đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất (bao gồm trường hợp thuộc diện miễn lệ phí trước bạ) nộp hồ sơ khai lệ phí trước bạ tại cơ quan tiếp nhận hồ sơ theo cơ chế một cửa liên thông nơi có bất động sản.

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận:

Cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận, giải quyết hồ sơ theo quy định đối sơ hồ sơ được nộp trực tiếp tại cơ quan thuế hoặc hồ sơ được gửi qua đường bưu chính.

- Cách thức thực hiện:

+ Nộp hồ sơ khai lệ phí trước bạ tại cơ quan tiếp nhận hồ sơ theo cơ chế một cửa liên thông nơi có bất động sản;

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

Thành phần hồ sơ gồm:

+ Thành phần hồ sơ ban hành kèm theo Phụ lục 1 Danh mục hồ sơ khai thuế Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14, gồm:

++ Tờ khai lệ phí trước bạ theo mẫu 01/LPTB tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý thuế.

++ Giấy tờ chứng minh nhà, đất có nguồn gốc hợp pháp theo quy định của pháp luật;

++ Bản sao Giấy tờ hợp pháp theo quy định của pháp luật về việc chuyển giao tài sản ký kết giữa bên giao tài sản và bên nhận tài sản.

++ Bản sao Giấy tờ chứng minh tài sản (hoặc chủ tài sản) thuộc diện miễn lệ phí trước bạ (nếu có);

Giấy tờ chứng minh tài sản (hoặc chủ tài sản) thuộc diện miễn lệ phí trước bạ trong một số trường hợp quy định tại Thông tư số 80/2021/TT-BTC.

++ Bản sao các Giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng được ghi nợ trước bạ đối với đất và nhà gắn liền với đất của hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng được ghi nợ tiền sử dụng đất theo quy định (nếu có).

Số lượng hồ sơ: 01 bộ

- Thời hạn giải quyết hồ sơ: 05 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ (phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai do cơ quan nhà nước có thẩm quyền) chuyển đến.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế cơ sở.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Thông báo nộp lệ phí trước bạ.

- Phí, lệ phí: Không có

- Tên mẫu đơn, tờ khai: Tờ khai lệ phí trước bạ theo mẫu 01/LPTB tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có

- Căn cứ pháp lý thực hiện thủ tục hành chính:

+ Luật Quản lý thuế ngày 13/06/2019;

+ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Nghị định số 122/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý thuế, Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/ 6/ 2025 của Chính phủ quy định

về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của bộ tài chính, Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật địa chất và khoáng sản;

+ Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/ 6/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Thông tư số 43/2023/TT-BTC ngày 27/6/2023 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư có quy định liên quan đến việc nộp, xuất trình và khai thông tin về đăng ký sổ hộ khẩu, sổ tạm trú hoặc giấy tờ có yêu cầu xác nhận của địa phương nơi cư trú khi thực hiện các chính sách hoặc thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/03/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế, Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/6/ 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Thông tư số 46/2024/TT-BTC, ngày 09 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai kèm theo

a.1.TK 01.LPTB.doc

Mẫu số: **01/LPTB**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC))

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ
(Áp dụng đối với nhà, đất)

[01] Kỳ tính thuế: Theo từng lần phát sinh ngày ... tháng ... năm ...
[02] Lần đầu: □ **[03]** Bổ sung lần thứ:...
☐ Tổ chức, cá nhân được ủy quyền khai thay cho người nộp thuế

[04] Người nộp thuế:.....
[05] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[06] Số CMND/CCCD/Hộ chiếu (trường hợp chưa có mã số thuế): .....
[07] Địa chỉ:.....
[08] Xã/phường/đặc khu:..... [09] Tỉnh/Thành phố: .....
[10] Điện thoại: ..... [11] Fax: ..... [12] Email: .....
[13] Đại lý thuế; hoặc Tổ chức, cá nhân được ủy quyền khai thay (nếu có): .....
[14] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐
[15] Hợp đồng đại lý thuế: Số:..... ngày .....

ĐẶC ĐIỂM NHÀ ĐẤT:

1. Đất: .....
1.1. Thửa đất số (Số hiệu thửa đất): .....; Tờ bản đồ số: .....
1.2. Địa chỉ thửa đất:
1.2.1. Số nhà: ..... Tòa nhà: ..... Ngõ/Hẻm: .....
Đường/Phố:..... Thôn/xóm/ấp: .....
1.2.2. Xã/phường/đặc khu: .....
1.2.4. Tỉnh/thành phố .....
1.3. Vị trí thửa đất (mặt tiền đường phố hay ngõ, hẻm):.....
1.4. Mục đích sử dụng đất: .....
1.5. Diện tích (m^2): .....
1.6. Nguồn gốc nhà đất: (đất được Nhà nước giao, cho thuê; đất nhận chuyển nhượng; nhận thừa kế, hoặc nhận tặng cho):
a) Tên tổ chức, cá nhân chuyển giao QSDĐ:
- Tên tổ chức/cá nhân chuyển giao QSDĐ:.....
- Mã số thuế:.....
- Số CMND/CCCD/Hộ chiếu (trường hợp chưa có mã số thuế): .....
- Địa chỉ người giao QSDĐ: .....
b) Thời điểm làm giấy tờ chuyển giao QSDĐ ngày ..... tháng ..... năm .....
1.7. Giá trị đất thực tế chuyển giao (nếu có):

2. Nhà:
2.1. Thông tin về nhà ở, nhà làm việc, nhà sử dụng cho mục đích khác:
Cấp nhà: ..... Loại nhà: .....Hạng nhà:.....
Trường hợp là nhà ở chung cư:

Chủ dự án:..... Địa chỉ dự án, công trình.....
Kết cấu:..... Số tầng nổi:.....Số tầng hầm:.....
Diện tích sở hữu chung (m^2):..... Diện tích sở hữu riêng (m^2):.....
2.2. Diện tích nhà (m^2):
Diện tích xây dựng (m^2): .....
Diện tích sàn xây dựng (m^2): .....
2.3. Nguồn gốc nhà: .....
a) Tự xây dựng:
- Năm hoàn công (hoặc năm bắt đầu sử dụng nhà): .....
b) Mua, thừa kế, tặng cho:
- Thời điểm làm giấy tờ chuyển giao nhà: Ngày ..... tháng ..... năm .....
2.4. Giá trị nhà (đồng):.....
3. Giá trị nhà, đất thực tế nhận chuyển nhượng □, nhận thừa kế □, nhận tặng cho □ (đồng):
.....
4. Tài sản thuộc diện được miễn lệ phí trước bạ (lý do):
.....
5. Thông tin đồng chủ sở hữu nhà, đất (nếu có):

STT	Tên tổ chức/cá nhân đồng sở hữu	Mã số thuế	Số CMND/CCCD/Hộ chiếu (trường hợp chưa có mã số thuế)	Tỷ lệ sở hữu (%)

6. Giấy tờ có liên quan, gồm:
- .....
- .....
Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
hoặc
TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐƯỢC ỦY QUYỀN KHAI THAY
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

53. Khai lệ phí trước bạ tàu thuyền đánh cá, tàu thuyền vận tải thuỷ nội địa, tàu biển nếu thiếu hồ sơ gốc hoặc đóng mới tại Việt Nam

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1: Tổ chức, cá nhân khi đăng ký quyền sử dụng, quyền sở hữu tài sản trừ nhà, đất (bao gồm cả các trường hợp thuộc diện miễn lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật về lệ phí trước bạ) nộp hồ sơ khai lệ phí trước bạ tại cơ quan thuế nơi đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng hoặc địa điểm do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận:

Cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận, giải quyết hồ sơ theo quy định đối sơ hồ sơ được nộp trực tiếp tại cơ quan thuế hoặc hồ sơ được gửi qua đường bưu chính.

- Cách thức thực hiện:

+ Nộp trực tiếp tại trụ sở cơ quan thuế

+ Hoặc gửi qua hệ thống bưu chính.

+ Nộp qua Cổng thông tin điện tử Quốc gia hoặc Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

Thành phần hồ sơ gồm:

+ Thành phần hồ sơ ban hành kèm theo Phụ lục 1 Danh mục hồ sơ khai thuế Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14, gồm:

++ Tờ khai lệ phí trước bạ theo mẫu số 02/LPTB tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý thuế.

++ Bản sao Phiếu báo hoặc xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về việc tàu thuyền thuộc đối tượng được đăng ký sở hữu.

Số lượng hồ sơ: 01 bộ

- Thời hạn giải quyết hồ sơ: Thông báo nộp lệ phí trước bạ trong vòng 01 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế cơ sở.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Thông báo nộp lệ phí trước bạ trong vòng 01 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ thì Thuế cơ sở trả lại hồ sơ cho người có tài sản.

- Phí, lệ phí: Không có

- Tên mẫu đơn, tờ khai: Tờ khai lệ phí trước bạ theo mẫu số 02/LPTB tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có

- Căn cứ pháp lý thực hiện thủ tục hành chính:

+ Luật Quản lý thuế ngày 13/06/2019;

+ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Nghị định số 122/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý thuế, Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/ 6/ 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của bộ tài chính, Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật địa chất và khoáng sản;

+ Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/ 6/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Thông tư số 43/2023/TT-BTC ngày 27/6/2023 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư có quy định liên quan đến việc nộp, xuất trình và khai thông tin về đăng ký sổ hộ khẩu, sổ tạm trú hoặc giấy tờ có yêu cầu xác nhận của địa phương nơi cư trú khi thực hiện các chính sách hoặc thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/03/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế, Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/6/ 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Thông tư số 46/2024/TT-BTC, ngày 09 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai kèm theo

a.2. TK 02.LPTB.doc

Mẫu số: **02/LPTB**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC))

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ

(Áp dụng đối với tàu thuyền đánh cá, tàu thuyền vận tải thủy nội địa, tàu biển và tài sản khác trừ nhà, đất)

[01] Kỳ tính thuế: Theo từng lần phát sinh ngày … tháng … năm …
[02] Lần đầu □ **[03]** Bổ sung lần thứ:...
□Tổ chức, cá nhân được ủy quyền khai thay cho người nộp thuế

[04] Tên người nộp thuế (Chủ sở hữu, sử dụng tài sản):.....
[05] Mã số thuế (nếu có): | | | | | | | | | | | | | |
[06] Số CMND/CCCD/Hộ chiếu (trường hợp chưa có mã số thuế):.....
[07] Ngày cấp:..... [08] Nơi cấp:.....
[09] Địa chỉ:.....
[10] Xã/phường/đặc khu:.....[11] Tỉnh/thành phố:.....
[12] Điện thoại:..... [13] Fax:..... [14] Email:.....
[15] Tên tổ chức, cá nhân được ủy quyền khai thay (nếu có):.....
[16] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |
[17] Địa chỉ:.....
[18] Xã/phường/đặc khu:.....[19] Tỉnh/thành phố:.....
[20] Điện thoại: ..... [21] Fax: ..... [22] Email: .....
[23] Tên đại lý thuế (nếu có):.....
[24] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |
[25] Hợp đồng đại lý thuế: số:..... ngày.....

I. TÀI SẢN

1. Loại tài sản:
Số Giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm Việt Nam cấp (Đối với hồ sơ khai điện tử):
.....
2. Nhãn hiệu:.....
3. Kiểu loại xe [Số loại hoặc tên thương mại hoặc mã kiểu loại (nếu không có Tên thương mại); tên thương mại và mã kiểu loại (nếu có) đối với ô tô]:.....
4. Nước sản xuất:.....
5. Năm sản xuất:.....
6. Thể tích làm việc/Công suất:.....
7. Trọng tải:.....
8. Số người cho phép chở (kể cả lái xe):.....
9. Chất lượng tài sản:.....
10. Số máy:.....
11. Số khung:.....
12. Biển kiểm soát:.....
13. Số đăng ký:.....
14. Trị giá tài sản (đồng):.....

(Viết bằng chữ:.....)
15. Mẫu số hóa đơn:.....; 16. Ký hiệu hóa đơn:.....;
17. Số hóa đơn:.....; 18. Ngày tháng năm:...../...../.....

II. NGUỒN GỐC TÀI SẢN

1. Tổ chức, cá nhân chuyển nhượng tài sản:
- Tên tổ chức/cá nhân chuyển nhượng tài sản: .....
- Mã số thuế:.....
- Số CMND/CCCD/Hộ chiếu (trường hợp chưa có mã số thuế): .....
2. Địa chỉ:.....
3. Thời điểm làm giấy tờ chuyển nhượng tài sản: Ngày ..... tháng ..... năm .....

III. TÀI SẢN THUỘC DIỆN ĐƯỢC MIỄN LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ (lý do):.....
.....
.....

IV. GIẤY TỜ CÓ LIÊN QUAN, GỒM:
- .....
- .....

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ	**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc** **ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ** **Hoặc** **TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐƯỢC ỦY QUYỀN KHAI THAY**
Họ và tên:.....	*(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)*
Chứng chỉ hành nghề số:.....	

Ghi chú:

Hướng dẫn kê khai các chỉ tiêu của Tờ khai lệ phí trước bạ - Mẫu số 02/LPTB - áp dụng đối với tài sản thuộc đối tượng chịu lệ phí trước bạ (trừ nhà, đất)

[01] Kỳ tính thuế: Ghi ngày phát sinh khoản lệ phí trước bạ.

[02] Lần đầu: Tích vào ô lần đầu nếu khai lần đầu với trường hợp phát sinh mới.

[03] Bổ sung lần thứ: Điền số lần khai bổ sung.

[04] Tên người nộp thuế: Họ và tên chủ tài sản.

[05] Mã số thuế (nếu có): Ghi mã số thuế của chủ sở hữu, sử dụng tài sản đã được cấp (mã số thuế cá nhân hoặc mã số thuế của cá nhân, hộ gia đình sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp, tổ chức); trường hợp cá nhân chưa được cấp mã số thuế thì bỏ trống chỉ tiêu này, cơ quan thuế căn cứ các thông tin trên Tờ khai lệ phí trước bạ để cấp mã số thuế cho chủ sở hữu, sử dụng tài sản theo quy định.

[06], [07], [08]: Ghi số, ngày cấp, nơi cấp Chứng minh nhân dân hoặc Thẻ căn cước công dân hoặc Hộ chiếu của chủ tài sản.

[09], [10], [11] Địa chỉ: Ghi thông tin địa chỉ theo hướng dẫn như sau:

- Chủ tài sản là người Việt Nam:

+ Địa chỉ ghi theo Chứng minh nhân dân hoặc Thẻ căn cước công dân. Trường hợp chưa được cấp Chứng minh nhân dân hoặc Thẻ căn cước công dân hoặc địa chỉ nơi đăng ký thường trú ghi trong Chứng minh nhân dân hoặc Thẻ căn cước công dân không phù hợp với địa chỉ nơi đăng ký thường trú ghi trong Sổ hộ khẩu thì khai theo Sổ hộ khẩu hoặc;

+ Địa chỉ ghi theo Giấy chứng minh Công an nhân dân; Giấy chứng minh quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng hoặc Giấy tờ hợp pháp theo quy định hoặc;

+ Địa chỉ theo trường học đối với học viên, sinh viên học theo hệ tập trung từ 2 năm trở lên của các trường trung cấp, cao đẳng, đại học, học viện.

- Chủ tài sản là người Việt Nam định cư ở nước ngoài về sinh sống, làm việc tại Việt Nam, địa chỉ được ghi theo Sổ tạm trú hoặc Sổ hộ khẩu hoặc địa chỉ theo giấy tờ khác theo quy định (còn giá trị sử dụng).

- Chủ tài sản là người nước ngoài, cụ thể:

+ Người nước ngoài làm việc trong các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế, ghi địa chỉ theo Chứng minh thư ngoại giao hoặc Chứng minh thư công vụ (còn giá trị sử dụng) hoặc theo Giấy tờ hợp pháp theo quy định.

+ Người nước ngoài làm việc, sinh sống ở Việt Nam, ghi địa chỉ theo Hộ chiếu (còn giá trị sử dụng) hoặc giấy tờ khác có giá trị thay Hộ chiếu; Thẻ thường trú, Thẻ tạm trú từ một năm trở lên và giấy phép lao động theo quy định hoặc Giấy tờ hợp pháp theo quy định.

- Chủ tài sản là tổ chức: Ghi theo địa chỉ của tổ chức.

[12] Điện thoại: Ghi số điện thoại nhận được tin nhắn thông báo của cơ quan thuế về Mã số hồ sơ và số tiền lệ phí trước bạ phải nộp.

[13], [14]: Điền thông tin fax (nếu có), email của người sở hữu, sử dụng tài sản nhận được Thông báo nộp lệ phí trước bạ của Cơ quan Thuế (đối với hồ sơ khai điện tử).

[15] Ghi tên tổ chức, cá nhân được ủy quyền khai thay theo quy định của pháp luật.

[16] Mã số thuế: Ghi mã số thuế của tổ chức, cá nhân được ủy quyền khai thay (mã số thuế cá nhân hoặc mã số thuế của cá nhân kinh doanh, doanh nghiệp, tổ chức).

[17] đến [19]: Ghi thông tin địa chỉ của tổ chức, cá nhân được ủy quyền khai thay.

[20] Điện thoại: Ghi số điện thoại của tổ chức, cá nhân được ủy quyền khai thay (số điện thoại nhận được tin nhắn thông báo của cơ quan thuế về Mã hồ sơ và số tiền lệ phí trước bạ phải nộp).

[21], [22]: Điền thông tin fax (nếu có), email của tổ chức, cá nhân được ủy quyền khai thay nhận được Thông báo nộp lệ phí trước bạ của cơ quan thuế (đối với hồ sơ khai điện tử).

[23] Ghi tên Đại lý thuế khai thay

[24] Mã số thuế: Ghi mã số thuế của Đại lý thuế

[25] Hợp đồng đại lý thuế: Ghi các thông tin về số hiệu và ngày ký kết hợp đồng giữa chủ sở hữu, sử dụng tài sản và Đại lý thuế khai thay.

I. TÀI SẢN

1. Loại tài sản

Đối với phương tiện giao thông đường bộ: Ghi theo chỉ tiêu Loại phương tiện trên Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường hoặc Giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại hoặc Sổ kiểm định do cơ quan đăng kiểm cấp hoặc Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng hoặc từ thông tin loại phương tiện trên giấy tờ có liên quan của cơ quan có thẩm quyền.

Đối với phương tiện giao thông đường thủy, đường hàng không và các tài sản khác: Căn cứ vào các giấy tờ do cơ quan đăng kiểm cấp, giấy tờ về mua bán, chuyển giao tài sản hoặc thông tin loại tài sản thể hiện trên giấy tờ có liên quan của cơ quan có thẩm quyền để ghi loại tài sản là vỏ, tổng thành khung, tổng thành máy, tàu thủy, thuyền, máy bay, du thuyền; súng săn, súng dùng để tập luyện, thi đấu thể thao...

Số Giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm Việt Nam cấp là Số hiệu của Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường hoặc Giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại hoặc Thông báo miễn kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường do cơ quan đăng kiểm cấp (chỉ khai đối với hồ sơ khai lệ phí trước bạ điện tử).

2. Nhãn hiệu

Đối với phương tiện giao thông đường bộ: Ghi theo chỉ tiêu Nhãn hiệu trên Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường hoặc Giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại hoặc Sổ kiểm định do cơ quan đăng kiểm cấp hoặc Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng hoặc từ thông tin nhãn hiệu trên giấy tờ có liên quan của cơ quan có thẩm quyền.

Đối với phương tiện giao thông đường thủy, đường hàng không, tài sản khác thì ghi theo thông tin tương ứng trên giấy tờ do cơ quan đăng kiểm cấp hoặc để trống nếu giấy tờ không thể hiện thông tin này.

3. Kiểu loại xe

- Đối với phương tiện giao thông đường bộ:

+ Đối với xe ô tô: Lấy từ các chỉ tiêu Tên thương mại (Commercial name), Số loại (Model Code), Mã kiểu loại (Model code) trên Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường hoặc Giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại hoặc Sổ kiểm định do cơ quan đăng kiểm cấp hoặc Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng hoặc theo các thông tin tương ứng trên giấy tờ có liên quan của cơ quan có thẩm quyền, để ghi Kiểu loại xe theo cấu trúc như sau "Tên thương mại (Mã kiểu loại)" hoặc "Số loại (Mã kiểu loại)"; trường hợp trên các giấy tờ nêu trên mà chỉ tiêu Mã kiểu loại (Model code) không có hoặc có nhưng để trống thì ghi Kiểu loại xe theo cấu trúc "Tên thương mại" hoặc "Số loại".

Ví dụ minh họa: Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường thể hiện thông tin của 3 kiểu loại xe ô tô như sau:

• Xe có Nhãn hiệu (Trade mark): FORD, Tên thương mại (Commercial name): EVEREST, Mã kiểu loại (Model code): zNAV9KE thì ghi Kiểu loại xe là EVEREST (zNAV9KE).

• Xe có Nhãn hiệu (Trade mark): GENESIS, Tên thương mại (Commercial name): G70, Mã kiểu loại (Model code): thì ghi Kiểu loại xe là G70.

• Xe có Nhãn hiệu (Trade mark): TOYOTA, Số loại (Model Code): INNOVA TGN40L-GKMRKU thì ghi Kiểu loại xe là INNOVA TGN40L-GKMRKU.

+ Đối với các loại xe khác: Lấy từ các chỉ tiêu Tên thương mại (Commercial name), Số loại (Model Code) để ghi Kiểu loại xe theo cấu trúc như sau "Tên thương mại" hoặc "Số loại".

Ví dụ minh họa: Giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại xe mô tô, xe gắn máy có thông tin của 2 kiểu xe máy như sau:

• Xe có Nhãn hiệu (Trade mark): HONDA, Số loại (Model Code): JA36 BLADE thì ghi Kiểu loại xe là JA36 BLADE.

• Xe có Nhãn hiệu (Trade mark): HARLEY-DAVIDSON, Tên Thương mại (Commercial name): SUPERLOW, Mã kiểu loại (Model code): XL883L thì ghi Kiểu loại xe là SUPERLOW.

+ Trường hợp chỉ tiêu Tên thương mại (Commercial name) không có thì ghi Kiểu loại xe theo Mã kiểu loại (Model code).

- Đối với phương tiện giao thông đường thủy, đường hàng không và tài sản khác thì không cần ghi thông tin này.

Từ chỉ tiêu 4 đến 13: Ghi theo các thông tin tương ứng trên Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường hoặc Giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại do cơ quan đăng kiểm cấp hoặc Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng (đối với xe mới) hoặc Sổ kiểm định hoặc Giấy

đăng ký phương tiện (đối với xe đã qua sử dụng) hoặc Giấy tờ có liên quan khác của cơ quan có thẩm quyền, trong đó:

6: Thể tích làm việc có đơn vị tính là cm^3 hoặc kw hoặc mã lực.

7: Trọng tải có đơn vị tính là kg và được lấy theo chỉ tiêu Khối lượng hàng chuyên chở (kéo theo) cho phép tham gia giao thông trên các giấy tờ đó, trường hợp giấy tờ của xe thể hiện cả 2 chỉ tiêu Khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông và Khối lượng kéo theo cho phép tham gia giao thông thì lấy từ chỉ tiêu có giá trị lớn hơn.

9: Chất lượng tài sản ghi là "Mới" hoặc "Đã qua sử dụng".

Trường hợp các giấy tờ nêu trên không có thông tin cần điền cho chỉ tiêu từ 4 đến 13 (trừ chỉ tiêu 9) thì để trống.

14. Trị giá tài sản (đồng): Ghi giá trị chuyển nhượng tài sản trên thị trường tại thời điểm chuyển giao quyền sở hữu, sử dụng tài sản (theo hóa đơn bán hàng hợp pháp, hợp đồng mua bán,...).

Từ chỉ tiêu 15 đến 18: Khai các chỉ tiêu này trong trường hợp nộp hồ sơ khai lệ phí trước bạ điện tử và sử dụng hóa đơn điện tử.

II. NGUỒN GỐC TÀI SẢN

1. Tổ chức, cá nhân chuyển nhượng tài sản: Ghi tên cá nhân hoặc tổ chức, doanh nghiệp thực hiện chuyển giao quyền sở hữu, sử dụng tài sản cho người đăng ký quyền sở hữu, sử dụng tài sản; ghi Mã số thuế là mã số thuế cá nhân (nếu có) hoặc mã số thuế của cá nhân, hộ gia đình sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp, tổ chức chuyển nhượng.

2. Địa chỉ: Đối với cá nhân thì ghi theo địa chỉ thường trú đăng ký tại các giấy tờ định danh (Chứng minh nhân dân hoặc Thẻ căn cước công dân hoặc Sổ hộ khẩu hoặc hộ chiếu...); đối với tổ chức thì ghi theo địa chỉ của tổ chức.

3. Thời điểm làm giấy tờ chuyển nhượng tài sản: Ghi ngày tháng năm lập hoặc ngày tháng năm ký kết thể hiện trên giấy tờ về chuyển nhượng tài sản hợp pháp.

III. TÀI SẢN THUỘC DIỆN ĐƯỢC MIỄN LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ: Ghi cụ thể lý do được miễn lệ phí trước bạ theo quy định.

IV. GIẤY TỜ CÓ LIÊN QUAN, GỒM: Ghi những giấy tờ kèm theo Tờ khai lệ phí trước bạ trong Hồ sơ khai lệ phí trước bạ theo quy định.

54. Khai lệ phí trước bạ/ Miễn lệ phí trước bạ đối với tài sản khác theo quy định của pháp luật về lệ phí trước bạ (trừ tàu thuyền đánh cá, tàu thuyền vận tải thuỷ nội địa, tàu biển nếu thiếu hồ sơ gốc hoặc đóng mới tại Việt Nam)

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1: Tổ chức, cá nhân khi đăng ký quyền sử dụng, quyền sở hữu tài sản trừ nhà, đất (bao gồm cả các trường hợp thuộc diện miễn lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật về lệ phí trước bạ) nộp hồ sơ khai lệ phí trước bạ tại cơ quan thuế nơi đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng hoặc địa điểm do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận:

Cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận, giải quyết hồ sơ theo quy định đối sơ hồ sơ được nộp trực tiếp tại cơ quan thuế hoặc hồ sơ được gửi qua đường bưu chính.

- Cách thức thực hiện:

+ Nộp trực tiếp tại trụ sở cơ quan thuế

+ Hoặc gửi qua hệ thống bưu chính.

+ Nộp qua Cổng thông tin điện tử Quốc gia hoặc Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

Thành phần hồ sơ gồm:

+ Thành phần hồ sơ ban hành kèm theo Phụ lục 1 Danh mục hồ sơ khai thuế Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14, gồm:

++ Tờ khai lệ phí trước bạ theo mẫu số 02/LPTB tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý thuế;

++ Bản sao các Giấy tờ về mua bán, chuyển giao tài sản hợp pháp;

++ Bản sao Giấy đăng ký quyền sở hữu, sử dụng tài sản của chủ cũ hoặc bản sao Giấy chứng nhận thu hồi đăng ký, biển số xe của cơ quan Công an xác nhận (đối với tài sản đăng ký quyền sở hữu, sử dụng tại Việt Nam từ lần thứ 2 trở đi)

++ Bản sao các giấy tờ chứng minh tài sản hoặc chủ tài sản thuộc đối tượng được miễn lệ phí trước bạ (nếu có).

Giấy tờ chứng minh tài sản (hoặc chủ tài sản) thuộc diện miễn lệ phí trước bạ trong một số trường hợp quy định tại Thông tư số 80/2021/TT-BTC.

++ Bản sao Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường do cơ quan Đăng kiểm Việt Nam cấp (đối với ô tô, rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được kéo bởi ô tô, các loại xe tương tự)

Số lượng hồ sơ: 01 bộ

- Thời hạn giải quyết hồ sơ: Thông báo nộp lệ phí trước bạ trong vòng 01 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế cơ sở.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Thông báo nộp lệ phí trước bạ trong vòng 01 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.Trường hợp hồ sơ không hợp lệ thì Thuế cơ sở trả lại hồ sơ cho người có tài sản.

- Phí, lệ phí: Không có

- Tên mẫu đơn, tờ khai: Tờ khai lệ phí trước bạ mẫu số 02/LPTB tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có

- Căn cứ pháp lý thực hiện thủ tục hành chính:

+ Luật Quản lý thuế ngày 13/06/2019;

+ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Nghị định số 122/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý thuế, Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/ 6/ 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của bộ tài chính, Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật địa chất và khoáng sản;

+ Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/ 6/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Thông tư số 43/2023/TT-BTC ngày 27/6/2023 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư có quy định liên quan đến việc nộp, xuất trình và khai thông tin về đăng ký sổ hộ khẩu, sổ tạm trú hoặc giấy tờ có yêu cầu xác nhận của địa phương nơi cư trú khi thực hiện các chính sách hoặc thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/03/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế, Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/6/ 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Thông tư số 46/2024/TT-BTC, ngày 09 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 19/2021/TT-

BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai kèm theo

a.2. TK 02.LPTB.doc

Mẫu số: **02/LPTB**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC))

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ

(Áp dụng đối với tàu thuyền đánh cá, tàu thuyền vận tải thủy nội địa, tàu biển và tài sản khác trừ nhà, đất)

[01] Kỳ tính thuế: Theo từng lần phát sinh ngày ... tháng ... năm ...
[02] Lần đầu ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ:...
☐ Tổ chức, cá nhân được ủy quyền khai thay cho người nộp thuế

[04] Tên người nộp thuế (Chủ sở hữu, sử dụng tài sản):.....
[05] Mã số thuế (nếu có): ☐☐☐ ☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐
[06] Số CMND/CCCD/Hộ chiếu (trường hợp chưa có mã số thuế):.....
[07] Ngày cấp:..... [08] Nơi cấp:.....
[09] Địa chỉ:.....
[10] Xã/phường/đặc khu:..... [11] Tỉnh/thành phố:.....
[12] Điện thoại:..... [13] Fax:..... [14] Email:.....
[15] Tên tổ chức, cá nhân được ủy quyền khai thay (nếu có):.....
[16] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐
[17] Địa chỉ:.....
[18] Xã/phường/đặc khu:..... [19] Tỉnh/thành phố:.....
[20] Điện thoại: ..... [21] Fax: ..... [22] Email: .....
[23] Tên đại lý thuế (nếu có):.....
[24] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐
[25] Hợp đồng đại lý thuế: số:..... ngày.....

I. TÀI SẢN

1. Loại tài sản:
Số Giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm Việt Nam cấp (Đối với hồ sơ khai điện tử):
.....
2. Nhãn hiệu:.....
3. Kiểu loại xe [Số loại hoặc tên thương mại hoặc mã kiểu loại (nếu không có Tên thương mại); tên thương mại và mã kiểu loại (nếu có) đối với ô tô]:.....
4. Nước sản xuất:.....
5. Năm sản xuất:.....
6. Thể tích làm việc/Công suất:.....
7. Trọng tải:.....
8. Số người cho phép chở (kể cả lái xe):.....
9. Chất lượng tài sản:.....
10. Số máy:.....
11. Số khung:.....
12. Biển kiểm soát:.....
13. Số đăng ký:.....

14. Trị giá tài sản (đồng):.....
(Viết bằng chữ:.....)
15. Mẫu số hóa đơn:.....; 16. Ký hiệu hóa đơn:.....;
17. Số hóa đơn:.....;18. Ngày tháng năm:...../...../.....

II. NGUỒN GỐC TÀI SẢN

1. Tổ chức, cá nhân chuyển nhượng tài sản:
- Tên tổ chức/cá nhân chuyển nhượng tài sản: .....
- Mã số thuế:.....
- Số CMND/CCCD/Hộ chiếu (trường hợp chưa có mã số thuế): .....

2. Địa chỉ:.....
3. Thời điểm làm giấy tờ chuyển nhượng tài sản: Ngày ..... tháng ..... năm .....

III. TÀI SẢN THUỘC DIỆN ĐƯỢC MIỄN LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ (lý do):.....
.....
.....

IV. GIẤY TỜ CÓ LIÊN QUAN, GỒM:

- .....
- .....

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ	**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc** **ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ** **Hoặc** **TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐƯỢC ỦY QUYỀN KHAI THAY**
Họ và tên:..... Chứng chỉ hành nghề số:.....	*(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)*

Ghi chú:

Hướng dẫn kê khai các chỉ tiêu của Tờ khai lệ phí trước bạ - Mẫu số 02/LPTB - áp dụng đối với tài sản thuộc đối tượng chịu lệ phí trước bạ (trừ nhà, đất)

[01] Kỳ tính thuế: Ghi ngày phát sinh khoản lệ phí trước bạ.

[02] Lần đầu: Tích vào ô lần đầu nếu khai lần đầu với trường hợp phát sinh mới.

[03] Bổ sung lần thứ: Điền số lần khai bổ sung.

[04] Tên người nộp thuế: Họ và tên chủ tài sản.

[05] Mã số thuế (nếu có): Ghi mã số thuế của chủ sở hữu, sử dụng tài sản đã được cấp (mã số thuế cá nhân hoặc mã số thuế của cá nhân, hộ gia đình sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp, tổ chức); trường hợp cá nhân chưa được cấp mã số thuế thì bỏ trống chỉ tiêu này, cơ quan thuế căn cứ các thông tin trên Tờ khai lệ phí trước bạ để cấp mã số thuế cho chủ sở hữu, sử dụng tài sản theo quy định.

[06], [07], [08]: Ghi số, ngày cấp, nơi cấp Chứng minh nhân dân hoặc Thẻ căn cước công dân hoặc Hộ chiếu của chủ tài sản.

[09], [10], [11] Địa chỉ: Ghi thông tin địa chỉ theo hướng dẫn như sau:

- Chủ tài sản là người Việt Nam:

+ Địa chỉ ghi theo Chứng minh nhân dân hoặc Thẻ căn cước công dân. Trường hợp chưa được cấp Chứng minh nhân dân hoặc Thẻ căn cước công dân hoặc địa chỉ nơi đăng ký thường trú ghi trong Chứng minh nhân dân hoặc Thẻ căn cước công dân không phù hợp với địa chỉ nơi đăng ký thường trú ghi trong Sổ hộ khẩu thì khai theo Sổ hộ khẩu hoặc;

+ Địa chỉ ghi theo Giấy chứng minh Công an nhân dân; Giấy chứng minh quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng hoặc Giấy tờ hợp pháp theo quy định hoặc;

+ Địa chỉ theo trường học đối với học viên, sinh viên học theo hệ tập trung từ 2 năm trở lên của các trường trung cấp, cao đẳng, đại học, học viện.

- Chủ tài sản là người Việt Nam định cư ở nước ngoài về sinh sống, làm việc tại Việt Nam, địa chỉ được ghi theo Sổ tạm trú hoặc Sổ hộ khẩu hoặc địa chỉ theo giấy tờ khác theo quy định (còn giá trị sử dụng).

- Chủ tài sản là người nước ngoài, cụ thể:

+ Người nước ngoài làm việc trong các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế, ghi địa chỉ theo Chứng minh thư ngoại giao hoặc Chứng minh thư công vụ (còn giá trị sử dụng) hoặc theo Giấy tờ hợp pháp theo quy định.

+ Người nước ngoài làm việc, sinh sống ở Việt Nam, ghi địa chỉ theo Hộ chiếu (còn giá trị sử dụng) hoặc giấy tờ khác có giá trị thay Hộ chiếu; Thẻ thường trú, Thẻ tạm trú từ một năm trở lên và giấy phép lao động theo quy định hoặc Giấy tờ hợp pháp theo quy định.

- Chủ tài sản là tổ chức: Ghi theo địa chỉ của tổ chức.

[12] Điện thoại: Ghi số điện thoại nhận được tin nhắn thông báo của cơ quan thuế về Mã số hồ sơ và số tiền lệ phí trước bạ phải nộp.

[13], [14]: Điền thông tin fax (nếu có), email của người sở hữu, sử dụng tài sản nhận được Thông báo nộp lệ phí trước bạ của Cơ quan Thuế (đối với hồ sơ khai điện tử).

[15] Ghi tên tổ chức, cá nhân được ủy quyền khai thay theo quy định của pháp luật.

[16] Mã số thuế: Ghi mã số thuế của tổ chức, cá nhân được ủy quyền khai thay (mã số thuế cá nhân hoặc mã số thuế của cá nhân kinh doanh, doanh nghiệp, tổ chức).

[17] đến [19]: Ghi thông tin địa chỉ của tổ chức, cá nhân được ủy quyền khai thay.

[20] Điện thoại: Ghi số điện thoại của tổ chức, cá nhân được ủy quyền khai thay (số điện thoại nhận được tin nhắn thông báo của cơ quan thuế về Mã hồ sơ và số tiền lệ phí trước bạ phải nộp).

[21], [22]: Điền thông tin fax (nếu có), email của tổ chức, cá nhân được ủy quyền khai thay nhận được Thông báo nộp lệ phí trước bạ của cơ quan thuế (đối với hồ sơ khai điện tử).

[23] Ghi tên Đại lý thuế khai thay

[24] Mã số thuế: Ghi mã số thuế của Đại lý thuế

[25] Hợp đồng đại lý thuế: Ghi các thông tin về số hiệu và ngày ký kết hợp đồng giữa chủ sở hữu, sử dụng tài sản và Đại lý thuế khai thay.

I. TÀI SẢN

1. Loại tài sản

Đối với phương tiện giao thông đường bộ: Ghi theo chỉ tiêu Loại phương tiện trên Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường hoặc Giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại hoặc Sổ kiểm định do cơ quan đăng kiểm cấp hoặc Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng hoặc từ thông tin loại phương tiện trên giấy tờ có liên quan của cơ quan có thẩm quyền.

Đối với phương tiện giao thông đường thủy, đường hàng không và các tài sản khác: Căn cứ vào các giấy tờ do cơ quan đăng kiểm cấp, giấy tờ về mua bán, chuyển giao tài sản hoặc thông tin loại tài sản thể hiện trên giấy tờ có liên quan của cơ quan có thẩm quyền để ghi loại tài sản là vỏ, tổng thành khung, tổng thành máy, tàu thủy, thuyền, máy bay, du thuyền; súng săn, súng dùng để tập luyện, thi đấu thể thao...

Số Giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm Việt Nam cấp là Số hiệu của Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường hoặc Giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại hoặc Thông báo miễn kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường do cơ quan đăng kiểm cấp (chỉ khai đối với hồ sơ khai lệ phí trước bạ điện tử).

2. Nhãn hiệu

Đối với phương tiện giao thông đường bộ: Ghi theo chỉ tiêu Nhãn hiệu trên Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường hoặc Giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại hoặc Sổ kiểm định do cơ quan đăng kiểm cấp hoặc Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng hoặc từ thông tin nhãn hiệu trên giấy tờ có liên quan của cơ quan có thẩm quyền.

Đối với phương tiện giao thông đường thủy, đường hàng không, tài sản khác thì ghi theo thông tin tương ứng trên giấy tờ do cơ quan đăng kiểm cấp hoặc để trống nếu giấy tờ không thể hiện thông tin này.

3. Kiểu loại xe

- Đối với phương tiện giao thông đường bộ:

+ Đối với xe ô tô: Lấy từ các chỉ tiêu Tên thương mại (Commercial name), Số loại (Model Code), Mã kiểu loại (Model code) trên Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường hoặc Giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại hoặc Sổ kiểm định do cơ quan đăng kiểm cấp hoặc Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng hoặc theo các thông tin tương ứng trên giấy tờ có liên quan của cơ quan có thẩm quyền, để ghi Kiểu loại xe theo cấu trúc như sau "Tên thương mại (Mã kiểu loại)" hoặc "Số loại (Mã kiểu loại)"; trường hợp trên các giấy tờ nêu trên mà chỉ tiêu Mã kiểu loại (Model code) không có hoặc có nhưng để trống thì ghi Kiểu loại xe theo cấu trúc "Tên thương mại" hoặc "Số loại".

Ví dụ minh họa: Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường thể hiện thông tin của 3 kiểu loại xe ô tô như sau:

• Xe có Nhãn hiệu (Trade mark): FORD, Tên thương mại (Commercial name): EVEREST, Mã kiểu loại (Model code): zNAV9KE thì ghi Kiểu loại xe là EVEREST (zNAV9KE).

• Xe có Nhãn hiệu (Trade mark): GENESIS, Tên thương mại (Commercial name): G70, Mã kiểu loại (Model code): thì ghi Kiểu loại xe là G70.

• Xe có Nhãn hiệu (Trade mark): TOYOTA, Số loại (Model Code): INNOVA TGN40L-GKMRKU thì ghi Kiểu loại xe là INNOVA TGN40L-GKMRKU.

+ Đối với các loại xe khác: Lấy từ các chỉ tiêu Tên thương mại (Commercial name), Số loại (Model Code) để ghi Kiểu loại xe theo cấu trúc như sau "Tên thương mại" hoặc "Số loại".

Ví dụ minh họa: Giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại xe mô tô, xe gắn máy có thông tin của 2 kiểu xe máy như sau:

• Xe có Nhãn hiệu (Trade mark): HONDA, Số loại (Model Code): JA36 BLADE thì ghi Kiểu loại xe là JA36 BLADE.

• Xe có Nhãn hiệu (Trade mark): HARLEY-DAVIDSON, Tên Thương mại (Commercial name): SUPERLOW, Mã kiểu loại (Model code): XL883L thì ghi Kiểu loại xe là SUPERLOW.

+ Trường hợp chỉ tiêu Tên thương mại (Commercial name) không có thì ghi Kiểu loại xe theo Mã kiểu loại (Model code).

- Đối với phương tiện giao thông đường thủy, đường hàng không và tài sản khác thì không cần ghi thông tin này.

Từ chỉ tiêu 4 đến 13: Ghi theo các thông tin tương ứng trên Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường hoặc Giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại do cơ quan đăng kiểm cấp hoặc Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng (đối với xe mới) hoặc Sổ kiểm định hoặc Giấy

đăng ký phương tiện (đối với xe đã qua sử dụng) hoặc Giấy tờ có liên quan khác của cơ quan có thẩm quyền, trong đó:

6: Thể tích làm việc có đơn vị tính là cm^3 hoặc kw hoặc mã lực.

7: Trọng tải có đơn vị tính là kg và được lấy theo chỉ tiêu Khối lượng hàng chuyên chở (kéo theo) cho phép tham gia giao thông trên các giấy tờ đó, trường hợp giấy tờ của xe thể hiện cả 2 chỉ tiêu Khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông và Khối lượng kéo theo cho phép tham gia giao thông thì lấy từ chỉ tiêu có giá trị lớn hơn.

9: Chất lượng tài sản ghi là "Mới" hoặc "Đã qua sử dụng".

Trường hợp các giấy tờ nêu trên không có thông tin cần điền cho chỉ tiêu từ 4 đến 13 (trừ chỉ tiêu 9) thì để trống.

14. Trị giá tài sản (đồng): Ghi giá trị chuyển nhượng tài sản trên thị trường tại thời điểm chuyển giao quyền sở hữu, sử dụng tài sản (theo hóa đơn bán hàng hợp pháp, hợp đồng mua bán,...).

Từ chỉ tiêu 15 đến 18: Khai các chỉ tiêu này trong trường hợp nộp hồ sơ khai lệ phí trước bạ điện tử và sử dụng hóa đơn điện tử.

II. NGUỒN GỐC TÀI SẢN

1. Tổ chức, cá nhân chuyển nhượng tài sản: Ghi tên cá nhân hoặc tổ chức, doanh nghiệp thực hiện chuyển giao quyền sở hữu, sử dụng tài sản cho người đăng ký quyền sở hữu, sử dụng tài sản; ghi Mã số thuế là mã số thuế cá nhân (nếu có) hoặc mã số thuế của cá nhân, hộ gia đình sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp, tổ chức chuyển nhượng.

2. Địa chỉ: Đối với cá nhân thì ghi theo địa chỉ thường trú đăng ký tại các giấy tờ định danh (Chứng minh nhân dân hoặc Thẻ căn cước công dân hoặc Sổ hộ khẩu hoặc hộ chiếu...); đối với tổ chức thì ghi theo địa chỉ của tổ chức.

3. Thời điểm làm giấy tờ chuyển nhượng tài sản: Ghi ngày tháng năm lập hoặc ngày tháng năm ký kết thể hiện trên giấy tờ về chuyển nhượng tài sản hợp pháp.

III. TÀI SẢN THUỘC DIỆN ĐƯỢC MIỄN LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ: Ghi cụ thể lý do được miễn lệ phí trước bạ theo quy định.

IV. GIẤY TỜ CÓ LIÊN QUAN, GỒM: Ghi những giấy tờ kèm theo Tờ khai lệ phí trước bạ trong Hồ sơ khai lệ phí trước bạ theo quy định.

55. Khai thuế thu nhập cá nhân tháng/quý đối với cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công (bao gồm cả cá nhân nhận thưởng bằng cổ phiếu từ đơn vị sử dụng lao động) thuộc diện khai thuế thu nhập cá nhân trực tiếp với cơ quan thuế

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1.

++ Trường hợp 1: Cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công thuộc diện khai thuế thu nhập cá nhân trực tiếp với cơ quan thuế:

+++ Cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công do các tổ chức Quốc tế, Đại sứ quán, Lãnh sự quán tại Việt Nam trả nhưng chưa khấu trừ thuế;

+++ Cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công trả từ nước ngoài;

+++ Cá nhân không cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công phát sinh tại Việt Nam nhưng được trả từ nước ngoài;

+++ Cá nhân chuẩn bị hồ sơ khai thuế và gửi đến cơ quan thuế chậm nhất là ngày thứ 20 (hai mươi) của tháng tiếp theo tháng phát sinh nghĩa vụ thuế nếu cá nhân khai thuế theo tháng hoặc ngày cuối cùng của tháng đầu tiên của quý tiếp theo quý phát sinh nghĩa vụ thuế nếu cá nhân khai thuế theo quý.

++ Trường hợp 2: Cá nhân nhận thưởng bằng cổ phiếu từ đơn vị sử dụng lao động khai thuế thu nhập cá nhân trực tiếp với cơ quan thuế:

+++ Cá nhân khi nhận thưởng bằng cổ phiếu từ đơn vị sử dụng lao động chưa phải nộp thuế đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công;

+++ Khi cá nhân chuyển nhượng cổ phiếu cùng loại thì khai thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng cổ phiếu và thu nhập từ tiền lương, tiền công do được thưởng bằngcổ phiếu;

+++ Cá nhân chuẩn bị hồ sơ khai thuế và gửi đến cơ quan thuế quản lý chậm nhất là ngày thứ 10 kể từ ngày chuyển nhượng cổ phiếu cùng loại.

+ Bước 2. Cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận:

++ Trường hợp hồ sơ được nộp trực tiếp tại cơ quan thuế hoặc hồ sơ được gửi qua đường bưu chính: cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận, giải quyếthồ sơ theo quy định.

++ Trường hợp hồ sơ được nộp thông qua giao dịch điện tử, việc tiếp nhận,kiểm tra, chấp nhận, giải quyết hồ sơ (và trả kết quả nếu có kết quả) thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế.

- Cách thức thực hiện:

+ Nộp trực tiếp tại trụ sở cơ quan thuế;

+ Hoặc gửi qua hệ thống bưu chính;

+ Hoặc gửi hồ sơ điện tử đến cơ quan thuế qua giao dịch điện tử (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN).

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ *Thành phần hồ sơ gồm:* Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công khai thuế trực tiếp với cơ quan thuế) mẫu số 02/KK-TNCN theo Phụ lục II - Mẫu biểu hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

+ *Số lượng hồ sơ:* 01 (bộ).

- Thời hạn giải quyết: Không phải trả kết quả cho người nộp thuế.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công (bao gồm cả cá nhân nhận thưởng bằng cổ phiếu từ đơn vị sử dụng lao động).

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.

- Lệ phí: Không.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công khai thuế trực tiếp với cơ quan thuế) mẫu số 02/KK-TNCN tại Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Phụ lục II - Mẫu biểu hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/06/2019;

+ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Nghị định số 122/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý thuế, Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/ 6/ 2025 của Chính phủ quy định

về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của bộ tài chính, Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật địa chất và khoáng sản;

+ Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/ 6/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Thông tư số 43/2023/TT-BTC ngày 27/6/2023 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư có quy định liên quan đến việc nộp, xuất trình và khai thông tin về đăng ký sổ hộ khẩu, sổ tạm trú hoặc giấy tờ có yêu cầu xác nhận của địa phương nơi cư trú khi thực hiện các chính sách hoặc thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/03/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế, Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/6/ 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Thông tư số 46/2024/TT-BTC, ngày 09 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:

44. TK 02.KK-TNCN.doc

Mẫu số: 02/KK-TNCN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC))

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

(Áp dụng đối với cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công khai thuế trực tiếp với cơ quan thuế)

[01] Kỳ tính thuế: Tháng ... năm ... /Quý ... năm ... (Từ tháng .../... đến tháng .../...)

[02] Lần đầu: □ **[03]** Bổ sung lần thứ:...

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | - | | | |

[06] Địa chỉ: .....

[07] Xã/phường/đặc khu: ..... **[08]** Tỉnh/thành phố: .....

[09] Điện thoại:.....**[10]** Fax:.....**[11]** Email: .....

[12] Tên tổ chức trả thu nhập:.....

[13] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | - | | | |

[14] Địa chỉ: .....

[15] Xã/phường/đặc khu: ..... **[16]** Tỉnh/thành phố: .....

[17] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[18] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | - | | | |

[19] Hợp đồng đại lý thuế: Số: .....ngày:.....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu		Mã chỉ tiêu	Số tiền
I	**Cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công:**			
1	Tổng thu nhập chịu thuế phát sinh trong kỳ		**[20]**	
2	Trong đó: Thu nhập chịu thuế được miễn giảm theo Hiệp định		**[21]**	
3	Tổng các khoản giảm trừ ([22]=[23]+[24]+[25]+[26]+[27])		**[22]**	
	a	Cho bản thân	**[23]**	
	b	Cho người phụ thuộc	**[24]**	

	c	Cho từ thiện, nhân đạo, khuyến học	**[25]**	
	d	Các khoản đóng bảo hiểm được trừ	**[26]**	
	e	Khoản đóng quỹ hưu trí tự nguyện được trừ	**[27]**	
4	Tổng thu nhập tính thuế ([28]= [20]-[21]-[22])		**[28]**	
5	Tổng số thuế thu nhập cá nhân phát sinh trong kỳ		**[29]**	
II	**Cá nhân không cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công:**			
1	Tổng thu nhập tính thuế		**[30]**	
2	Mức thuế suất		**[31]**	
3	Tổng số thuế thu nhập cá nhân phải nộp ([32]=[30]x[31])		**[32]**	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

..., ngày .... tháng .... năm ...

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên: .....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)

Ghi chú:

1. Cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công khai thuế trực tiếp với cơ quan thuế theo Tờ khai này bao gồm:

- Cá nhân cư trú/không cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công do các tổ chức Quốc tế, Đại sứ quán, Lãnh sự quán tại Việt Nam trả nhưng chưa thực hiện khấu trừ thuế;

- Cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công do các tổ chức, cá nhân trả từ nước ngoài;

- Cá nhân không cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công phát sinh tại Việt Nam nhưng nhận tại nước ngoài;

- Cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công do nhận cổ phiếu thưởng khi chuyển nhượng.

2. Trường hợp cá nhân được miễn, giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần thì nộp hồ sơ khai thuế của lần khai thuế đầu tiên cùng với Hồ sơ thông báo miễn, giảm thuế theo Hiệp định theo quy định.

56. Khai thuế thu nhập cá nhân tháng/quý của tổ chức, cá nhân trả thu nhập khấu trừ thuế đối với tiền lương, tiền công

- Trình tự thực hiện:

+Bước 1.

++ Tổ chức, cá nhân trả thu nhập có phát sinh khấu trừ thuế chuẩn bị hồ sơ khai thuế, gửi đến cơ quan Thuế. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế tháng chậm nhất là ngày thứ 20 của tháng tiếp theo tháng phát sinh nghĩa vụ thuế. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế quý chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng đầu tiên của quý tiếp theo quý phát sinh nghĩa vụ thuế.

++ Tổ chức, cá nhân trả thu nhập khấu trừ thuế TNCN từ tiền lương, tiền công cấp chứng từ khấu trừ thuế TNCN thực hiện đăng ký sử dụng chứng từ khấu trừ thuế như sau:

+++ Tổ chức trả thu nhập có nhu cầu sử dụng chứng từ khấu trừ tự in phải nộp hồ sơ cho Thuế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi tổ chức trả thu nhập đóng trụ sở chính.

+++ Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo chấp thuận của Thuế tỉnh, thành phố, tổ chức trả thu nhập phải thông báo phát hành chứng từ khấu trừ tại trụ sở làm việc của mình. Thông báo phát hành chứng từ khấu trừ phải nêu rõ về hình thức, kích thước, lô gô của mẫu chứng từ khấu trừ.

+++ Hàng quý thực hiện báo cáo tình hình sử dụng chứng từ khấu trừ theo phụ lục đính kèm Thông tư số 37/2010/TT-BTC ngày 18/3/2010 của Bộ Tài chính chậm nhất là ngày 30 của tháng đầu quý sau.

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận:

++ Trường hợp hồ sơ được nộp trực tiếp tại cơ quan thuế hoặc hồ sơ được gửi qua đường bưu chính: cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận, giải quyết hồ sơ theo quy định.

++ Trường hợp hồ sơ được nộp thông qua giao dịch điện tử, việc tiếp nhận, kiểm tra, chấp nhận, giải quyết hồ sơ (và trả kết quả nếu có kết quả) thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế.

- Cách thức thực hiện:

+ Nộp trực tiếp tại trụ sở cơ quan thuế;

+ Hoặc gửi qua hệ thống bưu chính;

+ Hoặc gửi hồ sơ điện tử đến cơ quan thuế qua giao dịch điện tử (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN).

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Thành phần hồ sơ gồm:

++ Tổ chức, cá nhân khai thuế TNCN:

+++ Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trả các khoản thu nhập từ tiền lương, tiền công) mẫu số 05/KK-TNCN theo Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ và Phụ lục II - Mẫu biểu hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

+++ Phụ lục bảng xác định số thuế thu nhập cá nhân phải nộp cho các địa phương được hưởng nguồn thu mẫu số 05-1/PBT-KK-TNCN theo Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ và Phụ lục II - Mẫu biểu hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

++ Tổ chức, cá nhân báo cáo sử dụng chứng từ khấu trừ thuế: Báo cáo sử dụng chứng từ khấu trừ theo Phụ lục đính kèm Thông tư 37/2010/TT-BTC ngày 18/3/2010 của Bộ Tài chínhhướng dẫn về việc phát hành, sử dụng, quản lý chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân tự in trên máy tính.

+ *Số lượng hồ sơ:* 01 (bộ).

- Thời hạn giải quyết: Không phải trả lại kết quả cho người nộp thuế.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân trả thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.

- Lệ phí: Không có

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

+ Tổ chức, cá nhân khai thuế TNCN:

+++ Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trả các khoản thu nhập từ tiền lương, tiền công) mẫu số 05/KK-TNCN theo Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ và Phụ lục II - Mẫu biểu hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

+++ Phụ lục bảng xác định số thuế thu nhập cá nhân phải nộp cho các địa phương được hưởng nguồn thu mẫu số 05-1/PBT-KK-TNCN theo Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ và Phụ lục II - Mẫu biểu hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

+ Tổ chức, cá nhân báo cáo sử dụng chứng từ khấu trừ thuế: Báo cáo sử dụng chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân theo Phụ lục đính kèm Thông tư 37/2010/TT-BTC ngày 18/3/2010 của Bộ Tài chính.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Trường hợp người nộp thuế đăng ký khai thuế điện tử và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng các quy định của pháp luật về giao dịch điện tửtrong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/06/2019;

+ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Nghị định số 122/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý thuế, Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/ 6/ 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của bộ tài chính, Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật địa chất và khoáng sản;

+ Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/ 6/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Thông tư số 43/2023/TT-BTC ngày 27/6/2023 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư có quy định liên quan đến việc nộp, xuất trình và khai thông tin về đăng ký sổ hộ khẩu, sổ tạm trú hoặc giấy tờ có yêu cầu xác nhận của địa phương nơi cư trú khi thực hiện các chính sách hoặc thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

+ Thông tư số 37/2010/TT-BTC ngày 18/3/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc phát hành, sử dụng, quản lý chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân tự in trên máy tính, Quyết định số 79/QĐ-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2023 của Bộ Tài chính về việc công bố danh mục văn bản quy phạm pháp luật đã hết hiệu lực toàn bộ hoặc một phần thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính năm 2022, Quyết định số 1092/QĐ-BTC ngày 13 tháng 5 năm 2024 của Bộ Tài chính về việc công bố kết quả hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính kỳ 2019 – 2023;

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/03/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế, Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/6/ 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Thông tư số 46/2024/TT-BTC, ngày 09 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:

55. BK 05-1.PBT.doc

54. TK 05KK_TNCN.doc

3. Báo cáo sử dụng chứng từ khấu trừ.d

Mẫu số: **05-1/PBT-KK-TNCN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC))

Phụ lục

BẢNG XÁC ĐỊNH SỐ THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN PHẢI NỘP ĐỐI VỚI THU NHẬP TỪ TIỀN LƯƠNG, TIỀN CÔNG VÀ TRÚNG THƯỞNG

(Kèm theo tờ khai 05/KK-TNCN hoặc Kèm theo tờ khai 06/TNCN)

[01] Kỳ tính thuế: Tháng … năm ... /Quý … năm ...

[01a] Lần đầu: ☐ **[01b]** Bổ sung lần thứ: …

[02] Tên người nộp thuế: .....

[03] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | - | | | |

I. Phân bổ thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Trụ sở chính/đơn vị hạch toán phụ thuộc	Mã số thuế/ Mã địa điểm kinh doanh	Địa bàn hoạt động sản suất, kinh doanh		Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ	Thu nhập chịu thuế trả cho cá nhân	Thu nhập chịu thuế thuộc diện khấu trừ	Số lượng cá nhân nhận thu nhập	Số lượng cá nhân phát sinh khấu trừ thuế	Số thuế TNCN đã khấu trừ
			Xã/ phường/ đặc khu	Tỉnh						
[06]	[07]	[08]	[08a]	[08b]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
1	Trụ sở chính									
2	Chi nhánh A									
3	Chi nhánh B									
...										
Tổng cộng						[15]	[16]	[17]	[18]	[19]

II. Phân bổ thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ trúng thưởng của cá nhân trúng thưởng xổ số điện toán:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Địa bàn hoạt động sản suất, kinh doanh		Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ	Thu nhập tính thuế cho cá nhân	Số thuế TNCN đã khấu trừ
		Xã/ phường/ đặc khu	Tỉnh			
[20]	[21]	[21a]	[21b]	[22]	[23]	[24]
1	*<Tên đơn vị phụ thuộc khác tỉnh với nơi NNT đóng trụ sở chính>*					

2	*<Tên địa điểm kinh doanh khác tỉnh với nơi NNT đóng trụ sở chính>*					
3	*Nơi không có đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh*					
....						
Tổng cộng					**[25]**	**[26]**

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

..., ngày ... tháng ... năm ...

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên: .....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. Chỉ tiêu [08a], [08b]: Kê khai địa bàn cấp xã/phường/đặc khu, tỉnh nơi có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh khác tỉnh với nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính.

2. Cột [21]:

Phân bổ thuế TNCN đối với thu nhập của cá nhân trúng thưởng được thực hiện theo điểm b Khoản 2 Điều 6 Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 của Chính phủ.

- Tên đơn vị phụ thuộc khác tỉnh với nơi NNT đóng trụ sở chính: Kê khai cho tỉnh nơi đơn vị phụ thuộc đóng trụ sở vào chỉ tiêu này. Trường hợp trong một tỉnh có nhiều đơn vị phụ thuộc ở nhiều xã/phường/đặc khu thì chọn 01 đơn vị phụ thuộc tại 01 địa bàn xã/phường/đặc khu phát sinh doanh thu để kê khai vào chỉ tiêu xã/phường/đặc khu tại cột [21].

- Tên địa điểm kinh doanh khác tỉnh với nơi NNT đóng trụ sở chính: Kê khai cho tỉnh nơi có địa điểm kinh doanh nếu phát sinh doanh thu bán vé theo từng địa điểm kinh doanh. Trường hợp có nhiều địa điểm kinh doanh trên nhiều xã/phường/đặc khu thuộc một tỉnh thì chọn 01 địa điểm kinh doanh tại 01 địa bàn xã/phường/đặc khu phát sinh doanh thu để kê khai vào cột [21].

- Nơi không có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh: Kê khai cho tỉnh nơi không có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh nhưng có phát sinh doanh thu bán vé. Trường hợp trong một tỉnh có phát sinh doanh thu bán vé ở nhiều xã/phường/đặc khu thì chọn 01 địa bàn xã/phường/đặc khu phát sinh doanh thu để kê khai vào cột [21].

3. Chỉ tiêu [21a], [21b]: Kê khai địa bàn cấp xã/phường/đặc khu, tỉnh nơi có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh hoặc hoạt động bán vé khác tỉnh với nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh hoặc hoạt động bán vé trên nhiều xã/phường/đặc khu thuộc một cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ là Thuế tỉnh, thành phố thì chọn 1 đơn vị đại diện hoặc một xã/phường/đặc khu để kê khai vào chỉ tiêu này. Trường hợp có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh hoặc hoạt động bán vé trên nhiều xã/phường/đặc khu thuộc 1 cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ là Thuế cơ sở thì chọn 1 đơn vị đại diện hoặc 1 xã/phường/đặc khu do Thuế cơ sở quản lý để kê khai vào chỉ tiêu này

Mẫu số: **05/KK-TNCN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC))

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

(Áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trả các khoản thu nhập từ tiền lương, tiền công)

[01] Kỳ tính thuế: Tháng … năm … /Quý … năm ...
[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ: …
[04] Tên người nộp thuế:.....
[05] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ - ☐☐☐
[06] Địa chỉ: .....
[07] Xã/phường/đặc khu: ..... **[08]** Tỉnh/thành phố: .....
[09] Điện thoại:.....**[10]** Fax:.....**[11]** Email: .....
[12] Tên đại lý thuế (nếu có):.....
[13] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ - ☐☐☐
[14] Hợp đồng đại lý thuế: Số: .....Ngày: .....
[15] Phân bổ thuế do có đơn vị hạch toán phụ thuộc tại địa bàn cấp tỉnh khác nơi có trụ sở chính: ☐

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số người/ Số tiền
1	**Tổng số người lao động:**	**[16]**	Người	
	Trong đó: Cá nhân cư trú có hợp đồng lao động	**[17]**	Người	
2	**Tổng số cá nhân đã khấu trừ thuế [18]=[19]+[20]**	**[18]**	Người	
2.1	Cá nhân cư trú	**[19]**	Người	
2.2	Cá nhân không cư trú	**[20]**	Người	
3	**Tổng thu nhập chịu thuế trả cho cá nhân [21]=[22]+[23]**	**[21]**	VNĐ	
3.1	Cá nhân cư trú	**[22]**	VNĐ	
3.2	Cá nhân không cư trú	**[23]**	VNĐ	
3.3	Trong đó: Tổng thu nhập chịu thuế từ tiền phí mua bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác của doanh nghiệp bảo hiểm không thành lập tại Việt Nam cho người lao động	**[24]**	VNĐ	
4	**Trong đó tổng thu nhập chịu thuế được miễn theo quy định của Hợp đồng dầu khí**	[25]	VNĐ	
5	**Tổng thu nhập chịu thuế trả cho cá nhân thuộc diện phải khấu trừ thuế [26]=[27]+[28]**	[26]	VNĐ	
5.1	Cá nhân cư trú	[27]	VNĐ	
5.2	Cá nhân không cư trú	[28]	VNĐ	

6	**Tổng số thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ [29]=[30]+[31]**	**[29]**	VNĐ	
6.1	Cá nhân cư trú	**[30]**	VNĐ	
6.2	Cá nhân không cư trú	**[31]**	VNĐ	
6.3	Trong đó: Tổng số thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ trên tiền phí mua bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác của doanh nghiệp bảo hiểm không thành lập tại Việt Nam cho người lao động	**[32]**	VNĐ	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên: .....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày ... tháng ... năm ...
NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:
- Tờ khai này chỉ áp dụng đối với tổ chức, cá nhân phát sinh trả thu nhập từ tiền lương, tiền công cho cá nhân trong tháng/quý, không phân biệt có phát sinh khấu trừ thuế hay không phát sinh khấu trừ thuế.
- Kỳ khai thuế theo tháng áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập có tổng doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ của năm trước liền kề trên 50 tỷ đồng hoặc trường hợp tổ chức, cá nhân trả thu nhập lựa chọn khai thuế theo tháng.
- Kỳ khai thuế theo quý áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập có tổng doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ của năm trước liền kề từ 50 tỷ đồng trở xuống, bao gồm cả tổ chức, cá nhân trả thu nhập không phát sinh doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

BẢNG KÊ SỬ DỤNG CHỨNG TỪ KHẤU TRỪ THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

Quý …… Năm.....

(Ban hành kèm theo Thông tư số 37/2010/TT-BTC ngày 18/3/2010 của Bộ Tài chính)

Tổ chức chi trả thu nhập:.....

Mã số thuế:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:.....

SỐ TT	KÝ HIỆU CHỨNG TỪ	SỐ CHỨNG TỪ		HỌ VÀ TÊN NGƯỜI BỊ KHẤU TRỪ THUẾ	MÃ SỐ THUẾ (HOẶC SỐ CMND; SỐ HỘ CHIẾU)	SỐ TIỀN THUẾ	GHI CHÚ
		Số	Ngày tháng năm				
1							
2							
3							
4							
5							
Tổng cộng số tiền thuế đã cấp chứng từ khấu trừ thuế: ..... (Bằng chữ:.....)							

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC CHI TRẢ THU NHẬP

Ký, đóng dấu (ghi họ, tên và chức vụ)

57. Khai quyết toán thuế/ Hoàn thuế đối với cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công quyết toán thuế trực tiếp với cơ quan thuế

- Trình tự thực hiện:

+Bước 1.

++ Trường hợp (1): Khai quyết toán thuế đối với cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công quyết toán trực tiếp với cơ quan thuế: Cá nhân thuộc diện quyết toán theo quy định chuẩn bị hồ sơ khai thuế và gửi đến cơ quan thuế. Thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng thứ 4 kể từ ngày kết thúc năm dương lịch.

++ Trường hợp (2): Hoàn thuế đối với cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công quyết toán trực tiếp với cơ quan thuế: Cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công trực tiếp quyết toán thuế với cơ quan thuế nếu có số thuế nộp thừa thì cá nhân không phải nộp hồ sơ hoàn thuế mà chỉ cần ghi số thuế đề nghị hoàn vào chỉ tiêu [46] - "Số thuế hoàn trả cho người nộp thuế" hoặc chỉ tiêu [47] - "Số thuế bù trừ cho khoản phải nộp ngân sách nhà nước" tại tờ khai quyết toán thuế theo mẫu số 02/QTT-TNCN khi quyết toán thuế.

* Nơi nộp hồ sơ quyết toán thuế

++ Cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công tại một nơi và thuộc diện tự khai thuế trong năm với cơ quan thuế thì nộp hồ sơ quyết toán thuế tại cơ quan thuế nơi cá nhân trực tiếp khai thuế trong năm.

++ Cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền côngtừ hai nơi trở lênbao gồm cả trường hợp vừa có thu nhập thuộc diện khai trực tiếp, vừa có thu nhập do tổ chức chi trả đã khấu trừ thì cá nhân nộp hồ sơ khai quyết toán thuế tại cơ quan thuế nơi có nguồn thu nhập lớn nhất trong năm. Trường hợp không xác định được *nguồn thu nhập lớn nhất trong năm thì cá nhân tự lựa chọn nơi nộp hồ sơ quyết* toán tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp tổ chức chi trả hoặc nơi cá nhân cư trú.

++ Cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công thuộc diện tổ chức chi trả khấu trừ tại nguồn từ hai nơi trở lên thì nộp hồ sơ khai quyết toán thuế như sau:

+++ Cá nhân đã tính giảm trừ gia cảnh cho bản thân tại tổ chức, cá nhân trả thu nhập nào thì nộp hồ sơ quyết toán thuế tại cơ quan thuế trực tiếp quản lý tổ chức, cá nhân trả thu nhập đó. Trường hợp cá nhân có thay đổi nơi làm việc và tại tổ chức, cá nhân trả thu nhập cuối cùng có tính giảm trừ gia cảnh cho bản thân thì nộp hồ sơ quyết toán thuế tại cơ quan thuế quản lý tổ chức, cá nhân trả thu nhập cuối cùng. Trường hợp cá nhân có thay đổi nơi làm việc và tại tổ chức, cá nhân trả thu nhập cuối cùng không tính giảm trừ gia cảnh cho bản thân thì nộp hồ sơ quyết toán thuế tạicơ quan thuế nơi cá nhân cư trú. Trường hợp cá nhân chưa tính giảm trừ gia cảnh cho bản thân ở bất cứ tổ chức, cá nhân trả thu nhập nào thì nộp hồ sơ khai quyết toán thuế tại cơ quan thuế nơi cá nhân cư trú.

+++ Trường hợp cá nhân cư trú không ký hợp đồng lao động, hoặc ký hợp đồng lao động dưới 03 tháng, hoặc ký hợp đồng cung cấp dịch vụ có thu nhập tại một nơi hoặc nhiều nơi đã khấu trừ 10% thì nộp hồ sơ khai quyết toán thuế tại cơ quan thuế nơi cá nhân cư trú.

+++ Cá nhân cư trú trong năm có thu nhập từ tiền lương, tiền công tại một nơi hoặc nhiều nơi nhưng tại thời điểm quyết toán không làm việc tại tổ chức, cá nhân trả thu nhập nào thì nơi nộp hồ sơ khai quyết toán thuế là cơ quan thuế nơi cá nhân cư trú.

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận:

++ Trường hợp hồ sơ được nộp trực tiếp tại cơ quan thuế hoặc hồ sơ được gửi qua đường bưu chính: cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận, giải quyết hồ sơ theo quy định.

++ Trường hợp hồ sơ được nộp thông qua giao dịch điện tử, việc tiếp nhận, kiểm tra, chấp nhận, giải quyết hồ sơ (và trả kết quả nếu có kết quả) thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế.

- Cách thức thực hiện:

+ Nộp trực tiếp tại trụ sở cơ quan thuế ;

+ Hoặc gửi qua hệ thống bưu chính;

+ Hoặc gửi hồ sơ điện tử đến cơ quan thuế qua giao dịch điện tử (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN).

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Thành phần hồ sơ gồm:

++ Trường hợp (1):

+++ Tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công) mẫu số 02/QTT-TNCN theo Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Phụ lục II - Mẫu biểu hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

+++ Phụ lục bảng kê giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc mẫu số 02-1/BK-QTT-TNCN theo Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Phụ lục II - Mẫu biểu hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

+++ Bản sao các chứng từ chứng minh số thuế đã khấu trừ, đã tạm nộp trong năm, số thuế đã nộp ở nước ngoài (nếu có). Trường hợp tổ chức trả thu nhập không cấp chứng từ khấu trừ thuế cho cá nhân do tổ chức trả thu nhập đã chấm dứt hoạt động thì cơ quan thuế căn cứ cơ sở dữ liệu của ngành thuế để xem xét xử lý hồ sơ quyết toán thuế cho cá nhân mà không bắt buộc phải có chứng từ khấu trừ thuế.

+++ Bản sao Giấy chứng nhận khấu trừ thuế (ghi rõ đã nộp thuế theo tờ khai thuế thu nhập nào) do cơ quan trả thu nhập cấp hoặc Bản sao chứng từ ngân hàng đối với số thuế đã nộp ở nước ngoài có xác nhận của người nộp thuế trong trường hợp theo quy định của luật pháp nước ngoài, cơ quan thuế nước ngoài không cấp giấy xác nhận số thuế đã nộp.

+++ Bản sao các hoá đơn chứng từ chứng minh khoản đóng góp vào quỹ từ thiện, quỹ nhân đạo, quỹ khuyến học (nếu có).

+++ Tài liệu chứng minh về số tiền đã trả của đơn vị, tổ chức trả thu nhập ở nước ngoài trong trường hợp cá nhân nhận thu nhập từ các tổ chức Quốc tế, Đại sứ quán, Lãnh sự quán và nhận thu nhập từ nước ngoài.

+++ Hồ sơ đăng ký người phụ thuộc (nếu tính giảm trừ cho người phụ thuộc tại thời điểm quyết toán thuế đối với người phụ thuộc chưa thực hiện đăng ký người phụ thuộc) gồm:

++++ Bản đăng ký người phụ thuộc mẫu số 07/ĐK-NPT-TNCN theo Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Phụ lục II - Mẫu biểu hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

++++ Phụ lục bảng kê khai về người phải trực tiếp nuôi dưỡng mẫu số 07/XN-NPT-TNCN theo Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Phụ lục II - Mẫu biểu hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

++++ Hồ sơ chứng minh người phụ thuộc theo quy định của Luật Thuế thu nhập cá nhân.

++ Trường hợp (2): không phải nộp hồ sơ hoàn thuế mà chỉ cần ghi số thuế đề nghị hoàn vào chỉ tiêu [46] - "Số thuế hoàn trả cho người nộp thuế" hoặc chỉ tiêu [47] - "Số thuế bù trừ cho khoản phải nộp ngân sách nhà nước" tại tờ khai quyết toán thuế theo mẫu số 02/QTT-TNCN khi quyết toán thuế.

+ *Số lượng hồ sơ:* 01 (bộ.)

- Thời hạn giải quyết:

+ Trường hợp (1): Không phải trả kết quả cho người nộp thuế.

+ Trường hợp (2):

++ Đối với hồ sơ thuộc diện hoàn thuế trước: Chậm nhất 06 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan quản lý thuế có thông báo bằng văn bản về việc chấp nhận hồ sơ và thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế.

++ Đối với hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế: Chậm nhất là 40 ngày kể từ ngày cơ quan quản lý thuế có thông báo bằng văn bản về việc chấp nhận hồ sơ và thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

+ Trường hợp (1): Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.

+ Trường hợp (2): Quyết định hoàn thuế theo mẫu số 01/QĐHT hoặc Quyết định hoàn kiêm bù trừ khoản thu ngân sách nhà nước mẫu số 02/QĐHT hoặc Thông báo về việc không được hoàn thuế theo mẫu số 01/TB-HT do Bộ Tài chính ban hành gửi người nộp thuế.

- Lệ phí: Không có.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

+ Tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công) mẫu số 02/QTT-TNCN theo Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ và Phụ lục II - Mẫu biểu hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

+ Phụ lục bảng kê giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc mẫu số 02-1/BK-QTT-TNCN theo Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ và Phụ lục II - Mẫu biểu hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

+ Bản đăng ký người phụ thuộc mẫu số 07/ĐK-NPT-TNCN theo Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ và Phụ lục II - Mẫu biểu hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

+ Phụ lục bảng kê khai về người phải trực tiếp nuôi dưỡng mẫu số 07/XN-NPT-TNCN theo Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ và Phụ lục II - Mẫu biểu hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Trường hợp người nộp thuế đăng ký khai thuế điện tử và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng các quy định của pháp luật về giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/06/2019;

+ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Nghị định số 122/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý thuế, Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/ 6/ 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của bộ tài chính, Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật địa chất và khoáng sản;

+ Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/ 6/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Thông tư số 43/2023/TT-BTC ngày 27/6/2023 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư có quy định liên quan đến việc nộp, xuất trình và khai thông tin về đăng ký sổ hộ khẩu, sổ tạm trú hoặc giấy tờ có yêu cầu xác nhận của địa phương nơi cư trú khi thực hiện các chính sách hoặc thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/03/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế, Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/6/ 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Thông tư số 46/2024/TT-BTC, ngày 09 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư

số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;

+ Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Luật thuế TNCN, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế TNCN và Nghị định số 65/2013/NĐ-CP của Chính phủ, Thông tư số 79/2022/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ Tài chính ban hành, Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/6/ 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:

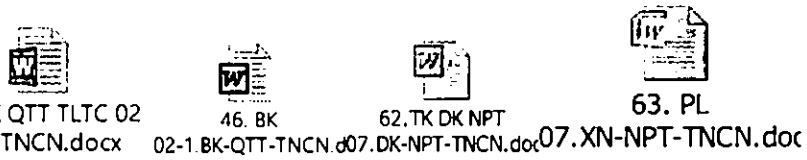

Mẫu số: **02/QTT-TNCN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC))

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

(Áp dụng đối với cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công)

[01] Kỳ tính thuế: Năm ..... (từ tháng .../... đến tháng .../....)

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ: ...

Tờ khai quyết toán thuế kèm theo hồ sơ giảm thuế do thiên tai, hoả hoạn, tai nạn, bệnh hiểm nghèo: ☐

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐

[06] Địa chỉ: .....

[07] Xã/phường/đặc khu: ..... **[08]** Tỉnh/thành phố: .....

[09] Điện thoại:.....**[10]** Fax:.....**[11]** Email: .....

[12] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[13] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ - ☐☐☐

[14] Hợp đồng đại lý thuế: Số: .....Ngày:.....

[15] Tên tổ chức trả thu nhập: .....

[16] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ - ☐☐☐

[17] Địa chỉ: .....

[18] Xã/phường/đặc khu: ..... **[19]** Tỉnh/thành phố: .....

STT		Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số tiền/Số người
1		**Tổng thu nhập chịu thuế (TNCT) trong kỳ [20]=[21]+[23]**	[20]	VNĐ	
	a	Tổng TNCT phát sinh tại Việt Nam	[21]	VNĐ	
		Trong đó tổng TNCT phát sinh tại Việt Nam được miễn giảm theo Hiệp định (nếu có)	[22]	VNĐ	
	b	Tổng TNCT phát sinh ngoài Việt Nam	[23]	VNĐ	
2		**Số người phụ thuộc**	[24]	Người	
3		**Các khoản giảm trừ ([25]=[26]+[27]+[28]+[29]+[30])**	[25]	VNĐ	
	a	Cho bản thân cá nhân	[26]	VNĐ	
	b	Cho những người phụ thuộc được giảm trừ	[27]	VNĐ	
	c	Từ thiện, nhân đạo, khuyến học	[28]	VNĐ	
	d	Các khoản đóng bảo hiểm được trừ	[29]	VNĐ	

	e	Khoản đóng quỹ hưu trí tự nguyện được trừ		[30]	VNĐ	
4	**Tổng thu nhập tính thuế ([31]=[20]-[22]-[25])**			[31]	VNĐ	
5	**Tổng số thuế thu nhập cá nhân (TNCN) phát sinh trong kỳ**			[32]	VNĐ	
6	**Tổng số thuế đã nộp trong kỳ ([33]=[34]+[35]+[36]-[37]-[38]) Trong đó:**			[33]	VNĐ	
	a	Số thuế đã khấu trừ tại tổ chức trả thu nhập		[34]	VNĐ	
	b	Số thuế đã nộp trong năm không qua tổ chức trả thu nhập		[35]	VNĐ	
	c	Số thuế đã nộp ở nước ngoài được trừ (nếu có)		[36]	VNĐ	
	d	Số thuế đã khấu trừ, đã nộp ở nước ngoài trùng do quyết toán vắt năm		[37]	VNĐ	
	đ	Số thuế đã nộp trong năm không qua tổ chức trả thu nhập trùng do quyết toán vắt năm		[38]	VNĐ	
7	**Tổng số thuế TNCN được giảm trong kỳ [39]=[40]+[41]**			[39]	VNĐ	
	a	Số thuế phải nộp trùng do quyết toán vắt năm		[40]	VNĐ	
	b	Tổng số thuế TNCN được giảm khác		[41]	VNĐ	
8	**Tổng số thuế còn phải nộp trong kỳ [42]=([32]-[33]-[39])>0**			[42]	VNĐ	
9	**Số thuế được miễn do cá nhân có số tiền thuế phải nộp sau quyết toán từ 50.000 đồng trở xuống (0<[42]<=50.000 đồng)**			[43]	VNĐ	
10	**Tổng số thuế nộp thừa trong kỳ [44]=([32]-[33]-[39]) <0**			[44]	VNĐ	
11	a	**Tổng số thuế đề nghị hoàn trả [45]=[46]+[47]**		[45]	VNĐ	
		Trong đó:	Số thuế hoàn trả cho người nộp thuế	[46]	VNĐ	
			Số thuế bù trừ cho khoản phải nộp ngân sách nhà nước khác	[47]	VNĐ	
	b	**Tổng số thuế bù trừ cho các phát sinh của kỳ sau [48]=[44]-[45]**		[48]	VNĐ	

<Trường hợp người nộp thuế đề nghị hoàn trả vào tài khoản của người nộp thuế tại chỉ tiêu [46] thì ghi thêm các thông tin sau:>

Số tiền hoàn trả: Bằng số: ..... đồng.

Hình thức hoàn trả:

□ Chuyển khoản: Tên chủ tài khoản.....

Tài khoản số:.....Tại Ngân hàng/KBNN:.....

□ Tiền mặt:

Tên người nhận tiền:

CMND/CCCD/HC số: ..... Ngày cấp:...../...../..... Nơi cấp:.....

Nơi nhận tiền hoàn thuế: Kho bạc Nhà nước

<Trường hợp người nộp thuế đề nghị bù trừ cho khoản phải nộp ngân sách nhà nước khác tại chỉ tiêu [47] thì ghi thêm các thông tin sau:>

Khoản nợ, khoản thu phát sinh đề nghị được bù trừ:

Đơn vị tiền.....

STT	Thông tin khoản nợ/khoản thu phát sinh										Số tiền còn phải nộp đề nghị bù trừ với số tiền nộp thừa	Số tiền còn phải nộp sau bù trừ
	MST của NNT khác (nếu có)	Tên NNT khác (nếu có)	Mã định danh khoản phải nộp (ID) (nếu có)	Nội dung khoản nợ/phát sinh	Chương	Tiểu mục	Tên CQT quản lý khoản thu	Địa bàn hành chính	Hạn nộp	Số tiền còn phải nộp		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13) = (11) – (12)

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên: .....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày ... tháng ... năm ...
NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)

Mẫu số: **02-1/BK-QTT-TNCN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục

BẢNG KÊ GIẢM TRỪ GIA CẢNH CHO NGƯỜI PHỤ THUỘC

(Kèm theo Tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân Mẫu số 02/QTT-TNCN)

[01] Kỳ tính thuế: Năm ..... (Từ tháng .../... đến tháng.../....)

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ: ...

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[06] Họ và tên vợ (chồng) nếu có: .....

[07] Mã số thuế vợ (chồng): ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[08] Số CMND/CCCD/Số hộ chiếu vợ (chồng):.....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Họ và tên	Mã số thuế	Loại giấy tờ (Số CMND/ CCCD/ Hộ chiếu/GKS)	Số giấy tờ	Ngày sinh	Quan hệ với người nộp thuế	Thời gian được tính giảm trừ trong năm tính thuế	
							Từ tháng	Đến tháng
[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
1								
2								
3								
...								

(MST: Mã số thuế; CMND: Chứng minh nhân dân; CCCD: Căn cước công dân, GKS: Giấy khai sinh)

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên: .....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày ... tháng .... năm ....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)

Mẫu số: **07/ĐK-NPT-TNCN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN ĐĂNG KÝ NGƯỜI PHỤ THUỘC

[01] Kỳ tính thuế: Ngày....tháng ... năm...

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ: ....

[04] Họ và tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế: | | | | | | | | | | |

[06] Địa chỉ cá nhân nhận thông báo mã số thuế người phụ thuộc:.....

[07] Nơi đăng ký giảm trừ người phụ thuộc (Tổ chức, cá nhân trả thu nhập/cơ quan quản lý):.....

.....

[08] Mã số thuế của tổ chức, cá nhân trả thu nhập: | | | | | | | | | | | | | |

STT	Họ và tên người phụ thuộc	Mã số thuế người phụ thuộc	Thông tin giấy tờ của người phụ thuộc		Ngày sinh người phụ thuộc	Quan hệ với người nộp thuế	Thời điểm bắt đầu tính giảm trừ (tháng/năm)	Thời điểm kết thúc tính giảm trừ (tháng/năm)
			Loại giấy tờ: CMND/CCCD/Hộ chiếu/GKS (trường hợp chưa có MST NPT)	Số giấy tờ				
[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
1								
2								

...								

Tôi cam đoan những nội dung kê khai là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

..., ngày ... tháng ... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên: .....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

CÁ NHÂN CÓ THU NHẬP

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có) / Ký điện tử)

Ghi chú:

1. Chữ viết tắt: NPT- người phụ thuộc; CMND- Chứng minh nhân dân, CCCD- Căn cước công dân; GKS- Giấy khai sinh.

2. Chỉ tiêu [16]: là thời điểm bắt đầu tính giảm trừ NPT. Trường hợp người nộp thuế thay đổi tổ chức trả thu nhập tính giảm trừ NPT hoặc thay đổi người nộp thuế tính giảm trừ NPT thì chỉ tiêu [16] được khai là thời điểm bắt đầu tính giảm trừ NPT tại tổ chức đó hoặc thời điểm bắt đầu tính giảm trừ NPT tại người nộp thuế đó. Trường hợp người nộp thuế đăng ký giảm trừ NPT cho thời gian trước năm hiện tại do thực hiện quyết toán lại những năm trước thì chỉ tiêu [16] được khai là thời điểm bắt đầu tính giảm trừ NPT tương ứng năm quyết toán trước năm hiện tại.

3. Chỉ tiêu [17]: là thời điểm kết thúc tính giảm trừ NPT. Trường hợp người nộp thuế chưa xác định được thời điểm kết thúc tính giảm trừ NPT thì bỏ trống. Trường hợp người nộp thuế thay đổi thời điểm kết thúc tính giảm trừ NPT (bao gồm cả trường hợp đã khai hoặc bỏ trống chỉ tiêu [17]) thì người nộp thuế thực hiện khai bổ sung Bản đăng ký người phụ thuộc để cập nhật lại chỉ tiêu [17] theo thời điểm thực tế kết thúc tính giảm trừ NPT.

Mẫu số: **07/XN-NPT-TNCN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC))

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục
BẢNG KÊ KHAI VỀ NGƯỜI PHẢI TRỰC TIẾP NUÔI DƯỠNG

Kính gửi: Ủy ban nhân dân (UBND) xã/phường/đặc khu..... .....
Họ và tên người nộp thuế: ....
Mã số thuế: .....
Số CMND/CCCD/Hộ chiếu: ..... Ngày cấp: .....
Nơi cấp: .....
Chỗ ở hiện nay: .....
Tôi kê khai người phụ thuộc sau đây tôi đang trực tiếp nuôi dưỡng:

STT	Họ và tên người phụ thuộc	Ngày, tháng, năm sinh	Số CMND/ CCCD Hộ chiếu	Quan hệ với người khai	Địa chỉ cư trú của người phụ thuộc	Đang sống cùng với tôi	Không nơi nương tựa, tôi đang trực tiếp nuôi dưỡng
1							
2							
...							

Căn cứ theo quy định tại Luật thuế thu nhập cá nhân (TNCN), Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế TNCN và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật thuế TNCN thì UBND xã/phường/đặc khu nơi người nộp thuế cư trú có trách nhiệm xác nhận người phụ thuộc đang sống cùng người nộp thuế hoặc UBND xã/phường/đặc khu nơi người phụ thuộc cư trú có trách nhiệm xác nhận người phụ thuộc không sống cùng người nộp thuế và không có ai nuôi dưỡng.

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

..., ngày ... tháng .... năm ....

NGƯỜI LÀM ĐƠN
(Ký, ghi rõ họ tên)

XÁC NHẬN CỦA UBND XÃ/PHƯỜNG/ĐẶC KHU
(nơi người nộp thuế cư trú trong trường hợp người phụ thuộc đang sống cùng người nộp thuế):
UBND xã/phường/đặc khu..... xác nhận người được kê khai trong biểu (nêu trên) hiện đang sống cùng ông (bà)..... tại địa chỉ...../.

..., ngày ... tháng ... năm ...
TM. UBND.....
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

XÁC NHẬN CỦA UBND XÃ/PHƯỜNG/ĐẶC KHU
(nơi người phụ thuộc cư trú trong trường hợp người phụ thuộc không nơi nương tựa, người nộp thuế đang trực tiếp dưỡng):
UBND xã/phường/đặc khu ..... xác nhận người được kê khai trong biểu (nêu trên) không nơi nương tựa, đang sống tại địa chỉ...../.

..., ngày ... tháng ... năm ...
TM. UBND.....
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: *Trường hợp người nộp thuế có nhiều người phụ thuộc cư trú tại nhiều xã/phường/đặc khu khác nhau thì người nộp thuế phải lập Bản kê khai để UBND xã/phường/đặc khu từng nơi người phụ thuộc cư trú xác nhận.*

58. Khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập từ tiền lương, tiền công

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1. Tổ chức, cá nhân trả thu nhập chuẩn bị hồ sơ khai quyết toán thuế. Thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế năm chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng thứ 3 kể từ ngày kết thúc năm dương lịch hoặc năm tài chính.

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận:

++ Trường hợp hồ sơ được nộp trực tiếp tại cơ quan thuế hoặc hồ sơ được gửi qua đường bưu chính: cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận, giải quyết hồ sơ theo quy định.

++ Trường hợp hồ sơ được nộp thông qua giao dịch điện tử, việc tiếp nhận, kiểm tra, chấp nhận, giải quyết hồ sơ (và trả kết quả nếu có kết quả) thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế.

- Cách thức thực hiện:

+ Nộp trực tiếp tại trụ sở cơ quan thuế;

+ Hoặc gửi qua hệ thống bưu chính;

+ Hoặc gửi hồ sơ điện tử đến cơ quan thuế qua giao dịch điện tử (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN).

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ *Thành phần hồ sơ gồm*:

++ Tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công) mẫu số 05/QTT-TNCN theo Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ và Phụ lục II - Mẫu biểu hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

++ Phụ lục bảng kê chi tiết cá nhân thuộc diện tính thuế theo biểu luỹ tiến từng phần mẫu số 05-1/BK-QTT-TNCN theo Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ và Phụ lục II - Mẫu biểu hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

++ Phụ lục bảng kê chi tiết cá nhân thuộc diện tính thuế theo thuế suất toàn phần mẫu số 05-2/BK-QTT-TNCN theo Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ và Phụ lục II - Mẫu biểu hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

++ Phụ lục bảng kê chi tiết người phụ thuộc giảm trừ gia cảnh mẫu số 05-3/BK-QTT-TNCN theo Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ và Phụ lục II - Mẫu biểu hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

+ *Số lượng hồ sơ*: 01 (bộ)

- Thời hạn giải quyết: Không phải trả kết quả cho người nộp thuế

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.

- Lệ phí: Không có.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

++ Tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công) mẫu số 05/QTT-TNCN theo Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ và Phụ lục II - Mẫu biểu hồ sơ

khai thuế ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

++ Phụ lục bảng kê chi tiết cá nhân thuộc diện tính thuế theo biểu luỹ tiến từng phần mẫu số 05-1/BK-QTT-TNCN theo Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ và Phụ lục II - Mẫu biểu hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

++ Phụ lục bảng kê chi tiết cá nhân thuộc diện tính thuế theo thuế suất toàn phần mẫu số 05-2/BK-QTT-TNCN theo Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ và Phụ lục II - Mẫu biểu hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

++ Phụ lục bảng kê chi tiết người phụ thuộc giảm trừ gia cảnh mẫu số 05-3/BK-QTT-TNCN theo Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ và Phụ lục II - Mẫu biểu hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Trường hợp người nộp thuế đăng ký khai thuế điện tử và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng các quy định của pháp luật về giao dịch điện tửtại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/06/2019;

+ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Nghị định số 122/2025/NĐ-CP ngày

11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý thuế, Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/ 6/ 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của bộ tài chính, Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật địa chất và khoáng sản;

+ Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/ 6/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Thông tư số 43/2023/TT-BTC ngày 27/6/2023 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư có quy định liên quan đến việc nộp, xuất trình và khai thông tin về đăng ký sổ hộ khẩu, sổ tạm trú hoặc giấy tờ có yêu cầu xác nhận của địa phương nơi cư trú khi thực hiện các chính sách hoặc thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/03/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế, Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/6/ 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Thông tư số 46/2024/TT-BTC, ngày 09 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:

56. TKQT 05.QTT-TNCN.doc

57. BK 05-1 BK-TNCN.doc

58.BK 05-2.BK-TNCN.doc

59. BK 05-3.BK-QTT-TNCN.c

Mẫu số: **05/QTT-TNCN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC))

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

(Áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công)

[01] Kỳ tính thuế: Năm.....
[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ: ....

[04] Tổ chức có quyết toán thuế theo uỷ quyền của cá nhân được điều chuyển từ tổ chức cũ đến tổ chức mới do tổ chức cũ thực hiện sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp hoặc điều chuyển trong cùng hệ thống

[05] Tên người nộp thuế:.....

[06] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ - ☐☐☐

[07] Địa chỉ: .....

[08] Xã/phường/đặc khu: ..... **[09]** Tỉnh/thành phố: .....

[10] Điện thoại:.....**[11]** Fax:.....**[12]** Email: .....

[13] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[14] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ - ☐☐☐

[15] Hợp đồng đại lý thuế: Số: .....ngày: .....

I. NGHĨA VỤ KHẤU TRỪ THUẾ CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRẢ THU NHẬP

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam (VNĐ)

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số người/ Số tiền
1	**Tổng số người lao động:**	**[16]**	Người	
	Trong đó: Cá nhân cư trú có hợp đồng lao động	**[17]**	Người	
2	**Tổng số cá nhân đã khấu trừ thuế [18]=[19]+[20]**	**[18]**	Người	
2.1	Cá nhân cư trú	**[19]**	Người	
2.2	Cá nhân không cư trú	**[20]**	Người	
3	Tổng số cá nhân thuộc diện được miễn, giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần	**[21]**	Người	
4	**Tổng số cá nhân giảm trừ gia cảnh**	**[22]**	Người	
5	**Tổng thu nhập chịu thuế trả cho cá nhân [23]=[24]+[25]**	**[23]**	VNĐ	

5.1	Cá nhân cư trú	[24]	VNĐ	
5.2	Cá nhân không cư trú	[25]	VNĐ	
5.3	Trong đó: Tổng thu nhập chịu thuế từ tiền phí mua bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác của doanh nghiệp bảo hiểm không thành lập tại Việt Nam cho người lao động	[26]	VNĐ	
6	**Trong đó tổng thu nhập chịu thuế được miễn theo quy định của Hợp đồng dầu khí**	[27]	VNĐ	
7	**Tổng thu nhập chịu thuế trả cho cá nhân thuộc diện phải khấu trừ thuế [28]=[29]+[30]**	[28]	VNĐ	
7.1	Cá nhân cư trú	[29]	VNĐ	
7.2	Cá nhân không cư trú	[30]	VNĐ	
8	**Tổng số thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ [31]=[32]+[33]**	[31]	VNĐ	
8.1	Cá nhân cư trú	[32]	VNĐ	
8.2	Cá nhân không cư trú	[33]	VNĐ	
8.3	Trong đó: Tổng số thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ trên tiền phí mua bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác của doanh nghiệp bảo hiểm không thành lập tại Việt Nam cho người lao động	[34]	VNĐ	

II. NGHĨA VỤ QUYẾT TOÁN THAY CHO CÁ NHÂN

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số người/ Số tiền
1	Tổng số cá nhân uỷ quyền cho tổ chức, cá nhân trả thu nhập quyết toán thay	[35]	Người	
2	Tổng số thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ	[36]	VNĐ	
	Trong đó: Số thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ tại tổ chức trước khi điều chuyển (trường hợp có đánh dấu vào chỉ tiêu [04])	[37]	VNĐ	
3	Tổng số thuế thu nhập cá nhân phải nộp	[38]	VNĐ	
4	Tổng số thuế thu nhập cá nhân được miễn do cá nhân có số thuế còn phải nộp sau ủy quyền quyết toán từ 50.000 đồng trở xuống	[39]	VNĐ	
5	Tổng số thuế thu nhập cá nhân còn phải nộp [40] = ([38] – [36] – [39]) >0	[40]	VNĐ	
6	Tổng số thuế thu nhập cá nhân đã nộp thừa [41] = ([38] – [36] – [39]) <0	[41]	VNĐ	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên: .....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày ... tháng ... năm ...
NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- Kỳ tính thuế tại chỉ tiêu [01] trong mọi trường hợp quyết toán thuế TNCN của tổ chức, cá nhân trả thu nhập là theo năm dương lịch.

- Tổ chức trả thu nhập khi quyết toán thuế TNCN chỉ phải khai thông tin tổng hợp tại Tờ khai này mà không phải khai vào Bảng kê 05-1/BK-TNCN đối với các cá nhân sau đây: Cán bộ, công chức có hệ số lương quy định tại bảng lương ban hành kèm theo Quyết định số 128/QĐ/TW ngày 14/12/2004 của Ban bí thư Trung ương Đảng; bảng lương ban hành kèm theo Nghị quyết số 730/2004/NQ-UBTVQH11 ngày 30/9/2004 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội; bậc 3 Bảng 1 chuyên gia cao cấp, mức 1 - 2 Bảng lương cấp bậc quân hàm theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ.

Mẫu số: **05-1/BK-QTT-TNCN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục
BẢNG KÊ CHI TIẾT CÁ NHÂN
THUỘC DIỆN TÍNH THUẾ THEO BIỂU LŨY TIẾN TỪNG PHẦN

(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân mẫu số 05/QTT-TNCN)

[01] Kỳ tính thuế: Năm.....

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ: ...

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ - ☐☐☐

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Họ và tên	Mã số thuế	Số CMND/ CCCD/ SĐDCN Hộ chiếu (trường hợp chưa có MST)	Cá nhân uỷ quyền quyết toán thay	CN nước ngoài ủy quyền quyết toán dưới 12 tháng	Thu nhập chịu thuế (TNCT)				Các khoản giảm trừ					Thu nhập tính thuế ([21]-[12]-[14]-[15]-[17])	Số thuế TNCN đã khấu trừ		Chi tiết kết quả quyết toán thay cho cá nhân nộp thuế			Cá nhân có số thuế được miễn do có số thuế còn phải nộp từ 50.000 đồng trở xuống
						Tổng thu nhập chịu thuế	Trong đó: TNCT tại tổ chức trước khi điều chuyển (trường hợp có đánh dấu vào chỉ tiêu [04] tại Tờ khai 05/QTT-TNCN)	Trong đó: thu nhập chịu thuế được miễn theo Hiệp định	Trong đó: thu nhập chịu thuế được miễn theo quy định của Hợp đồng dầu khí	Số lượng NPT tính giảm trừ	Tổng số tiền giảm trừ gia cảnh	Từ thiện, nhân đạo, khuyến học	Bảo hiểm được trừ	Quĩ hưu trí tự nguyện được trừ		Tổng số thuế TNCN đã khấu trừ	Trong đó: số thuế đã khấu trừ tại tổ chức trước khi điều chuyển (trường hợp có đánh dấu vào chỉ tiêu [04] tại Tờ khai 05/QTT	Tổng số thuế phải nộp	Số thuế đã nộp thừa	Số thuế còn phải nộp	
[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]	[22]	[23]	[24]	[25]	[26]	[27]
1																					☐
2																					☐

...																				☐
Tổng						[28]	[29]	[30]	[31]	[32]	[33]	[34]	[35]	[36]	[37]	[38]	[39]	[40]	[41]	[42]	[43]

(TNCT: Thu nhập chịu thuế; TNCN: thu nhập cá nhân; NPT: người phụ thuộc; SĐDCN: Số định danh cá nhân)

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

..., ngày ... tháng ... năm ...

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên: .....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)

Ghi chú:
- Kỳ tính thuế tại chỉ tiêu [01] trong mọi trường hợp quyết toán thuế TNCN của tổ chức, cá nhân trả thu nhập là theo năm dương lịch.
- Tổ chức trả thu nhập khi quyết toán thuế TNCN không phải khai thông tin chi tiết vào Bảng kê này đối với các cá nhân sau đây: Cán bộ, công chức có hệ số lương quy định tại bảng lương ban hành kèm theo Quyết định số 128/QĐ/TW ngày 14/12/2004 của Ban bí thư Trung ương Đảng; bảng lương ban hành kèm theo Nghị quyết số 730/2004/NQ-UBTVQH11 ngày 30/9/2004 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội; bậc 3 Bảng 1 chuyên gia cao cấp, mức 1 - 2 Bảng lương cấp bậc quân hàm theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ.

Mẫu số: **05-2/BK-QTT-TNCN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục
BẢNG KÊ CHI TIẾT CÁ NHÂN

THUỘC DIỆN TÍNH THUẾ THEO THUẾ SUẤT TOÀN PHẦN

(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân mẫu số 05/QTT-TNCN)

[01] Kỳ tính thuế: Năm.....

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ: ....

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Họ và tên	Mã số thuế	Số CMND/ CCCD/ Hộ chiếu	Cá nhân không cư trú	Thu nhập chịu thuế (TNCT)		Trong đó thu nhập chịu thuế được miễn theo Hiệp định	Trong đó TN chịu thuế được miễn theo quy định của Hợp đồng dầu khí	Số thuế thu nhập cá nhân (TNCN) đã khấu trừ	
					Tổng số	Trong đó: TNCT từ phí mua BH nhân thọ, BH không bắt buộc khác của DN BH không thành lập tại Việt Nam cho người lao động			Tổng số	Trong đó: Số thuế từ phí mua BH nhân thọ, BH không bắt buộc khác của DN BH không thành lập tại Việt Nam cho người lao động
[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
1										
...										
Tổng					[17]	[18]	[19]	[20]	[21]	[22]

(BH: Bảo hiểm; DN: doanh nghiệp; CMND: Chứng minh nhân dân; CCCD: Căn cước công dân)

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

Mẫu số: **05-3/BK-QTT-TNCN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

..., ngày ... tháng ... năm ...

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên: .....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)

Phụ lục
BẢNG KÊ CHI TIẾT NGƯỜI PHỤ THUỘC GIẢM TRỪ GIA CẢNH

(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân mẫu số 05/QTT-TNCN)

[01] Kỳ tính thuế: Năm……

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ: ….

[04] Tên người nộp thuế:……

[05] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

STT	Họ và tên người nộp thuế là người lao động tại tổ chức trả thu nhập	MST của người nộp thuế là người lao động tại tổ chức trả thu nhập	Họ và tên người phụ thuộc	Ngày sinh người phụ thuộc	MST của người phụ thuộc	Loại giấy tờ (Số CMND/ CCCD/Hộ chiếu/GKS) người phụ thuộc	Số giấy tờ	Quan hệ với người nộp thuế	Thời gian tính giảm trừ trong năm tính thuế	
									Từ tháng	Đến tháng
[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
1										
2										
3										
…										

(MST: Mã số thuế; CMND: Chứng minh nhân dân; CCCD: Căn cước công dân, GKS: Giấy khai sinh)

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

Ghi chú: *Trường hợp người phụ thuộc chưa có mã số thuế thì phải khai thông tin chỉ tiêu [12].*

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên: ……
Chứng chỉ hành nghề số:……

…,ngày ……tháng ……..năm …….
NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

59. Đăng ký người phụ thuộc (NPT) giảm trừ gia cảnh đối với cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1: Đăng ký, nộp hồ sơ chứng minh NPT

++ Đăng ký NPT:

Trường hợp (1): Người nộp thuế lập hồ sơ đăng ký NPT lần đầu để tính giảm trừ gia cảnh trong suốt thời gian tính giảm trừ gia cảnh, gửi đến tổ chức, cá nhân trả thu nhập (nếu cá nhân nộp thuế qua tổ chức, cá nhân trả thu nhập) chậm nhất là trước thời hạn khai thuế (hoặc trước khi nộp hồ sơ quyết toán thuế của tổ chức, cá nhân trả thu nhập theo quy định của Luật Quản lý thuế). Tổ chức, cá nhân trả thu nhập lưu giữ một (01) bộ hồ sơ và nộp một (01) bộ hồ sơ cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý cùng thời điểm nộp tờ khai thuế thu nhập cá nhân của kỳ khai thuế đó (hoặc khi nộp hồ sơ quyết toán thuế TNCN theo quy định của Luật quản lý thuế).

Trường hợp (2): Người nộp thuế trực tiếp khai thuế với cơ quan Thuế thì nộp hồ sơ Đăng ký NPT cho cơ quan Thuế trực tiếp quản lý cùng thời điểm nộp tờ khai thuế thu nhập cá nhân của kỳ khai thuế đó theo quy định của Luật Quản lý thuế hoặc khi nộp hồ sơ quyết toán thuế theo quy định. Riêng đối với người phụ thuộc khác (ví dụ: anh, chị, em ruột; ông, bà nội ngoại; cô, dì...) theo hướng dẫn tại tiết d.4, điểm d, khoản 1, Điều 9 Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013 của Bộ Tài chính, thời hạn đăng ký giảm trừ gia cảnh chậm nhất là ngày 31 tháng 12 của năm tính thuế.

Trong thời gian tính giảm trừ gia cảnh, người nộp thuế có thay đổi (tăng/giảm) về NPT hoặc thay đổi nơi làm việc thì NNT phải thực hiện lại việc đăng ký NPT (hồ sơ, thời hạn, trình tự các bước, thực hiện như đăng ký NPT lần đầu).

++ Nộp hồ sơ chứng minh NPT: Chậm nhất là sau 03 tháng kể từ ngày đăng ký NPT lần đầu, NNT lập hồ sơ chứng minh NPT theo hướng dẫn tại điều 1 Thông

tư số 79/2022/TT-BTC ngày 30/12/2022 của Bộ Tài chính, gửi đến tổ chức, cá nhân trả thu nhập hoặc cơ quan Thuế (nơi đã nộp mẫu đăng ký NPT lần đầu).

Trong thời gian tính giảm trừ gia cảnh, cá nhân có thay đổi (tăng/giảm) về NPT hoặc thay đổi nơi làm việc thì NNT phải thực hiện nộp lại hồ sơ chứng minh NPT (hồ sơ, trình tự các bước, thực hiện như nộp hồ sơ chứng minh NPT lần đầu).

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận:

++ Trường hợp hồ sơ được nộp trực tiếp tại cơ quan thuế hoặc hồ sơ được gửi qua đường bưu chính: cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận, giải quyết hồ sơ theo quy định.

++ Trường hợp hồ sơ được nộp thông qua giao dịch điện tử, việc tiếp nhận, kiểm tra, chấp nhận, giải quyết hồ sơ (và trả kết quả nếu có kết quả) thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế.

- Cách thức thực hiện:

+ NNT thuộc diện nộp thuế qua tổ chức, cá nhân trả thu nhập nộp hồ sơ Đăng ký NPT và hồ sơ chứng minh NPT tại tổ chức, cá nhân trả thu nhập.

+ NNT trực tiếp khai thuế với cơ quan Thuế, gửi hồ sơ đến cơ quan thuế theo 1 trong các cách sau:

++ Nộp trực tiếp tại trụ sở cơ quan thuế;

++ Hoặc gửi qua hệ thống bưu chính;

++ Hoặc gửi hồ sơ điện tử đến cơ quan thuế qua giao dịch điện tử (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN).

-Thành phần, số lượng hồ sơ:

Thành phần hồ sơ gồm:

+ Trường hợp (1): Người nộp thuế đăng ký giảm trừ người phụ thuộc thông qua tổ chức, cá nhân trả thu nhập

++ Người nộp thuế nộp hồ sơ đăng ký người phụ thuộc đến tổ chức, cá nhân trả thu nhập bao gồm:

+++ Bản đăng ký người phụ thuộc mẫu số 07/ĐK-NPT-TNCN theo Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ và Phụ lục II - Mẫu biểu hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

+++ Phụ lục bảng kê khai về người phải trực tiếp nuôi dưỡng mẫu số 07/XN-NPT-TNCN theo Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ và Phụ lục II - Mẫu biểu hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

++ Hồ sơ chứng minh NPT theo hướng dẫn tại điều 1 Thông tư số 79/2022/TT-BTC ngày 30/12/2022 của Bộ Tài chính.

++ Tổ chức, cá nhân trả thu nhập nộp hồ sơ đăng ký người phụ thuộc đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp bao gồm: Phụ lục bảng tổng hợp đăng ký người phụ thuộc cho người giảm trừ gia cảnh (áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập thực hiện đăng ký giảm trừ người phụ thuộc cho người lao động) mẫu số 07/THĐK-NPT-TNCN theo Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ và Phụ lục II - Mẫu biểu hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

++ Trường hợp (2): Người nộp thuế đăng ký giảm trừ người phụ thuộc trực tiếp với cơ quan thuế, hồ sơ đăng ký người phụ thuộc bao gồm:

+++ Bản đăng ký người phụ thuộc mẫu số 07/ĐK-NPT-TNCN theo Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ và Phụ lục II - Mẫu biểu hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

+++ Phụ lục bảng kê khai về người phải trực tiếp nuôi dưỡng mẫu số 07/XN-NPT-TNCN theo Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ và Phụ lục II - Mẫu biểu hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

+++ Hồ sơ chứng minh NPT theo hướng dẫn tại điều 1 Thông tư số 79/2022/TT-BTC ngày 30/12/2022 của Bộ Tài chính.

*Số lượng hồ sơ:*01 (bộ).

Riêng đối với trường hợp cá nhân nộp thuế qua tổ chức, cá nhân trả thu nhập thì nộp 02 (bộ)mẫu Đăng ký NPT giảm trừ gia cảnh cho tổ chức, cá nhân trả thu nhập.

- Thời hạn giải quyết: Không phải trả kết quả cho người nộp thuế.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế tỉnh, thành phố.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết

- Lệ phí: Không

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai :

+++ Bản đăng ký người phụ thuộc mẫu số 07/ĐK-NPT-TNCN theo Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ và Phụ lục II - Mẫu biểu hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

+++ Phụ lục bảng kê khai về người phải trực tiếp nuôi dưỡng mẫu số 07/XN-NPT-TNCN theo Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ và Phụ lục II -

Mẫu biểu hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

+ Phụ lục bảng tổng hợp đăng ký người phụ thuộc cho người giảm trừ gia cảnh (áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập thực hiện đăng ký giảm trừ người phụ thuộc cho người lao động) mẫu số 07/THĐK-NPT-TNCN theo Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ và Phụ lục II - Mẫu biểu hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Trường hợp người nộp thuế đăng ký khai thuế điện tử và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng các quy định của pháp luật về giao dịch điện tửtại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/06/2019;

+ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Nghị định số 122/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý thuế, Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/ 6/ 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của bộ tài chính, Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật địa chất và khoáng sản;

+ Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/ 6/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Thông tư số 43/2023/TT-BTC ngày 27/6/2023 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư có quy định liên quan đến việc nộp, xuất trình và khai thông tin về đăng ký sổ hộ khẩu, sổ tạm trú hoặc giấy tờ có yêu cầu xác nhận của địa phương nơi cư trú khi thực hiện các chính sách hoặc thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/03/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế, Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/6/ 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Thông tư số 46/2024/TT-BTC, ngày 09 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;

+ Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Luật thuế TNCN, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế TNCN và Nghị định số 65/2013/NĐ-CP của Chính phủ, Thông tư số 79/2022/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ Tài chính ban hành, Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/6/ 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:

62.TK DK NPT
07.DK-NPT-TNCN.do

63. PL
07.XN-NPT-TNCN.do

64. PL
07.THDK-NPT-TNCN.(

Mẫu số: **07/ĐK-NPT-TNCN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN ĐĂNG KÝ NGƯỜI PHỤ THUỘC

[01] Kỳ tính thuế: Ngày....tháng ... năm...

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ: ....

[04] Họ và tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế: | | | | | | | | | | |

[06] Địa chỉ cá nhân nhận thông báo mã số thuế người phụ thuộc:.....

[07] Nơi đăng ký giảm trừ người phụ thuộc (Tổ chức, cá nhân trả thu nhập/cơ quan quản lý):.....

.....

[08] Mã số thuế của tổ chức, cá nhân trả thu nhập: | | | | | | | | | | | | | |

STT	Họ và tên người phụ thuộc	Mã số thuế người phụ thuộc	Thông tin giấy tờ của người phụ thuộc		Ngày sinh người phụ thuộc	Quan hệ với người nộp thuế	Thời điểm bắt đầu tính giảm trừ (tháng/năm)	Thời điểm kết thúc tính giảm trừ (tháng/năm)
			Loại giấy tờ: CMND/CCCD/Hộ chiếu/GKS (trường hợp chưa có MST NPT)	Số giấy tờ				
[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
1								
2								
...								

Tôi cam đoan những nội dung kê khai là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

..., ngày ... tháng ... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

CÁ NHÂN CÓ THU NHẬP

Họ và tên: .....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có) / Ký điện tử)

Ghi chú:

1. Chữ viết tắt: NPT- người phụ thuộc; CMND- Chứng minh nhân dân, CCCD- Căn cước công dân; GKS- Giấy khai sinh.

2. Chỉ tiêu [16]: là thời điểm bắt đầu tính giảm trừ NPT. Trường hợp người nộp thuế thay đổi tổ chức trả thu nhập tính giảm trừ NPT hoặc thay đổi người nộp thuế tính giảm trừ NPT thì chỉ tiêu [16] được khai là thời điểm bắt đầu tính giảm trừ NPT tại tổ chức đó hoặc thời điểm bắt đầu tính giảm trừ NPT tại người nộp thuế đó. Trường hợp người nộp thuế đăng ký giảm trừ NPT cho thời gian trước năm hiện tại do thực hiện quyết toán lại những năm trước thì chỉ tiêu [16] được khai là thời điểm bắt đầu tính giảm trừ NPT tương ứng năm quyết toán trước năm hiện tại.

3. Chỉ tiêu [17]: là thời điểm kết thúc tính giảm trừ NPT. Trường hợp người nộp thuế chưa xác định được thời điểm kết thúc tính giảm trừ NPT thì bỏ trống. Trường hợp người nộp thuế thay đổi thời điểm kết thúc tính giảm trừ NPT (bao gồm cả trường hợp đã khai hoặc bỏ trống chỉ tiêu [17]) thì người nộp thuế thực hiện khai bổ sung Bản đăng ký người phụ thuộc để cập nhật lại chỉ tiêu [17] theo thời điểm thực tế kết thúc tính giảm trừ NPT.

Mẫu số: **07/XN-NPT-TNCN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC))

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục
BẢNG KÊ KHAI VỀ NGƯỜI PHẢI TRỰC TIẾP NUÔI DƯỠNG

Kính gửi: Ủy ban nhân dân (UBND) xã/phường/đặc khu..... .....
Họ và tên người nộp thuế: ....
Mã số thuế: .....
Số CMND/CCCD/Hộ chiếu: ..... Ngày cấp: .....
Nơi cấp: .....
Chỗ ở hiện nay: .....
Tôi kê khai người phụ thuộc sau đây tôi đang trực tiếp nuôi dưỡng:

STT	Họ và tên người phụ thuộc	Ngày, tháng, năm sinh	Số CMND/ CCCD Hộ chiếu	Quan hệ với người khai	Địa chỉ cư trú của người phụ thuộc	Đang sống cùng với tôi	Không nơi nương tựa, tôi đang trực tiếp nuôi dưỡng
1							
2							
...							

Căn cứ theo quy định tại Luật thuế thu nhập cá nhân (TNCN), Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế TNCN và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật thuế TNCN thì UBND xã/phường/đặc khu nơi người nộp thuế cư trú có trách nhiệm xác nhận người phụ thuộc đang sống cùng người nộp thuế hoặc UBND xã/phường/đặc khu nơi người phụ thuộc cư trú có trách nhiệm xác nhận người phụ thuộc không sống cùng người nộp thuế và không có ai nuôi dưỡng.

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

..., ngày ... tháng .... năm ....
NGƯỜI LÀM ĐƠN
(Ký, ghi rõ họ tên)

XÁC NHẬN CỦA UBND XÃ/PHƯỜNG/ĐẶC KHU
(nơi người nộp thuế cư trú trong trường hợp người phụ thuộc đang sống cùng người nộp thuế):

XÁC NHẬN CỦA UBND XÃ/PHƯỜNG/ĐẶC KHU
(nơi người phụ thuộc cư trú trong trường hợp người phụ thuộc không nơi nương

UBND xã/phường/đặc khu .... xác nhận người được kê khai trong biểu (nêu trên) hiện đang sống cùng ông (bà)..... tại địa chỉ...../.

..., ngày ... tháng ... năm ...
TM. UBND.....
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

tựa, người nộp thuế đang trực tiếp dưỡng):
UBND xã/phường/đặc khu ..... xác nhận người được kê khai trong biểu (nêu trên) không nơi nương tựa, đang sống tại địa chỉ...../.

..., ngày ... tháng ... năm ...
TM. UBND.....
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: *Trường hợp người nộp thuế có nhiều người phụ thuộc cư trú tại nhiều xã/phường/đặc khu khác nhau thì người nộp thuế phải lập Bản kê khai để UBND xã/phường/đặc khu từng nơi người phụ thuộc cư trú xác nhận.*

Mẫu số: **07/THĐK-NPT-TNCN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC))

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục
BẢNG TỔNG HỢP ĐĂNG KÝ NGƯỜI PHỤ THUỘC CHO NGƯỜI GIẢM TRỪ GIA CẢNH
(Áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập thực hiện đăng ký giảm trừ người phụ thuộc cho người lao động)

[01] Kỳ tính thuế: Ngày … tháng … năm …
[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ: …

[04] Tên tổ chức, cá nhân trả thu nhập:.....
[05] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ - ☐☐☐
[06] Địa chỉ: .....
[07] Xã/phường/đặc khu : ..... **[08]** Tỉnh/thành phố: .....
[09] Điện thoại:.....**[10]** Fax:.....**[11]** Email: .....
[12] Tên đại lý thuế (nếu có):.....
[13] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ - ☐☐☐
[14] Hợp đồng đại lý thuế: Số: ..... ngày: .....

STT	Họ và tên cá nhân	Mã số thuế cá	Họ và tên người	Mã số thuế người phụ	Thông tin giấy tờ của người phụ thuộc				

	có thu nhập	nhân có thu nhập	phụ thuộc	thuộc (MST NPT)	Loại giấy tờ: CMND/CCCD/Hộ chiếu/GKS (trường hợp chưa có MST NPT)	Số giấy tờ	Ngày sinh người phụ thuộc	Quan hệ với người nộp thuế	Thời điểm bắt đầu tính giảm trừ (tháng/năm)	Thời điểm kết thúc tính giảm trừ (tháng/năm)
[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]	[22]	[23]	[24]	[25]
1										
2										
3										
...										

(MST: mã số thuế; NPT: người phụ thuộc; CMND: Chứng minh nhân dân; CCCD: Căn cước công dân; GKS: Giấy khai sinh)

Tôi cam đoan những nội dung kê khai là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên: .....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày ... tháng ... năm ...
NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

60. Khai thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân nhận cổ tức bằng chứng khoán, lợi tức ghi tăng vốn, chứng khoán thưởng cho cổ đông hiện hữu

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1. Chậm nhất là ngày thứ 10 (mười) kể từ ngày chuyển nhượng vốn, rút vốn, chuyển nhượng chứng khoán cùng loại, cá nhân chuẩn bị hồ sơ khai thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn, gửi đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp tổ chức phát hành chứng khoán hoặc tổ chức có vốn góp.

+ Bước 2. Cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận:

++ Trường hợp hồ sơ được nộp trực tiếp tại cơ quan thuế hoặc hồ sơ được gửi qua đường bưu chính: cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận, giải quyết hồ sơ theo quy định.

++ Trường hợp hồ sơ được nộp thông qua giao dịch điện tử, việc tiếp nhận, kiểm tra, chấp nhận, giải quyết hồ sơ(và trả kết quả nếu có kết quả) thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế.

- Cách thức thực hiện:

+ Nộp trực tiếp tại trụ sở cơ quan thuế;

+ Hoặc gửi qua hệ thống bưu chính;

+ Hoặc gửi hồ sơ điện tử đến cơ quan thuế qua giao dịch điện tử (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN).

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ *Thành phần hồ sơ gồm:* Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với cá nhân nhận cổ tức bằng chứng khoán, lợi tức ghi tăng vốn, chứng khoán thưởng cho cổ đông hiện hữu khi chuyển nhượng và tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân) mẫu số 04/ĐTV-TNCN tại Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ và Phụ lục II - Mẫu biểu hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính

+ *Số lượng hồ sơ:* 01 (bộ).

- Thời hạn giải quyết: Không phải trả kết quả cho người nộp thuế

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế cơ sở

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết

- Lệ phí: Không có

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với cá nhân nhận cổ tức bằng chứng khoán, lợi tức ghi tăng vốn, chứng khoán thưởng cho cổ đông hiện hữu khi chuyển nhượng và tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân) mẫu số 04/ĐTV-TNCN tại Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ và Phụ lục II - Mẫu biểu hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/06/2019;

+ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Nghị định số 122/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản

lý thuế, Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/ 6/ 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của bộ tài chính, Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật địa chất và khoáng sản;

+ Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/ 6/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Thông tư số 43/2023/TT-BTC ngày 27/6/2023 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư có quy định liên quan đến việc nộp, xuất trình và khai thông tin về đăng ký sổ hộ khẩu, sổ tạm trú hoặc giấy tờ có yêu cầu xác nhận của địa phương nơi cư trú khi thực hiện các chính sách hoặc thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/03/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế, Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/6/ 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Thông tư số 46/2024/TT-BTC, ngày 09 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:

50. TK 04 .DTV-TNCN.doc

Mẫu số: **04/DTV-TNCN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC))

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

(Áp dụng đối với cá nhân nhận cổ tức bằng chứng khoán, lợi tức ghi tăng vốn, chứng khoán thưởng cho cổ đông hiện hữu khi chuyển nhượng và tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân)

[01] Kỳ tính thuế: [01a] Lần phát sinh: ngày .... tháng ... năm....
[01b] Tháng .... năm .... /Quý..... năm .....

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ: ...

☐ Cá nhân được miễn, giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần (*)

☐ Tổ chức khai thuế thay cho nhiều cá nhân

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

[06] Địa chỉ: .....

[07] Xã/phường/đặc khu : ..... **[08]** Tỉnh/thành phố: .....

[09] Điện thoại:.....**[10]** Fax:.....**[11]** Email: .....

[12] Tên tổ chức, cá nhân khai thay (nếu có):.....

[13] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

[14] Địa chỉ: .....

[15] Xã/phường/đặc khu : ..... **[16]** Tỉnh/Thành phố: .....

[17] Điện thoại: ..... **[18]** Fax: ..... **[19]** Email: .....

[20] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[21] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

[22] Hợp đồng đại lý thuế: Số: .....Ngày: .....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tổ chức phát hành	Mã chứng khoán	Số lượng chứng khoán	Mệnh giá chứng khoán	Tổng giá trị cổ tức (hoặc lợi tức) được chia theo mệnh giá	Tổng giá trị theo giá sổ sách kế toán (hoặc theo giá thị trường)	Thuế phải nộp
[23]	[24]	[25]	[26]	[27]	[28]	[29]	[30]
I.	**Chứng khoán trả thay cổ tức**				[31]	[32]	[33]

1							
2							
...							
II.	**Chứng khoán thưởng cho cổ đông hiện hữu**				**[34]**	**[35]**	**[36]**
1							
2							
...							
III	**Lợi tức ghi tăng vốn**				**[37]**	**[38]**	**[39]**
1							
2							
...							
Tổng cộng					**[40]**	**[41]**	**[42]**

Tôi cam đoan những nội dung kê khai là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên: .....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày .....tháng .....năm .....
NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
TỔ CHỨC, CÁ NHÂN KHAI THAY
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú: (*) *Trường hợp cá nhân được miễn, giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần thì nộp hồ sơ khai thuế của lần khai thuế đầu tiên cùng với Hồ sơ thông báo miễn, giảm thuế theo Hiệp định theo quy định.*

61. Khai thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng phần vốn góp, chứng khoán trong trường hợp góp vốn bằng phần vốn góp, chứng khoán

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1. Trong thời hạn 10 (mười) kể từ ngày chuyển nhượng vốn, rút vốn, cá nhân góp vốn bằng phần vốn góp chuẩn bị hồ sơ khai thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng phần vốn góp, chứng khoán khi góp vốn gửi đến cơ quan Thuế quản lý tổ chức phát hành vốn góp, tổ chức phát hành chứng khoán

+ Bước 2. Cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận:

++ Trường hợp hồ sơ được nộp trực tiếp tại cơ quan thuế hoặc hồ sơ được gửi qua đường bưu chính: cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận, giải quyết hồ sơ theo quy định.

++ Trường hợp hồ sơ được nộp thông qua giao dịch điện tử, việc tiếp nhận, kiểm tra, chấp nhận, giải quyết hồ sơ (và trả kết quả nếu có kết quả) thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế

- Cách thức thực hiện:

+ Nộp trực tiếp tại trụ sở cơ quan thuế;

+ Hoặc gửi qua hệ thống bưu chính;

+ Hoặc gửi hồ sơ điện tử đến cơ quan thuế qua giao dịch điện tử (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN).

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Thành phần hồ sơ gồm:

++ Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng vốn góp, cá nhân chuyển nhượng chứng khoán khai trực tiếp với cơ quan thuế và tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân) mẫu số 04/CNV-TNCN tại Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ và Phụ lục II -

Mẫu biểu hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính;

++ Bản sao Hợp đồng góp vốn;

++ Bản sao tài liệu xác định trị giá vốn góp theo sổ sách kế toán, trường hợp vốn góp do mua lại thì phải có hợp đồng chuyển nhượng khi mua (nếu góp vốn bằng phần vốn góp);

++ Bản sao các chứng từ chứng minh chi phí liên quan đến việc xác định thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn góp (nếu góp vốn bằng phần vốn góp).

+ *Số lượng hồ sơ:* 01 (bộ)

- Thời hạn giải quyết: Không phải trả kết quả cho người nộp thuế.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết

- Lệ phí: Không có

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng vốn góp, cá nhân chuyển nhượng chứng khoán khai trực tiếp với cơ quan thuế và tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân) mẫu số 04/CNV-TNCN tại Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ và Phụ lục II - Mẫu biểu hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử

trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/06/2019;

+ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Nghị định số 122/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý thuế, Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/ 6/ 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của bộ tài chính, Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật địa chất và khoáng sản;

+ Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/ 6/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Thông tư số 43/2023/TT-BTC ngày 27/6/2023 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư có quy định liên quan đến việc nộp, xuất trình và khai thông tin về đăng ký sổ hộ khẩu, sổ tạm trú hoặc giấy tờ có yêu cầu xác nhận của địa phương nơi cư trú khi thực hiện các chính sách hoặc thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/03/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế, Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/6/ 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý

thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Thông tư số 46/2024/TT-BTC, ngày 09 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:

48. TK 04 CNV-TNCN.doc

Mẫu số: **04/CNV-TNCN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC))

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

(Áp dụng đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng vốn góp, cá nhân chuyển nhượng chứng khoán khai trực tiếp với cơ quan thuế và tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân)

[01] Kỳ tính thuế: [01a] Lần phát sinh ngày ... tháng ... năm ...
[01b] Tháng .... năm .... /Quý..... năm .....

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ: ...

☐ Cá nhân được miễn, giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần (*)

☐ Khai thay cho nhiều cá nhân chuyển nhượng vốn góp

☐ Khai thay cho nhiều cá nhân chuyển nhượng chứng khoán

I. THÔNG TIN CÁ NHÂN CHUYỂN NHƯỢNG VỐN GÓP, CHUYỂN NHƯỢNG CHỨNG KHOÁN

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

[06] Địa chỉ: .....

[07] Xã/phường/đặc khu: ..... **[08]** Tỉnh/thành phố: .....

[09] Điện thoại:.....**[10]** Fax:..... **[11]** Email:.....

[12] Tên tổ chức, cá nhân khai thay (nếu có):.....

[13] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

[14] Địa chỉ: .....

[15] Xã/phường/đặc khu: ..... **[16]** Tỉnh/Thành phố: .....

[17] Điện thoại: ..... **[18]** Fax: ..... **[19]** Email: .....

[20] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[21] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

[22] Hợp đồng đại lý thuế: Số.....ngày:.....

II. THÔNG TIN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NHẬN CHUYỂN NHƯỢNG VỐN GÓP, NHẬN CHUYỂN NHƯỢNG CHỨNG KHOÁN

STT	Họ và tên	Mã số thuế	Số CMND/CCCD/Hộ chiếu	Hợp đồng chuyển nhượng	
				Số	Ngày/tháng/năm
[23]	[24]	[25]	[26]	[27]	[28]

III. THÔNG TIN TỔ CHỨC PHÁT HÀNH CHỨNG KHOÁN HOẶC TỔ CHỨC NƠI CÁ NHÂN CÓ VỐN GÓP

[29] Tên tổ chức phát hành:.....

[30] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

[31] Địa chỉ: .....

[32] Xã/phường/đặc khu: ..... **[33]** Tỉnh/Thành phố: .....
[34]-Điện thoại: ..... **[35]** Fax: ..... **[36]**-Email: .....

IV. CHI TIẾT TÍNH THUẾ

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
I	**Thu nhập từ chuyển nhượng vốn góp**		
1	Giá chuyển nhượng	**[37]**	
2	Giá vốn của phần vốn góp chuyển nhượng	**[38]**	
3	Chi phí chuyển nhượng	**[39]**	
4	Thu nhập tính thuế từ chuyển nhượng vốn góp [40]=[37]-[38]-[39]	**[40]**	
5	Số thuế phải nộp	**[41]**	
6	Số thuế được miễn giảm theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần	**[42]**	
7	Số thuế còn phải nộp [43]=[41]-[42]	**[43]**	
II	**Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán**		
1	Giá chuyển nhượng	**[44]**	
2	Số thuế phải nộp	**[45]**	
3	Số thuế được miễn giảm theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần	**[46]**	
4	Số thuế còn phải nộp [47]=[45]-[46]	**[47]**	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên: .....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày .... tháng ... năm ...
NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
TỔ CHỨC, CÁ NHÂN KHAI THAY
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- (*) Trường hợp cá nhân được miễn, giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần thì nộp hồ sơ khai thuế của lần khai thuế đầu tiên cùng với Hồ sơ thông báo miễn, giảm thuế theo Hiệp định theo quy định.

- Cá nhân chuyển nhượng chứng khoán khai trực tiếp với cơ quan thuế là cá nhân có chứng khoán chuyển nhượng chưa được tổ chức khấu trừ theo quy định tại điểm đ Khoản 1 Điều 25 Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/20132 và điểm 2 Khoản 16 Điều 2 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015.

62. Khai thuế thu nhập cá nhân tháng/quý của tổ chức, cá nhân trả thu nhập thực hiện khấu trừ thuế đối với thu nhập từ đầu tư vốn, từ chuyển nhượng chứng khoán, từ bản quyền, từ nhượng quyền thương mại, từ trúng thưởng của cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú; từ kinh doanh của cá nhân không cư trú; Tổ chức, cá nhân khi nhận chuyển nhượng vốn góp của cá nhân không cư trú

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1. Tổ chức, cá nhân trả thu nhập thực hiện khấu trừ thuế chuẩn bị hồ sơ khai thuế, gửi đến cơ quan Thuế. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế tháng chậm nhất là ngày thứ 20 của tháng tiếp theo tháng phát sinh nghĩa vụ thuế. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế quý chậm nhất là ngày thứ 30 của quý tiếp theo quý phát sinh nghĩa vụ thuế.

+ Bước 2. Cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận:

++ Trường hợp hồ sơ được nộp trực tiếp tại cơ quan thuế hoặc hồ sơ được gửi qua đường bưu chính: cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận, giải quyết hồ sơ theo quy định.

++ Trường hợp hồ sơ được nộp thông qua giao dịch điện tử, việc tiếp nhận, kiểm tra, chấp nhận, giải quyết hồ sơ(và trả kết quả nếu có kết quả) thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế.

- Cách thức thực hiện:

+ Nộp trực tiếp tại trụ sở cơ quan thuế;

+ Hoặc gửi qua hệ thống bưu chính;

+ Hoặc gửi hồ sơ điện tử đến cơ quan thuế qua giao dịch điện tử (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN).

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Thành phần hồ sơ gồm:

++ Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập khấu trừ thuế đối với thu nhập từ đầu tư vốn, từ chuyển nhượng chứng khoán,

từ bản quyền, từ nhượng quyền thương mại, từ trúng thưởng của cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú; từ kinh doanh của cá nhân không cư trú; tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng vốn của cá nhân không cư trú) mẫu số 06/TNCN theo Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ và Phụ lục II - Mẫu biểu hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính.

++ Phụ lục bảng kê chi tiết cá nhân có thu nhập trong năm tính thuế (kê khai vào hồ sơ khai thuế của tháng/quý cuối cùng trong năm tính thuế) mẫu số 06-1/BK-TNCN theo Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ và Phụ lục II - Mẫu biểu hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính.

++ Riêng đối với trúng thưởng xổ số điện toán thì không khai phụ lục bảng kê chi tiết cá nhân có thu nhập trong năm tính thuế mẫu số 06-1/BK-TNCN mà thực hiện khai Phụ lục bảng xác định số thuế thu nhập cá nhân phải nộp đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công và trúng thưởng mẫu số 05-1/PBT-KK-TNCN theo Phụ lục II – Mẫu biểu hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính.

+ *Số lượng hồ sơ:* 01 (bộ)

- Thời hạn giải quyết: Không phải trả kết quả cho người nộp thuế

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.

- Lệ phí: Không có

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

++ Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập khấu trừ thuế đối với thu nhập từ đầu tư vốn, từ chuyển nhượng chứng khoán, từ bản quyền, từ nhượng quyền thương mại, từ trúng thưởng của cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú; từ kinh doanh của cá nhân không cư trú; tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng vốn của cá nhân không cư trú) mẫu số 06/TNCN theo Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ và Phụ lục II - Mẫu biểu hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính.

++ Phụ lục bảng kê chi tiết cá nhân có thu nhập trong năm tính thuế (kê khai vào hồ sơ khai thuế của tháng/quý cuối cùng trong năm tính thuế) mẫu số 06-1/BK-TNCN theo Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ và Phụ lục II - Mẫu biểu hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính.

++ Phụ lục bảng xác định số thuế thu nhập cá nhân phải nộp đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công và trúng thưởng mẫu số 05-1/PBT-KK-TNCN theo Phụ lục II – Mẫu biểu hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/06/2019;

+ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định

số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Nghị định số 122/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý thuế, Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/ 6/ 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của bộ tài chính, Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật địa chất và khoáng sản;

+ Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/ 6/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Thông tư số 43/2023/TT-BTC ngày 27/6/2023 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư có quy định liên quan đến việc nộp, xuất trình và khai thông tin về đăng ký sổ hộ khẩu, sổ tạm trú hoặc giấy tờ có yêu cầu xác nhận của địa phương nơi cư trú khi thực hiện các chính sách hoặc thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/03/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế, Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/6/ 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Thông tư số 46/2024/TT-BTC, ngày 09 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:

60.TK 06 TNCN.doc 61.BK 06-1.BK TNCN -.doc 55. BK 05-1.PBT.doc

Mẫu số: **06/TNCN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC))

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

(Áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập khấu trừ thuế đối với thu nhập từ đầu tư vốn, từ chuyển nhượng chứng khoán, từ bản quyền, từ nhượng quyền thương mại, từ trúng thưởng của cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú; từ kinh doanh của cá nhân không cư trú; tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng vốn của cá nhân không cư trú)

[01] Kỳ tính thuế: Tháng .... năm .... /Quý..... năm ....

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ: ...

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ - ☐☐☐

[06] Địa chỉ: .....

[07] Xã/phường/đặc khu: ..... **[08]** Tỉnh/thành phố: .....

[09] Điện thoại:.....**[10]** Fax:.....**[11]** Email: .....

[12] Tên tổ chức khai thay (nếu có):.....

[13] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ - ☐☐☐

[14] Địa chỉ: .....

[15] Xã/phường/đặc khu: ..... **[16]** Tỉnh/Thành phố: .....

[17] Điện thoại: ..... **[18]** Fax: ..... **[19]** Email: .....

[20] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[21] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ - ☐☐☐

[22] Hợp đồng đại lý thuế: Số: .....Ngày:.....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số phát sinh	Số luỹ kế
I	**Thu nhập từ đầu tư vốn**			
1	Tổng số cá nhân có thu nhập	**[23]**		
2	Tổng thu nhập tính thuế	**[24]**		
3	Tổng số thuế thu nhập cá nhân (TNCN) đã khấu trừ	**[25]**		

II	**Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán**			
1	Tổng số cá nhân có thu nhập	**[26]**		
2	Tổng giá trị chuyển nhượng chứng khoán	**[27]**		
3	Tổng số thuế TNCN đã khấu trừ	**[28]**		
III	**Thu nhập từ bản quyền, nhượng quyền thương mại**			
1	Tổng số cá nhân có thu nhập	**[29]**		
2	Tổng thu nhập tính thuế	**[30]**		
3	Tổng số thuế TNCN đã khấu trừ	**[31]**		
IV	**Thu nhập từ trúng thưởng**			
1	Tổng số cá nhân có thu nhập	**[32]**		
2	Tổng thu nhập tính thuế	**[33]**		
3	Tổng số thuế TNCN đã khấu trừ	**[34]**		
V	**Doanh thu từ kinh doanh của cá nhân không cư trú**			
1	Tổng số cá nhân có thu nhập	**[35]**		
2	Tổng doanh thu tính thuế trả cho cá nhân	**[36]**		
3	Tổng số thuế đã khấu trừ	**[37]**		
VI	**Thu nhập từ chuyển nhượng vốn của cá nhân không cư trú**			
1	Tổng số cá nhân có thu nhập	**[38]**		
2	Tổng giá chuyển nhượng vốn	**[39]**		
3	Tổng số thuế TNCN đã khấu trừ	**[40]**		

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên: .....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày ... tháng ... năm ...
NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc TỔ CHỨC KHAI THAY
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Mẫu số: **06-1/BK-TNCN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục
BẢNG KÊ CHI TIẾT
CÁ NHÂN CÓ THU NHẬP TRONG NĂM TÍNH THUẾ
(Kèm theo Tờ khai mẫu số 06/TNCN Kê khai vào hồ sơ khai thuế của tháng/quý cuối cùng trong năm tính thuế)

[01] Kỳ tính thuế: Tháng .... năm .... /Quý ... năm ...
[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ: ....

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế:

A. CÁ NHÂN CÓ THU NHẬP TỪ CHUYỂN NHƯỢNG CHỨNG KHOÁN

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Họ và tên	Mã số thuế	Số CMND/ CCCD/ /Hộ chiếu (trường hợp chưa có MST)	Mã chứng khoán	Số lượng chứng khoán	Tổng giá trị chuyển nhượng	Số thuế phát sinh	Số thuế được giảm theo hiệp định tránh đánh thuế hai lần	Số thuế đã khấu trừ
[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15] =[13]-[14]
1									
2									
...									
Tổng cộng					[16]	[17]	[18]	[19]	[20]

B. CÁ NHÂN CÓ THU NHẬP TỪ CÁC KHOẢN THU KHÁC

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Họ và tên	Mã số thuế	Số CMND /Hộ chiếu/CCCD (trường hợp chưa có MST)	Tổng thu nhập tính thuế	Số thuế phát sinh	Số thuế được giảm theo hiệp định tránh đánh thuế hai lần	Số thuế đã khấu trừ
[21]	[22]	[23]	[24]	[25]	[26]	[27]	[28]=[26]-[27]
I	Thu nhập từ đầu tư vốn			[29]	[30]	[31]	[32]
1							
2							
...							

II	**Thu nhập từ bản quyền, nhượng quyền thương mại**			**[33]**	**[34]**	**[35]**	**[36]**
1							
2							
...							
III	**Thu nhập từ trúng thưởng**			**[37]**	**[38]**	**[39]**	**[40]**
1							
2							
...							
IV	**Doanh thu từ kinh doanh của cá nhân không cư trú**			**[41]**	**[42]**	**[43]**	**[44]**
1							
2							
...							
V	**Thu nhập từ chuyển nhượng vốn của cá nhân không cư trú**			**[45]**	**[46]**	**[47]**	**[48]**
1							
2							
...							

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên: .....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày .... tháng ... năm ...

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)

Ghi chú:

- Trường hợp chưa có mã chứng khoán thì khai thông tin mã số thuế của tổ chức phát hành chứng khoán tại chỉ tiêu [10].

- Công ty xổ số điện toán Việt Nam thực hiện theo quy định tại Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 của Chính phủ thì không kê khai vào mục III mà kê khai vào Phụ lục bảng phân bổ 05-1/PBT-KK-TNCN.

Mẫu số: **05-1/PBT-KK-TNCN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục

BẢNG XÁC ĐỊNH SỐ THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN PHẢI NỘP ĐỐI VỚI THU NHẬP TỪ TIỀN LƯƠNG, TIỀN CÔNG VÀ TRÚNG THƯỞNG

(Kèm theo tờ khai 05/KK-TNCN hoặc Kèm theo tờ khai 06/TNCN)

[01] Kỳ tính thuế: Tháng … năm ... /Quý … năm ...

[01a] Lần đầu: ☐ **[01b]** Bổ sung lần thứ: …

[02] Tên người nộp thuế: .....

[03] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | - | | | |

I. Phân bổ thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Trụ sở chính/đơn vị hạch toán phụ thuộc	Mã số thuế/ Mã địa điểm kinh doanh	Địa bàn hoạt động sản suất, kinh doanh		Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ	Thu nhập chịu thuế trả cho cá nhân	Thu nhập chịu thuế thuộc diện khấu trừ	Số lượng cá nhân nhận thu nhập	Số lượng cá nhân phát sinh khấu trừ thuế	Số thuế TNCN đã khấu trừ
			Xã/ phường/ đặc khu	Tỉnh						
[06]	[07]	[08]	[08a]	[08b]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
1	Trụ sở chính									
2	Chi nhánh A									
3	Chi nhánh B									
...										
Tổng cộng						[15]	[16]	[17]	[18]	[19]

II. Phân bổ thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ trúng thưởng của cá nhân trúng thưởng xổ số điện toán:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Địa bàn hoạt động sản suất, kinh doanh		Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ	Thu nhập tính thuế cho cá nhân	Số thuế TNCN đã khấu trừ
		Xã/ phường /đặc khu	Tỉnh			
[20]	[21]	[21a]	[21b]	[22]	[23]	[24]

1	*<Tên đơn vị phụ thuộc khác tỉnh với nơi NNT đóng trụ sở chính>*					
2	*<Tên địa điểm kinh doanh khác tỉnh với nơi NNT đóng trụ sở chính>*					
3	*Nơi không có đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh*					
....						
Tổng cộng					**[25]**	**[26]**

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

..., ngày ... tháng ... năm ...

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên: .....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử

Ghi chú:

1. Chỉ tiêu [08a], [08b]: Kê khai địa bàn cấp xã/phường/đặc khu, tỉnh nơi có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh khác tỉnh với nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính.

2. Cột [21]:

Phân bổ thuế TNCN đối với thu nhập của cá nhân trúng thưởng được thực hiện theo điểm b Khoản 2 Điều 6 Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 của Chính phủ.

- *Tên đơn vị phụ thuộc khác tỉnh với nơi NNT đóng trụ sở chính:* Kê khai cho tỉnh nơi đơn vị phụ thuộc đóng trụ sở vào chỉ tiêu này. Trường hợp trong một tỉnh có nhiều đơn vị phụ thuộc ở nhiều xã/phường/đặc khu thì chọn 01 đơn vị phụ thuộc tại 01 địa bàn xã/phường/đặc khu phát sinh doanh thu để kê khai vào chỉ tiêu xã/phường/đặc khu tại cột [21].

- *Tên địa điểm kinh doanh khác tỉnh với nơi NNT đóng trụ sở chính:* Kê khai cho tỉnh nơi có địa điểm kinh doanh nếu phát sinh doanh thu bán vé theo từng địa điểm kinh doanh. Trường hợp có nhiều địa điểm kinh doanh trên nhiều xã/phường/đặc khu thuộc một tỉnh thì chọn 01 địa điểm kinh doanh tại 01 địa bàn xã/phường/đặc khu phát sinh doanh thu để kê khai vào cột [21].

- *Nơi không có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh:* Kê khai cho tỉnh nơi không có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh nhưng có phát sinh doanh thu bán vé. Trường hợp trong một tỉnh có phát sinh doanh thu bán vé ở nhiều xã/phường/đặc khu thì chọn 01 địa bàn xã/phường/đặc khu phát sinh doanh thu để kê khai vào cột [21].

3. Chỉ tiêu [21a], [21b]: Kê khai địa bàn cấp xã/phường/đặc khu, tỉnh nơi có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh hoặc hoạt động bán vé khác tỉnh với nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh hoặc hoạt động bán vé trên nhiều xã/phường/đặc khu thuộc một cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ là Thuế tỉnh, thành phố thì chọn 1 đơn vị đại diện hoặc một xã/phường/đặc khu để kê khai vào chỉ tiêu này. Trường hợp có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh hoặc hoạt động bán vé trên nhiều xã/phường/đặc khu thuộc 1 cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ là Thuế cơ sở thì chọn 1 đơn vị đại diện hoặc 1 xã/phường/đặc khu do Thuế cơ sở quản lý để kê khai vào chỉ tiêu này.

63. Khai thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân có thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là các tài sản khác phải đăng ký quyền sở hữu, không phải là bất động sản.

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1. Cá nhân thuộc diện khai thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân có thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng (trừ bất động sản), chuẩn bị hồ sơ khai thuế và gửi đến cơ quan thuế. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế chậm nhất là ngày thứ 10 kể từ ngày phát sinh nghĩa vụ thuế.

Nơi nộp hồ sơ khai thuế như sau:

++ Cá nhân có thu nhập từ thừa kế, quà tặng là chứng khoán, phần vốn góp nộp hồ sơ khai thuế tại cơ quan thuế quản lý đơn vị phát hành Trường hợp có nhiều cơ quan thuế quản lý nhiều đơn vị phát hành thì nộp hồ sơ khai thuế tại cơ quan thuế nơi cá nhân nhận thừa kế, quà tặng cư trú.

++ Cá nhân có thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là tài sản khác phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng nộp hồ sơ khai thuế tại cơ quan thuế nơi nộp hồ sơ khai lệ phí trước bạ.

+ Bước 2. Cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận:

++ Trường hợp hồ sơ được nộp trực tiếp tại cơ quan thuế hoặc hồ sơ được gửi qua đường bưu chính: cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận, giải quyết hồ sơ theo quy định.

++ Trường hợp hồ sơ được nộp thông qua giao dịch điện tử, việc tiếp nhận, kiểm tra, chấp nhận, giải quyết hồ sơ (và trả kết quả nếu có kết quả) thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế.

- Cách thức thực hiện:

+ Nộp trực tiếp tại trụ sở cơ quan thuế;

+ Hoặc gửi qua hệ thống bưu chính;

+ Hoặc gửi hồ sơ điện tử đến cơ quan thuế qua giao dịch điện tử (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có

thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN).

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Thành phần hồ sơ gồm:

++ Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với cá nhân nhận thừa kế, quà tặng không phải là bất động sản) mẫu số 04/TKQT-TNCN theo Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ và Phụ lục II - Mẫu biểu hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính..

++ Bản sao giấy tờ pháp lý chứng minh quyền nhận thừa kế, quà tặng và cá nhân ký cam kết chịu trách nhiệm vào bản sao đó

++ Hồ sơ xác định đối tượng được miễn thuế thu nhập cá nhân, không phải nộp thuế thu nhập cá nhân, tạm thời chưa phải nộp thuế thu nhập cá nhân theo quy định

+ Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

- Thời hạn giải quyết: Không phải trả kết quả cho người nộp thuế.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Thông báo nộp thuế của cơ quan thuế mẫu 04/TB-TKQT-TNCN ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ.

- Lệ phí: Không.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với cá nhân nhận thừa kế, quà tặng không phải là bất động sản) mẫu số 04/TKQT-TNCN theo Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ và Phụ lục II - Mẫu biểu hồ

sơ khai thuế ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/06/2019;

+ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Nghị định số 122/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý thuế, Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/ 6/ 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của bộ tài chính, Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật địa chất và khoáng sản;

+ Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/ 6/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Thông tư số 43/2023/TT-BTC ngày 27/6/2023 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư có quy định liên quan đến việc nộp, xuất trình và khai thông tin về đăng ký số hộ khẩu, sổ tạm trú hoặc giấy tờ có yêu cầu xác nhận

của địa phương nơi cư trú khi thực hiện các chính sách hoặc thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/03/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế, Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/6/ 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Thông tư số 46/2024/TT-BTC, ngày 09 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:

53. TK 04.TKQT-TNCN.doc

Mẫu số: **04/TKQT-TNCN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC))

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

(Áp dụng đối với cá nhân nhận thừa kế, quà tặng không phải là bất động sản)

[01] Kỳ tính thuế: Lần phát sinh ngày .... tháng ... năm

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ: ...

Cá nhân được miễn, giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần (*)

I. THÔNG TIN CÁ NHÂN NHẬN THỪA KẾ, QUÀ TẶNG

[04] Họ và tên:.....

[05] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | | |

[06] Số CMND/CCCD/Hộ chiếu: .....

[07] Quốc tịch: .....

[08] Địa chỉ: .....

[09] Xã/phường/đặc khu: ..... **[10]** Tỉnh/thành phố: .....

[11] Điện thoại:..... **[12]** Fax:..... **[13]** Email.....

[14] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[15] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | | |

[16] Hợp đồng đại lý thuế: Số ..... ngày .....

II. VĂN BẢN GIAO NHẬN THỪA KẾ, QUÀ TẶNG

[17] Làm tại:.....ngày ..... tháng ..... năm.....

đã được Cơ quan công chứng chứng nhận ngày .... tháng ..... năm.....

III. THÔNG TIN VỀ CÁ NHÂN CHO THỪA KẾ, QUÀ TẶNG

[18] Họ và tên:

.....

[19] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | | |

[20] Số CMND/CCCD/Hộ chiếu: .....

[21] Quốc tịch: ...

.....

[22] Địa chỉ: .....

[23] Điện thoại:..... **[24]** Fax:..... **[25]** Email.....

IV. LOẠI TÀI SẢN ĐƯỢC NHẬN THỪA KẾ, QUÀ TẶNG

[26] Chứng khoán ☐

[27] Vốn góp ☐

[28] Tài sản phải đăng ký sở hữu hoặc sử dụng ☐

V(a). [29] GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG HOẶC SỞ HỮU TÀI SẢN THỪA KẾ, QUÀ TẶNG SỐ: ..... Do cơ quan: ..... Cấp ngày:.....

V(b). THÔNG TIN TỔ CHỨC PHÁT HÀNH CHỨNG KHOÁN HOẶC TỔ CHỨC NƠI CÁ NHÂN CÓ VỐN GÓP

[30] Tên tổ chức:.....

[31] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | | |

[32] Địa chỉ: .....

[33] Xã/phường/đặc khu: ..... **[34]** Tỉnh/Thành phố: .....

[35]-Điện thoại: ..... **[36]** Fax: ..... **[37]**-Email: .....

VI. THU NHẬP TỪ NHẬN THỪA KẾ, QUÀ TẶNG

[38] Số tiền: .....đồng

(*Viết bằng chữ*:.....)

VII. THU NHẬP ĐƯỢC MIỄN GIẢM THEO HIỆP ĐỊNH TRÁNH ĐÁNH THUẾ HAI LẦN

[39] Số tiền: .....đồng

(*Viết bằng chữ*:.....)

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

..., ngày .... tháng ..... năm ....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên: .....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)

Ghi chú:

- (*) Trường hợp cá nhân được miễn, giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần thì nộp hồ sơ khai thuế của lần khai thuế đầu tiên cùng với Hồ sơ thông báo miễn, giảm thuế theo Hiệp định theo quy định.

- Cá nhân nhận thừa kế, quà tặng là chứng khoán, phần vốn góp nộp hồ sơ khai thuế tại cơ quan thuế quản lý doanh nghiệp phát hành chứng khoán, doanh nghiệp có phần vốn góp. Cá nhân đồng thời nhận thừa kế, quà tặng của nhiều loại chứng khoán, phần vốn góp nộp hồ sơ khai thuế tại Thuế cơ sở nơi cá nhân cư trú.

64. Khai thay thuế thu nhập cá nhân đối với tổ chức có cá nhân chuyển nhượng phần vốn góp, chứng khoán trong trường hợp cá nhân chưa hoàn thành nghĩa vụ thuế

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1. Trong thời hạn 10 (mười) kể từ ngày cá nhân chuyển nhượng vốn góp, chứng khoán, tổ chức nơi cá nhân chuyển nhượng vốn góp, chứng khoán khai thay thuế thu nhập cá nhân cho cá nhân chuyển nhượng vốn góp, chứng khoán chuẩn bị hồ sơ khai thuế, gửi đến cơ quan thuế quản lý đơn vị phát hành.

+ Bước 2. Cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận:

++ Trường hợp hồ sơ được nộp trực tiếp tại cơ quan thuế hoặc hồ sơ được gửi qua đường bưu chính: cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận, giải quyết hồ sơ theo quy định.

++ Trường hợp hồ sơ được nộp thông qua giao dịch điện tử, việc tiếp nhận, kiểm tra, chấp nhận, giải quyết hồ sơ(và trả kết quả nếu có kết quả) thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế.

- Cách thức thực hiện:

+ Nộp trực tiếp tại trụ sở cơ quan thuế;

+ Hoặc gửi qua hệ thống bưu chính;

+ Hoặc gửi hồ sơ điện tử đến cơ quan thuế qua giao dịch điện tử (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN).

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Thành phần hồ sơ gồm:

++ Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng vốn góp, cá nhân chuyển nhượng chứng khoán khai trực tiếp với cơ quan thuế và tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân) mẫu số 04/CNV-TNCN theo Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ và Phụ lục II -

Mẫu biểu hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính.

++ Phụ lục bảng kê chi tiết cá nhân chuyển nhượng vốn (áp dụng đối với tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho nhiều cá nhân) mẫu số 04-1/CNV-TNCN (áp dụng đối với tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho nhiều cá nhân) theo Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ và Phụ lục II - Mẫu biểu hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính.

++ Bản sao Hợp đồng chuyển nhượng vốn (Trong trường hợp góp vốn bằng phần vốn góp thì Hợp đồng chuyển nhượng vốn được thay bằng bản sao Hợp đồng góp vốn.)

++ Bản sao tài liệu xác định trị giá vốn góp theo sổ sách kế toán, trường hợp vốn góp do mua lại thì phải có hợp đồng chuyển nhượng khi mua

++ Bản sao các chứng từ chứng minh chi phí liên quan đến việc xác định thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn góp

+ *Số lượng hồ sơ:* 01 (bộ).

- Thời hạn giải quyết: Không phải trả kết quả cho người nộp thuế.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả trả từ cơ quan thuế

- Lệ phí: Không có

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

++ Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng vốn góp, cá nhân chuyển nhượng chứng khoán khai trực tiếp với cơ quan thuế và tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân) mẫu số 04/CNV-TNCN theo Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo

Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ và Phụ lục II - Mẫu biểu hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính.

++ Phụ lục bảng kê chi tiết cá nhân chuyển nhượng vốn (áp dụng đối với tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho nhiều cá nhân) mẫu số 04-1/CNV-TNCN (áp dụng đối với tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho nhiều cá nhân) theo Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ và Phụ lục II - Mẫu biểu hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/06/2019;

+ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Nghị định số 122/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý thuế, Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/ 6/ 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của bộ tài chính, Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật địa chất và khoáng sản;

+ Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý

thuế, Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/ 6/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Thông tư số 43/2023/TT-BTC ngày 27/6/2023 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư có quy định liên quan đến việc nộp, xuất trình và khai thông tin về đăng ký sổ hộ khẩu, sổ tạm trú hoặc giấy tờ có yêu cầu xác nhận của địa phương nơi cư trú khi thực hiện các chính sách hoặc thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/03/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế, Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/6/ 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Thông tư số 46/2024/TT-BTC, ngày 09 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:

48. TK 04 CNV-TNCN.doc

49. BK 04-1.CNV-TNCN.doc

Mẫu số: **04/CNV-TNCN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC))

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

(Áp dụng đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng vốn góp, cá nhân chuyển nhượng chứng khoán khai trực tiếp với cơ quan thuế và tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân)

[01] Kỳ tính thuế: [01a] Lần phát sinh ngày … tháng … năm ...
[01b] Tháng .... năm .... /Quý..... năm .....

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ: …

☐ Cá nhân được miễn, giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần (*)

☐ Khai thay cho nhiều cá nhân chuyển nhượng vốn góp

☐ Khai thay cho nhiều cá nhân chuyển nhượng chứng khoán

I. THÔNG TIN CÁ NHÂN CHUYỂN NHƯỢNG VỐN GÓP, CHUYỂN NHƯỢNG CHỨNG KHOÁN

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

[06] Địa chỉ: .....

[07] Xã/phường/đặc khu: ..... **[08]** Tỉnh/thành phố: .....

[09] Điện thoại:.....**[10]** Fax:..... **[11]** Email:.....

[12] Tên tổ chức, cá nhân khai thay (nếu có):.....

[13] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

[14] Địa chỉ: .....

[15] Xã/phường/đặc khu: ..... **[16]** Tỉnh/Thành phố: .....

[17] Điện thoại: ..... **[18]** Fax: ..... **[19]** Email: .....

[20] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[21] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

[22] Hợp đồng đại lý thuế: Số.....ngày:.....

II. THÔNG TIN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NHẬN CHUYỂN NHƯỢNG VỐN GÓP, NHẬN CHUYỂN NHƯỢNG CHỨNG KHOÁN

STT	Họ và tên	Mã số thuế	Số CMND/CCCD/Hộ chiếu	Hợp đồng chuyển nhượng	
				Số	Ngày/tháng/năm
[23]	[24]	[25]	[26]	[27]	[28]

III. THÔNG TIN TỔ CHỨC PHÁT HÀNH CHỨNG KHOÁN HOẶC TỔ CHỨC NƠI CÁ NHÂN CÓ VỐN GÓP

[29] Tên tổ chức phát hành:.....

[30] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

[31] Địa chỉ: .....
[32] Xã/phường/đặc khu: ..... **[33]** Tỉnh/Thành phố: .....
[34]-Điện thoại: ..... **[35]** Fax: ..... **[36]**-Email: .....

IV. CHI TIẾT TÍNH THUẾ

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
I	**Thu nhập từ chuyển nhượng vốn góp**		
1	Giá chuyển nhượng	**[37]**	
2	Giá vốn của phần vốn góp chuyển nhượng	**[38]**	
3	Chi phí chuyển nhượng	**[39]**	
4	Thu nhập tính thuế từ chuyển nhượng vốn góp [40]=[37]-[38]-[39]	**[40]**	
5	Số thuế phải nộp	**[41]**	
6	Số thuế được miễn giảm theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần	**[42]**	
7	Số thuế còn phải nộp [43]=[41]-[42]	**[43]**	
II	**Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán**		
1	Giá chuyển nhượng	**[44]**	
2	Số thuế phải nộp	**[45]**	
3	Số thuế được miễn giảm theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần	**[46]**	
4	Số thuế còn phải nộp [47]=[45]-[46]	**[47]**	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên: .....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày .... tháng .... năm ...
NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
TỔ CHỨC, CÁ NHÂN KHAI THAY
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- (*) Trường hợp cá nhân được miễn, giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần thì nộp hồ sơ khai thuế của lần khai thuế đầu tiên cùng với Hồ sơ thông báo miễn, giảm thuế theo Hiệp định theo quy định.

- Cá nhân chuyển nhượng chứng khoán khai trực tiếp với cơ quan thuế là cá nhân có chứng khoán chuyển nhượng chưa được tổ chức khấu trừ theo quy định tại điểm đ Khoản 1 Điều 25 Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/20132 và điểm 2 Khoản 16 Điều 2 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015.

Mẫu số: **04-1/CNV-TNCN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục

BẢNG KÊ CHI TIẾT CÁ NHÂN CHUYỂN NHƯỢNG VỐN

(Kèm theo tờ khai 04/CNV-TNCN Áp dụng đối với tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay cho nhiều cá nhân)

[01] Kỳ tính thuế: [01a] Lần phát sinh ngày .... tháng ... năm..... [01b] Tháng .... năm .... /Quý..... năm .....

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ: ...

[04] Tổ chức, cá nhân khai thay: .....

[05] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | - | | | |

I. CHUYỂN NHƯỢNG VỐN GÓP

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Thông tin cá nhân chuyển nhượng			Thông tin tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng			Hợp đồng chuyển nhượng		Giá chuyển nhượng	Giá vốn của phần vốn góp	Chi phí chuyển nhượng	Thu nhập tính thuế từ chuyển nhượng vốn góp	Số thuế TNCN phải nộp	Số thuế được miễn giảm theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần	Số thuế còn phải nộp
	Họ và tên NNT	Mã số thuế	Số CMND /Hộ chiếu/ CCCD (trường hợp chưa có mã số thuế)	Tên Tổ chức, cá nhân	Mã số thuế	Số CMND/ Hộ chiếu/ CCCD (trường hợp chưa có mã số thuế)	Số	Ngày/ tháng /năm							
[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]=[15]-[16]-[17]	[19]	[20]	[21]=[19]-[20]
1															
2															
...															
Tổng cộng									[22]	[23]	[24]	[25]	[26]	[27]	[28]

II. CHUYỂN NHƯỢNG CHỨNG KHOÁN

STT	Thông tin cá nhân chuyển nhượng			Thông tin tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng			Hợp đồng chuyển nhượng		Số lượng chứng khoán	Giá chuyển nhượng	Số thuế TNCN phải nộp	Số thuế được miễn giảm theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần	Số thuế còn phải nộp
	Họ và tên NNT	Mã số thuế	Số CMND/Hộ chiếu/ CCCD (trường hợp chưa có mã số thuế)	Tên Tổ chức, cá nhân	Mã số thuế	Số CMND/ Hộ chiếu/ CCCD cá nhân (trường hợp chưa có mã số thuế)	Số	Ngày/ tháng/ năm					
[29]	[30]	[31]	[32]	[33]	[34]	[35]	[36]	[37]	[38]	[39]	[40]	[41]	[42]= [40]-[41]
1													
2													
...													
TỔNG CỘNG										[43]	[44]	[45]	[46]

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên: .....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

...., ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN KHAI THAY

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

65. Khai thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng vốn góp, chứng khoán khai trực tiếp với cơ quan thuế

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1. Trong thời hạn 10 (mười) kể từ ngày cá nhân chuyển nhượng vốn góp, chứng khoán, cá nhân thuộc diện khai thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng vốn góp, chứng khoán chuẩn bị hồ sơ khai thuế và gửi đến cơ quan thuế quản lý đơn vị phát hành.

+ Bước 2. Cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận:

++ Trường hợp hồ sơ được nộp trực tiếp tại cơ quan thuế hoặc hồ sơ được gửi qua đường bưu chính: cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận, giải quyết hồ sơ theo quy định.

++ Trường hợp hồ sơ được nộp thông qua giao dịch điện tử, việc tiếp nhận, kiểm tra, chấp nhận, giải quyết hồ sơ(và trả kết quả nếu có kết quả) thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế.

- Cách thức thực hiện:

+ Nộp trực tiếp tại trụ sở cơ quan thuế.

+ Hoặc gửi qua hệ thống bưu chính.

+ Hoặc gửi hồ sơ điện tử đến cơ quan thuế qua giao dịch điện tử (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN).

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Thành phần hồ sơ gồm:

++ Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng vốn góp, cá nhân chuyển nhượng chứng khoán khai trực tiếp với cơ quan thuế và tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân) mẫu số 04/CNV-TNCN theo Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ và Phụ lục II -

Mẫu biểu hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính.

++ Bản sao Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp (Trong trường hợp góp vốn bằng phần vốn góp thì Hợp đồng chuyển nhượng vốn được thay bằng bản sao Hợp đồng góp vốn.)

++ Bản sao tài liệu xác định trị giá vốn góp theo sổ sách kế toán, trường hợp vốn góp do mua lại thì phải có hợp đồng chuyển nhượng khi mua

++ Bản sao các chứng từ chứng minh chi phí liên quan đến việc xác định thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn góp

+ *Số lượng hồ sơ:* 01 (bộ)

- Thời hạn giải quyết: Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có thời hạn giải quyết

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết

- Lệ phí: Không có

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng vốn góp, cá nhân chuyển nhượng chứng khoán khai trực tiếp với cơ quan thuế và tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân) mẫu số 04/CNV-TNCN theo Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ và Phụ lục II - Mẫu biểu hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì

phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/06/2019;

+ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Nghị định số 122/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý thuế, Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/ 6/ 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của bộ tài chính, Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật địa chất và khoáng sản;

+ Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/ 6/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Thông tư số 43/2023/TT-BTC ngày 27/6/2023 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư có quy định liên quan đến việc nộp, xuất trình và khai thông tin về đăng ký sổ hộ khẩu, sổ tạm trú hoặc giấy tờ có yêu cầu xác nhận của địa phương nơi cư trú khi thực hiện các chính sách hoặc thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/03/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế, Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/6/ 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Thông tư số 46/2024/TT-BTC, ngày 09 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:

48. TK 04
CNV-TNCN.doc

Mẫu số: **04/CNV-TNCN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC))

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

(Áp dụng đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng vốn góp, cá nhân chuyển nhượng chứng khoán khai trực tiếp với cơ quan thuế và tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân)

[01] Kỳ tính thuế: [01a] Lần phát sinh ngày ... tháng ... năm ...

[01b] Tháng .... năm .... /Quý..... năm .....

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ: ...

☐ Cá nhân được miễn, giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần (*)

☐ Khai thay cho nhiều cá nhân chuyển nhượng vốn góp

☐ Khai thay cho nhiều cá nhân chuyển nhượng chứng khoán

I. THÔNG TIN CÁ NHÂN CHUYỂN NHƯỢNG VỐN GÓP, CHUYỂN NHƯỢNG CHỨNG KHOÁN

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | | |

[06] Địa chỉ: .....

[07] Xã/phường/đặc khu: ..... **[08]** Tỉnh/thành phố: .....

[09] Điện thoại:.....**[10]** Fax:..... **[11]** Email:.....

[12] Tên tổ chức, cá nhân khai thay (nếu có):.....

[13] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | | |

[14] Địa chỉ: .....

[15] Xã/phường/đặc khu: ..... **[16]** Tỉnh/Thành phố: .....

[17] Điện thoại: ..... **[18]** Fax: ..... **[19]** Email: .....

[20] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[21] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | | |

[22] Hợp đồng đại lý thuế: Số.....ngày:.....

II. THÔNG TIN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NHẬN CHUYỂN NHƯỢNG VỐN GÓP, NHẬN CHUYỂN NHƯỢNG CHỨNG KHOÁN

STT	Họ và tên	Mã số thuế	Số CMND/CCCD/Hộ chiếu	Hợp đồng chuyển nhượng	
				Số	Ngày/tháng/năm

[23]	[24]	[25]	[26]	[27]	[28]

III. THÔNG TIN TỔ CHỨC PHÁT HÀNH CHỨNG KHOÁN HOẶC TỔ CHỨC NƠI CÁ NHÂN CÓ VỐN GÓP

[29] Tên tổ chức phát hành:.....

[30] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | | |

[31] Địa chỉ: .....

[32] Xã/phường/đặc khu: ..... **[33]** Tỉnh/Thành phố: .....

[34]-Điện thoại: ..... **[35]** Fax: ..... **[36]**-Email: .....

IV. CHI TIẾT TÍNH THUẾ

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
I	**Thu nhập từ chuyển nhượng vốn góp**		
1	Giá chuyển nhượng	**[37]**	
2	Giá vốn của phần vốn góp chuyển nhượng	**[38]**	
3	Chi phí chuyển nhượng	**[39]**	
4	Thu nhập tính thuế từ chuyển nhượng vốn góp [40]=[37]-[38]-[39]	**[40]**	
5	Số thuế phải nộp	**[41]**	
6	Số thuế được miễn giảm theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần	**[42]**	
7	Số thuế còn phải nộp [43]=[41]-[42]	**[43]**	
II	**Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán**		
1	Giá chuyển nhượng	**[44]**	
2	Số thuế phải nộp	**[45]**	
3	Số thuế được miễn giảm theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần	**[46]**	
4	Số thuế còn phải nộp [47]=[45]-[46]	**[47]**	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên: .....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày .... tháng ... năm ...
NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
TỔ CHỨC, CÁ NHÂN KHAI THAY
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- (*) Trường hợp cá nhân được miễn, giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần thì nộp hồ sơ khai thuế của lần khai thuế đầu tiên cùng với Hồ sơ thông báo miễn, giảm thuế theo Hiệp định theo quy định.

- Cá nhân chuyển nhượng chứng k
hoán khai trực tiếp với cơ quan thuế là cá nhân có chứng khoán chuyển nhượng chưa được tổ chức khấu trừ theo quy định tại điểm đ Khoản 1 Điều 25 Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/20132 và điểm 2 Khoản 16 Điều 2 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015.

66. Khai thay thuế Thu nhập cá nhân đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng, nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản (bao gồm cả nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai; công trình xây dựng, nhà ở đã được dự án bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất theo quy định của pháp luật về nhà ở) tại Việt Nam.

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1. Tổ chức, cá nhân khai thay thuế thu nhập cá nhân cho cá nhân chuyển nhượng bất động động sản chuẩn bị hồ sơ khai thuế và nộp hồ sơ khai thuế tại bộ phận một cửa liên thông hoặc Thuế cơ sở nơi có bất động sản chuyển nhượng hoặc văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất nơi có bất động sản chuyển nhượng (đối với trường hợp ở địa phương chưa thực hiện quy chế một cửa liên thông).

Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế

++ Trường hợp hợp đồng chuyển nhượng không có thỏa thuận bên mua là người nộp thuế thay cho bên bán thì nộp hồ sơ khai thuế chậm nhất là 10 (mười) ngày kể từ thời điểm hợp đồng chuyển nhượng có hiệu lực theo quy định của pháp luật.

++Trường hợp hợp đồng chuyển nhượng có thỏa thuận bên mua là người nộp thuế thay cho bên bán thì nộp hồ sơ khai thuế chậm nhất là thời điểm làm thủ tục đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng bất động sản. Trường hợp cá nhân nhận chuyển nhượng nhà, công trình xây dựng tương lai là thời điểm cá nhân nộp hồ sơ khai thuế với cơ quan thuế.

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ:

++ Trường hợp hồ sơ được nộp trực tiếp tại cơ quan thuế hoặc hồ sơ được gửi qua đường bưu chính: cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận, giải quyết hồ sơ theo quy định.

++ Trường hợp hồ sơ được nộp đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử, việc tiếp nhận, kiểm tra, chấp nhận, giải quyết hồ sơ và trả kết quả thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế.

- Cách thức thực hiện:

+ Nộp trực tiếp tại trụ sở cơ quan thuế;

+ Hoặc gửi qua hệ thống bưu chính;

+ Hoặc gửi hồ sơ điện tử đến cơ quan thuế qua giao dịch điện tử (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN).

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Thành phần hồ sơ gồm:

++ Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản; thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản) mẫu số 03/BĐS-TNCN theo Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ và Phụ lục II - Mẫu biểu hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính.

++ Bản sao giấy chứng minh nhân nhân/căn cước công dân/hộ chiếu (đối với trường hợp cá nhân không có quốc tịch Việt Nam) phù hợp với thông tin đã khai trên tờ khai thuế

++ Bản sao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy tờ chứng minh quyền sở hữu nhà hoặc quyền sở hữu các công trình trên đất và cá nhân ký cam kết chịu trách nhiệm vào Bản sao đó. Trường hợp chuyển nhượng hợp đồng mua bán nhà ở, nhà ở thương mại, công trình xây dựng hình thành trong tương lai, công trình xây dựng, nhà ở đã được dự án bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất theo quy định của pháp luật về nhà ở thì nộp bản sao được chứng thực hợp đồng

mua bán nhà ở, nhà ở thương mại, công trình xây dựng hình thành trong tương lai, công trình xây dựng, nhà ở đã được dự án bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất theo quy định của pháp luật về nhà ở ký với chủ dự án cấp I, cấp II hoặc sàn giao dịch của chủ dự án; hoặc bản sao được chứng thực hợp đồng góp vốn để có quyền mua nền nhà, căn hộ ký trước thời điểm có hiệu lực của Nghị định số 71/2010/NĐ-CP ngày 26/3/2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Nhà ở.

++ Hợp đồng chuyển nhượng bất động sản. Trường hợp chuyển nhượng hợp đồng mua bán nhà, công trình xây dựng hình thành trong tương lai thì nộp Hợp đồng chuyển nhượng Hợp đồng mua bán nhà ở, nhà ở thương mại, công trình xây dựng hình thành trong tương lai, công trình xây dựng, nhà ở đã được dự án bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất theo quy định của pháp luật về nhà ở đã được chứng thực; hoặc Hợp đồng chuyển nhượng hợp đồng góp vốn để có quyền mua nhà, nền nhà, căn hộ đã được chứng thực. Nếu chuyển nhượng hợp đồng mua bán nhà ở, nhà ở thương mại, công trình xây dựng hình thành trong tương lai, công trình xây dựng, nhà ở đã được dự án bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất theo quy định của pháp luật về nhà ở từ lần thứ hai trở đi thì các bên phải xuất trình thêm hợp đồng chuyển nhượng lần trước liền kề. Trường hợp uỷ quyền bất động sản thì nộp Hợp đồng uỷ quyền bất động sản.

++ Tài liệu xác định đối tượng được miễn thuế thu nhập cá nhân, đối tượng không phải nộp thuế thu nhập cá nhân, đối tượng tạm thời chưa phải nộp thuế thu nhập cá nhân theo quy định của Bộ Tài chính.

++ Văn bản ủy quyền khai thuế thay (nếu có).

+ *Số lượng hồ sơ:* 01 (bộ)

- Thời hạn giải quyết:

+ Chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày người nộp thuế nộp trực tiếp tại cơ quan thuế hoặc ngày cơ quan tiếp nhận hồ sơ theo cơ chế một cửa liên thông chuyển đến đối với khai lần đầu, khai khi có phát sinh thay đổi các yếu tố làm thay đổi căn cứ tính thuế, khai bổ sung. Trường hợp thay đổi người nộp thuế nhưng người nộp thuế trước đó đã hoàn thành nghĩa vụ thuế năm thì cơ quan thuế không ban hành thông báo nộp thuế.

+ Chậm nhất là 05 ngày làm việc đối với phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai do cơ quan nhà nước có thẩm quyền chuyển đến.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế cơ sở

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Thông báo nộp tiền về thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sảnmẫu số 03/TB-BĐS-TNCN tại Phụ lục II - Danh mục thông báo của cơ quan quản lý thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020.

- Lệ phí : Không.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản; thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản) mẫu số 03/BĐS-TNCN theo Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ và Phụ lục II - Mẫu biểu hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/06/2019;

+ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Nghị định số 122/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý thuế, Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/ 6/ 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của bộ tài chính, Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật địa chất và khoáng sản;

+ Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/ 6/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Thông tư số 43/2023/TT-BTC ngày 27/6/2023 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư có quy định liên quan đến việc nộp, xuất trình và khai thông tin về đăng ký sổ hộ khẩu, sổ tạm trú hoặc giấy tờ có yêu cầu xác nhận của địa phương nơi cư trú khi thực hiện các chính sách hoặc thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/03/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế, Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/6/ 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Thông tư số 46/2024/TT-BTC, ngày 09 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư

số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:

47. TK 03.BDS-TNCN.docx

Mẫu số: **03/BĐS-TNCN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC))

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

(Áp dụng đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản; thu nhập từ nhận thừa kế và nhận quà tặng là bất động sản)

[01] Kỳ tính thuế: Lần phát sinh: Ngày ... tháng ... năm ...

[02] Lần đầu: □ **[03]** Bổ sung lần thứ:...

I. THÔNG TIN NGƯỜI CHUYỂN NHƯỢNG, NHẬN THỪA KẾ, QUÀ TẶNG

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế (nếu có): | | | | | | | | | | | | | | |

[06] Số CMND/CCCD/Hộ chiếu (trường hợp cá nhân quốc tịch Việt Nam): .....

[06.1] Ngày cấp:..... **[06.2]** Nơi cấp:.....

[07] Hộ chiếu (trường hợp cá nhân không có quốc tịch Việt Nam): .....

[07.1] Ngày cấp:..... **[07.2]** Nơi cấp:.....

[08] Địa chỉ chỗ ở hiện tại: .....

[09] Xã/phường/đặc khu: ..... **[10]** Tỉnh/Thành phố: .....

[11] Điện thoại: ..... **[12]** Email: .....

[13] Tên tổ chức, cá nhân khai thay (nếu có):.....

[14] Mã số thuế (nếu có): | | | | | | | | | | | | | | |

[15] Địa chỉ: .....

[16] Xã/phường/đặc khu: ..... **[17]** Tỉnh/Thành phố: .....

[20] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[21] Mã số thuế (nếu có): | | | | | | | | | | | | | | |

[22] Địa chỉ: .....

[23] Xã/phường/đặc khu: ..... **[24]** Tỉnh/Thành phố: .....

[25] Điện thoại: ..... **[26]** Email: .....

[27] Hợp đồng đại lý thuế: **[28]** Số: ..... **[29]** Ngày:.....

[30] Giấy tờ về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất:

.....

[30.1] Số:..... **[30.2]** Do cơ quan:..... **[30.3]** Cấp ngày:.....

[31] Hợp đồng mua bán nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai ký với chủ dự án cấp 1, cấp 2 hoặc Sàn giao dịch của chủ dự án:.....

[31.1] Số.....**[31.2]** Ngày:.....

[32]Hợp đồng chuyển nhượng trao đổi bất động sản:

[32.1] Số:..... **[32.2]** Nơi lập..... **[32.3]** Ngày lập:.....

[32.4] Cơ quan chứng thực ..... **[32.5]** Ngày chứng thực: .....

II. THÔNG TIN NGƯỜI NHẬN CHUYỂN NHƯỢNG, NHẬN THỪA KẾ, QUÀ TẶNG

[33] Họ và tên đại diện:.....

[34] Mã số thuế (nếu có): | | | | | | | | | | | | | | |

[35] Số CMND/CCCD/Hộ chiếu (trường hợp chưa có mã số thuế):.....

[35.1] Ngày cấp:..... **[35.2]** Nơi cấp:.....

[36] Văn bản Phân chia di sản thừa kế, quà tặng là Bất động sản

[36.1] Nơi lập hồ sơ nhận thừa kế, quà tặng: .....

[36.2] Ngày lập:.....

[36.3] Cơ quan chứng thực:.....

[36.4] Ngày chứng thực: .....

III. LOẠI BẤT ĐỘNG SẢN CHUYỂN NHƯỢNG, NHẬN THỪA KẾ, QUÀ TẶNG

[37] Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất ☐

[38] Quyền sở hữu hoặc sử dụng nhà ở ☐

[39] Quyền thuê đất, thuê mặt nước ☐

[40] Bất động sản khác ☐

IV. ĐẶC ĐIỂM BẤT ĐỘNG SẢN CHUYỂN NHƯỢNG, NHẬN THỪA KẾ, QUÀ TẶNG

[41] Thông tin về đất:

[41.1] Thửa đất số (Số hiệu thửa đất)……; Tờ bản đồ số (số hiệu):.....

[41.2] Địa chỉ:.....

[41.3] Số nhà.... Toà nhà... Ngõ/hẻm..... đường/phố..... Thôn/xóm/ấp:.....

[41.4] Xã/phường/đặc khu:.....

[41.6] Tỉnh/thành phố:.....

[41.7] Loại đất, vị trí thửa đất (1,2,3,4...)

+ Loại đất 1:..... Vị trí 1:..... Diện tích:.....m2

+ Loại đất 1:..... Vị trí 2:..... Diện tích:.....m2

...

+ Loại đất 2:..... Vị trí 1:..... Diện tích:.....m2

+ Loại đất 2:..... Vị trí 2:..... Diện tích:.....m2

...

[41.8] Hệ số (nếu có):.....

[41.9] Nguồn gốc đất: (Đất được nhà nước giao, cho thuê; Đất nhận chuyển nhượng; nhận thừa kế, hoặc nhận tặng, cho...): .....

[41.10] Giá trị đất thực tế chuyển giao (nếu có): .....đồng

[42] Thông tin về nhà ở, công trình xây dựng

[42.1] Nhà ở riêng lẻ:

[42.2] Loại 1:..... Cấp nhà ở.....Diện tích sàn xây dựng:.....m2

[42.3] Loại 2:..... Cấp nhà ở.....Diện tích sàn xây dựng:.....m2

[42.4] Giá trị nhà thực tế chuyển giao (nếu có):.....đồng

[42.5] Nhà ở chung cư:

[42.6] Chủ dự án:..... [42.7] Địa chỉ dự án, công trình:.....

[42.8] Diện tích xây dựng:..... [42.9] Diện tích sàn xây dựng:.....m2

[42.10] Diện tích sở hữu chung:.....m2 [42.11] Diện tích sở hữu riêng:.....m2

[42.12] Kết cấu:..... [42.13] Số tầng nổi:..... [42.14] Số tầng hầm:.....

[42.15] Năm hoàn công:.....

[42.16] Giá trị nhà thực tế chuyển giao (nếu có):.....đồng

[42.17] Nguồn gốc nhà

Tự xây dựng ☐ [42.18] Năm hoàn thành (hoặc năm bắt đầu sử dụng nhà):.....

Chuyển nhượng ☐ [42.19] Thời điểm làm giấy tờ chuyển giao nhà:.....

[42.20] Công trình xây dựng (trừ nhà ở)

[42.21] Chủ dự án:.....[42.22] Địa chỉ dự án, công trình.....
[42.23] Loại công trình:..... Hạng mục công trình.....Cấp công trình.....
[42.24] Diện tích xây dựng: ..... [42.25] Diện tích sàn xây dựng:.....m2;
[42.26] Hệ số (nếu có):.....
[42.27] Đơn giá:.....
[42.28] Giá trị công trình thực tế chuyển giao (nếu có):.....đồng

[43] Tài sản gắn liền với đất

[43.1] Loại tài sản gắn liền với đất:.....

[43.2] Giá trị tài sản gắn liền với đất thực tế chuyển giao (nếu có):.....đồng

V. THU NHẬP TỪ CHUYỂN NHƯỢNG BẤT ĐỘNG SẢN; TỪ NHẬN THỪA KẾ, QUÀ TẶNG LÀ BẤT ĐỘNG SẢN

[44] Loại thu nhập

[44.1] Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản ☐

[44.2] Thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng ☐

[45] Giá trị chuyển nhượng bất động sản và tài sản khác gắn liền với đất hoặc giá trị bất động sản nhận thừa kế, quà tặng:..... đồng

[46] Thuế thu nhập cá nhân phát sinh đối với chuyển nhượng bất động sản ([46]=[45]x2%):.....đồng

[47] Thu nhập miễn thuế:..... đồng

[48] Thuế thu nhập cá nhân được miễn ([48] = [47] x 2%) ..... đồng

[49] Thuế thu nhập cá nhân phải nộp đối với chuyển nhượng bất động sản:{[49]=([46]-[48])}: .....đồng

[50] Thuế thu nhập cá nhân phải nộp đối với nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản: {[50]=([45]-[47]-10.000.000) x 10%}:.....đồng

[51] Số thuế phải nộp, được miễn của chủ sở hữu (chỉ khai trong trường hợp có đồng sở hữu hoặc chủ sở hữu, đồng sở hữu được miễn thuế theo quy định):

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Họ và tên	Mã số thuế	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số thuế phải nộp	Số thuế được miễn	Lý do cá nhân được miễn với nhà ở, quyền sử dụng đất ở duy nhất	Lý do miễn khác
[51.1]	[51.2]	[51.3]	[51.4]	[51.5]	[51.6]	[51.7]	[51.8]
1						☐	
2						☐	
....						☐	

VII. HỒ SƠ KÈM THEO GỒM:

- .....;
- .....;

Tôi cam đoan những nội dung kê khai là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. Hướng dẫn khai Chỉ tiêu [51]:

(1)Trường hợp người nộp thuế (NNT) không có Đồng sở hữu nếu được miễn toàn bộ số thuế theo quy định về thuế thu nhập cá nhân (TNCN) đối với bất động sản chuyển nhượng, thừa kế, cho tặng thì chỉ tích chọn vào dòng đầu tiên của cột [51.7] hoặc nêu lý do miễn tại cột [51.8] mà không phải kê khai các thông tin khác;

(2)Trường hợp có Đồng sở hữu (kể cả được miễn thuế hoặc không được miễn) đại diện NNT khai đầy đủ các thông tin trên Chỉ tiêu [51];

(3)Trường hợp NNT không có Đồng sở hữu nhưng có số thuế TNCN được miễn 1 phần, khai các chỉ tiêu tương ứng:

- Đối với số thuế được miễn: NNT khai các chỉ tiêu [51.2], [51.3], [51.4], [51.6] và [51.7] hoặc [51.8]

- Đối với số thuế phải nộp: NNT khai các chỉ tiêu [51.2], [51.3], [51.4] và chỉ tiêu [51.5].

(4) Khai chỉ tiêu [51.4]:

- Trường hợp có Đồng sở hữu: đại diện NNT khai tỷ lệ sở hữu của Chủ sở hữu và các Đồng sở hữu;

- Trường hợp NNT không có Đồng sở hữu mà có phát sinh số thuế được miễn một phần thì NNT tự xác định tỷ lệ sở hữu để làm căn cứ tính số thuế phải nộp, số thuế được miễn thuế TNCN đối với chuyển nhượng, thừa kế, quà tặng là bất động sản.

2. Hướng dẫn khai Mục: "NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ": *chỉ khai thay trong trường hợp không phát sinh số thuế được miễn và trước khi ký phải ghi rõ "Khai thay". Khai thay trong trường hợp tại nội dung Hợp đồng chuyển nhượng bất động sản có nêu người mua phải có trách nhiệm khai thuế TNCN hoặc trường hợp người nộp thuế có ủy quyền cho cá nhân khác theo quy định của Pháp luật.*

67. Khai thuế Thu nhập cá nhân đối với cá nhân cư trú có thu nhập từ chuyển nhượng, nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản (bao gồm cả nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai) tại nước ngoài.

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1:Trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ thời điểm hợp đồng chuyển nhượng có hiệu lực theo quy định của pháp luật, cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, cá nhân có thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản tại nước ngoài chuẩn bị hồ sơ và nộp hồ sơ khai thuế trực tiếp tại Thuế cơ sở địa phương nơi cá nhân cư trú.

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ của người nộp thuế:

++ Trường hợp hồ sơ được nộp trực tiếp tại cơ quan thuế hoặc hồ sơ được gửi qua đường bưu chính: cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận, giải quyết hồ sơ theo quy định.

++ Trường hợp hồ sơ được nộp đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử, việc tiếp nhận, kiểm tra, chấp nhận, giải quyết hồ sơ và trả kết quả thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế.

- Cách thức thực hiện:

+ Nộp trực tiếp tại trụ sở cơ quan thuế;

+ Hoặc gửi qua hệ thống bưu chính;

+ Hoặc gửi hồ sơ điện tử đến cơ quan thuế qua giao dịch điện tử (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN).

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Thành phần hồ sơ gồm:

Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản; thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản) mẫu số 03/BĐS-TNCN theo Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ và Phụ lục II -

Mẫu biểu hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính.

++ Bản sao giấy chứng minh nhân nhân/căn cước công dân/hộ chiếu (đối với trường hợp cá nhân không có quốc tịch Việt Nam) phù hợp với thông tin đã khai trên tờ khai thuế.

++ Hợp đồng chuyển nhượngbất động sản tại nước ngoài.

++ Đối với thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản thì nộp bản sao giấy tờ pháp lý chứng minh quyền được nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản tại nước ngoài.

+ *Số lượng hồ sơ:* 01 (bộ)

- Thời hạn giải quyết:

+ Chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày người nộp thuế nộp trực tiếp tại cơ quan thuế hoặc ngày cơ quan tiếp nhận hồ sơ theo cơ chế một cửa liên thông chuyển đến đối với khai lần đầu, khai khi có phát sinh thay đổi các yếu tố làm thay đổi căn cứ tính thuế, khai bổ sung. Trường hợp thay đổi người nộp thuế nhưng người nộp thuế trước đó đã hoàn thành nghĩa vụ thuế năm thì cơ quan thuế không ban hành thông báo nộp thuế.

+ Chậm nhất là 05 ngày làm việc đối với phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai do cơ quan nhà nước có thẩm quyền chuyển đến.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế cơ sở

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Thông báo nộp tiền về thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sảnmẫu số 03/TB-BĐS-TNCN tại Phụ lục II - Danh mục thông báo của cơ quan quản lý thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020.

- Lệ phí: Không có

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản; thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản) mẫu số 03/BĐS-TNCN theo Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ và Phụ lục II - Mẫu biểu hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Quản lý thuế ngày 13/06/2019;

+ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Nghị định số 122/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý thuế, Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/ 6/ 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của bộ tài chính, Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật địa chất và khoáng sản;

+ Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/ 6/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ

sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Thông tư số 43/2023/TT-BTC ngày 27/6/2023 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư có quy định liên quan đến việc nộp, xuất trình và khai thông tin về đăng ký sổ hộ khẩu, sổ tạm trú hoặc giấy tờ có yêu cầu xác nhận của địa phương nơi cư trú khi thực hiện các chính sách hoặc thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/03/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế, Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/6/ 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Thông tư số 46/2024/TT-BTC, ngày 09 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:

47. TK 03.BDS-TNCN.docx

Mẫu số: **03/BĐS-TNCN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC))

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

(Áp dụng đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản; thu nhập từ nhận thừa kế và nhận quà tặng là bất động sản)

[01] Kỳ tính thuế: Lần phát sinh: Ngày ... tháng ... năm ...

[02] Lần đầu: □ **[03]** Bổ sung lần thứ:...

I. THÔNG TIN NGƯỜI CHUYỂN NHƯỢNG, NHẬN THỪA KẾ, QUÀ TẶNG

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế (nếu có): | | | | | | | | | | | | | | |

[06] Số CMND/CCCD/Hộ chiếu (trường hợp cá nhân quốc tịch Việt Nam): .....

[06.1] Ngày cấp:..... **[06.2]** Nơi cấp:.....

[07] Hộ chiếu (trường hợp cá nhân không có quốc tịch Việt Nam): .....

[07.1] Ngày cấp:..... **[07.2]** Nơi cấp:.....

[08] Địa chỉ chỗ ở hiện tại: .....

[09] Xã/phường/đặc khu: ..... **[10]** Tỉnh/Thành phố: .....

[11] Điện thoại: ..... **[12]** Email: .....

[13] Tên tổ chức, cá nhân khai thay (nếu có):.....

[14] Mã số thuế (nếu có): | | | | | | | | | | | | | | |

[15] Địa chỉ: .....

[16] Xã/phường/đặc khu: ..... **[17]** Tỉnh/Thành phố: .....

[20] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[21] Mã số thuế (nếu có): | | | | | | | | | | | | | | |

[22] Địa chỉ: .....

[23] Xã/phường/đặc khu: ..... **[24]** Tỉnh/Thành phố: .....

[25] Điện thoại: ..... **[26]** Email: .....

[27] Hợp đồng đại lý thuế: **[28]** Số: ..... **[29]** Ngày:.....

[30] Giấy tờ về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất:

.....

[30.1] Số:..... **[30.2]** Do cơ quan:..... **[30.3]** Cấp ngày:.....

[31] Hợp đồng mua bán nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai ký với chủ dự án cấp 1, cấp 2 hoặc Sàn giao dịch của chủ dự án:.....

[31.1] Số.....**[31.2]** Ngày:.....

[32]Hợp đồng chuyển nhượng trao đổi bất động sản:

[32.1] Số:..... **[32.2]** Nơi lập..... **[32.3]** Ngày lập:.....

[32.4] Cơ quan chứng thực ..... **[32.5]** Ngày chứng thực: .....

II. THÔNG TIN NGƯỜI NHẬN CHUYỂN NHƯỢNG, NHẬN THỪA KẾ, QUÀ TẶNG

[33] Họ và tên đại diện:.....

[34] Mã số thuế (nếu có): | | | | | | | | | | | | | | |

[35] Số CMND/CCCD/Hộ chiếu (trường hợp chưa có mã số thuế):.....

[35.1] Ngày cấp:..... **[35.2]** Nơi cấp:.....

[36] Văn bản Phân chia di sản thừa kế, quà tặng là Bất động sản

[36.1] Nơi lập hồ sơ nhận thừa kế, quà tặng: .....

[36.2] Ngày lập: .....

[36.3] Cơ quan chứng thực:.....

[36.4] Ngày chứng thực: .....

III. LOẠI BẤT ĐỘNG SẢN CHUYỂN NHƯỢNG, NHẬN THỪA KẾ, QUÀ TẶNG

[37] Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất ☐

[38] Quyền sở hữu hoặc sử dụng nhà ở ☐

[39] Quyền thuê đất, thuê mặt nước ☐

[40] Bất động sản khác ☐

IV. ĐẶC ĐIỂM BẤT ĐỘNG SẢN CHUYỂN NHƯỢNG, NHẬN THỪA KẾ, QUÀ TẶNG

[41] Thông tin về đất:

[41.1] Thửa đất số (Số hiệu thửa đất)……; Tờ bản đồ số (số hiệu):.....

[41.2] Địa chỉ:.....

[41.3] Số nhà…. Toà nhà… Ngõ/hẻm…... đường/phố…... Thôn/xóm/ấp:.....

[41.4] Xã/phường/đặc khu:.....

[41.6] Tỉnh/thành phố:.....

[41.7] Loại đất, vị trí thửa đất (1,2,3,4…)

+ Loại đất 1:..... Vị trí 1:..... Diện tích:.....m2

+ Loại đất 1:..... Vị trí 2:..... Diện tích:.....m2

…

+ Loại đất 2:..... Vị trí 1:..... Diện tích:.....m2

+ Loại đất 2:..... Vị trí 2:..... Diện tích:.....m2

…

[41.8] Hệ số (nếu có):.....

[41.9] Nguồn gốc đất: (Đất được nhà nước giao, cho thuê; Đất nhận chuyển nhượng; nhận thừa kế, hoặc nhận tặng, cho…): .....

[41.10] Giá trị đất thực tế chuyển giao (nếu có): .....đồng

[42] Thông tin về nhà ở, công trình xây dựng

[42.1] Nhà ở riêng lẻ:

[42.2] Loại 1:..... Cấp nhà ở…..Diện tích sàn xây dựng:.....m2

[42.3] Loại 2:..... Cấp nhà ở…..Diện tích sàn xây dựng:.....m2

[42.4] Giá trị nhà thực tế chuyển giao (nếu có):.....đồng

[42.5] Nhà ở chung cư:

[42.6] Chủ dự án:..... [42.7] Địa chỉ dự án, công trình:.....

[42.8] Diện tích xây dựng:..... [42.9] Diện tích sàn xây dựng:.....m2

[42.10] Diện tích sở hữu chung:.....m2 [42.11] Diện tích sở hữu riêng:.....m2

[42.12] Kết cấu:..... [42.13] Số tầng nổi:..... [42.14] Số tầng hầm:.....

[42.15] Năm hoàn công:.....

[42.16] Giá trị nhà thực tế chuyển giao (nếu có):.....đồng

[42.17] Nguồn gốc nhà

Tự xây dựng ☐ [42.18] Năm hoàn thành (hoặc năm bắt đầu sử dụng nhà):.....

Chuyển nhượng ☐ [42.19] Thời điểm làm giấy tờ chuyển giao nhà:.....

[42.20] Công trình xây dựng (trừ nhà ở)

[42.21] Chủ dự án:.....[42.22] Địa chỉ dự án, công trình.....

[42.23] Loại công trình:..... Hạng mục công trình……Cấp công trình……

[42.24] Diện tích xây dựng: ..... [42.25] Diện tích sàn xây dựng:.....m2;

[42.26] Hệ số (nếu có):.....

[42.27] Đơn giá:.....

[42.28] Giá trị công trình thực tế chuyển giao (nếu có):.....đồng

[43] Tài sản gắn liền với đất

[43.1] Loại tài sản gắn liền với đất:.....

[43.2] Giá trị tài sản gắn liền với đất thực tế chuyển giao (nếu có):.....đồng

V. THU NHẬP TỪ CHUYỂN NHƯỢNG BẤT ĐỘNG SẢN; TỪ NHẬN THỪA KẾ, QUÀ TẶNG LÀ BẤT ĐỘNG SẢN

[44] Loại thu nhập

[44.1] Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản ☐

[44.2] Thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng ☐

[45] Giá trị chuyển nhượng bất động sản và tài sản khác gắn liền với đất hoặc giá trị bất động sản nhận thừa kế, quà tặng:..... đồng

[46] Thuế thu nhập cá nhân phát sinh đối với chuyển nhượng bất động sản ([46]=[45]x2%):.....đồng

[47] Thu nhập miễn thuế:..... đồng

[48] Thuế thu nhập cá nhân được miễn ([48] = [47] x 2%) ..... đồng

[49] Thuế thu nhập cá nhân phải nộp đối với chuyển nhượng bất động sản:{[49]=([46]-[48])}: .....đồng

[50] Thuế thu nhập cá nhân phải nộp đối với nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản: {[50]=([45]-[47]-10.000.000) x 10%}:.....đồng

[51] Số thuế phải nộp, được miễn của chủ sở hữu (chỉ khai trong trường hợp có đồng sở hữu hoặc chủ sở hữu, đồng sở hữu được miễn thuế theo quy định):

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Họ và tên	Mã số thuế	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số thuế phải nộp	Số thuế được miễn	Lý do cá nhân được miễn với nhà ở, quyền sử dụng đất ở duy nhất	Lý do miễn khác
[51.1]	[51.2]	[51.3]	[51.4]	[51.5]	[51.6]	[51.7]	[51.8]
1						☐	
2						☐	
....						☐	

VII. HỒ SƠ KÈM THEO GỒM:

- .....;
- .....;

Tôi cam đoan những nội dung kê khai là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. Hướng dẫn khai Chỉ tiêu [51]:

(1)Trường hợp người nộp thuế (NNT) không có Đồng sở hữu nếu được miễn toàn bộ số thuế theo quy định về thuế thu nhập cá nhân (TNCN) đối với bất động sản chuyển nhượng, thừa kế, cho tặng thì chỉ tích chọn vào dòng đầu tiên của cột [51.7] hoặc nêu lý do miễn tại cột [51.8] mà không phải kê khai các thông tin khác;

(2)Trường hợp có Đồng sở hữu (kể cả được miễn thuế hoặc không được miễn) đại diện NNT khai đầy đủ các thông tin trên Chỉ tiêu [51];

(3)Trường hợp NNT không có Đồng sở hữu nhưng có số thuế TNCN được miễn 1 phần, khai các chỉ tiêu tương ứng:

- Đối với số thuế được miễn: NNT khai các chỉ tiêu [51.2], [51.3], [51.4], [51.6] và [51.7] hoặc [51.8]

- Đối với số thuế phải nộp: NNT khai các chỉ tiêu [51.2], [51.3], [51.4] và chỉ tiêu [51.5].

(4) Khai chỉ tiêu [51.4]:

- Trường hợp có Đồng sở hữu: đại diện NNT khai tỷ lệ sở hữu của Chủ sở hữu và các Đồng sở hữu;

- Trường hợp NNT không có Đồng sở hữu mà có phát sinh số thuế được miễn một phần thì NNT tự xác định tỷ lệ sở hữu để làm căn cứ tính số thuế phải nộp, số thuế được miễn thuế TNCN đối với chuyển nhượng, thừa kế, quà tặng là bất động sản.

***2. Hướng dẫn khai Mục:* "NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ":** *chỉ khai thay trong trường hợp không phát sinh số thuế được miễn và trước khi ký phải ghi rõ "Khai thay". Khai thay trong trường hợp tại nội dung Hợp đồng chuyển nhượng bất động sản có nêu người mua phải có trách nhiệm khai thuế TNCN hoặc trường hợp người nộp thuế có ủy quyền cho cá nhân khác theo quy định của Pháp luật.*

68. Khai thay thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân cư trú có thu nhập từ chuyển nhượng, nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản (bao gồm cả nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai) tại nước ngoài

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1: Tổ chức, cá nhân khai thay cá nhân cư trú có thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, cá nhân có thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản tại nước ngoài chuẩn bị hồ sơ và nộp hồ sơ khai thuế trực tiếp tại Thuế cơ sở địa phương nơi cá nhân cư trú trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ thời điểm phát sinh nghĩa vụ thuế.

+ Bước 2. Cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận

++ Trường hợp hồ sơ được nộp trực tiếp tại cơ quan thuế hoặc hồ sơ được gửi qua đường bưu chính: cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận, giải quyết hồ sơ theo quy định.

++ Trường hợp hồ sơ được nộp đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử, việc tiếp nhận, kiểm tra, chấp nhận, giải quyết hồ sơ và trả kết quả thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế.

- Cách thức thực hiện:

+ Nộp trực tiếp tại trụ sở cơ quan thuế;

+ Hoặc gửi qua hệ thống bưu chính;

+ Hoặc gửi hồ sơ điện tử đến cơ quan thuế qua giao dịch điện tử (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN).

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Thành phần hồ sơ gồm:

++ Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản; thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản) mẫu số 03/BĐS-TNCN theo Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ và Phụ lục

II - Mẫu biểu hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính.

++ Bản sao giấy chứng minh nhân nhân/căn cước công dân/hộ chiếu (đối với trường hợp cá nhân không có quốc tịch Việt Nam) phù hợp với thông tin đã khai trên tờ khai thuế.

++ Hợp đồng chuyển nhượng bất động sản tại nước ngoài.

++ Văn bản uỷ quyền khai thay.

+ *Số lượng hồ sơ:* 01 (bộ)

- Thời hạn giải quyết: Chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày người nộp thuế nộp trực tiếp tại cơ quan thuế hoặc ngày cơ quan tiếp nhận hồ sơ theo cơ chế một cửa liên thông chuyển đến đối với khai lần đầu, khai khi có phát sinh thay đổi các yếu tố làm thay đổi căn cứ tính thuế, khai bổ sung. Trường hợp thay đổi người nộp thuế nhưng người nộp thuế trước đó đã hoàn thành nghĩa vụ thuế năm thì cơ quan thuế không ban hành thông báo nộp thuế.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế cơ sở

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Thông báo nộp tiền về thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản mẫu số 03/TB-BĐS-TNCN tại Phụ lục II - Danh mục thông báo của cơ quan quản lý thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

- Lệ phí : Không có

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản; thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản) mẫu số 03/BĐS-TNCN theo Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của

Chính phủ và Phụ lục II - Mẫu biểu hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019;

+ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Nghị định số 122/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý thuế, Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/ 6/ 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của bộ tài chính, Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật địa chất và khoáng sản;

+ Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/ 6/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Thông tư số 43/2023/TT-BTC ngày 27/6/2023 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư có quy định liên quan đến việc nộp, xuất trình và

khai thông tin về đăng ký sổ hộ khẩu, sổ tạm trú hoặc giấy tờ có yêu cầu xác nhận của địa phương nơi cư trú khi thực hiện các chính sách hoặc thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/03/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế, Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/6/ 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Thông tư số 46/2024/TT-BTC, ngày 09 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:

47. TK 03.BDS-TNCN.docx

Mẫu số: **03/BĐS-TNCN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC))

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

(Áp dụng đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản; thu nhập từ nhận thừa kế và nhận quà tặng là bất động sản)

[01] Kỳ tính thuế: Lần phát sinh: Ngày ... tháng ... năm ...

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ:...

I. THÔNG TIN NGƯỜI CHUYỂN NHƯỢNG, NHẬN THỪA KẾ, QUÀ TẶNG

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế (nếu có): | | | | | | | | | | | | | | |

[06] Số CMND/CCCD/Hộ chiếu (trường hợp cá nhân quốc tịch Việt Nam): .....

[06.1] Ngày cấp:..... **[06.2]** Nơi cấp:.....

[07] Hộ chiếu (trường hợp cá nhân không có quốc tịch Việt Nam): .....

[07.1] Ngày cấp:..... **[07.2]** Nơi cấp:.....

[08] Địa chỉ chỗ ở hiện tại: .....

[09] Xã/phường/đặc khu: ..... **[10]** Tỉnh/Thành phố: .....

[11] Điện thoại: ..... **[12]** Email: .....

[13] Tên tổ chức, cá nhân khai thay (nếu có):.....

[14] Mã số thuế (nếu có): | | | | | | | | | | | | | | |

[15] Địa chỉ: .....

[16] Xã/phường/đặc khu: ..... **[17]** Tỉnh/Thành phố: .....

[20] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[21] Mã số thuế (nếu có): | | | | | | | | | | | | | | |

[22] Địa chỉ: .....

[23] Xã/phường/đặc khu: ..... **[24]** Tỉnh/Thành phố: .....

[25] Điện thoại: ..... **[26]** Email: .....

[27] Hợp đồng đại lý thuế: **[28]** Số: ..... **[29]** Ngày:.....

[30] Giấy tờ về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất:

.....

[30.1] Số:..... **[30.2]** Do cơ quan:..... **[30.3]** Cấp ngày:.....

[31] Hợp đồng mua bán nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai ký với chủ dự án cấp 1, cấp 2 hoặc Sàn giao dịch của chủ dự án:.....

[31.1] Số.....**[31.2]** Ngày:.....

[32]Hợp đồng chuyển nhượng trao đổi bất động sản:

[32.1] Số:..... **[32.2]** Nơi lập..... **[32.3]** Ngày lập:.....

[32.4] Cơ quan chứng thực ..... **[32.5]** Ngày chứng thực: .....

II. THÔNG TIN NGƯỜI NHẬN CHUYỂN NHƯỢNG, NHẬN THỪA KẾ, QUÀ TẶNG

[33] Họ và tên đại diện:.....

[34] Mã số thuế (nếu có): | | | | | | | | | | | | | | |

[35] Số CMND/CCCD/Hộ chiếu (trường hợp chưa có mã số thuế):.....

[35.1] Ngày cấp:..... **[35.2]** Nơi cấp:.....

[36] Văn bản Phân chia di sản thừa kế, quà tặng là Bất động sản

[36.1] Nơi lập hồ sơ nhận thừa kế, quà tặng: .....

[36.2] Ngày lập:.....

[36.3] Cơ quan chứng thực:.....

[36.4] Ngày chứng thực: .....

III. LOẠI BẤT ĐỘNG SẢN CHUYỂN NHƯỢNG, NHẬN THỪA KẾ, QUÀ TẶNG

[37] Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất ☐

[38] Quyền sở hữu hoặc sử dụng nhà ở ☐

[39] Quyền thuê đất, thuê mặt nước ☐

[40] Bất động sản khác ☐

IV. ĐẶC ĐIỂM BẤT ĐỘNG SẢN CHUYỂN NHƯỢNG, NHẬN THỪA KẾ, QUÀ TẶNG

[41] Thông tin về đất:

[41.1] Thửa đất số (Số hiệu thửa đất)……; Tờ bản đồ số (số hiệu):.....

[41.2] Địa chỉ:.....

[41.3] Số nhà…. Toà nhà… Ngõ/hẻm…... đường/phố…... Thôn/xóm/ấp:.....

[41.4] Xã/phường/đặc khu:.....

[41.6] Tỉnh/thành phố:.....

[41.7] Loại đất, vị trí thửa đất (1,2,3,4…)

+ Loại đất 1:..... Vị trí 1:..... Diện tích:.....m2

+ Loại đất 1:..... Vị trí 2:..... Diện tích:.....m2

…

+ Loại đất 2:..... Vị trí 1:..... Diện tích:.....m2

+ Loại đất 2:..... Vị trí 2:..... Diện tích:.....m2

…

[41.8] Hệ số (nếu có):.....

[41.9] Nguồn gốc đất: (Đất được nhà nước giao, cho thuê; Đất nhận chuyển nhượng; nhận thừa kế, hoặc nhận tặng, cho…): .....

[41.10] Giá trị đất thực tế chuyển giao (nếu có): .....đồng

[42] Thông tin về nhà ở, công trình xây dựng

[42.1] Nhà ở riêng lẻ:

[42.2] Loại 1:..... Cấp nhà ở…..Diện tích sàn xây dựng:.....m2

[42.3] Loại 2:..... Cấp nhà ở…..Diện tích sàn xây dựng:.....m2

[42.4] Giá trị nhà thực tế chuyển giao (nếu có):.....đồng

[42.5] Nhà ở chung cư:

[42.6] Chủ dự án:..... [42.7] Địa chỉ dự án, công trình:.....

[42.8] Diện tích xây dựng:..... [42.9] Diện tích sàn xây dựng:.....m2

[42.10] Diện tích sở hữu chung:.....m2 [42.11] Diện tích sở hữu riêng:.....m2

[42.12] Kết cấu:..... [42.13] Số tầng nổi:..... [42.14] Số tầng hầm:.....

[42.15] Năm hoàn công:.....

[42.16] Giá trị nhà thực tế chuyển giao (nếu có):.....đồng

[42.17] Nguồn gốc nhà

Tự xây dựng ☐ [42.18] Năm hoàn thành (hoặc năm bắt đầu sử dụng nhà):.....

Chuyển nhượng ☐ [42.19] Thời điểm làm giấy tờ chuyển giao nhà:.....

[42.20] Công trình xây dựng (trừ nhà ở)

[42.21] Chủ dự án:.....[42.22] Địa chỉ dự án, công trình.....

[42.23] Loại công trình:..... Hạng mục công trình……Cấp công trình……

[42.24] Diện tích xây dựng: ..... [42.25] Diện tích sàn xây dựng:.....m2;

[42.26] Hệ số (nếu có):.....

[42.27] Đơn giá:.....

[42.28] Giá trị công trình thực tế chuyển giao (nếu có):.....đồng

[43] Tài sản gắn liền với đất

[43.1] Loại tài sản gắn liền với đất:.....

[43.2] Giá trị tài sản gắn liền với đất thực tế chuyển giao (nếu có):.....đồng

V. THU NHẬP TỪ CHUYỂN NHƯỢNG BẤT ĐỘNG SẢN; TỪ NHẬN THỪA KẾ, QUÀ TẶNG LÀ BẤT ĐỘNG SẢN

[44] Loại thu nhập

[44.1] Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản ☐

[44.2] Thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng ☐

[45] Giá trị chuyển nhượng bất động sản và tài sản khác gắn liền với đất hoặc giá trị bất động sản nhận thừa kế, quà tặng:..... đồng

[46] Thuế thu nhập cá nhân phát sinh đối với chuyển nhượng bất động sản ([46]=[45]x2%):.....đồng

[47] Thu nhập miễn thuế:..... đồng

[48] Thuế thu nhập cá nhân được miễn ([48] = [47] x 2%) ..... đồng

[49] Thuế thu nhập cá nhân phải nộp đối với chuyển nhượng bất động sản:{[49]=([46]-[48])}: .....đồng

[50] Thuế thu nhập cá nhân phải nộp đối với nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản: {[50]=([45]-[47]-10.000.000) x 10%}:.....đồng

[51] Số thuế phải nộp, được miễn của chủ sở hữu (chỉ khai trong trường hợp có đồng sở hữu hoặc chủ sở hữu, đồng sở hữu được miễn thuế theo quy định):

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Họ và tên	Mã số thuế	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số thuế phải nộp	Số thuế được miễn	Lý do cá nhân được miễn với nhà ở, quyền sử dụng đất ở duy nhất	Lý do miễn khác
[51.1]	[51.2]	[51.3]	[51.4]	[51.5]	[51.6]	[51.7]	[51.8]
1						☐	
2						☐	
....						☐	

VII. HỒ SƠ KÈM THEO GỒM:

- .....;
- .....;

Tôi cam đoan những nội dung kê khai là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. Hướng dẫn khai Chỉ tiêu [51]:

(1)Trường hợp người nộp thuế (NNT) không có Đồng sở hữu nếu được miễn toàn bộ số thuế theo quy định về thuế thu nhập cá nhân (TNCN) đối với bất động sản chuyển nhượng, thừa kế, cho

tặng thì chỉ tích chọn vào dòng đầu tiên của cột [51.7] hoặc nêu lý do miễn tại cột [51.8] mà không phải kê khai các thông tin khác;

(2)Trường hợp có Đồng sở hữu (kể cả được miễn thuế hoặc không được miễn) đại diện NNT khai đầy đủ các thông tin trên Chỉ tiêu [51];

(3)Trường hợp NNT không có Đồng sở hữu nhưng có số thuế TNCN được miễn 1 phần, khai các chỉ tiêu tương ứng:

- Đối với số thuế được miễn: NNT khai các chỉ tiêu [51.2], [51.3], [51.4], [51.6] và [51.7] hoặc [51.8]

- Đối với số thuế phải nộp: NNT khai các chỉ tiêu [51.2], [51.3], [51.4] và chỉ tiêu [51.5].

(4) Khai chỉ tiêu [51.4]:

- Trường hợp có Đồng sở hữu: đại diện NNT khai tỷ lệ sở hữu của Chủ sở hữu và các Đồng sở hữu;

- Trường hợp NNT không có Đồng sở hữu mà có phát sinh số thuế được miễn một phần thì NNT tự xác định tỷ lệ sở hữu để làm căn cứ tính số thuế phải nộp, số thuế được miễn thuế TNCN đối với chuyển nhượng, thừa kế, quà tặng là bất động sản.

***2. Hướng dẫn khai Mục:* "NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ":** *chỉ khai thay trong trường hợp không phát sinh số thuế được miễn và trước khi ký phải ghi rõ "Khai thay". Khai thay trong trường hợp tại nội dung Hợp đồng chuyển nhượng bất động sản có nêu người mua phải có trách nhiệm khai thuế TNCN hoặc trường hợp người nộp thuế có ủy quyền cho cá nhân khác theo quy định của Pháp luật.*

69. Khai thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân không cư trú có thu nhập từ kinh doanh, cá nhân có thu nhập từ đầu tư vốn, bản quyền, nhượng quyền thương mại, trúng thưởng được trả từ nước ngoài

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1. Cá nhân không cư trú có thu nhập từ kinh doanh, cá nhân có thu nhập từ đầu tư vốn, bản quyền, nhượng quyền thương mại, trúng thưởng được trả từ nước ngoài, chuẩn bị hồ sơ khai thuế, gửi đến cơ quan thuế. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với loại thuế khai và nộp theo từng lần phát sinh nghĩa vụ thuế chậm nhất là ngày thứ 10 kể từ ngày phát sinh nghĩa vụ thuế.

+ Bước 2. Cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận:

++ Trường hợp hồ sơ được nộp trực tiếp tại cơ quan thuế hoặc hồ sơ được gửi qua đường bưu chính: cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận, giải quyết hồ sơ theo quy định.

++ Trường hợp hồ sơ được nộp thông qua giao dịch điện tử, việc tiếp nhận, kiểm tra, chấp nhận, giải quyết hồ sơ (và trả kết quả nếu có kết quả) thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế.

- Cách thức thực hiện:

+ Nộp trực tiếp tại trụ sở cơ quan thuế;

+ Hoặc gửi qua hệ thống bưu chính;

+ Hoặc gửi hồ sơ điện tử đến cơ quan thuế qua giao dịch điện tử (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN).

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ *Thành phần hồ sơ gồm:* Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với cá nhân không cư trú có thu nhập từ kinh doanh, cá nhân có thu nhập từ đầu tư

vốn, bản quyền, nhượng quyền thương mại, trúng thưởng được trả từ nước ngoài) mẫu số 04/NNG-TNCN theo Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ và Phụ lục II - Mẫu biểu hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính.

+ *Số lượng hồ sơ:* 01 (bộ)

- Thời hạn giải quyết: Không phải trả lại kết quả cho người nộp thuế

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.

- Lệ phí: Không có

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với cá nhân không cư trú có thu nhập từ kinh doanh, cá nhân có thu nhập từ đầu tư vốn, bản quyền, nhượng quyền thương mại, trúng thưởng được trả từ nước ngoài) mẫu số 04/NNG-TNCN theo Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ và Phụ lục II - Mẫu biểu hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Quản lý thuế ngày 13/06/2019;

+ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Nghị định số 122/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý thuế, Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/ 6/ 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của bộ tài chính, Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật địa chất và khoáng sản;

+ Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/ 6/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Thông tư số 43/2023/TT-BTC ngày 27/6/2023 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư có quy định liên quan đến việc nộp, xuất trình và khai thông tin về đăng ký sổ hộ khẩu, sổ tạm trú hoặc giấy tờ có yêu cầu xác nhận của địa phương nơi cư trú khi thực hiện các chính sách hoặc thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/03/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế, Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/6/ 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức

chính quyền địa phương 02 cấp, Thông tư số 46/2024/TT-BTC, ngày 09 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:

52.
04.NNG-TNCN.doc

Mẫu số: **04/NNG-TNCN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC))

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

(Áp dụng đối với cá nhân không cư trú có thu nhập từ kinh doanh, cá nhân có thu nhập từ đầu tư vốn, bản quyền, nhượng quyền thương mại, trúng thưởng được trả từ nước ngoài)

[01] Kỳ tính thuế: Lần phát sinh ngày ... tháng ... năm ...
[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ: ...

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | | |

[06] Địa chỉ: .....

[07] Xã/phường/đặc khu: ..... **[08]** Tỉnh/thành phố: .....

[09] Điện thoại:.....**[10]** Fax:.....**[11]** Email: .....

[12] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[13] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | | |

[14] Hợp đồng đại lý thuế: Số: .....ngày: .....

[15] Tên tổ chức tại Việt Nam nơi cá nhân phát sinh hoạt động có thu nhập:.....

[16] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | | |

[17] Địa chỉ: .....

[18] Xã/phường/đặc khu: ..... **[19]** Tỉnh/Thành phố: .....

[20] Điện thoại: ..... **[21]** Fax: ..... **[22]** Email: .....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
I	**Thu nhập từ kinh doanh của cá nhân không cư trú**		
1	Tổng thu nhập tính thuế	**[23]**	
2	Thuế suất	**[24]**	
3	Tổng số thuế thu nhập cá nhân phải nộp [25]=[23]*[24]	**[25]**	

II	**Thu nhập từ đầu tư vốn**		
1	Tổng thu nhập chịu thuế	**[26]**	
2	Tổng số thuế phải nộp	**[27]**	
3	Tổng số thuế đã nộp ở nước ngoài	**[28]**	
4	Số thuế còn phải nộp [29]=[27]-[28]	**[29]**	
III	**Thu nhập từ bản quyền, nhượng quyền thương mại**		
1	Tổng thu nhập chịu thuế	**[30]**	
2	Tổng số thuế phải nộp	**[31]**	
3	Tổng số thuế đã nộp ở nước ngoài	**[32]**	
4	Số thuế còn phải nộp [33]=[31]-[32]	**[33]**	
IV	**Thu nhập từ trúng thưởng**		
1	Tổng thu nhập chịu thuế	**[34]**	
2	Tổng số thuế phải nộp	**[35]**	
3	Tổng số thuế đã nộp ở nước ngoài	**[36]**	
4	Số thuế còn phải nộp [37]=[35]-[36]	**[37]**	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên: .....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày ... tháng ... năm ...
NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

70. Khai thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản trong trường hợp góp vốn bằng bất động sản.

+ Bước 1: Trong thời hạn 10 (mười) kể từ ngày cá nhân phát sinh chuyển nhượng vốn, rút vốn, cá nhân chuẩn bị hồ sơ khai thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản khi góp vốn và gửi đến cơ quan thuế nơi có bất động sản góp vốn.

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ của người nộp thuế:

++ Trường hợp hồ sơ được nộp trực tiếp tại cơ quan thuế hoặc hồ sơ được gửi qua đường bưu chính: cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận, giải quyết hồ sơ theo quy định.

++ Trường hợp hồ sơ được nộp đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử, việc tiếp nhận, kiểm tra, chấp nhận, giải quyết hồ sơ và trả kết quả thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế.

- Cách thức thực hiện:

+ Nộp trực tiếp tại trụ sở cơ quan thuế;

+ Hoặc gửi qua hệ thống bưu chính;

+ Hoặc gửi hồ sơ điện tử đến cơ quan thuế qua giao dịch điện tử (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN).

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Thành phần hồ sơ gồm:

++ Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản; thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản) mẫu số 03/BĐS-TNCN sơ theo Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Phụ lục II - Mẫu biểu hồ sơ

khai thuế ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

++ Bản sao giấy chứng minh nhân nhân/căn cước công dân/hộ chiếu (đối với trường hợp cá nhân không có quốc tịch Việt Nam) phù hợp với thông tin đã khai trên tờ khai thuế.

++ Bản sao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy tờ chứng minh quyền sở hữu nhà ở hoặc quyền sở hữu các công trình trên đất và cá nhân ký cam kết chịu trách nhiệm vào Bản đó. Trường hợp chuyển nhượng hợp đồng mua bán nhà ở, nhà ở thương mại, công trình xây dựng hình thành trong tương lai, công trình xây dựng, nhà ở đã được dự án bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất theo quy định của pháp luật về nhà ở thì nộp bản sao được chứng thực hợp đồng mua bán nhà ở, nhà ở thương mại, công trình xây dựng hình thành trong tương lai, công trình xây dựng, nhà ở đã được dự án bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất theo quy định của pháp luật.

++ Bản sao Hợp đồng góp vốn.

+ *Số lượng hồ sơ:* 01 (bộ)

- Thời hạn giải quyết: Chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày người nộp thuế nộp trực tiếp tại cơ quan thuế hoặc ngày cơ quan tiếp nhận hồ sơ theo cơ chế một cửa liên thông chuyển đến đối với khai lần đầu, khai khi có phát sinh thay đổi các yếu tố làm thay đổi căn cứ tính thuế, khai bổ sung. Trường hợp thay đổi người nộp thuế nhưng người nộp thuế trước đó đã hoàn thành nghĩa vụ thuế năm thì cơ quan thuế không ban hành thông báo nộp thuế.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế cơ sở

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Thông báo nộp tiền về thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản mẫu số 03/TB-BĐS-TNCN tại Phụ lục II - Danh mục thông báo của cơ quan quản lý thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020.

- Lệ phí: Không có

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản; thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản) mẫu số 03/BĐS-TNCN sơ theo Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Phụ lục II - Mẫu biểu hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Quản lý thuế ngày 13/06/2019; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật chứng khoán, luật kế toán, luật kiểm toán độc lập, luật ngân sách nhà nước, luật quản lý, sử dụng, tài sản công, luật quản lý thuế, luật thuế thu nhập cá nhân, luật dữ trữ quốc, luật xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024;

+ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Nghị định số 122/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực

quản lý thuế, Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/ 6/ 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của bộ tài chính, Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật địa chất và khoáng sản;

+ Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/ 6/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Thông tư số 43/2023/TT-BTC ngày 27/6/2023 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư có quy định liên quan đến việc nộp, xuất trình và khai thông tin về đăng ký sổ hộ khẩu, sổ tạm trú hoặc giấy tờ có yêu cầu xác nhận của địa phương nơi cư trú khi thực hiện các chính sách hoặc thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/03/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế, Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/6/ 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Thông tư số 46/2024/TT-BTC, ngày 09 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:

47. TK 03.BDS-TNCN.docx

Mẫu số: **03/BĐS-TNCN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư 40/2025/TT-BTC))

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

(Áp dụng đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản; thu nhập từ nhận thừa kế và nhận quà tặng là bất động sản)

[01] Kỳ tính thuế: Lần phát sinh: Ngày ... tháng ... năm ...

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ:...

I. THÔNG TIN NGƯỜI CHUYỂN NHƯỢNG, NHẬN THỪA KẾ, QUÀ TẶNG

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế (nếu có): ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[06] Số CMND/CCCD/Hộ chiếu (trường hợp cá nhân quốc tịch Việt Nam): .....

[06.1] Ngày cấp:..... **[06.2]** Nơi cấp:.....

[07] Hộ chiếu (trường hợp cá nhân không có quốc tịch Việt Nam): .....

[07.1] Ngày cấp:..... **[07.2]** Nơi cấp:.....

[08] Địa chỉ chỗ ở hiện tại: .....

[09] Xã/ phường/đặc khu: ..... **[10]** Tỉnh/Thành phố:

.....

[11] Điện thoại: ..... **[12]** Email: .....

[13] Tên tổ chức, cá nhân khai thay (nếu có):.....

[14] Mã số thuế (nếu có): ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[15] Địa chỉ: .....

[16] Xã/ phường/đặc khu: ..... **[17]** Tỉnh/Thành phố:

.....

[20] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[21] Mã số thuế (nếu có): ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[22] Địa chỉ: .....

[23] Xã/ phường/đặc khu: ..... **[24]** Tỉnh/Thành phố:

.....

[25] Điện thoại: ..... **[26]** Email: .....

[27] Hợp đồng đại lý thuế: **[28]** Số: ..... **[29]** Ngày:.....

[30] Giấy tờ về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất:

.....

[30.1] Số:..... **[30.2]** Do cơ quan:..... **[30.3]** Cấp ngày:.....

[31] Hợp đồng mua bán nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai ký với chủ dự án cấp 1, cấp 2 hoặc Sàn giao dịch của chủ dự án:.....

[31.1] Số.....**[31.2]** Ngày:.....

[32]Hợp đồng chuyển nhượng trao đổi bất động sản:

[32.1] Số:..... **[32.2]** Nơi lập..... **[32.3]** Ngày lập:.....

[32.4] Cơ quan chứng thực ..... **[32.5]** Ngày chứng thực: .....

II. THÔNG TIN NGƯỜI NHẬN CHUYỂN NHƯỢNG, NHẬN THỪA KẾ, QUÀ TẶNG

[33] Họ và tên đại diện:.....

[34] Mã số thuế (nếu có): ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[35] Số CMND/CCCD/Hộ chiếu (trường hợp chưa có mã số thuế):.....

[35.1] Ngày cấp:..... **[35.2]** Nơi cấp:.....

[36] Văn bản Phân chia di sản thừa kế, quà tặng là Bất động sản

[36.1] Nơi lập hồ sơ nhận thừa kế, quà tặng: ....

.

[36.2] Ngày lập: ....

.

[36.3] Cơ quan chứng thực:.....

[36.4] Ngày chứng thực: .....

III. LOẠI BẤT ĐỘNG SẢN CHUYỂN NHƯỢNG, NHẬN THỪA KẾ, QUÀ TẶNG

[37] Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất ☐

[38] Quyền sở hữu hoặc sử dụng nhà ở ☐

[39] Quyền thuê đất, thuê mặt nước ☐

[40] Bất động sản khác ☐

IV. ĐẶC ĐIỂM BẤT ĐỘNG SẢN CHUYỂN NHƯỢNG, NHẬN THỪA KẾ, QUÀ TẶNG

[41] Thông tin về đất:

[41.1] Thửa đất số (Số hiệu thửa đất).....; Tờ bản đồ số (số hiệu):.....

[41.2] Địa chỉ:.....

[41.3] Số nhà.... Toà nhà... Ngõ/hẻm..... đường/phố..... Thôn/xóm/ấp:.....

[41.4] Xã/ phường/đặc khu:.....

[41.6] Tỉnh/thành phố:.....

[41.7] Loại đất, vị trí thửa đất (1,2,3,4...)

+ Loại đất 1:..... Vị trí 1:..... Diện tích:.....m2

+ Loại đất 1:..... Vị trí 2:..... Diện tích:.....m2

...

+ Loại đất 2:..... Vị trí 1:..... Diện tích:.....m2

+ Loại đất 2:..... Vị trí 2:..... Diện tích:.....m2

...

[41.8] Hệ số (nếu có):.....

[41.9] Nguồn gốc đất: (Đất được nhà nước giao, cho thuê; Đất nhận chuyển nhượng; nhận thừa kế, hoặc nhận tặng, cho...): .....

[41.10] Giá trị đất thực tế chuyển giao (nếu có): .....đồng

[42] Thông tin về nhà ở, công trình xây dựng

[42.1] Nhà ở riêng lẻ:

[42.2] Loại 1:..... Cấp nhà ở.....Diện tích sàn xây dựng:.....m2

[42.3] Loại 2:..... Cấp nhà ở.....Diện tích sàn xây dựng:.....m2

[42.4] Giá trị nhà thực tế chuyển giao (nếu có):.....đồng

[42.5] Nhà ở chung cư:

[42.6] Chủ dự án:..... [42.7] Địa chỉ dự án, công trình:.....

[42.8] Diện tích xây dựng:..... [42.9] Diện tích sàn xây dựng:.....m2

[42.10] Diện tích sở hữu chung:.....m2 [42.11] Diện tích sở hữu riêng:.....m2

[42.12] Kết cấu:..... [42.13] Số tầng nổi:..... [42.14] Số tầng hầm:.....

[42.15] Năm hoàn công:.....

[42.16] Giá trị nhà thực tế chuyển giao (nếu có):.....đồng

[42.17] Nguồn gốc nhà

Tự xây dựng ☐ [42.18] Năm hoàn thành (hoặc năm bắt đầu sử dụng nhà):.....

Chuyển nhượng ☐ [42.19] Thời điểm làm giấy tờ chuyển giao nhà:.....

[42.20] Công trình xây dựng (trừ nhà ở)

[42.21] Chủ dự án:.....[42.22] Địa chỉ dự án, công trình.....

[42.23] Loại công trình:..... Hạng mục công trình.....Cấp công trình.....

[42.24] Diện tích xây dựng: ..... [42.25] Diện tích sàn xây dựng:.....m2;

[42.26] Hệ số (nếu có):.....

[42.27] Đơn giá:.....

[42.28] Giá trị công trình thực tế chuyển giao (nếu có):.....đồng

[43] Tài sản gắn liền với đất

[43.1] Loại tài sản gắn liền với đất:.....

[43.2] Giá trị tài sản gắn liền với đất thực tế chuyển giao (nếu có):.....đồng

V. THU NHẬP TỪ CHUYỂN NHƯỢNG BẤT ĐỘNG SẢN; TỪ NHẬN THỪA KẾ, QUÀ TẶNG LÀ BẤT ĐỘNG SẢN

[44] Loại thu nhập

[44.1] Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản ☐

[44.2] Thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng ☐

[45] Giá trị chuyển nhượng bất động sản và tài sản khác gắn liền với đất hoặc giá trị bất động sản nhận thừa kế, quà tặng:..... đồng

[46] Thuế thu nhập cá nhân phát sinh đối với chuyển nhượng bất động sản ([46]=[45]x2%):.....đồng

[47] Thu nhập miễn thuế:..... đồng

[48] Thuế thu nhập cá nhân được miễn ([48] = [47] x 2%) ..... đồng

[49] Thuế thu nhập cá nhân phải nộp đối với chuyển nhượng bất động sản:{[49]=([46]-[48])}: .....đồng

[50] Thuế thu nhập cá nhân phải nộp đối với nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản:

{[50]=([45]-[47]-10.000.000) x 10%}:.....đồng

[51] Số thuế phải nộp, được miễn của chủ sở hữu (chỉ khai trong trường hợp có đồng sở hữu hoặc chủ sở hữu, đồng sở hữu được miễn thuế theo quy định):

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Họ và tên	Mã số thuế	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số thuế phải nộp	Số thuế được miễn	Lý do cá nhân được miễn với nhà ở, quyền sử dụng đất ở duy nhất	Lý do miễn khác
[51.1]	[51.2]	[51.3]	[51.4]	[51.5]	[51.6]	[51.7]	[51.8]
1						☐	
2						☐	
....						☐	

VII. HỒ SƠ KÈM THEO GỒM:

- .....;

- .....;

Tôi cam đoan những nội dung kê khai là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ	**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
Họ và tên:.....	*(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)*
Chứng chỉ hành nghề số:.....	

Ghi chú:

1. Hướng dẫn khai Chỉ tiêu [51]:

(1)Trường hợp người nộp thuế (NNT) không có Đồng sở hữu nếu được miễn toàn bộ số thuế theo quy định về thuế thu nhập cá nhân (TNCN) đối với bất động sản chuyển nhượng, thừa kế, cho tặng thì chỉ tích chọn vào dòng đầu tiên của cột [51.7] hoặc nêu lý do miễn tại cột [51.8] mà không phải kê khai các thông tin khác;

(2)Trường hợp có Đồng sở hữu (kể cả được miễn thuế hoặc không được miễn) đại diện NNT khai đầy đủ các thông tin trên Chỉ tiêu [51];

(3)Trường hợp NNT không có Đồng sở hữu nhưng có số thuế TNCN được miễn 1 phần, khai các chỉ tiêu tương ứng:

- Đối với số thuế được miễn: NNT khai các chỉ tiêu [51.2], [51.3], [51.4], [51.6] và [51.7] hoặc [51.8]

- Đối với số thuế phải nộp: NNT khai các chỉ tiêu [51.2], [51.3], [51.4] và chỉ tiêu [51.5].

(4) Khai chỉ tiêu [51.4]:

- Trường hợp có Đồng sở hữu: đại diện NNT khai tỷ lệ sở hữu của Chủ sở hữu và các Đồng sở hữu;

- Trường hợp NNT không có Đồng sở hữu mà có phát sinh số thuế được miễn một phần thì NNT tự xác định tỷ lệ sở hữu để làm căn cứ tính số thuế phải nộp, số thuế được miễn thuế TNCN đối với chuyển nhượng, thừa kế, quà tặng là bất động sản.

2. Hướng dẫn khai Mục: " NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ": *chỉ khai thay trong trường hợp không phát sinh số thuế được miễn và trước khi ký phải ghi rõ "Khai thay". Khai thay trong trường hợp tại nội dung Hợp đồng chuyển nhượng bất động sản có nêu người mua phải có trách nhiệm khai thuế TNCN hoặc trường hợp người nộp thuế có ủy quyền cho cá nhân khác theo quy định của Pháp luật.*

71. Khai thuế Thu nhập cá nhân đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng, nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản (bao gồm cả nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai; công trình xây dựng, nhà ở đã được dự án bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất theo quy định của pháp luật về nhà ở) tại Việt Nam.

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1. Trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ thời điểm hợp đồng chuyển nhượng có hiệu lực theo quy định của pháp luật cá nhân chuyển nhượng hoặc nhận thừa kế quà tặng là bất động sản tại Việt Nam chuẩn bị hồ sơ và nộp hồ sơ khai thuế tại bộ phận một cửa liên thông hoặc Thuế cơ sở nơi có bất động sản chuyển nhượng hoặc văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất nơi có bất động sản chuyển nhượng (đối với trường hợp ở địa phương chưa thực hiện quy chế một cửa liên thông).

Cá nhân chuyển nhượng, nhận thừa kế quà tặng là nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai tại Việt Nam chuẩn bị hồ sơ và nộp hồ sơ khai thuế đến Thuế cơ sở địa phương nơi có nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai.

Trường hợp nhóm cá nhân nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản và làm thủ tục đồng sở hữu thì cá nhân đại diện khai thuế, các cá nhân khác ký tên xác nhận vào tờ khai mà không bắt buộc từng cá nhân phải khai thuế. Cơ quan thuế căn cứ tờ khai để xác định nghĩa vụ thuế riêng cho từng cá nhân nhận thừa kế, quà tặng.

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ:

++ Trường hợp hồ sơ được nộp trực tiếp tại cơ quan thuế hoặc hồ sơ được gửi qua đường bưu chính: cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận, giải quyết hồ sơ theo quy định.

++ Trường hợp hồ sơ được nộp đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử, việc tiếp nhận, kiểm tra, chấp nhận, giải quyết hồ sơ và trả kết quả

thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế.

- Cách thức thực hiện:

+ Nộp trực tiếp tại bộ phận một cửa liên thông hoặc Thuế cơ sở nơi có bất động sản chuyển nhượng, thừa kế, quà tặng hoặc Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất nơi có bất động sản chuyển nhượng, thừa kế, quà tặng (đối với trường hợp ở địa phương chưa thực hiện quy chế một cửa liên thông);

+ Hoặc gửi qua hệ thống bưu chính;

+ Hoặc gửi hồ sơ điện tử đến cơ quan thuế qua giao dịch điện tử (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN).

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Thành phần hồ sơ gồm

++ Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản; thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản) mẫu số 03/BĐS-TNCN theo Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ và Phụ lục II - Mẫu biểu hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính.

++ Bản sao giấy chứng minh nhân nhân/căn cước công dân/hộ chiếu (đối với trường hợp cá nhân không có quốc tịch Việt Nam) phù hợp với thông tin đã khai trên tờ khai thuế

++ Bản sao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy tờ chứng minh quyền sở hữu nhà hoặc quyền sở hữu các công trình trên đất và cá nhân ký cam kết chịu trách nhiệm vào Bản sao đó. Trường hợp chuyển nhượng hợp đồng mua bán nhà ở, nhà ở thương mại, công trình xây dựng hình thành trong tương

lai, công trình xây dựng, nhà ở đã được dự án bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất theo quy định của pháp luật về nhà ở thì nộp bản sao được chứng thực hợp đồng mua bán nhà ở, nhà ở thương mại, công trình xây dựng hình thành trong tương lai, công trình xây dựng, nhà ở đã được dự án bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất theo quy định của pháp luật về nhà ở ký với chủ dự án cấp I, cấp II hoặc sàn giao dịch của chủ dự án; hoặc bản sao được chứng thực hợp đồng góp vốn để có quyền mua nền nhà, căn hộ ký trước thời điểm có hiệu lực của Nghị định số 71/2010/NĐ-CP ngày 26/3/2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Nhà ở.

++ Hợp đồng chuyển nhượng bất động sản.

++ Đối với thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản, Hợp đồng chuyển nhượng bất động sản thay thế bằng bản sao giấy tờ pháp lý chứng minh quyền được nhận thừa kế, quà tặng.

++ Tài liệu xác định đối tượng được miễn thuế thu nhập cá nhân, đối tượng không phải nộp thuế thu nhập cá nhân, đối tượng tạm thời chưa phải nộp thuế thu nhập cá nhân theo quy định của Bộ Tài chính.

+ *Số lượng hồ sơ:* 01 (bộ)

- Thời hạn giải quyết:

+ Chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày người nộp thuế nộp trực tiếp tại cơ quan thuế hoặc ngày cơ quan tiếp nhận hồ sơ theo cơ chế một cửa liên thông chuyển đến đối với khai lần đầu, khai khi có phát sinh thay đổi các yếu tố làm thay đổi căn cứ tính thuế, khai bổ sung. Trường hợp thay đổi người nộp thuế nhưng người nộp thuế trước đó đã hoàn thành nghĩa vụ thuế năm thì cơ quan thuế không ban hành thông báo nộp thuế.

+ Chậm nhất là 05 ngày làm việc đối với phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai do cơ quan nhà nước có thẩm quyền chuyển đến.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế cơ sở

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Thông báo nộp tiền về thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sảnmẫu số 03/TB-BĐS-TNCN tại Phụ lục II - Danh mục thông báo của cơ quan quản lý thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020.

- Lệ phí : Không.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản; thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản) mẫu số 03/BĐS-TNCN theo Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ và Phụ lục II - Mẫu biểu hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Quản lý thuế ngày 13/06/2019; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật chứng khoán, luật kế toán, luật kiểm toán độc lập, luật ngân sách nhà nước, luật quản lý, sử dụng, tài sản công, luật quản lý thuế, luật thuế thu nhập cá nhân, luật dữ trữ quốc, luật xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024;

+ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Nghị định số 122/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý thuế, Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/ 6/ 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của bộ tài chính, Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật địa chất và khoáng sản;

+ Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/ 6/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Thông tư số 43/2023/TT-BTC ngày 27/6/2023 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư có quy định liên quan đến việc nộp, xuất trình và khai thông tin về đăng ký sổ hộ khẩu, sổ tạm trú hoặc giấy tờ có yêu cầu xác nhận của địa phương nơi cư trú khi thực hiện các chính sách hoặc thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/03/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế, Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/6/ 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Thông tư số 46/2024/TT-BTC, ngày 09 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của

thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:

47. TK
03.BDS-TNCN.docx

Mẫu số: **03/BĐS-TNCN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư 40/2025/TT-BTC))

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

(Áp dụng đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản; thu nhập từ nhận thừa kế và nhận quà tặng là bất động sản)

[01] Kỳ tính thuế: Lần phát sinh: Ngày ... tháng ... năm ...

[02] Lần đầu: □ **[03]** Bổ sung lần thứ:...

I. THÔNG TIN NGƯỜI CHUYỂN NHƯỢNG, NHẬN THỪA KẾ, QUÀ TẶNG

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế (nếu có): | | | | | | | | | | | | | | |

[06] Số CMND/CCCD/Hộ chiếu (trường hợp cá nhân quốc tịch Việt Nam): .....

[06.1] Ngày cấp:..... **[06.2]** Nơi cấp:.....

[07] Hộ chiếu (trường hợp cá nhân không có quốc tịch Việt Nam): .....

[07.1] Ngày cấp:..... **[07.2]** Nơi cấp:.....

[08] Địa chỉ chỗ ở hiện tại: .....

[09] Xã/ phường/đặc khu: ..... **[10]** Tỉnh/Thành phố: .....

[11] Điện thoại: ..... **[12]** Email: .....

[13] Tên tổ chức, cá nhân khai thay (nếu có):.....

[14] Mã số thuế (nếu có): | | | | | | | | | | | | | | |

[15] Địa chỉ: .....

[16] Xã/ phường/đặc khu: ..... **[17]** Tỉnh/Thành phố: .....

[20] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[21] Mã số thuế (nếu có): | | | | | | | | | | | | | | |

[22] Địa chỉ: .....

[23] Xã/ phường/đặc khu: ..... **[24]** Tỉnh/Thành phố: .....

[25] Điện thoại: ..... **[26]** Email: .....

[27] Hợp đồng đại lý thuế: **[28]** Số: ..... **[29]** Ngày:.....

[30] Giấy tờ về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất:

.....

[30.1] Số:..... **[30.2]** Do cơ quan:..... **[30.3]** Cấp ngày:.....

[31] Hợp đồng mua bán nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai ký với chủ dự án cấp 1, cấp 2 hoặc Sàn giao dịch của chủ dự án:.....

[31.1] Số.....**[31.2]** Ngày:.....

[32]Hợp đồng chuyển nhượng trao đổi bất động sản:

[32.1] Số:..... **[32.2]** Nơi lập..... **[32.3]** Ngày lập:.....

[32.4] Cơ quan chứng thực ..... **[32.5]** Ngày chứng thực: .....

II. THÔNG TIN NGƯỜI NHẬN CHUYỂN NHƯỢNG, NHẬN THỪA KẾ, QUÀ TẶNG

[33] Họ và tên đại diện:.....

[34] Mã số thuế (nếu có): ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[35] Số CMND/CCCD/Hộ chiếu (trường hợp chưa có mã số thuế):.....

[35.1] Ngày cấp:..... **[35.2]** Nơi cấp:.....

[36] Văn bản Phân chia di sản thừa kế, quà tặng là Bất động sản

[36.1] Nơi lập hồ sơ nhận thừa kế, quà tặng: ....

.

[36.2] Ngày lập: ....

.

[36.3] Cơ quan chứng thực:.....

[36.4] *Ngày chứng thực:* .....

III. LOẠI BẤT ĐỘNG SẢN CHUYỂN NHƯỢNG, NHẬN THỪA KẾ, QUÀ TẶNG

[37] Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất ☐

[38] Quyền sở hữu hoặc sử dụng nhà ở ☐

[39] Quyền thuê đất, thuê mặt nước ☐

[40] Bất động sản khác ☐

IV. ĐẶC ĐIỂM BẤT ĐỘNG SẢN CHUYỂN NHƯỢNG, NHẬN THỪA KẾ, QUÀ TẶNG

[41] Thông tin về đất:

[41.1] Thửa đất số (Số hiệu thửa đất):...; Tờ bản đồ số (số hiệu):.....

[41.2] Địa chỉ:.....

[41.3] Số nhà.... Toà nhà... Ngõ/hẻm..... đường/phố..... Thôn/xóm/ấp:.....

[41.4] Xã/ phường/đặc khu:.....

[41.6] Tỉnh/thành phố:.....

[41.7] Loại đất, vị trí thửa đất (1,2,3,4...)

+ Loại đất 1:..... Vị trí 1:..... Diện tích:.....m2

+ Loại đất 1:..... Vị trí 2:..... Diện tích:.....m2

...

+ Loại đất 2:..... Vị trí 1:..... Diện tích:.....m2

+ Loại đất 2:..... Vị trí 2:..... Diện tích:.....m2

...

[41.8] Hệ số (nếu có):.....

[41.9] Nguồn gốc đất: (Đất được nhà nước giao, cho thuê; Đất nhận chuyển nhượng; nhận thừa kế, hoặc nhận tặng, cho...): .....

[41.10] Giá trị đất thực tế chuyển giao (nếu có): .....đồng

[42] Thông tin về nhà ở, công trình xây dựng

[42.1] Nhà ở riêng lẻ:

[42.2] Loại 1:..... Cấp nhà ở.....Diện tích sàn xây dựng:.....m2

[42.3] Loại 2:..... Cấp nhà ở.....Diện tích sàn xây dựng:.....m2

[42.4] Giá trị nhà thực tế chuyển giao (nếu có):.....đồng

[42.5] Nhà ở chung cư:

[42.6] *Chủ dự án:*..... [42.7] *Địa chỉ dự án, công trình:*.....

[42.8] Diện tích xây dựng:..... [42.9] Diện tích sàn xây dựng:.....m2

[42.10] Diện tích sở hữu chung:.....m2 [42.11] Diện tích sở hữu riêng:.....m2

[42.12] Kết cấu:..... [42.13] Số tầng nổi:..... [42.14] Số tầng hầm:.....

[42.15] Năm hoàn công:.....

[42.16] Giá trị nhà thực tế chuyển giao (nếu có):.....đồng

[42.17] Nguồn gốc nhà

Tự xây dựng ☐ [42.18] Năm hoàn thành (hoặc năm bắt đầu sử dụng nhà):.....

Chuyển nhượng ☐ [42.19] Thời điểm làm giấy tờ chuyển giao nhà:.....

[42.20] Công trình xây dựng (trừ nhà ở)

[42.21] Chủ dự án:.....[42.22] Địa chỉ dự án, công trình.....

[42.23] Loại công trình:..... Hạng mục công trình.....Cấp công trình.....

[42.24] Diện tích xây dựng: ..... [42.25] Diện tích sàn xây dựng:.....m2;

[42.26] Hệ số (nếu có):.....

[42.27] Đơn giá:.....

[42.28] Giá trị công trình thực tế chuyển giao (nếu có):.....đồng

[43] Tài sản gắn liền với đất

[43.1] Loại tài sản gắn liền với đất:.....

[43.2] Giá trị tài sản gắn liền với đất thực tế chuyển giao (nếu có):.....đồng

V. THU NHẬP TỪ CHUYỂN NHƯỢNG BẤT ĐỘNG SẢN; TỪ NHẬN THỪA KẾ, QUÀ TẶNG LÀ BẤT ĐỘNG SẢN

[44] Loại thu nhập

[44.1] Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản ☐

[44.2] Thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng ☐

[45] Giá trị chuyển nhượng bất động sản và tài sản khác gắn liền với đất hoặc giá trị bất động sản nhận thừa kế, quà tặng:..... đồng

[46] Thuế thu nhập cá nhân phát sinh đối với chuyển nhượng bất động sản ([46]=[45]x2%):.....đồng

[47] Thu nhập miễn thuế:..... đồng

[48] Thuế thu nhập cá nhân được miễn ([48] = [47] x 2%) ..... đồng

[49] Thuế thu nhập cá nhân phải nộp đối với chuyển nhượng bất động sản:{[49]=([46]-[48])}: .....đồng

[50] Thuế thu nhập cá nhân phải nộp đối với nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản: {[50]=([45]-[47]-10.000.000) x 10%}:.....đồng

[51] Số thuế phải nộp, được miễn của chủ sở hữu (chỉ khai trong trường hợp có đồng sở hữu hoặc chủ sở hữu, đồng sở hữu được miễn thuế theo quy định):

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Họ và tên	Mã số thuế	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số thuế phải nộp	Số thuế được miễn	Lý do cá nhân được miễn với nhà ở, quyền sử dụng đất ở duy nhất	Lý do miễn khác
[51.1]	[51.2]	[51.3]	[51.4]	[51.5]	[51.6]	[51.7]	[51.8]
1						☐	
2						☐	
....						☐	

VII. HỒ SƠ KÈM THEO GỒM:

- .....;

- .....;

Tôi cam đoan những nội dung kê khai là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. Hướng dẫn khai Chỉ tiêu [51]:

(1)Trường hợp người nộp thuế (NNT) không có Đồng sở hữu nếu được miễn toàn bộ số thuế theo quy định về thuế thu nhập cá nhân (TNCN) đối với bất động sản chuyển nhượng, thừa kế, cho tặng thì chỉ tích chọn vào dòng đầu tiên của cột [51.7] hoặc nêu lý do miễn tại cột [51.8] mà không phải kê khai các thông tin khác;

(2)Trường hợp có Đồng sở hữu (kể cả được miễn thuế hoặc không được miễn) đại diện NNT khai đầy đủ các thông tin trên Chỉ tiêu [51];

(3)Trường hợp NNT không có Đồng sở hữu nhưng có số thuế TNCN được miễn 1 phần, khai các chỉ tiêu tương ứng:

- Đối với số thuế được miễn: NNT khai các chỉ tiêu [51.2], [51.3], [51.4], [51.6] và [51.7] hoặc [51.8]

- Đối với số thuế phải nộp: NNT khai các chỉ tiêu [51.2], [51.3], [51.4] và chỉ tiêu [51.5].

(4) Khai chỉ tiêu [51.4]:

- Trường hợp có Đồng sở hữu: đại diện NNT khai tỷ lệ sở hữu của Chủ sở hữu và các Đồng sở hữu;

- Trường hợp NNT không có Đồng sở hữu mà có phát sinh số thuế được miễn một phần thì NNT tự xác định tỷ lệ sở hữu để làm căn cứ tính số thuế phải nộp, số thuế được miễn thuế TNCN đối với chuyển nhượng, thừa kế, quà tặng là bất động sản.

2. Hướng dẫn khai Mục: " NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ": *chỉ khai thay trong trường hợp không phát sinh số thuế được miễn và trước khi ký phải ghi rõ "Khai thay". Khai thay trong trường hợp tại nội dung Hợp đồng chuyển nhượng bất động sản có nêu người mua phải có trách nhiệm khai thuế TNCN hoặc trường hợp người nộp thuế có ủy quyền cho cá nhân khác theo quy định của Pháp luật.*

72. Giảm thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh gặp khó khăn do thiên tai, hoả hoạn, do bị tai nạn; mắc bệnh hiểm nghèo

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1. Cá nhân chuẩn bị hồ sơ giảm thuế và gửi đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận:

++ Trường hợp hồ sơ được nộp trực tiếp tại cơ quan thuế hoặc hồ sơ được gửi qua đường bưu chính: cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận, giải quyết hồ sơ theo quy định.

++ Trường hợp hồ sơ được nộp thông qua giao dịch điện tử, việc tiếp nhận, kiểm tra, chấp nhận, giải quyết hồ sơ (và trả kết quả nếu có kết quả) thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế.

- Cách thức thực hiện:

+ Nộp trực tiếp tại trụ sở cơ quan thuế;

+ Hoặc gửi qua hệ thống bưu chính;

+ Hoặc gửi hồ sơ điện tử đến cơ quan thuế qua giao dịch điện tử (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN).

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ *Thành phần hồ sơ gồm:*

++ Trường hợp (1): Người nộp thuế gặp khó khăn do thiên tai, hỏa hoạn

+++ Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH theo Phụ lục I - Mẫu biểu hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài Chính;

+++ Biên bản xác định mức độ, giá trị thiệt hại về tài sản của cơ quan có thẩm quyền và có xác nhận của chính quyền địa phương cấp xã nơi xảy ra thiên

tai, hỏa hoạn theo mẫu số 02/MGTH theo Phụ lục I - Mẫu biểu hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài Chính. Cơ quan có thẩm quyền xác định mức độ, giá trị thiệt hại là cơ quan tài chính hoặc các cơ quan giám định xác định mức độ, giá trị thiệt hại về tài sản;

+++ Trường hợp thiệt hại về hàng hoá thì người nộp thuế cung cấp Biên bản giám định (chứng thư giám định) về mức độ thiệt hại của cơ quan giám định và cơ quan giám định phải chịu trách nhiệm pháp lý về tính chính xác của chứng thư giám định theo quy định của pháp luật;

+++ Trường hợp thiệt hại về đất đai, hoa màu thì cơ quan tài chính có trách nhiệm xác định;

+++ Giấy tờ xác định việc bồi thường của cơ quan bảo hiểm hoặc thỏa thuận bồi thường của người gây hỏa hoạn (nếu có);

+++ Các chứng từ chi liên quan trực tiếp đến việc khắc phục thiên tai, hỏa hoạn;

+++ Tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân mẫu số 02/QTTT-TNCN theo Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ và Phụ lục II - Mẫu biểu hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính (nếu người nộp thuế đề nghị giảm thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công).

++ Trường hợp (2): Người nộp thuế gặp khó khăn do bị tai nạn

+++ Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH theo Phụ lục I - Mẫu biểu hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài Chính;

+++ Văn bản hoặc biên bản xác nhận tai nạn có xác nhận của cơ quan công an hoặc xác nhận mức độ thương tật của cơ quan y tế;

+++ Giấy tờ xác định việc bồi thường của cơ quan bảo hiểm hoặc thỏa thuận bồi thường của người gây tai nạn (nếu có);

+++ Các chứng từ chi liên quan trực tiếp đến việc khắc phục tai nạn;

+++ Tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân mẫu số 02/QTTT-TNCN theo Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ và Phụ lục II - Mẫu biểu hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính (nếu người nộp thuế đề nghị giảm thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công).

++ Trường hợp (3): Người nộp thuế mắc bệnh hiểm nghèo

+++ Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH theo Phụ lục I - Mẫu biểu hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài Chính;

+++ Bản sao hồ sơ bệnh án hoặc bản tóm tắt hồ sơ bệnh án hoặc sổ khám bệnh theo quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh;

+++ Các chứng từ chứng minh chi phí khám chữa bệnh do cơ quan y tế cấp; hoặc hóa đơn mua thuốc chữa bệnh kèm theo đơn thuốc của bác sỹ;

+++ Tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân mẫu số 02/QTTT-TNCN theo Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ và Phụ lục II - Mẫu biểu hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính (nếu người nộp thuế đề nghị giảm thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công).

+ *Số lượng hồ sơ*: 01 (bộ)

- Thời hạn giải quyết:

+ Đối với hồ sơ thông thường: trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan thuế phải ra quyết định giảm thuế hoặc thông báo cho người nộp thuế lý do không thuộc diện được giảm thuế.

+ Đối với hồ sơ cơ quan thuế phải kiểm tra thực tế: trong thời hạn là 40 (bốn mươi) ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan thuế phải ra quyết định giảm thuế hoặc thông báo cho người nộp thuế lý do không thuộc diện được giảm thuế.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:Cá nhân, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh gặp khó khăn do thiên tai, hoả hoạn; do tai nạn; mắc bệnh hiểm nghèo.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định giảm thuế theo mẫu số 03/MGTH hoặc Thông báo cho người nộp thuế không thuộc diện được giảm thuế theo mẫu số 04/MGTH.

- Lệ phí: Không.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

+++ Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH Phụ lục I - Mẫu biểu hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài Chính;

+++ Biên bản xác định mức độ, giá trị thiệt hại về tài sản của cơ quan có thẩm quyền và có xác nhận của chính quyền địa phương cấp xã nơi xảy ra thiên tai, hỏa hoạn theo mẫu số 02/MGTH Phụ lục I - Mẫu biểu hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài Chính;

+ Tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân mẫu số 02/QTTT-TNCN theo Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số

126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ và Phụ lục II - Mẫu biểu hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính (nếu người nộp thuế đề nghị giảm thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công).

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Trường hợp người nộp thuế đăng ký khai thuế điện tử và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng các quy định của pháp luật về giao dịch điện tửtại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Quản lý thuế ngày 13/06/2019; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật chứng khoán, luật kế toán, luật kiểm toán độc lập, luật ngân sách nhà nước, luật quản lý, sử dụng, tài sản công, luật quản lý thuế, luật thuế thu nhập cá nhân, luật dữ trữ quốc, luật xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024;

+ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Nghị định số 122/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý thuế, Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/ 6/ 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của bộ tài chính, Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật địa chất và khoáng sản;

+ Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật

Quản lý thuế, Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/ 6/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Thông tư số 43/2023/TT-BTC ngày 27/6/2023 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư có quy định liên quan đến việc nộp, xuất trình và khai thông tin về đăng ký sổ hộ khẩu, sổ tạm trú hoặc giấy tờ có yêu cầu xác nhận của địa phương nơi cư trú khi thực hiện các chính sách hoặc thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/03/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế, Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/6/ 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Thông tư số 46/2024/TT-BTC, ngày 09 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:

1. 01.MGTH.doc

2. 02.MGTH.doc

3. 03.MGTH.doc

5. 04.MGTH.docx

45. TK QTT TLTC 02 QT-TNCN.docx

Mẫu số: **01/MGTH**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư 40/2025/TT-BTC))

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng .....năm .....

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ MIỄN (GIẢM)

<tên khoản thu thuộc NSNN được miễn (giảm)>

Kính gửi: ...*<Tên cơ quan thuế>*.....

[01] Tên người nộp thuế: .....

[02] Mã số thuế: .....

[03] Địa chỉ: .....

[03a] Xã/ phường/đặc khu.....[03c] Tỉnh/thành phố:.....

[04] Điện thoại: ..... [05] Fax: ..... [06] E-mail: .....

Đề nghị được miễn (giảm) *< tên khoản thu thuộc NSNN được miễn (giảm)>* với lý do và *<số tiền miễn (giảm)>* cụ thể như sau:

1. Lý do đề nghị miễn (giảm):

- .....

<Ghi rõ loại khoản thu đề nghị miễn (giảm); căn cứ pháp lý và căn cứ thực tế để đề nghị miễn (giảm) thuế: thuộc đối tượng, trường hợp được miễn (giảm) nào, lý do cụ thể như: thiên tai, địch họa, tai nạn bất ngờ (ghi cụ thuế số tài sản bị thiệt hại, số lỗ)... Trường hợp đề nghị miễn (giảm) thuế tài nguyên thì cần ghi rõ thêm loại tài nguyên, địa điểm, hình thức khai thác, nơi tiêu thụ>.

2. Xác định số thuế được miễn (giảm):

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên khoản thu thuộc NSNN được miễn (giảm)	Kỳ tính thuế/Khoảng thời gian đề nghị miễn (giảm)	Số tiền đề nghị miễn (giảm)	Số tiền đã nộp (nếu có)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1				
2				
....	.....			
	Cộng			

3. Tài liệu gửi kèm: *(ghi rõ tên tài liệu, bản chính hay bản sao)*

(1) .....

(2) .....

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))

<Xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (như UBND xã, phường, đặc khu/ cơ quan kiểm lâm trực tiếp quản lý rừng/....)>

Ghi chú: Phần nội dung ghi trong dấu < > chỉ là trường hợp ví dụ, người nộp thuế căn cứ vào hồ sơ cụ thể để xác nhận theo quy định.

Mẫu số: **02/MGTH**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng .....năm .....

BIÊN BẢN
Xác định mức độ, giá trị thiệt hại về tài sản

Căn cứ...
Hôm nay, hồi..... giờ..... ngày..... tháng..... năm.....
Tại: .....
Chúng tôi gồm:
1..... Chức vụ: .....;
2..... Chức vụ: .....;
Cá nhân/tổ chức có tài sản bị thiệt hại là:
Tên cá nhân/tổ chức:.....- Mã số thuế:.....;
Giấy CMND/Hộ chiếu/Chứng nhận đăng ký kinh doanh/Chứng nhận đăng ký hoạt động số:..... do..... cấp ngày.....
Địa chỉ: .....
Với sự chứng kiến của:
1. Ông (bà)..... Nghề nghiệp:.....;
Giấy chứng minh nhân dân/Hộ chiếu số:..... Ngày cấp:..... Nơi cấp:.....;
Địa chỉ thường trú: .....;
2. Ông (bà)..... Nghề nghiệp:.....;
Giấy chứng minh nhân dân/Hộ chiếu số:..... Ngày cấp:..... Nơi cấp:.....;
Địa chỉ thường trú: .....;
Tiến hành lập biên bản xác định mức độ, giá trị tài sản bị thiệt hại như sau:

1. Nguyên nhân gây thiệt hại:
(Nêu rõ sự kiện, địa điểm và thời điểm xảy ra sự kiện gây thiệt hại)
.....

2. Xác định mức độ, giá trị thiệt hại về tài sản:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên tài sản	Số lượng	Giá trị thiệt hại	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1				
....	.....			
	Tổng cộng			

Biên bản này gồm có..... trang, được lập thành..... bản có nội dung và giá trị pháp lý như nhau.

Sau khi đọc lại biên bản, những người có mặt đồng ý về nội dung biên bản, không có ý kiến gì khác và cùng ký xác nhận vào từng trang của biên bản hoặc có ý kiến bổ sung khác (nếu có) như sau:.....

CÁ NHÂN HOẶC ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC CÓ TÀI SẢN BỊ THIỆT HẠI
Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN
Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

ĐẠI DIỆN CHÍNH QUYỀN
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

NGƯỜI CHỨNG KIẾN
Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN
Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

Mẫu số: 03/MGTH
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN
TÊN CƠ QUAN THUẾ RA QUYẾT ĐỊNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...../QĐ-.....

....., ngày.....tháng.....năm .....

QUYẾT ĐỊNH
Về việc miễn (giảm) *<tên khoản thu thuộc NSNN được miễn (giảm)>*

CHỨC DANH THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THUẾ RA QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành;

<Căn cứ các Luật thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác thuộc NSNN và các văn bản hướng dẫn thi hành>;

<Căn cứ Quyết định số ..... ngày ..... tháng ..... năm .... của ..... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thuế/Cục thuế/Chi cục thuế>;

Căn cứ hồ sơ đề nghị miễn (giảm) <tên khoản thu thuộc NSNN được miễn, giảm> số ..... ngày ... tháng... năm... của .....<tên người nộp thuế>;

Theo đề nghị của <Bộ phận đề xuất miễn (giảm) của cơ quan thuế>.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Miễn (giảm) *<tên khoản thu thuộc NSNN được miễn, giảm>* cho .....<*tên người nộp thuế*>,<*mã số thuế*)....., trong đó:

1. Miễn < *tên khoản thu thuộc NSNN được miễn* >

- Số tiền được miễn: ..... đồng; (Bằng chữ: .....)

- Thời gian được miễn:

<Kỳ tính thuế được miễn: <đối với các sắc thuế theo hồ sơ khai thuế>: .....>;

<Khoảng thời gian được miễn: <đối với tiền thuê đất, thuê mặt nước; ...>;

- Lý do: < *trường hợp miễn theo khoản thu thuộc NSNN được miễn* >.

- *<Địa chỉ, diện tích khu đất (tiền sử dụng đất)*

- Tại địa chỉ khu đất ....

- Diện tích: .....>

2. Giảm *< tên khoản thu thuộc NSNN được giảm >*

- Số tiền được giảm: ..... đồng;

- Thời gian được giảm:

<Kỳ tính thuế được giảm: <đối với các sắc thuế theo hồ sơ khai thuế>: .....*>;*

<Khoảng thời gian được giảm: <đối với tiền thuê đất, thuê mặt nước; ...>;

- Lý do được giảm: *<trường hợp giảm theo khoản thu thuộc NSNN được giảm>.*

- <Địa chỉ, diện tích khu đất (tiền sử dụng đất)

+Tại địa chỉ khu đất ....

+Diện tích: .....>

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

...<Tên người nộp thuế>..., ...<trưởng các bộ phận liên quan của cơ quan thuế>... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận*:**
- Như Điều 2;
- Lưu: VT; ....

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THUẾ RA QUYẾT ĐỊNH
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu số: **04/MGTH**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN
TÊN CƠ QUAN THUẾ RA THÔNG BÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../TB-.....

....., *ngày..... tháng..... năm.....*

THÔNG BÁO
Về việc người nộp thuế không thuộc diện được miễn (giảm) ***<tên khoản thu thuộc NSNN được miễn (giảm)>***

Kính gửi:.....
Mã số thuế:.....
Địa chỉ nhận thông báo:.....

Căn cứ Luật Quản lý thuế, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn hiện hành,

Sau khi xử lý hồ sơ đề nghị miễn (giảm) thuế số ..... ngày ... tháng... năm... của .....*<tên người nộp thuế>*... *<Tên cơ quan thuế>*..... thông báo:

Trường hợp của.....*<tên người nộp thuế>*..... không đủ điều kiện được miễn (giảm) *< tên khoản thu thuộc NSNN được miễn (giảm)>*. Lý do:

1.....
2.....
...

Nếu có vướng mắc, đề nghị người nộp thuế liên hệ với cơ quan thuế ... *<Tên cơ quan thuế>*..... theo số điện thoại:..... địa chỉ:.....

... *<Tên cơ quan thuế>*..... thông báo để người nộp thuế được biết./.

Nơi nhận:
- Như trên;
.....
- Lưu VT;....

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THUẾ RA THÔNG BÁO
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu số: 02/QTT-TNCN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư 40/2025/TT-BTC))

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

(Áp dụng đối với cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công)

[01] Kỳ tính thuế: Năm ..... (từ tháng .../... đến tháng .../....)
[02] Lần đầu: ☐ [03] Bổ sung lần thứ: ...
Tờ khai quyết toán thuế kèm theo hồ sơ giảm thuế do thiên tai, hoả hoạn, tai nạn, bệnh hiểm nghèo: ☐
[04] Tên người nộp thuế:.....
[05] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐
[06] Địa chỉ: .....
[07] Xã/ phường/đặc khu: ..... [08] Tỉnh/thành phố: .....
[09] Điện thoại:.....[10] Fax:.....[11] Email: .....
[12] Tên đại lý thuế (nếu có):.....
[13] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ - ☐☐☐
[14] Hợp đồng đại lý thuế: Số: .....Ngày:.....
[15] Tên tổ chức trả thu nhập: .....
[16] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ - ☐☐☐
[17] Địa chỉ: .....
[18] Xã/ phường/đặc khu: ..... [19] Tỉnh/thành phố: .....

STT	Chỉ tiêu		Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số tiền/Số người
1	**Tổng thu nhập chịu thuế (TNCT) trong kỳ [20]=[21]+[23]**		[20]	VNĐ	
	a	*Tổng TNCT phát sinh tại Việt Nam*	[21]	VNĐ	
		Trong đó tổng TNCT phát sinh tại Việt Nam được miễn giảm theo Hiệp định (nếu có)	[22]	VNĐ	
	b	Tổng TNCT phát sinh ngoài Việt Nam	[23]	VNĐ	
2	**Số người phụ thuộc**		[24]	Người	
	Các khoản giảm trừ ([25]=[26]+[27]+[28]+[29]+[30])		[25]	VNĐ	
	a	Cho bản thân cá nhân	[26]	VNĐ	
	b	Cho những người phụ thuộc được giảm trừ	[27]	VNĐ	
3	c	Từ thiện, nhân đạo, khuyến học	[28]	VNĐ	
	d	Các khoản đóng bảo hiểm được trừ	[29]	VNĐ	
	e	Khoản đóng quỹ hưu trí tự nguyện được trừ	[30]	VNĐ	
4	**Tổng thu nhập tính thuế ([31]=[20]-[22]-[25])**		[31]	VNĐ	
5	**Tổng số thuế thu nhập cá nhân (TNCN) phát sinh trong kỳ**		[32]	VNĐ	
6	**Tổng số thuế đã nộp trong kỳ ([33]=[34]+[35]+[36]-[37]-[38])** **Trong đó:**		[33]	VNĐ	

	a	Số thuế đã khấu trừ tại tổ chức trả thu nhập	[34]	VNĐ		
	b	Số thuế đã nộp trong năm không qua tổ chức trả thu nhập	[35]	VNĐ		
	c	Số thuế đã nộp ở nước ngoài được trừ (nếu có)	[36]	VNĐ		
	d	Số thuế đã khấu trừ, đã nộp ở nước ngoài trùng do quyết toán vắt năm	[37]	VNĐ		
	đ	Số thuế đã nộp trong năm không qua tổ chức trả thu nhập trùng do quyết toán vắt năm	[38]	VNĐ		
7	**Tổng số thuế TNCN được giảm trong kỳ [39]=[40]+[41]**		[39]	VNĐ		
	a	Số thuế phải nộp trùng do quyết toán vắt năm	[40]	VNĐ		
	b	Tổng số thuế TNCN được giảm khác	[41]	VNĐ		
8	**Tổng số thuế còn phải nộp trong kỳ [42]=([32]-[33]-[39])>0**		[42]	VNĐ		
9	**Số thuế được miễn do cá nhân có số tiền thuế phải nộp sau quyết toán từ 50.000 đồng trở xuống (0<[42]<=50.000 đồng)**		[43]	VNĐ		
10	**Tổng số thuế nộp thừa trong kỳ [44]=([32]-[33]-[39]) <0**		[44]	VNĐ		
11	a	**Tổng số thuế đề nghị hoàn trả [45]=[46]+[47]**	[45]	VNĐ		
		Trong đó: Số thuế hoàn trả cho người nộp thuế	[46]	VNĐ		
		Trong đó: Số thuế bù trừ cho khoản phải nộp ngân sách nhà nước khác	[47]	VNĐ		
	b	**Tổng số thuế bù trừ cho các phát sinh của kỳ sau [48]=[44]-[45]**	[48]	VNĐ		

<Trường hợp người nộp thuế đề nghị hoàn trả vào tài khoản của người nộp thuế tại chỉ tiêu [46] thì ghi thêm các thông tin sau:>

Số tiền hoàn trả: Bằng số: ..... đồng.

Hình thức hoàn trả:

□ Chuyển khoản: Tên chủ tài khoản.....

Tài khoản số:.....Tại Ngân hàng/KBNN:.....

□ Tiền mặt:

Tên người nhận tiền:

CMND/CCCD/HC số: ..... Ngày cấp:...../...../..... Nơi cấp:.....

Nơi nhận tiền hoàn thuế: Kho bạc Nhà nước

<Trường hợp người nộp thuế đề nghị bù trừ cho khoản phải nộp ngân sách nhà nước khác tại chỉ tiêu [47] thì ghi thêm các thông tin sau:>

Khoản nợ, khoản thu phát sinh đề nghị được bù trừ:

Đơn vị tiền.....

STT	Thông tin khoản nợ/khoản thu phát sinh										Số tiền còn phải nộp đề nghị bù trừ với số tiền nộp thừa	Số tiền còn phải nộp sau bù trừ
	MST của NNT khác (nếu có)	Tên NNT khác (nếu có)	Mã định danh khoản phải nộp (ID) (nếu có)	Nội dung khoản nợ/phát sinh	Chương	Tiểu mục	Tên CQT quản lý khoản thu	Địa bàn hành chính	Hạn nộp	Số tiền còn phải nộp		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13) =

												(11) - (12)

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên: .....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày ... tháng ... năm ...
NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)

73. Khai miễn thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng, nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản (bao gồm cả nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai)

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1. Cá nhân chuyển nhượng bất động sản thuộc diện miễn thuế (bao gồm cả nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai) chuẩn bị hồ sơ và nộp hồ sơ miễn thuế cùng với hồ sơ khai thuế theo quy định tại bộ phận một cửa liên thông hoặc Thuế cơ sở nơi có bất động sản. Trường hợp ở địa phương chưa thực hiện quy chế một cửa liên thông thì nộp hồ sơ trực tiếp cho văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất nơi có bất động sản chuyển nhượng.

Trường hợp cá nhân chuyển nhượng nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai thì khai thuế, nộp thuế thu nhập cá nhân tại Thuế cơ sở địa phương nơi có nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai.

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ:

++ Trường hợp hồ sơ được nộp trực tiếp tại cơ quan thuế hoặc hồ sơ được gửi qua đường bưu chính: cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận, giải quyết hồ sơ theo quy định.

++ Trường hợp hồ sơ được nộp đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử, việc tiếp nhận, kiểm tra, chấp nhận, giải quyết hồ sơ và trả kết quả thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế.

- Cách thức thực hiện:

+ Nộp trực tiếp tại bộ phận một cửa liên thông hoặc Thuế cơ sở nơi có bất động sản chuyển nhượng, thừa kế, quà tặng hoặc Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất nơi có bất động sản chuyển nhượng, thừa kế, quà tặng (đối với trường hợp ở địa phương chưa thực hiện quy chế một cửa liên thông).;

+ Hoặc gửi qua hệ thống bưu chính;

+ Hoặc gửi hồ sơ điện tử đến cơ quan thuế qua giao dịch điện tử (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN).

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ *Thành phần hồ sơ* gồm:

++ Đối với trường hợp chuyển nhượng, thừa kế, quà tặng là bất động sản (bao gồm cả nhà ở hình thành trong tương lai, công trình xây dựng hình thành trong tương lai, công trình xây dựng, nhà ở đã được chủ dự án bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất theo quy định của pháp luật về nhà ở và pháp luật về kinh doanh bất động sản) giữa vợ với chồng, giữa cha đẻ, mẹ đẻ với con đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi với con nuôi; giữa mẹ chồng, cha chồng với con dâu; giữa bố vợ, mẹ vợ với con rể; giữa ông nội, bà nội với cháu nội; giữa ông bà ngoại với cháu ngoại; giữa anh chị em ruột với nhau. Hồ sơ miễn thuế bao gồm: Tờ khai thuế thu nhập cá nhân mẫu số 03/BĐS-TNCN ban hành kèm theo Phụ lục II Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính và các giấy tờ liên quan đến việc xác định đối tượng được miễn thuế theo từng trường hợp, cụ thể như sau:

+++ Đối với bất động sản chuyển nhượng, thừa kế, quà tặng giữa vợ với chồng cần một trong các giấy tờ sau: Bản sao Sổ hộ khẩu hoặc bản sao Giấy chứng nhận kết hôn hoặc Quyết định của Tòa án xử ly hôn, tái hôn (đối với trường hợp chia nhà do ly hôn, hợp nhất quyền sở hữu do tái hôn).

+++ Đối với bất động sản chuyển nhượng, thừa kế, quà tặng giữa cha đẻ, mẹ đẻ với con đẻ cần có một trong hai giấy tờ sau: bản sao Sổ hộ khẩu (nếu cùng Sổ hộ khẩu) hoặc bản sao Giấy khai sinh. Trường hợp con ngoài giá thú thì phải có bản sao quyết định công nhận việc nhận cha, mẹ, con của cơ quan có thẩm quyền.

+++ Đối với bất động sản chuyển nhượng, thừa kế, quà tặng giữa cha nuôi, mẹ nuôi với con nuôi cần có một trong hai giấy tờ sau: bản sao Sổ hộ khẩu (nếu cùng Sổ hộ khẩu) hoặc bản sao Quyết định công nhận việc nuôi con nuôi của cơ quan có thẩm quyền.

+++ Đối với bất động sản chuyển nhượng, thừa kế, quà tặng giữa ông nội, bà nội với cháu nội cần có giấy tờ sau: Bản sao Giấy khai sinh của cháu nội và bản sao Giấy khai sinh của bố cháu nội; hoặc bản sao Sổ hộ khẩu có thể hiện mối quan hệ giữa ông nội, bà nội với cháu nội; hoặc các giấy tờ khác có xác nhận của cơ quan cấp có thẩm quyền về mối quan hệ giữa ông, bà nội và cháu nội.

+++ Đối với bất động sản chuyển nhượng, thừa kế, quà tặng giữa ông ngoại, bà ngoại với cháu ngoại cần có giấy tờ sau: Bản sao Giấy khai sinh của cháu ngoại và bản sao Giấy khai sinh của mẹ cháu ngoại; hoặc bản sao Sổ hộ khẩu có thể hiện mối quan hệ giữa ông ngoại, bà ngoại với cháu ngoại; hoặc các giấy tờ khác có xác nhận của cơ quan cấp có thẩm quyền chứng minh mối quan hệ giữa ông, bà ngoại và cháu ngoại.

+++ Đối với bất động sản chuyển nhượng, thừa kế, quà tặng giữa anh, chị, em ruột với nhau cần có giấy tờ sau: bản sao Sổ hộ khẩu hoặc bản sao Giấy khai sinh của người chuyển nhượng và của người nhận chuyển nhượng thể hiện mối quan hệ có chung cha mẹ hoặc cùng cha khác mẹ hoặc cùng mẹ khác cha hoặc các giấy tờ khác có xác nhận của cơ quan cấp có thẩm quyền chứng minh có quan hệ huyết thống.

+++ Đối với bất động sản chuyển nhượng, thừa kế, quà tặng giữa cha chồng, mẹ chồng với con dâu; cha vợ, mẹ vợ với con rể cần có giấy tờ sau: Bản sao Sổ hộ khẩu ghi rõ mối quan hệ giữa cha chồng, mẹ chồng với con dâu; giữa cha vợ, mẹ vợ với con rể; hoặc bản sao Giấy chứng nhận kết hôn và Giấy khai sinh của chồng hoặc vợ làm căn cứ xác định mối quan hệ giữa người chuyển nhượng là cha chồng, mẹ chồng với con dâu hoặc cha vợ, mẹ vợ với con rể.

+++ Trường hợp chuyển nhượng bất động sản, thừa kế, quà tặng thuộc đối tượng được miễn thuế nêu tại khoản 1 Điều này nhưng người chuyển nhượng, nhận thừa kế, quà tặng không có Giấy khai sinh hoặc sổ hộ khẩu thì phải có xác nhận của cơ quan cấp có thẩm quyền về mối quan hệ giữa người chuyển nhượng và người nhận chuyển nhượng, thừa kế, quà tặng làm căn cứ để xác định thu nhập được miễn thuế.

++ Đối với trường hợp cá nhân được Nhà nước giao đất không phải trả tiền hoặc được giảm tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật, hồ sơ bao gồm: Bản sao quyết định giao đất của cơ quan có thẩm quyền.

++ Đối với trường hợp chuyển đổi vị trí đất nông nghiệp giữa các hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao để sản xuất, hồ sơ bao gồm:

+++ Văn bản thỏa thuận việc chuyển đổi đất hoặc hợp đồng chuyển đổi đất nông nghiệp giữa các bên được cơ quan cấp có thẩm quyền xác nhận.

+++ Bản sao các giấy tờ đối với các trường hợp chuyển nhượng bất động sản, chuyển đổi đất nông nghiệp được miễn thuế nêu tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này phải có công chứng hoặc chứng thực của cơ quan cấp có thẩm quyền. Trường hợp không có công chứng hoặc chứng thực của cơ quan cấp có thẩm quyền thì người chuyển nhượng, các bên chuyển đổi đất cho nhau phải xuất trình bản chính để cơ quan thuế kiểm tra đối chiếu.

++ Đối với trường hợp cá nhân chuyển nhượng chỉ có một nhà ở, quyền sử dụng đất ở duy nhất tại Việt Nam được miễn thuế thu nhập cá nhân theo quy định, hồ sơ bao gồm: Cá nhân chuyển nhượng nộp hồ sơ khai thuế theo quy định tại điểm 9.3 Phụ lục I Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP của Chính phủ. Trên Tờ khai mẫu số 03/BĐS-TNCN ban hành kèm theo phụ lục II Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính, cá nhân tự khai thu nhập được miễn thuế và ghi rõ được miễn thuế thu nhập cá nhân theo quy định đối với nhà ở, quyền sử dụng đất ở duy nhất và

chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc khai có duy nhất một nhà ở, quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam.

+ *Số lượng hồ sơ:* 01 (bộ)

- Thời hạn giải quyết: không quy định.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế cơ sở

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Thông báo nộp tiền về thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sảnmẫu số 03/TB-BĐS-TNCN tại Phụ lục II - Danh mục thông báo của cơ quan quản lý thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020.

- Lệ phí: Không có

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản; thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản) mẫu số 03/BĐS-TNCN theo Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ và Phụ lục II - Mẫu biểu hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Quản lý thuế ngày 13/06/2019; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật chứng khoán, luật kế toán, luật kiểm toán độc lập, luật ngân sách nhà

nước, luật quản lý, sử dụng, tài sản công, luật quản lý thuế, luật thuế thu nhập cá nhân, luật dữ trữ quốc, luật xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024;

+ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Nghị định số 122/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý thuế, Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/ 6/ 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của bộ tài chính, Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật địa chất và khoáng sản;

+ Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/ 6/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Thông tư số 43/2023/TT-BTC ngày 27/6/2023 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư có quy định liên quan đến việc nộp, xuất trình và khai thông tin về đăng ký sổ hộ khẩu, sổ tạm trú hoặc giấy tờ có yêu cầu xác nhận của địa phương nơi cư trú khi thực hiện các chính sách hoặc thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/03/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế, Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/6/ 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Thông tư số 46/2024/TT-BTC, ngày 09

tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:

47. TK 03.BDS-TNCN.docx

Mẫu số: **03/BĐS-TNCN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư 40/2025/TT-BTC))

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

(Áp dụng đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản; thu nhập từ nhận thừa kế và nhận quà tặng là bất động sản)

[01] Kỳ tính thuế: Lần phát sinh: Ngày ... tháng ... năm ...

[02] Lần đầu: □ **[03]** Bổ sung lần thứ:...

I. THÔNG TIN NGƯỜI CHUYỂN NHƯỢNG, NHẬN THỪA KẾ, QUÀ TẶNG

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế (nếu có): | | | | | | | | | | | | | | |

[06] Số CMND/CCCD/Hộ chiếu (trường hợp cá nhân quốc tịch Việt Nam): .....

[06.1] Ngày cấp:..... **[06.2]** Nơi cấp:.....

[07] Hộ chiếu (trường hợp cá nhân không có quốc tịch Việt Nam): .....

[07.1] Ngày cấp:..... **[07.2]** Nơi cấp:.....

[08] Địa chỉ chỗ ở hiện tại: .....

[09] Xã/ phường/đặc khu: ..... **[10]** Tỉnh/Thành phố: .....

[11] Điện thoại: ..... **[12]** Email: .....

[13] Tên tổ chức, cá nhân khai thay (nếu có):.....

[14] Mã số thuế (nếu có): | | | | | | | | | | | | | | |

[15] Địa chỉ: .....

[16] Xã/ phường/đặc khu: ..... **[17]** Tỉnh/Thành phố: .....

[20] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[21] Mã số thuế (nếu có): | | | | | | | | | | | | | | |

[22] Địa chỉ: .....

[23] Xã/ phường/đặc khu: ..... **[24]** Tỉnh/Thành phố: .....

[25] Điện thoại: ..... **[26]** Email: .....

[27] Hợp đồng đại lý thuế: **[28]** Số: ..... **[29]** Ngày:.....

[30] Giấy tờ về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất:

.....

[30.1] Số:..... **[30.2]** Do cơ quan:..... **[30.3]** Cấp ngày:.....

[31] Hợp đồng mua bán nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai ký với chủ dự án cấp 1, cấp 2 hoặc Sàn giao dịch của chủ dự án:.....

[31.1] Số.....**[31.2]** Ngày:.....

[32]Hợp đồng chuyển nhượng trao đổi bất động sản:

[32.1] Số:..... **[32.2]** Nơi lập..... **[32.3]** Ngày lập:.....

[32.4] Cơ quan chứng thực ..... **[32.5]** Ngày chứng thực: .....

II. THÔNG TIN NGƯỜI NHẬN CHUYỂN NHƯỢNG, NHẬN THỪA KẾ, QUÀ TẶNG

[33] Họ và tên đại diện:.....

[34] Mã số thuế (nếu có): | | | | | | | | | | | | | | |

[35] Số CMND/CCCD/Hộ chiếu (trường hợp chưa có mã số thuế):.....

[35.1] Ngày cấp:..... **[35.2]** Nơi cấp:.....

[36] Văn bản Phân chia di sản thừa kế, quà tặng là Bất động sản

[36.1] Nơi lập hồ sơ nhận thừa kế, quà tặng: .....

[36.2] Ngày lập:.....

[36.3] Cơ quan chứng thực:.....

[36.4] Ngày chứng thực: .....

III. LOẠI BẤT ĐỘNG SẢN CHUYỂN NHƯỢNG, NHẬN THỪA KẾ, QUÀ TẶNG

[37] Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất ☐

[38] Quyền sở hữu hoặc sử dụng nhà ở ☐

[39] Quyền thuê đất, thuê mặt nước ☐

[40] Bất động sản khác ☐

IV. ĐẶC ĐIỂM BẤT ĐỘNG SẢN CHUYỂN NHƯỢNG, NHẬN THỪA KẾ, QUÀ TẶNG

[41] Thông tin về đất:

[41.1] Thửa đất số (Số hiệu thửa đất)……; Tờ bản đồ số (số hiệu):.....

[41.2] Địa chỉ:.....

[41.3] Số nhà…. Toà nhà… Ngõ/hẻm…... đường/phố…... Thôn/xóm/ấp:.....

[41.4] Xã/ phường/đặc khu:.....

[41.6] Tỉnh/thành phố:.....

[41.7] Loại đất, vị trí thửa đất (1,2,3,4…)

+ Loại đất 1:..... Vị trí 1:..... Diện tích:.....m2

+ Loại đất 1:..... Vị trí 2:..... Diện tích:.....m2

…

+ Loại đất 2:..... Vị trí 1:..... Diện tích:.....m2

+ Loại đất 2:..... Vị trí 2:..... Diện tích:.....m2

…

[41.8] Hệ số (nếu có):.....

[41.9] Nguồn gốc đất: (Đất được nhà nước giao, cho thuê; Đất nhận chuyển nhượng; nhận thừa kế, hoặc nhận tặng, cho…): .....

[41.10] Giá trị đất thực tế chuyển giao (nếu có): .....đồng

[42] Thông tin về nhà ở, công trình xây dựng

[42.1] Nhà ở riêng lẻ:

[42.2] Loại 1:..... Cấp nhà ở…..Diện tích sàn xây dựng:.....m2

[42.3] Loại 2:..... Cấp nhà ở…..Diện tích sàn xây dựng:.....m2

[42.4] Giá trị nhà thực tế chuyển giao (nếu có):.....đồng

[42.5] Nhà ở chung cư:

[42.6] Chủ dự án:..... [42.7] Địa chỉ dự án, công trình:.....

[42.8] Diện tích xây dựng:..... [42.9] Diện tích sàn xây dựng:.....m2

[42.10] Diện tích sở hữu chung:.....m2 [42.11] Diện tích sở hữu riêng:.....m2

[42.12] Kết cấu:..... [42.13] Số tầng nổi:..... [42.14] Số tầng hầm:.....

[42.15] Năm hoàn công:.....

[42.16] Giá trị nhà thực tế chuyển giao (nếu có):.....đồng

[42.17] Nguồn gốc nhà

Tự xây dựng ☐ [42.18] Năm hoàn thành (hoặc năm bắt đầu sử dụng nhà):.....

Chuyển nhượng ☐ [42.19] Thời điểm làm giấy tờ chuyển giao nhà:.....

[42.20] Công trình xây dựng (trừ nhà ở)

[42.21] Chủ dự án:.....[42.22] Địa chỉ dự án, công trình.....

[42.23] Loại công trình:..... Hạng mục công trình……Cấp công trình……

[42.24] Diện tích xây dựng: ..... [42.25] Diện tích sàn xây dựng:.....m2;

[42.26] Hệ số (nếu có):.....

[42.27] Đơn giá:.....

[42.28] Giá trị công trình thực tế chuyển giao (nếu có):.....đồng

[43] Tài sản gắn liền với đất

[43.1] Loại tài sản gắn liền với đất:.....

[43.2] Giá trị tài sản gắn liền với đất thực tế chuyển giao (nếu có):.....đồng

V. THU NHẬP TỪ CHUYỂN NHƯỢNG BẤT ĐỘNG SẢN; TỪ NHẬN THỪA KẾ, QUÀ TẶNG LÀ BẤT ĐỘNG SẢN

[44] Loại thu nhập

[44.1] Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản ☐

[44.2] Thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng ☐

[45] Giá trị chuyển nhượng bất động sản và tài sản khác gắn liền với đất hoặc giá trị bất động sản nhận thừa kế, quà tặng:..... đồng

[46] Thuế thu nhập cá nhân phát sinh đối với chuyển nhượng bất động sản ([46]=[45]x2%):.....đồng

[47] Thu nhập miễn thuế:..... đồng

[48] Thuế thu nhập cá nhân được miễn ([48] = [47] x 2%) ..... đồng

[49] Thuế thu nhập cá nhân phải nộp đối với chuyển nhượng bất động sản:{[49]=([46]-[48])}: .....đồng

[50] Thuế thu nhập cá nhân phải nộp đối với nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản: {[50]=([45]-[47]-10.000.000) x 10%}:.....đồng

[51] Số thuế phải nộp, được miễn của chủ sở hữu (chỉ khai trong trường hợp có đồng sở hữu hoặc chủ sở hữu, đồng sở hữu được miễn thuế theo quy định):

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Họ và tên	Mã số thuế	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số thuế phải nộp	Số thuế được miễn	Lý do cá nhân được miễn với nhà ở, quyền sử dụng đất ở duy nhất	Lý do miễn khác
[51.1]	[51.2]	[51.3]	[51.4]	[51.5]	[51.6]	[51.7]	[51.8]
1						☐	
2						☐	
....						☐	

VII. HỒ SƠ KÈM THEO GỒM:

- .....;
- .....;

Tôi cam đoan những nội dung kê khai là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

1. .....Hướng dẫn khai Chỉ tiêu [51]:

(1)Trường hợp người nộp thuế (NNT) không có Đồng sở hữu nếu được miễn toàn bộ số thuế theo quy định về thuế thu nhập cá nhân (TNCN) đối với bất động sản chuyển nhượng, thừa kế, cho tặng thì chỉ tích chọn vào dòng đầu tiên của cột [51.7] hoặc nêu lý do miễn tại cột [51.8] mà không phải kê khai các thông tin khác;

(2)Trường hợp có Đồng sở hữu (kể cả được miễn thuế hoặc không được miễn) đại diện NNT khai đầy đủ các thông tin trên Chỉ tiêu [51];

(3)Trường hợp NNT không có Đồng sở hữu nhưng có số thuế TNCN được miễn 1 phần, khai các chỉ tiêu tương ứng:

- Đối với số thuế được miễn: NNT khai các chỉ tiêu [51.2], [51.3], [51.4], [51.6] và [51.7] hoặc [51.8]

- Đối với số thuế phải nộp: NNT khai các chỉ tiêu [51.2], [51.3], [51.4] và chỉ tiêu [51.5].

(4) Khai chỉ tiêu [51.4]:

- Trường hợp có Đồng sở hữu: đại diện NNT khai tỷ lệ sở hữu của Chủ sở hữu và các Đồng sở hữu;

- Trường hợp NNT không có Đồng sở hữu mà có phát sinh số thuế được miễn một phần thì NNT tự xác định tỷ lệ sở hữu để làm căn cứ tính số thuế phải nộp, số thuế được miễn thuế TNCN đối với chuyển nhượng, thừa kế, quà tặng là bất động sản.

2. Hướng dẫn khai Mục: **" NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ":** *chỉ khai thay trong trường hợp không phát sinh số thuế được miễn và trước khi ký phải ghi rõ "Khai thay". Khai thay trong trường hợp tại nội dung Hợp đồng chuyển nhượng bất động sản có nêu người mua phải có trách nhiệm khai thuế TNCN hoặc trường hợp người nộp thuế có ủy quyền cho cá nhân khác theo quy định của Pháp luật.*

74. Hoàn thuế giá trị gia tăng đối với dự án đầu tư

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1. *Người nộp thuế (NNT) thuộc trường hợp và đối tượng được* hoàn thuế giá trị gia tăng đối với dự án đầu tư chuẩn bị hồ sơ đề nghị hoàn và gửi đến cơ quan thuế.

Trường hợp NNT gửi hồ sơ qua giao dịch điện tử: NNT truy cập vào Cổng thông tin điện tử mà NNT lựa chọn (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng *thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền bao gồm:* Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công cấp Bộ, cấp tỉnh theo quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và đã được kết nối với Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế (sau đây gọi là Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền)/Cổng thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) để khai hồ sơ hoàn thuế và các phụ lục đính kèm theo quy định dưới dạng điện tử (nếu có), ký điện tử và gửi đến cơ quan thuế qua Cổng thông tin điện tử mà NNT lựa chọn.

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận:

++ Trường hợp hồ sơ được nộp trực tiếp tại cơ quan thuế:

+++ Tiếp nhận hồ sơ: công chức thuế tiếp nhận hồ sơ và gửi Thông báo về việc tiếp nhận hồ sơ theo mẫu số 01/TB-HT ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế (sau đây gọi là Thông tư số 80/2021/TT-BTC) cho NNT và ghi sổ nhận hồ sơ trên hệ thống ứng dụng quản lý thuế.

+++ Kiểm tra, giải quyết hồ sơ:

++++ Hồ sơ được chấp nhận/không chấp nhận: Cơ quan thuế gửi Thông

báo chấp nhận/không chấp nhận hồ sơ đề nghị hoàn thuế theo mẫu số 02/TB-HT ban hành kèm theo Phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đề nghị hoàn thuế.

++++ Hồ sơ được chấp nhận giải quyết: Cơ quan thuế giải quyết hồ sơ đề nghị hoàn thuế của NNT và trả kết quả theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành.

++ Trường hợp hồ sơ được gửi qua đường bưu chính:

+++ Tiếp nhận hồ sơ: công chức thuế đóng dấu tiếp nhận, ghi ngày nhận hồ sơ và ghi sổ hồ sơ trên hệ thống ứng dụng quản lý thuế.

+++ Kiểm tra, giải quyết hồ sơ:

++++ Hồ sơ được chấp nhận/không chấp nhận: Cơ quan thuế gửi thông báo chấp nhận/không chấp nhận hồ sơ đề nghị hoàn thuế theo mẫu số 02/TB-HT ban hành kèm theo Phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đề nghị hoàn thuế.

++++ Hồ sơ không đúng thủ tục: Cơ quan thuế gửi Thông báo về việc hồ sơ không đúng thủ tục theo mẫu số 03/TB-HT ban hành kèm theo Phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đề nghị hoàn thuế.

++++ Hồ sơ được chấp nhận giải quyết: Cơ quan thuế giải quyết hồ sơ đề nghị hoàn thuế của NNT và trả kết quả theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành.

++ Trường hợp hồ sơ được nộp thông qua giao dịch điện tử, việc tiếp nhận, kiểm tra, chấp nhận hồ sơ hoàn thuế do cơ quan thuế thực hiện thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử:

+++ Tiếp nhận hồ sơ: Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế gửi thông báo tiếp nhận việc NNT đã nộp hồ sơ đề nghị hoàn thuế theo mẫu số 01/TB-HT ban

hành kèm theo Phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC cho NNT qua Cổng thông tin điện tử mà NNT lựa chọn lập và gửi hồ sơ (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) chậm nhất 15 phút kể từ khi nhận được hồ sơ đề nghị hoàn thuế của NNT.

+++ Kiểm tra, giải quyết hồ sơ:

++++ Hồ sơ được chấp nhận/không chấp nhận: Cơ quan thuế gửi thông báo chấp nhận/không chấp nhận hồ sơ theo mẫu số 02/TB-HT ban hành kèm theo Phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC đến Cổng thông tin điện tử mà NNT lựa chọn lập và gửi hồ sơ (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày thông báo tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế điện tử.

++++ *Hồ sơ được chấp nhận giải quyết: Cơ quan thuế giải quyết hồ sơ đề* nghị hoàn thuế của NNT và trả kết quả theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành.

- Cách thức thực hiện:

+ Nộp trực tiếp tại cơ quan thuế;

+ Hoặc gửi qua đường bưu chính;

+ Hoặc bằng phương thức điện tử qua Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế; hoặc Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; hoặc qua tổ chức cung cấp dịch vụ T - VAN.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu NSNN theo mẫu số 01/HT ban hành kèm theo Phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC;

+ Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy chứng nhận đầu tư

hoặc giấy phép đầu tư đối với trường hợp phải làm thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;

+ Đối với dự án có công trình xây dựng: Bản sao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất hoặc hợp đồng cho thuê đất của cơ quan có thẩm quyền; giấy phép xây dựng;

+ Bản sao Chứng từ góp vốn điều lệ;

+ Bản sao Giấy phép kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện; Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện; Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép đầu tư kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 10 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 6 Điều 1 Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 của Chính phủ);

+ Quyết định thành lập Ban Quản lý dự án, Quyết định giao quản lý dự án đầu tư của chủ dự án đầu tư, Quy chế tổ chức và hoạt động của chi nhánh hoặc Ban quản lý dự án đầu tư (nếu chi nhánh, Ban quản lý dự án thực hiện hoàn thuế).

Đối với NNT chưa gửi hóa đơn điện tử đến cơ quan thuế thì NNT phải nộp thêm: Bảng kê hoá đơn, chứng từ hàng hoá, dịch vụ mua vào mẫu số 01-1/HT ban hành kèm theo Phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC.

- Thời hạn giải quyết:

Cơ quan Thuế giải quyết và trả kết quả trong thời hạn theo quy định:

+ Đối với hồ sơ thuộc diện hoàn thuế trước chậm nhất là 06 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan quản lý thuế có thông báo bằng văn bản về việc chấp nhận hồ sơ;

+ Đối với hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế chậm nhất là 40 ngày kể từ ngày cơ quan quản lý thuế có thông báo bằng văn bản về việc chấp nhận hồ sơ.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế tỉnh, thành phố

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

+ Thông báo về việc không được hoàn thuế theo mẫu số 04/TB-HT ban hành kèm theo Phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC;

+ Quyết định hoàn thuế mẫu số 01/QĐHT ban hành kèm theo Phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC;

+ Quyết định hoàn thuế kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước mẫu số 02/QĐHT và Phụ lục số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp được bù trừ theo mẫu số 01/PL-BT ban hành kèm theo Phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC.

- Lệ phí: Không

- Tên mẫu đơn, mẫu đề nghị hoàn:

+ Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước theo mẫu số 01/HT ban hành kèm theo Phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC.

+ Bảng kê hoá đơn, chứng từ hàng hoá, dịch vụ mua vào mẫu số 01-1/HT.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Trường hợp NNT lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật thuế GTGT số 13/2008/QH12 ngày 03/6/2008 của Quốc hội đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 31/2013/QH13 ngày 19/6/2013, Luật số 71/2014/QH13 ngày 26/11/2014, Luật số 106/2016/QH13 ngày 06/4/2016 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

+ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019 của Quốc hội; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật chứng khoán, luật kế toán, luật kiểm toán độc lập, luật ngân sách nhà nước, luật quản lý, sử dụng, tài sản công, luật quản lý thuế, luật thuế thu nhập cá nhân, luật dữ trữ quốc, luật xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024;

+ Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/ 6/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Thông tư số 43/2023/TT-BTC ngày 27/6/2023 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư có quy định liên quan đến việc nộp, xuất trình và khai thông tin về đăng ký sổ hộ khẩu, sổ tạm trú hoặc giấy tờ có yêu cầu xác nhận của địa phương nơi cư trú khi thực hiện các chính sách hoặc thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/03/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế, Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/6/ 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Thông tư số 46/2024/TT-BTC, ngày 09 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm

1. 01.HT.docx

3. 01-1.HT.doc

Mẫu số: **01/HT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư 40/2025/TT-BTC))

TÊN TỔ CHỨC
.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Số:.....

..., ngày ... tháng ... năm ...

GIẤY ĐỀ NGHỊ
HOÀN TRẢ KHOẢN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Kính gửi: .....<Cơ quan có thẩm quyền hoàn trả>....

I- Thông tin về tổ chức đề nghị hoàn trả:

[01] Tên người nộp thuế: .....
[02] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐
[03] Địa chỉ: .....
[04] Xã/phường/đặc khu: ..... **[05]** Tỉnh/thành phố: .....
[06] Điện thoại: ..... **[07]** Fax: .....**[08]** Email: .....
[09] Tên đại lý thuế (nếu có): ... .
[10] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐
[11] Hợp đồng đại lý thuế: Số: ..... ngày: .....

II- Nội dung đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước (NSNN):

1. Thông tin về khoản thu đề nghị hoàn trả:

STT	Loại thuế	Kỳ đề nghị hoàn thuế		Mã giao dịch điện tử của hồ sơ khai thuế đề nghị hoàn	Số tiền đề nghị hoàn trong kỳ (VNĐ)	Trường hợp đề nghị hoàn thuế	Ghi chú
		Từ kỳ	Đến kỳ				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Tổng cộng							

2. Hình thức đề nghị hoàn trả:

2.1. Bù trừ cho khoản phải nộp NSNN:

STT	Mã số thuế	Mã định danh khoản phải nộp (nếu có)	Cơ quan quản lý thu	Nội dung kinh tế (tiểu mục)	Kỳ thuế	Số tiền đề nghị bù trừ (VNĐ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Cộng theo mã số thuế, cơ quan quản lý thu, nội dung kinh tế							
Tổng cộng							

2.2. Hoàn trả trực tiếp:

Hình thức hoàn trả:

☐ Chuyển khoản: Tên chủ tài khoản.....

Tài khoản số: ..... Tại Ngân hàng (KBNN).....

☐ Tiền mặt:

Tên người nhận tiền:.....

CMND/CCCD/ Hộ chiếu số: ..... Ngày cấp: ...../ ...../ .....

Nơi cấp: .....

Nơi nhận tiền hoàn thuế: Kho bạc Nhà nước .....

III- Tài liệu gửi kèm: *(ghi rõ tên tài liệu, bản chính, bản sao)*

1. .....

2. .....

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ	**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
Họ và tên:.....	*(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)*
Chứng chỉ hành nghề số:.....	

Ghi chú:

- "Trường hợp đề nghị hoàn thuế": Ghi rõ đề nghị hoàn trả theo quy định tại điểm, khoản, Điều của văn bản quy phạm pháp luật có liên quan;

- "Ghi chú" tại mục bù trừ: Ghi rõ phải nộp theo văn bản của Kiểm toán nhà nước, Thanh tra tài chính, Thanh tra chính phủ, cơ quan có thẩm quyền khác (nếu có);

Mẫu số: **01-1/HT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG KÊ HOÁ ĐƠN, CHỨNG TỪ HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ MUA VÀO

(Kèm theo Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu NSNN số ... ngày ... tháng... năm...)

[01] Kỳ đề nghị hoàn thuế: Từ kỳ..... đến kỳ.....

[02] Tên người nộp thuế: .....

[03] Mã số thuế:

[04] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[05] Mã số thuế:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Hoá đơn, chứng từ nộp thuế				Tên người bán	Mã số thuế người bán	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Giá trị HHDV mua vào chưa có thuế GTGT	Thuế suất (%)	Tiền thuế GTGT	Ghi chú
	Mẫu số	Ký hiệu	Số	Ngày, tháng, năm										
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
Tổng cộng														

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

75. Hoàn thuế GTGT đối với chương trình, dự án sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) không hoàn lại

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1. Người nộp thuế (NNT) thuộc trường hợp và đối tượng được hoàn thuế GTGT đối với chương trình, dự án sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) không hoàn lại chuẩn bị hồ sơ đề nghị hoàn và gửi đến cơ quan thuế.

Trường hợp NNT gửi hồ sơ qua giao dịch điện tử: NNT truy cập vào Cổng thông tin điện tử mà NNT lựa chọn (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền bao gồm: Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công cấp Bộ, cấp tỉnh theo quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và đã được kết nối với Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế (sau đây gọi là Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền)/Cổng thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) để khai hồ sơ hoàn thuế và các phụ lục đính kèm theo quy định dưới dạng điện tử (nếu có), ký điện tử và gửi đến cơ quan thuế qua Cổng thông tin điện tử mà NNT lựa chọn.

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận:

++ Trường hợp hồ sơ được nộp trực tiếp tại cơ quan thuế:

+++ Tiếp nhận hồ sơ: công chức thuế tiếp nhận hồ sơ và gửi Thông báo về việc tiếp nhận hồ sơ theo mẫu số 01/TB-HT ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế (sau đây gọi là Thông tư số 80/2021/TT-BTC) cho NNT và ghi sổ nhận hồ sơ trên hệ thống ứng dụng quản lý thuế.

+++ Kiểm tra, giải quyết hồ sơ:

++++ Hồ sơ được Chấp nhận/không chấp nhận: Cơ quan thuế gửi Thông

báo chấp nhận/không chấp nhận hồ sơ đề nghị hoàn thuế theo mẫu số 02/TB-HT ban hành kèm theo Phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đề nghị hoàn thuế.

++++ Hồ sơ được chấp nhận giải quyết: Cơ quan thuế giải quyết hồ sơ đề nghị hoàn thuế của NNT và trả kết quả theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành.

++ Trường hợp hồ sơ được gửi qua đường bưu chính:

+++ Tiếp nhận hồ sơ: công chức thuế đóng dấu tiếp nhận, ghi ngày nhận hồ sơ và ghi sổ hồ sơ trên hệ thống ứng dụng quản lý thuế.

+++ Kiểm tra, giải quyết hồ sơ:

++++ Hồ sơ được Chấp nhận/không chấp nhận: Cơ quan thuế gửi thông báo chấp nhận/không chấp nhận hồ sơ đề nghị hoàn thuế theo mẫu số 02/TB-HT ban hành kèm theo Phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đề nghị hoàn thuế.

++++ Hồ sơ không đúng thủ tục: Cơ quan thuế gửi Thông báo về việc hồ sơ không đúng thủ tục theo mẫu số 03/TB-HT ban hành kèm theo Phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đề nghị hoàn thuế.

++++ Hồ sơ được chấp nhận giải quyết: Cơ quan thuế giải quyết hồ sơ đề nghị hoàn thuế của NNT và trả kết quả theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành.

++ Trường hợp hồ sơ được nộp thông qua giao dịch điện tử, việc tiếp nhận, kiểm tra, chấp nhận hồ sơ hoàn thuế do cơ quan thuế thực hiện thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử:

+++ Tiếp nhận hồ sơ: Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế gửi thông báo tiếp nhận việc NNT đã nộp hồ sơ đề nghị hoàn thuế theo mẫu số 01/TB-HT ban

hành kèm theo Phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC cho NNT qua Cổng thông tin điện tử mà NNT lựa chọn lập và gửi hồ sơ (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) chậm nhất 15 phút kể từ khi nhận được hồ sơ đề nghị hoàn thuế của NNT.

+++ Kiểm tra, giải quyết hồ sơ:

++++ Hồ sơ được chấp nhận/không chấp nhận: Cơ quan thuế gửi thông báo chấp nhận/không chấp nhận hồ sơ theo mẫu số 02/TB-HT ban hành kèm theo Phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC đến Cổng thông tin điện tử mà NNT lựa chọn lập và gửi hồ sơ (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày thông báo tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế điện tử.

++++ Hồ sơ được chấp nhận giải quyết: Cơ quan thuế giải quyết hồ sơ đề nghị hoàn thuế của NNT và trả kết quả theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành.

- Cách thức thực hiện:

+ Nộp trực tiếp tại cơ quan thuế;

+ Hoặc gửi qua đường bưu chính;

+ Hoặc bằng phương thức điện tử qua Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế; hoặc Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; hoặc qua tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Trường hợp vốn ODA không hoàn lại do chủ chương trình, dự án trực tiếp quản lý, thực hiện:

++ Trường hợp chủ chương trình, dự án trực tiếp quản lý, thực hiện chương trình, dự án và đề nghị hoàn thuế:

+++ Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu NSNN theo mẫu số 01/HT ban hành kèm theo Phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC ;

+++ Giấy đề nghị xác nhận chi phí hợp lệ vốn sự nghiệp đối với chi sự nghiệp và giấy đề nghị thanh toán vốn đầu tư đối với chi đầu tư của chủ dự án theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 80 Nghị định số 56/2020/NĐ-CP ngày 25/5/2020 của Chính phủ (nay là theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 90 Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ thay thế Nghị định số 56/2020/NĐ-CP) và điểm a khoản 10 Điều 10 Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20/01/2020 của Chính phủ.

+++ Bảng kê hoá đơn, chứng từ hàng hoá, dịch vụ mua vào mẫu số 01-1/HT ban hành kèm theo Phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC.

Đối với hồ sơ đề nghị hoàn thuế lần đầu hoặc khi các tài liệu sau có thay đổi, bổ sung thì NNT phải nộp thêm:

+++ Bản sao Điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận cụ thể về vốn ODA không hoàn lại hoặc văn bản trao đổi về việc cam kết và tiếp nhận vốn ODA không hoàn lại; bản sao Quyết định phê duyệt Văn kiện dự án, phi dự án hoặc Quyết định đầu tư chương trình và Văn kiện dự án hoặc Báo cáo nghiên cứu khả thi được phê duyệt theo quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 80 Nghị định số 56/2020/NĐ-CP ngày 25/5/2020 của Chính phủ (nay là theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 90 Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ thay thế Nghị định số 56/2020/NĐ-CP).

+++ Bản sao văn bản xác nhận của cơ quan chủ quản chương trình, dự án ODA cho chủ chương trình, dự án về hình thức cung cấp chương trình, dự án ODA là ODA không hoàn lại thuộc đối tượng được hoàn thuế giá trị gia tăng và việc không được ngân sách nhà nước cấp vốn đối ứng để trả thuế giá trị gia tăng.

++ Trường hợp đơn vị, tổ chức được chủ chương trình, dự án giao một phần hoặc toàn bộ chương trình, dự án để quản lý, thực hiện chương trình, dự án đề nghị hoàn thuế:

+++ Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu NSNN theo mẫu số 01/HT ban hành kèm theo Phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC;

+++ Giấy đề nghị xác nhận chi phí hợp lệ vốn sự nghiệp đối với chi sự nghiệp và giấy đề nghị thanh toán vốn đầu tư đối với chi đầu tư của chủ dự án theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 80 Nghị định số 56/2020/NĐ-CP ngày 25/5/2020 của Chính phủ (nay là theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 90 Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ thay thế Nghị định số 56/2020/NĐ-CP) và điểm a khoản 10 Điều 10 Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20/01/2020 của Chính phủ.

+++ Bảng kê hoá đơn, chứng từ hàng hoá, dịch vụ mua vào mẫu số 01-1/HT ban hành kèm theo Phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC.

Đối với hồ sơ đề nghị hoàn thuế lần đầu hoặc khi các tài liệu sau có thay đổi, bổ sung thì NNT phải nộp thêm:

+++ Bản sao Điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận vốn ODA không hoàn lại hoặc văn bản trao đổi về việc cam kết và tiếp nhận vốn ODA không hoàn lại; bản sao Quyết định phê duyệt Văn kiện dự án, phi dự án hoặc Quyết định đầu tư chương trình và Văn kiện dự án hoặc Báo cáo nghiên cứu khả thi được phê duyệt theo quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 80 Nghị định số 56/2020/NĐ-CP ngày 25/5/2020 của Chính phủ (nay là theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 90 Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ thay thế Nghị định số 56/2020/NĐ-CP).

+++ Bản sao văn bản xác nhận của cơ quan chủ quản chương trình, dự án ODA cho chủ chương trình, dự án về hình thức cung cấp chương trình, dự án

ODA là ODA không hoàn lại thuộc đối tượng được hoàn thuế giá trị gia tăng và việc không được ngân sách nhà nước cấp vốn đối ứng để trả thuế giá trị gia tăng.

+++ Bản sao văn bản về việc giao quản lý, thực hiện chương trình, dự án ODA của chủ chương trình, dự án cho đơn vị, tổ chức đề nghị hoàn thuế *(trường hợp việc giao quản lý, thực hiện của chủ chương trình, dự án chưa được nêu tại một trong các tài liệu sau: Bản sao Điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận vốn ODA không hoàn lại hoặc văn bản trao đổi về việc cam kết và tiếp nhận vốn ODA không hoàn lại; bản sao Quyết định phê duyệt Văn kiện dự án, phi dự án hoặc Quyết định đầu tư chương trình và Văn kiện dự án hoặc Báo cáo nghiên cứu khả thi được phê duyệt; bản sao văn bản xác nhận của cơ quan chủ quản chương trình, dự án ODA cho chủ chương trình, dự án về hình thức cung cấp chương trình, dự án ODA là ODA không hoàn lại thuộc đối tượng được hoàn thuế giá trị gia tăng và việc không được ngân sách nhà nước cấp vốn đối ứng để trả thuế giá trị gia tăng).*

++ Trường hợp nhà thầu chính thực hiện chương trình, dự án lập hồ sơ đề nghị hoàn thuế:

+++ Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu NSNN theo mẫu số 01/HT ban hành kèm theo Phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC;

+++ Giấy đề nghị xác nhận chi phí hợp lệ vốn sự nghiệp đối với chi sự nghiệp và giấy đề nghị thanh toán vốn đầu tư đối với chi đầu tư của chủ dự án theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 80 Nghị định số 56/2020/NĐ-CP ngày 25/5/2020 của Chính phủ (nay là theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 90 Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ thay thế Nghị định số 56/2020/NĐ-CP) và điểm a khoản 10 Điều 10 Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20/01/2020 của Chính phủ.

+++ Bảng kê hoá đơn, chứng từ hàng hoá, dịch vụ mua vào mẫu số 01-1/HT ban hành kèm theo Phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC.

Đối với hồ sơ đề nghị hoàn thuế lần đầu hoặc khi các tài liệu sau có thay đổi, bổ sung thì NNT phải nộp thêm:

+++ Bản sao Điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận vốn ODA không hoàn lại hoặc văn bản trao đổi về việc cam kết và tiếp nhận vốn ODA không hoàn lại; bản sao Quyết định phê duyệt Văn kiện dự án, phi dự án hoặc Quyết định đầu tư chương trình và Văn kiện dự án hoặc Báo cáo nghiên cứu khả thi được phê duyệt theo quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 80 Nghị định số 56/2020/NĐ-CP ngày 25/5/2020 của Chính phủ (nay là theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 90 Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ thay thế Nghị định số 56/2020/NĐ-CP).

+++ Bản sao văn bản xác nhận của cơ quan chủ quản chương trình, dự án ODA cho chủ chương trình, dự án về hình thức cung cấp chương trình, dự án ODA là ODA không hoàn lại thuộc đối tượng được hoàn thuế giá trị gia tăng và việc không được ngân sách nhà nước cấp vốn đối ứng để trả thuế giá trị gia tăng.

+++ Bản sao hợp đồng ký kết giữa chủ dự án với nhà thầu chính thể hiện giá thanh toán theo kết quả thầu không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

+ Trường hợp vốn ODA không hoàn lại do nhà tài trợ trực tiếp quản lý, thực hiện:

++ Trường hợp nhà tài trợ trực tiếp quản lý, thực hiện chương trình, dự án và đề nghị hoàn thuế:

+++ Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu NSNN theo mẫu số 01/HT ban hành kèm theo Phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC;

+++ Bảng kê hoá đơn, chứng từ hàng hoá, dịch vụ mua vào mẫu số 01-1/HT ban hành kèm theo Phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC.

Đối với hồ sơ đề nghị hoàn thuế lần đầu hoặc khi các tài liệu sau có thay đổi, bổ sung thì NNT phải nộp thêm: Bản sao Điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận vốn ODA không hoàn lại hoặc văn bản trao đổi về việc cam kết và tiếp nhận vốn

ODA không hoàn lại; bản sao Quyết định phê duyệt Văn kiện dự án, phi dự án hoặc Quyết định đầu tư chương trình và Văn kiện dự án hoặc Báo cáo nghiên cứu khả thi được phê duyệt theo quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 80 Nghị định số 56/2020/NĐ-CP ngày 25/5/2020 của Chính phủ (nay là theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 90 Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ thay thế Nghị định số 56/2020/NĐ-CP).

++ Trường hợp Văn phòng đại diện của nhà tài trợ hoặc tổ chức do nhà tài trợ chỉ định quản lý, thực hiện chương trình, dự án (trừ trường hợp tổ chức là nhà thầu chính) đề nghị hoàn thuế:

+++ Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu NSNN theo mẫu số 01/HT ban hành kèm theo Phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC;

+++ Bảng kê hoá đơn, chứng từ hàng hoá, dịch vụ mua vào mẫu số 01-1/HT ban hành kèm theo Phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC.

Đối với hồ sơ đề nghị hoàn thuế lần đầu hoặc khi các tài liệu sau có thay đổi, bổ sung thì NNT phải nộp thêm:

+++ Bản sao Điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận vốn ODA không hoàn lại hoặc văn bản trao đổi về việc cam kết và tiếp nhận vốn ODA không hoàn lại; bản sao Quyết định phê duyệt Văn kiện dự án, phi dự án hoặc Quyết định đầu tư chương trình và Văn kiện dự án hoặc Báo cáo nghiên cứu khả thi được phê duyệt theo quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 80 Nghị định số 56/2020/NĐ-CP ngày 25/5/2020 của Chính phủ (nay là theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 90 Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ thay thế Nghị định số 56/2020/NĐ-CP).

+++ Bản sao văn bản về việc giao quản lý, thực hiện chương trình, dự án ODA của nhà tài trợ cho Văn phòng đại diện của nhà tài trợ hoặc tổ chức do nhà tài trợ chỉ định *(trường hợp việc giao quản lý, thực hiện chương trình, dự án chưa được nêu tại một trong các tài liệu sau: Bản sao Điều ước quốc tế hoặc*

thỏa thuận vốn ODA không hoàn lại hoặc văn bản trao đổi về việc cam kết và tiếp nhận vốn ODA không hoàn lại; bản sao Quyết định phê duyệt Văn kiện dự án, phi dự án hoặc Quyết định đầu tư chương trình và Văn kiện dự án hoặc Báo cáo nghiên cứu khả thi được phê duyệt).

+++ Bản sao văn bản của cơ quan có thẩm quyền về việc thành lập Văn phòng đại diện của nhà tài trợ, tổ chức do nhà tài trợ chỉ định.

++ Trường hợp nhà thầu chính thực hiện chương trình, dự án lập hồ sơ đề nghị hoàn thuế:

+++ Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu NSNN theo mẫu số 01/HT ban hành kèm theo Phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC;

+++ Bảng kê hoá đơn, chứng từ hàng hoá, dịch vụ mua vào mẫu số 01-1/HT ban hành kèm theo Phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC.

Đối với hồ sơ đề nghị hoàn thuế lần đầu hoặc khi các tài liệu sau có thay đổi, bổ sung thì NNT phải nộp thêm:

+++ Bản sao Điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận vốn ODA không hoàn lại hoặc văn bản trao đổi về việc cam kết và tiếp nhận vốn ODA không hoàn lại; bản sao Quyết định phê duyệt Văn kiện dự án, phi dự án hoặc Quyết định đầu tư chương trình và Văn kiện dự án hoặc Báo cáo nghiên cứu khả thi được phê duyệt theo quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 80 Nghị định số 56/2020/NĐ-CP ngày 25/5/2020 của Chính phủ (nay là theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 90 Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ thay thế Nghị định số 56/2020/NĐ-CP).

+++ Bản sao hợp đồng hợp đồng ký kết giữa nhà tài trợ với nhà thầu chính hoặc bản tóm tắt hợp đồng có xác nhận của nhà tài trợ về hợp đồng ký kết giữa nhà tài trợ với nhà thầu chính bao gồm các thông tin: số hợp đồng, ngày ký kết hợp đồng, thời hạn hợp đồng, phạm vi công việc, giá trị hợp đồng, phương thức thanh toán, giá thanh toán theo kết quả thầu không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

+ *Số lượng hồ sơ:* 01 (bộ)

- Thời hạn giải quyết:

Cơ quan Thuế giải quyết và trả kết quả trong thời hạn theo quy định:

+ Đối với hồ sơ thuộc diện hoàn thuế trước chậm nhất là 06 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan quản lý thuế có thông báo bằng văn bản về việc chấp nhận hồ sơ;

+ Đối với hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế chậm nhất là 40 ngày kể từ ngày cơ quan quản lý thuế có thông báo bằng văn bản về việc chấp nhận hồ sơ.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế tỉnh, thành phố

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

+ Thông báo về việc không được hoàn thuế theo mẫu số 04/TB-HT ban hành kèm theo Phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC;

+ Quyết định hoàn thuế mẫu số 01/QĐHT ban hành kèm theo Phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC;

+ Quyết định hoàn thuế kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước mẫu số 02/QĐHT và Phụ lục số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp được bù trừ theo mẫu số 01/PL-BT ban hành kèm theo Phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC.

- Lệ phí: Không

- Tên mẫu đơn, mẫu đề nghị hoàn:

+ Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước theo mẫu số 01/HT ban hành kèm theo Phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC;

+ Bảng kê hoá đơn, chứng từ hàng hoá, dịch vụ mua vào mẫu số 01-1/HT.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Trường hợp NNT lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật thuế GTGT số 13/2008/QH12 ngày 03/6/2008 của Quốc hội đã được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 31/2013/QH13 ngày 19/6/2013, Luật số 71/2014/QH13 ngày 26/11/2014, Luật số 106/2016/QH13 ngày 06/4/2016 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

+ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019 của Quốc hội; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật chứng khoán, luật kế toán, luật kiểm toán độc lập, luật ngân sách nhà nước, luật quản lý, sử dụng, tài sản công, luật quản lý thuế, luật thuế thu nhập cá nhân, luật dữ trữ quốc, luật xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024;

+ Nghị định số 56/2020/NĐ-CP ngày 25/5/2020 của Chính phủ quy định về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài;

+ Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/ 6/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Thông tư số 43/2023/TT-BTC ngày 27/6/2023 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư có quy định liên quan đến việc nộp, xuất trình và khai thông tin về đăng ký sổ hộ khẩu, sổ tạm trú hoặc giấy tờ có yêu

cầu xác nhận của địa phương nơi cư trú khi thực hiện các chính sách hoặc thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/03/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế, Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/6/ 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Thông tư số 46/2024/TT-BTC, ngày 09 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm

1. 01.HT.docx

3. 01-1.HT.doc

Mẫu số: **01/HT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư 40/2025/TT-BTC))

TÊN TỔ CHỨC
.....

Số:.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm ...

GIẤY ĐỀ NGHỊ
HOÀN TRẢ KHOẢN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Kính gửi: .....<Cơ quan có thẩm quyền hoàn trả>....

I- Thông tin về tổ chức đề nghị hoàn trả:

[01] Tên người nộp thuế: .....
[02] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐
[03] Địa chỉ: .....
[04] Xã/phường/đặc khu: ..... **[05]** Tỉnh/thành phố: .....
[06] Điện thoại: ..... **[07]** Fax: .....**[08]** Email: .....
[09] Tên đại lý thuế (nếu có): ... .
[10] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐
[11] Hợp đồng đại lý thuế: Số: ..... ngày: .....

II- Nội dung đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước (NSNN):

1. Thông tin về khoản thu đề nghị hoàn trả:

STT	Loại thuế	Kỳ đề nghị hoàn thuế		Mã giao dịch điện tử của hồ sơ khai thuế đề nghị hoàn	Số tiền đề nghị hoàn trong kỳ (VNĐ)	Trường hợp đề nghị hoàn thuế	Ghi chú
		Từ kỳ	Đến kỳ				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Tổng cộng							

2. Hình thức đề nghị hoàn trả:

2.1. Bù trừ cho khoản phải nộp NSNN:

STT	Mã số thuế	Mã định danh khoản phải nộp (nếu có)	Cơ quan quản lý thu	Nội dung kinh tế (tiểu mục)	Kỳ thuế	Số tiền đề nghị bù trừ (VNĐ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Cộng theo mã số thuế, cơ quan quản lý thu, nội dung kinh tế							

Tổng cộng						

2.2. Hoàn trả trực tiếp:

Hình thức hoàn trả:

☐ Chuyển khoản: Tên chủ tài khoản.....

Tài khoản số: ..... Tại Ngân hàng (KBNN).....

☐ Tiền mặt:

Tên người nhận tiền:.....

CMND/CCCD/ Hộ chiếu số: ..... Ngày cấp: ...../ ...../ .....

Nơi cấp: .....

Nơi nhận tiền hoàn thuế: Kho bạc Nhà nước .....

III- Tài liệu gửi kèm: *(ghi rõ tên tài liệu, bản chính, bản sao)*

1. .....

2. .....

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ	**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc**
Họ và tên:.....	**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
Chứng chỉ hành nghề số:.....	*(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)*

Ghi chú:

- "Trường hợp đề nghị hoàn thuế": Ghi rõ đề nghị hoàn trả theo quy định tại điểm, khoản, Điều của văn bản quy phạm pháp luật có liên quan;

- "Ghi chú" tại mục bù trừ: Ghi rõ phải nộp theo văn bản của Kiểm toán nhà nước, Thanh tra tài chính, Thanh tra chính phủ, cơ quan có thẩm quyền khác (nếu có);

Mẫu số: **01-1/HT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG KÊ HOÁ ĐƠN, CHỨNG TỪ HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ MUA VÀO

(Kèm theo Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu NSNN số ... ngày ... tháng... năm...)

[01] Kỳ đề nghị hoàn thuế: Từ kỳ..... đến kỳ.....

[02] Tên người nộp thuế: .....

[03] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[04] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[05] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Hoá đơn, chứng từ nộp thuế				Tên người bán	Mã số thuế người bán	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Giá trị HHDV mua vào chưa có thuế GTGT	Thuế suất (%)	Tiền thuế GTGT	Ghi chú
	Mẫu số	Ký hiệu	Số	Ngày, tháng, năm										
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
Tổng cộng														

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

76. Hoàn thuế GTGT đối với hàng hóa, dịch vụ mua trong nước bằng nguồn tiền viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1. Người nộp thuế (NNT) thuộc trường hợp và đối tượng được Hoàn thuế GTGT đối với hàng hóa, dịch vụ mua trong nước bằng nguồn tiền viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính chuẩn bị hồ sơ đề nghị hoàn và gửi đến cơ quan thuế.

Trường hợp NNT gửi hồ sơ qua giao dịch điện tử: NNT truy cập vào Cổng thông tin điện tử mà NNT lựa chọn (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng *thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền bao gồm: Cổng dịch vụ* công quốc gia, Cổng dịch vụ công cấp Bộ, cấp tỉnh theo quy định về thực hiện *cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và đã* được kết nối với Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế (sau đây gọi là Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền)/Cổng thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) để khai hồ sơ hoàn thuế và các phụ lục đính kèm theo quy định dưới dạng điện tử (nếu có), ký điện tử và gửi đến cơ quan thuế qua Cổng thông tin điện tử mà NNT lựa chọn.

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận:

++ Trường hợp hồ sơ được nộp trực tiếp tại cơ quan thuế:

+++ Tiếp nhận hồ sơ: công chức thuế tiếp nhận hồ sơ và gửi Thông báo về việc tiếp nhận hồ sơ theo mẫu số 01/TB-HT ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế (sau đây gọi là Thông tư số 80/2021/TT-BTC) cho NNT và ghi sổ nhận hồ sơ trên hệ thống ứng dụng quản lý thuế.

+++ Kiểm tra, giải quyết hồ sơ:

++++ Hồ sơ được chấp nhận/không chấp nhận: Cơ quan thuế gửi Thông báo chấp nhận/không chấp nhận hồ sơ đề nghị hoàn thuế theo mẫu số 02/TB-HT ban hành kèm theo Phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đề nghị hoàn thuế.

++++ Hồ sơ được chấp nhận giải quyết: Cơ quan thuế giải quyết hồ sơ đề nghị hoàn thuế của NNT và trả kết quả theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành.

++ Trường hợp hồ sơ được gửi qua đường bưu chính:

+++ Tiếp nhận hồ sơ: công chức thuế đóng dấu tiếp nhận, ghi ngày nhận hồ sơ và ghi sổ hồ sơ trên hệ thống ứng dụng quản lý thuế.

+++ Kiểm tra, giải quyết hồ sơ:

++++ Hồ sơ được chấp nhận/không chấp nhận: Cơ quan thuế gửi thông báo chấp nhận/không chấp nhận hồ sơ đề nghị hoàn thuế theo mẫu số 02/TB-HT ban hành kèm theo Phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đề nghị hoàn thuế.

++++ Hồ sơ không đúng thủ tục: Cơ quan thuế gửi Thông báo về việc hồ sơ không đúng thủ tục theo mẫu số 03/TB-HT ban hành kèm theo Phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đề nghị hoàn thuế.

++++ Hồ sơ được chấp nhận giải quyết: Cơ quan thuế giải quyết hồ sơ đề nghị hoàn thuế của NNT và trả kết quả theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành.

++ Trường hợp hồ sơ được nộp thông qua giao dịch điện tử, việc tiếp nhận, kiểm tra, chấp nhận hồ sơ hoàn thuế do cơ quan thuế thực hiện thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử:

+++ Tiếp nhận hồ sơ: Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế gửi thông báo tiếp nhận việc NNT đã nộp hồ sơ đề nghị hoàn thuế theo mẫu số 01/TB-HT ban hành kèm theo Phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC cho NNT qua Cổng thông tin điện tử mà NNT lựa chọn lập và gửi hồ sơ (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) chậm nhất 15 phút kể từ khi nhận được hồ sơ đề nghị hoàn thuế của NNT.

+++ Kiểm tra, giải quyết hồ sơ:

++++ Hồ sơ được chấp nhận/không chấp nhận: Cơ quan thuế gửi thông báo chấp nhận/không chấp nhận hồ sơ theo mẫu số 02/TB-HT ban hành kèm theo Phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC đến Cổng thông tin điện tử mà NNT lựa chọn lập và gửi hồ sơ (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày thông báo tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế điện tử.

++++ Hồ sơ được chấp nhận giải quyết: Cơ quan thuế giải quyết hồ sơ đề nghị hoàn thuế của NNT và trả kết quả theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành.

- Cách thức thực hiện:

+ Nộp trực tiếp tại cơ quan thuế;

+ Hoặc gửi qua đường bưu chính;

+ Hoặc bằng phương thức điện tử qua Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế; hoặc Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; hoặc qua tổ chức cung cấp dịch vụ T - VAN.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu NSNN theo mẫu số 01/HT ban hành kèm theo Phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC;

+ Giấy đề nghị xác nhận chi phí hợp lệ vốn sự nghiệp đối với chi sự nghiệp và giấy đề nghị thanh toán vốn đầu tư đối với chi đầu tư của chủ dự án (trường hợp tiếp nhận viện trợ không hoàn lại thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước) theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 24 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ và điểm a khoản 10 Điều 10 Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20/01/2020 của Chính phủ.

+ Bảng kê hoá đơn, chứng từ hàng hoá, dịch vụ mua vào mẫu số 01-1/HT ban hành kèm theo Phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC.

Đối với hồ sơ đề nghị hoàn thuế lần đầu hoặc khi các tài liệu sau có thay đổi, bổ sung thì NNT phải nộp thêm: Bản sao Quyết định phê duyệt văn kiện chương trình, dự án, khoản viện trợ phi dự án và văn kiện chương trình, dự án, phi dự án theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 24 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ.

+ Số lượng hồ sơ: 01 (bộ)

- Thời hạn giải quyết:

Cơ quan Thuế giải quyết và trả kết quả trong thời hạn theo quy định:

+ Đối với hồ sơ thuộc diện hoàn thuế trước chậm nhất là 06 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan quản lý thuế có thông báo bằng văn bản về việc chấp nhận hồ sơ;

+ Đối với hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế chậm nhất là 40 ngày kể từ ngày cơ quan quản lý thuế có thông báo bằng văn bản về việc chấp nhận hồ sơ.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức.

- *Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính*: Thuế tỉnh, thành phố

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

+ Thông báo về việc không được hoàn thuế theo mẫu số 04/TB-HT ban hành kèm theo Phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC;

+ Quyết định hoàn thuế mẫu số 01/QĐHT ban hành kèm theo Phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC;

+ Quyết định hoàn thuế kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước mẫu số 02/QĐHT và Phụ lục số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp được bù trừ theo mẫu số 01/PL-BT ban hành kèm theo Phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC.

- Lệ phí: Không có

- Tên mẫu đơn, mẫu đề nghị hoàn:

Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước theo mẫu số 01/HT ban hành kèm theo Phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Trường hợp NNT lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật thuế GTGT số 13/2008/QH12 ngày 03/6/2008 của Quốc hội đã được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 31/2013/QH13 ngày 19/6/2013, Luật số 71/2014/QH13 ngày 26/11/2014, Luật số 106/2016/QH13 ngày 06/4/2016 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

+ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019 của Quốc hội; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật chứng khoán, luật kế toán, luật kiểm toán độc lập, luật ngân sách nhà nước, luật quản lý, sử dụng, tài sản công, luật

quản lý thuế, luật thuế thu nhập cá nhân, luật dữ trữ quốc, luật xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024;

+ Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ quy định về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam;

+ Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/ 6/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Thông tư số 43/2023/TT-BTC ngày 27/6/2023 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư có quy định liên quan đến việc nộp, xuất trình và khai thông tin về đăng ký sổ hộ khẩu, sổ tạm trú hoặc giấy tờ có yêu cầu xác nhận của địa phương nơi cư trú khi thực hiện các chính sách hoặc thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/03/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế, Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/6/ 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Thông tư số 46/2024/TT-BTC, ngày 09 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm

1. 01.HT.docx

3. 01-1.HT.doc

Mẫu số: **01/HT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư 40/2025/TT-BTC))

TÊN TỔ CHỨC
.....

Số:.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm ...

GIẤY ĐỀ NGHỊ
HOÀN TRẢ KHOẢN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Kính gửi: .....<Cơ quan có thẩm quyền hoàn trả>....

I- Thông tin về tổ chức đề nghị hoàn trả:

[01] Tên người nộp thuế: .....

[02] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[03] Địa chỉ: .....

[04] Xã/ phường/đặc khu: ..... **[05]** Tỉnh/thành phố: .....

[06] Điện thoại: ..... **[07]** Fax: .....**[08]** Email: .....

[09] Tên đại lý thuế (nếu có): ... .

[10] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[11] Hợp đồng đại lý thuế: Số: ..... ngày: .....

II- Nội dung đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước (NSNN):

1. Thông tin về khoản thu đề nghị hoàn trả:

STT	Loại thuế	Kỳ đề nghị hoàn thuế		Mã giao dịch điện tử của hồ sơ khai thuế đề nghị hoàn	Số tiền đề nghị hoàn trong kỳ (VNĐ)	Trường hợp đề nghị hoàn thuế	Ghi chú
		Từ kỳ	Đến kỳ				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Tổng cộng							

2. Hình thức đề nghị hoàn trả:

2.1. Bù trừ cho khoản phải nộp NSNN:

STT	Mã số thuế	Mã định danh khoản phải nộp (nếu có)	Cơ quan quản lý thu	Nội dung kinh tế (tiểu mục)	Kỳ thuế	Số tiền đề nghị bù trừ (VNĐ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

Cộng theo mã số thuế, cơ quan quản lý thu, nội dung kinh tế							
Tổng cộng							

2.2. Hoàn trả trực tiếp:

Hình thức hoàn trả:

☐ Chuyển khoản: Tên chủ tài khoản.....

Tài khoản số: ..... Tại Ngân hàng (KBNN).....

☐ Tiền mặt:

Tên người nhận tiền:.....

CMND/CCCD/ Hộ chiếu số: ..... Ngày cấp: ...../ ...../ .....

Nơi cấp: .....

Nơi nhận tiền hoàn thuế: Kho bạc Nhà nước .....

III- Tài liệu gửi kèm: *(ghi rõ tên tài liệu, bản chính, bản sao)*

1. .....

2. .....

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ	**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc**
Họ và tên:.....	**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
Chứng chỉ hành nghề số:.....	*(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)*

Ghi chú:

- "Trường hợp đề nghị hoàn thuế": Ghi rõ đề nghị hoàn trả theo quy định tại điểm, khoản, Điều của văn bản quy phạm pháp luật có liên quan;

- "Ghi chú" tại mục bù trừ: Ghi rõ phải nộp theo văn bản của Kiểm toán nhà nước, Thanh tra tài chính, Thanh tra chính phủ, cơ quan có thẩm quyền khác (nếu có);

Mẫu số: **01-1/HT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG KÊ HOÁ ĐƠN, CHỨNG TỪ HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ MUA VÀO

(Kèm theo Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu NSNN số ... ngày ... tháng... năm...)

[01] Kỳ đề nghị hoàn thuế: Từ kỳ..... đến kỳ.....

[02] Tên người nộp thuế: .....

[03] Mã số thuế:

[04] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[05] Mã số thuế:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Hoá đơn, chứng từ nộp thuế				Tên người bán	Mã số thuế người bán	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Giá trị HHDV mua vào chưa có thuế GTGT	Thuế suất (%)	Tiền thuế GTGT	Ghi chú
	Mẫu số	Ký hiệu	Số	Ngày, tháng, năm										
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
Tổng cộng														

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

77. Hoàn thuế GTGT đối với trường hợp được hưởng ưu đãi miễn trừ ngoại giao

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1. Người nộp thuế (NNT) được hưởng ưu đãi miễn trừ ngoại giao thuộc trường hợp và đối tượng được hoàn thuế GTGT chuẩn bị hồ sơ đề nghị hoàn và gửi đến cơ quan thuế.

Trường hợp NNT gửi hồ sơ qua giao dịch điện tử: NNT truy cập vào Cổng thông tin điện tử mà NNT lựa chọn (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền bao gồm: Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công cấp Bộ, cấp tỉnh theo quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và đã được kết nối với Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế (sau đây gọi là Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền)/Cổng thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) để khai hồ sơ hoàn thuế và các phụ lục đính kèm theo quy định dưới dạng điện tử (nếu có), ký điện tử và gửi đến cơ quan thuế qua Cổng thông tin điện tử mà NNT lựa chọn.

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận:

++ Trường hợp hồ sơ được nộp trực tiếp tại cơ quan thuế:

+++ Tiếp nhận hồ sơ: công chức thuế tiếp nhận hồ sơ và gửi Thông báo về việc tiếp nhận hồ sơ theo mẫu số 01/TB-HT ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế (sau đây gọi là Thông tư số 80/2021/TT-BTC) cho NNT và ghi sổ nhận hồ sơ trên hệ thống ứng dụng quản lý thuế.

+++ Kiểm tra, giải quyết hồ sơ:

++++ Hồ sơ được chấp nhận/không chấp nhận: Cơ quan thuế gửi Thông báo chấp nhận/không chấp nhận hồ sơ đề nghị hoàn thuế theo mẫu số 02/TB-HT ban hành kèm theo Phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đề nghị hoàn thuế.

++++ Hồ sơ được chấp nhận giải quyết: Cơ quan thuế giải quyết hồ sơ đề nghị hoàn thuế của NNT và trả kết quả theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành.

++ Trường hợp hồ sơ được gửi qua đường bưu chính:

+++ Tiếp nhận hồ sơ: công chức thuế đóng dấu tiếp nhận, ghi ngày nhận hồ sơ và ghi sổ hồ sơ trên hệ thống ứng dụng quản lý thuế.

+++ Kiểm tra, giải quyết hồ sơ:

++++ Hồ sơ được chấp nhận/không chấp nhận: Cơ quan thuế gửi thông báo chấp nhận/không chấp nhận hồ sơ đề nghị hoàn thuế theo mẫu số 02/TB-HT ban hành kèm theo Phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đề nghị hoàn thuế.

++++ Hồ sơ không đúng thủ tục: Cơ quan thuế gửi Thông báo về việc hồ sơ không đúng thủ tục theo mẫu số 03/TB-HT ban hành kèm theo Phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đề nghị hoàn thuế.

++++ Hồ sơ được chấp nhận giải quyết: Cơ quan thuế giải quyết hồ sơ đề nghị hoàn thuế của NNT và trả kết quả theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành.

++ Trường hợp hồ sơ được nộp thông qua giao dịch điện tử, việc tiếp nhận, kiểm tra, chấp nhận hồ sơ hoàn thuế do cơ quan thuế thực hiện thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử:

+++ Tiếp nhận hồ sơ: Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế gửi thông báo tiếp nhận việc NNT đã nộp hồ sơ đề nghị hoàn thuế theo mẫu số 01/TB-HT ban hành kèm theo Phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC cho NNT qua Cổng thông tin điện tử mà NNT lựa chọn lập và gửi hồ sơ (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) chậm nhất 15 phút kể từ khi nhận được hồ sơ đề nghị hoàn thuế của NNT.

+++ Kiểm tra, giải quyết hồ sơ:

++++ Hồ sơ được chấp nhận/không chấp nhận: Cơ quan thuế gửi thông báo chấp nhận/không chấp nhận hồ sơ theo mẫu số 02/TB-HT ban hành kèm theo Phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC đến Cổng thông tin điện tử mà NNT lựa chọn lập và gửi hồ sơ (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày thông báo tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế điện tử.

++++ Hồ sơ được chấp nhận giải quyết: Cơ quan thuế giải quyết hồ sơ đề nghị hoàn thuế của NNT và trả kết quả theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành.

- Cách thức thực hiện:

+ Nộp trực tiếp tại cơ quan thuế;

+ Hoặc gửi qua đường bưu chính;

+ Hoặc bằng phương thức điện tử qua Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế; hoặc Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; hoặc qua tổ chức cung cấp dịch vụ T - VAN.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Thành phần hồ sơ gồm:

++ Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước theo mẫu số 01/HT ban hành kèm theo Phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC.

++ Bảng kê thuế GTGT của hàng hoá, dịch vụ mua vào dùng cho cơ quan đại diện ngoại giao theo mẫu số 01-3a/HT ban hành kèm theo Phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC có xác nhận của Cục Lễ tân nhà nước trực thuộc Bộ Ngoại giao về việc chi phí đầu vào thuộc diện áp dụng miễn trừ ngoại giao để được hoàn thuế.

++ Bảng kê viên chức ngoại giao thuộc đối tượng được hoàn thuế GTGT theo mẫu số 01-3b/HT ban hành kèm theo Phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC.

+ *Số lượng hồ sơ:* 01 (bộ)

- Thời hạn giải quyết:

+ Đối với hồ sơ thuộc diện hoàn thuế trước chậm nhất là 06 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan quản lý thuế có thông báo bằng văn bản về việc chấp nhận hồ sơ;

+ Đối với hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế chậm nhất là 40 ngày kể từ ngày cơ quan quản lý thuế có thông báo bằng văn bản về việc chấp nhận hồ sơ.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế tỉnh, thành phố.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

+ Thông báo về việc không được hoàn thuế theo mẫu số 04/TB-HT ban hành kèm theo Phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC;

+ Quyết định hoàn thuế mẫu số 01/QĐHT ban hành kèm theo Phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC;

+ Quyết định hoàn thuế kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước mẫu số 02/QĐHT và Phụ lục số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp được bù trừ theo mẫu số 01/PL-BT ban hành kèm theo Phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC.

- Lệ phí: Không có

- Tên mẫu đơn, mẫu đề nghị hoàn:

Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước theo mẫu số 01/HT ban hành kèm theo Phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Trường hợp NNT lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật thuế GTGT số 13/2008/QH12 ngày 03/6/2008 của Quốc hội đã được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 31/2013/QH13 ngày 19/6/2013, Luật số 71/2014/QH13 ngày 26/11/2014, Luật số 106/2016/QH13 ngày 06/4/2016 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

+ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019 của Quốc hội; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật chứng khoán, luật kế toán, luật kiểm toán độc lập, luật ngân sách nhà nước, luật quản lý, sử dụng, tài sản công, luật quản lý thuế, luật thuế thu nhập cá nhân, luật dữ trữ quốc, luật xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024;

+ Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/ 6/2025 của Bộ Tài chính sửa

đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Thông tư số 43/2023/TT-BTC ngày 27/6/2023 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư có quy định liên quan đến việc nộp, xuất trình và khai thông tin về đăng ký sổ hộ khẩu, sổ tạm trú hoặc giấy tờ có yêu cầu xác nhận của địa phương nơi cư trú khi thực hiện các chính sách hoặc thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/03/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế, Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/6/ 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Thông tư số 46/2024/TT-BTC, ngày 09 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm

1. 01.HT.docx

5. 01-3a.HT.doc

6. 01-3b.HT.doc

Mẫu số: **01/HT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư 40/2025/TT-BTC))

TÊN TỔ CHỨC
.....

Số:.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm ...

GIẤY ĐỀ NGHỊ
HOÀN TRẢ KHOẢN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Kính gửi: .....<Cơ quan có thẩm quyền hoàn trả>....

I- Thông tin về tổ chức đề nghị hoàn trả:

[01] Tên người nộp thuế: .....

[02] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[03] Địa chỉ: .....

[04] Xã/ phường/đặc khu: ..... **[05]** Tỉnh/thành phố: .....

[06] Điện thoại: ..... **[07]** Fax: .....**[08]** Email: .....

[09] Tên đại lý thuế (nếu có): ... .

[10] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[11] Hợp đồng đại lý thuế: Số: ..... ngày: .....

II- Nội dung đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước (NSNN):

1. Thông tin về khoản thu đề nghị hoàn trả:

STT	Loại thuế	Kỳ đề nghị hoàn thuế		Mã giao dịch điện tử của hồ sơ khai thuế đề nghị hoàn	Số tiền đề nghị hoàn trong kỳ (VNĐ)	Trường hợp đề nghị hoàn thuế	Ghi chú
		Từ kỳ	Đến kỳ				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Tổng cộng							

2. Hình thức đề nghị hoàn trả:

2.1. Bù trừ cho khoản phải nộp NSNN:

STT	Mã số thuế	Mã định danh khoản phải nộp (nếu có)	Cơ quan quản lý thu	Nội dung kinh tế (tiểu mục)	Kỳ thuế	Số tiền đề nghị bù trừ (VNĐ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Cộng theo mã số thuế, cơ quan quản lý thu, nội dung kinh tế							
Tổng cộng							

2.2. Hoàn trả trực tiếp:

Hình thức hoàn trả:

☐ Chuyển khoản: Tên chủ tài khoản.....

Tài khoản số: ..... Tại Ngân hàng (KBNN).....

☐ Tiền mặt:

Tên người nhận tiền:.....

CMND/CCCD/ Hộ chiếu số: ..... Ngày cấp: ...../ ...../ .....

Nơi cấp: .....

Nơi nhận tiền hoàn thuế: Kho bạc Nhà nước .....

III- Tài liệu gửi kèm: *(ghi rõ tên tài liệu, bản chính, bản sao)*

1. .....

2. .....

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ	**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc**
Họ và tên:.....	**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
Chứng chỉ hành nghề số:.....	*(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)*

Ghi chú:

- "Trường hợp đề nghị hoàn thuế": Ghi rõ đề nghị hoàn trả theo quy định tại điểm, khoản, Điều của văn bản quy phạm pháp luật có liên quan;

- "Ghi chú" tại mục bù trừ: Ghi rõ phải nộp theo văn bản của Kiểm toán nhà nước, Thanh tra tài chính, Thanh tra chính phủ, cơ quan có thẩm quyền khác (nếu có);

Mẫu số: **01-3a/HT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG KÊ THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (GTGT) CỦA HÀNG HÓA, DỊCH VỤ MUA VÀO DÙNG CHO CƠ QUAN ĐẠI DIỆN NGOẠI GIAO (*)

(Kèm theo Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu NSNN số ..... ngày .....)

Form No: ***01-3a/HT***

A list of Value-added Tax (VAT) refund over goods and services purchased by Diplomatic Missions, Consular posts, Representative Offices of International organizations in Vietnam (*)

(Attached to the Notice of proposal for Refund of tax collected No..... dated.....)

- Cơ quan đại diện *(Mission)*:.....
- Trụ sở tại *(address)*: .....
- Mã số thuế *(tax code)*: .....
- Hàng hóa, dịch vụ hoặc xăng xe mua trong quý ..... năm ..... *(Goods, services and petrol purchased in Quarter.../ Year....)*

Đơn vị tiền (currency unit): Đồng Việt Nam (Vietnamese dong)

Số TT *(No)*	Hoá đơn *(Invoice)*				Tên nhà cung cấp *(Supplier's name)*	Mã số thuế nhà cung cấp *(Tax code)*	Tên hàng hoá, dịch vụ *(Name of purchased goods & services)*	Đơn vị tính *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Doanh số mua chưa có thuế GTGT *(Purchased price without VAT)*	Tiền thuế GTGT *(Refundable tax)*
	Mẫu số *(Template no)*	Ký hiệu *(Symbol)*	Số *(No)*	Ngày, tháng, năm phát hành *(Date of release)*							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
I	Hàng hoá, dịch vụ dùng cho cơ quan hoặc xăng dùng cho xe cơ quan (*Goods, services and petrol for official use)*										
I.1	Hàng hoá, dịch vụ dùng cho cơ quan (*Goods, services used for official use)*										
I.2	Xăng dùng cho xe cơ quan mang biển số (**) *(No of Vehicle Plate for official use)*										

Cộng (I.1+I.2) (Total (I.1+I.2)											
II	Hàng hoá, dịch vụ dùng cho cá nhân hoặc xăng dùng cho xe cá nhân của viên chức ngoại giao ....(***) (*Goods, services or petrol for personal use of diplomatic agent*										
II.1	Hàng hoá, dịch vụ dùng cho cá nhân (*Goods, services for personal use)*										
II.2	Xăng dùng cho xe cá nhân mang biển số (**):(*No of Vehicle Plate for personal use).*										
Cộng (II.1+II.2) Total (II.1+II.2)											
Tổng cộng (I+II) Total (I+II)											

- Đề nghị được hoàn thuế GTGT như sau *(Claim VAT refund as follows)*

a. Hoàn thuế GTGT vào tài khoản số ..... tại ngân hàng ..... cho hàng hoá, dịch vụ hoặc xăng xe dùng cho cơ quan, số tiền: .....đồng.

(*VAT refund for Goods, services and petrol for official use with amount of..... to bank account number.... at Bank:*

b. Hoàn thuế GTGT cho hàng hoá, dịch vụ hoặc xăng xe dùng cho cá nhân của viên chức ngoại giao, số tiền: .....đồng (chi tiết số tiền thuế đề nghị hoàn và tài khoản nhận tiền hoàn thuế theo bảng kê 01-3b đính kèm).

(*VAT refund for Goods, services and petrol for personal use of diplomatic agents with amount of..... (Details of VAT refund amount and bank of receiver in Form No: 01-3b attached)*

TRƯỞNG CƠ QUAN ĐẠI DIỆN hoặc
PHÓ TRƯỞNG CƠ QUAN ĐẠI DIỆN KÝ
XÁC NHẬN, ĐÓNG DẤU
(Signed by Head or Deputy Head of Mission and stamp)

Cục Lễ tân Nhà nước trực thuộc Bộ ngoại giao xác nhận người khai:

1. Được hoàn thuế GTGT đối với:

- Xăng, dầu diezel theo tiêu chuẩn định lượng dành cho xe cơ quan và xe cá nhân mang biển số nêu trên.

- Hàng hoá, dịch vụ nêu trên trừ những hàng hoá dịch vụ mua trong hoá đơn số: .....

2. Số tiền được hoàn: .....đồng, trong đó:

- Cho cơ quan: .....đồng.

- Cho cá nhân: .....đồng (chi tiết số tiền thuế được hoàn theo xác nhận tại bảng kê 01-3b đính kèm).

The Protocol Department-MOFA certifies that:

1. the Mission enjoys VAT refund for:

- over carburant according to the Mission's vehicle quota for the above mentioned official and personal Vehicle Plate No

- over goods or services mentioned above except for those of invoice(s)No: .....

2. VAT refund amount:..... , of which:

- For office:.....

- For individuals: ..... (details of VAT refund amount in Form No: 01-3b attached)

....., ngày... tháng... năm...

....., date...month...year..

CỤC TRƯỞNG CỤC LỄ TÂN NHÀ NƯỚC

Director of Protocol Department

Ghi chú (Note):

(*) Cơ quan lãnh sự, Cơ quan đại diện của Tổ chức Quốc tế tại Việt Nam khai và gửi Cục Lễ tân Nhà nước trực thuộc Bộ ngoại giao 3 bản. *(Diplomatic Missions, Consular posts, Representative Offices of International organizations in Vietnam declare and send 03 copies of this form to the Protocol Department-MOFA*

(**) Trong trường hợp đề nghị hoàn thuế GTGT cho xăng xe ô-tô thì khai riêng xăng dùng cho từng xe. *(Please fill in separate application per vehicle in case the Mission request to refund VAT over carburant for vehicle)*

(***) Trong trường hợp đề nghị hoàn thuế GTGT cho viên chức ngoại giao thì khai riêng đối với từng viên chức ngoại giao. *(Please fill in separate application per diplomatic agent in case the Mission request to refund VAT for diplomatic agent)*

Mẫu số: **01-3b/HT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG KÊ
VIÊN CHỨC NGOẠI GIAO THUỘC ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC HOÀN THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(Kèm theo Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu NSNN số ..... ngày .....)

A list of diplomatic agents eligible for VAT refund

(Attached to the Notice of proposal for Refund of tax collected No..... dated....)

Tên cơ quan: *(Mission)*.....

Đơn vị tiền (currency unit): Đồng Việt Nam (Vietnamese dong)

STT *(No)*	**Tên cá nhân** *(Name of individual)*	**Chức vụ** *(Designation)*	**Thông tin hộ chiếu** *(Passport details)*				**Thông tin nhận tiền hoàn trả** *(Refund receiver details)*			**Số tiền thuế GTGT đề nghị hoàn** *(Amount of VAT refund claimed)*	**Số tiền thuế GTGT Cục Lễ tân xác nhận được hoàn** *(Amount of VAT refund approved by the Protocol Department-MOFA)*
			Số *(No)*	**Ngày cấp** *(Date of issue)*	**Ngày hết hạn** *(Date of expiry)*	**Quốc tịch** *(Nationality)*	**Số tài khoản** *(Bank account No)*	**Tên chủ tài khoản** *(Name of sccount holder)*	**Tại ngân hàng** *(Name of Bank)*		

..., ngày... tháng... năm.....
(..., date... month ... year...)
TRƯỞNG CƠ QUAN ĐẠI DIỆN hoặc
PHÓ TRƯỞNG CƠ QUAN ĐẠI DIỆN KÝ XÁC NHẬN, ĐÓNG DẤU
(Signed by Head or Deputy Head of Mission and stamp)

..., ngày... tháng... năm.....
(..., date... month ... year...)
CỤC TRƯỞNG CỤC LỄ TÂN NHÀ NƯỚC
(Director of Protocol Department)

78. Hoàn thuế khi chuyển đổi sở hữu, chuyển đổi doanh nghiệp, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động đối với trường hợp không thuộc diện cơ quan thuế kiểm tra tại trụ sở của người nộp thuế

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1. Người nộp thuế (NNT) thuộc trường hợp và đối tượng được hoàn thuế khi chuyển đổi sở hữu, chuyển đổi doanh nghiệp, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động không thuộc diện cơ quan thuế kiểm tra tại trụ sở của người nộp thuế chuẩn bị hồ sơ đề nghị hoàn và gửi đến cơ quan thuế.

Trường hợp NNT gửi hồ sơ qua giao dịch điện tử: NNT truy cập vào Cổng thông tin điện tử mà NNT lựa chọn (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền bao gồm: Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công cấp Bộ, cấp tỉnh theo quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và đã được kết nối với Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế (sau đây gọi là Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền)/Cổng thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) để khai hồ sơ hoàn thuế và các phụ lục đính kèm theo quy định dưới dạng điện tử (nếu có), ký điện tử và gửi đến cơ quan thuế qua Cổng thông tin điện tử mà NNT lựa chọn.

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận:

++ Trường hợp hồ sơ được nộp trực tiếp tại cơ quan thuế:

+++ Tiếp nhận hồ sơ: công chức thuế tiếp nhận hồ sơ và gửi Thông báo về việc tiếp nhận hồ sơ theo mẫu số 01/TB-HT ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế (sau đây gọi là Thông tư số 80/2021/TT-BTC) cho NNT và ghi sổ nhận hồ sơ trên hệ thống ứng dụng quản lý thuế.

+++ Kiểm tra, giải quyết hồ sơ:

++++ Hồ sơ được chấp nhận/không chấp nhận: Cơ quan thuế gửi Thông báo chấp nhận/không chấp nhận hồ sơ đề nghị hoàn thuế theo mẫu số 02/TB-HT ban hành kèm theo Phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đề nghị hoàn thuế.

++++ Hồ sơ được chấp nhận giải quyết: Cơ quan thuế giải quyết hồ sơ đề nghị hoàn thuế của NNT và trả kết quả theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành.

++ Trường hợp hồ sơ được gửi qua đường bưu chính:

+++ Tiếp nhận hồ sơ: công chức thuế đóng dấu tiếp nhận, ghi ngày nhận hồ sơ và ghi sổ hồ sơ trên hệ thống ứng dụng quản lý thuế.

+++ Kiểm tra, giải quyết hồ sơ:

++++ Hồ sơ được chấp nhận/không chấp nhận: Cơ quan thuế gửi thông báo chấp nhận/không chấp nhận hồ sơ đề nghị hoàn thuế theo mẫu số 02/TB-HT ban hành kèm theo Phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đề nghị hoàn thuế.

++++ Hồ sơ không đúng thủ tục: Cơ quan thuế gửi Thông báo về việc hồ sơ không đúng thủ tục theo mẫu số 03/TB-HT ban hành kèm theo Phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đề nghị hoàn thuế.

++++ Hồ sơ được chấp nhận giải quyết: Cơ quan thuế giải quyết hồ sơ đề nghị hoàn thuế của NNT và trả kết quả theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành.

++ Trường hợp hồ sơ được nộp thông qua giao dịch điện tử, việc tiếp nhận, kiểm tra, chấp nhận hồ sơ hoàn thuế do cơ quan thuế thực hiện thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử:

+++ Tiếp nhận hồ sơ: Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế gửi thông báo tiếp nhận việc NNT đã nộp hồ sơ đề nghị hoàn thuế theo mẫu số 01/TB-HT ban hành kèm theo Phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC cho NNT qua Cổng thông tin điện tử mà NNT lựa chọn lập và gửi hồ sơ (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) chậm nhất 15 phút kể từ khi nhận được hồ sơ đề nghị hoàn thuế của NNT.

+++ Kiểm tra, giải quyết hồ sơ:

++++ Hồ sơ được chấp nhận/không chấp nhận: Cơ quan thuế gửi thông báo chấp nhận/không chấp nhận hồ sơ theo mẫu số 02/TB-HT ban hành kèm theo Phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC đến Cổng thông tin điện tử mà NNT lựa chọn lập và gửi hồ sơ (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày thông báo tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế điện tử.

++++ Hồ sơ được chấp nhận giải quyết: Cơ quan thuế giải quyết hồ sơ đề nghị hoàn thuế của NNT và trả kết quả theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành.

- Cách thức thực hiện:

+ Nộp trực tiếp tại cơ quan thuế;

+ Hoặc gửi qua đường bưu chính;

+ Hoặc bằng phương thức điện tử qua Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế; hoặc Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; hoặc qua tổ chức cung cấp dịch vụ T - VAN.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

Thành phần hồ sơ gồm:

* Đối với trường hợp hoàn thuế GTGT chưa được khấu trừ hết:

Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu NSNN theo mẫu số 01/HT ban hành kèm theo Phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC.

* Đối với trường hợp hoàn nộp thừa:

+ Văn bản đề nghị xử lý số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa mẫu số 01/DNXLNT;

+ Văn bản ủy quyền trong trường hợp người nộp thuế không trực tiếp thực hiện thủ tục hoàn thuế, trừ trường hợp đại lý thuế nộp hồ sơ hoàn thuế theo hợp đồng đã ký giữa đại lý thuế và người nộp thuế;

+ Các tài liệu kèm theo (nếu có);

Số lượng hồ sơ: 01 (bộ)

- Thời hạn giải quyết:

Cơ quan Thuế giải quyết và trả kết quả trong thời hạn theo quy định:

+ Đối với hồ sơ thuộc diện hoàn thuế trước: Chậm nhất 06 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan quản lý thuế có thông báo bằng văn bản về việc chấp nhận hồ sơ và thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế.

+ Đối với hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế: Chậm nhất là 40 ngày kể từ ngày cơ quan quản lý thuế có thông báo bằng văn bản về việc chấp nhận hồ sơ và thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế tỉnh, thành phố

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

+ Đối với trường hợp hoàn GTGT chưa được khấu trừ hết:

++ Thông báo về việc không được hoàn thuế theo mẫu số 04/TB-HT

++ Quyết định hoàn thuế mẫu số 01/QĐHT ban hành kèm theo Phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC;

++ Quyết định hoàn thuế kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước mẫu số 02/QĐHT và Phụ lục số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp được bù trừ theo mẫu số 01/PL-BT ban hành kèm theo Phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC.

+ Đối với trường hợp hoàn nộp thừa:

++ Thông báo về việc không được hoàn thuế theo mẫu số 04/TB-HT

++ Quyết định hoàn thuế mẫu số 01/QĐHT và Phụ lục số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa được hoàn trả theo mẫu số 01/PL-HTNT ban hành kèm theo Phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC;

++ Quyết định hoàn thuế kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước mẫu số 02/QĐHT, Phụ lục số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa được hoàn trả theo mẫu số 01/PL-HTNT và Phụ lục số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp được bù trừ theo mẫu số 01/PL-BT ban hành kèm theo Phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC.

- Lệ phí: Không

- Tên mẫu đơn, mẫu đề nghị hoàn:

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai theo Danh mục mẫu biểu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC gồm:

+ Đối với trường hợp hoàn GTGT chưa được khấu trừ hết: Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước theo mẫu số 01/HT.

+ Đối với trường hợp hoàn nộp thừa: Văn bản đề nghị xử lý số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa mẫu số 01/DNXLNT

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Trường hợp NNT lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân

thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật thuế GTGT số 13/2008/QH12 ngày 03/6/2008 của Quốc hội đã được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 31/2013/QH13 ngày 19/6/2013, Luật số 71/2014/QH13 ngày 26/11/2014, Luật số 106/2016/QH13 ngày 06/4/2016 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

+ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019 của Quốc hội; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật chứng khoán, luật kế toán, luật kiểm toán độc lập, luật ngân sách nhà nước, luật quản lý, sử dụng, tài sản công, luật quản lý thuế, luật thuế thu nhập cá nhân, luật dữ trữ quốc, luật xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024;

+ Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/ 6/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Thông tư số 43/2023/TT-BTC ngày 27/6/2023 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư có quy định liên quan đến việc nộp, xuất trình và khai thông tin về đăng ký sổ hộ khẩu, sổ tạm trú hoặc giấy tờ có yêu cầu xác nhận của địa phương nơi cư trú khi thực hiện các chính sách hoặc thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/03/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế, Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/6/ 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ

chức chính quyền địa phương 02 cấp, Thông tư số 46/2024/TT-BTC, ngày 09 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm

1. 01.HT.docx

1. 01-DN XLNT.docx

Mẫu số: **01/HT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư 40/2025/TT-BTC))

TÊN TỔ CHỨC
.....
Số:.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm ...

GIẤY ĐỀ NGHỊ
HOÀN TRẢ KHOẢN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Kính gửi: .....<Cơ quan có thẩm quyền hoàn trả>....

I- Thông tin về tổ chức đề nghị hoàn trả:

[01] Tên người nộp thuế: .....
[02] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐
[03] Địa chỉ: .....
[04] Xã/ phường/đặc khu: ..... **[05]** Tỉnh/thành phố: .....
[06] Điện thoại: ..... **[07]** Fax: .....**[08]** Email: .....
[09] Tên đại lý thuế (nếu có): ... .
[10] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐
[11] Hợp đồng đại lý thuế: Số: ..... ngày: .....

II- Nội dung đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước (NSNN):

1. Thông tin về khoản thu đề nghị hoàn trả:

STT	Loại thuế	Kỳ đề nghị hoàn thuế		Mã giao dịch điện tử của hồ sơ khai thuế đề nghị hoàn	Số tiền đề nghị hoàn trong kỳ (VNĐ)	Trường hợp đề nghị hoàn thuế	Ghi chú
		Từ kỳ	Đến kỳ				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Tổng cộng							

2. Hình thức đề nghị hoàn trả:

2.1. Bù trừ cho khoản phải nộp NSNN:

STT	Mã số thuế	Mã định danh khoản phải nộp (nếu có)	Cơ quan quản lý thu	Nội dung kinh tế (tiểu mục)	Kỳ thuế	Số tiền đề nghị bù trừ (VNĐ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Cộng theo mã số thuế, cơ quan quản lý thu, nội dung kinh tế							
Tổng cộng							

2.2. Hoàn trả trực tiếp:

Hình thức hoàn trả:

☐ Chuyển khoản: Tên chủ tài khoản.....

Tài khoản số: ..... Tại Ngân hàng (KBNN).....

☐ Tiền mặt:

Tên người nhận tiền:.....

CMND/CCCD/ Hộ chiếu số: ..... Ngày cấp: ...../ ...../ .....

Nơi cấp: .....

Nơi nhận tiền hoàn thuế: Kho bạc Nhà nước

.....

III- Tài liệu gửi kèm: *(ghi rõ tên tài liệu, bản chính, bản sao)*

1. .....

2. .....

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ	**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc**
Họ và tên:.....	**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
Chứng chỉ hành nghề số:.....	*(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)*

Ghi chú:

- "Trường hợp đề nghị hoàn thuế": Ghi rõ đề nghị hoàn trả theo quy định tại điểm, khoản, Điều của văn bản quy phạm pháp luật có liên quan;

- "Ghi chú" tại mục bù trừ: Ghi rõ phải nộp theo văn bản của Kiểm toán nhà nước, Thanh tra tài chính, Thanh tra chính phủ, cơ quan có thẩm quyền khác (nếu có);

Mẫu số: **01/DNXLNT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ XỬ LÝ SỐ TIỀN THUẾ, TIỀN CHẬM NỘP, TIỀN PHẠT NỘP THỪA

Kính gửi: ..... <Tên cơ quan thuế>.....

I. THÔNG TIN NGƯỜI NỘP THUẾ

[01] Tên người nộp thuế:.....

[02] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | | |

[03] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[04] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | | |

[05] Hợp đồng đại lý thuế: Số..... ngày.....

II. THÔNG TIN SỐ TIỀN THUẾ, TIỀN CHẬM NỘP, TIỀN PHẠT NỘP THỪA

STT	Nội dung khoản nộp thừa	Mã định danh khoản phải nộp (ID) (nếu có)	Chương	Tiểu mục	Tên cơ quan thu	Loại tiền	Số tiền phải nộp	Số tiền đã nộp vào NSNN	Số tiền nộp thừa
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)= (9)-(8)>0
Tổng cộng theo tiểu mục:									

Tổng cộng:				

III. ĐỀ NGHỊ XỬ LÝ KHOẢN NỘP THỪA

<1. Thông tin người nộp thuế đề nghị bù trừ khoản nộp thừa với khoản nợ, khoản thu phát sinh hoặc đề nghị hoàn kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước>

STT	Thông tin khoản nợ/khoản thu phát sinh											Số tiền còn phải nộp đề nghị bù trừ với số tiền nộp thừa	Số tiền còn phải nộp sau bù trừ
	MST của NNT khác (nếu có)	Tên người nộp thuế khác (nếu có)	Nội dung khoản nợ/ phát sinh	Mã định danh khoản phải nộp (ID) (nếu có)	Chương	Tiểu mục	Tên cơ quan thu	Địa bàn hành chính	Hạn nộp	Loại tiền	Số tiền còn phải nộp		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14) = (12) - (13)
Tổng cộng theo tiểu mục:													
Tổng cộng:													

<2. Thông tin người nộp thuế đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước>

Số tiền hoàn trả: Bằng số: ..... đồng.

Hình thức hoàn trả:

□ Chuyển khoản: Tên chủ tài khoản.....

Tài khoản số:.....Tại Ngân hàng/KBNN:.....

□ Tiền mặt:

Tên người nhận tiền:

CMND/CCCD/HC số: ..... Ngày cấp:...../...../..... Nơi cấp:.....

Nơi nhận tiền hoàn thuế: Kho bạc Nhà nước .....

IV. TÀI LIỆU GỬI KÈM: (ghi rõ tên tài liệu, bản chính, bản sao)

1. .....
2. .....

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử

79. Miễn, giảm thuế tài nguyên đối với trường hợp NNT tự xác định số thuế được miễn, giảm

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1: Người nộp thuế lập hồ sơ đề nghị miễn giảm thuế cho cơ quan thuế.

Một số trường hợp cụ thể như sau:

- Cá nhân được phép khai thác cành, ngọn, củi, tre, trúc, nứa, mai, giang, tranh, vầu, lồ ô do phục vụ sinh hoạt gửi văn bản đề nghị miễn thuế 01 lần trước khi khai thác đến Thuế cơ sở nơi cá nhân cư trú.

- Hộ gia đình, cá nhân sử dụng nước thiên nhiên tự sản xuất thuỷ điện phục vụ sinh hoạt gửi Văn bản đề nghị miễn thuế 01 lần trước khi khai thác đến Thuế tỉnh, thành phố trực tiếp quản lý nơi khai thác.

- Tổ chức, cá nhân được giao, được thuê đất tự khai thác và sử dụng tại chỗ trên diện tích đất được giao, được thuê hoặc đơn vị nhận thầu thi công; đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình an ninh, quân sự, đê điều gửi văn bản đề nghị đến Thuế tỉnh, thành phố trực tiếp quản lý nơi khai thác trước khi khai thác để hưởng miễn thuế tài nguyên.

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận:

Cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận, giải quyết hồ sơ theo quy định đối sơ hồ sơ được nộp trực tiếp tại cơ quan thuế hoặc hồ sơ được gửi qua đường bưu chính. Trường hợp hồ sơ được nộp đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử, việc tiếp nhận, kiểm tra, chấp nhận, giải quyết hồ sơ thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế.

- Cách thức thực hiện:

+ Nộp trực tiếp tại trụ sở cơ quan thuế;

+ Hoặc gửi qua hệ thống bưu chính;

+ Hoặc gửi hồ sơ điện tử đến cơ quan thuế qua giao dịch điện tử (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN).

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Thành phần hồ sơ, gồm:

++ Thành phần hồ sơ đối với cá nhân được phép khai thác cành, ngọn, củi, tre, trúc, nứa, mai, giang, tranh, vầu, lồ ô do phục vụ sinh hoạt gồm:

Văn bản đề nghị miễn thuế theo mẫu số 06/MGTH tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú.

++ Thành phần hồ sơ đối với hộ gia đình, cá nhân sử dụng nước thiên nhiên tự sản xuất thuỷ điện phục vụ sinh hoạt gồm:

Văn bản đề nghị miễn thuế theo mẫu số 06/MGTH tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021, kèm theo bản giải trình về thiết bị sản xuất thuỷ điện phục vụ cho sinh hoạt gia đình, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú.

++ Thành phần hồ sơ đối với tổ chức, cá nhân được giao, được thuê đất tự khai thác và sử dụng tại chỗ trên diện tích đất được giao, được thuê hoặc đơn vị nhận thầu thi công; đất khai thác để san lấp, xây dựng chương trình an ninh, quân sự, đê điều gồm:

Văn bản đề nghị theo mẫu số 06/MGTH tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021, kèm theo bản sao hồ sơ được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt về việc xây dựng công trình tại địa phương của chủ đầu tư. Trường hợp đơn vị nhận thầu thi công thì phải có văn bản giao thầu ký với chủ đầu tư.

+ Số lượng hồ sơ: 01 bộ

- Thời hạn giải quyết hồ sơ: Không phải trả kết quả cho người nộp thuế.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức và hộ gia đình, cá nhân.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.

- Phí, lệ phí: Không có

- Tên mẫu đơn, tờ khai:

Văn bản đề nghị theo mẫu số 06/MGTH ban hành kèm theo Phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Căn cứ pháp lý thực hiện thủ tục hành chính:

+ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019 của Quốc hội; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật chứng khoán, luật kế toán, luật kiểm toán độc lập, luật ngân sách nhà nước, luật quản lý, sử dụng, tài sản công, luật quản lý thuế, luật thuế thu nhập cá nhân, luật dữ trữ quốc, luật xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024;

+ Luật Thuế tài nguyên; Luật số 71/2014/QH13 ngày 26/11/2014 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về Thuế; Luật Dầu khí 2022;

+ Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/ 6/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định

thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Thông tư số 43/2023/TT-BTC ngày 27/6/2023 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư có quy định liên quan đến việc nộp, xuất trình và khai thông tin về đăng ký sổ hộ khẩu, sổ tạm trú hoặc giấy tờ có yêu cầu xác nhận của địa phương nơi cư trú khi thực hiện các chính sách hoặc thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/03/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế, Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/6/ 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Thông tư số 46/2024/TT-BTC, ngày 09 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;

Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm

7. 06.MGTH.doc

Mẫu số: **06/MGTH**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư 40/2025/TT-BTC))

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng .....năm .....

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ MIỄN THUẾ TÀI NGUYÊN
<Áp dụng cho trường hợp người nộp thuế tự xác định>

Kính gửi: ...<Tên cơ quan thuế>.....

[01] Tên người nộp thuế: .....

[02] Mã số thuế: .....

[03] Địa chỉ: .....

[03a] Xã/phường/đặc khu..... [03c] Tỉnh/thành phố:.....

[04] Điện thoại: ..... [05] Fax: ..... [06] E-mail: .....

Đề nghị được miễn thuế tài nguyên trong trường hợp sau:

<Ghi rõ đối tượng, trường hợp được miễn thuế tài nguyên nào trong các trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 52 Thông tư hướng dẫn Luật Quản lý thuế>

Tài liệu gửi kèm: (ghi rõ tên tài liệu)

(1) .....

(2) .....

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))

Xác nhận của UBND xã, phường, đặc khu:....

80. Miễn, giảm thuế tài nguyên đối với trường hợp cơ quan thuế quyết định miễn, giảm

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1: Người nộp thuế tài nguyên gặp thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ gây tổn thất đến tài nguyên đã kê khai, nộp thuế, lập hồ sơ và gửi đến cơ quan thuế.

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận:

Cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận, giải quyết hồ sơ theo quy định đối sơ hồ sơ được nộp trực tiếp tại cơ quan thuế hoặc hồ sơ được gửi qua đường bưu chính. Trường hợp hồ sơ được nộp đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử, việc tiếp nhận, kiểm tra, chấp nhận, giải quyết hồ sơ thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế.

- Cách thức thực hiện:

+ Nộp trực tiếp tại trụ sở cơ quan thuế;

+ Hoặc gửi qua hệ thống bưu chính;

+ Hoặc gửi bằng hồ sơ điện tử qua cổng giao dịch điện tử của cơ quan thuế.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Thành phần hồ sơ, gồm:

- Đối với trường hợp miễn, giảm thuế tài nguyên do thiên tai, hỏa hoạn gây tổn thất đến tài nguyên đã kê khai nộp thuế, hồ sơ miễn, giảm thuế gồm:

+ Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

+ Biên bản xác định mức độ, giá trị thiệt hại về tài nguyên tổn thất của cơ quan có thẩm quyền và có xác nhận của chính quyền địa phương cấp xã nơi xảy ra thiên tai, hoả hoạn theo mẫu số 02/MGTH tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC.

Cơ quan có thẩm quyền xác định mức độ, giá trị thiệt hại là cơ quan tài chính hoặc các cơ quan giám định xác định mức độ, giá trị thiệt hại về tài sản.

+ Trường hợp thiệt hại về hàng hóa: người nộp thuế cung cấp Biên bản giám định (chứng thư giám định) về mức độ thiệt hại của cơ quan pháp lý về tính chính xác của chứng thư giám định theo quy định của pháp luật. giám định và cơ quan giám định phải chịu trách nhiệm.

- Đối với trường hợp miễn thuế, giảm thuế tài nguyên do tai nạn bất ngờ gây tổn thất đến tài nguyên đã kê khai nộp thuế, hồ sơ miễn, giảm thuế gồm:

+ Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC;

+ Văn bản hoặc biên bản xác nhận tai nạn có xác nhận của cơ quan công an hoặc xác nhận mức độ thương tật của cơ quan y tế;

+ Giấy tờ xác định việc bồi thường của cơ quan bảo hiểm hoặc thỏa thuận bồi thường của người gây tai nạn (nếu có);

+ Các chứng từ chi liên quan trực tiếp đến việc khắc phục tai nạn.

+ *Số lượng hồ sơ:* 01 bộ

- Thời hạn giải quyết hồ sơ:

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. Trường hợp cần kiểm tra thực tế để có đủ căn cứ giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế thì trong thời hạn 40 (bốn mươi) ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

+ Quyết định miễn thuế, giảm thuế theo mẫu số 03/MGTH ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính.

+ Thông báo không được miễn thuế, giảm thuế theo mẫu số 04/MGTH ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính.

Trong quá trình giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế còn thiếu thông tin cần giải trình, bổ sung tài liệu thì cơ quan thuế gửi Thông báo giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu theo mẫu số 01/TB-BSTT-NNT ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP cho người nộp thuế để yêu cầu giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu.

- Phí, lệ phí: Không có.

- Tên mẫu đơn, tờ khai:

+ Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ;

+ Biên bản xác định mức độ, giá trị thiệt hại về tài sản theo mẫu số 02/MGTH tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Căn cứ pháp lý thực hiện thủ tục hành chính:

+ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019 của Quốc hội; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật chứng khoán, luật kế toán, luật kiểm toán độc lập, luật ngân sách nhà nước, luật quản lý, sử dụng, tài sản công, luật quản lý thuế, luật thuế thu nhập cá nhân, luật dữ trữ quốc, luật xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024;

+ Luật Thuế tài nguyên; Luật số 71/2014/QH13 ngày 26/11/2014 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về Thuế; Luật Dầu khí 2022;

+ Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/ 6/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định

thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Thông tư số 43/2023/TT-BTC ngày 27/6/2023 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư có quy định liên quan đến việc nộp, xuất trình và khai thông tin về đăng ký sổ hộ khẩu, sổ tạm trú hoặc giấy tờ có yêu cầu xác nhận của địa phương nơi cư trú khi thực hiện các chính sách hoặc thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/03/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế, Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/6/ 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Thông tư số 46/2024/TT-BTC, ngày 09 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;

Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm

1. 01.MGTH.doc

2. 02.MGTH.doc

Mẫu số: **01/MGTH**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư 40/2025/TT-BTC))

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng .....năm .....

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ MIỄN (GIẢM)
<tên khoản thu thuộc NSNN được miễn (giảm)>

Kính gửi: ...<Tên cơ quan thuế>.....

[01] Tên người nộp thuế: .....
[02] Mã số thuế: .....
[03] Địa chỉ: .....
[03a] Xã/phường/đặc khu..... [03c] Tỉnh/thành phố:.....
[04] Điện thoại: ..... [05] Fax: ..... [06] E-mail:
.....

Đề nghị được miễn (giảm) < tên khoản thu thuộc NSNN được miễn (giảm)> với lý do và <số tiền miễn (giảm)> cụ thể như sau:

1. Lý do đề nghị miễn (giảm):

- .....

<Ghi rõ loại khoản thu đề nghị miễn (giảm); căn cứ pháp lý và căn cứ thực tế để đề nghị miễn (giảm) thuế: thuộc đối tượng, trường hợp được miễn (giảm) nào, lý do cụ thể như: thiên tai, địch họa, tai nạn bất ngờ (ghi cụ thuể số tài sản bị thiệt hại, số lỗ)... Trường hợp đề nghị miễn (giảm) thuế tài nguyên thì cần ghi rõ thêm loại tài nguyên, địa điểm, hình thức khai thác, nơi tiêu thụ>.

2. Xác định số thuế được miễn (giảm):

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên khoản thu thuộc NSNN được miễn (giảm)	Kỳ tính thuế/Khoảng thời gian đề nghị miễn (giảm)	Số tiền đề nghị miễn (giảm)	Số tiền đã nộp (nếu có)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1				
2				
....	.....			
	Cộng			

3. Tài liệu gửi kèm: *(ghi rõ tên tài liệu, bản chính hay bản sao)*

(1) .....
(2) .....

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))

<Xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (như UBND xã, phường, đặc khu/ cơ quan kiểm lâm trực tiếp quản lý rừng/....)>

Ghi chú: Phần nội dung ghi trong dấu < > chỉ là trường hợp ví dụ, người nộp thuế căn cứ vào hồ sơ cụ thể để xác nhận theo quy định.

Mẫu số: **02/MGTH**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng .....năm .....

BIÊN BẢN

Xác định mức độ, giá trị thiệt hại về tài sản

Căn cứ...

Hôm nay, hồi..... giờ..... ngày..... tháng..... năm.....

Tại:.....

Chúng tôi gồm:

1..... Chức vụ: .....;

2..... Chức vụ: .....;

Cá nhân/tổ chức có tài sản bị thiệt hại là:

Tên cá nhân/tổ chức:.....- Mã số thuế:.....;

Giấy CMND/Hộ chiếu/Chứng nhận đăng ký kinh doanh/Chứng nhận đăng ký hoạt động số:..... do..... cấp ngày.....

Địa chỉ: .....

Với sự chứng kiến của:

1. Ông (bà)..... Nghề nghiệp: .....;

Giấy chứng minh nhân dân/Hộ chiếu số:..... Ngày cấp:..... Nơi cấp: .....;

Địa chỉ thường trú:.....;

2. Ông (bà)..... Nghề nghiệp: .....;

Giấy chứng minh nhân dân/Hộ chiếu số:..... Ngày cấp:..... Nơi cấp: .....;

Địa chỉ thường trú:.....;

Tiến hành lập biên bản xác định mức độ, giá trị tài sản bị thiệt hại như sau:

1. Nguyên nhân gây thiệt hại:

(Nêu rõ sự kiện, địa điểm và thời điểm xảy ra sự kiện gây thiệt hại)

.....

2. Xác định mức độ, giá trị thiệt hại về tài sản:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên tài sản	Số lượng	Giá trị thiệt hại	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1				
....	.....			
	Tổng cộng			

Biên bản này gồm có..... trang, được lập thành..... bản có nội dung và giá trị pháp lý như nhau.

Sau khi đọc lại biên bản, những người có mặt đồng ý về nội dung biên bản, không có ý kiến gì khác và cùng ký xác nhận vào từng trang của biên bản hoặc có ý kiến bổ sung khác (nếu có) như sau:.....

CÁ NHÂN HOẶC ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

CÓ TÀI SẢN BỊ THIỆT HẠI

Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN

Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

ĐẠI DIỆN CHÍNH QUYỀN

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

NGƯỜI CHỨNG KIẾN

Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN

Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

81. Miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1:

Tổ chức kinh tế, tổ chức cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài nộp hồ sơ đề nghị miễn, giảm tiền thuê đất tại cơ quan thuế quản lý thu trực tiếp hoặc tại cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện thủ tục hành chính về đất đai theo quy định tại cơ chế một cửa liên thông. Trường hợp nộp hồ sơ miễn, giảm tiền thuê đất tại tại cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện thủ tục hành chính về đất đai theo quy định tại cơ chế một cửa liên thông thì việc luân chuyển hồ sơ cho cơ quan thuế theo quy định của pháp luật về trình tự, thủ tục tiếp nhận, luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai của người sử dụng đất.

Trường hợp miễn, giảm tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản và theo quy định của pháp luật về đầu tư (trừ trường hợp quy định tại điểm c, điểm d khoản 2 Điều 15 Luật đầu tư) là không quá 20 ngày kể từ ngày cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký quyết định cho thuê đất.

Trường hợp miễn, giảm tiền thuê đất quy định tại các điểm a, b, c, d khoản 1 Điều 18 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 3 Nghị định số 135/2016/NĐ-CP) thì người thuê đất phải nộp hồ sơ trong thời hạn tối đa là không quá 30 ngày kể từ thời điểm phải chuyển sang thuê đất hoặc thời điểm bắt đầu được miễn, giảm tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai hoặc thời điểm quy định khác của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ có hiệu lực.

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận:

Trường hợp hồ sơ được nộp trực tiếp tại cơ quan thuế hoặc cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện thủ tục hành chính về đất đai theo quy định tại cơ chế một cửa liên thông, công chức thuế tiếp nhận và đóng dấu tiếp nhận hồ sơ, ghi thời gian nhận hồ sơ, ghi nhận số lượng tài liệu trong hồ sơ và ghi vào sổ văn thư của cơ quan thuế. Trường hợp hồ sơ được gửi qua đường bưu chính, công chức thuế

đóng dấu ghi ngày nhận hồ sơ và ghi vào sổ văn thư của cơ quan thuế. Trường hợp hồ sơ được nộp thông qua giao dịch điện tử, việc tiếp nhận, kiểm tra, chấp nhận hồ sơ khai thuế do cơ quan thuế thực hiện thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử.

- Cách thức thực hiện:

+ Nộp trực tiếp tại trụ sở cơ quan thuế hoặc cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện thủ tục hành chính về đất đai theo quy định tại cơ chế một cửa liên thông;

+ Hoặc gửi qua hệ thống bưu chính;

+ Hoặc gửi bằng hồ sơ điện tử qua cổng giao dịch điện tử của cơ quan thuế.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Thành phần hồ sơ gồm:

++ Hồ sơ miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước trong thời gian xây dựng cơ bản, bao gồm:

+++ Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

+++ Bản sao Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (trừ trường hợp thuộc đối tượng không phải cấp các loại giấy tờ này theo pháp luật về đầu tư);

+++ Bản sao Quyết định chủ trương đầu tư của cấp có thẩm quyền theo pháp luật về đầu tư (trừ trường hợp dự án đầu tư không thuộc diện phải cấp Quyết định chủ trương đầu tư theo pháp luật về đầu tư) hoặc văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư theo pháp luật về đầu tư hoặc văn bản phê duyệt dự án theo quy định của pháp luật;

+++ Bản sao Quyết định cho thuê đất, thuê mặt nước của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

++Hồ sơ miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước theo quy định pháp luật về đầu tư, bao gồm:

+++ Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC;

+++ Bản sao Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (trừ trường hợp thuộc đối tượng không phải cấp các loại giấy tờ này theo pháp luật về đầu tư và trường hợp được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất nay chuyển sang thuê đất hoặc được Nhà nước cho thuê đất nay thuộc đối tượng được miễn, giảm tiền thuê đất);

+++ Bản sao Quyết định chủ trương đầu tư của cấp có thẩm quyền theo pháp luật về đầu tư (trừ trường hợp dự án đầu tư không thuộc diện phải cấp Quyết định chủ trương đầu tư theo pháp luật về đầu tư) hoặc văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư theo pháp luật về đầu tư hoặc văn bản phê duyệt dự án theo quy định của pháp luật;

+++ Bản sao Quyết định cho thuê đất, thuê mặt nước của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

++ Hồ sơ miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước đối với Hợp tác xã, bao gồm:

+++ Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC;

+++ Bản sao Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (trừ trường hợp thuộc đối tượng không phải cấp các loại giấy tờ này theo pháp luật về đầu tư);

+++ Bản sao Quyết định chủ trương đầu tư của cấp có thẩm quyền theo pháp luật về đầu tư (trừ trường hợp dự án đầu tư không thuộc diện phải cấp

Quyết định chủ trương đầu tư theo pháp luật về đầu tư) hoặc văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư theo pháp luật về đầu tư hoặc văn bản phê duyệt dự án theo quy định của pháp luật;

+++ Bản sao Quyết định cho thuê đất, thuê mặt nước của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

++ Hồ sơ đối với các trường hợp miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước không gắn với việc cho thuê đất mới theo quy định của Chính phủ, bao gồm:

+++ Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC;

+++ Bản sao Quyết định cho thuê đất, thuê mặt nước của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

+++ Bản sao Giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng được miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước.

++ Hồ sơ miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước đối với hộ nông dân, hộ nông trường viên, xã viên hợp tác xã nông nghiệp nhận giao khoán của doanh nghiệp, hợp tác xã sản xuất nông nghiệp theo quy định của Chính phủ, bao gồm:

+++ Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC;

+++ Bản sao Quyết định cho thuê đất, thuê mặt nước hoặc Hợp đồng cho thuê đất, thuê mặt nước theo quy định của pháp luật đất đai;

+++ Bản sao Giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng được miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước.

++ Đối với trường hợp chủ đầu tư thực hiện dự án xây dựng nhà ở cho công nhân thuê trên đất thuê lại của doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, hồ sơ bao gồm:

+++ Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC của doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng

đề nghị được miễn tiền thuê đất đối với diện tích đất cho nhà đầu tư thứ cấp thuê lại đất để thực hiện Dự án xây dựng nhà ở cho công nhân;

+++ Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC của nhà đầu tư thứ cấp thuê lại đất của doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đề nghị được miễn tiền thuê đất để thực hiện dự án xây dựng nhà ở cho công nhân;

+++ Bản sao dự án xây dựng nhà ở cho công nhân được lập, thẩm định, phê duyệt theo quy định của pháp luật đầu tư, nhà ở;

+++ Bản sao Quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng nhà ở cho công nhân theo quy định của pháp luật;

+++ Bản sao Hợp đồng thuê lại đất giữa chủ đầu tư thực hiện dự án xây dựng nhà ở cho công nhân và doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

++ Hồ sơ miễn, giảm tiền thuê đất đối với đất xây dựng cơ sở nghiên cứu khoa học, bao gồm:

+++ Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC;

+++ Bản sao Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ;

+++ Bản sao Quyết định cho thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

++ Hồ sơ miễn, giảm tiền thuê đất theo quy định khác của Chính phủ, bao gồm:

+++ Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC;

+++ Bản sao Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (trừ trường hợp thuộc đối tượng không phải cấp các

loại giấy tờ này theo pháp luật về đầu tư và trường hợp được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất nay chuyển sang thuê đất hoặc được Nhà nước cho thuê đất nay thuộc đối tượng được miễn, giảm tiền thuê đất);

+++ Bản sao Quyết định chủ trương đầu tư của cấp có thẩm quyền theo pháp luật về đầu tư (trừ trường hợp dự án đầu tư không thuộc diện phải cấp Quyết định chủ trương đầu tư theo pháp luật về đầu tư) hoặc văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư theo pháp luật về đầu tư hoặc văn bản phê duyệt dự án theo quy định của pháp luật;

+++ Bản sao Quyết định cho thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

+++ Bản sao Giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng được miễn, giảm tiền thuê đất.

+ *Số lượng hồ sơ:* 01 bộ

- Thời hạn giải quyết hồ sơ:

+ Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan quản lý thuế quyết định miễn thuế, giảm thuế hoặc thông báo bằng văn bản cho người nộp thuế lý do không thuộc diện được miễn thuế, giảm thuế.

+ Trường hợp cần kiểm tra thực tế để có đủ căn cứ giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế thì trong thời hạn 40 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan quản lý thuế ban hành quyết định miễn thuế, giảm thuế hoặc thông báo bằng văn bản cho người nộp thuế lý do không được miễn thuế, giảm thuế.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: tổ chức kinh tế; tổ chức, cá nhân nước ngoài, người Việt nam định cư ở nước ngoài.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế tỉnh, thành phố, Thuế cơ sở.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

+ Quyết định miễn thuế, giảm thuế theo mẫu số 03/MGTH ban hành kèm

theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính.

+ Thông báo không được miễn thuế, giảm thuế theo mẫu số 04/MGTH ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính.

Trong quá trình giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế còn thiếu thông tin cần giải trình, bổ sung tài liệu thì cơ quan thuế gửi Thông báo giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu theo mẫu số 01/TB-BSTT-NNT ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP cho người nộp thuế để yêu cầu giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu.

- Phí, lệ phí: Không có

- Tên mẫu đơn, tờ khai:

Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có

- Căn cứ pháp lý thực hiện thủ tục hành chính:

+ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019 của Quốc hội; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật chứng khoán, luật kế toán, luật kiểm toán độc lập, luật ngân sách nhà nước, luật quản lý, sử dụng, tài sản công, luật quản lý thuế, luật thuế thu nhập cá nhân, luật dữ trữ quốc, luật xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024;

+ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Nghị định số 122/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản

lý thuế, Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/ 6/ 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của bộ tài chính, Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật địa chất và khoáng sản;

+ Nghị định số 123/2017/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

+ Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/ 6/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Thông tư số 43/2023/TT-BTC ngày 27/6/2023 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư có quy định liên quan đến việc nộp, xuất trình và khai thông tin về đăng ký sổ hộ khẩu, sổ tạm trú hoặc giấy tờ có yêu cầu xác nhận của địa phương nơi cư trú khi thực hiện các chính sách hoặc thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm

1. 01.MGTH.doc

Mẫu số: **01/MGTH**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư 40/2025/TT-BTC))

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng .....năm .....

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ MIỄN (GIẢM)
<tên khoản thu thuộc NSNN được miễn (giảm)>

Kính gửi: ...<Tên cơ quan thuế>.....

[01] Tên người nộp thuế: .....
[02] Mã số thuế: .....
[03] Địa chỉ: .....
[03a] Xã/ phường/đặc khu..... [03c] Tỉnh/thành phố:.....
[04] Điện thoại: ..... [05] Fax: ..... [06] E-mail:
.....

Đề nghị được miễn (giảm) < tên khoản thu thuộc NSNN được miễn (giảm)> với lý do và <số tiền miễn (giảm)> cụ thể như sau:

1. Lý do đề nghị miễn (giảm):

- .....

<Ghi rõ loại khoản thu đề nghị miễn (giảm); căn cứ pháp lý và căn cứ thực tế để đề nghị miễn (giảm) thuế: thuộc đối tượng, trường hợp được miễn (giảm) nào, lý do cụ thể như: thiên tai, địch họa, tai nạn bất ngờ (ghi cụ thuế số tài sản bị thiệt hại, số lỗ)... Trường hợp đề nghị miễn (giảm) thuế tài nguyên thì cần ghi rõ thêm loại tài nguyên, địa điểm, hình thức khai thác, nơi tiêu thụ>.

2. Xác định số thuế được miễn (giảm):

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên khoản thu thuộc NSNN được miễn (giảm)	Kỳ tính thuế/Khoảng thời gian đề nghị miễn (giảm)	Số tiền đề nghị miễn (giảm)	Số tiền đã nộp (nếu có)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1				
2				
....	.....			
	Cộng			

3. Tài liệu gửi kèm: *(ghi rõ tên tài liệu, bản chính hay bản sao)*

(1) .....
(2) .....

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))

<Xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (như UBND xã, phường, đặc khu/ cơ quan kiểm lâm trực tiếp quản lý rừng/....)>

Ghi chú: Phần nội dung ghi trong dấu < > chỉ là trường hợp ví dụ, người nộp thuế căn cứ vào hồ sơ cụ thể để xác nhận theo quy định.

82. Miễn hoặc giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước trường hợp tạm ngừng hoạt động trong các trường hợp bất khả kháng, thiên tai, hỏa hoạn

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1: Người nộp thuế tạm ngừng hoạt động trong các trường hợp bất khả kháng hoặc gặp thiên tai, hỏa hoạn thực hiện nộp hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế sử dụng đất phi nông nghiệp tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận: Cơ quan thuế quản lý trực tiếp

- Cách thức thực hiện:

+ Nộp trực tiếp tại trụ sở cơ quan thuế;

+ Hoặc gửi qua hệ thống bưu chính;

Trường hợp hồ sơ được nộp trực tiếp tại cơ quan thuế, công chức thuế tiếp nhận và đóng dấu tiếp nhận hồ sơ, ghi thời gian nhận hồ sơ, ghi nhận số lượng tài liệu trong hồ sơ và ghi vào sổ văn thư của cơ quan thuế.

Trường hợp hồ sơ được gửi qua đường bưu chính, công chức thuế đóng dấu ghi ngày nhận hồ sơ và ghi vào sổ văn thư của cơ quan thuế.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Thành phần hồ sơ gồm:

++ Hồ sơ miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước trong thời gian tạm ngừng hoạt động trong các trường hợp bất khả kháng, bao gồm:

+++ Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-

CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+++ Văn bản xác nhận của cơ quan đăng ký đầu tư về thời gian tạm ngừng hoạt động của dự án hoặc văn bản xác nhận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

+++ Bản sao Quyết định cho thuê đất, thuê mặt nước của cơ quan nhà nước có thẩm quyền

++ Hồ sơ giảm tiền thuê đất đối với đất sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thuỷ sản, làm muối bị thiệt hại sản lượng do thiên tai, hỏa hoạn, bao gồm:

+++ Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC;

+++ Biên bản xác định sản lượng của cơ quan có thẩm quyền và có xác nhận của chính quyền địa phương cấp xã nơi xảy ra thiên tai, hỏa hoạn theo mẫu số 02/MGTH ban hành kèm theo Thông tư.

+++ Bản sao Quyết định cho thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

+ *Số lượng hồ sơ:* 01 bộ

-Thời hạn giải quyết hồ sơ:

+ Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan quản lý thuế quyết định miễn thuế, giảm thuế hoặc thông báo bằng văn bản cho người nộp thuế lý do không thuộc diện được miễn thuế, giảm thuế.

+ Trường hợp cần kiểm tra thực tế để có đủ căn cứ giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế thì trong thời hạn 40 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan quản lý thuế ban hành quyết định miễn thuế, giảm thuế hoặc thông báo bằng văn bản cho người nộp thuế lý do không được miễn thuế, giảm thuế.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức kinh tế; tổ chức, cá nhân nước ngoài, người Việt nam định cư ở nước ngoài.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế cơ sở.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

+ Quyết định miễn thuế, giảm thuế theo mẫu số 03/MGTH ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính.

+ Thông báo không được miễn thuế, giảm thuế theo mẫu số 04/MGTH ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính.

- Phí, lệ phí: Không có

- Tên mẫu đơn, tờ khai:

+ Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH ban hành kèm theo Phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 .

+ Biên bản xác định sản lượng của cơ quan có thẩm quyền và có xác nhận của chính quyền địa phương cấp xã nơi xảy ra thiên tai, hỏa hoạn theo mẫu số 02/MGTH ban hành kèm theo Phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019 của Quốc hội; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật chứng khoán, luật kế toán, luật kiểm toán độc lập, luật ngân sách nhà nước, luật quản lý, sử dụng, tài sản công, luật quản lý thuế, luật thuế thu nhập cá nhân, luật dữ trữ quốc, luật xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024;

+ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Nghị định số 122/2025/NĐ-CP ngày

11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý thuế, Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/ 6/ 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của bộ tài chính, Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật địa chất và khoáng sản;

+ Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý thuế.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm

1. 01.MGTH.doc

Mẫu số: **01/MGTH**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư 40/2025/TT-BTC))

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng .....năm .....

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ MIỄN (GIẢM)
<tên khoản thu thuộc NSNN được miễn (giảm)>

Kính gửi: ...<Tên cơ quan thuế>.....

[01] Tên người nộp thuế: .....
[02] Mã số thuế: .....
[03] Địa chỉ: .....
[03a] Xã/ phường/đặc khu..... [03c] Tỉnh/thành phố:.....
[04] Điện thoại: ..... [05] Fax: ..... [06] E-mail:
.....

Đề nghị được miễn (giảm) < tên khoản thu thuộc NSNN được miễn (giảm)> với lý do và <số tiền miễn (giảm)> cụ thể như sau:

1. *Lý do đề nghị miễn (giảm):*

- .....

<Ghi rõ loại khoản thu đề nghị miễn (giảm); căn cứ pháp lý và căn cứ thực tế để đề nghị miễn (giảm) thuế: thuộc đối tượng, trường hợp được miễn (giảm) nào, lý do cụ thể như: thiên tai, địch họa, tai nạn bất ngờ (ghi cụ thuể số tài sản bị thiệt hại, số lỗ)... Trường hợp đề nghị miễn (giảm) thuế tài nguyên thì cần ghi rõ thêm loại tài nguyên, địa điểm, hình thức khai thác, nơi tiêu thụ>.

2. Xác định số thuế được miễn (giảm):

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên khoản thu thuộc NSNN được miễn (giảm)	Kỳ tính thuế/Khoảng thời gian đề nghị miễn (giảm)	Số tiền đề nghị miễn (giảm)	Số tiền đã nộp (nếu có)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1				
2				
....	.....			
	Cộng			

3. Tài liệu gửi kèm: *(ghi rõ tên tài liệu, bản chính hay bản sao)*

(1) .....
(2) .....

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))

<Xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (như UBND xã, phường, đặc khu/ cơ quan kiểm lâm trực tiếp quản lý rừng/....)>

Ghi chú: Phần nội dung ghi trong dấu < > chỉ là trường hợp ví dụ, người nộp thuế căn cứ vào hồ sơ cụ thể để xác nhận theo quy định.

83. Miễn, giảm thu tiền sử dụng đất

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1: Người nộp thuế gửi hồ sơ đề nghị miễn, giảm tiền sử dụng đất nếu phát sinh sau khi cơ quan thuế đã có thông báo nộp tiền.

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận:

++ Trường hợp hồ sơ được nộp trực tiếp tại cơ quan thuế, công chức thuế tiếp nhận và đóng dấu tiếp nhận hồ sơ, ghi thời gian nhận hồ sơ, ghi nhận số lượng tài liệu trong hồ sơ và ghi vào sổ văn thư của cơ quan thuế.

++ Trường hợp hồ sơ được gửi qua đường bưu chính, công chức thuế đóng dấu ghi ngày nhận hồ sơ và ghi vào sổ văn thư của cơ quan thuế.

- Cách thức thực hiện:

+ Nộp trực tiếp tại trụ sở cơ quan thuế.

+ Hoặc gửi qua hệ thống bưu chính.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ *Thành phần hồ sơ gồm:*

++ Thành phần hồ sơ đối với đất trong hạn mức giao đất ở khi sử dụng đất để thực hiện chính sách nhà ở, đất ở đối với người có công với cách mạng, gồm:

+++ Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+++ Giấy tờ có liên quan chứng minh thuộc diện được miễn, giảm tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về người có công với cách mạng;

+++ Quyết định hoặc văn bản theo quy định của pháp luật về miễn, giảm tiền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc của cơ quan được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh uỷ quyền, phân cấp.

++ Thành phần hồ sơ đối với miễn tiền sử dụng đất trong hạn mức giao đất ở đối với hộ nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo theo danh mục các xã do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành; hồ sơ giảm tiền sử dụng đất trong hạn mức giao đất ở đối với hộ nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số không thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, gồm:

+++ Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC;

+++ Đối với hộ gia đình là đồng bào dân tộc thiểu số: Cơ quan thuế có trách nhiệm khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo quy định tại Điều 84 Thông tư 43/2023/TT-BTC ngày 27/06/2023 của Bộ Tài chính để xác định nơi thường trú của hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số tại địa phương thuộc vùng có đất ở được miễn, giảm tiền sử dụng đất. Trường hợp không thể khai thác được thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì cơ quan thuế yêu cầu cung cấp bản sao Xác nhận thông tin về cư trú hoặc Thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

+++ Đối với hộ nghèo: Cơ quan thuế có trách nhiệm khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo quy định tại Điều 84 Thông tư 43/2023/TT-BTC ngày 27/06/2023 của Bộ Tài chính để xác định nơi thường trú của hộ nghèo tại địa phương thuộc vùng có đất ở được miễn, giảm tiền sử dụng đất. Trường hợp không thể khai thác được thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì cơ quan thuế yêu cầu cung cấp bản sao Xác nhận thông tin về cư trú hoặc Thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về hộ nghèo theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

++ Thành phần hồ sơ đối với miễn tiền sử dụng đất trong hạn mức giao đất ở khi cấp Giấy chứng nhận đất lần đầu đối với đất do chuyển mục đích sử dụng từ đất không phải là đất ở sang đất ở do tách hộ đối với hộ đồng bào dân tộc thiểu số, hộ nghèo tại các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi, gồm:

+++ Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ;

+++ Văn bản xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về chuyển mục đích sử dụng từ đất không phải là đất ở sang đất ở do tách hộ;

+++ Sổ hộ khẩu của hộ đồng bào dân tộc thiểu số, hộ nghèo tại các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi (bản sao có chứng thực) hoặc xác nhận của Uỷ ban nhân dân cấp xã (ở nơi chưa có hộ khẩu); Riêng đối với hộ thuộc diện nghèo phải có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về hộ nghèo theo quy định của Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội.

++ Thành phần hồ sơ đối với miễn tiền sử dụng đất đối với diện tích đất được giao trong hạn mức giao đất ở cho các hộ dân làng chài, dân sống trên sông nước, đầm phá di chuyển đến định cư tại các khu, điểm tái định cư theo quy hoạch, kế hoạch và dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, gồm:

+++ Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC;

+++Bản sao Quyết định giao đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

+++ Bản sao văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về thực hiện dự án.

++ Thành phần hồ sơ đối với miễn tiền sử dụng đất đối với phần diện tích đất được giao trong hạn mức giao đất ở để bố trí tái định cư hoặc giao cho các hộ gia đình, cá nhân trong các cụm, tuyến dân cư vùng ngập lũ theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, gồm:

+++ Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC;

+++ Bản sao Quyết định giao đất ở để bố trí tái định cư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

+++ Bản sao văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt về thực hiện dự án.

++ Thành phần hồ sơ đối với miễn, giảm tiền sử dụng đất đối với dự án đầu tư vào lĩnh vực xã hội hoá được nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định pháp luật trước ngày Luật Đất đai năm 2013 có hiệu lực thi hành bao gồm:

+++ Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC;

+++ Bản sao Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (trừ trường hợp thuộc đối tượng không phải cấp các loại giấy tờ này theo pháp luật về đầu tư);

+++ Bản sao Quyết định chủ trương đầu tư của cấp có thẩm quyền theo pháp luật về đầu tư (trừ trường hợp dự án đầu tư không thuộc diện phải cấp Quyết định chủ trương đầu tư theo pháp luật về đầu tư) hoặc văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư theo pháp luật về đầu tư hoặc văn bản phê duyệt dự án theo quy định của pháp luật;

+++ Bản sao Quyết định giao đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện dự án đầu tư.

++ Thành phần hồ sơ đối với miễn, giảm tiền sử dụng đất đối với dự án khuyến khích đầu tư, dự án đầu tư hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa theo quy định của pháp luật về đầu tư, gồm:

+++ Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC;

+++ Bản sao Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (trừ trường hợp thuộc đối tượng không phải cấp các loại giấy tờ này theo pháp luật về đầu tư); hoặc Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ, đối với doanh nghiệp khoa học và công nghệ);

+++ Bản sao Quyết định chủ trương đầu tư (trừ trường hợp thuộc đối tượng không phải cấp Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo pháp luật về đầu tư);

+++ Bản sao Quyết định giao đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện dự án đầu tư.

++ Thành phần hồ sơ đối với miễn tiền sử dụng đất đối với chủ đầu tư dự án xây dựng nhà ở xã hội theo quy định tại khoản 1 Điều 53 Luật nhà ở năm 2014:

+++ Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC;

+++ Bản sao Quyết định hoặc văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư, phê duyệt dự án đầu tư của cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

+++ Bản sao Quyết định giao đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

++ Thành phần hồ sơ đối với miễn tiền sử dụng đất đối với dự án nhà ở xã hội đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều 53 Luật nhà ở năm 2014 (trừ trường hợp miễn cho người lao động trong đơn vị mình thuê), gồm:

+++ Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC;

+++ Bản sao Quyết định hoặc văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư, phê duyệt dự án đầu tư của cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

+++ Bản sao Quyết định giao đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

+++ Cam kết của doanh nghiệp, hợp tác xã về giá cho thuê nhà không vượt quá giá thuê do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành theo quy định của pháp luật nhà ở.

++ Thành phần hồ sơ đối với miễn tiền sử dụng đất đối với dự án nhà ở xã hội đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều 53 Luật nhà ở năm 2014 cho người lao động trong đơn vị mình thuê, gồm:

+++ Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC;

+++ Bản sao Quyết định hoặc văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư, phê duyệt dự án đầu tư của cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

+++ Bản sao Quyết định giao đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

+++Bản sao danh sách người lao động của doanh nghiệp, hợp tác xã được bố trí nhà ở có xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật nhà ở;

+++ Cam kết của doanh nghiệp, hợp tác xã về giá cho thuê nhà không vượt quá giá thuê do ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành theo quy định của pháp luật nhà ở.

++ Thành phần hồ sơ đối với miễn tiền sử dụng đất đối với dự án nhà ở xã hội đầu tư theo quy định tại khoản 3 Điều 53 Luật nhà ở năm 2014, gồm:

+++ Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC;

+++ Bản sao Quyết định hoặc văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư, phê duyệt dự án đầu tư của cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

+++ Bản sao Giấy tờ của cơ quan nhà nước quản lý về đất đai chứng nhận diện tích đất ở hợp pháp của chủ đầu tư theo quy định của pháp luật đất đai để đầu tư xây dựng nhà ở xã hội.

++ Thành phần hồ sơ đối với miễn tiền sử dụng đất đối với các trường hợp khác theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, bao gồm:

+++ Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC;

+++ Bản sao Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (trừ trường hợp thuộc đối tượng không phải cấp các loại giấy tờ này theo pháp luật về đầu tư); hoặc Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ, đối với doanh nghiệp khoa học và công nghệ;

+++ Bản sao Quyết định chủ trương đầu tư (trừ trường hợp thuộc đối tượng không phải cấp Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo pháp luật về đầu tư).

++ *Số lượng hồ sơ*: 01 bộ

- Thời hạn giải quyết hồ sơ:

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. Trường hợp cần kiểm tra thực tế để có đủ căn cứ giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế thì trong thời hạn 40 (bốn mươi) ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức và hộ gia đình, cá nhân.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế cơ sở.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

+ Quyết định miễn thuế, giảm thuế theo mẫu số 03/MGTH ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính.

+ Thông báo không được miễn thuế, giảm thuế theo mẫu số 04/MGTH ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính.

Trong quá trình giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế còn thiếu thông tin cần giải trình, bổ sung tài liệu thì cơ quan thuế gửi Thông báo giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu theo mẫu số 01/TB-BSTT-NNT ban hành kèm theo Nghị định số

126/2020/NĐ-CP cho người nộp thuế để yêu cầu giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu.

- Phí, lệ phí: Không có.

- Tên mẫu đơn, tờ khai:

+ Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC;

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không.

- Căn cứ pháp lý thực hiện thủ tục hành chính:

+ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019 của Quốc hội; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật chứng khoán, luật kế toán, luật kiểm toán độc lập, luật ngân sách nhà nước, luật quản lý, sử dụng, tài sản công, luật quản lý thuế, luật thuế thu nhập cá nhân, luật dữ trữ quốc, luật xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024;

+ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số diều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất.

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/03/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế, Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/6/ 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Thông tư số 46/2024/TT-BTC, ngày 09 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;

+ Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/ 6/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định

thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Thông tư số 43/2023/TT-BTC ngày 27/6/2023 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư có quy định liên quan đến việc nộp, xuất trình và khai thông tin về đăng ký sổ hộ khẩu, sổ tạm trú hoặc giấy tờ có yêu cầu xác nhận của địa phương nơi cư trú khi thực hiện các chính sách hoặc thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm

1. 01.MGTH.doc

Mẫu số: **01/MGTH**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư 40/2025/TT-BTC))

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng .....năm .....

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ MIỄN (GIẢM)
<tên khoản thu thuộc NSNN được miễn (giảm)>

Kính gửi: ...<Tên cơ quan thuế>.....

[01] Tên người nộp thuế: .....
[02] Mã số thuế: .....
[03] Địa chỉ: .....
[03a] Xã/phường/đặc khu..... [03c] Tỉnh/thành phố:.....
[04] Điện thoại: ..... [05] Fax: ..... [06] E-mail:
.....

Đề nghị được miễn (giảm) < tên khoản thu thuộc NSNN được miễn (giảm)> với lý do và <số tiền miễn (giảm)> cụ thể như sau:

1. Lý do đề nghị miễn (giảm):

- .....

<Ghi rõ loại khoản thu đề nghị miễn (giảm); căn cứ pháp lý và căn cứ thực tế để đề nghị miễn (giảm) thuế: thuộc đối tượng, trường hợp được miễn (giảm) nào, lý do cụ thể như: thiên tai, địch họa, tai nạn bất ngờ (ghi cụ thuể số tài sản bị thiệt hại, số lỗ)... Trường hợp đề nghị miễn (giảm) thuế tài nguyên thì cần ghi rõ thêm loại tài nguyên, địa điểm, hình thức khai thác, nơi tiêu thụ>.

2. Xác định số thuế được miễn (giảm):

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên khoản thu thuộc NSNN được miễn (giảm)	Kỳ tính thuế/Khoảng thời gian đề nghị miễn (giảm)	Số tiền đề nghị miễn (giảm)	Số tiền đã nộp (nếu có)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1				
2				
....	.....			
	Cộng			

3. Tài liệu gửi kèm: *(ghi rõ tên tài liệu, bản chính hay bản sao)*

(1) .....
(2) .....

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))

<Xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (như UBND xã, phường, đặc khu/ cơ quan kiểm lâm trực tiếp quản lý rừng/....)>

Ghi chú: Phần nội dung ghi trong dấu < > chỉ là trường hợp ví dụ, người nộp thuế căn cứ vào hồ sơ cụ thể để xác nhận theo quy định.

84. Giảm thuế tiêu thụ đặc biệt đối với người nộp thuế sản xuất hàng hóa thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt gặp khó khăn do thiên tai, tai nạn bất ngờ theo pháp luật về thuế tiêu thụ đặc biệt.

-Trình tự thực hiện:

+ Bước 1: Người nộp thuế sản xuất hàng hóa thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt gặp khó khăn do thiên tai, tai nạn bất ngờ thì lập hồ sơ đề nghị giảm thuế cho cơ quan thuế

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ của người nộp thuế:

Cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận, giải quyết hồ sơ theo quy định đối với hồ sơ được nộp trực tiếp tại cơ quan thuế hoặc hồ sơ được gửi qua đường bưu chính. Trường hợp hồ sơ được nộp đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử, việc tiếp nhận, kiểm tra, chấp nhận, giải quyết hồ sơ (và trả kết quả, nếu có kết quả) thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế.

- Cách thức thực hiện:

+ Nộp trực tiếp tại trụ sở cơ quan thuế;

+ Hoặc gửi qua hệ thống bưu chính;

+ Hoặc gửi hồ sơ điện tử đến cơ quan thuế qua giao dịch điện tử (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN).

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Thành phần hồ sơ gồm:

Đối với người nộp thuế gặp khó khăn do thiên tai, hồ sơ giảm thuế gồm:

++ Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ;

++ Biên bản xác định mức độ, giá trị thiệt hại về tài sản của cơ quan có

thẩm quyền và có xác nhận của chính quyền địa phương cấp xã nơi xảy ra thiên tai theo mẫu số 02/MGTH ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư 80/2021/TT-BTC;

++ Báo cáo tài chính (nếu là doanh nghiệp) kèm theo giải trình phân tích xác định số bị thiệt hại, số lỗ do bị thiệt hại.

Đối với người nộp thuế gặp khó khăn do tai nạn bất ngờ, hồ sơ miễn, giảm thuế gồm:

++ Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC;

++ Văn bản hoặc biên bản xác nhận tai nạn có xác nhận của cơ quan công an hoặc xác nhận mức độ thương tật của cơ quan y tế;

++ Giấy tờ xác định việc bồi thường của cơ quan bảo hiểm hoặc thỏa thuận bồi thường của người gây tai nạn (nếu có);

++ Các chứng từ chi liên quan trực tiếp đến việc khắc phục tai nạn.

+ *Số lượng hồ sơ:* 01 bộ

- Thời hạn giải quyết hồ sơ: 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế cơ sở.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

+ Quyết định miễn thuế, giảm thuế mẫu số 03/MGTH ban hành kèm theo ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC đối với trường hợp thuộc diện được miễn thuế, giảm thuế.

+ hoặc: Thông báo không được miễn thuế, giảm thuế mẫu số 04/MGTH ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC và nêu rõ lý do đối với trường

không thuộc diện được miễn thuế, giảm thuế.

- Phí, lệ phí: Không có

- Tên mẫu đơn, tờ khai: Văn bản đề nghị miễn, giảm thuế theo mẫu số 01/MGTH ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC.

Biên bản xác định mức độ, giá trị thiệt hại về tài sản của cơ quan có thẩm quyền và có xác nhận của chính quyền địa phương cấp xã nơi xảy ra thiên tai theo mẫu số 02/MGTH ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư 80/2021/TT-BTC.

-Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Căn cứ pháp lý thực hiện thủ tục hành chính:

+ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019 của Quốc hội; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật chứng khoán, luật kế toán, luật kiểm toán độc lập, luật ngân sách nhà nước, luật quản lý, sử dụng, tài sản công, luật quản lý thuế, luật thuế thu nhập cá nhân, luật dữ trữ quốc, luật xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024;

+ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Nghị định số 122/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý thuế, Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/ 6/ 2025 của Chính phủ

quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của bộ tài chính, Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật địa chất và khoáng sản;

+ Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/ 6/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Thông tư số 43/2023/TT-BTC ngày 27/6/2023 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư có quy định liên quan đến việc nộp, xuất trình và khai thông tin về đăng ký sổ hộ khẩu, sổ tạm trú hoặc giấy tờ có yêu cầu xác nhận của địa phương nơi cư trú khi thực hiện các chính sách hoặc thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/03/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế, Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/6/ 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Thông tư số 46/2024/TT-BTC, ngày 09 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;

Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm

1. 01.MGTH.doc

2. 02.MGTH.doc

Mẫu số: **01/MGTH**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư 40/2025/TT-BTC))

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng .....năm .....

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ MIỄN (GIẢM)
<tên khoản thu thuộc NSNN được miễn (giảm)>

Kính gửi: ...<Tên cơ quan thuế>.....

[01] Tên người nộp thuế: .....
[02] Mã số thuế: .....
[03] Địa chỉ: .....
[03a] Xã/phường/đặc khu..... [03c] Tỉnh/thành phố:.....
[04] Điện thoại: ..... [05] Fax: ..... [06] E-mail:
.....

Đề nghị được miễn (giảm) < tên khoản thu thuộc NSNN được miễn (giảm)> với lý do và <số tiền miễn (giảm)> cụ thể như sau:

1. Lý do đề nghị miễn (giảm):

- .....

<Ghi rõ loại khoản thu đề nghị miễn (giảm); căn cứ pháp lý và căn cứ thực tế để đề nghị miễn (giảm) thuế: thuộc đối tượng, trường hợp được miễn (giảm) nào, lý do cụ thể như: thiên tai, địch họa, tai nạn bất ngờ (ghi cụ thuể số tài sản bị thiệt hại, số lỗ)... Trường hợp đề nghị miễn (giảm) thuế tài nguyên thì cần ghi rõ thêm loại tài nguyên, địa điểm, hình thức khai thác, nơi tiêu thụ>.

2. Xác định số thuế được miễn (giảm):

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên khoản thu thuộc NSNN được miễn (giảm)	Kỳ tính thuế/Khoảng thời gian đề nghị miễn (giảm)	Số tiền đề nghị miễn (giảm)	Số tiền đã nộp (nếu có)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1				
2				
....	.....			
	Cộng			

3. Tài liệu gửi kèm: *(ghi rõ tên tài liệu, bản chính hay bản sao)*

(1) .....
(2) .....

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))

<Xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (như UBND xã, phường, đặc khu/ cơ quan kiểm lâm trực tiếp quản lý rừng/....)>

Ghi chú: Phần nội dung ghi trong dấu < > chỉ là trường hợp ví dụ, người nộp thuế căn cứ vào hồ sơ cụ thể để xác nhận theo quy định.

Mẫu số: **02/MGTH**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng .....năm .....

BIÊN BẢN
Xác định mức độ, giá trị thiệt hại về tài sản

Căn cứ...
Hôm nay, hồi..... giờ..... ngày..... tháng..... năm.....
Tại:.....
Chúng tôi gồm:
1..... Chức vụ: .....;
2..... Chức vụ: .....;
Cá nhân/tổ chức có tài sản bị thiệt hại là:
Tên cá nhân/tổ chức:.....- Mã số thuế:.....;
Giấy CMND/Hộ chiếu/Chứng nhận đăng ký kinh doanh/Chứng nhận đăng ký hoạt động số:..... do..... cấp ngày.....
Địa chỉ: .....
Với sự chứng kiến của:
1. Ông (bà)..... Nghề nghiệp: .....;
Giấy chứng minh nhân dân/Hộ chiếu số:..... Ngày cấp:..... Nơi cấp: .....;
Địa chỉ thường trú:.....;
2. Ông (bà)..... Nghề nghiệp: .....;
Giấy chứng minh nhân dân/Hộ chiếu số:..... Ngày cấp:..... Nơi cấp: .....;
Địa chỉ thường trú:.....;
Tiến hành lập biên bản xác định mức độ, giá trị tài sản bị thiệt hại như sau:

1. Nguyên nhân gây thiệt hại:
(Nêu rõ sự kiện, địa điểm và thời điểm xảy ra sự kiện gây thiệt hại)
.....

2. Xác định mức độ, giá trị thiệt hại về tài sản:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên tài sản	Số lượng	Giá trị thiệt hại	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1				
....	.....			
	Tổng cộng			

Biên bản này gồm có..... trang, được lập thành..... bản có nội dung và giá trị pháp lý như nhau.

Sau khi đọc lại biên bản, những người có mặt đồng ý về nội dung biên bản, không có ý kiến gì khác và cùng ký xác nhận vào từng trang của biên bản hoặc có ý kiến bổ sung khác (nếu có) như sau:.....

CÁ NHÂN HOẶC ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC CÓ TÀI SẢN BỊ THIỆT HẠI
Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN
Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

ĐẠI DIỆN CHÍNH QUYỀN
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

NGƯỜI CHỨNG KIẾN
Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN
Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

85. Hoàn thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1. Người nộp thuế (NNT) thuộc trường hợp và đối tượng được hoàn thuế giá trị gia đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu chuẩn bị hồ sơ đề nghị hoàn và gửi đến cơ quan thuế.

Trường hợp NNT gửi hồ sơ qua giao dịch điện tử: NNT truy cập vào Cổng thông tin điện tử mà NNT lựa chọn (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền bao gồm: Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công cấp Bộ, cấp tỉnh theo quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và đã được kết nối với Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế (sau đây gọi là Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền)/Cổng thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) để khai hồ sơ hoàn thuế và các phụ lục đính kèm theo quy định dưới dạng điện tử (nếu có), ký điện tử và gửi đến cơ quan thuế qua Cổng thông tin điện tử mà NNT lựa chọn.

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận:

++ Trường hợp hồ sơ được nộp trực tiếp tại cơ quan thuế:

+++ Tiếp nhận hồ sơ: công chức thuế tiếp nhận hồ sơ và gửi Thông báo về việc tiếp nhận hồ sơ theo mẫu số 01/TB-HT ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế (sau đây gọi là Thông tư số 80/2021/TT-BTC) cho NNT và ghi sổ nhận hồ sơ trên hệ thống ứng dụng quản lý thuế.

+++ Kiểm tra, giải quyết hồ sơ:

++++ Hồ sơ được chấp nhận/không chấp nhận: Cơ quan thuế gửi Thông báo chấp nhận/không chấp nhận hồ sơ đề nghị hoàn thuế theo mẫu số 02/TB-HT

ban hành kèm theo Phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đề nghị hoàn thuế.

++++ Hồ sơ được chấp nhận giải quyết: Cơ quan thuế giải quyết hồ sơ đề nghị hoàn thuế của NNT và trả kết quả theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành.

++ Trường hợp hồ sơ được gửi qua đường bưu chính:

+++ Tiếp nhận hồ sơ: công chức thuế đóng dấu tiếp nhận, ghi ngày nhận hồ sơ và ghi sổ hồ sơ trên hệ thống ứng dụng quản lý thuế.

+++ Kiểm tra, giải quyết hồ sơ:

++++ Hồ sơ được chấp nhận/không chấp nhận: Cơ quan thuế gửi thông báo chấp nhận/không chấp nhận hồ sơ đề nghị hoàn thuế theo mẫu số 02/TB-HT ban hành kèm theo Phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đề nghị hoàn thuế.

++++ Hồ sơ không đúng thủ tục: Cơ quan thuế gửi Thông báo về việc hồ sơ không đúng thủ tục theo mẫu số 03/TB-HT ban hành kèm theo Phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đề nghị hoàn thuế.

++++ Hồ sơ được chấp nhận giải quyết: Cơ quan thuế giải quyết hồ sơ đề nghị hoàn thuế của NNT và trả kết quả theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành.

++ *Trường hợp hồ sơ được nộp thông qua giao dịch điện tử*, việc tiếp nhận, kiểm tra, chấp nhận hồ sơ hoàn thuế do cơ quan thuế thực hiện thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử:

+++ Tiếp nhận hồ sơ: Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế gửi thông báo tiếp nhận việc NNT đã nộp hồ sơ đề nghị hoàn thuế theo mẫu số 01/TB-HT ban hành kèm theo Phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC cho NNT qua Cổng thông tin điện tử mà NNT lựa chọn lập và gửi hồ sơ (Cổng thông tin điện tử của

Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) chậm nhất 15 phút kể từ khi nhận được hồ sơ đề nghị hoàn thuế của NNT.

+++ Kiểm tra, giải quyết hồ sơ:

++++ Hồ sơ được chấp nhận/không chấp nhận: Cơ quan thuế gửi thông báo chấp nhận/không chấp nhận hồ sơ theo mẫu số 02/TB-HT ban hành kèm theo Phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC đến Cổng thông tin điện tử mà NNT lựa chọn lập và gửi hồ sơ (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày thông báo tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế điện tử.

++++ Hồ sơ được chấp nhận giải quyết: Cơ quan thuế giải quyết hồ sơ đề nghị hoàn thuế của NNT và trả kết quả theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành.

- Cách thức thực hiện:

+ Nộp trực tiếp tại cơ quan thuế;

+ Hoặc gửi qua đường bưu chính;

+ Hoặc bằng phương thức điện tử qua Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế; hoặc Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; hoặc qua tổ chức cung cấp dịch vụ T - VAN.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

Thành phần hồ sơ gồm: Thành phần hồ sơ theo Danh mục mẫu biểu tại phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC, gồm:

+ Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu NSNN theo mẫu số 01/HT;

+ Danh sách tờ khai hải quan đã thông quan mẫu số 01-2/HT.

Trường hợp NNT chưa gửi hóa đơn điện tử đến cơ quan thuế thì NNT phải nộp thêm Bảng kê hoá đơn, chứng từ hàng hoá, dịch vụ mua vào mẫu số 01-1/HT ban hành kèm theo Phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC.

Số lượng hồ sơ: 01 (bộ)

- Thời hạn giải quyết:

Cơ quan Thuế giải quyết và trả kết quả trong thời hạn theo quy định:

+ Đối với hồ sơ thuộc diện hoàn thuế trước chậm nhất là 06 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan quản lý thuế có thông báo bằng văn bản về việc chấp nhận hồ sơ;

+ Đối với hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế chậm nhất là 40 ngày kể từ ngày cơ quan quản lý thuế có thông báo bằng văn bản về việc chấp nhận hồ sơ.

- *Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:* *Tổ chức*

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế tỉnh, thành phố

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

+ Thông báo về việc không được hoàn thuế theo mẫu số 04/TB-HT ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC.

+ Quyết định hoàn thuế mẫu số 01/QĐHT ban hành kèm theo Phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC;

+ Quyết định hoàn thuế kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước mẫu số 02/QĐHT và Phụ lục số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp được bù trừ theo mẫu số 01/PL-BT ban hành kèm theo Phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC.

- Lệ phí: Không

- *Tên mẫu đơn, mẫu đề nghị hoàn:*

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai theo Danh mục mẫu biểu hồ sơ ban hành kèm theo Phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC: Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước theo mẫu số 01/HT.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Trường hợp NNT lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật thuế GTGT số 13/2008/QH12 ngày 03/6/2008 của Quốc hội đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 31/2013/QH13 ngày 19/6/2013, Luật số 71/2014/QH13 ngày 26/11/2014, Luật số 106/2016/QH13 ngày 06/4/2016 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

+ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019 của Quốc hội; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật chứng khoán, luật kế toán, luật kiểm toán độc lập, luật ngân sách nhà nước, luật quản lý, sử dụng, tài sản công, luật quản lý thuế, luật thuế thu nhập cá nhân, luật dữ trữ quốc, luật xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024;

+ Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/ 6/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Thông tư số 43/2023/TT-BTC ngày 27/6/2023 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư có quy định liên quan đến việc nộp, xuất trình và khai thông tin về đăng ký sổ hộ khẩu, sổ tạm trú hoặc giấy tờ có yêu

cầu xác nhận của địa phương nơi cư trú khi thực hiện các chính sách hoặc thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/03/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế, Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/6/ 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Thông tư số 46/2024/TT-BTC, ngày 09 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm

1. 01.HT.docx

3. 01-1.HT.doc

4. 01-2.HT.doc

Mẫu số: **01/HT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư 40/2025/TT-BTC))

TÊN TỔ CHỨC
.....

Số:.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm ...

GIẤY ĐỀ NGHỊ
HOÀN TRẢ KHOẢN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Kính gửi: .....<Cơ quan có thẩm quyền hoàn trả>....

I- Thông tin về tổ chức đề nghị hoàn trả:

[01] Tên người nộp thuế: .....

[02] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[03] Địa chỉ: .....

[04] Xã/phường/đặc khu: ..... **[05]** Tỉnh/thành phố: .....

[06] Điện thoại: ..... **[07]** Fax: .....**[08]** Email: .....

[09] Tên đại lý thuế (nếu có): ... .

[10] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[11] Hợp đồng đại lý thuế: Số: ..... ngày: .....

II- Nội dung đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước (NSNN):

1. Thông tin về khoản thu đề nghị hoàn trả:

STT	Loại thuế	Kỳ đề nghị hoàn thuế		Mã giao dịch điện tử của hồ sơ khai thuế đề nghị hoàn	Số tiền đề nghị hoàn trong kỳ (VNĐ)	Trường hợp đề nghị hoàn thuế	Ghi chú
		Từ kỳ	Đến kỳ				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Tổng cộng							

2. Hình thức đề nghị hoàn trả:

2.1. Bù trừ cho khoản phải nộp NSNN:

STT	Mã số thuế	Mã định danh khoản phải nộp (nếu có)	Cơ quan quản lý thu	Nội dung kinh tế (tiểu mục)	Kỳ thuế	Số tiền đề nghị bù trừ (VNĐ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Cộng theo mã số thuế, cơ quan quản lý thu, nội dung kinh tế							

Tổng cộng						

2.2. Hoàn trả trực tiếp:

Hình thức hoàn trả:

☐ Chuyển khoản: Tên chủ tài khoản.....

Tài khoản số: ..... Tại Ngân hàng (KBNN).....

☐ Tiền mặt:

Tên người nhận tiền:.....

CMND/CCCD/ Hộ chiếu số: ..... Ngày cấp: ...../ ...../ .....

Nơi cấp: .....

Nơi nhận tiền hoàn thuế: Kho bạc Nhà nước

.....

III- Tài liệu gửi kèm: *(ghi rõ tên tài liệu, bản chính, bản sao)*

1. .....

2. .....

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ	**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc**
Họ và tên:.....	**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
Chứng chỉ hành nghề số:.....	*(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)*

Ghi chú:

- "Trường hợp đề nghị hoàn thuế": Ghi rõ đề nghị hoàn trả theo quy định tại điểm, khoản, Điều của văn bản quy phạm pháp luật có liên quan;

- "Ghi chú" tại mục bù trừ: Ghi rõ phải nộp theo văn bản của Kiểm toán nhà nước, Thanh tra tài chính, Thanh tra chính phủ, cơ quan có thẩm quyền khác (nếu có);

Mẫu số: **01-1/HT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG KÊ HOÁ ĐƠN, CHỨNG TỪ HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ MUA VÀO

(Kèm theo Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu NSNN số ... ngày ... tháng... năm...)

[01] Kỳ đề nghị hoàn thuế: Từ kỳ..... đến kỳ.....

[02] Tên người nộp thuế: .....

[03] Mã số thuế:

[04] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[05] Mã số thuế:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Hoá đơn, chứng từ nộp thuế				Tên người bán	Mã số thuế người bán	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Giá trị HHDV mua vào chưa có thuế GTGT	Thuế suất (%)	Tiền thuế GTGT	Ghi chú
	Mẫu số	Ký hiệu	Số	Ngày, tháng, năm										
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
Tổng cộng														

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Mẫu số: **01-2/HT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

DANH SÁCH TỜ KHAI HẢI QUAN ĐÃ THÔNG QUAN

(Kèm theo Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu NSNN số ... ngày ... tháng... năm...)

[01] Kỳ đề nghị hoàn thuế: Từ kỳ ..... đến kỳ .....

[02] Tên người nộp thuế: .....

[03] Mã số thuế:

[04] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[05] Mã số thuế:

STT	Tờ khai hàng hoá xuất khẩu						
	Mã loại hình	Tờ khai số	Ngày đăng ký	Nước nhập khẩu	Trị giá		Ghi chú
					Ngoại tệ	Đồng Việt Nam	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

Ghi chú:

- Cột "Tờ khai số" ghi đầy đủ chữ số và ký hiệu của Tờ khai hàng hoá xuất khẩu;

- Cột "Ngày đăng ký" ghi rõ ngày tháng năm đăng ký Tờ khai hàng hoá xuất khẩu;

- Cột "Ngoại tệ" ghi rõ số tiền và đồng tiền thanh toán nếu đồng tiền thanh toán là ngoại tệ (VD: 2.000 USD); cột "Đồng Việt Nam" ghi rõ số tiền thanh toán nếu đồng tiền thanh toán là Đồng Việt Nam (trường hợp trên tài liệu có ghi cả hai đồng tiền thanh toán là ngoại tệ và Đồng Việt Nam thì phải ghi vào cả 2 cột này)

86. Khai thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế khoán chuẩn bị hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế/phí bảo vệ môi trường, thuế tài nguyên theo năm và nộp hồ sơ khai thuế chậm nhất là ngày 15 tháng 12 của năm trước liền kề năm tính thuế. Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân nộp thuế khoán mới ra kinh doanh(bao gồm hộ kê khai chuyển đổi sang phương pháp khoán), hoặc hộ khoán chuyển đổi sang phương pháp kê khai, hoặc thay đổi ngành nghề, quy mô kinh doanh trong năm thì thời hạn nộp hồ sơ khai thuế chậm nhất là ngày thứ mười (10) kể từ ngày bắt đầu kinh doanh, hoặc chuyển đổi phương pháp tính thuế, hoặc thay đổi ngành nghề, hoặc thay đổi quy mô kinh doanh.

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ của người nộp thuế:

++ Trường hợp hồ sơ được nộp trực tiếp tại cơ quan thuế hoặc hồ sơ được gửi qua đường bưu chính: cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận, giải quyết hồ sơ theo quy định.

++ Trường hợp hồ sơ được nộp đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử, việc tiếp nhận, kiểm tra, chấp nhận, giải quyết hồ sơ (và trả kết quả nếu có kết quả) thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế.

- Cách thức thực hiện:

+ Nộp trực tiếp tại trụ sở cơ quan thuế;

+ Hoặc gửi qua hệ thống bưu chính;

+ Hoặc gửi hồ sơ điện tử đến cơ quan thuế qua giao dịch điện tử (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN).

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ *Thành phần hồ sơ gồm:* Tờ khai thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh mẫu số 01/CNKD theo Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ và Phụ lục II - Danh mục mẫu biểu ban hành kèm theo Thông tư số 40/2021/TT-BTC ngày 01/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

+ *Số lượng hồ sơ:* 01 (bộ)

- Thời hạn giải quyết:

+ Cơ quan thuế gửi Thông báo nộp tiền theo mẫu số 01/TB-CNKD ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ cùng với Bảng công khai tới hộ khoán ban hành kèm theo Thông tư số 40/2021/TT-BTC ngày 01/6/2021 của Bộ Tài chính (bao gồm cả hộ khoán thuộc diện phải nộp thuế và hộ khoán thuộc diện không phải nộp thuế) chậm nhất là ngày 20 tháng 01 hàng năm.

+ Trường hợp cơ quan thuế ban hành Thông báo điều chỉnh mức thuế khoán theo thông báo của hộ khoán thì thời hạn ban hành thông báo chậm nhất là ngày 20 của tháng tiếp theo tháng có thay đổi tiền thuế

+ Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế khoán mới ra kinh doanh thì cơ quan thuế gửi thông báo nộp tiền theo mẫu số 01/TB-CNKD ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ chậm nhất là ngày 20 của tháng tiếp theo tháng có phát sinh tiền thuế phải nộp.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Hộ, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế cơ sở

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Thông báo nộp tiền theo mẫu số 01/TBT-CNKD ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ kèm theo Bảng công khai theo mẫu số 01/CKTT-

CNKD ban hành kèm theo Thông tư số 40/2021/TT-BTC ngày 01/6/2021 của Bộ Tài chính.

Trường hợp cá nhân kinh doanh nộp thuế khoán mới ra kinh doanh hoặc điều chỉnh lại tiền thuế khoán phải nộp do thay đổi về quy mô, ngành nghề kinh doanh hoặc do thay đổi về chính sách thuế thì cơ quan thuế không gửi Bảng công khai theo mẫu số 01/CKTT-CNKD ban hành kèm theo Thông tư số 40/2021/TT-BTC.

- Lệ phí: Không có

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Tờ khai thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh mẫu số 01/CNKD theo Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ và Phụ lục II - Danh mục mẫu biểu ban hành kèm theo Thông tư số 40/2021/TT-BTC ngày 01/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019 của Quốc hội; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật chứng khoán, luật kế toán, luật kiểm toán độc lập, luật ngân sách nhà nước, luật quản lý, sử dụng, tài sản công, luật quản lý thuế, luật thuế thu nhập cá nhân, luật dữ trữ quốc, luật xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024;

+ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định

chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Nghị định số 122/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý thuế, Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/ 6/ 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của bộ tài chính, Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật địa chất và khoáng sản;

+ Thông tư số 40/2021/TT-BTC ngày 01 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh;

+ Thông tư số 100/2021/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2021/TT-BTC ngày 01 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh;

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/03/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế, Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/6/ 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Thông tư số 46/2024/TT-BTC, ngày 09 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:

1. TK 01-CNKD.docx

Mẫu số: 01/CNKD
(Ban hành kèm theo Thông tư số 40/2021/TT-BTC ngày 01 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính (sửa đổi tại Thông tư 40/2025/TT-BTC))

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ ĐỐI VỚI HỘ KINH DOANH, CÁ NHÂN KINH DOANH

☐ HKD, CNKD nộp thuế theo phương pháp khoán
☐ CNKD nộp thuế theo từng lần phát sinh
☐ Tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay
☐ HKD, CNKD nộp thuế theo phương pháp kê khai
☐ HKD, CNKD trong lĩnh vực ngành nghề có căn cứ xác định được doanh thu theo xác nhận của cơ quan chức năng
☐ Hộ khoán chuyển đổi phương pháp tính thuế

[01] Kỳ tính thuế: [01a] Năm .....(từ tháng.../... đến tháng.../...)
[01b] Tháng ...năm.....
[01c] Quý .... năm..... (Từ tháng.../... Đến tháng.../...)
[01d] Lần phát sinh: Ngày ... tháng....năm...

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ:....

[04] Người nộp thuế:.....
[05] Tên cửa hàng/thương hiệu:
.....
[06] Tài khoản ngân hàng:.....
[07] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ - ☐☐☐ ☐
[08] Ngành nghề kinh doanh:..... [08a] Thay đổi thông tin
[09] Diện tích kinh doanh: ..... [09a] Đi thuê ☐
[10] Số lượng lao động sử dụng thường xuyên:
.....
[11] Thời gian hoạt động trong ngày từ.....giờ đến.....giờ
[12] Địa chỉ kinh doanh:.....[12a] Thay đổi thông tin ☐

[12b] Số nhà, đường phố/xóm/ấp/thôn:.....

[12c] Xã/phường/đặc khu:.....

[12đ] Tỉnh/Thành phố:.....

[12e] Kinh doanh tại chợ biên giới:.....

[13] Địa chỉ cư trú:

.....

[13a] Số nhà, đường phố/xóm/ấp/thôn:.....

[13b] Xã/phường/đặc khu:.....

[13d] Tỉnh/Thành phố:.....**[14]** Điện thoại:..... **[15]** Fax:..... **[16]** Email:.....

[17] Văn bản uỷ quyền khai thuế (nếu có): .....ngày ..... tháng.....năm.....

[18] Trường hợp cá nhân kinh doanh chưa đăng ký thuế thì khai thêm các thông tin sau:

[18a] Ngày sinh:...../...../..... [18b] Quốc tịch: .....

[18c] Số CMND/CCCD:.....[18c.1] Ngày cấp:.....[18c.2] Nơi cấp:.....

Trường hợp cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng không có CMND/CCCD tại Việt Nam thì kê khai thông tin tại một trong các thông tin sau:

[18d] Số hộ chiếu:.....[18d.1] Ngày cấp:.....[18d.2] Nơi cấp:.....

[18đ] Số giấy thông hành (đối với thương nhân nước ngoài): .....

[18đ.1] Ngày cấp:.....[18đ.2] Nơi cấp:.....

[18e] Số CMND biên giới (đối với thương nhân nước ngoài):.....

[18e.1] Ngày cấp:.....[18e.2] Nơi cấp:.....

[18f] Số Giấy tờ chứng thực cá nhân khác: .....[18f.1] Ngày cấp: .....[18f.2] Nơi cấp: .....

[18g] Nơi đăng ký thường trú:

[18g.1] Số nhà, đường phố/xóm/ấp/thôn: .....

[18g.2] Xã/phường/đặc khu:.....

[18g.4] Tỉnh/Thành phố: .....

[18h] Chỗ ở hiện tại:

[18h.1] Số nhà, đường phố/xóm/ấp/thôn:.....

[18h.2] Xã/phường/đặc khu:.....

[18h.4] Tỉnh/Thành phố: .....

[18i] Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh (nếu có): Số:.....

[18i.1] Ngày cấp:.../.../... [18i.2] Cơ quan cấp:.....
[18k] Vốn kinh doanh (đồng):.....
[19] Tên đại lý thuế (nếu có):.....
[20] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | - | | |
[21] Hợp đồng đại lý thuế: Số:
.....Ngày:.....
[22] Tên của tổ chức khai thay (nếu có):...
.....
[23] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | - | | |
[24] Địa chỉ:
.....
[25] Điện thoại: ..... **[26]** Fax: ..... **[27]** Email:
.....

A. KÊ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (GTGT), THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN (TNCN)

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Nhóm ngành nghề	Mã chỉ tiêu	Thuế GTGT		Thuế TNCN	
			Doanh thu (a)	Số thuế (b)	Doanh thu (c)	Số thuế (d)
1	Phân phối, cung cấp hàng hóa	[28]				
2	Dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu	[29]				
3	Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hóa, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu	[30]				
4	Hoạt động kinh doanh khác	[31]				
	Tổng cộng:	[32]				

B. KÊ KHAI THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT (TTĐB)

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Hàng hoá, dịch vụ chịu thuế TTĐB	Mã chỉ tiêu	Đơn vị	Doanh thu tính thuế	Thuế suất	Số thuế

			tính	TTĐB		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)*(6)
1	Hàng hoá, dịch vụ A.....	[33a]				
2	Hàng hoá, dịch vụ B.....	[33b]				
3	.....					
	Tổng cộng:	[33]				

C. KÊ KHAI THUẾ/PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG HOẶC THUẾ TÀI NGUYÊN

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tài nguyên, hàng hóa, sản phẩm	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Sản lượng/ Số lượng	Giá tính thuế tài nguyên/ mức thuế hoặc phí BVMT	Thuế suất	Số thuế
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	**Khai thuế tài nguyên**						
1.1	Tài nguyên C.....	[34a]					(8)=(5)*(6)*(7)
1.2	Tài nguyên D.....	[34b]					
	.....						
	Tổng cộng	[34]					
2	**Khai thuế bảo vệ môi trường**						
2.1	Hàng hoá E...	[35a]					(8)=(5)*(6)
2.2	Hàng hoá G...	[35b]					
	.....						
	Tổng cộng	[35]					
3	**Khai phí bảo vệ môi trường**						
3.1	Hàng hoá H...	[36a]					(8)=(5)*(6)
3.2	Hàng hoá K...	[36b]					
	.....						
	Tổng cộng	[36]					

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

.....,ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)

Ghi chú:

- *Chỉ tiêu [01] Kỳ tính thuế được áp dụng như sau:*
  + Chỉ tiêu [01a] chỉ khai đối với HKD, CNKD nộp thuế theo phương pháp khoán.
  + Chỉ tiêu [01b] hoặc [01c] chỉ khai đối với HKD, CNKD nộp thuế theo phương pháp kê khai hoặc tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay khai thuế theo tháng hoặc quý.
  + Chỉ tiêu [01d] khai đối với HKD, CNKD nộp thuế theo từng lần phát sinh.
- *Chỉ tiêu [08a] chỉ đánh dấu khi thông tin tại chỉ tiêu [08] có thay đổi so với lần khai trước liền kề.*
- *Chỉ tiêu [12a] chỉ đánh dấu khi thông tin tại chỉ tiêu [12b], [12c], [12d],[12đ] có thay đổi so với lần khai trước liền kề.*
- *Tại chỉ tiêu doanh thu, sản lượng: Nếu là Hộ khoán thì kê khai doanh thu, sản lượng dự kiến trung bình 1 tháng trong năm; Nếu là cá nhân kinh doanh nộp thuế theo từng lần phát sinh thì kê khai doanh thu, sản lượng phát sinh theo từng lần phát sinh. Nếu là HKD, CNKD nộp thuế theo phương pháp kê khai hoặc tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay thì kê khai doanh thu, sản lượng theo tháng hoặc theo quý tương ứng với kỳ tháng hoặc quý.*
- *HKD, CNKD theo hình thức hợp tác kinh doanh với tổ chức thì tổ chức khai thay kèm theo Tờ khai 01/CNKD Phụ lục Bảng kê chi tiết hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo mẫu 01-1/BK-CNKD và không phải khai các chỉ tiêu từ [04] đến [18].*
- *Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai thì cá nhân khai kèm theo tờ khai 01/CNKD Phụ lục bảng kê hoạt động kinh doanh trong kỳ của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo mẫu 01-2/BK-HĐKD trừ trường hợp HKD, CNKD trong lĩnh vực ngành nghề có căn cứ xác định được doanh thu theo xác nhận của cơ quan chức năng.*
- *Phần C chỉ áp dụng đối với cá nhân được cấp phép khai thác tài nguyên khoáng sản.*

87. Khai thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo từng lần phát sinh.

- Trình tự thực hiện:

+Bước 1. Cá nhân kinh doanh chuẩn bị hồ sơ và gửi đến cơ quan thuế:

++ Hộ kinh doanh, Cá nhân kinh doanh không thường xuyên và không có địa điểm kinh doanh cố định khai thuế theo từng lần phát sinh nếu có tổng doanh thu trong năm dương lịch trên 100 triệu đồng; hộ khoán sử dụng hoá đơn do cơ quan thuế cấp, bán lẻ theo từng lần phát sinh chuẩn bị hồ sơ và gửi đến cơ quan thuế.

++ Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế theo từng lần phát sinh chậm nhất là ngày thứ 10 kể từ ngày phát sinh nghĩa vụ thuế hoặc phát sinh doanh thu có yêu cầu sử dụng hoá đơn

++ Nơi nộp hồ sơ: Nơi nộp hồ sơ khai thuế đối với cá nhân kinh doanh nộp thuế theo từng lần phát sinh quy định tại khoản 1 Điều 45 Luật Quản lý thuế, cụ thể như sau:

+++ Trường hợp kinh doanh lưu động thì nộp hồ sơ khai thuế tại Thuế cơ sở quản lý trực tiếp nơi cá nhân phát sinh hoạt động kinh doanh.

+++ Trường hợp cá nhân có thu nhập từ sản phẩm, dịch vụ nội dung thông tin số thì nộp hồ sơ khai thuế tại Thuế cơ sở quản lý trực tiếp nơi cá nhân cư trú (thường trú hoặc tạm trú).

+++ Trường hợp cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng tên miền internet quốc gia Việt Nam ".vn" thì nộp hồ sơ khai thuế tại Thuế cơ sở nơi cá nhân cư trú. Trường hợp cá nhân chuyển nhượng là cá nhân không cư trú thì nộp hồ sơ khai thuế tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp tổ chức quản lý tên miền internet quốc gia Việt Nam ".vn".

+++ Trường hợp cá nhân là chủ thầu xây dựng tư nhân thì nộp hồ sơ khai thuế tại Thuế cơ sở quản lý trực tiếp nơi cá nhân phát sinh hoạt động xây dựng.

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ của người nộp thuế:

++ Trường hợp hồ sơ được nộp trực tiếp tại cơ quan thuế hoặc hồ sơ được gửi qua đường bưu chính: cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận, giải quyết hồ sơ theo quy định.

++ Trường hợp hồ sơ được nộp đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử, việc tiếp nhận, kiểm tra, chấp nhận, giải quyết hồ sơ (và trả kết quả nếu có kết quả) thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế.

- Cách thức thực hiện:

+ Nộp trực tiếp tại trụ sở cơ quan thuế;

+ Hoặc gửi qua hệ thống bưu chính;

+ Hoặc gửi hồ sơ điện tử đến cơ quan thuế qua giao dịch điện tử (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN).

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Thành phần hồ sơ gồm:

++ Tờ khai thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh mẫu số 01/CNKD theo Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ và Phụ lục II - Danh mục mẫu biểu ban hành kèm theo Thông tư số 40/2021/TT-BTC ngày 01/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

++ Các tài liệu kèm theo hồ sơ khai thuế theo từng lần phát sinh gồm:

+++ Bản sao hợp đồng kinh tế cung cấp hàng hoá, dịch vụ; hoặc Bản sao hợp đồng kinh tế cung cấp hàng hoá, dịch vụ cùng ngành nghề với hoạt động kinh doanh của hộ khoán

+++ Bản sao biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng

+++ Bản sao tài liệu chứng minh nguồn gốc xuất sứ của hàng hoá như:

Bảng kê thu mua hàng nông sản nếu là hàng hoá nông sản trong nước; Bảng kê hàng hoá mua bán, trao đổi của cư dân biên giới nếu là hàng cư dân biên giới nhập khẩu; Hoá đơn của người bán hàng giao cho nếu là hàng hoá nhập khẩu mua của tổ chức, cá nhân kinh doanh trong nước; tài liệu liên quan để chứng minh nếu là hàng hoá do cá nhân tự sản xuất;.....

Cơ quan thuế có quyền yêu cầu xuất trình bản chính để đối chiếu, xác nhận tính chính xác của bản sao so với bản chính.

+ *Số lượng hồ sơ:* 01 (bộ)

- Thời hạn giải quyết: Không phải trả kết quả cho người nộp thuế

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế cơ sở

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.

- Lệ phí: Không.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Tờ khai thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo mẫu số 01/CNKD do Bộ Tài chính ban hành.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019 của Quốc hội; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật chứng khoán, luật kế toán, luật kiểm toán độc lập, luật ngân sách nhà nước, luật quản lý, sử dụng, tài sản công, luật

quản lý thuế, luật thuế thu nhập cá nhân, luật dữ trữ quốc, luật xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024;

+ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Nghị định số 122/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý thuế, Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/ 6/ 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của bộ tài chính, Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật địa chất và khoáng sản;

+ Thông tư số 40/2021/TT-BTC ngày 01 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh;

+ Thông tư số 100/2021/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2021/TT-BTC ngày 01 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh;

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/03/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế, Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/6/ 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Thông tư số 46/2024/TT-BTC, ngày 09 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư

số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm :

1. TK 01-CNKD.docx

Mẫu số: **01/CNKD**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 40/2021/TT-BTC ngày 01 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính (sửa đổi tại Thông tư 40/2025/TT-BTC))

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ ĐỐI VỚI HỘ KINH DOANH, CÁ NHÂN KINH DOANH

☐ HKD, CNKD nộp thuế theo phương pháp khoán
☐ CNKD nộp thuế theo từng lần phát sinh
☐ Tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay
☐ HKD, CNKD nộp thuế theo phương pháp kê khai
☐ HKD, CNKD trong lĩnh vực ngành nghề có căn cứ xác định được doanh thu theo xác nhận của cơ quan chức năng
☐ Hộ khoán chuyển đổi phương pháp tính thuế

[01] Kỳ tính thuế: [01a] Năm .....(từ tháng.../... đến tháng.../...)
[01b] Tháng ...năm.....
[01c] Quý .... năm..... (Từ tháng.../... Đến tháng.../...)
[01d] Lần phát sinh: Ngày ... tháng....năm...

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ:....

[04] Người nộp thuế:.....
[05] Tên cửa hàng/thương hiệu:
.....
[06] Tài khoản ngân hàng:.....
[07] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ - ☐☐☐
[08] Ngành nghề kinh doanh:..... [08a] Thay đổi thông tin ☐
[09] Diện tích kinh doanh: ..... [09a] Đi thuê ☐
[10] Số lượng lao động sử dụng thường xuyên:
.....
[11] *Thời gian hoạt động trong ngày từ.....giờ đến.....giờ*

☐

[12] Địa chỉ kinh doanh:.....[12a] Thay đổi thông tin
[12b] Số nhà, đường
phố/xóm/ấp/thôn:.....
[12c] Xã/phường/đặc
khu:.....
[12đ] Tỉnh/Thành
phố:.....
[12e] Kinh doanh tại chợ biên giới:.....
[13] Địa chỉ cư trú:
.....
[13a] Số nhà, đường
phố/xóm/ấp/thôn:.....
[13b] Xã/phường/đặc
khu:.....
[13d] Tỉnh/Thành phố:.....**[14]** Điện
thoại:..... **[15]** Fax:..... **[16]**
Email:.....
[17] Văn bản uỷ quyền khai thuế (nếu có): .....ngày .....
tháng.....năm.....
[18] Trường hợp cá nhân kinh doanh chưa đăng ký thuế thì khai thêm các thông tin sau:
[18a] Ngày sinh...../...../..... [18b] Quốc tịch:
.....
[18c] Số CMND/CCCD:.....[18c.1] Ngày cấp:.....[18c.2] Nơi cấp:.....
Trường hợp cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng không có CMND/CCCD tại Việt Nam thì kê khai thông tin tại một trong các thông tin sau:
[18d] Số hộ chiếu:.....[18d.1] Ngày cấp:.....[18d.2] Nơi cấp:.....
[18đ] Số giấy thông hành (đối với thương nhân nước ngoài): .....
[18đ.1] Ngày cấp:.....[18đ.2] Nơi cấp:.....
[18e] Số CMND biên giới (đối với thương nhân nước ngoài):.....
[18e.1] Ngày cấp:.....[18e.2] Nơi cấp:.....
[18f] Số Giấy tờ chứng thực cá nhân khác: .....[18f.1] Ngày cấp: .....[18f.2] Nơi cấp: .....
[18g] Nơi đăng ký thường trú:
[18g.1] Số nhà, đường phố/xóm/ấp/thôn: .....
[18g.2] Xã/phường/đặc khu:.....
[18g.4] Tỉnh/Thành phố:
.....
[18h] Chỗ ở hiện tại:
[18h.1] Số nhà, đường phố/xóm/ấp/thôn:.....
[18h.2] Xã/phường/đặc khu:.....
[18h.4] Tỉnh/Thành phố: .....

[18i] Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh (nếu có): Số:.....
[18i.1] Ngày cấp:.../.../... [18i.2] Cơ quan cấp:.....
[18k] Vốn kinh doanh (đồng):.....
[19] Tên đại lý thuế (nếu có):.....
[20] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | - | | | |
[21] Hợp đồng đại lý thuế: Số:
.....Ngày:.....
[22] Tên của tổ chức khai thay (nếu có):...
.....
[23] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | - | | | |
[24] Địa chỉ:
.....
[25] Điện thoại: ..... **[26]** Fax: ..... **[27]** Email:
.....

A. KÊ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (GTGT), THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN (TNCN)

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Nhóm ngành nghề	Mã chỉ tiêu	Thuế GTGT		Thuế TNCN	
			Doanh thu (a)	Số thuế (b)	Doanh thu (c)	Số thuế (d)
1	Phân phối, cung cấp hàng hóa	[28]				
2	Dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu	[29]				
3	Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hóa, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu	[30]				
4	Hoạt động kinh doanh khác	[31]				
	Tổng cộng:	[32]				

B. KÊ KHAI THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT (TTĐB)

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Hàng hoá, dịch vụ chịu	Mã chỉ	Đơn	Doanh thu	Thuế	

	thuế TTĐB	tiêu	vị tính	tính thuế TTĐB	suất	Số thuế
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)*(6)
1	Hàng hoá, dịch vụ A.....	[33a]				
2	Hàng hoá, dịch vụ B.....	[33b]				
3	.....					
	Tổng cộng:	[33]				

C. KÊ KHAI THUẾ/PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG HOẶC THUẾ TÀI NGUYÊN

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tài nguyên, hàng hóa, sản phẩm	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Sản lượng/ Số lượng	Giá tính thuế tài nguyên/ mức thuế hoặc phí BVMT	Thuế suất	Số thuế
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	**Khai thuế tài nguyên**						
1.1	Tài nguyên C.....	[34a]					(8)=(5)*(6)*(7)
1.2	Tài nguyên D.....	[34b]					
	.....						
	Tổng cộng	[34]					
2	**Khai thuế bảo vệ môi trường**						
2.1	Hàng hoá E...	[35a]					(8)=(5)*(6)
2.2	Hàng hoá G...	[35b]					
	.....						
	Tổng cộng	[35]					
3	**Khai phí bảo vệ môi trường**						
3.1	Hàng hoá H...	[36a]					(8)=(5)*(6)
3.2	Hàng hoá K...	[36b]					
	.....						
	Tổng cộng	[36]					

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên: .....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

.....,ngày..... tháng..... năm.....
NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)

Ghi chú:

- *Chỉ tiêu [01] Kỳ tính thuế được áp dụng như sau:*
  + Chỉ tiêu [01a] chỉ khai đối với HKD, CNKD nộp thuế theo phương pháp khoán.
  + Chỉ tiêu [01b] hoặc [01c] chỉ khai đối với HKD, CNKD nộp thuế theo phương pháp kê khai hoặc tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay khai thuế theo tháng hoặc quý.
  + Chỉ tiêu [01d] khai đối với HKD, CNKD nộp thuế theo từng lần phát sinh.
- *Chỉ tiêu [08a] chỉ đánh dấu khi thông tin tại chỉ tiêu [08] có thay đổi so với lần khai trước liền kề.*
- *Chỉ tiêu [12a] chỉ đánh dấu khi thông tin tại chỉ tiêu [12b], [12c], [12d],[12đ] có thay đổi so với lần khai trước liền kề.*
- *Tại chỉ tiêu doanh thu, sản lượng: Nếu là Hộ khoán thì kê khai doanh thu, sản lượng dự kiến trung bình 1 tháng trong năm; Nếu là cá nhân kinh doanh nộp thuế theo từng lần phát sinh thì kê khai doanh thu, sản lượng phát sinh theo từng lần phát sinh. Nếu là HKD, CNKD nộp thuế theo phương pháp kê khai hoặc tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay thì kê khai doanh thu, sản lượng theo tháng hoặc theo quý tương ứng với kỳ tháng hoặc quý.*
- *HKD, CNKD theo hình thức hợp tác kinh doanh với tổ chức thì tổ chức khai thay kèm theo Tờ khai 01/CNKD Phụ lục Bảng kê chi tiết hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo mẫu 01-1/BK-CNKD và không phải khai các chỉ tiêu từ [04] đến [18].*
- *Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai thì cá nhân khai kèm theo tờ khai 01/CNKD Phụ lục bảng kê hoạt động kinh doanh trong kỳ của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo mẫu 01-2/BK-HĐKD trừ trường hợp HKD, CNKD trong lĩnh vực ngành nghề có căn cứ xác định được doanh thu theo xác nhận của cơ quan chức năng.*
- *Phần C chỉ áp dụng đối với cá nhân được cấp phép khai thác tài nguyên khoáng sản.*

88. Khai thuế đối với cá nhân cho thuê tài sản trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế.

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1.

++Cá nhân có tài sản cho thuê chuẩn bị hồ sơ khai thuế theo từng lần phát sinh hoặc theo năm

++ Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế: chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng đầu tiên của năm dương lịch hoặc năm tài chính nếu cá nhân lựa chọn khai thuế một lần theo năm; hoặc chậm nhất là ngày thứ 10 kể từ ngày bắt đầu thời hạn cho thuê của kỳ thanh toán nếu cá nhân khai thuế theo từng lần phát sinh kỳ thanh toán.

++ Nơi nộp hồ sơ khai thuế: Cá nhân có thu nhập từ cho thuê tài sản (trừ bất động sản tại Việt Nam) nộp hồ sơ khai thuế tại cơ quan thuế nơi cá nhân cư trú. Cá nhân có thu nhập từ cho thuê bất động sản tại Việt Nam nộp hồ sơ khai thuế tại cơ quan thuế nơi có bất động sản cho thuê.

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ của người nộp thuế:

++ Trường hợp hồ sơ được nộp trực tiếp tại cơ quan thuế hoặc hồ sơ được gửi qua đường bưu chính: cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận, giải quyết hồ sơ theo quy định.

++ Trường hợp hồ sơ được nộp đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử, việc tiếp nhận, kiểm tra, chấp nhận, giải quyết hồ sơ (và trả kết quả nếu có kết quả) thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế.

- Cách thức thực hiện:

+ Nộp trực tiếp tại trụ sở cơ quan thuế;

+ Hoặc gửi qua hệ thống bưu chính;

+ Hoặc gửi hồ sơ điện tử đến cơ quan thuế qua giao dịch điện tử (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN).

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Thành phần hồ sơ gồm:

++ Tờ khai thuế đối với hoạt động cho thuê tài sản (áp dụng đối với cá nhân có hoạt động cho thuê tài sản trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế và tổ chức khai thay cho cá nhân) mẫu số 01/TTS theo Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Phụ lục II - Danh mục mẫu biểu ban hành kèm theo Thông tư số 40/2021/TT-BTC ngày 01/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

++ Phụ lục bảng kê chi tiết hợp đồng cho thuê tài sản (áp dụng đối với cá nhân có hoạt động cho thuê tài sản trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế nếu là lần khai thuế đầu tiên của Hợp đồng hoặc Phụ lục hợp đồng) mẫu số 01-1/BK-TTS theo Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Phụ lục II - Danh mục mẫu biểu ban hành kèm theo Thông tư số 40/2021/TT-BTC ngày 01/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

++ Bản sao hợp đồng thuê tài sản, phụ lục hợp đồng (nếu là lần khai thuế đầu tiên của Hợp đồng hoặc Phụ lục hợp đồng);

++ Bản sao Giấy ủy quyền theo quy định của pháp luật (trường hợp cá nhân cho thuê tài sản ủy quyền cho đại diện hợp pháp thực hiện thủ tục khai, nộp thuế).

Cơ quan thuế có quyền yêu cầu xuất trình bản chính để đối chiếu, xác nhận tính chính xác của bản sao so với bản chính.

+ Số lượng hồ sơ: 01 (bộ)

- Thời hạn giải quyết: Không phải trả kết quả cho người nộp thuế.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân

- *Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế cơ sở*

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.

- Lệ phí: Không có.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

++ Tờ khai thuế đối với hoạt động cho thuê tài sản (áp dụng đối với cá nhân có hoạt động cho thuê tài sản trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế và tổ chức khai thay cho cá nhân) mẫu số 01/TTS theo Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Phụ lục II - Danh mục mẫu biểu ban hành kèm theo Thông tư số 40/2021/TT-BTC ngày 01/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

++ Phụ lục bảng kê chi tiết hợp đồng cho thuê tài sản (áp dụng đối với cá nhân có hoạt động cho thuê tài sản trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế nếu là lần khai thuế đầu tiên của Hợp đồng hoặc Phụ lục hợp đồng) mẫu số 01-1/BK-TTS theo Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Phụ lục II - Danh mục mẫu biểu ban hành kèm theo Thông tư số 40/2021/TT-BTC ngày 01/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019 của Quốc hội; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật chứng khoán, luật kế toán, luật kiểm toán độc lập, luật ngân sách nhà nước, luật quản lý, sử dụng, tài sản công, luật

quản lý thuế, luật thuế thu nhập cá nhân, luật dữ trữ quốc, luật xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024;

+ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Nghị định số 122/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý thuế, Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/ 6/ 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của bộ tài chính, Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật địa chất và khoáng sản;

+ Thông tư số 40/2021/TT-BTC ngày 01 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh;

+ Thông tư số 100/2021/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2021/TT-BTC ngày 01 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh;

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/03/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế, Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/6/ 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Thông tư số 46/2024/TT-BTC, ngày 09 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư

số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:

7. TK 01 TTS.doc

8. BK 01-1 BK-TTS.doc

Mẫu số: **01/TTS**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 40/2021/TT-BTC ngày 01 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính (sửa đổi tại Thông tư 40/2025/TT-BTC))

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG CHO THUÊ TÀI SẢN

(Áp dụng đối với cá nhân có hoạt động cho thuê tài sản trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế và tổ chức khai thay cho cá nhân)

Cá nhân cho thuê tài sản trực tiếp khai thuế/ Tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân ủy quyền theo quy định của pháp luật dân sự: ☐

Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế khai thuế thay, nộp thuế thay theo pháp luật thuế: ☐

[01] Kỳ tính thuế:

[01a] Năm ...

[01b] Kỳ thanh toán: từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ngày ... tháng ... năm ...

[01c] Tháng ... năm ...

[01d] Quý ... năm ... (Từ tháng .../... đến tháng .../...)

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ: …

[04]Người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[06] Địa chỉ liên hệ:

.....

[07] Điện thoại:.....[08] Fax:..... [09] Email:.....

[10] Số CMND (trường hợp cá nhân quốc tịch Việt Nam):.....

[11] Hộ chiếu (trường hợp cá nhân không có quốc tịch Việt nam):

.....

[12] Trường hợp cá nhân kinh doanh chưa đăng ký thuế thì khai thêm các thông tin sau:

[12a] Ngày sinh:...../...../..... [12b] Quốc tịch: .....

[12c] Số CMND/CCCD:.....[12c.1] Ngày cấp:.....[12c.2] Nơi cấp:.....

Trường hợp cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng không có CMND/CCCD tại Việt Nam thì kê khai thông tin tại một trong các thông tin sau:

[12d] Số hộ chiếu:.....[12d.1] Ngày cấp:.....[12d.2] Nơi cấp:.....

[12đ] Số giấy thông hành (đối với thương nhân nước ngoài): .....

[12đ.1] Ngày cấp:.....[12đ.2] nơi cấp:.....

[12e] Số CMND biên giới (đối với thương nhân nước ngoài):.....

[12e.1] Ngày cấp:.....[12e.2] Nơi cấp:.....

[12f] Số Giấy tờ chứng thực cá nhân khác: .....

[12f.1] Ngày cấp: .....[12f.2] Nơi cấp: .....

[12g] Nơi đăng ký thường trú:

[12g.1] Số nhà, đường phố/xóm/ấp/thôn: .....

[12g.2] Xã/phường/đặc khu:.....

[12g.4] Tỉnh/ Thành phố: .....

[12h] Chỗ ở hiện tại: .....

[12h.1] Số nhà, đường phố/xóm/ấp/thôn:.....

[12h.2] Xã/phường/đặc khu:.....

[12h.4] Tỉnh/Thành phố: .....

[12i] Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh (nếu có): Số:.....

[12i.1] Ngày cấp: .../.../... [12i.2] Cơ quan cấp:.....

[12k] Vốn kinh doanh (đồng):.....

[13] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[14] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | | |

[15] Hợp đồng đại lý thuế:
Số.....ngày...../...../.....

[16] Tổ chức khai, nộp thuế thay (nếu có):.....

[17] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | | |

[18] Địa chỉ:
.....

[19] Điện thoại: ..... **[20]** Fax: ..... **[21]** Email:
.....

[22] Văn bản uỷ quyền (nếu có):
Số.....ngày.....tháng.....năm.....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền

1	Tổng doanh thu phát sinh trong kỳ	[23]	
2	Tổng doanh thu tính thuế	[24]	
3	Tổng số thuế GTGT phải nộp	[25]	
4	Tổng số thuế TNCN phát sinh trong kỳ	[26]	
5	Tiền phạt, bồi thường mà bên cho thuê nhận được theo thoả thuận tại hợp đồng (nếu có)	[27]	
6	Tổng số thuế TNCN phải nộp từ nhận tiền phạt, bồi thường (nếu có)	[28]	
7	Tổng số thuế TNCN phải nộp [29]=[26]+[28]	[29]	

(TNCN: Thu nhập cá nhân; GTGT: Giá trị gia tăng)

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên: .....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày ... tháng ... năm ...
NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)

Mẫu số: **01-1/BK-TTS**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 40/2021/TT-BTC ngày 01 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

Phụ lục

BẢNG KÊ CHI TIẾT HỢP ĐỒNG CHO THUÊ TÀI SẢN

(Kèm theo tờ khai 01/TTS áp dụng đối với cá nhân có hoạt động cho thuê tài sản trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế nếu là lần khai thuế đầu tiên của Hợp đồng hoặc Phụ lục hợp đồng)

[01] Kỳ tính thuế: [01a] Năm ...

[01b] Kỳ thanh toán: từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm ...

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ:...

[04]Người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | - | | | |

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Họ tên bên thuê tài sản	Mã số thuế bên thuê tài sản	Loại tài sản		Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Mục đích sử dụng tài sản thuê	Bên thuê có đầu tư xây dựng cơ bản	Địa chỉ bất động sản cho thuê	Diện tích sàn cho thuê	Kỳ thanh toán			Số tháng cho thuê của hợp đồng	Tổng giá trị hợp đồng	Doanh thu bình quân tháng của hợp đồng	Cá nhân thuộc diện phải nộp thuế	Doanh thu tính thuế trong kỳ	Số thuế GTGT phải nộp	Số thuế TNCN phải nộp
			Bất động sản	Động sản							Từ ngày/ tháng/ năm	Đến ngày/ tháng/ năm	Giá cho thuê 1 tháng đã bao gồm thuế							
[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]	[22]	[23]	[24]	[25]	[26]
1																	☐			
1.1	Kỳ thanh toán 1 của Hợp đồng 1																			
1.2	Kỳ thanh toán 2 của Hợp đồng 1																			
...	Kỳ thanh toán ... của Hợp đồng 1																			
1.n	Kỳ thanh toán cuối cùng của Hợp đồng 1																			
2																	☐			
2.1	Kỳ thanh toán 1 của Hợp đồng 2																			
2.2	Kỳ thanh toán 2 của Hợp đồng 2																			
...	Kỳ thanh toán ... của Hợp đồng 2																			

2.n	Kỳ thanh toán cuối cùng của Hợp đồng 2																			
...																	□			

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên: .....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)

89. Khai thuế năm đối với cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý xổ số, đại lý bảo hiểm, đại lý bán hàng đa cấp và hoạt động kinh doanh khác.

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1. Cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý xổ số, đại lý bảo hiểm, đại lý bán hàng đa cấp mà trong năm chưa khấu trừ thuế do chưa đến mức phải nộp thuế đến cuối năm cá nhân xác định thuộc diện phải nộp thuế thì cá nhân chuẩn bị hồ sơ khai thuế và gửi đến cơ quan thuế nơi cá nhân cư trú, chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng đầu tiên của năm dương lịch hoặc năm tài chính.

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ của người nộp thuế:

++ Trường hợp hồ sơ được nộp trực tiếp tại cơ quan thuế hoặc hồ sơ được gửi qua đường bưu chính: cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận, giải quyết hồ sơ theo quy định.

++ Trường hợp hồ sơ được nộp đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử, việc tiếp nhận, kiểm tra, chấp nhận, giải quyết hồ sơ (và trả kết quả nếu có kết quả) thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế.

- Cách thức thực hiện:

+ Nộp trực tiếp tại trụ sở cơ quan thuế;

+ Hoặc gửi qua hệ thống bưu chính;

+ Hoặc gửi hồ sơ điện tử đến cơ quan thuế qua giao dịch điện tử (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN).

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Thành phần hồ sơ gồm:

++ Tờ khai thuế năm (áp dụng đối với cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý xổ số, bảo hiểm, bán hàng đa cấp, hoạt động kinh doanh khác chưa khấu trừ, nộp thuế trong năm) mẫu số 01/TKN-CNKD theo Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của

Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Phụ lục II - Danh mục mẫu biểu ban hành kèm theo Thông tư số 40/2021/TT-BTC ngày 01/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

++ Bản sao hợp đồng kinh tế (cung cấp hàng hoá, dịch vụ, hợp tác kinh doanh, đại lý)

++ Bản sao biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng (nếu có)

Cơ quan thuế có quyền yêu cầu xuất trình bản chính để đối chiếu, xác nhận tính chính xác của bản sao so với bản chính.

+ *Số lượng hồ sơ:* 01 (bộ).

- Thời hạn giải quyết: Không phải trả kết quả cho người nộp thuế

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế cơ sở.

- *Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:* *Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế* không có kết quả giải quyết.

- Lệ phí: Không có

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Tờ khai thuế năm (áp dụng đối với cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý xổ số, bảo hiểm, bán hàng đa cấp, hoạt động kinh doanh khác chưa khấu trừ, nộp thuế trong năm) mẫu số 01/TKN-CNKD theo Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Phụ lục II - Danh mục mẫu biểu ban hành kèm theo Thông tư số 40/2021/TT-BTC ngày 01/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- *Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:* *Trường hợp người* nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019 của Quốc hội; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật chứng khoán, luật kế toán, luật kiểm toán độc lập, luật ngân sách nhà nước, luật quản lý, sử dụng, tài sản công, luật quản lý thuế, luật thuế thu nhập cá nhân, luật dữ trữ quốc, luật xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024;

+ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Nghị định số 122/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý thuế, Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/ 6/ 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của bộ tài chính, Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật địa chất và khoáng sản;

+ Thông tư số 40/2021/TT-BTC ngày 01 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh;

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/03/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế, Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/6/ 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Thông tư số 46/2024/TT-BTC, ngày 09 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:

12. TK 01
TKN-CNKD.docx

Mẫu số: 01/TKN-CNKD
(Ban hành kèm theo Thông tư số 40/2021/TT-BTC ngày 01 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư 40/2025/TT-BTC))

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ NĂM

(Áp dụng đối với cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý xổ số, bảo hiểm, bán hàng đa cấp, hoạt động kinh doanh khác chưa khấu trừ, nộp thuế trong năm)

[01] Kỳ tính thuế: Năm.....

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ:...

[04] Người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ - ☐☐☐

[06] Địa chỉ: .....

[06a] Sốnhà, đường phố/xóm/ấp/thôn:.....

[06b] Xã/phường/đặc khu:.....

[06d] Tỉnh/Thành phố:.....

[07] Điện thoại:.....**[08]** Fax:..... **[09]** Email:.....

[10] Trường hợp cá nhân kinh doanh chưa đăng ký thuế thì khai thêm các thông tin sau:

[10a] Ngày sinh...../...../..... [10b] Quốc tịch: .....

[10c] Số CMND/CCCD:.....[10c.1] Ngày cấp:.....[10c.2] Nơi cấp:.....

Trường hợp cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng không có CMND/CCCD tại Việt Nam thì kê khai thông tin tại một trong các thông tin sau:

[10d] Số hộ chiếu:.....[10d.1] Ngày cấp:.....[10d.2] Nơi cấp:.....

[10đ] Số giấy thông hành (đối với thương nhân nước ngoài): .....[10đ.1] Ngày cấp:.....[10đ.2] Nơi cấp:.....

[10e] Số CMND biên giới (đối với thương nhân nước ngoài):..... [10e.1] Ngày cấp:.....[10e.2] Nơi cấp:.....

[10f] Số Giấy tờ chứng thực cá nhân khác: .....[10f.1] Ngày cấp: .....[10f.2] Nơi cấp: .....

[10g] Nơi đăng ký thường trú:

[10g.1] Số nhà, đường phố/xóm/ấp/thôn: .....

[10g.2] Xã/phường/đặc khu:.....

[10g.4] Tỉnh/Thành phố: .....

[10h] Chỗ ở hiện tại:

[10h.1] Số nhà, đường phố/xóm/ấp/thôn:.....

[10h.2] Xã/phường/đặc khu:.....

[10h.4] Tỉnh/Thành phố: .....

[10i] Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh (nếu có): Số:.....[10i.1] Ngày cấp:.../.../... [10i.2] Cơ quan cấp:.....

[10k] Vốn kinh doanh (đồng):.....

[11] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[12] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | - | | | |

[13] Hợp đồng đại lý thuế: Số.....ngày...../...../.....

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Tổng doanh thu trong năm	Số thuế phải nộp		Số thuế đã khấu trừ, đã tạm nộp		Số thuế phải nộp thêm		Số thuế nộp thừa	
				GTGT	TNCN	GTGT	TNCN	GTGT	TNCN	GTGT	TNCN
			(a)	(b)	(c)	(d)	(đ)	(e)=(b)-(d)	(g)=(c)-(đ)	(h)=(đ)-(b)	(i)=(đ)-(c)
1	Hoạt động đại lý xổ số	[15]									
2	Hoạt động đại lý bảo hiểm	[16]									
3	Hoạt động bán hàng đa cấp	[17]									
4	Hoạt động kinh doanh được trả thu nhập từ nước ngoài	[18]									

5	**Hoạt động kinh doanh khác**	**[19]**									
6	**Tổng cộng**	**[20]**									

[14] Văn bản uỷ quyền (nếu có): Số.....ngày.....tháng.....năm.....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên: .....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

....., ngày ..... tháng ..... năm .....
NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)

90. Điều chỉnh doanh thu và mức thuế khoán của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh (Hộ khoán)

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1. Hộ khoán trong năm có đề nghị điều chỉnh doanh thu, mức thuế khoán do thay đổi hoạt động kinh doanh thì thực hiện như sau:

++ Trường hợp 1: Hộ khoán thay đổi quy mô kinh doanh (diện tích kinh doanh, lao động sử dụng, doanh thu) thì phải khai điều chỉnh, bổ sung Tờ khai thuế theo mẫu số 01/CNKD.

++ Trường hợp 2: Hộ khoán thay đổi địa điểm kinh doanh thì phải thực hiện thay đổi thông tin đăng ký thuế theo quy định và thực hiện thủ tục khai thuế tại địa điểm mới như đối với hộ khoán mới ra kinh doanh.

++ Trường hợp 3: Hộ khoán thay đổi ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh (kể cả trường hợp không thay đổi về tỷ lệ, thuế suất áp dụng) thì hộ khoán phải thực hiện thủ tục thay đổi thông tin đăng ký thuế theo quy định (nếu có thay đổi ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh so với đăng ký thuế), đồng thời khai điều chỉnh, bổ sung Tờ khai thuế theo mẫu số 01/CNKD.

++ Trường hợp 4: Hộ khoán ngừng hoặc tạm ngừng kinh doanh thì hộ khoán thực hiện thông báo khi ngừng hoặc tạm ngừng kinh doanh theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ.

++ Trường hợp 5: Hộ khoán ngừng hoặc tạm ngừng kinh doanh theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

++ Trường hợp 6: Hộ khoán chuyển đổi sang phương pháp kê khai thì hộ khoán khai điều chỉnh, bổ sung Tờ khai thuế khoán theo mẫu số 01/CNKD.

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận: cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ theo quy định. Trường hợp hồ sơ được nộp thông qua giao dịch điện tử, cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận hồ sơ qua Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế, thực hiện kiểm tra, giải quyết hồ sơ thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế.

- Cách thức thực hiện:

+ Nộp trực tiếp tại trụ sở cơ quan Thuế;

+ Gửi qua hệ thống bưu chính;

+ Hoặc gửi hồ sơ điện tử đến cơ quan thuế qua giao dịch điện tử (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN).

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Thành phần hồ sơ gồm:

++ Trường hợp 1: Tờ khai thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh mẫu số 01/CNKD theo Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ và Phụ lục II - Danh mục mẫu biểu ban hành kèm theo Thông tư số 40/2021/TT-BTC ngày 01/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

++ Trường hợp 2: Tờ khai điều chỉnh, bổ sung thông tin đăng ký thuế mẫu số 08-MST theo Phụ II - Danh mục mẫu biểu ban hành kèm theo Thông tư số 105/2020/TT-BTC ngày 03/12/2020 của Bộ Tài chính.

++ Trường hợp 3:

+++ Tờ khai điều chỉnh, bổ sung thông tin đăng ký thuế mẫu số 08-MST theo Phụ II - Danh mục mẫu biểu ban hành kèm theo Thông tư số 105/2020/TT-BTC ngày 03/12/2020 của Bộ Tài chính.

+++ Tờ khai thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh mẫu số 01/CNKD theo Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ và Phụ lục II - Danh mục mẫu biểu ban hành kèm theo Thông tư số 40/2021/TT-BTC ngày 01/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

++ Trường hợp 4: Thông báo về việc tạm ngừng kinh doanh/tiếp tục hoạt động sau tạm ngừng hoạt động, kinh doanh mẫu số 23/ĐK-TCT theo Phụ II - Danh mục mẫu biểu ban hành kèm theo Thông tư số 105/2020/TT-BTC ngày 03/12/2020 của Bộ Tài chính.

++ Trường hợp 5: Người nộp thuế không phải chuẩn bị hồ sơ gửi đến cơ quan thuế.

++ Trường hợp 6: Tờ khai thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh mẫu số 01/CNKD theo Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ và Phụ lục II - Danh mục mẫu biểu ban hành kèm theo Thông tư số 40/2021/TT-BTC ngày 01/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

+ *Số lượng hồ sơ:* 01 (bộ)

- Thời hạn giải quyết: Cơ quan thuế ban hành Thông báo điều chỉnh doanh thu và mức thuế khoán mẫu số 01/TB-CNKD hoặc ban hành Thông báo về việc không điều chỉnh mức thuế khoán mẫu số 01/TBKĐC-CNKD chậm nhất là ngày 20 của tháng tiếp theo tháng có thay đổi tiền thuế.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế khoán

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế cơ sở

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

++ Trường hợp 1: Cơ quan thuế căn cứ hồ sơ khai thuế của hộ khoán, cơ sở dữ liệu của cơ quan thuế nếu xác định doanh thu khoán thay đổi từ 50% trở lên so với doanh thu đã khoán thì ban hành Thông báo nộp tiền mẫu số 01/TB-CNKD về việc điều chỉnh mức thuế khoán kể từ thời điểm có thay đổi trong năm tính thuế. Trường hợp qua cơ sở dữ liệu của cơ quan thuế, số liệu xác minh, kiểm tra, thanh tra, cơ quan thuế có căn cứ xác định hộ khoán không đáp ứng điều kiện để được điều chỉnh mức thuế khoán theo quy định thì cơ quan

thuế ban hành Thông báo về việc không điều chỉnh mức thuế khoán theo mẫu số 01/TBKĐC-CNKD.

++ Trường hợp 2: Cơ quan thuế căn cứ hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế để xử lý theo quy định. Cơ quan thuế quản lý nơi hộ khoán chuyển đến xử lý hồ sơ khai thuế của hộ khoán như đối với hộ khoán mới ra kinh doanh. Cơ quan thuế quản lý nơi hộ khoán chuyển đi ban hành Thông báo nộp tiền mẫu số 01/TB-CNKD về việc điều chỉnh giảm mức thuế khoán kể từ thời điểm có thay đổi trong năm tính thuế.

++ Trường hợp 3: Cơ quan thuế căn cứ kết quả xử lý hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế (nếu có) và căn cứ hồ sơ khai thuế của hộ khoán, cơ sở dữ liệu của cơ quan thuế để ban hành Thông báo nộp tiền mẫu số 01/TB-CNKD về việc điều chỉnh mức thuế khoán (nếu có) theo thực tế kể từ thời điểm thay đổi trong năm tính thuế.

++ Trường hợp 4: Cơ quan thuế căn cứ vào thông báo của hộ khoán hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại Điều 37 Luật Quản lý thuế để điều chỉnh mức thuế khoán như sau:

+++ Đối với hộ khoán đã được thông báo chấp thuận ngừng kinh doanh: nếu hộ khoán ngừng kinh doanh từ ngày đầu tiên của tháng dương lịch thì điều chỉnh giảm toàn bộ tiền thuế khoán kể từ tháng ngừng kinh doanh; nếu hộ khoán ngừng kinh doanh tại bất kỳ thời điểm nào trong khoảng thời gian từ ngày 02 đến ngày 15 của tháng dương lịch thì tiền thuế khoán của tháng bắt đầu ngừng kinh doanh được điều chỉnh giảm 50% và điều chỉnh giảm toàn bộ tiền thuế khoán của các tháng sau tháng ngừng kinh doanh; nếu hộ khoán ngừng kinh doanh tại bất kỳ thời điểm nào trong khoảng thời gian từ ngày 16 trở đi của tháng dương lịch thì tiền thuế khoán của tháng bắt đầu ngừng kinh doanh không được điều chỉnh giảm, chỉ điều chỉnh giảm toàn bộ tiền thuế khoán của các tháng sau tháng ngừng kinh doanh.

+++ Đối với hộ khoán đã được thông báo chấp thuận tạm ngừng kinh doanh: nếu hộ khoán tạm ngừng kinh doanh trọn tháng của năm dương lịch thì tiền thuế khoán của tháng đó được điều chỉnh giảm toàn bộ; nếu hộ khoán tạm ngừng kinh doanh từ 15 ngày liên tục trở lên trong một tháng của năm dương lịch thì tiền thuế khoán phải nộp của tháng đó được điều chỉnh giảm 50%.

+++ Thời gian ngừng hoặc tạm ngừng kinh doanh được xác định theo thông báo của người nộp thuế, trường hợp người nộp thuế ngừng hoặc tạm ngừng kinh doanh không thông báo hoặc thông báo muộn (bao gồm cả trường hợp vì lý do bất khả kháng theo quy định) thì cơ quan thuế căn cứ kết quả xác minh thực tế để xác định thời gian ngừng hoặc tạm ngừng kinh doanh.

++ Trường hợp 5: Hộ khoán ngừng hoặc tạm ngừng kinh doanh theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thì cơ quan thuế căn cứ văn bản yêu cầu ngừng hoặc tạm ngừng của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh mức thuế khoán theo thực tế cho thời gian yêu cầu ngừng hoặc tạm ngừng kinh doanh.

++ Trường hợp 6: Cơ quan thuế căn cứ Tờ khai điều chỉnh, bổ sung của người nộp thuế để điều chỉnh giảm mức thuế đã khoán cho thời gian chuyển đổi.

- Lệ phí: Không có

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

+ Tờ khai thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh mẫu số 01/CNKD theo Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ và Phụ lục II - Danh mục mẫu biểu ban hành kèm theo Thông tư số 40/2021/TT-BTC ngày 01/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

+ Tờ khai điều chỉnh, bổ sung thông tin đăng ký thuế mẫu số 08-MST theo Phụ II - Danh mục mẫu biểu ban hành kèm theo Thông tư số 105/2020/TT-BTC ngày 03/12/2020 của Bộ Tài chính.

+ Thông báo về việc tạm ngừng kinh doanh/tiếp tục hoạt động sau tạm ngừng hoạt động, kinh doanh mẫu số 23/ĐK-TCT theo Phụ II - Danh mục mẫu biểu ban hành kèm theo Thông tư số 105/2020/TT-BTC ngày 03/12/2020 của Bộ Tài chính.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019 của Quốc hội; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật chứng khoán, luật kế toán, luật kiểm toán độc lập, luật ngân sách nhà nước, luật quản lý, sử dụng, tài sản công, luật quản lý thuế, luật thuế thu nhập cá nhân, luật dữ trữ quốc, luật xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024;

+ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Nghị định số 122/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý thuế, Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/ 6/ 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của bộ tài chính, Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày

02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật địa chất và khoáng sản;

+ Thông tư số 40/2021/TT-BTC ngày 01 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh;

+ Thông tư số 100/2021/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2021/TT-BTC ngày 01 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh;

+ Thông tư số 105/2020/TT-BTC ngày 03/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về đăng ký thuế;

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/03/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế, Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/6/ 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Thông tư số 46/2024/TT-BTC, ngày 09 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:

1. TK 01-CNKD.docx

Mau 08-MST.doc

Mau 23.DK-TCT.doc

Mẫu số: **23/ĐK-TCT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 105/2020/TT-BTC ngày 03/12/2020 của Bộ Tài chính)

TÊN NGƯỜI NỘI THUẾ

Số:.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng..... năm.....

THÔNG BÁO
Đăng ký <tạm ngừng kinh doanh, kinh doanh hoặc tiếp tục hoạt động sau tạm ngừng hoạt động, kinh doanh trước thời hạn>

1. Tên người nộp thuế (*ghi theo tên NNT đã đăng ký thuế hoặc đăng ký doanh nghiệp*): .....

2. Mã số thuế: .....

3. Địa chỉ trụ sở (*ghi theo địa chỉ trụ sở của tổ chức đã đăng ký thuế hoặc của doanh nghiệp, hợp tác xã đã đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã*): .....

4. Địa chỉ kinh doanh *(ghi địa chỉ kinh doanh của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đã đăng ký thuế)*:.....

5. *<Trường hợp tạm ngừng hoạt động, kinh doanh>*:

a) Thời gian tạm ngừng: Ngày ...../...../.....

b) Thời điểm bắt đầu tạm ngừng: Ngày ...../...../.....

c) Thời điểm kết thúc tạm ngừng: Ngày ...../...../.....

d) Lý do tạm ngừng hoạt động, kinh doanh: .....

<Trường hợp tiếp tục hoạt động sau tạm ngừng hoạt động, kinh doanh trước thời hạn>:

a) Thời điểm tiếp tục hoạt động sau tạm ngừng hoạt động, kinh doanh trước thời hạn: Ngày ...../...../.....

b) Lý do tiếp tục hoạt động sau tạm ngừng hoạt động, kinh doanh trước thời hạn: .....

Người nộp thuế cam kết về tính chính xác, trung thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung của thông báo này./.

Nơi nhận:
- CQT quản lý;
- Lưu: VT

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Kýghi rõ họ, tên và đóng dấu)

Ghi chú:

Người nộp thuế là tổ chức không phải đóng dấu khi đăng ký thuế và hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không phải đóng dấu vào văn bản này.

Mẫu số: **01/CNKD**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 40/2021/TT-BTC ngày 01 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính (sửa đổi tại Thông tư 40/2025/TT-BTC))

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ ĐỐI VỚI HỘ KINH DOANH, CÁ NHÂN KINH DOANH

☐ HKD, CNKD nộp thuế theo phương pháp khoán
☐ CNKD nộp thuế theo từng lần phát sinh
☐ Tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay
☐ HKD, CNKD nộp thuế theo phương pháp kê khai
☐ HKD, CNKD trong lĩnh vực ngành nghề có căn cứ xác định được doanh thu theo xác nhận của cơ quan chức năng
☐ Hộ khoán chuyển đổi phương pháp tính thuế

[01] Kỳ tính thuế: [01a] Năm .....(từ tháng.../... đến tháng.../...)
[01b] Tháng ...năm.....
[01c] Quý .... năm..... (Từ tháng.../... Đến tháng.../...)
[01d] Lần phát sinh: Ngày ... tháng....năm...

[02] Lần đầu: ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ:....

[04] Người nộp thuế:.....
[05] Tên cửa hàng/thương hiệu:
.....
[06] Tài khoản ngân hàng:.....
[07] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ - ☐☐☐ ☐
[08] Ngành nghề kinh doanh:..... [08a] Thay đổi thông tin ☐
[09] Diện tích kinh doanh: ..... [09a] Đi thuê
[10] Số lượng lao động sử dụng thường xuyên:
.....
[11] Thời gian hoạt động trong ngày từ.....giờ đến.....giờ ☐

[12] Địa chỉ kinh doanh:.....[12a] Thay đổi thông tin
[12b] Số nhà, đường
phố/xóm/ấp/thôn:.....
[12c] Xã/phường/đặc
khu:.....
[12đ] Tỉnh/Thành
phố:.....
[12e] Kinh doanh tại chợ biên giới:.....
[13] Địa chỉ cư trú:
.....
[13a] Số nhà, đường
phố/xóm/ấp/thôn:.....
[13b] Xã/phường/đặc
khu:.....
[13d] Tỉnh/Thành phố:.....**[14]** Điện
thoại:..... **[15]** Fax:..... **[16]**
Email:.....
[17] Văn bản uỷ quyền khai thuế (nếu có): .....ngày .....
tháng.....năm.....
[18] Trường hợp cá nhân kinh doanh chưa đăng ký thuế thì khai thêm các thông tin sau:
[18a] Ngày sinh...../...../..... [18b] Quốc tịch: .....
[18c] Số CMND/CCCD:.....[18c.1] Ngày cấp:.....[18c.2] Nơi cấp:.....
Trường hợp cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng không có CMND/CCCD tại Việt Nam thì kê khai thông tin tại một trong các thông tin sau:
[18d] Số hộ chiếu:.....[18d.1] Ngày cấp:.....[18d.2] Nơi cấp:.....
[18đ] Số giấy thông hành (đối với thương nhân nước ngoài): .....
[18đ.1] Ngày cấp:.....[18đ.2] Nơi cấp:.....
[18e] Số CMND biên giới (đối với thương nhân nước ngoài):.....
[18c.1] Ngày cấp:.....[18c.2] Nơi cấp:.....
[18f] Số Giấy tờ chứng thực cá nhân khác: .....[18f.1] Ngày cấp: .....[18f.2] Nơi cấp: .....
[18g] Nơi đăng ký thường trú:
[18g.1] Số nhà, đường phố/xóm/ấp/thôn: .....
[18g.2] Xã/phường/đặc khu:.....
[18g.4] Tỉnh/Thành phố: .....
[18h] Chỗ ở hiện tại:
[18h.1] Số nhà, đường phố/xóm/ấp/thôn:.....
[18h.2] Xã/phường/đặc khu:.....

[18h.4] Tỉnh/Thành phố: .....
[18i] Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh (nếu có): Số:.....
[18i.1] Ngày cấp:.../.../... [18i.2] Cơ quan cấp:.....
[18k] Vốn kinh doanh (đồng):.....
[19] Tên đại lý thuế (nếu có):.....
[20] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | - | | | |
[21] Hợp đồng đại lý thuế: Số: .....Ngày:.....
[22] Tên của tổ chức khai thay (nếu có):... .....
[23] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | - | | | |
[24] Địa chỉ: .....
[25] Điện thoại: ..... **[26]** Fax: ..... **[27]** Email: .....

A. KÊ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (GTGT), THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN (TNCN)

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Nhóm ngành nghề	Mã chỉ tiêu	Thuế GTGT		Thuế TNCN	
			Doanh thu (a)	Số thuế (b)	Doanh thu (c)	Số thuế (d)
1	Phân phối, cung cấp hàng hóa	[28]				
2	Dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu	[29]				
3	Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hóa, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu	[30]				
4	Hoạt động kinh doanh khác	[31]				
	Tổng cộng:	[32]				

B. KÊ KHAI THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT (TTĐB)

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Hàng hoá, dịch vụ chịu thuế TTĐB	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Doanh thu tính thuế TTĐB	Thuế suất	Số thuế

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)*(6)
1	Hàng hoá, dịch vụ A.....	**[33a]**				
2	Hàng hoá, dịch vụ B.....	**[33b]**				
3	.....					
	Tổng cộng:	**[33]**				

C. KÊ KHAI THUẾ/PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG HOẶC THUẾ TÀI NGUYÊN

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT (1)	**Tài nguyên, hàng hóa, sản phẩm** (2)	**Mã chỉ tiêu** (3)	**Đơn vị tính** (4)	**Sản lượng/ Số lượng** (5)	**Giá tính thuế tài nguyên/ mức thuế hoặc phí BVMT** (6)	**Thuế suất** (7)	**Số thuế** (8)
1	**Khai thuế tài nguyên**						
1.1	Tài nguyên C.....	**[34a]**					(8)=(5)*(6)*(7)
1.2	Tài nguyên D.....	**[34b]**					
	.....						
	Tổng cộng	**[34]**					
2	**Khai thuế bảo vệ môi trường**						
2.1	Hàng hoá E...	**[35a]**					(8)=(5)*(6)
2.2	Hàng hoá G...	**[35b]**					
	.....						
	Tổng cộng	**[35]**					
3	**Khai phí bảo vệ môi trường**						
3.1	Hàng hoá H...	**[36a]**					(8)=(5)*(6)
3.2	Hàng hoá K...	**[36b]**					
	.....						
	Tổng cộng	**[36]**					

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên: .....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

.....,ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)

Ghi chú:

- *Chỉ tiêu [01] Kỳ tính thuế được áp dụng như sau:*
  + Chỉ tiêu [01a] chỉ khai đối với HKD, CNKD nộp thuế theo phương pháp khoán.
  + Chỉ tiêu [01b] hoặc [01c] chỉ khai đối với HKD, CNKD nộp thuế theo phương pháp kê khai hoặc tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay khai thuế theo tháng hoặc quý.
  + Chỉ tiêu [01d] khai đối với HKD, CNKD nộp thuế theo từng lần phát sinh.
- *Chỉ tiêu [08a] chỉ đánh dấu khi thông tin tại chỉ tiêu [08] có thay đổi so với lần khai trước liền kề.*
- *Chỉ tiêu [12a] chỉ đánh dấu khi thông tin tại chỉ tiêu [12b], [12c], [12d],[12đ] có thay đổi so với lần khai trước liền kề.*
- *Tại chỉ tiêu doanh thu, sản lượng: Nếu là Hộ khoán thì kê khai doanh thu, sản lượng dự kiến trung bình 1 tháng trong năm; Nếu là cá nhân kinh doanh nộp thuế theo từng lần phát sinh thì kê khai doanh thu, sản lượng phát sinh theo từng lần phát sinh. Nếu là HKD, CNKD nộp thuế theo phương pháp kê khai hoặc tổ chức khai thuế thay, nộp thuế thay thì kê khai doanh thu, sản lượng theo tháng hoặc theo quý tương ứng với kỳ tháng hoặc quý.*
- *HKD, CNKD theo hình thức hợp tác kinh doanh với tổ chức thì tổ chức khai thay kèm theo Tờ khai 01/CNKD Phụ lục Bảng kê chi tiết hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo mẫu 01-1/BK-CNKD và không phải khai các chỉ tiêu từ [04] đến [18].*
- *Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai thì cá nhân khai kèm theo tờ khai 01/CNKD Phụ lục bảng kê hoạt động kinh doanh trong kỳ của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo mẫu 01-2/BK-HĐKD trừ trường hợp HKD, CNKD trong lĩnh vực ngành nghề có căn cứ xác định được doanh thu theo xác nhận của cơ quan chức năng.*
- *Phần C chỉ áp dụng đối với cá nhân được cấp phép khai thác tài nguyên khoáng sản.*

Mẫu số: **08-MST**
(Ban hành kèm theo Thông tư 105/2020/TT-BTC ngày 03/12/2020 của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG THÔNG TIN ĐĂNG KÝ THUẾ

☐ Doanh nghiệp, hợp tác xã ☐ Tổ chức ☐ Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh ☐ Cá nhân ☐ Khác

1. Tên người nộp thuế:.....
2. Mã số thuế: | | | | | | | | | | | - | | | |
3. Địa chỉ trụ sở chính: .....
4. Thông tin đại lý thuế (nếu có):.....
4a. Tên:
4b. Mã số thuế: | | | | | | | | | | | - | | | |

4c. Hợp đồng đại lý thuế: Số ngày
Đăng ký bổ sung, thay đổi các chỉ tiêu đăng ký thuế như sau:

Chỉ tiêu **(1)**	**Thông tin đăng ký cũ** **(2)**	**Thông tin đăng ký mới** **(3)**
I- Điều chỉnh thông tin đã đăng ký: Ví dụ: - Chỉ tiêu 4: Địa chỉ nhận Thông báo thuế trên tờ khai 01-ĐK-TCT -	124 Lò Đúc-Hà Nội	235 Nguyễn Thái Học - Hà Nội
II- Bổ sung thông tin: Ví dụ: - Bảng kê 02-ĐK-TCT- - ...		Bổ sung đơn vị phụ thuộc...

Người nộp thuế cam đoan những thông tin kê khai trên là hoàn toàn chínhxác và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những thông tin đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên: .....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

....., ngày ..... tháng ..... năm .....
NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
Ký, ghi họ tên và đóng dấu (nếu có)

Ghi chú:

- Cột (1): Ghi tên các chỉ tiêu có thay đổi trên tờ khai đăng ký thuế hoặc các bảng kê kèm theo hồ sơ đăng ký thuế.
- Cột (2): Ghi lại nội dung thông tin đăng ký thuế đã kê khai trong lần đăng ký thuế gần nhất.
- Cột (3): Ghi chính xác nội dung thông tin đăng ký thuế mới thay đổi hoặc bổ sung.

91. Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là tổ chức kinh tế, tổ chức khác có phát sinh nghĩa vụ với NSNN và đơn vị phụ thuộc (trừ trường hợp đăng ký thuế theo cơ chế một cửa liên thông qua cơ quan đăng ký kinh doanh).

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày: Được cấp giấy phép thành lập và hoạt động, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, quyết định thành lập hoặc văn bản tương đương; hoặc bắt đầu hoạt động kinh doanh đối với tổ chức không thuộc diện đăng ký kinh doanh; hoặc phát sinh nghĩa vụ với ngân sách nhà nước, người nộp thuế (NNT) chuẩn bị hồ sơ đăng ký thuế đầy đủ theo đúng quy định, gửi đến cơ quan thuế để làm thủ tục đăng ký thuế theo nơi nộp hồ sơ như sau:

++ Tổ chức kinh tế, đơn vị phụ thuộc của tổ chức kinh tế (trừ tổ hợp tác) theo quy định tại Điểm a, b khoản 2 Điều 4 Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính nộp hồ sơ đăng ký thuế lần đầu tại Thuế tỉnh, thành phố nơi tổ chức kinh tế, đơn vị phụ thuộc của tổ chức kinh tế đặt trụ sở.

++ Tổ hợp tác, tổ chức khác và các đơn vị phụ thuộc theo quy định tại điểm b, c, n khoản 2 Điều 4 Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính nộp hồ sơ đăng ký thuế lần đầu tại Thuế tỉnh, thành phố nơi tổ chức đóng trụ sở đối với tổ chức do cơ quan trung ương và cơ quan cấp tỉnh ra quyết định thành lập; tại Thuế cơ sở nơi tổ chức đóng trụ sở đối với tổ chức không do cơ quan trung ương và cơ quan cấp tỉnh ra quyết định thành lập và nơi tổ hợp tác đóng trụ sở.

++ Đối với trường hợp hồ sơ đăng ký thuế điện tử: Người nộp thuế (NNT) truy cập vào Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền bao gồm Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công cấp Bộ, cấp tỉnh theo quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và đã được kết nối với Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) để khai tờ khai và gửi kèm các hồ sơ theo quy định dưới dạng điện tử (nếu có), ký điện tử và gửi đến cơ quan thuế qua Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn.

+ Bước 2: Cơ quan thuế tiếp nhận:

++ Đối với hồ sơ bằng giấy:

+++ Trường hợp hồ sơ được nộp trực tiếp tại cơ quan thuế: Công chức thuế kiểm tra hồ sơ đăng ký thuế. Trường hợp hồ sơ đầy đủ theo quy định, công chức thuế tiếp nhận và đóng dấu tiếp nhận vào hồ sơ đăng ký thuế, ghi rõ ngày nhận hồ sơ, số lượng tài liệu theo bảng kê danh mục hồ sơ; lập phiếu tiếp nhận và hẹn trả kết quả, thời hạn xử lý hồ sơ đã tiếp nhận. Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định, công chức thuế không tiếp nhận và hướng dẫn người nộp thuế hoàn thiện hồ sơ.

+++ Trường hợp hồ sơ gửi bằng đường bưu chính: Công chức thuế đóng dấu tiếp nhận, ghi ngày nhận hồ sơ vào hồ sơ và ghi số văn thư của cơ quan thuế. Trường hợp hồ sơ không đầy đủ cần phải giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu, cơ quan thuế thông báo cho người nộp thuế theo mẫu số 01/TB-BSTT-NNT tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.

++ Đối với hồ sơ điện tử:

Cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận hồ sơ qua Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế, thực hiện kiểm tra, giải quyết hồ sơ thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế.

+++ Tiếp nhận hồ sơ: Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế gửi thông báo tiếp nhận hồ sơ cho NNT qua Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập và gửi hồ sơ (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) chậm nhất 15 phút kể từ khi nhận được hồ sơ đăng ký thuế điện tử của người nộp thuế.

+++ Kiểm tra, giải quyết hồ sơ: Cơ quan thuế thực hiện kiểm tra, giải quyết hồ sơ của người nộp thuế theo quy định của pháp luật về đăng ký thuế và trả kết quả giải quyết qua Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập và gửi hồ sơ.

++++ Trường hợp hồ sơ đầy đủ, đúng thủ tục theo quy định: Cơ quan thuế gửi kết quả giải quyết hồ sơ đến Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập và gửi hồ sơ theo thời hạn quy định tại Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính.

++++ Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng thủ tục theo quy định: Cơ quan thuế gửi thông báo về việc không chấp nhận hồ sơ, gửi đến Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập và gửi hồ sơ trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày ghi trên Thông báo tiếp nhận hồ sơ.

- Cách thức thực hiện:

+ Nộp trực tiếp tại trụ sở Cơ quan Thuế;

+ Hoặc gửi qua hệ thống bưu chính;

+ Hoặc bằng phương thức điện tử qua Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền bao gồm Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công cấp Bộ, cấp tỉnh theo quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và đã được kết nối với Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN theo quy định tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 và Thông tư số 46/2024/TT-BTC ngày 09/07/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Thành phần hồ sơ, gồm:

* Đối với tổ chức kinh tế là đơn vị độc lập, đơn vị chủ quản (trừ tổ hợp tác):

++ Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 01-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính;

++ Bảng kê các công ty con, công ty thành viên mẫu số BK01-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính (nếu có);

++ Bảng kê các đơn vị phụ thuộc mẫu số BK02-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính (nếu có);

++ Bảng kê địa điểm kinh doanh mẫu số BK03-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính (nếu có);

++ Bảng kê các nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài mẫu số BK04-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính (nếu có);

++ Bảng kê các nhà thầu, nhà đầu tư dầu khí mẫu số BK05-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính (nếu có);

++ Bảng kê góp vốn của tổ chức, cá nhân mẫu số BK06-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính (nếu có);

++ Bản sao Giấy phép thành lập và hoạt động, hoặc Quyết định thành lập, hoặc Văn bản tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp, hoặc Giấy chứng

nhận đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật của nước có chung biên giới (đối với tổ chức của nước có chung biên giới đất liền với Việt Nam thực hiện hoạt động mua, bán, trao đổi hàng hóa tại chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu của Việt Nam).

* Đối với đơn vị phụ thuộc của tổ chức kinh tế:

- Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 02-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính;

- Bảng kê địa điểm kinh doanh mẫu số BK03-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính (nếu có);

- Bảng kê các nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài mẫu số BK04-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính (nếu có);

- Bảng kê các nhà thầu, nhà đầu tư dầu khí mẫu số BK05-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính (nếu có);

- Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đơn vị phụ thuộc, hoặc Quyết định thành lập, hoặc Văn bản tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp, hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật của nước có chung biên giới (đối với tổ chức của nước có chung biên giới đất liền với Việt Nam thực hiện hoạt động mua, bán, trao đổi hàng hóa tại chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu của Việt Nam).

* Đối với tổ chức khác là đơn vị độc lập, đơn vị chủ quản, tổ hợp tác:

++ Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 01-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính;

++ Bảng kê các công ty con, công ty thành viên mẫu số BK01-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính (nếu có);

++ Bảng kê các đơn vị phụ thuộc mẫu số BK02-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính (nếu có);

++ Bảng kê địa điểm kinh doanh mẫu số BK03-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính (nếu có);

++ Bảng kê các nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài mẫu số BK04-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính (nếu có);

++ Bản sao không yêu cầu chứng thực Quyết định thành lập, hoặc Văn bản tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp.

* Đối với đơn vị phụ thuộc của tổ chức khác:

- Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 02-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính;

- Bảng kê địa điểm kinh doanh mẫu số BK03-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính (nếu có);

- Bảng kê các nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài mẫu số BK04-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính (nếu có);

- Bản sao không yêu cầu chứng thực Quyết định thành lập hoặc Văn bản tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp.

+ *Số lượng hồ sơ:* 01 (bộ).

- Thời hạn giải quyết: 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế nhận được hồ sơ đăng ký thuế đầy đủ theo quy định.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

+ Tổ chức kinh tế bao gồm:

+++ Doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực chuyên ngành không phải đăng ký doanh nghiệp qua cơ quan đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật chuyên ngành

+++Đơn vị sự nghiệp, tổ chức kinh tế của lực lượng vũ trang, tổ chức kinh tế của các tổ chức chính trị, chính trị-xã hội, xã hội, xã hội-nghề nghiệp hoạt động kinh doanh theo quy định của pháp luật nhưng không phải đăng ký doanh nghiệp qua cơ quan đăng ký kinh doanh; tổ chức của các nước có chung đường biên giới đất liền với Việt Nam thực hiện hoạt động mua, bán, trao đổi hàng hóa tại chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu; văn phòng đại diện của tổ chức nước ngoài tại Việt Nam; tổ hợp tác được thành lập và tổ chức hoạt động theo quy định tại Nghị định số 77/2019/NĐ-CP ngày 10/10/2019 của Chính phủ về tổ hợp tác nhưng không thuộc trường hợp đăng ký kinh doanh qua cơ quan đăng ký kinh doanh theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã.

+ Tổ chức khác bao gồm:

+++Tổ chức được thành lập bởi cơ quan có thẩm quyền không có hoạt động sản xuất, kinh doanh nhưng phát sinh nghĩa vụ với ngân sách nhà nước.

+++Tổ chức khác có nghĩa vụ với ngân sách nhà nước.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đăng ký thuế.

- Phí, lệ phí: Không.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

+ Tờ khai đăng ký thuế (dùng cho tổ chức) theo mẫu 01-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính.

+ Tờ khai đăng ký thuế (dùng cho đơn vị phụ thuộc) theo mẫu 02-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính.

++ Bảng kê các công ty con, công ty thành viên mẫu số BK01-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính.

++ Bảng kê các đơn vị phụ thuộc mẫu số BK02-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính.

++ Bảng kê địa điểm kinh doanh mẫu số BK03-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính.

++ Bảng kê các nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài mẫu số BK04-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính.

++ Bảng kê các nhà thầu, nhà đầu tư dầu khí mẫu số BK05-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính.

++ Bảng kê góp vốn của tổ chức, cá nhân mẫu số BK06-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng các quy định của pháp luật về giao dịch điện tử đồng thời đăng ký và đảm bảo đầy đủ các điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế theo quy định tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 46/2024/TT-BTC ngày 09/07/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Quản lý thuế ngày 13/06/2019; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật chứng khoán, luật kế toán, luật kiểm toán độc lập, luật ngân sách nhà nước, luật quản lý, sử dụng, tài sản công, luật quản lý thuế, luật thuế thu nhập cá nhân, luật dữ trữ quốc, luật xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024;

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/03/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế, Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/6/ 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Thông tư số 46/2024/TT-BTC,

ngày 09 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;

+ Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính quy định về đăng ký thuế.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm

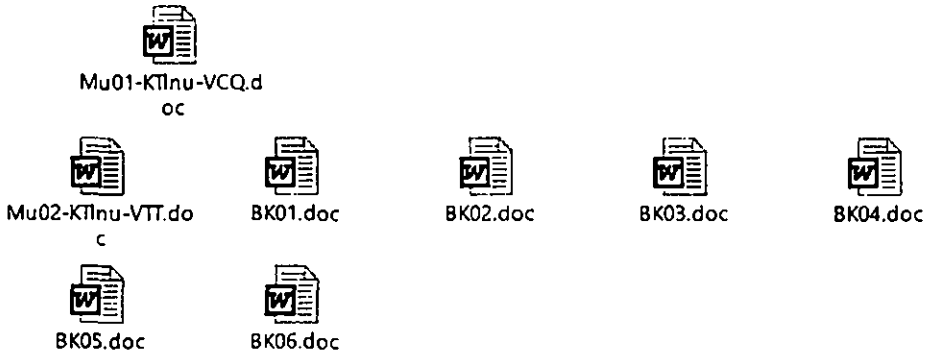

Mẫu số: **01-ĐK-TCT**

(Kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư 40/2025/TT-BTC))

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI ĐĂNG KÝ THUẾ
(Dùng cho tổ chức)

☐ Tổ chức kinh tế ☐ Tổ chức khác ☐ Tổ chức được hoàn thuế ☐ Hợp đồng dầu khí ☐ Tổ chức nước ngoài KD tại chợ biên giới, cửa khẩu

1. Tên người nộp thuế:
2. Thông tin đại lý thuế (nếu có):
2a. Tên:
2b. Mã số thuế:
2c. Hợp đồng đại lý thuế: Số: ngày:

3. Địa chỉ trụ sở chính	**4. Địa chỉ nhận thông báo thuế** *(chỉ kê khai nếu địa chỉ nhận thông báo thuế khác địa chỉ trụ sở chính)*
3a. Số nhà, ngách, hẻm, ngõ, đường/phố, tổ/xóm/ấp/thôn:	4a. Số nhà, ngách, hẻm, ngõ, đường/phố, tổ/xóm/ấp/thôn hoặc hòm thư bưu điện:
3b. Xã/phường/đặc khu:	4b. Xã/phường/đặc khu:
3d. Tỉnh/Thành phố trực thuộc trung ương:	4d. Tỉnh/Thành phố trực thuộc trung ương:
3đ. Điện thoại: 3e. Fax (nếu có):	4đ. Điện thoại: 4e. Fax (nếu có):
3g. Email: 3h. Website (nếu có):	4g. E-mail:

5. Quyết định thành lập	**6. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy phép thành lập và hoạt động**

	hoặc Giấy tờ tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp
5a. Số quyết định:	6a. Số:
5b. Ngày ký quyết định: .../.../.....	6b. Ngày cấp: .../.../.....
5c. Cơ quan ban hành quyết định:	6c. Cơ quan cấp:

7. Ngành nghề kinh doanh chính:

8. Vốn điều lệ (=8.1+8.2+8.3+8.4):	
8.1. Vốn nhà nước:	Tỷ trọng: %
8.2. Vốn nước ngoài:	Tỷ trọng: %
8.3. Vốn tư nhân:	Tỷ trọng: %
8.4. Vốn khác (nếu có):	Tỷ trọng: %

9. Ngày bắt đầu hoạt động: .../...../.....

10. Loại hình kinh tế

☐ Công ty cổ phần	☐ Doanh nghiệp tư nhân	☐ VPĐD của tổ chức nước ngoài tại Việt Nam	☐ Tổ hợp tác
☐ Công ty TNHH 1 thành viên	☐ Công ty hợp danh	☐ Tổ chức kinh tế của lực lượng vũ trang	☐ Hợp tác xã
☐ Công ty TNHH 2 thành viên trở lên	☐ Hợp đồng hợp tác, kinh doanh với nước ngoài	☐ Tổ chức kinh tế của tổ chức chính trị, CT-XH, xã hội, XH-NN	☐ Cơ quan hành chính
☐ Đơn vị sự nghiệp ngoài công lập		☐ Đơn vị sự nghiệp công lập	☐ Loại hình khác

11. Hình thức hạch toán kế toán về kết quả kinh doanh

☐ Độc lập ☐ Phụ thuộc

12. Năm tài chính	Từ ngày .../... đến ngày .../...

❑ Có báo cáo tài chính hợp nhất	

13. Thông tin về đơn vị cấp trên trực tiếp của người nộp thuế (nếu có)	**14. Thông tin người đại diện theo pháp luật/chủ DNTN/người đứng đầu tổ chức**
13a. Mã số thuế: 13b. Tên đơn vị đơn vị cấp trên:.....	14a. Họ và tên:..... 14b. Chức vụ: ..... 14c. Sinh ngày: .../.../..... 14d. Số định danh cá nhân (đối với người Việt Nam):.... 14đ. Loại giấy tờ chứng thực cá nhân (đối với người nước ngoài): ❑ Hộ chiếu ❑ Giấy thông hành ❑ CMT biên giới ❑ Khác Số giấy tờ:..... Ngày cấp...../...../..... Nơi cấp:..... 14c. Địa chỉ nơi thường trú: Số nhà, ngách, hẻm, ngõ, đường/phố, tổ/xóm/ấp/thôn:..... Xã/phường/đặc khu: ..... Tỉnh/Thành phố trực thuộc trung ương:..... Quốc gia:..... 14g. Địa chỉ hiện tại (nếu có): Số nhà, ngách, hẻm, ngõ, đường/phố, tổ/xóm/ấp/thôn:..... Xã/phường/đặc khu: ..... Tỉnh/Thành phố trực thuộc trung ương:..... Quốc gia:..... 14h. Thông tin khác: Điện thoại:.....Email:.....

15. Phương pháp tính thuế GTGT	☐ Khấu trừ	☐ Trực tiếp trên GTGT	☐ Trực tiếp trên doanh số	☐ Không phải nộp thuế GTGT

16. Thông tin về các đơn vị liên quan

☐ Có công ty con, công ty thành viên	☐ Có đơn vị phụ thuộc	☐ Có nhà thầu, nhà đầu tư dầu khí
☐ Có địa điểm kinh doanh, kho hàng phụ thuộc	☐ Có hợp đồng với nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài	

17. Thông tin khác

17.1. Giám đốc/Tổng giám đốc (nếu có):	***17.2. Kế toán trưởng/Phụ trách kế toán (nếu có):***
a. Họ và tên:	a. Họ và tên:
b. Mã số thuế cá nhân/Số định danh cá nhân:	b. Mã số thuế cá nhân/Số định danh cá nhân:
c. Ngày tháng năm sinh:	c. Ngày tháng năm sinh:
d. Điện thoại liên lạc:	d. Điện thoại liên lạc:
đ. Email:	đ. Email:

18. Tình trạng trước khi tổ chức lại (nếu có):

☐ Chia ☐ Tách ☐ Hợp nhất ☐ Chuyển đơn vị phụ thuộc thành độc lập

Mã số thuế trước của tổ chức đó:

Tôi xin cam đoan những nội dung trong bản kê khai này là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã kê khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số.....

....., ngày... /... /.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu (nếu có)

HƯỚNG DẪN KÊ KHAI MẪU SỐ 01-ĐK-TCT

Người nộp thuế phải tích chọn vào một trong các ô thích hợp trước khi kê khai vào phần thông tin chi tiết, cụ thể như sau:

- "Tổ chức kinh tế": Người nộp thuế đăng ký thuế theo quy định tại Điểm a khoản 1 Điều 7 tích chọn vào chỉ tiêu này .

- "Tổ chức khác": Người nộp thuế đăng ký thuế theo quy định tại Điểm b khoản 1 Điều 7 tích chọn vào chỉ tiêu này.

- "Tổ chức được hoàn thuế": Người nộp thuế đăng ký thuế theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 7 tích chọn vào chỉ tiêu này. Người nộp thuế chỉ khai các chỉ tiêu: 1, 3, 4, 5, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 17.

- "Hợp đồng dầu khí": Người nộp thuế đăng ký thuế theo quy định tại khoản 7 Điều 7 Thông tư này.

- "Tổ chức nước ngoài kinh doanh tại chợ biên giới, cửa khẩu": Người nộp thuế là tổ chức của nước có chung biện giới đất liền với Việt Nam thực hiện hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa tại chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu của Việt Nam đăng ký thuế theo quy định tại Điểm a khoản 1 Điều 7 Thông tư này. Khi tích chọn, người đại diện theo pháp luật kê khai các loại giấy tờ theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 14/2018/NĐ-CP ngày 23/01/2018 của Chính phủ tại chỉ tiêu 14đ và loại hình kinh tế tương ứng tại chỉ tiêu 10.

Thông tin chi tiết gồm:

1. Tên người nộp thuế: Ghi rõ ràng, đầy đủ bằng chữ in hoa tên tổ chức theo Quyết định thành lập hoặc Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy tờ tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp (đối với tổ chức Việt Nam) hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (đối với tổ chức của nước có chung biên giới đất liền với Việt Nam thực hiện hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa tại chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu của Việt Nam).

2. Thông tin đại lý thuế: Ghi đầy đủ các thông tin của đại lý thuế trong trường hợp Đại lý thuế ký hợp đồng với người nộp thuế để thực hiện thủ tục đăng ký thuế thay cho người nộp thuế theo quy định tại Luật Quản lý thuế.

3. Địa chỉ trụ sở chính: Ghi rõ số nhà, ngách, hẻm, ngõ, đường/phố, tổ/xóm/ấp/thôn, xã/phường/đặc khu, tỉnh/thành phố của người nộp thuế. Số điện thoại, số Fax (nếu có) ghi rõ mã vùng - số điện thoại/số Fax theo thông tin địa chỉ sau:

- Địa chỉ trụ sở chính của người nộp thuế là tổ chức.

- Địa chỉ nơi kinh doanh trong chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ khu kinh tế cửa

khẩu đối với người nộp thuế là tổ chức của các nước có chung đường biên giới đất liền với Việt Nam.

- Địa chỉ nơi diễn ra hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí đối với hợp đồng dầu khí.

- Người nộp thuế phải kê khai đầy đủ, chính xác thông tin email. Địa chỉ email này dùng làm tài khoản giao dịch điện tử với cơ quan thuế đối với hồ sơ đăng ký thuế điện tử.

4. Địa chỉ nhận thông báo thuế: Nếu người nộp thuế là tổ chức có địa chỉ nhận các thông báo của cơ quan thuế khác với địa chỉ của trụ sở chính tại chỉ tiêu 3 nêu trên thì ghi rõ địa chỉ nhận thông báo thuế để cơ quan thuế liên hệ.

5. Quyết định thành lập:

- Đối với người nộp thuế là tổ chức có quyết định thành lập: Ghi rõ số quyết định, ngày ban hành quyết định và cơ quan ban hành quyết định.

- Đối với Hợp đồng dầu khí: Ghi rõ số hợp đồng, ngày ký hợp đồng, để trống phần cơ quan ra quyết định.

6. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấp tờ tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp: Ghi rõ số, ngày cấp và cơ quan cấp Giấy chứng nhận ĐKKD của nước có chung biên giới với Việt Nam cấp (đối với người nộp thuế là tổ chức của nước có chung biên giới đất liền với Việt Nam thực hiện hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa tại chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu của Việt Nam), Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy phép tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp (đối với người nộp thuế là tổ chức của Việt Nam).

Riêng thông tin "cơ quan cấp" Giấy chứng nhận ĐKKD: ghi tên nước có chung đường biên giới đất liền với Việt Nam đã cấp Giấy chứng nhận ĐKKD (Lào, Campuchia, Trung Quốc).

7. Ngành nghề kinh doanh chính: Ghi theo ngành nghề kinh doanh trên Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy phép tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp (đối với người nộp thuế là tổ chức của Việt Nam) và Giấy chứng nhận ĐKKD (đối với người nộp thuế là tổ chức của nước có chung biên giới đất liền với Việt Nam thực hiện hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa tại chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu của Việt Nam).

Lưu ý: Chỉ ghi 1 ngành nghề chính thực tế kinh doanh.

8. Vốn điều lệ:

- Đối với người nộp thuế thuộc loại hình Công ty TNHH, Công ty cổ phần, Công ty hợp danh: Ghi theo vốn điều lệ trên Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy

phép tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp hoặc nguồn vốn trên Quyết định thành lập (ghi rõ loại tiền, phân loại nguồn vốn theo chủ sở hữu, tỷ trọng của từng loại nguồn vốn trong tổng số vốn).

- Đối với người nộp thuế thuộc loại hình doanh nghiệp tư nhân: Ghi theo vốn đầu tư trên Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy phép tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp (ghi rõ loại tiền).

- Đối với người nộp thuế là tổ chức của các nước có chung đường biên giới đất liền với Việt Nam và tổ chức khác: Nếu trên Quyết định thành lập, Giấy chứng nhận ĐKKD,... có vốn thì ghi, nếu không có vốn thì để trống thông tin này.

9. Ngày bắt đầu hoạt động: Kê khai ngày người nộp thuế bắt đầu hoạt động thực tế nếu khác với ngày cấp mã số thuế.

10. Loại hình kinh tế: Đánh dấu X vào 1 trong những ô tương ứng.

11. Hình thức hạch toán kế toán về kết quả kinh doanh: Đánh dấu X vào một trong hai ô "Độc lập" hoặc "Phụ thuộc". Trường hợp tích chọn ô "Độc lập" thì tích chọn vào "Có BCTC hợp nhất" nếu thuộc đối tượng phải lập và gửi báo cáo tài chính hợp nhất cho cơ quan thuế theo quy định.

12. Năm tài chính: Ghi rõ từ ngày, tháng đầu niên độ kế toán đến ngày, tháng cuối niên độ kế toán theo năm dương lịch hoặc năm tài chính của người nộp thuế.

13. Thông tin về đơn vị cấp trên trực tiếp của người nộp thuế (nếu có): Ghi rõ tên, mã số thuế của đơn vị cấp trên trực tiếp quản lý người nộp thuế là tổ chức; trường hợp người nộp thuế là công ty con thuộc Tập đoàn, Tổng công ty thì ghi tên, mã số thuế của Tập đoàn, Tổng công ty.

14. Thông tin người đại diện theo pháp luật/chủ DNTN/người đứng đầu tổ chức: Kê khai thông tin chi tiết của người đại diện theo pháp luật/người đứng đầu của người nộp thuế là tổ chức (đối với tổ chức kinh tế và tổ chức khác trừ doanh nghiệp tư nhân) hoặc thông tin của chủ doanh nghiệp tư nhân. Trường hợp người đại diện theo pháp luật/chủ DNTN/người đứng đầu tổ chức là người Việt Nam thì khai số định danh cá nhân tại chỉ tiêu 14d và không phải kê khai chỉ tiêu 14đ, 14c. Cơ quan thuế tự động tích hợp thông tin "địa chỉ thường trú", "địa chỉ hiện tại" của cá nhân từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để đưa vào chỉ tiêu 14đ, 14e.

15. Phương pháp tính thuế GTGT: Đánh dấu X vào ô tương ứng của chỉ tiêu này.

16. Thông tin về các đơn vị có liên quan:

- Nếu người nộp thuế có công ty con, công ty thành viên thì đánh dấu X vào ô "Có công ty con, công ty thành viên", sau đó phải kê khai vào phần "Bảng kê các công ty con, công ty thành viên" mẫu số BK01-ĐK-TCT.

- Nếu người nộp thuế có đơn vị phụ thuộc thì đánh dấu X vào ô "Có đơn vị phụ thuộc", sau đó phải kê khai vào "Bảng kê các đơn vị phụ thuộc" mẫu số BK02-ĐK-TCT.

- Nếu người nộp thuế có địa điểm kinh doanh, kho hàng phụ thuộc không có chức năng kinh doanh thì đánh dấu X vào ô "Có địa điểm kinh doanh, kho hàng phụ thuộc", sau đó phải kê khai vào phần "Bảng kê các địa điểm kinh doanh" mẫu số BK03-ĐK-TCT.

- Nếu người nộp thuế có hợp đồng với nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài thì đánh dấu X vào ô "Có hợp đồng với nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài", sau đó phải kê khai vào phần "Bảng kê các nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài" mẫu số BK04-ĐK-TCT.

- Nếu người nộp thuế có nhà thầu, nhà đầu tư dầu khí thì đánh dấu X vào ô "Có nhà thầu, nhà đầu tư dầu khí", sau đó phải kê khai vào phần "Bảng kê các nhà thầu, nhà đầu tư dầu khí" mẫu số BK05-ĐK-TCT (đối với hợp đồng dầu khí).

17. Thông tin khác: Ghi rõ họ và tên, số định danh cá nhân (đối với người Việt Nam) hoặc mã số thuế cá nhân (đối với người nước ngoài), số điện thoại liên lạc, email của Tổng giám đốc hoặc Giám đốc, Kế toán trưởng hoặc phụ trách kế toán của người nộp thuế theo quy định của pháp luật.

18. Tình trạng trước khi tổ chức lại tổ chức (nếu có): Nếu người nộp thuế là tổ chức đăng ký thuế do chia/tách/hợp nhất tổ chức, hoặc chuyển từ đơn vị phụ thuộc thành đơn vị độc lập thì đánh dấu X vào một trong các ô tương ứng của chỉ tiêu này và phải ghi rõ mã số thuế đã cấp trước đó của các tổ chức bị chia, bị tách, bị hợp nhất, đơn vị phụ thuộc bị chuyển đổi.

19. Phần người nộp thuế hoặc người đại diện hợp pháp của người nộp thuế ký, ghi rõ họ tên: Người nộp thuế hoặc người đại diện theo pháp luật của người nộp thuế phải ký, ghi rõ họ tên vào phần này.

20. Đóng dấu của người nộp thuế:

Trường hợp người nộp thuế có con dấu tại thời điểm đăng ký thuế thì phải đóng dấu vào phần này (trừ trường hợp nộp hồ sơ theo phương thức điện tử). Trường hợp người nộp thuế không có con dấu tại thời điểm đăng ký thuế thì chưa phải đóng dấu trên tờ khai đăng ký thuế. Khi người nộp thuế đến nhận kết quả phải bổ sung việc đóng dấu cho cơ quan thuế.

Trường hợp người nộp thuế thuộc đối tượng đăng ký thuế quy định tại điểm d khoản 2 Điều 4 Thông tư này không có con dấu thì không phải đóng dấu vào phần này.

21. Nhân viên đại lý thuế: Trường hợp đại lý thuế kê khai thay cho người nộp thuế thì kê khai vào thông tin này.

Mẫu số: **02-ĐK-TCT**

(Kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư 40/2025/TT-BTC))

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI ĐĂNG KÝ THUẾ

(Dùng cho đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh trực tiếp phát sinh nghĩa vụ thuế)

□ Chi nhánh □ Văn phòng đại diện □ Địa điểm kinh doanh

NNT ghi MST 10 số của đơn vị chủ quản vào các ô này

1. Tên người nộp thuế:	
2. Thông tin đại lý thuế (nếu có):	
2a. Tên:	
2b. Mã số thuế:	
2c. Hợp đồng đại lý thuế: Số:	Ngày:

3. Địa chỉ trụ sở chính	
3a. Số nhà, ngách, hẻm, ngõ, đường/phố, tổ/xóm/ấp/thôn:	
3b. Xã/phường/đặc khu:	
3d. Tỉnh/Thành phố trực thuộc trung ương:	
3đ. Điện thoại:	3e. Fax (nếu có):
3g. E-mail:	3h. Website (nếu có):

4. Địa chỉ nhận thông báo thuế *(chỉ kê khai nếu địa chỉ nhận thông báo thuế khác địa chỉ trụ sở chính)*	
4a. Số nhà, ngách, hẻm, ngõ, đường/phố, tổ/xóm/ấp/thôn hoặc hòm thư bưu điện:	
4b. Xã/phường/đặc khu:	
4d. Tỉnh/Thành phố trực thuộc trung ương:	
4đ. Điện thoại:	4e. Fax (nếu có):
4g. E-mail:	

5. Quyết định thành lập
5a. Số quyết định:

6. Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy tờ tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp
6a. Số:

5b. Ngày ký quyết định: .../.../.....	6b. Ngày cấp:.../.../.....
5c. Cơ quan ban hành quyết định:	6c. Cơ quan cấp:

7. Ngành nghề kinh doanh chính:

8. Vốn điều lệ (=8.1+8.2+8.3+8.4):		
8.1. Vốn nhà nước:	Tỷ trọng:	%
8.2. Vốn nước ngoài:	Tỷ trọng:	%
8.3. Vốn tư nhân:	Tỷ trọng:	%
8.4. Vốn khác:	Tỷ trọng:	%

9. Ngày bắt đầu hoạt động:...../.../....

10. Loại hình kinh tế

☐ Công ty cổ phần	☐ Doanh nghiệp tư nhân	☐ VPĐD của tổ chức nước ngoài tại Việt Nam	☐ Tổ hợp tác
☐ Công ty TNHH 1 thành viên	☐ Công ty hợp danh	☐ Tổ chức kinh tế của lực lượng vũ trang	☐ Hợp tác xã
☐ Công ty TNHH 2 thành viên trở lên	☐ Hợp đồng hợp tác, kinh doanh với nước ngoài	☐ Tổ chức kinh tế của tổ chức chính trị, CT-XH, xã hội, XH-NN	☐ Cơ quan hành chính
☐ Đơn vị sự nghiệp ngoài công lập	☐ Đơn vị sự nghiệp công lập		☐ Loại hình khác

11. Hình thức hạch toán kế toán về kết quả kinh doanh

☐ Độc lập ☐ Phụ thuộc

12. Năm tài chính	Từ ngày.../... đến ngày .../...

13. Thông tin về đơn vị chủ quản hoặc đơn vị quản lý trực tiếp	**14. Thông tin người đứng đầu đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh**
13a. Mã số thuế: 13b. Tên đơn vị chủ quản/đơn vị quản lý trực	☐ Đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh của tổ chức của Việt Nam ☐ Đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh của thương nhân nước ngoài

tiếp:	14a. Họ và tên:..... 14b. Chức vụ:.....14c. Sinh ngày: .../.../.... 14d. Số định danh cá nhân (đối với người Việt Nam):..... 14đ. Loại giấy tờ chứng thực cá nhân (đối với người nước ngoài): □ Hộ chiếu □ Giấy thông hành □ CMT biên giới □ Khác Số giấy tờ: ..... Ngày cấp: .../.../..... Nơi cấp: ..... 14e. Địa chỉ nơi thường trú: Số nhà, ngách, hẻm, ngõ, đường/phố, tổ/xóm/ấp/thôn:..... Xã/phường/đặc khu:..... Tỉnh/Thành phố trực thuộc trung ương:..... Quốc gia:..... 14g. Địa chỉ hiện tại (nếu có): Số nhà, ngách, hẻm, ngõ, đường/phố, tổ/xóm/ấp/thôn:..... Xã/phường/đặc khu:..... Tỉnh/Thành phố trực thuộc trung ương:..... Quốc gia:..... 14h. Thông tin khác Điện thoại:.....Email:.....

15. Phương pháp tính thuế GTGT

□ Khấu trừ □ Trực tiếp trên GTGT □ Trực tiếp trên doanh số □ Không phải nộp thuế GTGT

16. Thông tin về các đơn vị liên quan

□ Có địa điểm kinh doanh, kho hàng phụ thuộc	□ Có hợp đồng với nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài	□ Có nhà thầu, nhà đầu tư dầu khí

17. Thông tin khác	
17.1. Giám đốc (nếu có):	***17.2. Kế toán trưởng/Phụ trách kế toán (nếu có):***
a. Họ và tên:	a. Họ và tên:
b. Mã số thuế cá nhân/Số định danh cá nhân:	b. Mã số thuế cá nhân/Số định danh cá nhân:
c. Ngày tháng năm sinh:	c. Ngày tháng năm sinh:
d. Điện thoại liên lạc:	d. Điện thoại liên lạc:
đ. Email:	đ. Email:

18. Tình trạng trước khi tổ chức lại (nếu có)
□ Chia □ Tách □ Hợp nhất □ Chuyển đơn vị độc lập thành đơn vị phụ thuộc của một đơn vị chủ quản khác □ Chuyển đơn vị phụ thuộc của một đơn vị chủ quản thành đơn vị phụ thuộc của đơn vị chủ quản khác
Mã số thuế trước khi tổ chức lại:

Tôi xin cam đoan những nội dung trong bản kê khai này là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã kê khai./.

..., ngày... /... /.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu (nếu có)

HƯỚNG DẪN KÊ KHAI MẪU SỐ 02-ĐK-TCT

1. Tên người nộp thuế: Ghi rõ ràng, đầy đủ bằng chữ in hoa tên đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh của tổ chức theo Quyết định thành lập hoặc Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy tờ tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp (đối với tổ chức Việt Nam) hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (đối với tổ chức của nước có chung biên giới đất liền với Việt Nam thực hiện hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa tại chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu của Việt Nam).

2. Thông tin đại lý thuế: Ghi đầy đủ các thông tin của đại lý thuế trong trường hợp Đại lý thuế ký hợp đồng với người nộp thuế để thực hiện thủ tục đăng ký thuế thay cho người nộp thuế theo quy định tại Luật Quản lý thuế.

3. Địa chỉ trụ sở chính: Ghi rõ số nhà, ngách, hẻm, ngõ, đường/phố, tổ/xóm/ấp/thôn, xã/phường/đặc khu, tỉnh/thành phố của người nộp thuế. Số điện thoại, số Fax (nếu có) thì ghi rõ mã vùng - số điện thoại/số Fax theo thông tin địa chỉ sau:

- Địa chỉ trụ sở chính của người nộp thuế là tổ chức.
- Địa chỉ nơi kinh doanh trong chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ khu kinh tế cửa khẩu đối với người nộp thuế là tổ chức của các nước có chung đường biên giới đất liền với Việt Nam.
- Địa chỉ nơi diễn ra hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí đối với hợp đồng dầu khí.
- Người nộp thuế phải kê khai đầy đủ, chính xác thông tin email. Địa chỉ email này dùng làm tài khoản giao dịch điện tử với cơ quan thuế đối với hồ sơ đăng ký thuế điện tử.

4. Địa chỉ nhận thông báo thuế: Nếu người nộp thuế là tổ chức có địa chỉ nhận các thông báo của cơ quan thuế khác với địa chỉ của trụ sở chính tại chỉ tiêu 3 nêu trên thì ghi rõ địa chỉ nhận thông báo thuế để cơ quan thuế liên hệ.

5. Quyết định thành lập:

- Đối với người nộp thuế là đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh của tổ chức có quyết định thành lập: Ghi rõ số quyết định, ngày ban hành quyết định và cơ quan ban hành quyết định.
- Đối với nhà thầu, nhà đầu tư tham gia Hợp đồng dầu khí: Ghi rõ số hợp đồng, ngày ký hợp đồng, để trống phần cơ quan ra quyết định.

6. Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc giấp tờ tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp: Ghi rõ số, ngày cấp và cơ quan cấp Giấy chứng nhận ĐKKD của nước có chung biên giới với Việt Nam cấp (đối với người nộp thuế là tổ chức của nước có chung biên giới đất liền với Việt Nam thực hiện hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa tại chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu của Việt Nam), Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy phép tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp (đối với người nộp thuế là tổ chức của Việt Nam).

Riêng thông tin "cơ quan cấp" Giấy chứng nhận ĐKKD: ghi tên nước có chung đường biên giới đất liền với Việt Nam đã cấp Giấy chứng nhận ĐKKD (Lào, Campuchia,

Trung Quốc).

7. Ngành nghề kinh doanh chính: Ghi theo ngành nghề kinh doanh trên Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy phép tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp (đối với người nộp thuế là tổ chức của Việt Nam) và Giấy chứng nhận ĐKKD (đối với người nộp thuế là tổ chức của nước có chung biên giới đất liền với Việt Nam thực hiện hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa tại chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu của Việt Nam).

Lưu ý: chỉ ghi 1 ngành nghề chính thực tế kinh doanh.

8. Vốn điều lệ:

Nếu trên Quyết định thành lập, hoặc Giấy phép thành lập và hoạt động, hoặc Giấy tờ tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp có vốn thì ghi (ghi rõ loại tiền, phân loại nguồn vốn theo chủ sở hữu, tỷ trọng của từng loại nguồn vốn trong tổng số vốn), nếu không có vốn thì để trống thông tin này.

9. Ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh: Kê khai ngày người nộp thuế bắt đầu hoạt động thực tế nếu khác với ngày cấp mã số thuế.

10. Loại hình kinh tế: Đánh dấu X vào 1 trong những ô tương ứng.

11. Hình thức hạch toán kế toán về kết quả kinh doanh: Đánh dấu X vào một trong hai ô của chỉ tiêu này.

12. Năm tài chính: Ghi rõ từ ngày, tháng đầu niên độ kế toán đến ngày, tháng cuối niên độ kế toán theo năm dương lịch hoặc năm tài chính.

13. Thông tin về đơn vị chủ quản hoặc đơn vị quản lý trực tiếp: Ghi rõ tên, mã số thuế của đơn vị chủ quản hoặc đơn vị cấp trên trực tiếp quản lý đơn vị phụ thuộc.

14. Thông tin người đứng đầu đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh: Kê khai thông tin chi tiết của người đứng đầu đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh của tổ chức. Trường hợp người đứng đầu đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh là người Việt Nam thì khai số định danh cá nhân tại chỉ tiêu 14d và không phải kê khai chỉ tiêu 14đ, 14e. Cơ quan thuế tự động tích hợp thông tin "địa chỉ thường trú", "địa chỉ hiện tại" của cá nhân từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để đưa vào chỉ tiêu 14đ, 14e.

15. Phương pháp tính thuế GTGT: Đánh dấu X vào ô tương ứng của chỉ tiêu này.

16. Thông tin về các đơn vị liên quan:

- Nếu người nộp thuế có địa điểm kinh doanh, kho hàng phụ thuộc không có chức năng kinh doanh thì đánh dấu X vào ô "Có địa điểm kinh doanh, kho hàng phụ thuộc", sau đó phải kê khai vào phần "Bảng kê các địa điểm kinh doanh" mẫu số BK03-ĐK-TCT.
- Nếu người nộp thuế có hợp đồng với nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài thì đánh dấu X vào ô "Có nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài", sau đó phải kê khai vào phần "Bảng kê các nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài" mẫu số BK04-ĐK-TCT.
- Nếu người nộp thuế có nhà thầu, nhà đầu tư dầu khí thì đánh dấu X vào ô "Có nhà

thầu, nhà đầu tư dầu khí", sau đó phải kê khai vào phần "Bảng kê các nhà thầu, nhà đầu tư dầu khí" mẫu số BK05-ĐK-TCT (đối với hợp đồng dầu khí).

17. Thông tin khác: Ghi rõ họ và tên, số định danh cá nhân (đối với người Việt Nam) hoặc mã số thuế cá nhân (đối với người nước ngoài), số điện thoại liên lạc và email của Giám đốc và Kế toán trưởng hoặc phụ trách kế toán của người nộp thuế.

18. Tình trạng trước khi tổ chức lại tổ chức (nếu có): Nếu người nộp thuế đăng ký thuế do chia/tách/hợp nhất tổ chức, hoặc chuyển đơn vị độc lập thành đơn vị phụ thuộc của một đơn vị chủ quản khác, hoặc chuyển đơn vị phụ thuộc của một đơn vị chủ quản thành đơn vị phụ thuộc của đơn vị chủ quản khác thì đánh dấu X vào một trong các ô tương ứng của chỉ tiêu này và phải ghi rõ mã số thuế đã cấp trước đó của đơn vị phụ thuộc của các tổ chức kinh tế bị chia, bị tách, bị hợp nhất, đơn vị bị chuyển đổi.

19. Phần người nộp thuế hoặc người đại diện hợp pháp của người nộp thuế ký, ghi rõ họ tên: Người nộp thuế hoặc người đại diện hợp pháp của người nộp thuế phải ký, ghi rõ họ tên vào phần này.

20. Đóng dấu của người nộp thuế: Trường hợp người nộp thuế có con dấu tại thời điểm đăng ký thuế thì phải đóng dấu vào phần này (trừ trường hợp nộp hồ sơ theo phương thức điện tử). Trường hợp người nộp thuế không có con dấu tại thời điểm đăng ký thuế thì chưa phải đóng dấu trên tờ khai đăng ký thuế. Khi người nộp thuế đến nhận kết quả phải bổ sung việc đóng dấu cho cơ quan thuế.

21. Nhân viên đại lý thuế: Trường hợp đại lý thuế kê khai thay cho người nộp thuế thì kê khai vào thông tin này.

Mẫu số: **BK01-ĐK-TCT**
(Kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG KÊ

Các công ty con, công ty thành viên

(Kèm theo tờ khai mẫu số <01-ĐK-TCT> hoặc <08-MST>)

Tên người nộp thuế: .....

Mã số thuế (nếu có): | | | | | | | | | | | | | | |

STT	Mã số thuế (nếu có)	Tên công ty con, công ty thành viên	Địa chỉ của công ty con, công ty thành viên	Vốn của công ty mẹ góp vào công ty con, công ty thành viên	Loại tiền (VNĐ/USD)	Tỷ lệ vốn của công ty mẹ góp vào công ty con, công ty thành viên (%)
I	**Công ty con**					
1						
2						
...						
II	**Công ty thành viên**					
1						
2						
...						

..., ngày... /... /.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu (nếu có)

Mẫu số: **BK02-ĐK-TCT**

(Kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG KÊ

Các đơn vị phụ thuộc (chi nhánh, văn phòng đại diện)

(Kèm theo tờ khai mẫu số <01-ĐK-TCT> hoặc <08-MST>)

Tên người nộp thuế:.....

Mã số thuế (nếu có): | | | | | | | | | | | | | | |

STT	Tên đơn vị phụ thuộc	Địa chỉ của đơn vị phụ thuộc	Số Quyết định thành lập	Ngày ban hành Quyết định thành lập
1				
2				
...				

..., ngày... /... /.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu (nếu có)

Mẫu số: **BK03-ĐK-TCT**
(Kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư 40/2025/TT-BTC))

BẢNG KÊ
Các địa điểm kinh doanh, kho hàng

(Kèm theo tờ khai mẫu số <01-ĐK-TCT> hoặc <02-ĐK-TCT> hoặc <08-MST>)

Tên người nộp thuế: .....

Mã số thuế (nếu có):

STT	Tên địa điểm kinh doanh, kho hàng	Số Quyết định thành lập	Ngày ban hành Quyết định thành lập	Số nhà, đường phố (thôn/ xóm)	Xã/phường/ đặc khu		Tỉnh/ thành phố
1							
2							
....							
....							
....							
....							

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày... /... /.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu (nếu có)

Mẫu số: **BK04-ĐK-TCT**

(Kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư 40/2025/TT-BTC))

BẢNG KÊ

Các nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài

(Kèm theo tờ khai mẫu số <01-ĐK-TCT> hoặc <02-ĐK-TCT> hoặc <08-MST>)

Tên người nộp thuế: .....

Mã số thuế (nếu có): | | | | | | | | | | | | | |

STT	Tên Nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài	Quốc tịch	Mã số thuế của nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài tại Việt Nam (nếu có)	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Giá trị hợp đồng	Địa điểm thực hiện hợp đồng		Thời gian thực hiện hợp đồng
							Xã/ phường/ đặc khu	Tỉnh/ thành phố	
1									
2									
...									
...									
...									

..., ngày... /... /.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu (nếu có)

Mẫu số: **BK05-ĐK-TCT**

(Kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư 40/2025/TT-BTC))

BẢNG KÊ

Các nhà thầu, nhà đầu tư dầu khí

(Kèm theo tờ khai mẫu số <01-ĐK-TCT> hoặc <02-ĐK-TCT> hoặc <08-MST>)

Tên người nộp thuế:.....

Mã số thuế (nếu có): | | | | | | | | | | | | | |

STT	Tên Nhà thầu, nhà đầu tư dầu khí	Quốc tịch	Mã số thuế của nhà thầu, nhà đầu tư dầu khí tại Việt Nam (nếu có)	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Giá trị hợp đồng	Địa điểm thực hiện hợp đồng		Thời gian thực hiện hợp đồng
							Xã/ phường /đặc khu	Tỉnh/ thành phố	
1									
2									
...									

..., ngày... /... /.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu (nếu có)

Mẫu số: **BK06-ĐK-TCT**

(Kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG KÊ

Góp vốn của tổ chức, cá nhân

(Kèm theo tờ khai mẫu số <01-ĐK-TCT> hoặc <08-MST>)

Tên người nộp thuế:.....

Mã số thuế (nếu có): | | | | | | | | | | | | | |

STT	Tên tổ chức, cá nhân góp vốn vào người nộp thuế	Quốc tịch đối với cá nhân góp vốn	Địa chỉ trụ sở của tổ chức góp vốn	Số tiền (VNĐ)	Mã số thuế (nếu có)	Số giấy phép thành lập và hoạt động hoặc quyết định thành lập của tổ chức góp vốn	Số CMND/ CCCD của cá nhân góp vốn
1							
2							
...							
Tổng cộng				X			

..., ngày... /... /.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu (nếu có)

92. Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là Người điều hành, công ty điều hành chung, doanh nghiệp liên doanh, tổ chức được Chính phủ Việt Nam giao nhiệm vụ tiếp nhận phần được chia của Việt Nam thuộc các mỏ dầu khí tại vùng chồng lấn.

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày ký hợp đồng, hiệp định dầu khí thì người nộp thuế (NNT) chuẩn bị hồ sơ đăng ký thuế đầy đủ theo đúng quy định, gửi đến Thuế tỉnh, thành phố nơi đặt trụ sở hoặc Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn trong trường hợp người nộp thuế được phân công cho Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn quản lý để làm thủ tục đăng ký thuế.

++ Đối với trường hợp hồ sơ đăng ký thuế điện tử: Người nộp thuế (NNT) truy cập vào Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền bao gồm Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công cấp Bộ, cấp tỉnh theo quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và đã được kết nối với Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) để khai tờ khai và gửi kèm các hồ sơ theo quy định dưới dạng điện tử (nếu có), ký điện tử và gửi đến cơ quan thuế qua Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn;

+ Bước 2: Cơ quan thuế tiếp nhận:

++ Đối với hồ sơ bằng giấy:

+++ Trường hợp hồ sơ được nộp trực tiếp tại cơ quan thuế: Công chức thuế kiểm tra hồ sơ đăng ký thuế. Trường hợp hồ sơ đầy đủ theo quy định, công chức thuế tiếp nhận và đóng dấu tiếp nhận vào hồ sơ đăng ký thuế, ghi rõ ngày nhận hồ sơ, số lượng tài liệu theo bảng kê danh mục hồ sơ; lập phiếu tiếp nhận và hẹn trả kết quả, thời hạn xử lý hồ sơ đã tiếp nhận. Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định, công chức thuế không tiếp nhận và hướng dẫn người nộp thuế hoàn thiện hồ sơ.

+++ Trường hợp hồ sơ gửi bằng đường bưu chính: Công chức thuế đóng dấu tiếp nhận, ghi ngày nhận hồ sơ vào hồ sơ và ghi sổ văn thư của cơ quan thuế. Trường hợp hồ sơ không đầy đủ cần phải giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu, cơ quan thuế thông báo cho người nộp thuế theo mẫu số 01/TB-BSTT-NNT tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.

++ Đối với hồ sơ điện tử:

Cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận hồ sơ qua Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế, thực hiện kiểm tra, giải quyết hồ sơ thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế.

+++ Tiếp nhận hồ sơ: Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế gửi thông báo tiếp nhận hồ sơ cho NNT qua Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập và gửi hồ sơ (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) chậm nhất 15 phút kể từ khi nhận được hồ sơ đăng ký thuế điện tử của người nộp thuế.

+++ Kiểm tra, giải quyết hồ sơ: Cơ quan thuế thực hiện kiểm tra, giải quyết hồ sơ của người nộp thuế theo quy định của pháp luật về đăng ký thuế và trả kết quả giải quyết qua Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập và gửi hồ sơ.

++++ Trường hợp hồ sơ đầy đủ, đúng thủ tục theo quy định: Cơ quan thuế gửi kết quả giải quyết hồ sơ đến Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập và gửi hồ sơ theo thời hạn quy định tại Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính.

++++ Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng thủ tục theo quy định: Cơ quan thuế gửi thông báo về việc không chấp nhận hồ sơ, gửi đến Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập và gửi hồ sơ trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày ghi trên Thông báo tiếp nhận hồ sơ.

- Cách thức thực hiện:

+ Nộp trực tiếp tại trụ sở Cơ quan thuế;

+ Hoặc gửi qua hệ thống bưu chính;

+ Hoặc bằng phương thức điện tử qua Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền bao gồm Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công cấp Bộ, cấp tỉnh theo quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và đã được kết nối với Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN theo quy định tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn Giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế và Thông tư số 46/2024/TT-BTC ngày 09/07/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế của Bộ Tài chính.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Thành phần hồ sơ, gồm:

++ Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 01-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính;

++ Bảng kê nhà thầu, nhà đầu tư dầu khí mẫu số BK05-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính;

++ Bản sao Giấy chứng nhận đầu tư, hoặc Giấy phép đầu tư.

- *Số lượng hồ sơ:* 01 (bộ).

- **Thời hạn giải quyết:** 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế nhận được hồ sơ đăng ký thuế đầy đủ theo quy định.

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Người điều hành, công ty điều hành chung, doanh nghiệp liên doanh và tổ chức được Chính phủ Việt Nam giao nhiệm vụ tiếp nhận phần lãi được chia của Việt Nam thuộc các mỏ dầu khí tại vùng chồng lấn

- **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế tỉnh, thành phố.**

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** *Giấy chứng nhận đăng ký thuế.*

- **Phí, lệ phí:** Không.

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

+ Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 01-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính.

+ Bảng kê nhà thầu, nhà đầu tư dầu khí mẫu số BK05-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính.

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng các quy định của pháp luật về giao dịch điện tử đồng thời đăng ký và đảm bảo đầy đủ các điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế theo quy định tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 và Thông tư số 46/2024/TT-BTC ngày 09/07/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế của Bộ Tài chính.

- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

+ Luật Quản lý thuế ngày 13/06/2019; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật chứng khoán, luật kế toán, luật kiểm toán độc lập, luật ngân sách nhà nước, luật quản lý, sử dụng, tài sản công, luật quản lý thuế, luật thuế thu nhập cá nhân, luật dữ trữ quốc, luật xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024;

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/03/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế, Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/6/ 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Thông tư số 46/2024/TT-BTC, ngày 09 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;

+ Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính quy định về đăng ký thuế.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:

Mu01-KTlnu-VCQ (1).doc

BK05.doc

Mẫu số: **01-ĐK-TCT**
(Kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư 40/2025/TT-BTC))

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI ĐĂNG KÝ THUẾ
(Dùng cho tổ chức)

☐ Tổ chức kinh tế ☐ Tổ chức khác ☐ Tổ chức được hoàn thuế ☐ Hợp đồng dầu khí ☐ Tổ chức nước ngoài KD tại chợ biên giới, cửa khẩu

1. Tên người nộp thuế:
2. Thông tin đại lý thuế (nếu có):
2a. Tên:
2b. Mã số thuế:
2c. Hợp đồng đại lý thuế: Số: ngày:

3. Địa chỉ trụ sở chính	**4. Địa chỉ nhận thông báo thuế** *(chỉ kê khai nếu địa chỉ nhận thông báo thuế khác địa chỉ trụ sở chính)*
3a. Số nhà, ngách, hẻm, ngõ, đường/phố, tổ/xóm/ấp/thôn:	4a. Số nhà, ngách, hẻm, ngõ, đường/phố, tổ/xóm/ấp/thôn hoặc hòm thư bưu điện:
3b. Xã/phường/đặc khu:	4b. Xã/phường/đặc khu:
3d. Tỉnh/Thành phố trực thuộc trung ương:	4d. Tỉnh/Thành phố trực thuộc trung ương:
3đ. Điện thoại: 3e. Fax (nếu có):	4đ. Điện thoại: 4e. Fax (nếu có):
3g. Email: 3h. Website (nếu có):	4g. E-mail:

5. Quyết định thành lập	**6. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy tờ tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp**

5a. Số quyết định:	6a. Số:
5b. Ngày ký quyết định: .../.../.....	6b. Ngày cấp: .../.../.....
5c. Cơ quan ban hành quyết định:	6c. Cơ quan cấp:

7. Ngành nghề kinh doanh chính:

8. Vốn điều lệ (=8.1+8.2+8.3+8.4):	
8.1. Vốn nhà nước:	Tỷ trọng: %
8.2. Vốn nước ngoài:	Tỷ trọng: %
8.3. Vốn tư nhân:	Tỷ trọng: %
8.4. Vốn khác (nếu có):	Tỷ trọng: %

9. Ngày bắt đầu hoạt động: .../...../.....

10. Loại hình kinh tế

☐ Công ty cổ phần	☐ Doanh nghiệp tư nhân	☐ VPĐD của tổ chức nước ngoài tại Việt Nam	☐ Tổ hợp tác
☐ Công ty TNHH 1 thành viên	☐ Công ty hợp danh	☐ Tổ chức kinh tế của lực lượng vũ trang	☐ Hợp tác xã
☐ Công ty TNHH 2 thành viên trở lên	☐ Hợp đồng hợp tác, kinh doanh với nước ngoài	☐ Tổ chức kinh tế của tổ chức chính trị, CT-XH, xã hội, XH-NN	☐ Cơ quan hành chính
☐ Đơn vị sự nghiệp ngoài công lập		☐ Đơn vị sự nghiệp công lập	☐ Loại hình khác

11. Hình thức hạch toán kế toán về kết quả kinh doanh

☐ Độc lập ☐ Phụ thuộc

12. Năm tài chính	Từ ngày .../... đến ngày .../...

☐ Có báo cáo tài chính hợp nhất		

13. Thông tin về đơn vị cấp trên trực tiếp của người nộp thuế (nếu có)	**14. Thông tin người đại diện theo pháp luật/chủ DNTN/người đứng đầu tổ chức**
13a. Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐ 13b. Tên đơn vị đơn vị cấp trên:.....	14a. Họ và tên:..... 14b. Chức vụ: ..... 14c. Sinh ngày: .../.../..... 14d. Số định danh cá nhân (đối với người Việt Nam):.... 14đ. Loại giấy tờ chứng thực cá nhân (đối với người nước ngoài): ☐ Hộ chiếu ☐ Giấy thông hành ☐ CMT biên giới ☐ Khác Số giấy tờ:..... Ngày cấp:...../...../..... Nơi cấp:..... 14e. Địa chỉ nơi thường trú: Số nhà, ngách, hẻm, ngõ, đường/phố, tổ/xóm/ấp/thôn:..... Xã/phường/đặc khu: ..... Tỉnh/Thành phố trực thuộc trung ương:..... Quốc gia:..... 14g. Địa chỉ hiện tại (nếu có): Số nhà, ngách, hẻm, ngõ, đường/phố, tổ/xóm/ấp/thôn:..... Xã/phường/đặc khu: ..... Tỉnh/Thành phố trực thuộc trung ương:..... Quốc gia:..... 14h. Thông tin khác: Điện thoại:.....Email:.....

15. Phương pháp tính thuế GTGT	☐	Khấu trừ	☐	Trực tiếp trên GTGT	☐	Trực tiếp trên doanh số	☐ Không phải nộp thuế GTGT

16. Thông tin về các đơn vị liên quan

☐	Có công ty con, công ty thành viên	☐	Có đơn vị phụ thuộc	☐	Có nhà thầu, nhà đầu tư dầu khí
☐	Có địa điểm kinh doanh, kho hàng phụ thuộc	☐	Có hợp đồng với nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài		

17. Thông tin khác

17.1. Giám đốc/Tổng giám đốc (nếu có):	*17.2. Kế toán trưởng/Phụ trách kế toán (nếu có):*
a. Họ và tên:	a. Họ và tên:
b. Mã số thuế cá nhân/Số định danh cá nhân:	b. Mã số thuế cá nhân/Số định danh cá nhân:
c. Ngày tháng năm sinh:	c. Ngày tháng năm sinh:
d. Điện thoại liên lạc:	d. Điện thoại liên lạc:
đ. Email:	đ. Email:

18. Tình trạng trước khi tổ chức lại (nếu có):

☐ Chia ☐ Tách ☐ Hợp nhất ☐ Chuyển đơn vị phụ thuộc thành độc lập

Mã số thuế trước của tổ chức đó:

Tôi xin cam đoan những nội dung trong bản kê khai này là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã kê khai./.

....., ngày... /... /.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu (nếu có)

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số.....

HƯỚNG DẪN KÊ KHAI MẪU SỐ 01-ĐK-TCT

Người nộp thuế phải tích chọn vào một trong các ô thích hợp trước khi kê khai vào phần thông tin chi tiết, cụ thể như sau:

- "Tổ chức kinh tế": Người nộp thuế đăng ký thuế theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 7 tích chọn vào chỉ tiêu này .

- "Tổ chức khác": Người nộp thuế đăng ký thuế theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 7 tích chọn vào chỉ tiêu này.

- "Tổ chức được hoàn thuế": Người nộp thuế đăng ký thuế theo quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều 7 tích chọn vào chỉ tiêu này. Người nộp thuế chỉ khai các chỉ tiêu: 1, 3, 4, 5, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 17.

- "Hợp đồng dầu khí": Người nộp thuế đăng ký thuế theo quy định tại Khoản 7 Điều 7 Thông tư này.

- "Tổ chức nước ngoài kinh doanh tại chợ biên giới, cửa khẩu": Người nộp thuế là tổ chức của nước có chung biên giới đất liền với Việt Nam thực hiện hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa tại chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu của Việt Nam đăng ký thuế theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 7 Thông tư này. Khi tích chọn, người đại diện theo pháp luật kê khai các loại giấy tờ theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 14/2018/NĐ-CP ngày 23/01/2018 của Chính phủ tại chỉ tiêu 14đ và loại hình kinh tế tương ứng tại chỉ tiêu 10.

Thông tin chi tiết gồm:

1. Tên người nộp thuế: Ghi rõ ràng, đầy đủ bằng chữ in hoa tên tổ chức theo Quyết định thành lập hoặc Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy tờ tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp (đối với tổ chức Việt Nam) hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (đối với tổ chức của nước có chung biên giới đất liền với Việt Nam thực hiện hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa tại chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu của Việt Nam).

2. Thông tin đại lý thuế: Ghi đầy đủ các thông tin của đại lý thuế trong trường hợp Đại lý thuế ký hợp đồng với người nộp thuế để thực hiện thủ tục đăng ký thuế thay cho người nộp thuế theo quy định tại Luật Quản lý thuế.

3. Địa chỉ trụ sở chính: Ghi rõ số nhà, ngách, hẻm, ngõ, đường/phố, tổ/xóm/ấp/thôn, xã/phường/đặc khu, tỉnh/thành phố của người nộp thuế. Số điện thoại, số Fax (nếu có) ghi rõ mã vùng - số điện thoại/số Fax theo thông tin địa chỉ sau:

- Địa chỉ trụ sở chính của người nộp thuế là tổ chức.

- Địa chỉ nơi kinh doanh trong chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ khu kinh tế cửa khẩu đối với người nộp thuế là tổ chức của các nước có chung đường biên giới đất liền với Việt Nam.

- Địa chỉ nơi diễn ra hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí đối với hợp đồng dầu khí.

- Người nộp thuế phải kê khai đầy đủ, chính xác thông tin email. Địa chỉ email này dùng làm tài khoản giao dịch điện tử với cơ quan thuế đối với hồ sơ đăng ký thuế điện tử.

4. Địa chỉ nhận thông báo thuế: Nếu người nộp thuế là tổ chức có địa chỉ nhận các thông báo của cơ quan thuế khác với địa chỉ của trụ sở chính tại chỉ tiêu 3 nêu trên thì ghi rõ địa chỉ nhận thông báo thuế để cơ quan thuế liên hệ.

5. Quyết định thành lập:

- Đối với người nộp thuế là tổ chức có quyết định thành lập: Ghi rõ số quyết định, ngày ban hành quyết định và cơ quan ban hành quyết định.

- Đối với Hợp đồng dầu khí: Ghi rõ số hợp đồng, ngày ký hợp đồng, để trống phần cơ quan ra quyết định.

6. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấp tờ tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp: Ghi rõ số, ngày cấp và cơ quan cấp Giấy chứng nhận ĐKKD của nước có chung biên giới với Việt Nam cấp (đối với người nộp thuế là tổ chức của nước có chung biên giới đất liền với Việt Nam thực hiện hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa tại chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu của Việt Nam), Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy phép tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp (đối với người nộp thuế là tổ chức của Việt Nam).

Riêng thông tin "cơ quan cấp" Giấy chứng nhận ĐKKD: ghi tên nước có chung đường biên giới đất liền với Việt Nam đã cấp Giấy chứng nhận ĐKKD (Lào, Campuchia, Trung Quốc).

7. Ngành nghề kinh doanh chính: Ghi theo ngành nghề kinh doanh trên Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy phép tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp (đối với người nộp thuế là tổ chức của Việt Nam) và Giấy chứng nhận ĐKKD (đối với người nộp thuế là tổ chức của nước có chung biên giới đất liền với Việt Nam thực hiện hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa tại chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu của Việt Nam).

Lưu ý: Chỉ ghi 1 ngành nghề chính thực tế kinh doanh.

8. Vốn điều lệ:

- Đối với người nộp thuế thuộc loại hình Công ty TNHH, Công ty cổ phần, Công ty hợp danh: Ghi theo vốn điều lệ trên Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy phép tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp hoặc nguồn vốn trên Quyết định thành lập (ghi rõ loại tiền, phân loại nguồn vốn theo chủ sở hữu, tỷ trọng của từng loại nguồn vốn trong tổng số vốn).

- Đối với người nộp thuế thuộc loại hình doanh nghiệp tư nhân: Ghi theo vốn đầu tư trên Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy phép tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp (ghi rõ loại tiền).

- Đối với người nộp thuế là tổ chức của các nước có chung đường biên giới đất liền với Việt Nam và tổ chức khác: Nếu trên Quyết định thành lập, Giấy chứng nhận ĐKKD,... có vốn thì ghi, nếu không có vốn thì để trống thông tin này.

9. Ngày bắt đầu hoạt động: Kê khai ngày người nộp thuế bắt đầu hoạt động thực tế nếu khác với ngày cấp mã số thuế.

10. Loại hình kinh tế: Đánh dấu X vào 1 trong những ô tương ứng.

11. Hình thức hạch toán kế toán về kết quả kinh doanh: Đánh dấu X vào một trong hai ô "Độc lập" hoặc "Phụ thuộc". Trường hợp tích chọn ô "Độc lập" thì tích chọn vào "Có BCTC hợp nhất" nếu thuộc đối tượng phải lập và gửi báo cáo tài chính hợp nhất cho cơ quan thuế theo quy định.

12. Năm tài chính: Ghi rõ từ ngày, tháng đầu niên độ kế toán đến ngày, tháng cuối niên độ kế toán theo năm dương lịch hoặc năm tài chính của người nộp thuế.

13. Thông tin về đơn vị cấp trên trực tiếp của người nộp thuế (nếu có): Ghi rõ tên, mã số thuế của đơn vị cấp trên trực tiếp quản lý người nộp thuế là tổ chức; trường hợp người nộp thuế là công ty con thuộc Tập đoàn, Tổng công ty thì ghi tên, mã số thuế của Tập đoàn, Tổng công ty.

14. Thông tin người đại diện theo pháp luật/chủ DNTN/người đứng đầu tổ chức: Kê khai thông tin chi tiết của người đại diện theo pháp luật/người đứng đầu của người nộp thuế là tổ chức (đối với tổ chức kinh tế và tổ chức khác trừ doanh nghiệp tư nhân) hoặc thông tin của chủ doanh nghiệp tư nhân. Trường hợp người đại diện theo pháp luật/chủ DNTN/người đứng đầu tổ chức là người Việt Nam thì khai số định danh cá nhân tại chỉ tiêu 14d và không phải kê khai chỉ tiêu 14đ, 14e. Cơ quan thuế tự động tích hợp thông tin "địa chỉ thường trú", "địa chỉ hiện tại" của cá nhân từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để đưa vào chỉ tiêu 14đ, 14e.

15. Phương pháp tính thuế GTGT: Đánh dấu X vào ô tương ứng của chỉ tiêu này.

16. Thông tin về các đơn vị có liên quan:

- Nếu người nộp thuế có công ty con, công ty thành viên thì đánh dấu X vào ô "Có công ty con, công ty thành viên", sau đó phải kê khai vào phần "Bảng kê các công ty con, công ty thành viên" mẫu số BK01-ĐK-TCT.

- Nếu người nộp thuế có đơn vị phụ thuộc thì đánh dấu X vào ô "Có đơn vị phụ thuộc", sau đó phải kê khai vào "Bảng kê các đơn vị phụ thuộc" mẫu số BK02-ĐK-TCT.

- Nếu người nộp thuế có địa điểm kinh doanh, kho hàng phụ thuộc không có chức năng kinh doanh thì đánh dấu X vào ô "Có địa điểm kinh doanh, kho hàng phụ thuộc", sau đó phải kê khai vào phần "Bảng kê các địa điểm kinh doanh" mẫu số BK03-ĐK-TCT.

- Nếu người nộp thuế có hợp đồng với nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài thì đánh dấu X vào ô "Có hợp đồng với nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài", sau đó phải kê khai vào phần "Bảng kê các nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài" mẫu số BK04-ĐK-TCT.

- Nếu người nộp thuế có nhà thầu, nhà đầu tư dầu khí thì đánh dấu X vào ô "Có nhà thầu, nhà đầu tư dầu khí", sau đó phải kê khai vào phần "Bảng kê các nhà thầu, nhà đầu tư dầu khí" mẫu số BK05-ĐK-TCT (đối với hợp đồng dầu khí).

17. Thông tin khác: Ghi rõ họ và tên, số định danh cá nhân (đối với người Việt Nam) hoặc mã số thuế cá nhân (đối với người nước ngoài), số điện thoại liên lạc, email của Tổng giám đốc hoặc Giám đốc, Kế toán trưởng hoặc phụ trách kế toán của người nộp thuế theo quy định của pháp luật.

18. Tình trạng trước khi tổ chức lại tổ chức (nếu có): Nếu người nộp thuế là tổ chức đăng ký thuế do chia/tách/hợp nhất tổ chức, hoặc chuyển từ đơn vị phụ thuộc thành đơn vị độc lập thì đánh dấu X vào một trong các ô tương ứng của chỉ tiêu này và phải ghi rõ mã số thuế đã cấp trước đó của các tổ chức bị chia, bị tách, bị hợp nhất, đơn vị phụ thuộc bị chuyển đổi.

19. Phần người nộp thuế hoặc người đại diện hợp pháp của người nộp thuế ký, ghi rõ họ tên: Người nộp thuế hoặc người đại diện theo pháp luật của người nộp thuế phải ký, ghi rõ họ tên vào phần này.

20. Đóng dấu của người nộp thuế:

Trường hợp người nộp thuế có con dấu tại thời điểm đăng ký thuế thì phải đóng dấu vào phần này (trừ trường hợp nộp hồ sơ theo phương thức điện tử). Trường hợp người nộp thuế không có con dấu tại thời điểm đăng ký thuế thì chưa phải đóng dấu trên tờ khai đăng ký thuế. Khi người nộp thuế đến nhận kết quả phải bổ sung việc

đóng dấu cho cơ quan thuế.

Trường hợp người nộp thuế thuộc đối tượng đăng ký thuế quy định tại điểm d khoản 2 Điều 4 Thông tư này không có con dấu thì không phải đóng dấu vào phần này.

21. Nhân viên đại lý thuế: *Trường hợp đại lý thuế kê khai thay cho người nộp thuế* thì kê khai vào thông tin này.

957

Mẫu số: **BK05-ĐK-TCT**
(Kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư 40/2025/TT-BTC))

BẢNG KÊ

Các nhà thầu, nhà đầu tư dầu khí

(Kèm theo tờ khai mẫu số <01-ĐK-TCT> hoặc <02-ĐK-TCT> hoặc <08-MST>)

Tên người nộp thuế:.....

Mã số thuế (nếu có): | | | | | | | | | | | | | |

STT	Tên Nhà thầu, nhà đầu tư dầu khí	Quốc tịch	Mã số thuế của nhà thầu, nhà đầu tư dầu khí tại Việt Nam (nếu có)	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Giá trị hợp đồng	Địa điểm thực hiện hợp đồng		Thời gian thực hiện hợp đồng
							Xã/ phường/ đặc khu	Tỉnh/ thành phố	
1									
2									
...									

..., ngày... /... /.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu (nếu có)

93. Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là nhà thầu, nhà đầu tư tham gia hợp đồng dầu khí, công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam đại diện nước chủ nhà nhận phần lãi được chia từ các hợp đồng dầu khí.

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày ký hợp đồng, hiệp định dầu khí, người nộp thuế (NNT) chuẩn bị hồ sơ đăng ký thuế đầy đủ theo đúng quy định, gửi đến Thuế tỉnh, thành phố nơi đặt trụ sở hoặc Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn trong trường hợp người nộp thuế được phân công cho Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn quản lý để làm thủ tục đăng ký thuế.

++ Đối với trường hợp hồ sơ đăng ký thuế điện tử: Người nộp thuế (NNT) truy cập vào Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền bao gồm Cổng dịch vụ công quốc gia, cổng dịch vụ công cấp Bộ, cấp tỉnh theo quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và đã được kết nối với Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) để khai tờ khai và gửi kèm các hồ sơ theo quy định dưới dạng điện tử (nếu có), ký điện tử và gửi đến cơ quan thuế qua Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn;

+ Bước 2: Cơ quan thuế tiếp nhận:

++ Đối với hồ sơ bằng giấy:

+++ Trường hợp hồ sơ được nộp trực tiếp tại cơ quan thuế: Công chức thuế kiểm tra hồ sơ đăng ký thuế. Trường hợp hồ sơ đầy đủ theo quy định, công chức thuế tiếp nhận và đóng dấu tiếp nhận vào hồ sơ đăng ký thuế, ghi rõ ngày nhận hồ sơ, số lượng tài liệu theo bảng kê danh mục hồ sơ; lập phiếu tiếp nhận và hẹn trả kết quả, thời hạn xử lý hồ sơ đã tiếp nhận. Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định, công chức thuế không tiếp nhận và hướng dẫn người nộp thuế hoàn thiện hồ sơ.

+++ Trường hợp hồ sơ gửi bằng đường bưu chính: Công chức thuế đóng dấu tiếp nhận, ghi ngày nhận hồ sơ vào hồ sơ và ghi số văn thư của cơ quan thuế. Trường hợp hồ sơ không đầy đủ cần phải giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu, cơ quan thuế thông báo cho người nộp thuế theo mẫu số 01/TB-BSTT-NNT tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.

++ Đối với hồ sơ điện tử:

Cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận hồ sơ qua Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế, thực hiện kiểm tra, giải quyết hồ sơ thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế.

+++ Tiếp nhận hồ sơ: Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế gửi thông báo tiếp nhận hồ sơ cho NNT qua Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập và gửi hồ sơ (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) chậm nhất 15 phút kể từ khi nhận được hồ sơ đăng ký thuế điện tử của người nộp thuế.

+++ Kiểm tra, giải quyết hồ sơ: Cơ quan thuế thực hiện kiểm tra, giải quyết hồ sơ của người nộp thuế theo quy định của pháp luật về đăng ký thuế và trả kết quả giải quyết qua Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập và gửi hồ sơ.

++++ Trường hợp hồ sơ đầy đủ, đúng thủ tục theo quy định: Cơ quan thuế gửi kết quả giải quyết hồ sơ đến Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập và gửi hồ sơ theo thời hạn quy định tại Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính.

++++ Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng thủ tục theo quy định: Cơ quan thuế gửi thông báo về việc không chấp nhận hồ sơ, gửi đến Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập và gửi hồ sơ trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày ghi trên Thông báo tiếp nhận hồ sơ.

- Cách thức thực hiện:

+ Nộp trực tiếp tại trụ sở Cơ quan thuế;

+ Hoặc gửi qua hệ thống bưu chính;

+ Hoặc bằng phương thức điện tử qua Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền bao gồm Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công cấp Bộ, cấp tỉnh theo quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và đã được kết nối với Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN theo quy định tại Thông tư sô 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn Giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế và Thông tư số 46/2024/TT-BTC ngày 09/07/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế của Bộ Tài chính.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ *Thành phần hồ sơ, gồm:* Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 02-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính.

+ *Số lượng hồ sơ:* 01 bộ.

- **Thời hạn giải quyết:** 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế nhận được hồ sơ đăng ký thuế đầy đủ theo quy định.

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Nhà thầu, nhà đầu tư tham gia hợp đồng dầu khí, Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam.

- ***Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:*** *Thuế tỉnh, thành phố.*

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Giấy chứng nhận đăng ký thuế.

- **Phí, lệ phí:** Không.

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 02-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính.

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng các quy định của pháp luật về giao dịch điện tử đồng thời đăng ký và đảm bảo đầy đủ các điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế theo quy định tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 và Thông tư số 46/2024/TT-BTC ngày 09/07/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế của Bộ Tài chính.

- ***Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:***

+ Luật Quản lý thuế ngày 13/06/2019; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật chứng khoán, luật kế toán, luật kiểm toán độc lập, luật ngân sách nhà nước, luật quản lý, sử dụng, tài sản công, luật quản lý thuế, luật thuế thu nhập cá nhân, luật dữ trữ quốc, luật xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024;

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/03/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế, Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/6/ 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Thông tư số 46/2024/TT-BTC, ngày 09 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;

+ Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính quy định về đăng ký thuế.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai kèm theo:

Mu02-KTlnu-VTT (1).doc

Mẫu số: **02-ĐK-TCT**

(Kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư 40/2025/TT-BTC))

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI ĐĂNG KÝ THUẾ

(Dùng cho đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh trực tiếp phát sinh nghĩa vụ thuế)

□ Chi nhánh □ Văn phòng đại diện □ Địa điểm kinh doanh

NNT ghi MST 10 số của đơn vị chủ quản vào các ô này

1. Tên người nộp thuế:
2. Thông tin đại lý thuế (nếu có):
2a. Tên:
2b. Mã số thuế:
2c. Hợp đồng đại lý thuế: Số: Ngày:

3. Địa chỉ trụ sở chính	
3a. Số nhà, ngách, hẻm, ngõ, đường/phố, tổ/xóm/ấp/thôn:	
3b. Xã/phường/đặc khu:	
3d. Tỉnh/Thành phố trực thuộc trung ương:	
3đ. Điện thoại:	3e. Fax (nếu có):
3g. E-mail:	3h. Website (nếu có):

4. Địa chỉ nhận thông báo thuế *(chỉ kê khai nếu địa chỉ nhận thông báo thuế khác địa chỉ trụ sở chính)*	
4a. Số nhà, ngách, hẻm, ngõ, đường/phố, tổ/xóm/ấp/thôn hoặc hòm thư bưu điện:	
4b. Xã/phường/đặc khu:	
4d. Tỉnh/Thành phố trực thuộc trung ương:	
4đ. Điện thoại:	4e. Fax (nếu có):
4g. E-mail:	

5. Quyết định thành lập	6. Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy tờ tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp
5a. Số quyết định:	6a. Số:
5b. Ngày ký quyết định: .../.../.....	6b. Ngày cấp:.../.../.....
5c. Cơ quan ban hành quyết định:	6c. Cơ quan cấp:

7. Ngành nghề kinh doanh chính:

8. Vốn điều lệ (=8.1+8.2+8.3+8.4):		
8.1. Vốn nhà nước:	Tỷ trọng:	%
8.2. Vốn nước ngoài:	Tỷ trọng:	%
8.3. Vốn tư nhân:	Tỷ trọng:	%
8.4. Vốn khác:	Tỷ trọng:	%

9. Ngày bắt đầu hoạt động:...../.../....

10. Loại hình kinh tế

☐ Công ty cổ phần	☐ Doanh nghiệp tư nhân	☐ VPĐD của tổ chức nước ngoài tại Việt Nam	☐ Tổ hợp tác
☐ Công ty TNHH 1 thành viên	☐ Công ty hợp danh	☐ Tổ chức kinh tế của lực lượng vũ trang	☐ Hợp tác xã
☐ Công ty TNHH 2 thành viên trở lên	☐ Hợp đồng hợp tác, kinh doanh với nước ngoài	☐ Tổ chức kinh tế của tổ chức chính trị, CT-XH, xã hội, XH-NN	☐ Cơ quan hành chính
☐ Đơn vị sự nghiệp ngoài công lập		☐ Đơn vị sự nghiệp công lập	☐ Loại hình khác

11. Hình thức hạch toán kế toán về kết quả kinh doanh		12. Năm tài chính	Từ ngày.../... đến ngày .../...
☐ Độc lập	☐ Phụ thuộc		

13. Thông tin về đơn vị chủ quản hoặc đơn vị	14. Thông tin người đứng đầu đơn vị phụ

quản lý trực tiếp	**thuộc/địa điểm kinh doanh**
13a. Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐ 13b. Tên đơn vị chủ quản/đơn vị quản lý trực tiếp:	☐ Đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh của tổ chức của Việt Nam ☐ Đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh của thương nhân nước ngoài 14a. Họ và tên:..... 14b. Chức vụ:.....14c. Sinh ngày: .../.../.... 14d. Số định danh cá nhân (đối với người Việt Nam):..... 14đ. Loại giấy tờ chứng thực cá nhân (đối với người nước ngoài): ☐ Hộ chiếu ☐ Giấy thông hành ☐ CMT biên giới ☐ Khác Số giấy tờ: ..... Ngày cấp: .../.../..... Nơi cấp: ..... 14e. Địa chỉ nơi thường trú: Số nhà, ngách, hẻm, ngõ, đường/phố, tổ/xóm/ấp/thôn:..... Xã/phường/đặc khu:..... Tỉnh/Thành phố trực thuộc trung ương:..... Quốc gia:..... 14g. Địa chỉ hiện tại (nếu có): Số nhà, ngách, hẻm, ngõ, đường/phố, tổ/xóm/ấp/thôn:..... Xã/phường/đặc khu:..... Tỉnh/Thành phố trực thuộc trung ương:..... Quốc gia:..... 14h. Thông tin khác Điện thoại:.....Email:.....

15. Phương pháp tính thuế GTGT

☐ Khấu trừ	☐ Trực tiếp trên GTGT	☐ Trực tiếp trên doanh số	☐ Không phải nộp thuế GTGT

16. Thông tin về các đơn vị liên quan		
☐ Có địa điểm kinh doanh, kho hàng phụ thuộc	☐ Có hợp đồng với nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài	☐ Có nhà thầu, nhà đầu tư dầu khí

17. Thông tin khác		
17.1. Giám đốc (nếu có):		***17.2. Kế toán trưởng/Phụ trách kế toán (nếu có):***
a. Họ và tên:		a. Họ và tên:
b. Mã số thuế cá nhân/Số định danh cá nhân:		b. Mã số thuế cá nhân/Số định danh cá nhân:
c. Ngày tháng năm sinh:		c. Ngày tháng năm sinh:
d. Điện thoại liên lạc:		d. Điện thoại liên lạc:
đ. Email:		đ. Email:

18. Tình trạng trước khi tổ chức lại (nếu có)
☐ Chia ☐ Tách ☐ Hợp nhất ☐ Chuyển đơn vị độc lập thành đơn vị phụ thuộc của một đơn vị chủ quản khác ☐ Chuyển đơn vị phụ thuộc của một đơn vị chủ quản thành đơn vị phụ thuộc của đơn vị chủ quản khác
Mã số thuế trước khi tổ chức lại:

Tôi xin cam đoan những nội dung trong bản kê khai này là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã kê khai./.

..., ngày... /... /.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu (nếu có)

HƯỚNG DẪN KÊ KHAI MẪU SỐ 02-ĐK-TCT

1. Tên người nộp thuế: Ghi rõ ràng, đầy đủ bằng chữ in hoa tên đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh của tổ chức theo Quyết định thành lập hoặc Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy tờ tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp (đối với tổ chức Việt Nam) hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (đối với tổ chức của nước có chung biên giới đất liền với Việt Nam thực hiện hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa tại chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu của Việt Nam).

2. Thông tin đại lý thuế: Ghi đầy đủ các thông tin của đại lý thuế trong trường hợp Đại lý thuế ký hợp đồng với người nộp thuế để thực hiện thủ tục đăng ký thuế thay cho người nộp thuế theo quy định tại Luật Quản lý thuế.

3. Địa chỉ trụ sở chính: Ghi rõ số nhà, ngách, hẻm, ngõ, đường/phố, tổ/xóm/ấp/thôn, xã/phường/đặc khu, tỉnh/thành phố của người nộp thuế. Số điện thoại, số Fax (nếu có) thì ghi rõ mã vùng - số điện thoại/số Fax theo thông tin địa chỉ sau:

- Địa chỉ trụ sở chính của người nộp thuế là tổ chức.

- Địa chỉ nơi kinh doanh trong chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ khu kinh tế cửa khẩu đối với người nộp thuế là tổ chức của các nước có chung đường biên giới đất liền với Việt Nam.

- Địa chỉ nơi diễn ra hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí đối với hợp đồng dầu khí.

- Người nộp thuế phải kê khai đầy đủ, chính xác thông tin email. Địa chỉ email này dùng làm tài khoản giao dịch điện tử với cơ quan thuế đối với hồ sơ đăng ký thuế điện tử.

4. Địa chỉ nhận thông báo thuế: Nếu người nộp thuế là tổ chức có địa chỉ nhận các thông báo của cơ quan thuế khác với địa chỉ của trụ sở chính tại chỉ tiêu 3 nêu trên thì ghi rõ địa chỉ nhận thông báo thuế để cơ quan thuế liên hệ.

5. Quyết định thành lập:

- Đối với người nộp thuế là đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh của tổ chức có quyết định thành lập: Ghi rõ số quyết định, ngày ban hành quyết định và cơ quan ban hành quyết định.

- Đối với nhà thầu, nhà đầu tư tham gia Hợp đồng dầu khí: Ghi rõ số hợp đồng, ngày ký hợp đồng, để trống phần cơ quan ra quyết định.

6. Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc giấp tờ tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp: Ghi rõ số, ngày cấp và cơ quan cấp Giấy chứng nhận ĐKKD của nước có chung biên giới với Việt Nam cấp (đối với người nộp thuế là tổ chức của nước có chung biên giới đất liền với Việt Nam thực hiện hoạt động mua bán, trao đổi hàng

hóa tại chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu của Việt Nam), Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy phép tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp (đối với người nộp thuế là tổ chức của Việt Nam).

Riêng thông tin "cơ quan cấp" Giấy chứng nhận ĐKKD: ghi tên nước có chung đường biên giới đất liền với Việt Nam đã cấp Giấy chứng nhận ĐKKD (Lào, Campuchia, Trung Quốc).

7. Ngành nghề kinh doanh chính: Ghi theo ngành nghề kinh doanh trên Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy phép tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp (đối với người nộp thuế là tổ chức của Việt Nam) và Giấy chứng nhận ĐKKD (đối với người nộp thuế là tổ chức của nước có chung biên giới đất liền với Việt Nam thực hiện hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa tại chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu của Việt Nam).

Lưu ý: chỉ ghi 1 ngành nghề chính thực tế kinh doanh.

8. Vốn điều lệ:

Nếu trên Quyết định thành lập, hoặc Giấy phép thành lập và hoạt động, hoặc Giấy tờ tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp có vốn thì ghi (ghi rõ loại tiền, phân loại nguồn vốn theo chủ sở hữu, tỷ trọng của từng loại nguồn vốn trong tổng số vốn), nếu không có vốn thì để trống thông tin này.

9. Ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh: Kê khai ngày người nộp thuế bắt đầu hoạt động thực tế nếu khác với ngày cấp mã số thuế.

10. Loại hình kinh tế: Đánh dấu X vào 1 trong những ô tương ứng.

11. Hình thức hạch toán kế toán về kết quả kinh doanh: Đánh dấu X vào một trong hai ô của chỉ tiêu này.

12. Năm tài chính: Ghi rõ từ ngày, tháng đầu niên độ kế toán đến ngày, tháng cuối niên độ kế toán theo năm dương lịch hoặc năm tài chính.

13. Thông tin về đơn vị chủ quản hoặc đơn vị quản lý trực tiếp: Ghi rõ tên, mã số thuế của đơn vị chủ quản hoặc đơn vị cấp trên trực tiếp quản lý đơn vị phụ thuộc.

14. Thông tin người đứng đầu đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh: Kê khai thông tin chi tiết của người đứng đầu đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh của tổ chức. Trường hợp người đứng đầu đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh là người Việt Nam thì khai số định danh cá nhân tại chỉ tiêu 14d và không phải kê khai chỉ tiêu 14đ, 14e. Cơ quan thuế tự động tích hợp thông tin "địa chỉ thường trú", "địa chỉ hiện tại" của cá nhân từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để đưa vào chỉ tiêu 14đ, 14e.

15. Phương pháp tính thuế GTGT: Đánh dấu X vào ô tương ứng của chỉ tiêu này.

16. Thông tin về các đơn vị liên quan:

- Nếu người nộp thuế có địa điểm kinh doanh, kho hàng phụ thuộc không có chức năng kinh doanh thì đánh dấu X vào ô "Có địa điểm kinh doanh, kho hàng phụ thuộc", sau đó phải kê khai vào phần "Bảng kê các địa điểm kinh doanh" mẫu số BK03-ĐK-TCT.

- Nếu người nộp thuế có hợp đồng với nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài thì đánh dấu X vào ô "Có nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài", sau đó phải kê khai vào phần "Bảng kê các nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài" mẫu số BK04-ĐK-TCT.

- Nếu người nộp thuế có nhà thầu, nhà đầu tư dầu khí thì đánh dấu X vào ô "Có nhà thầu, nhà đầu tư dầu khí", sau đó phải kê khai vào phần "Bảng kê các nhà thầu, nhà đầu tư dầu khí" mẫu số BK05-ĐK-TCT (đối với hợp đồng dầu khí).

17. Thông tin khác: Ghi rõ họ và tên, số định danh cá nhân (đối với người Việt Nam) hoặc mã số thuế cá nhân (đối với người nước ngoài), số điện thoại liên lạc và email của Giám đốc và Kế toán trưởng hoặc phụ trách kế toán của người nộp thuế.

18. Tình trạng trước khi tổ chức lại tổ chức (nếu có): Nếu người nộp thuế đăng ký thuế do chia/tách/hợp nhất tổ chức, hoặc chuyển đơn vị độc lập thành đơn vị phụ thuộc của một đơn vị chủ quản khác, hoặc chuyển đơn vị phụ thuộc của một đơn vị chủ quản thành đơn vị phụ thuộc của đơn vị chủ quản khác thì đánh dấu X vào một trong các ô tương ứng của chỉ tiêu này và phải ghi rõ mã số thuế đã cấp trước đó của đơn vị phụ thuộc của các tổ chức kinh tế bị chia, bị tách, bị hợp nhất, đơn vị bị chuyển đổi.

19. Phần người nộp thuế hoặc người đại diện hợp pháp của người nộp thuế ký, ghi rõ họ tên: Người nộp thuế hoặc người đại diện hợp pháp của người nộp thuế phải ký, ghi rõ họ tên vào phần này.

20. Đóng dấu của người nộp thuế: Trường hợp người nộp thuế có con dấu tại thời điểm đăng ký thuế thì phải đóng dấu vào phần này (trừ trường hợp nộp hồ sơ theo phương thức điện tử). Trường hợp người nộp thuế không có con dấu tại thời điểm đăng ký thuế thì chưa phải đóng dấu trên tờ khai đăng ký thuế. Khi người nộp thuế đến nhận kết quả phải bổ sung việc đóng dấu cho cơ quan thuế.

21. Nhân viên đại lý thuế: Trường hợp đại lý thuế kê khai thay cho người nộp thuế thì kê khai vào thông tin này.

94. Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là nhà thầu, nhà thầu phụ nước ngoài trực tiếp kê khai, nộp thuế nhà thầu hoặc các nghĩa vụ thuế khác trừ thuế nhà thầu do bên Việt Nam khấu trừ nộp thay với cơ quan thuế.

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày ký hợp đồng nhận thầu đối với nhà thầu, nhà thầu phụ nước ngoài kê khai nộp thuế nhà thầu trực tiếp với cơ quan thuế; phát sinh nghĩa vụ thuế thu nhập cá nhân, phát sinh nghĩa vụ khác với ngân sách nhà nước, nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài thực hiện nộp hồ sơ đến Thuế tỉnh, thành phố nơi đóng trụ sở.

++ Đối với trường hợp hồ sơ đăng ký thuế điện tử: Người nộp thuế (NNT) truy cập vào Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền bao gồm Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công cấp Bộ, cấp tỉnh theo quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và đã được kết nối với Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) để khai tờ khai và gửi kèm các hồ sơ theo quy định dưới dạng điện tử (nếu có), ký điện tử và gửi đến cơ quan thuế qua Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn;

+ Bước 2: Cơ quan thuế tiếp nhận:

++ Đối với hồ sơ bằng giấy:

+++ Trường hợp hồ sơ được nộp trực tiếp tại cơ quan thuế: Công chức thuế kiểm tra hồ sơ đăng ký thuế. Trường hợp hồ sơ đầy đủ theo quy định, công chức thuế tiếp nhận và đóng dấu tiếp nhận vào hồ sơ đăng ký thuế, ghi rõ ngày nhận hồ sơ, số lượng tài liệu theo bảng kê danh mục hồ sơ; lập phiếu tiếp nhận và hẹn trả kết quả, thời hạn xử lý hồ sơ đã tiếp nhận. Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định, công chức thuế không tiếp nhận và hướng dẫn người nộp thuế hoàn thiện hồ sơ.

+++ Trường hợp hồ sơ gửi bằng đường bưu chính: Công chức thuế đóng dấu tiếp nhận, ghi ngày nhận hồ sơ vào hồ sơ và ghi số văn thư của cơ quan thuế. Trường hợp hồ sơ không đầy đủ cần phải giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu, cơ quan thuế thông báo cho người nộp thuế theo mẫu số 01/TB-BSTT-NNT tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.

++ Đối với hồ sơ điện tử:

Cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận hồ sơ qua Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế, thực hiện kiểm tra, giải quyết hồ sơ thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế.

+++ Tiếp nhận hồ sơ: Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế gửi thông báo tiếp nhận hồ sơ cho NNT qua Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập và gửi hồ sơ (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) chậm nhất 15 phút kể từ khi nhận được hồ sơ đăng ký thuế điện tử của người nộp thuế.

+++ Kiểm tra, giải quyết hồ sơ: Cơ quan thuế thực hiện kiểm tra, giải quyết hồ sơ của người nộp thuế theo quy định của pháp luật về đăng ký thuế và trả kết quả giải quyết qua Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập và gửi hồ sơ.

++++ Trường hợp hồ sơ đầy đủ, đúng thủ tục theo quy định: Cơ quan thuế gửi kết quả giải quyết hồ sơ đến Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập và gửi hồ sơ theo thời hạn quy định tại Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính.

++++ Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng thủ tục theo quy định: Cơ quan thuế gửi thông báo về việc không chấp nhận hồ sơ, gửi đến Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập và gửi hồ sơ trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày ghi trên Thông báo tiếp nhận hồ sơ.

- Cách thức thực hiện:

+ Nộp trực tiếp tại trụ sở Cơ quan thuế;

+ Hoặc gửi qua hệ thống bưu chính;

+ Hoặc bằng phương thức điện tử qua Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền bao gồm Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công cấp Bộ, cấp tỉnh theo quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và đã được kết nối với Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN theo quy định tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 và Thông tư số 46/2024/TT-BTC ngày 09/07/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế của Bộ Tài chính.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Thành phần hồ sơ, gồm:

++ Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 04-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính;

++ Bảng kê các nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài mẫu số BK04-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính (nếu có);

++ Bản sao Giấy xác nhận đăng ký văn phòng điều hành hoặc Văn bản tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp (nếu có).

+ *Số lượng hồ sơ:* 01 (bộ).

- Thời hạn giải quyết: 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế nhận được hồ sơ đăng ký thuế đầy đủ theo quy định.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài trực tiếp kê khai, nộp thuế nhà thầu hoặc các nghĩa vụ thuế khác trừ thuế nhà thầu do bên Việt Nam khấu trừ nộp thay với cơ quan thuế.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế tỉnh, thành phố.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đăng ký thuế.

- Phí, lệ phí: Không.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

+ Tờ khai đăng ký thuế theo mẫu 04-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính.

++ Bảng kê các nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài mẫu số BK04-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng các quy định của pháp luật về giao dịch điện tử đồng thời đăng ký và đảm bảo đầy đủ các điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế theo quy định tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 46/2024/TT-BTC ngày 09/07/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Quản lý thuế ngày 13/06/2019; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật chứng khoán, luật kế toán, luật kiểm toán độc lập, luật ngân sách nhà nước, luật quản lý, sử dụng, tài sản công, luật quản lý thuế, luật thuế thu nhập cá nhân, luật dữ trữ quốc, luật xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024;

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/03/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế, Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/6/ 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Thông tư số 46/2024/TT-BTC, ngày 09 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;

+ Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính quy định về đăng ký thuế.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:

Mu04-KTlnu-NTNNtr ctip (1).doc

BK04.doc

Mẫu số: **04-ĐK-TCT**
(Kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư 40/2025/TT-BTC))

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI ĐĂNG KÝ THUẾ

TAX REGISTRATION FORM

(Dùng cho các nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài, Ban điều hành liên danh)

(Use for contractor/sub-contractor/management board)

☐ Kê khai - nộp thuế nhà thầu ☐ Kê khai-nộp các loại thuế khác

1. Tên nhà thầu nước ngoài/nhà thầu phụ nước ngoài/Ban điều hành liên danh: Name of contractor/ sub-contractor/management board
2. Thông tin đại lý thuế (nếu có): Tax agent (if any)
2a. Tên (Name)
2b. Mã số thuế (TIN of Tax agent)
2c. Hợp đồng đại lý thuế: Số ngày Tax agent contract: Number Date

3. Quốc tịch (Nationality):

4. Địa chỉ trụ sở chính: Address of the head office	**5. Địa chỉ văn phòng điều hành tại Việt Nam** Address of management office in Vietnam

	5a. Số nhà, đường phố, thôn, xóm: Street number, Street name or Commune
	5b. Xã/phường/đặc khu: Ward
Điện thoại (Tel): Fax: Email:	
	5d. Tỉnh/Thành phố: Province/City
	5e. Điện thoại (Tel): Fax: Email:

6. Giấy phép hoạt động kinh doanh tại Việt Nam Business licence in Vietnam	**7. Hoạt động tại Việt Nam theo hợp đồng Nhà thầu hoặc Nhà thầu phụ** Contract for Contractor/Sub-Contractor operation in Vietnam
6a. Số giấy phép: Number	
6b. Ngày cấp: …./…./…….. Date	7a. Số: Number
6c. Cơ quan cấp: Granted by	7b. Ngày: …../…./……. Date

7c. Ký với: Signed with Mã số NNT tại Việt Nam (nếu có): Tax payers identification number in Vietnam (if any)

8. Mục tiêu hoạt động tại Việt Nam theo hợp đồng Contract objectives

9. Địa điểm tiến hành công việc theo hợp đồng Location of according to the contract

10. Thời gian thực hiện hợp đồng Contract duration
Từ: ...../..... đến ...../..... From: ...../..... to ...../.....

11. Nhà thầu phụ nước ngoài Do you have sub-contractor?	
☐ Có Yes	☐ Không No

12. Thông tin người đại diện của nhà thầu nước ngoài (hoặc nhà thầu phụ nước ngoài): Information of representative of contractor (or sub-contractor)
12a. Tên người đại diện theo pháp luật: Name of representative of contractor (or sub-contractor) 12b. Chức vụ:..... Possition 12c. Chứng từ chứng thực cá nhân: Số giấy chứng thực cá nhân..... Ngày cấp..... Ngày hết hạn:.....Nơi cấp..... Passport or Identify number:..... Date of Issue ..... Date of Expiration ..... Place of Issue ..... 12d. Địa chỉ tại Việt Nam: Address of representative of contractor (or sub-contractor) in Vietnam Số nhà/Đường phố: Street number, Street name or Commune Xã/phường/đặc khu:

Ward Tỉnh/Thành phố: Province/City 12e. Thông tin khác: Others Điện thoại (tel): /Fax: Email: Website:

13. Phương pháp tính thuế GTGT VAT calculation method	☐ Khấu trừ Deduction method	☐ Trực tiếp trên GTGT Directly method

14. Phương pháp tính thuế TNDN CIT calculation method	☐ Doanh thu, chi phí Revenues, expenses	☐ Trực tiếp trên doanh thu Directly method

15. Năm tài chính **Finacial year**	Từ ngày .../...	đến ngày .../... From: dd....mm... yy... To: dd....mm... yy...

16. Tài liệu kèm theo Attachments

Cam kết của Nhà thầu nước ngoài hoặc Nhà thầu nước ngoài phụ thực hiện nghiêm chỉnh luật pháp về thuế, nộp kịp thời và đầy đủ các khoản thuế phát sinh, đảm bảo việc khấu trừ và nộp đủ các khoản thuế của Nhà thầu và người lao động làm việc tại Việt Nam theo hợp đồng.

Contractors, sub-contractors commit to observe all tax laws, timely and fully pay taxes, ensure to withhold and pay full tax dues of sub-contractors and employees involved in the contract in Vietnam.

..., ngày: ...../..../.....
..., date: ...../...../.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Staff of tax agent
Họ và tên:.....
Name
Chứng chỉ hành nghề số:.....
Certificate number

NGƯỜI ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU NƯỚC NGOÀI/NHÀ THẦU PHỤ NƯỚC NGOÀI/BAN ĐIỀU HÀNH LIÊN DANH
Representative of contractor (or sub-contractor)
(Signature)

HƯỚNG DẪN KÊ KHAI MẪU SỐ 04-ĐK-TCT

GUIDANCE FOR DECLARATION

Người nộp thuế phải tích chọn vào một trong các ô thích hợp trước khi kê khai vào phần thông tin chi tiết, cụ thể như sau:

Contractor/sub-contractor/management board select one of the appropriate boxes before declare detail information, as follows:

- "Kê khai-nộp thuế nhà thầu": Áp dụng cho trường hợp nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài, Ban điều hành liên danh trực tiếp kê khai và nộp thuế nhà thầu với cơ quan thuế (thuế GTGT, thuế TNDN theo quy định của pháp luật về thuế nhà thầu nước ngoài và pháp luật về quản lý thuế) .

"Contractor tax declartion and payment": Applicable to the Contractor/sub-contractor/management board direct contractor tax declartion and payment and submit to tax department (VAT, CIT in accordance with the contractor tax law and tax managment law).

- "Kê khai - nộp các loại thuế khác": Áp dụng cho trường hợp nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài trực tiếp kê khai thuế thu nhập cá nhân, lệ phí môn bài,... với cơ quan thuế và được Bên Việt Nam kê khai, khấu trừ, nộp thay thuế nhà thầu nước ngoài theo quy định của pháp luật về thuế nhà thầu nước ngoài và pháp luật về quản lý thuế.

"Other tax and fee declartion and payment": Applicable to the Contractor/sub-contractor/management board direct PIT, other fees declartion and payment and submit to tax department and Vietnamese parties deduct and pay on behalf of contractor/sub-contractor about VAT, CIT in accordance with the contractor tax law and tax managment law.

1. Tên nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài, Ban điều hành liên danh: Ghi đầy đủ tên (kể cả viết tắt) của Nhà thầu hoặc Nhà thầu phụ hoặc Ban điều hành liên danh tham gia các hoạt động kinh doanh tại Việt Nam không theo các hình thức quy định tại Luật Đầu tư.

Name of contractor/sub-contractor/management board: Write full name (including abbreviated name) of contractor or sub-contractor or management board doing business in Vietnam under the form not stipulated in the Law of Invesment.

2. Thông tin đại lý thuế: Ghi đầy đủ các thông tin của đại lý thuế trong trường hợp Đại lý thuế ký hợp đồng với người nộp thuế để thực hiện thủ tục đăng ký thuế thay cho người nộp thuế theo quy định tại Luật Quản lý thuế.

Information of Tax agent: Write name, TIN, contract (number, date).

3. Quốc tịch: Ghi rõ quốc tịch của Nhà thầu nước ngoài hoặc Nhà thầu phụ nước ngoài.

Nationality: Fill in clearly the nationality of the contractor/sub-contractor/management board.

4. Địa chỉ trụ sở chính: Nếu người nộp thuế là cá nhân thì ghi địa chỉ, số điện thoại, số fax nơi cá nhân cư trú.

Nếu người nộp thuế là tổ chức hoặc công ty thì ghi địa chỉ, số điện thoại, số fax nơi đặt trụ sở chính.

Address of head office:

If contractor/sub-contractor is an idividual, fill in address, telephone number, fax number of residency.

If contractor/sub-contractor is an organisation or company, fill in address, telephone number, fax number of the head office.

5. Địa chỉ văn phòng điều hành tại Việt Nam:

Nếu người nộp thuế là cá nhân thì ghi địa chỉ, số điện thoại, số fax nơi cá nhân cư trú tại Việt Nam để điều hành hoạt động.

Nếu người nộp thuế là các tổ chức hoặc công ty thì ghi địa chỉ, số điện thoại, số fax nơi đặt trụ sở văn phòng điều hành tại Việt Nam.

Address of Management office in Vietnam:

If contractor/sub-contractor is an idividual, fill in address, telephone number, fax number of the individual residing in Vietnam to do business.

If contractor/sub-contractor is an organisation or company, fill in address, telephone number, fax number of the management office in Vietnam.

6. Giấy phép hoạt động kinh doanh tại Việt Nam: Căn cứ vào giấy phép hoạt động kinh doanh tại Việt Nam do cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền cấp (nếu có) để điền vào các chỉ tiêu tương ứng.

Business license in Vietnam:

Based on the business license granted by the competent Goverment authority, fill in the relevant items in the form (if any).

7. Hoạt động tại Việt Nam theo hợp đồng Nhà thầu nước ngoài hoặc Nhà thầu phụ nước ngoài: Căn cứ vào hợp đồng được ký kết mà điền vào các chỉ tiêu cho phù hợp. Chỉ kê khai nếu tích chọn "Kê khai-nộp thuế nhà thầu".

Contract for contractor/sub-contractor operation in Vietnam: Based on the signed contract, fill in the relevant items in the form if select "Contractor tax declartion and

payment".

8. Mục tiêu hoạt động tại Việt Nam theo hợp đồng: Ghi cụ thể từng mục tiêu hoạt động của hợp đồng. Chỉ kê khai nếu tích chọn "Kê khai-nộp thuế nhà thầu".

Contract objectives: Declare each operation objective of the contract concretely if select "Contractor tax declartion and payment".

9. Địa điểm tiến hành công việc theo hợp đồng: Ghi cụ thể các địa điểm tiến hành công việc theo hợp đồng. Trong trường hợp tiến hành công việc tại nhiều địa phương khác nhau thì phải kê khai đầy đủ các địa điểm tiến hành công việc tại địa phương đó. Chỉ kê khai nếu tích chọn "Kê khai-nộp thuế nhà thầu".

Location of business according to the contract: Declare each operation location of the contract concretely. In case of doing business at many different location, contractor/sub-contract has to declare fully the location to do business if select "Contractor tax declartion and payment".

10. Thời gian thực hiện hợp đồng: Ghi rõ thời gian thực hiện hợp đồng từ tháng, năm đến tháng, năm. Chỉ kê khai nếu tích chọn "Kê khai-nộp thuế nhà thầu".

Contract duration: Fill inclearly contract duration from month, year to month, year if select "Contractor tax declartion and payment".

11. Nhà thầu phụ nước ngoài: Nếu có các Nhà thầu phụ nước ngoài thực hiện một phần hợp đồng yêu cầu kê khai đầy đủ các Nhà thầu phụ nước ngoài theo bảng kê mẫu số BK04-ĐK-TCT đính kèm tờ khai đăng ký thuế.

Do you have sub-contractor: If there are sub-contractors taking part in the contract, please declare fully in the Sub-contracor form of BK04-ĐK-TCT declare attached.

12. *Thông tin người đại diện của nhà thầu nước ngoài (hoặc nhà thầu phụ nước ngoài):* Ghi rõ thông tin về người đại diện của nhà thầu (hoặc nhà thầu phụ).

Declare information of representative of contractor (or sub-contractor)

13. Phương pháp tính thuế GTGT: Người nộp thuế kê khai thông tin về phương pháp tính thuế GTGT nếu tích chọn vào ô "Kê khai-nộp thuế nhà thầu".

Declare information of VAT calculation method if select "Contractor tax declartion and payment"

14. Phương pháp tính thuế TNDN: Người nộp thuế kê khai thông tin về phương pháp tính thuế TNDN nếu tích chọn vào ô "Kê khai-nộp thuế nhà thầu".

Declare information of CIT calculation method if select "Contractor tax declartion and payment"

15. Năm tài chính: Người nộp thuế kê khai thông tin về năm tài chính là năm dương lịch. Trường hợp

năm tài chính khác năm dương lịch thì kê khai thông tin từ quý bắt đầu đến quý kết thúc năm tài chính và năm tài chính phải tròn 12 tháng.

Declare information of finacial year (From ... to ...) is calendar year. If finacial year is different from calendar year, declare information is from quarter to quarter and finacial year must be full 12 months.

16. Tài liệu kèm theo: Ghi các tài liệu gửi cho cơ quan thuế kèm theo tờ khai đăng ký thuế.

Attachments: List all documents attached to the Tax Registration Form

17. Nhân viên đại lý thuế: Trường hợp đại lý thuế kê khai thay cho người nộp thuế thì kê khai vào thông tin này.

Staff tax agent: Staff tax agent derclare name and certificate number on this area if tax agent derclare onbehalf of contractor/sub-contractor.

Mẫu số: **BK04-ĐK-TCT**
(Kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư 40/2025/TT-BTC))

BẢNG KÊ
Các nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài
(Kèm theo tờ khai mẫu số <01-ĐK-TCT> hoặc <02-ĐK-TCT> hoặc <08-MST>)

Tên người nộp thuế: .....

Mã số thuế (nếu có): | | | | | | | | | | | | | |

STT	Tên Nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài	Quốc tịch	Mã số thuế của nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài tại Việt Nam (nếu có)	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Giá trị hợp đồng	Địa điểm thực hiện hợp đồng		Thời gian thực hiện hợp đồng
							Xã/ phường/ đặc khu	Tỉnh/ thành phố	
1									
2									
...									
...									
...									

..., ngày... /... /.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ
hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu (nếu có

95. Đăng ký thuế để cấp mã số thuế nộp thay đối với người nộp thuế là doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân khấu trừ nộp thay cho nhà thầu, nhà thầu phụ nước ngoài; tổ chức hợp tác kinh doanh với cá nhân, tổ chức được giao quản lý hợp đồng hợp tác kinh doanh với tổ chức nhưng không thành lập pháp nhân riêng (nếu có nhu cầu cấp mã số thuế riêng cho hợp đồng hợp tác kinh doanh); Ngân hàng thương mại, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán hoặc tổ chức, cá nhân được nhà cung cấp ở nước ngoài ủy quyền có trách nhiệm khấu trừ và nộp thuế thay cho nhà cung cấp ở nước ngoài; Tổ chức, cá nhân được cơ quan thuế ủy nhiệm thu

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày: Phát sinh trách nhiệm khấu trừ thuế và nộp thuế thay theo hợp đồng, văn bản hợp tác kinh doanh; Uỷ nhiệm thu theo quy định của Luật quản lý thuế, người nộp thuế (NNT) chuẩn bị hồ sơ đăng ký thuế đầy đủ theo đúng quy định sau đó gửi đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp hoặc tại cơ quan thuế ký hợp đồng ủy nhiệm thu để làm thủ tục đăng ký thuế.

++ Đối với trường hợp hồ sơ đăng ký thuế điện tử: Người nộp thuế (NNT) truy cập vào Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền bao gồm Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công cấp Bộ, cấp tỉnh theo quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và đã được kết nối với Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) để khai tờ khai và gửi kèm các hồ sơ theo quy định dưới dạng điện tử (nếu có), ký điện tử và gửi đến cơ quan thuế qua Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn;

+ Bước 2: Cơ quan thuế tiếp nhận:

++ Đối với hồ sơ bằng giấy:

+++ Trường hợp hồ sơ được nộp trực tiếp tại cơ quan thuế: Công chức thuế kiểm tra hồ sơ đăng ký thuế. Trường hợp hồ sơ đầy đủ theo quy định, công chức thuế tiếp nhận và đóng dấu tiếp nhận vào hồ sơ đăng ký thuế, ghi rõ ngày nhận hồ sơ, số lượng tài liệu theo bảng kê danh mục hồ sơ; lập phiếu tiếp nhận và hẹn trả kết quả, thời hạn xử lý hồ sơ đã tiếp nhận. Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định, công chức thuế không tiếp nhận và hướng dẫn người nộp thuế hoàn thiện hồ sơ.

+++ Trường hợp hồ sơ gửi bằng đường bưu chính: Công chức thuế đóng dấu tiếp nhận, ghi ngày nhận hồ sơ vào hồ sơ và ghi số văn thư của cơ quan

thuế. Trường hợp hồ sơ không đầy đủ cần phải giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu, cơ quan thuế thông báo cho người nộp thuế theo mẫu số 01/TB-BSTT-NNT tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.

++ Đối với hồ sơ điện tử:

Cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận hồ sơ qua Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế, thực hiện kiểm tra, giải quyết hồ sơ thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế.

+++ Tiếp nhận hồ sơ: Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế gửi thông báo tiếp nhận hồ sơ cho NNT qua Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập và gửi hồ sơ (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) chậm nhất 15 phút kể từ khi nhận được hồ sơ đăng ký thuế điện tử của người nộp thuế.

+++ Kiểm tra, giải quyết hồ sơ: Cơ quan thuế thực hiện kiểm tra, giải quyết hồ sơ của người nộp thuế theo quy định của pháp luật về đăng ký thuế và trả kết quả giải quyết qua Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập và gửi hồ sơ.

++++ Trường hợp hồ sơ đầy đủ, đúng thủ tục theo quy định: Cơ quan thuế gửi kết quả giải quyết hồ sơ đến Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập và gửi hồ sơ theo thời hạn quy định tại Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính.

++++ Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng thủ tục theo quy định: Cơ quan thuế gửi thông báo về việc không chấp nhận hồ sơ, gửi đến Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập và gửi hồ sơ trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày ghi trên Thông báo tiếp nhận hồ sơ.

- Cách thức thực hiện:

+ Nộp trực tiếp tại trụ sở Cơ quan thuế;

+ Hoặc gửi qua hệ thống bưu chính;

+ Hoặc bằng phương thức điện tử qua Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền bao gồm Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công cấp Bộ, cấp tỉnh theo quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và đã được kết nối với Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN theo quy định tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 và Thông tư số 46/2024/TT-BTC ngày

09/07/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế của Bộ Tài chính.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Thành phần hồ sơ, gồm:

* Đối với tổ chức, cá nhân khấu trừ nộp thay cho nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài, gồm:

++ Tờ khai đăng ký thuế theo mẫu số 04.1-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính;

++ Bảng kê các hợp đồng nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài nộp thuế thông qua Bên Việt Nam mẫu số 04.1-ĐK-TCT-BK ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính.

* Đối với Tổ chức hợp tác kinh doanh với cá nhân, tổ chức được giao quản lý hợp đồng hợp tác kinh doanh với tổ chức nhưng không thành lập pháp nhân riêng, gồm:

++ Tờ khai đăng ký thuế theo mẫu số 04.1-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính;

++ Bản sao hợp đồng hoặc văn bản hợp tác kinh doanh.

* Đối với Ngân hàng thương mại, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán hoặc tổ chức, cá nhân được nhà cung cấp ở nước ngoài ủy quyền có trách nhiệm khấu trừ và nộp thuế thay cho nhà cung cấp ở nước ngoài, gồm: Tờ khai đăng ký thuế theo mẫu số 04.1-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính.

* Đối với tổ chức, cá nhân được cơ quan thuế ủy nhiệm thu, gồm: Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 04.4-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính.

+ Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

- Thời hạn giải quyết: 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế nhận được hồ sơ đăng ký thuế đầy đủ theo quy định.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Thông báo mã số thuế nộp thay.

- Phí, lệ phí: Không.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

+ Tờ khai đăng ký thuế theo mẫu số 04.1-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính;

++ Bảng kê các hợp đồng nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài nộp thuế thông qua Bên Việt Nam mẫu số 04.1-ĐK-TCT-BK ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính.

+ Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 04.4-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng các quy định của pháp luật về giao dịch điện tử đồng thời đăng ký và đảm bảo đầy đủ các điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế theo quy định tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 46/2024/TT-BTC ngày 09/07/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Quản lý thuế ngày 13/06/2019; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật chứng khoán, luật kế toán, luật kiểm toán độc lập, luật ngân sách nhà nước, luật quản lý, sử dụng, tài sản công, luật quản lý thuế, luật thuế thu nhập cá nhân, luật dữ trữ quốc, luật xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024;

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn Giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế; Thông tư số 46/2024/TT-BTC ngày 09/07/2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

+ Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính quy định về đăng ký thuế.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:

Mu04.1-KTMSTnpthay.doc

Mu04.4-KTMSTUNT.doc

Mẫu số: **04.1-ĐK-TCT**
(Kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư 40/2025/TT-BTC))

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI ĐĂNG KÝ THUẾ

(Dùng cho tổ chức, cá nhân khấu trừ, nộp thuế thay cho nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài, nhà cung cấp nước ngoài; tổ chức hợp tác kinh doanh với cá nhân, tổ chức hợp tác kinh doanh với tổ chức)

☐ Nộp thay NTNN

☐ Nộp thay NCCNN

☐ Tổ chức hợp tác kinh doanh với tổ chức

☐ Tổ chức hợp tác kinh doanh với cá nhân

1. Tên tổ chức, cá nhân (Bên Việt Nam/Hợp tác kinh doanh/khác):
2. Mã số thuế đã được cấp:
3. Thông tin đại lý thuế (nếu có):
3a. Tên
3b. Mã số thuế
3c. Hợp đồng đại lý thuế: Số **Ngày:**

4. Địa chỉ trụ sở
4a. Số nhà, đường phố, thôn, xóm:
4b. Xã/phường/đặc khu:
4d. Tỉnh/ Thành phố:
4c. Điện thoại: /Fax: Email:

5. Địa chỉ nhận thông báo của cơ quan thuế (chỉ khai thông tin này nếu khác địa chỉ trụ sở)
5a. Số nhà, đường phố, thôn, xóm:
5b. Xã/phường/đặc khu:
5d. Tỉnh/ Thành phố:
5e. Điện thoại: /Fax: Email:

6. Thông tin về người đại diện theo pháp luật	
6a. Tên:	6b. Địa chỉ:

6c. Điện thoại/ Fax:	6d. Email:

Tôi xin cam đoan những nội dung trong bản kê khai này là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã kê khai./.

..., ngày... /... /.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu (nếu có)

Mẫu số: **04.1-ĐK-TCT-BK**
(Kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư 40/2025/TT-BTC))

BẢNG KÊ

Các hợp đồng nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài nộp thuế thông qua Bên Việt Nam

(Kèm theo Mẫu số 04.1-ĐK-TCT)

Tên người nộp thuế: .....

Mã số thuế (nếu có): | | | | | | | | | | | | | |

STT	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Giá trị hợp đồng (số tiền hoặc tỷ lệ %)	Mã số thuế của nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài (nếu có)	Tên nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài	Địa điểm tiến hành công việc theo hợp đồng		Thời gian thực hiện hợp đồng	NTNN đề nghị cấp MST (đánh dấu "x")
						Xã/ phường/ đặc khu	Tỉnh/ thành phố		

..., ngày... /... /.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu (nếu có)

Mẫu số: **04.4-ĐK-TCT**
(Kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI ĐĂNG KÝ THUẾ

(Dùng cho cơ quan, tổ chức, cá nhân được cơ quan thuế ủy nhiệm thu)

1. Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân được cơ quan thuế ủy nhiệm thu:
2. Mã số thuế đã được cấp:

3. Hợp đồng ủy nhiệm thu
a. Số:
b. Ngày:
c. Tên cơ quan thuế ủy nhiệm thu:
d. Thời gian thực hiện hợp đồng: Từ ngày□... đến ngày ...

Tôi xin cam đoan những nội dung trong bản kê khai này là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã kê khai./.

..., ngày... /... /.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu (nếu có)

96. Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam thuộc đối tượng được hoàn thuế GTGT đối với đối tượng hưởng ưu đãi miễn trừ ngoại giao.

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh yêu cầu được hoàn thuế, NNT thực hiện nộp hồ sơ đến Thuế tỉnh, thành phố nơi đóng trụ sở.

++ Đối với trường hợp hồ sơ đăng ký thuế điện tử: Người nộp thuế (NNT) truy cập vào Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền bao gồm Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công cấp Bộ, cấp tỉnh theo quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và đã được kết nối với Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) để khai tờ khai và gửi kèm các hồ sơ theo quy định dưới dạng điện tử (nếu có), ký điện tử và gửi đến cơ quan thuế qua Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn;

+ Bước 2: Cơ quan thuế tiếp nhận:

++ Đối với hồ sơ bằng giấy:

+++ Trường hợp hồ sơ được nộp trực tiếp tại cơ quan thuế: Công chức thuế kiểm tra hồ sơ đăng ký thuế. Trường hợp hồ sơ đầy đủ theo quy định, công chức thuế tiếp nhận và đóng dấu tiếp nhận vào hồ sơ đăng ký thuế, ghi rõ ngày nhận hồ sơ, số lượng tài liệu theo bảng kê danh mục hồ sơ; lập phiếu tiếp nhận và hẹn trả kết quả, thời hạn xử lý hồ sơ đã tiếp nhận. Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định, công chức thuế không tiếp nhận và hướng dẫn người nộp thuế hoàn thiện hồ sơ.

+++ Trường hợp hồ sơ gửi bằng đường bưu chính: Công chức thuế đóng dấu tiếp nhận, ghi ngày nhận hồ sơ vào hồ sơ và ghi số văn thư của cơ quan thuế. Trường hợp hồ sơ không đầy đủ cần phải giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu, cơ quan thuế thông báo cho người nộp thuế theo mẫu số 01/TB-BSTT-NNT tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.

++ Đối với hồ sơ điện tử:

Cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận hồ sơ qua Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế, thực hiện kiểm tra, giải quyết hồ sơ thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế.

+++ Tiếp nhận hồ sơ: Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế gửi thông báo tiếp nhận hồ sơ cho NNT qua Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập và gửi hồ sơ (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) chậm nhất 15 phút kể từ khi nhận được hồ sơ đăng ký thuế điện tử của người nộp thuế.

+++ Kiểm tra, giải quyết hồ sơ: Cơ quan thuế thực hiện kiểm tra, giải quyết hồ sơ của người nộp thuế theo quy định của pháp luật về đăng ký thuế và trả kết quả giải quyết qua Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập và gửi hồ sơ.

++++ Trường hợp hồ sơ đầy đủ, đúng thủ tục theo quy định: Cơ quan thuế gửi kết quả giải quyết hồ sơ đến Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập và gửi hồ sơ theo thời hạn quy định tại Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính.

++++ Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng thủ tục theo quy định: Cơ quan thuế gửi thông báo về việc không chấp nhận hồ sơ, gửi đến Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập và gửi hồ sơ trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày ghi trên Thông báo tiếp nhận hồ sơ.

- Cách thức thực hiện:

+ Nộp trực tiếp tại trụ sở Cơ quan thuế;

+ Hoặc gửi qua hệ thống bưu chính;

+ Hoặc bằng phương thức điện tử qua Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền bao gồm Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công cấp Bộ, cấp tỉnh theo quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và đã được kết nối với Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN theo quy định tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 và Thông tư số 46/2024/TT-BTC ngày 09/07/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế của Bộ Tài chính.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Thành phần hồ sơ, gồm:

++ Tờ khai đăng ký thuế theo mẫu số 06-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính;

++ Giấy xác nhận của Cục Lễ tân Nhà nước - Bộ Ngoại giao.

+ Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

- Thời hạn giải quyết: 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế nhận được hồ sơ đăng ký thuế đầy đủ theo quy định.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam thuộc đối tượng được hoàn thuế GTGT đối với đối tượng hưởng ưu đãi miễn trừ ngoại giao.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế tỉnh, thành phố.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đăng ký thuế.

- Phí, lệ phí: Không.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Tờ khai đăng ký thuế theo mẫu 06-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng các quy định của pháp luật về giao dịch điện tử đồng thời đăng ký và đảm bảo đầy đủ các điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế theo quy định tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 và Thông tư số 46/2024/TT-BTC ngày 09/07/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế của Bộ Tài chính.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Quản lý thuế ngày 13/06/2019; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật chứng khoán, luật kế toán, luật kiểm toán độc lập, luật ngân sách nhà nước, luật quản lý, sử dụng, tài sản công, luật quản lý thuế, luật thuế thu nhập cá nhân, luật dữ trữ quốc, luật xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024;

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/03/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế, Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/6/ 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Thông tư số 46/2024/TT-BTC, ngày 09 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư

số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;

+ Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính quy định về đăng ký thuế.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:

Mu06-KTlnu-CQngo
igiaolnhsidintchcQT

Mẫu số: 06-ĐK-TCT
(Kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư 40/2025/TT-BTC))

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI ĐĂNG KÝ THUẾ
TAX REGISTRATION FORM

(Dùng cho các cơ quan ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện tổ chức quốc tế)
(Use for diplomatic, consulate, international organization)

1. Tên cơ quan đại diện Name of missions

2. Trụ sở tại Việt Nam Address in Vietnam		
2a. Số nhà, đường phố, thôn xóm: Number, Street name		
2b. Xã/phường/đặc khu: Ward		
2d. Tỉnh/ Thành phố: Province/ City		
2e. Điện thoại: Tel	Fax:	Email:

3. Tài liệu kèm theo:

Attachments

Tôi xin cam đoan những nội dung trong bản kê khai này là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã kê khai./

..., ngày...../...../.....
..., date ...../...../.....
TRƯỞNG CƠ QUAN ĐẠI DIỆN HOẶC
PHÓ CƠ QUAN ĐẠI DIỆN
Head or Deputy Head of Mission
Ký tên
Signature

97. Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là Tổ chức, cá nhân nước ngoài và tổ chức ở Việt Nam sử dụng tiền viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại của nước ngoài mua hàng hóa, dịch vụ có thuế giá trị gia tăng ở Việt Nam để viện trợ không hoàn lại, viện trợ nhân đạo; Chủ dự án ODA thuộc diện được hoàn thuế giá trị gia tăng, Văn phòng đại diện nhà tài trợ dự án ODA, tổ chức do phía nhà tài trợ nước ngoài chỉ định quản lý chương trình, dự án ODA không hoàn lại.

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh yêu cầu được hoàn thuế, tổ chức, cá nhân thuộc diện được hoàn thuế giá trị gia tăng thực hiện nộp hồ sơ đến Thuế tỉnh, thành phố nơi tổ chức đóng trụ sở hoặc nơi cá nhân có địa chỉ thường trú tại Việt Nam.

++ Đối với trường hợp hồ sơ đăng ký thuế điện tử: Người nộp thuế (NNT) truy cập vào Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền bao gồm Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công cấp Bộ, cấp tỉnh theo quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và đã được kết nối với Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) để khai tờ khai và gửi kèm các hồ sơ theo quy định dưới dạng điện tử (nếu có), ký điện tử và gửi đến cơ quan thuế qua Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn;

+ Bước 2: Cơ quan thuế tiếp nhận:

++ Đối với hồ sơ bằng giấy:

+++ Trường hợp hồ sơ được nộp trực tiếp tại cơ quan thuế: Công chức thuế kiểm tra hồ sơ đăng ký thuế. Trường hợp hồ sơ đầy đủ theo quy định, công chức thuế tiếp nhận và đóng dấu tiếp nhận vào hồ sơ đăng ký thuế, ghi rõ ngày nhận hồ sơ, số lượng tài liệu theo bảng kê danh mục hồ sơ; lập phiếu tiếp nhận và hẹn trả kết quả, thời hạn xử lý hồ sơ đã tiếp nhận. Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định, công chức thuế không tiếp nhận và hướng dẫn người nộp thuế hoàn thiện hồ sơ.

+++ Trường hợp hồ sơ gửi bằng đường bưu chính: Công chức thuế đóng dấu tiếp nhận, ghi ngày nhận hồ sơ vào hồ sơ và ghi số văn thư của cơ quan thuế. Trường hợp hồ sơ không đầy đủ cần phải giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu, cơ quan thuế thông báo cho người nộp thuế theo mẫu số 01/TB-BSTT-NNT tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày

19/10/2020 của Chính phủ trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.

++ Đối với hồ sơ điện tử:

Cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận hồ sơ qua Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế, thực hiện kiểm tra, giải quyết hồ sơ thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế.

+++ Tiếp nhận hồ sơ: Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế gửi thông báo tiếp nhận hồ sơ cho NNT qua Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập và gửi hồ sơ (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) chậm nhất 15 phút kể từ khi nhận được hồ sơ đăng ký thuế điện tử của người nộp thuế.

+++ Kiểm tra, giải quyết hồ sơ: Cơ quan thuế thực hiện kiểm tra, giải quyết hồ sơ của người nộp thuế theo quy định của pháp luật về đăng ký thuế và trả kết quả giải quyết qua Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập và gửi hồ sơ.

++++ Trường hợp hồ sơ đầy đủ, đúng thủ tục theo quy định: Cơ quan thuế gửi kết quả giải quyết hồ sơ đến Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập và gửi hồ sơ theo thời hạn quy định tại Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính.

++++ Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng thủ tục theo quy định: Cơ quan thuế gửi thông báo về việc không chấp nhận hồ sơ, gửi đến Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập và gửi hồ sơ trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày ghi trên Thông báo tiếp nhận hồ sơ.

- Cách thức thực hiện:

+ Nộp trực tiếp tại trụ sở Cơ quan thuế;

+ Hoặc gửi qua hệ thống bưu chính;

+ Hoặc bằng phương thức điện tử qua Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền bao gồm Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công cấp Bộ, cấp tỉnh theo quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và đã được kết nối với Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN theo quy định tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 và Thông tư số 46/2024/TT-BTC ngày 09/07/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ *Thành phần hồ sơ, gồm:* Tờ khai đăng ký thuế theo mẫu số 01-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính.

+ *Số lượng hồ sơ:* 01 (bộ).

- Thời hạn giải quyết: 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế nhận được hồ sơ đăng ký thuế đầy đủ theo quy định.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế tỉnh, thành phố.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đăng ký thuế.

- Phí, lệ phí: Không.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Tờ khai đăng ký thuế theo mẫu 01-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng các quy định của pháp luật về giao dịch điện tử đồng thời đăng ký và đảm bảo đầy đủ các điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế theo quy định tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 46/2024/TT-BTC ngày 09/07/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Quản lý thuế ngày 13/06/2019; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật chứng khoán, luật kế toán, luật kiểm toán độc lập, luật ngân sách nhà nước, luật quản lý, sử dụng, tài sản công, luật quản lý thuế, luật thuế thu nhập cá nhân, luật dữ trữ quốc, luật xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024;

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/03/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế, Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/6/ 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Thông tư số 46/2024/TT-BTC, ngày 09 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;

+ Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính quy định về đăng ký thuế.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:

Mu01-KTlnu-VCQ (2).doc

1001

Mẫu số: **01-ĐK-TCT**

(Kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư 40/2025/TT-BTC))

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI ĐĂNG KÝ THUẾ

(Dùng cho tổ chức)

☐ Tổ chức kinh tế ☐ Tổ chức khác ☐ Tổ chức được hoàn thuế ☐ Hợp đồng dầu khí ☐ Tổ chức nước ngoài KD tại chợ biên giới, cửa khẩu

1. Tên người nộp thuế:
2. Thông tin đại lý thuế (nếu có):
2a. Tên:
2b. Mã số thuế:
2c. Hợp đồng đại lý thuế: Số: ngày:

3. Địa chỉ trụ sở chính	**4. Địa chỉ nhận thông báo thuế** *(chỉ kê khai nếu địa chỉ nhận thông báo thuế khác địa chỉ trụ sở chính)*
3a. Số nhà, ngách, hẻm, ngõ, đường/phố, tổ/xóm/ấp/thôn:	4a. Số nhà, ngách, hẻm, ngõ, đường/phố, tổ/xóm/ấp/thôn hoặc hòm thư bưu điện:
3b. Xã/phường/đặc khu:	4b. Xã/phường/đặc khu:
3d. Tỉnh/Thành phố trực thuộc trung ương:	4d. Tỉnh/Thành phố trực thuộc trung ương:
3đ. Điện thoại: 3e. Fax (nếu có):	4đ. Điện thoại: 4e. Fax (nếu có):
3g. Email: 3h. Website (nếu có):	4g. E-mail:

5. Quyết định thành lập	**6. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy tờ tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp**
5a. Số quyết định:	6a. Số:
5b. Ngày ký quyết định: .../.../.....	6b. Ngày cấp: .../.../.....
5c. Cơ quan ban hành quyết định:	6c. Cơ quan cấp:

7. Ngành nghề kinh doanh chính:

8. Vốn điều lệ (=8.1+8.2+8.3+8.4):	
8.1. Vốn nhà nước:	Tỷ trọng: %
8.2. Vốn nước ngoài:	Tỷ trọng: %
8.3. Vốn tư nhân:	Tỷ trọng: %
8.4. Vốn khác (nếu có):	Tỷ trọng: %

9. Ngày bắt đầu hoạt động:
…/……/……

10. Loại hình kinh tế

☐ Công ty cổ phần	☐ Doanh nghiệp tư nhân	☐ VPĐD của tổ chức nước ngoài tại Việt Nam	☐ Tổ hợp tác
☐ Công ty TNHH 1 thành viên	☐ Công ty hợp danh	☐ Tổ chức kinh tế của lực lượng vũ trang	☐ Hợp tác xã
☐ Công ty TNHH 2 thành viên trở lên	☐ Hợp đồng hợp tác, kinh doanh với nước ngoài	☐ Tổ chức kinh tế của tổ chức chính trị, CT-XH, xã hội, XH-NN	☐ Cơ quan hành chính
☐ Đơn vị sự nghiệp ngoài công lập		☐ Đơn vị sự nghiệp công lập	☐ Loại hình khác

11. Hình thức hạch toán kế toán về kết quả kinh doanh
☐ Độc lập ☐ Phụ thuộc
☐ Có báo cáo tài chính hợp nhất

12. Năm tài chính	Từ ngày …/… đến ngày …/…

13. Thông tin về đơn vị cấp trên trực tiếp	**14. Thông tin người đại diện theo pháp luật/chủ**

của người nộp thuế (nếu có)	DNTN/người đứng đầu tổ chức
13a. Mã số thuế: 13b. Tên đơn vị đơn vị cấp trên:.....	14a. Họ và tên:..... 14b. Chức vụ: ..... 14c. Sinh ngày: .../.../..... 14d. Số định danh cá nhân (đối với người Việt Nam):.... 14đ. Loại giấy tờ chứng thực cá nhân (đối với người nước ngoài): ☐ Hộ chiếu ☐ Giấy thông hành ☐ CMT biên giới ☐ Khác Số giấy tờ:..... Ngày cấp:...../...../..... Nơi cấp:..... 14e. Địa chỉ nơi thường trú: Số nhà, ngách, hẻm, ngõ, đường/phố, tổ/xóm/ấp/thôn:..... Xã/phường/đặc khu: ..... Tỉnh/Thành phố trực thuộc trung ương:..... Quốc gia:..... 14g. Địa chỉ hiện tại (nếu có): Số nhà, ngách, hẻm, ngõ, đường/phố, tổ/xóm/ấp/thôn:..... Xã/phường/đặc khu: ..... Tỉnh/Thành phố trực thuộc trung ương:..... Quốc gia:..... 14h. Thông tin khác: Điện thoại:.....Email:.....

15. Phương pháp tính thuế GTGT	☐	Khấu trừ	☐	Trực tiếp trên GTGT	☐	Trực tiếp trên doanh số	☐ Không phải nộp thuế GTGT

16. Thông tin về các đơn vị liên quan

☐ Có công ty con, công ty thành viên	☐ Có đơn vị phụ thuộc	☐ Có nhà thầu, nhà đầu tư dầu khí
☐ Có địa điểm kinh doanh, kho hàng phụ thuộc	☐ Có hợp đồng với nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài	

17. Thông tin khác

17.1. Giám đốc/Tổng giám đốc (nếu có):	*17.2. Kế toán trưởng/Phụ trách kế toán (nếu có):*
a. Họ và tên:	a. Họ và tên:
b. Mã số thuế cá nhân/Số định danh cá nhân:	b. Mã số thuế cá nhân/Số định danh cá nhân:
c. Ngày tháng năm sinh:	c. Ngày tháng năm sinh:
d. Điện thoại liên lạc:	d. Điện thoại liên lạc:
đ. Email:	đ. Email:

18. Tình trạng trước khi tổ chức lại (nếu có):

☐ Chia ☐ Tách ☐ Hợp nhất ☐ Chuyển đơn vị phụ thuộc thành độc lập

Mã số thuế trước của tổ chức đó:

Tôi xin cam đoan những nội dung trong bản kê khai này là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã kê khai./.

....., ngày... /... /.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu (nếu có)

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số.....:

HƯỚNG DẪN KÊ KHAI MẪU SỐ 01-ĐK-TCT

Người nộp thuế phải tích chọn vào một trong các ô thích hợp trước khi kê khai vào phần thông tin chi tiết, cụ thể như sau:

- "Tổ chức kinh tế": Người nộp thuế đăng ký thuế theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 7 tích chọn vào chỉ tiêu này .

- "Tổ chức khác": Người nộp thuế đăng ký thuế theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 7 tích chọn vào chỉ tiêu này.

- "Tổ chức được hoàn thuế": Người nộp thuế đăng ký thuế theo quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều 7 tích chọn vào chỉ tiêu này. Người nộp thuế chỉ khai các chỉ tiêu: 1, 3, 4, 5, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 17.

- "Hợp đồng dầu khí": Người nộp thuế đăng ký thuế theo quy định tại Khoản 7 Điều 7 Thông tư này.

- "Tổ chức nước ngoài kinh doanh tại chợ biên giới, cửa khẩu": Người nộp thuế là tổ chức của nước có chung biên giới đất liền với Việt Nam thực hiện hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa tại chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu của Việt Nam đăng ký thuế theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 7 Thông tư này. Khi tích chọn, người đại diện theo pháp luật kê khai các loại giấy tờ theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 14/2018/NĐ-CP ngày 23/01/2018 của Chính phủ tại chỉ tiêu 14đ và loại hình kinh tế tương ứng tại chỉ tiêu 10.

Thông tin chi tiết gồm:

1. Tên người nộp thuế: Ghi rõ ràng, đầy đủ bằng chữ in hoa tên tổ chức theo Quyết định thành lập hoặc Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy tờ tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp (đối với tổ chức Việt Nam) hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (đối với tổ chức của nước có chung biên giới đất liền với Việt Nam thực hiện hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa tại chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu của Việt Nam).

2. Thông tin đại lý thuế: Ghi đầy đủ các thông tin của đại lý thuế trong trường hợp Đại lý thuế ký hợp đồng với người nộp thuế để thực hiện thủ tục đăng ký thuế thay cho người nộp thuế theo quy định tại Luật Quản lý thuế.

3. Địa chỉ trụ sở chính: Ghi rõ số nhà, ngách, hẻm, ngõ, đường/phố, tổ/xóm/ấp/thôn, xã/phường/đặc khu, tỉnh/thành phố của người nộp thuế. Số điện thoại, số Fax (nếu có) ghi rõ mã vùng - số điện thoại/số Fax theo thông tin địa chỉ sau:

- Địa chỉ trụ sở chính của người nộp thuế là tổ chức.

- Địa chỉ nơi kinh doanh trong chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ khu kinh tế cửa

khẩu đối với người nộp thuế là tổ chức của các nước có chung đường biên giới đất liền với Việt Nam.

- Địa chỉ nơi diễn ra hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí đối với hợp đồng dầu khí.

- Người nộp thuế phải kê khai đầy đủ, chính xác thông tin email. Địa chỉ email này dùng làm tài khoản giao dịch điện tử với cơ quan thuế đối với hồ sơ đăng ký thuế điện tử.

4. Địa chỉ nhận thông báo thuế: Nếu người nộp thuế là tổ chức có địa chỉ nhận các thông báo của cơ quan thuế khác với địa chỉ của trụ sở chính tại chỉ tiêu 3 nêu trên thì ghi rõ địa chỉ nhận thông báo thuế để cơ quan thuế liên hệ.

5. Quyết định thành lập:

- Đối với người nộp thuế là tổ chức có quyết định thành lập: Ghi rõ số quyết định, ngày ban hành quyết định và cơ quan ban hành quyết định.

- Đối với Hợp đồng dầu khí: Ghi rõ số hợp đồng, ngày ký hợp đồng, để trống phần cơ quan ra quyết định.

6. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấp tờ tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp: Ghi rõ số, ngày cấp và cơ quan cấp Giấy chứng nhận ĐKKD của nước có chung biên giới với Việt Nam cấp (đối với người nộp thuế là tổ chức của nước có chung biên giới đất liền với Việt Nam thực hiện hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa tại chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu của Việt Nam), Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy phép tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp (đối với người nộp thuế là tổ chức của Việt Nam).

Riêng thông tin "cơ quan cấp" Giấy chứng nhận ĐKKD: ghi tên nước có chung đường biên giới đất liền với Việt Nam đã cấp Giấy chứng nhận ĐKKD (Lào, Campuchia, Trung Quốc).

7. Ngành nghề kinh doanh chính: Ghi theo ngành nghề kinh doanh trên Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy phép tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp (đối với người nộp thuế là tổ chức của Việt Nam) và Giấy chứng nhận ĐKKD (đối với người nộp thuế là tổ chức của nước có chung biên giới đất liền với Việt Nam thực hiện hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa tại chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu của Việt Nam).

Lưu ý: Chỉ ghi 1 ngành nghề chính thực tế kinh doanh.

8. Vốn điều lệ:

- Đối với người nộp thuế thuộc loại hình Công ty TNHH, Công ty cổ phần, Công ty hợp danh: Ghi theo vốn điều lệ trên Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy phép tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp hoặc nguồn vốn trên Quyết định

thành lập (ghi rõ loại tiền, phân loại nguồn vốn theo chủ sở hữu, tỷ trọng của từng loại nguồn vốn trong tổng số vốn).

- Đối với người nộp thuế thuộc loại hình doanh nghiệp tư nhân: Ghi theo vốn đầu tư trên Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy phép tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp (ghi rõ loại tiền).

- Đối với người nộp thuế là tổ chức của các nước có chung đường biên giới đất liền với Việt Nam và tổ chức khác: Nếu trên Quyết định thành lập, Giấy chứng nhận ĐKKD,... có vốn thì ghi, nếu không có vốn thì để trống thông tin này.

9. Ngày bắt đầu hoạt động: Kê khai ngày người nộp thuế bắt đầu hoạt động thực tế nếu khác với ngày cấp mã số thuế.

10. Loại hình kinh tế: Đánh dấu X vào 1 trong những ô tương ứng.

11. Hình thức hạch toán kế toán về kết quả kinh doanh: Đánh dấu X vào một trong hai ô "Độc lập" hoặc "Phụ thuộc". Trường hợp tích chọn ô "Độc lập" thì tích chọn vào "Có BCTC hợp nhất" nếu thuộc đối tượng phải lập và gửi báo cáo tài chính hợp nhất cho cơ quan thuế theo quy định.

12. Năm tài chính: Ghi rõ từ ngày, tháng đầu niên độ kế toán đến ngày, tháng cuối niên độ kế toán theo năm dương lịch hoặc năm tài chính của người nộp thuế.

13. Thông tin về đơn vị cấp trên trực tiếp của người nộp thuế (nếu có): Ghi rõ tên, mã số thuế của đơn vị cấp trên trực tiếp quản lý người nộp thuế là tổ chức; trường hợp người nộp thuế là công ty con thuộc Tập đoàn, Tổng công ty thì ghi tên, mã số thuế của Tập đoàn, Tổng công ty.

14. Thông tin người đại diện theo pháp luật/chủ DNTN/người đứng đầu tổ chức: Kê khai thông tin chi tiết của người đại diện theo pháp luật/người đứng đầu của người nộp thuế là tổ chức (đối với tổ chức kinh tế và tổ chức khác trừ doanh nghiệp tư nhân) hoặc thông tin của chủ doanh nghiệp tư nhân. Trường hợp người đại diện theo pháp luật/chủ DNTN/người đứng đầu tổ chức là người Việt Nam thì khai số định danh cá nhân tại chỉ tiêu 14d và không phải kê khai chỉ tiêu 14đ, 14e. Cơ quan thuế tự động tích hợp thông tin "địa chỉ thường trú", "địa chỉ hiện tại" của cá nhân từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để đưa vào chỉ tiêu 14đ, 14e.

15. Phương pháp tính thuế GTGT: Đánh dấu X vào ô tương ứng của chỉ tiêu này.

16. Thông tin về các đơn vị có liên quan:

- Nếu người nộp thuế có công ty con, công ty thành viên thì đánh dấu X vào ô "Có công ty con, công ty thành viên", sau đó phải kê khai vào phần "Bảng kê các công ty con, công ty thành viên" mẫu số BK01-ĐK-TCT.

- Nếu người nộp thuế có đơn vị phụ thuộc thì đánh dấu X vào ô "Có đơn vị phụ thuộc", sau đó phải kê khai vào "Bảng kê các đơn vị phụ thuộc" mẫu số BK02-ĐK-

TCT.

- Nếu người nộp thuế có địa điểm kinh doanh, kho hàng phụ thuộc không có chức năng kinh doanh thì đánh dấu X vào ô "Có địa điểm kinh doanh, kho hàng phụ thuộc", sau đó phải kê khai vào phần "Bảng kê các địa điểm kinh doanh" mẫu số BK03-ĐK-TCT.

- Nếu người nộp thuế có hợp đồng với nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài thì đánh dấu X vào ô "Có hợp đồng với nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài", sau đó phải kê khai vào phần "Bảng kê các nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài" mẫu số BK04-ĐK-TCT.

- Nếu người nộp thuế có nhà thầu, nhà đầu tư dầu khí thì đánh dấu X vào ô "Có nhà thầu, nhà đầu tư dầu khí", sau đó phải kê khai vào phần "Bảng kê các nhà thầu, nhà đầu tư dầu khí" mẫu số BK05-ĐK-TCT (đối với hợp đồng dầu khí).

17. Thông tin khác: Ghi rõ họ và tên, số định danh cá nhân (đối với người Việt Nam) hoặc mã số thuế cá nhân (đối với người nước ngoài), số điện thoại liên lạc, email của Tổng giám đốc hoặc Giám đốc, Kế toán trưởng hoặc phụ trách kế toán của người nộp thuế theo quy định của pháp luật.

18. Tình trạng trước khi tổ chức lại tổ chức (nếu có): Nếu người nộp thuế là tổ chức đăng ký thuế do chia/tách/hợp nhất tổ chức, hoặc chuyển từ đơn vị phụ thuộc thành đơn vị độc lập thì đánh dấu X vào một trong các ô tương ứng của chỉ tiêu này và phải ghi rõ mã số thuế đã cấp trước đó của các tổ chức bị chia, bị tách, bị hợp nhất, đơn vị phụ thuộc bị chuyển đổi.

19. Phần người nộp thuế hoặc người đại diện hợp pháp của người nộp thuế ký, ghi rõ họ tên: Người nộp thuế hoặc người đại diện theo pháp luật của người nộp thuế phải ký, ghi rõ họ tên vào phần này.

20. Đóng dấu của người nộp thuế:

Trường hợp người nộp thuế có con dấu tại thời điểm đăng ký thuế thì phải đóng dấu vào phần này (trừ trường hợp nộp hồ sơ theo phương thức điện tử). Trường hợp người nộp thuế không có con dấu tại thời điểm đăng ký thuế thì chưa phải đóng dấu trên tờ khai đăng ký thuế. Khi người nộp thuế đến nhận kết quả phải bổ sung việc đóng dấu cho cơ quan thuế.

Trường hợp người nộp thuế thuộc đối tượng đăng ký thuế quy định tại điểm d khoản 2 Điều 4 Thông tư này không có con dấu thì không phải đóng dấu vào phần này.

21. Nhân viên đại lý thuế: Trường hợp đại lý thuế kê khai thay cho người nộp thuế thì kê khai vào thông tin này.

98. ĐKT lần đầu đối với người nộp thuế là hộ gia đình, cá nhân có hoạt động sản xuất, kinh doanh không thuộc đối tượng đăng ký kinh doanh qua cơ quan đăng ký kinh doanh.

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày: Bắt đầu hoạt động kinh doanh, người nộp thuế (NNT) chuẩn bị hồ sơ đăng ký thuế đầy đủ theo đúng quy định gửi đến Thuế cơ sở để làm thủ tục đăng ký thuế theo nơi nộp hồ sơ như sau:

++ Tại Thuế cơ sở nơi đặt địa điểm kinh doanh trong trường hợp hộ gia đình, cá nhân kinh doanh có địa điểm kinh doanh cố định, hoặc nơi cá nhân có bất động sản cho thuê.

++ Tại Thuế cơ sở nơi cư trú của cá nhân kinh doanh trong trường hợp cá nhân kinh doanh không có địa điểm kinh doanh cố định.

++ Đối với trường hợp hồ sơ đăng ký thuế điện tử: Người nộp thuế (NNT) truy cập vào Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền bao gồm Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công cấp Bộ, cấp tỉnh theo quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và đã được kết nối với Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) để khai tờ khai và gửi kèm các hồ sơ theo quy định dưới dạng điện tử (nếu có), ký điện tử và gửi đến cơ quan thuế qua Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn.

+ Bước 2: Cơ quan thuế tiếp nhận:

++ Đối với hồ sơ bằng giấy:

+++ Trường hợp hồ sơ được nộp trực tiếp tại cơ quan thuế: Công chức thuế kiểm tra hồ sơ đăng ký thuế. Trường hợp hồ sơ đầy đủ theo quy định, công chức thuế tiếp nhận và đóng dấu tiếp nhận vào hồ sơ đăng ký thuế, ghi rõ ngày nhận hồ sơ, số lượng tài liệu theo bảng kê danh mục hồ sơ; lập phiếu tiếp nhận và hẹn trả kết quả, thời hạn xử lý hồ sơ đã tiếp nhận. Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định, công chức thuế không tiếp nhận và hướng dẫn người nộp thuế hoàn thiện hồ sơ.

+++ Trường hợp hồ sơ gửi bằng đường bưu chính: Công chức thuế đóng dấu tiếp nhận, ghi ngày nhận hồ sơ vào hồ sơ và ghi số văn thư của cơ quan thuế. Trường hợp hồ sơ không đầy đủ cần phải giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu, cơ quan thuế thông báo cho người nộp thuế theo mẫu số 01/TB-BSTT-

NNT tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.

++ Đối với hồ sơ điện tử:

Cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận hồ sơ qua Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế, thực hiện kiểm tra, giải quyết hồ sơ thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế.

+++ Tiếp nhận hồ sơ: Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế gửi thông báo tiếp nhận hồ sơ cho NNT qua Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập và gửi hồ sơ (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) chậm nhất 15 phút kể từ khi nhận được hồ sơ đăng ký thuế điện tử của người nộp thuế.

+++ Kiểm tra, giải quyết hồ sơ: Cơ quan thuế thực hiện kiểm tra, giải quyết hồ sơ của người nộp thuế theo quy định của pháp luật về đăng ký thuế và trả kết quả giải quyết qua Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập và gửi hồ sơ.

++++ Trường hợp hồ sơ đầy đủ, đúng thủ tục theo quy định: Cơ quan thuế gửi kết quả giải quyết hồ sơ đến Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập và gửi hồ sơ theo thời hạn quy định tại Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính.

++++ Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng thủ tục theo quy định: Cơ quan thuế gửi thông báo về việc không chấp nhận hồ sơ, gửi đến Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập và gửi hồ sơ trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày ghi trên Thông báo tiếp nhận hồ sơ.

- Cách thức thực hiện:

+ Nộp trực tiếp tại trụ sở Cơ quan thuế;

+ Hoặc gửi qua hệ thống bưu chính;

+ Hoặc bằng phương thức điện tử qua Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền bao gồm Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công cấp Bộ, cấp tỉnh theo quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và đã được kết nối với Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN theo quy định tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 và Thông tư số 46/2024/TT-BTC ngày 09/07/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2021/TT-BTC

ngày 18/3/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Thành phần hồ sơ, gồm:

++ Đối với hộ gia đình, cá nhân có hoạt động kinh doanh là người Việt Nam:

+++ Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 03-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính hoặc hồ sơ khai thuế của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

++ Đối với cá nhân là người có quốc tịch nước ngoài:

+++ Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 03-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính hoặc hồ sơ khai thuế của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo quy định của pháp luật về quản lý thuế;

+++ Bản sao Hộ chiếu còn hiệu lực của cá nhân. Trường hợp cá nhân đã đăng ký và kích hoạt tài khoản định danh điện tử Mức độ 2 theo quy định tại khoản 2 Điều 10, khoản 2 Điều 11 và Điều 14 Nghị định số 69/2024/NĐ-CP để thực hiện thủ tục đăng ký thuế với cơ quan thuế thì không phải nộp bản sao hộ chiếu nếu đã được tích hợp vào tài khoản định danh điện tử.

++ Đối với hoặc cá nhân là người có quốc tịch Việt Nam sinh sống tại nước ngoài, cá nhân kinh doanh của các nước có chung đường biên giới đất liền với Việt Nam thực hiện hoạt động mua, bán, trao đổi hàng hóa tại chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu:

+++ Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 03-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính hoặc hồ sơ khai thuế của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo quy định của pháp luật về quản lý thuế;

+++ Bản sao giấy tờ có giá trị sử dụng đối với cá nhân kinh doanh thực hiện hoạt động mua bán, trao đổi hàng hoá tại chợ biên giới theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 14/2018/NĐ-CP ngày 23/01/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về hoạt động thương mại biên giới. Trường hợp cá nhân đã đăng ký và kích hoạt tài khoản định danh điện tử Mức độ 2 theo quy định tại khoản 2 Điều 10, khoản 2 Điều 11 và Điều 14 Nghị định số 69/2024/NĐ-CP để thực hiện thủ tục đăng ký thuế với cơ quan thuế thì không phải nộp bản sao hộ chiếu nếu đã được tích hợp vào tài khoản định danh điện tử.

+ *Số lượng hồ sơ:* 01 (bộ).

- Thời hạn giải quyết: 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế nhận được hồ sơ đăng ký thuế đầy đủ theo quy định.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Hộ gia đình, cá nhân có hoạt động sản xuất, kinh doanh không thuộc đối tượng đăng ký kinh doanh qua cơ quan đăng ký kinh doanh.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế cơ sở.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đăng ký thuế.

- Phí, lệ phí: Không.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

+ Tờ khai đăng ký thuế theo mẫu số 03-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

+ Cá nhân/đại diện hộ gia đình là người Việt Nam phải kê khai các thông tin về họ và tên, ngày tháng năm sinh, số định danh cá nhân của mình chính xác so với các thông tin được lưu trữ tại Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, trường hợp chưa được cấp số định danh cá nhân thì cá nhân phải liên hệ với cơ quan Công an cấp xã để thu thập thông tin vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và cấp số định danh cá nhân trước khi thực hiện thủ tục đăng ký thuế.

+ Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng các quy định của pháp luật về giao dịch điện tử đồng thời đăng ký và đảm bảo đầy đủ các điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế theo quy định tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 46/2024/TT-BTC ngày 09/07/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Quản lý thuế ngày 13/06/2019; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật chứng khoán, luật kế toán, luật kiểm toán độc lập, luật ngân sách nhà nước, luật quản lý, sử dụng, tài sản công, luật quản lý thuế, luật thuế thu nhập cá nhân, luật dữ trữ quốc, luật xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024;

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/03/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế, Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/6/ 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ

chức chính quyền địa phương 02 cấp, Thông tư số 46/2024/TT-BTC, ngày 09 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;

+ Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính quy định về đăng ký thuế.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:

Mu03-KTInu-hgdcn hnKD.doc

Mẫu số: **03-ĐK-TCT**
(Kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư 40/2025/TT-BTC))

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI ĐĂNG KÝ THUẾ

(Dùng cho người nộp thuế là hộ gia đình, cá nhân kinh doanh)

□ Hộ gia đình kinh doanh

□ Cá nhân kinh doanh

□ Cá nhân kinh doanh của nước có chung đường biên giới đất liền với Việt Nam thực hiện hoạt động mua bán, trao đổi hoàng hóa tại chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu

I. Thông tin cá nhân/đại diện hộ gia đình

<Trường hợp cá nhân/đại diện hộ gia đình là người Việt Nam:>

1. Họ và tên:.....

2. Ngày, tháng, năm sinh: ...../...../.....

3. Số định danh cá nhân:.....

4. Điện thoại liên hệ:.....

5. Email:.....

6. Số định danh cá nhân đã cấp trước đó (trong trường hợp cá nhân được xác lập lại số định danh cá nhân):.....

<Trường hợp cá nhân là người có quốc tịch nước ngoài hoặc là người có quốc tịch Việt Nam đang sống tại nước ngoài không có số định danh cá nhân:>

1. Họ và tên:.....

2. Ngày, tháng, năm sinh: ...../...../.....

3. Giới tính: □ Nam □ Nữ

4. Quốc tịch:.....

5. Giấy tờ pháp lý *(kê khai một trong các loại giấy tờ):*

- Số hộ chiếu: .....Ngày cấp:.....Nơi cấp.....
- Số giấy thông hành: .....Ngày cấp:.....Nơi cấp.....
- Số CMND biên giới: .....Ngày cấp:.....Nơi cấp.....
- Số giấy tờ chứng thực cá nhân khác:.....Ngày cấp:.....Nơi cấp.....

6. Địa chỉ thường trú:

Số nhà, ngách, hẻm, ngõ, đường/phố, tổ/xóm/ấp/thôn:.....

Xã/phường/đặc khu:.....

Tỉnh/Thành phố trực thuộc trung ương:.....

7. Địa chỉ hiện tại:

Số nhà, ngách, hẻm, ngõ, đường/phố, tổ/xóm/ấp/thôn:.....

Xã/phường/đặc khu:.....

Tỉnh/Thành phố trực thuộc trung ương:.....

8. Thông tin khác:

8a. Điện thoại liên hệ:.....

8b. Email:.....

II. Thông tin đại lý thuế (nếu có):

1. Tên:.....

2. Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | | |

3. Hợp đồng đại lý thuế: Số:.....Ngày:.....

III. Thông tin về hoạt động kinh doanh

1. Tên cửa hàng/thương hiệu:.....

2. Địa chỉ kinh doanh:

Số nhà, ngách, hẻm, ngõ, đường/phố, tổ/xóm/ấp/thôn:.....

Xã/phường/đặc khu:.....

Tỉnh/Thành phố trực thuộc trung ương:.....

Điện thoại (nếu có):.....Fax (nếu có):.....Email (nếu có):.....

3. Địa chỉ nhận thông báo thuế *(chỉ kê khai nếu địa chỉ nhận thông báo thuế khác địa chỉ kinh doanh):*

Số nhà, ngách, hẻm, ngõ, đường/phố, tổ/xóm/ấp/thôn:.....

Xã/phường/đặc khu:.....

Tỉnh/Thành phố trực thuộc trung ương:.....

Điện thoại (nếu có):.....Fax (nếu có):.....Email (nếu có):.....

4. Ngành nghề kinh doanh chính:.....

5. Ngày bắt đầu hoạt động:...../...../.....

6. Phương pháp tính thuế GTGT (chọn 1 trong 2 phương pháp):

□ Phương pháp kê khai □ Phương pháp khoán

Tôi cam kết những nội dung kê khai là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày ...tháng ... năm ...

ĐẠI DIỆN HỘ GIA ĐÌNH/CÁ NHÂN KINH DOANH *(Ký và ghi rõ họ tên)*

HƯỚNG DẪN KÊ KHAI
MẪU SỐ 03-ĐK-TCT

Người nộp thuế phải tích chọn vào một trong các ô thích hợp trước khi kê khai vào phần thông tin chi tiết, cụ thể như sau:

- Hộ gia đình kinh doanh

- Cá nhân kinh doanh

- Cá nhân kinh doanh của nước có chung đường biên giới đất liền với Việt Nam thực hiện hoạt động mua bán, trao đổi hoàng hóa tại chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu

I. Thông tin cá nhân/chủ hộ kinh doanh

- Trường hợp cá nhân/đại diện hộ gia đình là người Việt Nam thì kê khai vào các chỉ tiêu từ 1 đến 5 bên dưới:

1. Họ và tên: Ghi rõ ràng, đầy đủ bằng chữ in hoa tên cá nhân/đại diện hộ gia đình đăng ký thuế.

2. Ngày, tháng, năm sinh: Ghi rõ ngày, tháng, năm sinh của cá nhân/đại diện hộ gia đình đăng ký thuế.

3. Số định danh cá nhân: Ghi số định danh của cá nhân/đại diện hộ gia đình đăng ký thuế.

Lưu ý: Cá nhân/đại diện hộ gia đình phải kê khai các thông tin về họ và tên, ngày tháng năm sinh, số định danh cá nhân của mình chính xác so với các thông tin được lưu trữ tại Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

4. Điện thoại liên hệ: Ghi chính xác số điện thoại của cá nhân/đại diện hộ gia đình (nếu có).

5. Email: Ghi chính xác địa chỉ email cá nhân/đại diện hộ gia đình (nếu có).

- Trường hợp cá nhân là người có quốc tịch nước ngoài hoặc là người có quốc tịch Việt Nam đang sống tại nước ngoài không có số định danh cá nhân thì kê khai vào các chỉ tiêu từ 1 đến 8 bên dưới:

1. Họ và tên: Ghi rõ ràng, đầy đủ bằng chữ in hoa tên cá nhân đăng ký thuế.

2. Ngày, tháng, năm sinh: Ghi rõ ngày, tháng, năm sinh của cá nhân đăng ký thuế.

3. Giới tính: Tích vào 1 trong 2 ô Nam hoặc Nữ.

4. Quốc tịch: Ghi rõ Quốc tịch của cá nhân đăng ký thuế.

5. Giấy tờ pháp lý: tích chọn 1 trong các loại giấy tờ hộ chiếu/giấy thông hành/CMND biên giới/Giấy tờ chứng thực cá nhân khác còn hiệu lực của cá nhân và ghi rõ số, ngày cấp, thông tin "nơi cấp" chỉ ghi tỉnh, thành phố cấp.

6. Địa chỉ thường trú: Ghi đầy đủ các thông tin về địa chỉ nơi thường trú của cá nhân

7. Địa chỉ hiện tại: Ghi đầy đủ các thông tin về địa chỉ về nơi ở hiện tại của cá nhân (chỉ ghi khi địa chỉ này khác với địa chỉ nơi thường trú).

8. Thông tin khác: Ghi số điện thoại, địa chỉ email (nếu có).

II. Thông tin đại lý thuế: Ghi đầy đủ các thông tin của đại lý thuế trong trường hợp Đại lý thuế ký hợp đồng với người nộp thuế để thực hiện thủ tục đăng ký thuế thay cho người nộp thuế theo quy định tại Luật Quản lý thuế.

III. Thông tin về địa điểm kinh doanh

Trường hợp người nộp thuế là hộ gia đình, cá nhân kinh doanh nhưng không đăng ký kinh doanh qua cơ quan đăng ký kinh doanh theo quy định của Chính phủ về hộ kinh doanh thì kê khai các thông tin về hoạt động kinh doanh như sau:

1. Tên cửa hàng/thương hiệu: Tên của cửa hàng hoặc thương hiệu của địa điểm kinh doanh.

2. Địa chỉ kinh doanh:

- Trường hợp có hoạt động kinh doanh thường xuyên và địa điểm kinh doanh cố định; cá nhân cho thuê bất động sản thì ghi rõ địa chỉ kinh doanh của hộ gia đình, cá nhân kinh doanh hoặc địa chỉ nơi cá nhân cho thuê bất động sản gồm: số nhà, đường phố/xóm/ấp/thôn, xã/phường/đặc khu, tỉnh/thành phố. Nếu có số điện thoại, số Fax thì ghi rõ mã vùng - số điện thoại/số Fax.

- Trường hợp có hoạt động kinh doanh thường xuyên và không có địa điểm kinh doanh cố định thì ghi rõ địa chỉ nơi cư trú của cá nhân kinh doanh.

3. Địa chỉ nhận thông báo thuế: Nếu có địa chỉ nhận các thông báo của cơ quan thuế khác với địa chỉ kinh doanh thì ghi rõ địa chỉ nhận thông báo thuế để cơ quan thuế liên hệ.

4. Ngành nghề kinh doanh chính: Ghi 01 ngành nghề chính thực tế đang kinh doanh tại địa điểm kinh doanh.

5. Ngày bắt đầu hoạt động: Ghi rõ ngày bắt đầu hoạt động của địa điểm kinh doanh.

6. Phương pháp tính thuế GTGT: Chọn một trong 2 phương pháp tính thuế GTGT kê khai hoặc khoán.

*** Phần người đại diện hộ gia đình/cá nhân kinh doanh ký, ghi rõ họ tên:** Người đại diện hộ gia đình/cá nhân kinh doanh phải ký, ghi rõ họ tên vào phần này.

*** Nhân viên đại lý thuế:** Trường hợp đại lý thuế kê khai thay cho người nộp thuế thì kê khai vào thông tin này.

99. Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là cá nhân có thu nhập thuộc diện chịu thuế thu nhập cá nhân hoặc có nghĩa vụ với ngân sách nhà nước (trừ cá nhân kinh doanh) - Trường hợp cá nhân ủy quyền đăng ký thuế cho cơ quan chi trả thu nhập.

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1: Cá nhân có ủy quyền cho cơ quan chi trả thu nhập đăng ký thuế gửi hồ sơ cho cơ quan chi trả thu nhập. Trường hợp cá nhân nộp thuế thu nhập cá nhân tại nhiều cơ quan chi trả thu nhập trong cùng một kỳ nộp thuế, cá nhân chỉ uỷ quyền đăng ký thuế tại một cơ quan chi trả thu nhập và thông báo số định danh cá nhân của cá nhân (đối với người Việt Nam) hoặc mã số thuế đã được cấp (đối với người nước ngoài) với các cơ quan chi trả thu nhập khác để sử dụng vào việc khấu trừ, kê khai, nộp thuế.

Cơ quan chi trả thu nhập tổng hợp và gửi tờ khai đăng ký thuế mẫu số 05-ĐK-TH-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính chậm nhất là 10 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh nghĩa vụ thuế trong trường hợp cá nhân chưa có mã số thuế, gửi cơ quan thuế quản lý trực tiếp cơ quan chi trả thu nhập để đăng ký thuế thay cho cá nhân có uỷ quyền.

++ Đối với trường hợp hồ sơ đăng ký thuế điện tử: Người nộp thuế (NNT) truy cập vào Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền bao gồm Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công cấp Bộ, cấp tỉnh theo quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và đã được kết nối với Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) để khai tờ khai và gửi kèm các hồ sơ theo quy định dưới dạng điện tử (nếu có), ký điện tử và gửi đến cơ quan thuế qua Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn;

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận:

++ Đối với hồ sơ bằng giấy:

+++ Trường hợp hồ sơ được nộp trực tiếp tại cơ quan thuế: Công chức thuế kiểm tra hồ sơ đăng ký thuế. Trường hợp hồ sơ đầy đủ theo quy định, công chức thuế tiếp nhận và đóng dấu tiếp nhận vào hồ sơ đăng ký thuế, ghi rõ ngày nhận hồ sơ, số lượng tài liệu theo bảng kê danh mục hồ sơ; lập phiếu tiếp nhận và hẹn trả kết quả, thời hạn xử lý hồ sơ đã tiếp nhận. Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định, công chức thuế không tiếp nhận và hướng dẫn người nộp thuế hoàn thiện hồ sơ.

+++ Trường hợp hồ sơ gửi bằng đường bưu chính: Công chức thuế đóng dấu tiếp nhận, ghi ngày nhận hồ sơ vào hồ sơ và ghi số văn thư của cơ quan thuế. Trường hợp hồ sơ không đầy đủ cần phải giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu, cơ quan thuế thông báo cho người nộp thuế theo mẫu số 01/TB-BSTT-NNT tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.

++ Đối với hồ sơ điện tử:

Cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận hồ sơ qua Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế, thực hiện kiểm tra, giải quyết hồ sơ thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế.

+++ Tiếp nhận hồ sơ: Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế gửi thông báo tiếp nhận hồ sơ cho NNT qua Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập và gửi hồ sơ (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) chậm nhất 15 phút kể từ khi nhận được hồ sơ đăng ký thuế điện tử của người nộp thuế.

+++ Kiểm tra, giải quyết hồ sơ: Cơ quan thuế thực hiện kiểm tra, giải quyết hồ sơ của người nộp thuế theo quy định của pháp luật về đăng ký thuế và trả kết quả giải quyết qua Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập và gửi hồ sơ.

++++ Trường hợp hồ sơ đầy đủ, đúng thủ tục theo quy định: Cơ quan thuế gửi kết quả giải quyết hồ sơ đến Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập và gửi hồ sơ theo thời hạn quy định tại Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính.

++++ Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng thủ tục theo quy định: Cơ quan thuế gửi thông báo về việc không chấp nhận hồ sơ, gửi đến Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập và gửi hồ sơ trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày ghi trên Thông báo tiếp nhận hồ sơ.

- Cách thức thực hiện:

+ Nộp trực tiếp tại trụ sở Cơ quan thuế;

+ Hoặc gửi qua hệ thống bưu chính;

+ Hoặc bằng phương thức điện tử qua Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền bao gồm Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công cấp Bộ, cấp tỉnh theo quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và đã được kết nối với Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN theo quy định tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 và Thông tư số 46/2024/TT-BTC ngày 09/07/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Thành phần hồ sơ, gồm:

++ Hồ sơ đăng ký thuế của cá nhân gồm gửi cho cơ quan chi trả thu nhập: Văn bản ủy quyền Mẫu số 41/UQ-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính; bản sao Hộ chiếu còn hiệu lực đối với cá nhân là người có quốc tịch nước ngoài hoặc người có quốc tịch Việt Nam sinh sống tại nước ngoài) cho cơ quan chi trả thu nhập.

++ Cơ quan chi trả thu nhập có trách nhiệm tổng hợp thông tin đăng ký thuế của cá nhân vào tờ khai đăng ký thuế mẫu số 05-ĐK-TH-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính gửi cơ quan thuế quản lý trực tiếp cơ quan chi trả thu nhập.

+ Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

- Thời hạn giải quyết: 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế nhận được hồ sơ đăng ký thuế đầy đủ theo quy định.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan chi trả thu nhập.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Thông báo mã số thuế cá nhân mẫu số 14-MST ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính.

- Phí, lệ phí: Không.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

+ Văn bản ủy quyền Mẫu số 41/UQ-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính

+ Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 05-ĐK-TH-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

+ Cá nhân/đại diện hộ gia đình là người Việt Nam phải kê khai các thông tin về họ và tên, ngày tháng năm sinh, số định danh cá nhân của mình chính xác so với các thông tin được lưu trữ tại Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, trường hợp chưa được cấp số định danh cá nhân thì cá nhân phải liên hệ với cơ quan Công an cấp xã để thu thập thông tin vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và cấp số định danh cá nhân trước khi thực hiện thủ tục đăng ký thuế.

+ Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng các quy định của pháp luật về giao dịch điện tử đồng thời đăng ký và đảm bảo đầy đủ các điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế theo quy định tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 46/2024/TT-BTC ngày 09/07/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Quản lý thuế ngày 13/06/2019; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật chứng khoán, luật kế toán, luật kiểm toán độc lập, luật ngân sách nhà nước, luật quản lý, sử dụng, tài sản công, luật quản lý thuế, luật thuế thu nhập cá nhân, luật dữ trữ quốc, luật xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024;

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/03/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế, Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/6/ 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Thông tư số 46/2024/TT-BTC, ngày 09 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;

+ Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính quy định về đăng ký thuế.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai kèm theo:

Mu41-CnhnUQKTquaCQCT.doc

Mu05-KT-cnhnquaCQCT.doc

1023

Mẫu số: **05-ĐK-TH-TCT**
(Kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư 40/2025/TT-BTC))

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI ĐĂNG KÝ THUẾ
Tổng hợp của cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công
(Dùng cho cơ quan chi trả thu nhập đăng ký cho cá nhân có ủy quyền)

□ Đăng ký thuế □ Thay đổi thông tin đăng ký thuế

1. Tên cơ quan chi trả thu nhập:

2. Mã số thuế:

3. Cơ quan thuế quản lý:

4. Thông tin đăng ký thuế/thông tin thay đổi của cá nhân có ủy quyền như sau:

STT	Họ và tên người nộp thuế	Mã số thuế- nếu có (ghi trong trường hợp thay đổi thông tin)	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Quốc tịch	Số định danh cá nhân/Hộ chiếu				Địa chỉ nơi thường trú					Địa chỉ hiện tại				Điện thoại liên hệ	Email
						Số định danh cá nhân	Số Hộ chiếu	Ngày cấp Hộ chiếu	Nơi cấp Hộ chiếu	Số nhà/ đường phố	Xã/ phường/ đặc khu		Tỉnh, thành phố	Quốc gia	Số nhà/ đường phố	Xã/ phường/ đặc khu		Tỉnh, thành phố		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1																				
2																				
...																				

Tôi xin cam đoan những nội dung trong bản kê khai này là đúng theo thông tin đăng ký thuế/thông tin thay đổi của cá nhân đã ủy quyền và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã kê khai./.

...., ngày... /.../.....
CƠ QUAN CHI TRẢ THU NHẬP hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CƠ QUAN CHI TRẢ THU NHẬP
Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu (nếu có)

Ghi chú:

1. Cơ quan chi trả thu nhập chỉ tích vào 1 trong 2 chỉ tiêu "Đăng ký thuế" hoặc "Thay đổi thông tin đăng ký thuế" tương ứng với hồ sơ ủy quyền của cá nhân là hồ sơ đăng ký thuế lần đầu hoặc hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế.

2. Cá nhân là người có quốc tịch Việt Nam có thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì khai số định danh cá nhân vào chỉ tiêu 7 và không cần kê khai các chỉ tiêu từ 8 đến 19. Cơ quan thuế tự động tích hợp dữ liệu "địa chỉ thường trú", "địa chỉ hiện tại" của cá nhân từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để đưa vào chỉ tiêu từ 11 đến 19.

3. Trường hợp thay đổi thông tin đăng ký thuế: Khai mã số thuế đã cấp cho cá nhân hoặc số định danh cá nhân đã được cơ quan thuế thông báo sử dụng thay cho mã số thuế vào cột 3; các cột còn lại (trừ cột 2) cột nào có thông tin thay đổi mới khai, cột nào không có thông tin thay đổi thì để trống không khai.

Mẫu số: **41/UQ-ĐKT**
(Kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC))

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ỦY QUYỀN ĐĂNG KÝ THUẾ

☐ Đăng ký thuế lần đầu ☐ Thay đổi thông tin đăng ký thuế

Tên tôi là: .....

Mã số thuế đã được cấp <*ghi trong trường hợp thay đổi thông tin*>: ...

<*1. Đối với đăng ký thuế lần đầu thì ghi:*>

Căn cứ Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính, nay tôi ủy quyền cho <*tên cơ quan chi trả thu nhập*>, mã số thuế <*mã số thuế của cơ quan chi trả thu nhập*> đăng ký thuế cho tôi <hoặc người phụ thuộc của tôi> với các thông tin như sau:

<*a) Đối với cá nhân/người phụ thuộc là người có quốc tịch Việt Nam có thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư:*>

Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số định danh cá nhân	Điện thoại liên hệ	Email	Quan hệ của người phụ thuộc với cá nhân	Thời điểm bắt đầu tính giảm trừ (tháng/năm)	Thời điểm kết thúc tính giảm trừ (tháng/năm)

<*b) Đối với cá nhân/người phụ thuộc là người có quốc tịch nước ngoài hoặc người có quốc tịch Việt Nam sinh sống tại nước ngoài:*>

Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Quốc tịch	Thông tin Hộ chiếu			Địa chỉ nơi thường trú					Địa chỉ hiện tại				Điện thoại liên hệ	Email	Quan hệ của người phụ thuộc với cá nhân	Thời điểm bắt đầu tính giảm trừ (tháng/năm)	Thời điểm kết thúc tính giảm trừ (tháng/năm)
			Số	Ngày cấp	Nơi cấp	Số nhà/ đường phố	Xã/ phường/ đặc khu		Tỉnh, thành phố	Quốc gia	Số nhà/ đường phố	Xã/ phường/ đặc khu		Tỉnh, thành phố					

<2. Đối với thay đổi thông tin đăng ký thuế thì ghi:>

Căn cứ Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính, nay tôi ủy quyền cho *<tên cơ quan chi trả thu nhập>*, mã số thuế *<mã số thuế của cơ quan chi trả thu nhập>* đăng ký thay đổi thông tin đăng ký thuế cho tôi <hoặc người phụ thuộc của tôi> với các thông tin như sau:

Họ và tên	Mã số thuế	Chỉ tiêu	Thông tin đăng ký cũ	Thông tin đăng ký mới

Tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin đăng ký thuế của tôi <hoặc người phụ thuộc của tôi> trên giấy ủy quyền này./.

..., ngày...tháng... năm...

NGƯỜI ỦY QUYỀN

(Ký, ghi rõ họ tên)

100. Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là cá nhân có thu nhập thuộc diện chịu thuế thu nhập cá nhân hoặc có nghĩa vụ với NSNN (trừ cá nhân kinh doanh) - Trường hợp cá nhân đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế.

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày: Phát sinh nghĩa vụ thuế thu nhập cá nhân hoặc phát sinh nghĩa vụ khác với ngân sách nhà nước, người nộp thuế (NNT) chuẩn bị hồ sơ đăng ký thuế đầy đủ theo đúng quy định, gửi đến cơ quan thuế để làm thủ tục đăng ký thuế theo nơi nộp hồ sơ như sau:

++ Tại Thuế tỉnh, thành phố nơi cá nhân làm việc đối với cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công do các tổ chức Quốc tế, Đại sứ quán, Lãnh sự quán tại Việt Nam chi trả nhưng tổ chức này chưa thực hiện khấu trừ thuế;

++ Tại Thuế tỉnh, thành phố nơi phát sinh công việc tại Việt Nam đối với cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công do các tổ chức, cá nhân trả từ nước ngoài;

++ Tại Thuế cơ sở nơi cá nhân cư trú đối với những trường hợp khác.

++ Tại Thuế cơ sở nơi hộ gia đình, cá nhân có phát sinh nghĩa vụ với ngân sách nhà nước đối với cá nhân đăng ký thuế thông qua hồ sơ khai thuế.

++ Đối với trường hợp hồ sơ đăng ký thuế điện tử: Người nộp thuế (NNT) truy cập vào Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền bao gồm Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công cấp Bộ, cấp tỉnh theo quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và đã được kết nối với Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) để khai tờ khai và gửi kèm các hồ sơ theo quy định dưới dạng điện tử (nếu có), ký điện tử và gửi đến cơ quan thuế qua Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn;

+ Bước 2: Cơ quan thuế tiếp nhận:

++ Đối với hồ sơ bằng giấy:

+++ Trường hợp hồ sơ được nộp trực tiếp tại cơ quan thuế: Công chức thuế kiểm tra hồ sơ đăng ký thuế. Trường hợp hồ sơ đầy đủ theo quy định, công chức thuế tiếp nhận và đóng dấu tiếp nhận vào hồ sơ đăng ký thuế, ghi rõ ngày nhận hồ sơ, số lượng tài liệu theo bảng kê danh mục hồ sơ; lập phiếu tiếp nhận

và hẹn trả kết quả, thời hạn xử lý hồ sơ đã tiếp nhận. Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định, công chức thuế không tiếp nhận và hướng dẫn người nộp thuế hoàn thiện hồ sơ.

+++ Trường hợp hồ sơ gửi bằng đường bưu chính: Công chức thuế đóng dấu tiếp nhận, ghi ngày nhận hồ sơ vào hồ sơ và ghi số văn thư của cơ quan thuế. Trường hợp hồ sơ không đầy đủ cần phải giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu, cơ quan thuế thông báo cho người nộp thuế theo mẫu số 01/TB-BSTT-NNT tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.

++ Đối với hồ sơ điện tử:

Cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận hồ sơ qua Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế, thực hiện kiểm tra, giải quyết hồ sơ thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế.

+++ Tiếp nhận hồ sơ: Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế gửi thông báo tiếp nhận hồ sơ cho NNT qua Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập và gửi hồ sơ (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) chậm nhất 15 phút kể từ khi nhận được hồ sơ đăng ký thuế điện tử của người nộp thuế.

+++ Kiểm tra, giải quyết hồ sơ: Cơ quan thuế thực hiện kiểm tra, giải quyết hồ sơ của người nộp thuế theo quy định của pháp luật về đăng ký thuế và trả kết quả giải quyết qua Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập và gửi hồ sơ.

++++ Trường hợp hồ sơ đầy đủ, đúng thủ tục theo quy định: Cơ quan thuế gửi kết quả giải quyết hồ sơ đến Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập và gửi hồ sơ theo thời hạn quy định tại Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính.

++++ Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng thủ tục theo quy định: Cơ quan thuế gửi thông báo về việc không chấp nhận hồ sơ, gửi đến Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập và gửi hồ sơ trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày ghi trên Thông báo tiếp nhận hồ sơ.

- Cách thức thực hiện:

+ Nộp trực tiếp tại trụ sở Cơ quan thuế;

+ Hoặc gửi qua hệ thống bưu chính;

+ Hoặc bằng phương thức điện tử qua Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền bao gồm Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công cấp Bộ, cấp tỉnh theo quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và đã được kết nối với Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN theo quy định tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 và Thông tư số 46/2024/TT-BTC ngày 09/07/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Thành phần hồ sơ gồm:

++ Đối với cá nhân là người Việt Nam: Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 05-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính hoặc hồ sơ khai thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế trong trường hợp cá nhân đăng ký thuế thông qua hồ sơ khai thuế.

++ Đối với cá nhân là người có quốc tịch nước ngoài hoặc là người có quốc tịch Việt Nam sinh sống tại nước ngoài không có số định danh cá nhân được xác lập từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư:

+++ Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 05-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính hoặc hồ sơ khai thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế trong trường hợp cá nhân đăng ký thuế thông qua hồ sơ khai thuế.

+++ Bản sao Hộ chiếu còn hiệu lực của cá nhân. Trường hợp cá nhân đã đăng ký và kích hoạt tài khoản định danh điện tử Mức độ 2 theo quy định tại khoản 2 Điều 10, khoản 2 Điều 11 và Điều 14 Nghị định số 69/2024/NĐ-CP để thực hiện thủ tục đăng ký thuế với cơ quan thuế thì không phải nộp bản sao hộ chiếu nếu đã được tích hợp vào tài khoản định danh điện tử.

+++ Bản sao văn bản bổ nhiệm của Tổ chức sử dụng lao động trong trường hợp cá nhân người nước ngoài không cư trú tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân được cử sang Việt Nam làm việc nhưng nhận thu nhập tại nước ngoài.

+ Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

- Thời hạn giải quyết: 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế nhận được hồ sơ đăng ký thuế đầy đủ theo quy định.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

+ Đối với cá nhân Việt Nam: Được sử dụng số định danh cá nhân thay cho MST nếu thông tin đăng ký thuế khớp đúng với thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; Thông báo MST cá nhân do cơ quan thuế cấp được sử dụng đến hết ngày 30/6/2025.

+ Đối với cá nhân nước ngoài: Thông báo mã số thuế cá nhân.

- Phí, lệ phí: Không.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 05-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

+ Cá nhân/đại diện hộ gia đình là người Việt Nam phải kê khai các thông tin về họ và tên, ngày tháng năm sinh, số định danh cá nhân của mình chính xác so với các thông tin được lưu trữ tại Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, trường hợp chưa được cấp số định danh cá nhân thì cá nhân phải liên hệ với cơ quan Công an cấp xã để thu thập thông tin vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và cấp số định danh cá nhân trước khi thực hiện thủ tục đăng ký thuế.

+ Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng các quy định của pháp luật về giao dịch điện tử đồng thời đăng ký và đảm bảo đầy đủ các điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế theo quy định tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 46/2024/TT-BTC ngày 09/07/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Quản lý thuế ngày 13/06/2019; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật chứng khoán, luật kế toán, luật kiểm toán độc lập, luật ngân sách nhà nước, luật quản lý, sử dụng, tài sản công, luật quản lý thuế, luật thuế thu nhập cá nhân, luật dữ trữ quốc, luật xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024;

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/03/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế, Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/6/ 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ

chức chính quyền địa phương 02 cấp, Thông tư số 46/2024/TT-BTC, ngày 09 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;

+ Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính quy định về đăng ký thuế

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai kèm theo:

Mu05-KTInu-cnhnk hngKD.doc

Mẫu số: **05-ĐK-TCT**
(Kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC))

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI ĐĂNG KÝ THUẾ

(Dùng cho người nộp thuế là cá nhân không kinh doanh trực tiếp đăng ký thuế)

1. Họ và tên người đăng ký thuế:.....

2. Thông tin đại lý thuế (nếu có):

2a. Tên:.....

2b. Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | | |

2c. Hợp đồng đại lý thuế: Số:.....Ngày:.....

3. Thông tin đăng ký thuế của cá nhân:

<Trường hợp cá nhân đăng ký thuế là người Việt Nam:>

3.1. Ngày, tháng, năm sinh: ...../...../.....

3.2. Số định danh cá nhân:.....

3.3. Điện thoại liên hệ:.....

3.4. Email:.....

3.5. Số định danh cá nhân đã cấp trước đó (trong trường hợp cá nhân được xác lập lại số định danh cá nhân):.....

<Trường hợp cá nhân là người có quốc tịch nước ngoài hoặc là người có quốc tịch Việt Nam đang sống tại nước ngoài không có số định danh cá nhân:>

3.1. Ngày, tháng, năm sinh: ...../...../.....

3.2. Giới tính: ☐ Nam ☐ Nữ

3.3. Quốc tịch:.....

3.4. Số hộ chiếu: .....Ngày cấp:.../.../.....Nơi cấp.....

3.5. Địa chỉ thường trú:

Số nhà, ngách, hẻm, ngõ, đường/phố, tổ/xóm/ấp/thôn:.....

Xã/phường/đặc khu:.....

Tỉnh/Thành phố trực thuộc trung ương:.....

3.6. Địa chỉ hiện tại:

Số nhà, ngách, hẻm, ngõ, đường/phố, tổ/xóm/ấp/thôn:.....

Xã/phường/đặc khu:.....

Tỉnh/Thành phố trực thuộc trung ương:.....

3.7. Điện thoại liên hệ:.....

3.8. Email:.....

Tôi cam kết những nội dung kê khai là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày ...tháng ... năm ...

NGƯỜI ĐĂNG KÝ THUẾ

(Ký và ghi rõ họ tên)

HƯỚNG DẪN KÊ KHAI

MẪU SỐ 05-ĐK-TCT

1. Họ và tên: Ghi rõ ràng, đầy đủ bằng chữ in hoa tên cá nhân đăng ký thuế.

2. Thông tin đại lý thuế: Ghi đầy đủ các thông tin của đại lý thuế trong trường hợp Đại lý thuế ký hợp đồng với người nộp thuế để thực hiện thủ tục đăng ký thuế thay cho người nộp thuế theo quy định tại Luật Quản lý thuế.

3. Thông tin đăng ký thuế của cá nhân

* Trường hợp cá nhân là người Việt Nam thì kê khai vào các chỉ tiêu từ 3.1 đến 3.4 bên dưới:

3.1. Ngày, tháng, năm sinh: Ghi rõ ngày, tháng, năm sinh của cá nhân đăng ký thuế.

3.2. Số định danh cá nhân: Ghi số định danh của cá nhân đăng ký thuế.

Lưu ý: Cá nhân phải kê khai các thông tin về họ và tên, ngày tháng năm sinh, số định danh cá nhân của mình chính xác so với các thông tin được lưu trữ tại Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

3.3. Điện thoại liên hệ: Ghi chính xác số điện thoại của cá nhân.

3.4. Email: Ghi chính xác địa chỉ email cá nhân.

* Trường hợp cá nhân là người có quốc tịch nước ngoài hoặc là người có quốc tịch Việt Nam đang sống tại nước ngoài không có số định danh cá nhân thì kê khai vào các chỉ tiêu từ 3.1 đến 3.8 bên dưới:

3.1. Ngày, tháng, năm sinh: Ghi rõ ngày, tháng, năm sinh của cá nhân đăng ký thuế.

32. Giới tính: Tích vào 1 trong 2 ô Nam hoặc Nữ.

3.3. Quốc tịch: Ghi rõ Quốc tịch của cá nhân đăng ký thuế.

3.4. Giấy tờ pháp lý: tích chọn 1 trong các loại giấy tờ hộ chiếu/giấy thông hành/CMND biên giới/Giấy tờ chứng thực cá nhân khác còn hiệu lực của cá nhân và ghi rõ số, ngày cấp, thông tin "nơi cấp" chỉ ghi tỉnh, thành phố cấp.

3.5. Địa chỉ thường trú: Ghi đầy đủ các thông tin về địa chỉ nơi thường trú của cá nhân

3.6. Địa chỉ hiện tại: Ghi đầy đủ các thông tin về địa chỉ về nơi ở hiện tại của cá nhân (chỉ ghi khi địa chỉ này khác với địa chỉ nơi thường trú).

3.7. Ghi số điện thoại của cá nhân đăng ký thuế

3.8. Ghi địa chỉ email của cá nhân đăng ký thuế (nếu có).

Người nộp thuế phải kê khai đầy đủ, chính xác thông tin email. Địa chỉ email này dùng làm tài khoản giao dịch điện tử với cơ quan thuế đối với hồ sơ đăng ký thuế điện tử.

* **Phần người người đăng ký thuế ký, ghi rõ họ tên:** cá nhân đăng ký thuế phải ký, ghi rõ họ tên vào phần này.

* **Nhân viên đại lý thuế:** Trường hợp đại lý thuế kê khai thay cho người nộp thuế thì kê khai vào thông tin này.

101. Đăng ký thuế lần đầu cho người phụ thuộc để giảm trừ gia cảnh của người nộp thuế thu nhập cá nhân - Trường hợp cá nhân ủy quyền đăng ký thuế cho cơ quan chi trả thu nhập.

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1: Cá nhân có ủy quyền cho cơ quan chi trả thu nhập đăng ký thuế cho người phụ thuộc gửi hồ sơ cho cơ quan chi trả thu nhập; Trường hợp cá nhân nộp thuế thu nhập cá nhân tại nhiều cơ quan chi trả thu nhập trong cùng một kỳ nộp thuế, cá nhân chỉ uỷ quyền đăng ký thuế tại một cơ quan chi trả thu nhập và thông báo số định danh cá nhân của người phụ thuộc (đối với người Việt Nam) hoặc mã số thuế đã được cấp cho người phụ thuộc (đối với người nước ngoài) với các cơ quan chi trả thu nhập khác để sử dụng vào việc khấu trừ, kê khai, nộp thuế.

Cơ quan chi trả thu nhập có trách nhiệm tổng hợp và gửi tờ khai đăng ký thuế mẫu số 20-ĐK-TH-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính chính chậm nhất là 10 ngày làm việc kể từ ngày người nộp thuế đăng ký giảm trừ gia cảnh theo quy định của pháp luật trong trường hợp người phụ thuộc chưa có mã số thuế gửi cơ quan thuế quản lý trực tiếp cơ quan chi trả thu nhập để đăng ký thuế thay cho người phụ thuộc có ủy quyền.

++ Đối với trường hợp hồ sơ đăng ký thuế điện tử: Người nộp thuế (NNT) truy cập vào Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền bao gồm Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công cấp Bộ, cấp tỉnh theo quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và đã được kết nối với Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) để khai tờ khai và gửi kèm các hồ sơ theo quy định dưới dạng điện tử (nếu có), ký điện tử và gửi đến cơ quan thuế qua Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn;

+ Bước 2: Cơ quan thuế tiếp nhận:

++ Đối với hồ sơ bằng giấy:

+++ Trường hợp hồ sơ được nộp trực tiếp tại cơ quan thuế: Công chức thuế kiểm tra hồ sơ đăng ký thuế. Trường hợp hồ sơ đầy đủ theo quy định, công chức thuế tiếp nhận và đóng dấu tiếp nhận vào hồ sơ đăng ký thuế, ghi rõ ngày nhận hồ sơ, số lượng tài liệu theo bảng kê danh mục hồ sơ; lập phiếu tiếp nhận và hẹn trả kết quả, thời hạn xử lý hồ sơ đã tiếp nhận. Trường hợp hồ sơ không

đầy đủ theo quy định, công chức thuế không tiếp nhận và hướng dẫn người nộp thuế hoàn thiện hồ sơ.

+++ Trường hợp hồ sơ gửi bằng đường bưu chính: Công chức thuế đóng dấu tiếp nhận, ghi ngày nhận hồ sơ vào hồ sơ và ghi số văn thư của cơ quan thuế. Trường hợp hồ sơ không đầy đủ cần phải giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu, cơ quan thuế thông báo cho người nộp thuế theo mẫu số 01/TB-BSTT-NNT tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.

++ Đối với hồ sơ điện tử:

Cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận hồ sơ qua Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế, thực hiện kiểm tra, giải quyết hồ sơ thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế.

+++ Tiếp nhận hồ sơ: Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế gửi thông báo tiếp nhận hồ sơ cho NNT qua Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập và gửi hồ sơ (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) chậm nhất 15 phút kể từ khi nhận được hồ sơ đăng ký thuế điện tử của người nộp thuế.

+++ Kiểm tra, giải quyết hồ sơ: Cơ quan thuế thực hiện kiểm tra, giải quyết hồ sơ của người nộp thuế theo quy định của pháp luật về đăng ký thuế và trả kết quả giải quyết qua Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập và gửi hồ sơ.

++++ Trường hợp hồ sơ đầy đủ, đúng thủ tục theo quy định: Cơ quan thuế gửi kết quả giải quyết hồ sơ đến Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập và gửi hồ sơ theo thời hạn quy định tại Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính.

++++ Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng thủ tục theo quy định: Cơ quan thuế gửi thông báo về việc không chấp nhận hồ sơ, gửi đến Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập và gửi hồ sơ trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày ghi trên Thông báo tiếp nhận hồ sơ.

- Cách thức thực hiện:

+ Nộp trực tiếp tại trụ sở Cơ quan thuế;

+ Hoặc gửi qua hệ thống bưu chính;

+ Hoặc bằng phương thức điện tử qua Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền bao gồm Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công cấp Bộ, cấp tỉnh theo quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và đã được kết nối với Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN theo quy định tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 và Thông tư số 46/2024/TT-BTC ngày 09/07/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Thành phần hồ sơ gồm:

++ Hồ sơ đăng ký thuế của cá nhân gồm gửi cho cơ quan chi trả thu nhập: Văn bản ủy quyền Mẫu số 41/UQ-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính; Bản sao Hộ chiếu còn hiệu lực của người phụ thuộc hoặc bản sao giấy tờ chứng thực cá nhân hợp pháp khác còn hiệu lực (nếu không có hộ chiếu) đối với người phụ thuộc là người có quốc tịch nước ngoài hoặc người có quốc tịch Việt Nam sinh sống tại nước ngoài) cho cơ quan chi trả thu nhập.

++ Cơ quan chi trả thu nhập có trách nhiệm tổng hợp thông tin đăng ký thuế của cá nhân vào tờ khai đăng ký thuế mẫu số 20-ĐK-TH-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính gửi cơ quan thuế quản lý trực tiếp cơ quan chi trả thu nhập.

+ Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

- Thời hạn giải quyết: 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế nhận được hồ sơ đăng ký thuế đầy đủ theo quy định.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan chi trả thu nhập.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

+ Đối với cá nhân Việt Nam: Được sử dụng số định danh cá nhân thay cho MST nếu thông tin đăng ký thuế khớp đúng với thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; Thông báo MST cá nhân do cơ quan thuế cấp được sử dụng đến hết ngày 30/6/2025.

+ Đối với cá nhân nước ngoài: Thông báo mã số thuế cá nhân.

- Phí, lệ phí: Không.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Tờ khai đăng ký thuế tổng hợp người phụ thuộc của cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công theo mẫu số 20-ĐKT-TH-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

+ Cá nhân là người Việt Nam phải kê khai các thông tin về họ và tên, ngày tháng năm sinh, số định danh cá nhân của người phụ thuộc chính xác so với các thông tin được lưu trữ tại Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, trường hợp chưa được cấp số định danh cá nhân thì cá nhân phải liên hệ với cơ quan Công an cấp xã để thu thập thông tin vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và cấp số định danh cá nhân trước khi thực hiện thủ tục đăng ký thuế.

+ Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng các quy định của pháp luật về giao dịch điện tử đồng thời đăng ký và đảm bảo đầy đủ các điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế theo quy định tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 46/2024/TT-BTC ngày 09/07/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Quản lý thuế ngày 13/06/2019; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật chứng khoán, luật kế toán, luật kiểm toán độc lập, luật ngân sách nhà nước, luật quản lý, sử dụng, tài sản công, luật quản lý thuế, luật thuế thu nhập cá nhân, luật dữ trữ quốc, luật xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024;

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/03/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế, Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/6/ 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Thông tư số 46/2024/TT-BTC, ngày 09 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;

+ Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính quy định về đăng ký thuế.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai kèm theo:

Mu41-CnhnUQKTquaCQCT (1).doc

Mu20-TKDKTNPT-CQchitr.docx

Mẫu số: **20-ĐK-TH-TCT**
(Kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC))

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI ĐĂNG KÝ THUẾ
Tổng hợp người phụ thuộc của cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công
(Dùng cho cơ quan chi trả thu nhập đăng ký cho người phụ thuộc có ủy quyền)

□ Đăng ký thuế □ Thay đổi thông tin đăng ký thuế

1. Tên Cơ quan chi trả thu nhập: ....
2. Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

3. Thông tin về người phụ thuộc và thông tin đăng ký giảm trừ gia cảnh như sau:

STT	Họ và tên người phụ thuộc	MST (ghi trong trường hợp thay đổi thông tin)	Ngày, tháng, năm sinh	Quốc tịch	Số định danh cá nhân	Số Hộ chiếu	Ngày cấp Hộ chiếu	Nơi cấp Hộ chiếu	Địa chỉ nơi thường trú				Địa chỉ hiện tại				Quan hệ với cá nhân có thu nhập được giảm trừ gia cảnh	Tên cá nhân có thu nhập	Mã số thuế của cá nhân có thu nhập	Thời điểm bắt đầu tính giảm trừ (tháng/năm)	Thời điểm kết thúc tính giảm trừ (tháng/năm)
									Số nhà/ đường phố	Xã/ phường/ đặc khu		Tỉnh, thành phố	Số nhà/ đường phố	Xã/ phường/ đặc khu		Tỉnh, thành phố					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1																					
2																					
...																					

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

..., ngày... tháng ... năm ...

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu (nếu có)

Ghi chú:

1. Cơ quan chi trả thu nhập chỉ tích vào 1 trong 2 chỉ tiêu "Đăng ký thuế" hoặc "Thay đổi thông tin đăng ký thuế" tương ứng với hồ sơ của người phụ thuộc được cá nhân ủy quyền là hồ sơ đăng ký thuế lần đầu hoặc hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế.

2. Người phụ thuộc có quốc tịch Việt Nam thì khai số định danh cá nhân vào chỉ tiêu 6 và không cần kê khai các chỉ tiêu từ 7 đến 17. Cơ quan thuế tự động tích hợp dữ liệu "địa chỉ thường trú", "địa chỉ hiện tại" của người phụ thuộc từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để đưa vào các chỉ tiêu từ 10 đến 17.

3. Trường hợp thay đổi thông tin đăng ký thuế: Khai mã số thuế đã cấp cho cá nhân hoặc số định danh cá nhân đã được cơ quan thuế thông báo sử dụng thay cho mã số thuế vào cột 3; các cột còn lại (trừ cột 2) cột nào có thông tin thay đổi mới khai, cột nào không có thông tin thay đổi thì để trống không khai.

Mẫu số: **41/UQ-ĐKT**
(Kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư số 40/2025TT-BTC))

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ỦY QUYỀN ĐĂNG KÝ THUẾ

☐ Đăng ký thuế lần đầu ☐ Thay đổi thông tin đăng ký thuế

Tên tôi là: .....

Mã số thuế đã được cấp <*ghi trong trường hợp thay đổi thông tin*>: ...

<*1. Đối với đăng ký thuế lần đầu thì ghi:*>

Căn cứ Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính, nay tôi ủy quyền cho <*tên cơ quan chi trả thu nhập*>, mã số thuế <*mã số thuế của cơ quan chi trả thu nhập*> đăng ký thuế cho tôi <hoặc người phụ thuộc của tôi> với các thông tin như sau:

<*a) Đối với cá nhân/người phụ thuộc là người có quốc tịch Việt Nam có thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư:*>

Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số định danh cá nhân	Điện thoại liên hệ	Email	Quan hệ của người phụ thuộc với cá nhân	Thời điểm bắt đầu tính giảm trừ (tháng/năm)	Thời điểm kết thúc tính giảm trừ (tháng/năm)

<*b) Đối với cá nhân/người phụ thuộc là người có quốc tịch nước ngoài hoặc người có quốc tịch Việt Nam sinh sống tại nước ngoài:*>

Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Quốc tịch	Thông tin Hộ chiếu			Địa chỉ nơi thường trú					Địa chỉ hiện tại				Điện thoại liên hệ	Email	Quan hệ của người phụ thuộc	Thời điểm bắt đầu tính giảm trừ (tháng	Thời điểm kết thúc tính giảm trừ (tháng
			Số	Ngày cấp	Nơi cấp	Số nhà/ đường phố	Xã/ phường/ đặc khu		Tỉnh, thành phố	Quốc gia	Số nhà/ đường phố	Xã/ phường/ đặc khu		Tỉnh, thành phố					

																	với cá nhân	/năm)	/năm)

<2. Đối với thay đổi thông tin đăng ký thuế thì ghi:>

Căn cứ Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính, nay tôi ủy quyền cho *<tên cơ quan chi trả thu nhập>*, mã số thuế *<mã số thuế của cơ quan chi trả thu nhập>* đăng ký thay đổi thông tin đăng ký thuế cho tôi <hoặc người phụ thuộc của tôi> với các thông tin như sau:

Họ và tên	Mã số thuế	Chỉ tiêu	Thông tin đăng ký cũ	Thông tin đăng ký mới

Tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin đăng ký thuế của tôi <hoặc người phụ thuộc của tôi> trên giấy ủy quyền này./.

..., ngày...tháng... năm...

NGƯỜI ỦY QUYỀN

(Ký, ghi rõ họ tên)

102. Đăng ký thay đổi thông tin đăng ký thuế đối với người nộp thuế là cá nhân có phát sinh thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân (trừ cá nhân kinh doanh) và người phụ thuộc - trường hợp cá nhân đăng ký thay đổi thông tin qua cơ quan chi trả thu nhập.

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1: Trường hợp cá nhân có ủy quyền cho tổ chức, cá nhân chi trả thu nhập thực hiện đăng ký thay đổi thông tin đăng ký thuế cho cá nhân và người phụ thuộc thì phải gửi văn bản ủy quyền (đối với trường hợp chưa có văn bản ủy quyền cho cơ quan chi trả thu nhập trước đó) và bản sao các giấy tờ có thay đổi thông tin liên quan đến đăng ký thuế của cá nhân hoặc người phụ thuộc của người có quốc tịch nước ngoài hoặc người có quốc tịch Việt Nam sinh sống tại nước ngoài không có số định danh cá nhân cho tổ chức chi trả thu nhập chậm nhất là 10 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh thông tin thay đổi; tổ chức chi trả thu nhập có trách nhiệm tổng hợp thông tin thay đổi của cá nhân, người phụ thuộc vào tờ khai đăng ký thuế và gửi cho cơ quan quản lý thuế chậm nhất là 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ủy quyền của cá nhân.

++ Đối với trường hợp hồ sơ đăng ký thuế điện tử: Người nộp thuế (NNT) truy cập vào Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền bao gồm Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công cấp Bộ, cấp tỉnh theo quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và đã được kết nối với Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) để khai tờ khai và gửi kèm các hồ sơ theo quy định dưới dạng điện tử (nếu có), ký điện tử và gửi đến cơ quan thuế qua Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn;

+ Bước 2: Cơ quan thuế tiếp nhận:

++ Đối với hồ sơ bằng giấy:

+++ Trường hợp hồ sơ được nộp trực tiếp tại cơ quan thuế: Công chức thuế kiểm tra hồ sơ đăng ký thuế. Trường hợp hồ sơ đầy đủ theo quy định, công chức thuế tiếp nhận và đóng dấu tiếp nhận vào hồ sơ đăng ký thuế, ghi rõ ngày nhận hồ sơ, số lượng tài liệu theo bảng kê danh mục hồ sơ; lập phiếu tiếp nhận và hẹn trả kết quả, thời hạn xử lý hồ sơ đã tiếp nhận. Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định, công chức thuế không tiếp nhận và hướng dẫn người nộp thuế hoàn thiện hồ sơ.

+++ Trường hợp hồ sơ gửi bằng đường bưu chính: Công chức thuế đóng dấu tiếp nhận, ghi ngày nhận hồ sơ vào hồ sơ và ghi số văn thư của cơ quan thuế. Trường hợp hồ sơ không đầy đủ cần phải giải trình, bổ sung thông tin, tài

liệu, cơ quan thuế thông báo cho người nộp thuế theo mẫu số 01/TB-BSTT-NNT tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.

++ Đối với hồ sơ điện tử:

Cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận hồ sơ qua Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế, thực hiện kiểm tra, giải quyết hồ sơ thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế.

+++ Tiếp nhận hồ sơ: Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế gửi thông báo tiếp nhận hồ sơ cho NNT qua Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập và gửi hồ sơ (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) chậm nhất 15 phút kể từ khi nhận được hồ sơ đăng ký thuế điện tử của người nộp thuế.

+++ Kiểm tra, giải quyết hồ sơ: Cơ quan thuế thực hiện kiểm tra, giải quyết hồ sơ của người nộp thuế theo quy định của pháp luật về đăng ký thuế và trả kết quả giải quyết qua Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập và gửi hồ sơ.

++++ Trường hợp hồ sơ đầy đủ, đúng thủ tục theo quy định: Cơ quan thuế gửi kết quả giải quyết hồ sơ đến Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập và gửi hồ sơ theo thời hạn quy định tại Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính.

++++ Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng thủ tục theo quy định: Cơ quan thuế gửi thông báo về việc không chấp nhận hồ sơ, gửi đến Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập và gửi hồ sơ trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày ghi trên Thông báo tiếp nhận hồ sơ.

- Cách thức thực hiện:

+ Nộp trực tiếp tại trụ sở Cơ quan thuế;

+ Hoặc gửi qua hệ thống bưu chính;

+ Hoặc bằng phương thức điện tử qua Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền bao gồm Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công cấp Bộ, cấp tỉnh theo quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và đã được kết nối với Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN theo quy định tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 và Thông tư số 46/2024/TT-BTC ngày 09/07/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2021/TT-BTC

ngày 18/3/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Thành phần hồ sơ, gồm:

++ Đối với cá nhân: Tờ khai đăng ký mẫu số 05-ĐK-TH-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính.

++ Đối với người phụ thuộc: Tờ khai đăng ký mẫu số 20-ĐK-TH-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính.

+ Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

- Thời hạn giải quyết:

+ Trường hợp thay đổi thông tin không có trên Thông báo mã số thuế người phụ thuộc ủy quyền đăng ký thuế cho cơ quan chi trả thu nhập hoặc Thông báo mã số thuế cá nhân: Trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của người nộp thuế, cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế có trách nhiệm cập nhật các thông tin thay đổi vào Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế.

+ Trường hợp thay đổi thông tin trên Thông báo mã số thuế người phụ thuộc ủy quyền đăng ký thuế cho cơ quan chi trả thu nhập hoặc Thông báo mã số thuế cá nhân: Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của người nộp thuế, cơ quan thuế quản lý trực tiếp có trách nhiệm cập nhật các thông tin thay đổi vào Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế; đồng thời, ban hành Thông báo mã số thuế người phụ thuộc ủy quyền đăng ký thuế cho cơ quan chi trả thu nhập hoặc Thông báo mã số thuế cá nhân đã cập nhật thông tin thay đổi.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan chi trả thu nhập.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

+ Đối với cá nhân Việt Nam: Cập nhật thông tin thay đổi nếu khớp đúng với thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

+ Đối với cá nhân nước ngoài: Thông báo mã số thuế cá nhân mẫu số 14-MST đã cập nhật thông tin thay đổi.

- Phí, lệ phí: Không.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

+ Tờ khai đăng ký thuế tổng hợp của cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công mẫu số 05-ĐK-TH-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính;

+ Tờ khai đăng ký thuế tổng hợp người phụ thuộc của cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công mẫu số 20-ĐK-TH-TCT ban hành kèm theo ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024của Bộ Tài chính.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

+ Cá nhân là người Việt Nam phải kê khai các thông tin thay đổi về họ và tên, ngày tháng năm sinh, số định danh cá nhân của người phụ thuộc chính xác so với các thông tin được lưu trữ tại Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

+ Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng các quy định của pháp luật về giao dịch điện tử đồng thời đăng ký và đảm bảo đầy đủ các điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế theo quy định tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 46/2024/TT-BTC ngày 09/07/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Quản lý thuế ngày 13/06/2019; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật chứng khoán, luật kế toán, luật kiểm toán độc lập, luật ngân sách nhà nước, luật quản lý, sử dụng, tài sản công, luật quản lý thuế, luật thuế thu nhập cá nhân, luật dữ trữ quốc, luật xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024;

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/03/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế, Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/6/ 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Thông tư số 46/2024/TT-BTC, ngày 09 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;

+ Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính quy định về đăng ký thuế.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:

Mu05-KT-cnhnquaC QCT.doc

Mu20-TKDKTNPT-CQ chitr (1).docx

Mẫu số: **05-ĐK-TH-TCT**
(Kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC))

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI ĐĂNG KÝ THUẾ
Tổng hợp của cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công

(Dùng cho cơ quan chi trả thu nhập đăng ký cho cá nhân có ủy quyền)

□ Đăng ký thuế □ Thay đổi thông tin đăng ký thuế

1. Tên cơ quan chi trả thu nhập:
2. Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐
3. Cơ quan thuế quản lý:
4. Thông tin đăng ký thuế/thông tin thay đổi của cá nhân có ủy quyền như sau:

STT	Họ và tên người nộp thuế	Mã số thuế- nếu có (ghi trong trường hợp thay đổi thông tin)	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Quốc tịch	Số định danh cá nhân/Hộ chiếu				Địa chỉ nơi thường trú					Địa chỉ hiện tại				Điện thoại liên hệ	Email
						Số định danh cá nhân	Số Hộ chiếu	Ngày cấp Hộ chiếu	Nơi cấp Hộ chiếu	Số nhà/ đường phố	Xã/ phường/ đặc khu		Tỉnh, thành phố	Quốc gia	Số nhà/ đường phố	Xã/ phường/ đặc khu		Tỉnh, thành phố		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1																				
2																				
...																				

Tôi xin cam đoan những nội dung trong bản kê khai này là đúng theo thông tin đăng ký thuế/thông tin thay đổi của cá nhân đã ủy quyền và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã kê khai./.

...., ngày... /.../.....

CƠ QUAN CHI TRẢ THU NHẬP hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CƠ QUAN CHI TRẢ THU NHẬP

Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu (nếu có)

Ghi chú:

1. Cơ quan chi trả thu nhập chỉ tích vào 1 trong 2 chỉ tiêu "Đăng ký thuế" hoặc "Thay đổi thông tin đăng ký thuế" tương ứng với hồ sơ ủy quyền của cá nhân là hồ sơ đăng ký thuế lần đầu hoặc hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế.

2. Cá nhân là người có quốc tịch Việt Nam có thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì khai số định danh cá nhân vào chỉ tiêu 7 và không cần kê khai các chỉ tiêu từ 8 đến 19. Cơ quan thuế tự động tích hợp dữ liệu "địa chỉ thường trú", "địa chỉ hiện tại" của cá nhân từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để đưa vào chỉ tiêu từ 11 đến 19.

3. Trường hợp thay đổi thông tin đăng ký thuế: Khai mã số thuế đã cấp cho cá nhân hoặc số định danh cá nhân đã được cơ quan thuế thông báo sử dụng thay cho mã số thuế vào cột 3; các cột còn lại (trừ cột 2) cột nào có thông tin thay đổi mới khai, cột nào không có thông tin thay đổi thì để trống không khai.

Mẫu số: **20-ĐK-TH-TCT**
(Kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC))

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI ĐĂNG KÝ THUẾ
Tổng hợp người phụ thuộc của cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công
(Dùng cho cơ quan chi trả thu nhập đăng ký cho người phụ thuộc có ủy quyền)

□ Đăng ký thuế □ Thay đổi thông tin đăng ký thuế

1. Tên Cơ quan chi trả thu nhập: ....

2. Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

3. Thông tin về người phụ thuộc và thông tin đăng ký giảm trừ gia cảnh như sau:

STT	Họ và tên người phụ thuộc	MST (ghi trong trường hợp thay đổi thông tin)	Ngày, tháng, năm sinh	Quốc tịch	Số định danh cá nhân	Số Hộ chiếu	Ngày cấp Hộ chiếu	Nơi cấp Hộ chiếu	Địa chỉ nơi thường trú				Địa chỉ hiện tại				Quan hệ với cá nhân có thu nhập được giảm trừ gia cảnh	Tên cá nhân có thu nhập	Mã số thuế của cá nhân có thu nhập	Thời điểm bắt đầu tính giảm trừ (tháng/năm)	Thời điểm kết thúc tính giảm trừ (tháng/năm
									Số nhà/ đường phố	Xã/ phường/ đặc khu		Tỉnh, thành phố	Số nhà/ đường phố	Xã/ phường/ đặc khu		Tỉnh, thành phố					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1																					
2																					
...																					

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

..., ngày... tháng ... năm ...
NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu (nếu có)

Ghi chú:

1. Cơ quan chi trả thu nhập chỉ tích vào 1 trong 2 chỉ tiêu "Đăng ký thuế" hoặc "Thay đổi thông tin đăng ký thuế" tương ứng với hồ sơ của người phụ thuộc được cá nhân ủy quyền là hồ sơ đăng ký thuế lần đầu hoặc hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế.

2. Người phụ thuộc có quốc tịch Việt Nam thì khai số định danh cá nhân vào chỉ tiêu 6 và không cần kê khai các chỉ tiêu từ 7 đến 17. Cơ quan thuế tự động tích hợp dữ liệu "địa chỉ thường trú", "địa chỉ hiện tại" của người phụ thuộc từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để đưa vào các chỉ tiêu từ 10 đến 17.

3. Trường hợp thay đổi thông tin đăng ký thuế: Khai mã số thuế đã cấp cho cá nhân hoặc số định danh cá nhân đã được cơ quan thuế thông báo sử dụng thay cho mã số thuế vào cột 3; các cột còn lại (trừ cột 2) cột nào có thông tin thay đổi mới khai, cột nào không có thông tin thay đổi thì để trống không khai.

103. Đăng ký thuế trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức.

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1:

++ Đối với trường hợp chia tổ chức:

+++ Tổ chức bị chia: nộp hồ sơ đề nghị chấm dứt hiệu lực mã số thuế đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày có Quyết định chia tổ chức hoặc văn bản tương đương.

+++ Các tổ chức mới thành lập từ tổ chức bị chia phải thực hiện thủ tục đăng ký thuế với cơ quan thuế trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày ghi trên giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy phép tương đương theo quy định tại Luật Quản lý thuế và Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính theo nơi nộp hồ sơ như sau:

++++ Tổ chức kinh tế (trừ tổ hợp tác) quy định tại Điểm a, b Khoản 2 Điều 4 Thông tư số 86/2024/TT-BTC nộp hồ sơ đăng ký thuế tại Thuế tỉnh, thành phố nơi đặt trụ sở.

++++ Tổ hợp tác, tổ chức khác theo quy định tại Điểm b,c, n Khoản 2 Điều 4 Thông tư số 86/2024/TT-BTC nộp hồ sơ đăng ký thuế tại Thuế tỉnh, thành phố nơi tổ chức đóng trụ sở đối với tổ chức do cơ quan trung ương và cơ quan cấp tỉnh ra quyết định thành lập; tại Thuế cơ sở nơi tổ chức đóng trụ sở đối với tổ chức không do cơ quan trung ương và cơ quan cấp tỉnh ra quyết định thành lập và nơi tổ hợp tác đóng trụ sở.

++ Đối với trường hợp tách tổ chức:

+++ Tổ chức bị tách: nếu có phát sinh thay đổi thông tin đăng ký thuế sau khi tách thì phải thực hiện thủ tục thay đổi thông tin đăng ký thuế với cơ quan thuế quản lý trực tiếp trong thời hạn là 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động, Quyết định thành lập hoặc Văn bản tương đương khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

+++ Tổ chức được tách: phải thực hiện thủ tục đăng ký thuế với cơ quan thuế trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày ghi trên giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy phép tương đương theo quy định tại Luật Quản lý thuế và Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính theo nơi nộp hồ sơ như sau:

++++ Tổ chức kinh tế (trừ tổ hợp tác) quy định tại Điểm a, b Khoản 2 Điều 4 Thông tư số 86/2024/TT-BTC nộp hồ sơ đăng ký thuế tại Thuế tỉnh, thành phố nơi đặt trụ sở.

++++ Tổ hợp tác, tổ chức khác theo quy định tại Điểm b,c, n Khoản 2 Điều 4 Thông tư số 86/2024/TT-BTC nộp hồ sơ đăng ký thuế tại Thuế tỉnh, thành phố nơi tổ chức đóng trụ sở đối với tổ chức do cơ quan trung ương và cơ quan cấp tỉnh ra quyết định thành lập; tại Thuế cơ sở nơi tổ chức đóng trụ sở đối với tổ chức không do cơ quan trung ương và cơ quan cấp tỉnh ra quyết định thành lập và nơi tổ hợp tác đóng trụ sở.

++ Đối với trường hợp sáp nhập tổ chức:

+++ Tổ chức bị sáp nhập nộp hồ sơ đề nghị chấm dứt hiệu lực mã số thuế đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày có hợp đồng sáp nhập hoặc văn bản tương đương.

+++ Tổ chức nhận sáp nhập nếu có phát sinh thay đổi thông tin đăng ký thuế sau khi sáp nhập thì trong thời hạn 10 (mười) làm việc ngày kể từ ngày được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động, Quyết định thành lập hoặc Giấy tờ tương đương khác, tổ chức nhận sáp nhập phải thực hiện thủ tục thay đổi thông tin đăng ký thuế với cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

++ Đối với trường hợp hợp nhất tổ chức:

+++ Các tổ chức bị hợp nhất nộp hồ sơ đề nghị chấm dứt hiệu lực mã số thuế đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày có Hợp đồng hợp nhất hoặc văn bản tương đương.

+++ Tổ chức hợp nhất phải thực hiện thủ tục đăng ký thuế với cơ quan thuế trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày ghi trên giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy phép tương đương theo quy định tại Luật Quản lý thuế và Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính theo nơi nộp hồ sơ như sau:

++++ Tổ chức kinh tế (trừ tổ hợp tác) quy định tại Điểm a, b Khoản 2 Điều 4 Thông tư số 86/2024/TT-BTC nộp hồ sơ đăng ký thuế tại Thuế tỉnh, thành phố nơi đặt trụ sở.

++++ Tổ hợp tác, tổ chức khác theo quy định tại Điểm b,c, n Khoản 2 Điều 4 Thông tư số 86/2024/TT-BTC nộp hồ sơ đăng ký thuế tại Thuế tỉnh, thành phố nơi tổ chức đóng trụ sở đối với tổ chức do cơ quan trung ương và cơ quan cấp tỉnh ra quyết định thành lập; tại Thuế cơ sở nơi tổ chức đóng trụ sở đối với tổ chức không do cơ quan trung ương và cơ quan cấp tỉnh ra quyết định thành lập và nơi tổ hợp tác đóng trụ sở.

++ Đối với trường hợp hồ sơ đăng ký thuế điện tử: Người nộp thuế (NNT) truy cập vào Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền bao gồm Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công cấp Bộ, cấp tỉnh theo quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và đã được kết nối với Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) để khai tờ khai và gửi kèm các hồ sơ theo quy định dưới dạng điện tử (nếu có), ký điện tử và gửi đến cơ quan thuế qua Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn.

+ Bước 2: Cơ quan thuế tiếp nhận:

++ Đối với hồ sơ bằng giấy:

+++ Trường hợp hồ sơ được nộp trực tiếp tại cơ quan thuế: Công chức thuế kiểm tra hồ sơ đăng ký thuế. Trường hợp hồ sơ đầy đủ theo quy định, công chức thuế tiếp nhận và đóng dấu tiếp nhận vào hồ sơ đăng ký thuế, ghi rõ ngày nhận hồ sơ, số lượng tài liệu theo bảng kê danh mục hồ sơ; lập phiếu tiếp nhận và hẹn trả kết quả, thời hạn xử lý hồ sơ đã tiếp nhận. Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định, công chức thuế không tiếp nhận và hướng dẫn người nộp thuế hoàn thiện hồ sơ.

+++ Trường hợp hồ sơ gửi bằng đường bưu chính: Công chức thuế đóng dấu tiếp nhận, ghi ngày nhận hồ sơ vào hồ sơ và ghi số văn thư của cơ quan thuế. Trường hợp hồ sơ không đầy đủ cần phải giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu, cơ quan thuế thông báo cho người nộp thuế theo mẫu số 01/TB-BSTT-NNT tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.

++ Đối với hồ sơ điện tử:

Cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận hồ sơ qua Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế, thực hiện kiểm tra, giải quyết hồ sơ thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế.

+++ Tiếp nhận hồ sơ: Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế gửi thông báo tiếp nhận hồ sơ cho NNT qua Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập và gửi hồ sơ (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) chậm nhất 15 phút kể từ khi nhận được hồ sơ đăng ký thuế điện tử của người nộp thuế.

+++ Kiểm tra, giải quyết hồ sơ: Cơ quan thuế thực hiện kiểm tra, giải quyết hồ sơ của người nộp thuế theo quy định của pháp luật về đăng ký thuế và trả kết quả giải quyết qua Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập và gửi hồ sơ.

++++ Trường hợp hồ sơ đầy đủ, đúng thủ tục theo quy định: Cơ quan thuế gửi kết quả giải quyết hồ sơ đến Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập và gửi hồ sơ theo thời hạn quy định tại Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính.

++++ Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng thủ tục theo quy định: Cơ quan thuế gửi thông báo về việc không chấp nhận hồ sơ, gửi đến Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập và gửi hồ sơ trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày ghi trên Thông báo tiếp nhận hồ sơ.

- Cách thức thực hiện:

+ Nộp trực tiếp tại trụ sở Cơ quan thuế;

+ Hoặc gửi qua hệ thống bưu chính;

+ Hoặc bằng phương thức điện tử qua Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền bao gồm Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công cấp Bộ, cấp tỉnh theo quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và đã được kết nối với Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN theo quy định tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 và Thông tư số 46/2024/TT-BTC ngày 09/07/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ *Thành phần hồ sơ, gồm:*

++ Đối với tổ chức mới được chia, tổ chức được tách, tổ chức hợp nhất là hồ sơ đăng ký thuế lần đầu gồm:

+++ Tổ chức kinh tế (trừ tổ hợp tác) quy định tại Điểm a, b Khoản 2 Điều 4 Thông tư số 86/2024/TT-BTC:

++++ Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 01-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính;

++++ Bảng kê các công ty con, công ty thành viên mẫu số BK01-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính (nếu có);

++++ Bảng kê các đơn vị phụ thuộc mẫu số BK02-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính (nếu có);

++++ Bảng kê địa điểm kinh doanh mẫu số BK03-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính (nếu có);

++++ Bảng kê các nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài mẫu số BK04-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính (nếu có);

++++ Bảng kê các nhà thầu, nhà đầu tư dầu khí mẫu số BK05-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính (nếu có);

++++ Bảng kê góp vốn của tổ chức, cá nhân mẫu số BK06-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính (nếu có);

++++ Bản sao không yêu cầu chứng thực Quyết định chia/Hợp đồng hợp nhất/Hợp đồng sáp nhập hoặc văn bản tương đương.

+++ Tổ chức khác và tổ hợp tác theo quy định tại Điểm b, c, n Khoản 2 Điều 4 Thông tư số 86/2024/TT-BTC:

++++ Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 01-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính;

++++ Bảng kê các công ty con, công ty thành viên mẫu số BK01-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính (nếu có);

++++ Bảng kê các đơn vị phụ thuộc mẫu số BK02-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính (nếu có);

++++ Bảng kê địa điểm kinh doanh mẫu số BK03-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính (nếu có);

++++ Bảng kê các nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài mẫu số BK04-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính (nếu có);

++++ Bản sao không yêu cầu chứng thực Quyết định chia/Hợp đồng hợp nhất/Hợp đồng sáp nhập hoặc văn bản tương đương.

++ Đối với tổ chức bị chia, tổ chức bị sáp nhập, tổ chức bị hợp nhất là hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế gồm:

+++ Văn bản đề nghị chấm dứt hiệu lực mã số thuế mẫu số 24/ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính;

+++ Bản sao không yêu cầu chứng thực Quyết định chia/Hợp đồng hợp nhất/Hợp đồng sáp nhập hoặc văn bản tương đương;

++ Đối với tổ chức bị tách, tổ chức nhận sáp nhập nếu có thay đổi thông tin đăng ký thuế thì hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế, gồm:

+++Tờ khai điều chỉnh, bổ sung thông tin đăng ký thuế mẫu số 08-MST ban hành theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính;

+++ Bản sao Quyết định tách tổ chức hoặc Bản sao hợp đồng sáp nhập hoặc văn bản tương đương;

+++ Bản sao Giấy phép thành lập và hoạt động, Quyết định thành lập hoặc Giấy tờ tương đương khác.

+ *Số lượng hồ sơ:* 01 (bộ)

- Thời hạn giải quyết:

+ Đối với tổ chức mới thành lập sau chia, tách, hợp nhất: 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế nhận được hồ sơ đăng ký thuế đầy đủ theo quy định.

+ Đối với tổ chức bị chấm dứt hiệu lực mã số thuế do bị chia, bị sáp nhập, bị hợp nhất:

++ Cơ quan thuế quản lý trực tiếp thực hiện:

+++ Trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế nhận đủ hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế của người nộp thuế, cơ quan thuế phải thực hiện Thông báo người nộp thuế ngừng hoạt động và đang làm thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo mẫu số 17/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính gửi cho người nộp thuế. Đồng thời chuyển trạng thái của người nộp thuế và các đơn vị phụ thuộc của người nộp thuế về trạng thái "NNT ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế" trên hệ thống ứng dụng đăng ký thuế.

+++ Ban hành Thông báo gửi cho đơn vị chủ quản, đơn vị phụ thuộc theo mẫu số 35/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày

23/12/2024 của Bộ Tài chính trong trường hợp cơ quan thuế nhận được hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế của đơn vị chủ quản nhưng các đơn vị phụ thuộc chưa thực hiện thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế.

+++ Trường hợp đơn vị phụ thuộc chấm dứt hiệu lực mã số thuế nhưng không có khả năng hoàn thành nghĩa vụ còn phải nộp hoặc còn nợ sau khi đã thực hiện bù trừ hoặc hoàn trả kiêm bù trừ theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành thì đơn vị chủ quản đã có văn bản cam kết chịu trách nhiệm kế thừa toàn bộ khoản nghĩa vụ thuế của đơn vị phụ thuộc thì cơ quan thuế quản lý trực tiếp đơn vị phụ thuộc thực hiện chuyển nghĩa vụ của đơn vị phụ thuộc cho đơn vị chủ quản và ban hành Thông báo về việc chuyển nghĩa vụ thuế của người nộp thuế mẫu số 39/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính gửi cho người nộp thuế là đơn vị chủ quản, đơn vị phụ thuộc.

+++ Trường hợp đơn vị bị chia, bị sáp nhập, bị hợp nhất chấm dứt hiệu lực mã số thuế nhưng không có khả năng hoàn thành nghĩa vụ còn phải nộp hoặc còn nợ sau khi đã thực hiện bù trừ hoặc hoàn trả kiêm bù trừ theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành thi cơ quan thuế quản lý trực tiếp đơn vị bị chia, bị sáp nhập, bị hợp nhất thực hiện chuyển nghĩa vụ cho đơn vị mới và ban hành Thông báo về việc chuyển nghĩa vụ thuế của người nộp thuế mẫu số 39/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính gửi người nộp thuế là đơn vị bị chia, bị sáp nhập, bị hợp nhất và đơn vị mới.

+++ Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày người nộp thuế đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế với cơ quan thuế và cơ quan hải quan hoặc cơ quan thuế hoàn thành việc chuyển toàn bộ nghĩa vụ nợ thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước của đơn vị phụ thuộc sang đơn vị chủ quản, của đơn vị bị chia, bị sáp nhập, bị hợp nhất sang đơn vị mới theo quy định, cơ quan thuế ban hành Thông báo chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo mẫu số 18/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính gửi cho người nộp thuế.

++ Cơ quan thuế quản lý khoản thu thực hiện:

+++ Cập nhật thông tin người nộp thuế đã hoàn thành nghĩa vụ thuế đối với khoản thu thuộc cơ quan thuế quản lý vào Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế ngay trong ngày làm việc hoặc chậm nhất vào đầu giờ ngày làm việc tiếp theo ngày người nộp thuế hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế tại cơ quan thuế quản lý khoản thu.

+ Đối với tổ chức bị tách, tổ chức nhận sáp nhập thay đổi thông tin ĐKT:

++ Trong 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế (đối với trường hợp không phải cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thuế).

++ Trong 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế (đối với trường hợp phải cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thuế).

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức kinh tế, tổ chức khác

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

+ Đối với tổ chức mới thành lập sau chia, tách, hợp nhất: Giấy chứng nhận đăng ký thuế (lần đầu).

+ Đối với tổ chức bị chấm dứt hiệu lực mã số thuế do bị chia, bị sáp nhập, bị hợp nhất: Thông báo người nộp thuế ngừng hoạt động và đang làm thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo mẫu số 17/TB-ĐKT và Thông báo chấm dứt hiệu lực mã số thuế mẫu số 18/TB-ĐKT; Thông báo gửi cho đơn vị chủ quản, đơn vị phụ thuộc theo mẫu số 35/TB-ĐKT; Thông báo về việc chuyển nghĩa vụ thuế của người nộp thuế mẫu số 39/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính.

+ Đối với tổ chức bị tách, tổ chức nhận sáp nhập thay đổi thông tin ĐKT: Giấy chứng nhận đăng ký thuế (đối với trường hợp thay đổi thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký thuế).

- Phí, lệ phí: Không.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

+ Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 01-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính;

++ Bảng kê các công ty con, công ty thành viên mẫu số BK01-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính (nếu có);

++ Bảng kê các đơn vị phụ thuộc mẫu số BK02-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính (nếu có);

++ Bảng kê địa điểm kinh doanh mẫu số BK03-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính (nếu có);

++ Bảng kê các nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài mẫu số BK04-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính (nếu có);

++ Bảng kê các nhà thầu, nhà đầu tư dầu khí mẫu số BK05-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính (nếu có);

++ Bảng kê góp vốn của tổ chức, cá nhân mẫu số BK06-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính (nếu có).

+ Văn bản đề nghị chấm dứt hiệu lực mã số thuế mẫu số 24/ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính

+ Tờ khai điều chỉnh, bổ sung thông tin đăng ký thuế mẫu số 08-MST ban hành theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng các quy định của pháp luật về giao dịch điện tử đồng thời đăng ký và đảm bảo đầy đủ các điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế theo quy định tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 và Thông tư số 46/2024/TT-BTC ngày 09/07/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Quản lý thuế ngày 13/06/2019; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật chứng khoán, luật kế toán, luật kiểm toán độc lập, luật ngân sách nhà nước, luật quản lý, sử dụng, tài sản công, luật quản lý thuế, luật thuế thu nhập cá nhân, luật dữ trữ quốc, luật xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024;

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn Giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế; Thông tư số 46/2024/TT-BTC ngày 09/07/2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

+ Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính quy định về đăng ký thuế.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:

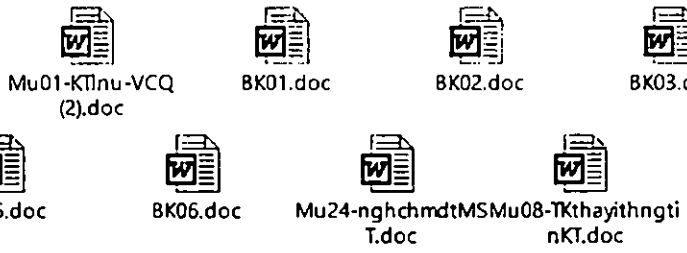

Mẫu số: **01-ĐK-TCT**
(Kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC))

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI ĐĂNG KÝ THUẾ
(Dùng cho tổ chức)

☐ Tổ chức kinh tế ☐ Tổ chức khác ☐ Tổ chức được hoàn thuế ☐ Hợp đồng dầu khí ☐ Tổ chức nước ngoài KD tại chợ biên giới, cửa khẩu

1. Tên người nộp thuế:
2. Thông tin đại lý thuế (nếu có):
2a. Tên:
2b. Mã số thuế:
2c. Hợp đồng đại lý thuế: Số: ngày:

3. Địa chỉ trụ sở chính	**4. Địa chỉ nhận thông báo thuế** *(chỉ kê khai nếu địa chỉ nhận thông báo thuế khác địa chỉ trụ sở chính)*
3a. Số nhà, ngách, hẻm, ngõ, đường/phố, tổ/xóm/ấp/thôn:	4a. Số nhà, ngách, hẻm, ngõ, đường/phố, tổ/xóm/ấp/thôn hoặc hòm thư bưu điện:
3b. Xã/phường/đặc khu:	4b. Xã/phường/đặc khu:

3d. Tỉnh/Thành phố trực thuộc trung ương:	
3đ. Điện thoại:	3e. Fax (nếu có):
3g. Email:	3h. Website (nếu có):

4d. Tỉnh/Thành phố trực thuộc trung ương:	
4đ. Điện thoại:	4e. Fax (nếu có):
4g. E-mail:	

5. Quyết định thành lập
5a. Số quyết định:
5b. Ngày ký quyết định: .../.../.....
5c. Cơ quan ban hành quyết định:

6. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy tờ tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp
6a. Số:
6b. Ngày cấp: .../.../.....
6c. Cơ quan cấp:

7. Ngành nghề kinh doanh chính:

8. Vốn điều lệ (=8.1+8.2+8.3+8.4):	
8.1. Vốn nhà nước:	Tỷ trọng: %
8.2. Vốn nước ngoài:	Tỷ trọng: %
8.3. Vốn tư nhân:	Tỷ trọng: %
8.4. Vốn khác (nếu có):	Tỷ trọng: %

9. Ngày bắt đầu hoạt động: .../...../.....

10. Loại hình kinh tế

☐ Công ty cổ phần	☐ Doanh nghiệp tư nhân	☐ VPĐD của tổ chức nước ngoài tại Việt Nam	☐ Tổ hợp tác
☐ Công ty TNHH 1 thành viên	☐ Công ty hợp danh	☐ Tổ chức kinh tế của lực lượng vũ trang	☐ Hợp tác xã
☐ Công ty TNHH 2 thành viên trở lên	☐ Hợp đồng hợp tác, kinh doanh với nước ngoài	☐ Tổ chức kinh tế của tổ chức chính trị, CT-XH, xã hội, XH-NN	☐ Cơ quan hành chính
☐ Đơn vị sự nghiệp ngoài công lập		☐ Đơn vị sự nghiệp công lập	☐ Loại hình khác

11. Hình thức hạch toán kế toán về kết quả kinh doanh

☐ Độc lập ☐ Phụ thuộc

☐ Có báo cáo tài chính hợp nhất

12. Năm tài chính	Từ ngày .../... đến ngày .../...

13. Thông tin về đơn vị cấp trên trực tiếp của người nộp thuế (nếu có)	**14. Thông tin người đại diện theo pháp luật/chủ DNTN/người đứng đầu tổ chức**
13a. Mã số thuế: 13b. Tên đơn vị đơn vị cấp trên:.....	14a. Họ và tên:..... 14b. Chức vụ: ..... 14c. Sinh ngày: .../.../..... 14d. Số định danh cá nhân (đối với người Việt Nam):.... 14đ. Loại giấy tờ chứng thực cá nhân (đối với người nước ngoài): ☐ Hộ chiếu ☐ Giấy thông hành ☐ CMT biên giới ☐ Khác Số giấy tờ:..... Ngày cấp...../...../..... Nơi cấp:..... 14e. Địa chỉ nơi thường trú:

	Số nhà, ngách, hẻm, ngõ, đường/phố, tổ/xóm/ấp/thôn:..... Xã/phường/đặc khu: ..... Tỉnh/Thành phố trực thuộc trung ương:..... Quốc gia:..... 14g. Địa chỉ hiện tại (nếu có): Số nhà, ngách, hẻm, ngõ, đường/phố, tổ/xóm/ấp/thôn:..... Xã/phường/đặc khu: ..... Tỉnh/Thành phố trực thuộc trung ương:..... Quốc gia:..... 14h. Thông tin khác: Điện thoại:.....Email:.....

15. Phương pháp tính thuế GTGT	☐ Khấu trừ	☐ Trực tiếp trên GTGT	☐ Trực tiếp trên doanh số	☐ Không phải nộp thuế GTGT

16. Thông tin về các đơn vị liên quan

☐ Có công ty con, công ty thành viên	☐ Có đơn vị phụ thuộc	☐ Có nhà thầu, nhà đầu tư dầu khí
☐ Có địa điểm kinh doanh, kho hàng phụ thuộc	☐ Có hợp đồng với nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài	

17. Thông tin khác

17.1. Giám đốc/Tổng giám đốc (nếu có):	***17.2. Kế toán trưởng/Phụ trách kế toán (nếu có):***
a. Họ và tên:	a. Họ và tên:
b. Mã số thuế cá nhân/Số định danh cá nhân:	b. Mã số thuế cá nhân/Số định danh cá nhân:

c. Ngày tháng năm sinh:	c. Ngày tháng năm sinh:
d. Điện thoại liên lạc:	d. Điện thoại liên lạc:
đ. Email:	đ. Email:

18. Tình trạng trước khi tổ chức lại (nếu có):

☐ Chia ☐ Tách ☐ Hợp nhất ☐ Chuyển đơn vị phụ thuộc thành độc lập

Mã số thuế trước của tổ chức đó:

Tôi xin cam đoan những nội dung trong bản kê khai này là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã kê khai./.

……, ngày... /... /.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu (nếu có)

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số.....

HƯỚNG DẪN KÊ KHAI MẪU SỐ 01-ĐK-TCT

Người nộp thuế phải tích chọn vào một trong các ô thích hợp trước khi kê khai vào phần thông tin chi tiết, cụ thể như sau:

- "Tổ chức kinh tế": Người nộp thuế đăng ký thuế theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 7 tích chọn vào chỉ tiêu này .
- "Tổ chức khác": Người nộp thuế đăng ký thuế theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 7 tích chọn vào chỉ tiêu này.
- "Tổ chức được hoàn thuế": Người nộp thuế đăng ký thuế theo quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều 7 tích chọn vào chỉ tiêu này. Người nộp thuế chỉ khai các chỉ tiêu: 1, 3, 4, 5, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 17.
- "Hợp đồng dầu khí": Người nộp thuế đăng ký thuế theo quy định tại Khoản 7 Điều 7 Thông tư này.
- "Tổ chức nước ngoài kinh doanh tại chợ biên giới, cửa khẩu": Người nộp thuế là tổ chức của nước có chung biên giới đất liền với Việt Nam thực hiện hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa tại chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu của Việt Nam đăng ký thuế theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 7 Thông tư này. Khi tích chọn, người đại diện theo pháp luật kê khai các loại giấy tờ theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 14/2018/NĐ-CP ngày 23/01/2018 của Chính phủ tại chỉ tiêu 14đ và loại hình kinh tế tương ứng tại chỉ tiêu 10.

Thông tin chi tiết gồm:

1. Tên người nộp thuế: Ghi rõ ràng, đầy đủ bằng chữ in hoa tên tổ chức theo Quyết định thành lập hoặc Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy tờ tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp (đối với tổ chức Việt Nam) hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (đối với tổ chức của nước có chung biên giới đất liền với Việt Nam thực hiện hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa tại chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu của Việt Nam).

2. Thông tin đại lý thuế: Ghi đầy đủ các thông tin của đại lý thuế trong trường hợp Đại lý thuế ký hợp đồng với người nộp thuế để thực hiện thủ tục đăng ký thuế thay cho người nộp thuế theo quy định tại Luật Quản lý thuế.

3. Địa chỉ trụ sở chính: Ghi rõ số nhà, ngách, hẻm, ngõ, đường/phố, tổ/xóm/ấp/thôn, xã/phường/đặc khu, tỉnh/thành phố của người nộp thuế. Số điện thoại, số Fax (nếu có) ghi rõ mã vùng - số điện thoại/số Fax theo thông tin địa chỉ sau:

- Địa chỉ trụ sở chính của người nộp thuế là tổ chức.
- Địa chỉ nơi kinh doanh trong chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ khu kinh tế cửa khẩu đối với người nộp thuế là tổ chức của các nước có chung đường biên giới

đất liền với Việt Nam.
- Địa chỉ nơi diễn ra hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí đối với hợp đồng dầu khí.
- Người nộp thuế phải kê khai đầy đủ, chính xác thông tin email. Địa chỉ email này dùng làm tài khoản giao dịch điện tử với cơ quan thuế đối với hồ sơ đăng ký thuế điện tử.

4. Địa chỉ nhận thông báo thuế: Nếu người nộp thuế là tổ chức có địa chỉ nhận các thông báo của cơ quan thuế khác với địa chỉ của trụ sở chính tại chỉ tiêu 3 nêu trên thì ghi rõ địa chỉ nhận thông báo thuế để cơ quan thuế liên hệ.

5. Quyết định thành lập:
- Đối với người nộp thuế là tổ chức có quyết định thành lập: Ghi rõ số quyết định, ngày ban hành quyết định và cơ quan ban hành quyết định.
- Đối với Hợp đồng dầu khí: Ghi rõ số hợp đồng, ngày ký hợp đồng, để trống phần cơ quan ra quyết định.

6. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấp tờ tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp: Ghi rõ số, ngày cấp và cơ quan cấp Giấy chứng nhận ĐKKD của nước có chung biên giới với Việt Nam cấp (đối với người nộp thuế là tổ chức của nước có chung biên giới đất liền với Việt Nam thực hiện hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa tại chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu của Việt Nam), Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy phép tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp (đối với người nộp thuế là tổ chức của Việt Nam).
Riêng thông tin "cơ quan cấp" Giấy chứng nhận ĐKKD: ghi tên nước có chung đường biên giới đất liền với Việt Nam đã cấp Giấy chứng nhận ĐKKD (Lào, Campuchia, Trung Quốc).

7. Ngành nghề kinh doanh chính: Ghi theo ngành nghề kinh doanh trên Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy phép tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp (đối với người nộp thuế là tổ chức của Việt Nam) và Giấy chứng nhận ĐKKD (đối với người nộp thuế là tổ chức của nước có chung biên giới đất liền với Việt Nam thực hiện hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa tại chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu của Việt Nam).
Lưu ý: Chỉ ghi 1 ngành nghề chính thực tế kinh doanh.

8. Vốn điều lệ:
- Đối với người nộp thuế thuộc loại hình Công ty TNHH, Công ty cổ phần, Công ty hợp danh: Ghi theo vốn điều lệ trên Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy phép tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp hoặc nguồn vốn trên Quyết định thành lập (ghi rõ loại tiền, phân loại nguồn vốn theo chủ sở hữu,

tỷ trọng của từng loại nguồn vốn trong tổng số vốn).
- Đối với người nộp thuế thuộc loại hình doanh nghiệp tư nhân: Ghi theo vốn đầu tư trên Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy phép tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp (ghi rõ loại tiền).
- Đối với người nộp thuế là tổ chức của các nước có chung đường biên giới đất liền với Việt Nam và tổ chức khác: Nếu trên Quyết định thành lập, Giấy chứng nhận ĐKKD,... có vốn thì ghi, nếu không có vốn thì để trống thông tin này.

9. Ngày bắt đầu hoạt động: Kê khai ngày người nộp thuế bắt đầu hoạt động thực tế nếu khác với ngày cấp mã số thuế.

10. Loại hình kinh tế: Đánh dấu X vào 1 trong những ô tương ứng.

11. Hình thức hạch toán kế toán về kết quả kinh doanh: Đánh dấu X vào một trong hai ô "Độc lập" hoặc "Phụ thuộc". Trường hợp tích chọn ô "Độc lập" thì tích chọn vào "Có BCTC hợp nhất" nếu thuộc đối tượng phải lập và gửi báo cáo tài chính hợp nhất cho cơ quan thuế theo quy định.

12. Năm tài chính: Ghi rõ từ ngày, tháng đầu niên độ kế toán đến ngày, tháng cuối niên độ kế toán theo năm dương lịch hoặc năm tài chính của người nộp thuế.

13. Thông tin về đơn vị cấp trên trực tiếp của người nộp thuế (nếu có): Ghi rõ tên, mã số thuế của đơn vị cấp trên trực tiếp quản lý người nộp thuế là tổ chức; trường hợp người nộp thuế là công ty con thuộc Tập đoàn, Tổng công ty thì ghi tên, mã số thuế của Tập đoàn, Tổng công ty.

14. Thông tin người đại diện theo pháp luật/chủ DNTN/người đứng đầu tổ chức: Kê khai thông tin chi tiết của người đại diện theo pháp luật/người đứng đầu của người nộp thuế là tổ chức (đối với tổ chức kinh tế và tổ chức khác trừ doanh nghiệp tư nhân) hoặc thông tin của chủ doanh nghiệp tư nhân. Trường hợp người đại diện theo pháp luật/chủ DNTN/người đứng đầu tổ chức là người Việt Nam thì khai số định danh cá nhân tại chỉ tiêu 14d và không phải kê khai chỉ tiêu 14đ, 14e. Cơ quan thuế tự động tích hợp thông tin "địa chỉ thường trú", "địa chỉ hiện tại" của cá nhân từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để đưa vào chỉ tiêu 14đ, 14e.

15. Phương pháp tính thuế GTGT: Đánh dấu X vào ô tương ứng của chỉ tiêu này.

16. Thông tin về các đơn vị có liên quan:
- Nếu người nộp thuế có công ty con, công ty thành viên thì đánh dấu X vào ô "Có công ty con, công ty thành viên", sau đó phải kê khai vào phần "Bảng kê các công ty con, công ty thành viên" mẫu số BK01-ĐK-TCT.
- Nếu người nộp thuế có đơn vị phụ thuộc thì đánh dấu X vào ô "Có đơn vị phụ

thuộc", sau đó phải kê khai vào "Bảng kê các đơn vị phụ thuộc" mẫu số BK02-ĐK-TCT.

- Nếu người nộp thuế có địa điểm kinh doanh, kho hàng phụ thuộc không có chức năng kinh doanh thì đánh dấu X vào ô "Có địa điểm kinh doanh, kho hàng phụ thuộc", sau đó phải kê khai vào phần "Bảng kê các địa điểm kinh doanh" mẫu số BK03-ĐK-TCT.

- Nếu người nộp thuế có hợp đồng với nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài thì đánh dấu X vào ô "Có hợp đồng với nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài", sau đó phải kê khai vào phần "Bảng kê các nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài" mẫu số BK04-ĐK-TCT.

- Nếu người nộp thuế có nhà thầu, nhà đầu tư dầu khí thì đánh dấu X vào ô "Có nhà thầu, nhà đầu tư dầu khí", sau đó phải kê khai vào phần "Bảng kê các nhà thầu, nhà đầu tư dầu khí" mẫu số BK05-ĐK-TCT (đối với hợp đồng dầu khí).

17. Thông tin khác: Ghi rõ họ và tên, số định danh cá nhân (đối với người Việt Nam) hoặc mã số thuế cá nhân (đối với người nước ngoài), số điện thoại liên lạc, email của Tổng giám đốc hoặc Giám đốc, Kế toán trưởng hoặc phụ trách kế toán của người nộp thuế theo quy định của pháp luật.

18. Tình trạng trước khi tổ chức lại tổ chức (nếu có): Nếu người nộp thuế là tổ chức đăng ký thuế do chia/tách/hợp nhất tổ chức, hoặc chuyển từ đơn vị phụ thuộc thành đơn vị độc lập thì đánh dấu X vào một trong các ô tương ứng của chỉ tiêu này và phải ghi rõ mã số thuế đã cấp trước đó của các tổ chức bị chia, bị tách, bị hợp nhất, đơn vị phụ thuộc bị chuyển đổi.

19. Phần người nộp thuế hoặc người đại diện hợp pháp của người nộp thuế ký, ghi rõ họ tên: Người nộp thuế hoặc người đại diện theo pháp luật của người nộp thuế phải ký, ghi rõ họ tên vào phần này.

20. Đóng dấu của người nộp thuế:

Trường hợp người nộp thuế có con dấu tại thời điểm đăng ký thuế thì phải đóng dấu vào phần này (trừ trường hợp nộp hồ sơ theo phương thức điện tử). Trường hợp người nộp thuế không có con dấu tại thời điểm đăng ký thuế thì chưa phải đóng dấu trên tờ khai đăng ký thuế. Khi người nộp thuế đến nhận kết quả phải bổ sung việc đóng dấu cho cơ quan thuế.

Trường hợp người nộp thuế thuộc đối tượng đăng ký thuế quy định tại điểm d khoản 2 Điều 4 Thông tư này không có con dấu thì không phải đóng dấu vào phần này.

21. Nhân viên đại lý thuế: Trường hợp đại lý thuế kê khai thay cho người nộp thuế thì kê khai vào thông tin này.

Mẫu số: **BK01-ĐK-TCT**

(Kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG KÊ

Các công ty con, công ty thành viên

(Kèm theo tờ khai mẫu số <01-ĐK-TCT> hoặc <08-MST>)

Tên người nộp thuế: .....

Mã số thuế (nếu có): | | | | | | | | | | | | | |

STT	Mã số thuế (nếu có)	Tên công ty con, công ty thành viên	Địa chỉ của công ty con, công ty thành viên	Vốn của công ty mẹ góp vào công ty con, công ty thành viên	Loại tiền (VNĐ/USD)	Tỷ lệ vốn của công ty mẹ góp vào công ty con, công ty thành viên (%)
I	**Công ty con**					
1						
2						
...						
II	**Công ty thành viên**					
1						
2						
...						

..., ngày... /... /.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu (nếu có)

Mẫu số: **BK02-ĐK-TCT**

(Kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG KÊ

Các đơn vị phụ thuộc (chi nhánh, văn phòng đại diện)

(Kèm theo tờ khai mẫu số <01-ĐK-TCT> hoặc <08-MST>)

Tên người nộp thuế:.....

Mã số thuế (nếu có):

STT	Tên đơn vị phụ thuộc	Địa chỉ của đơn vị phụ thuộc	Số Quyết định thành lập	Ngày ban hành Quyết định thành lập
1				
2				
...				

..., ngày... /... /.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu (nếu có)

Mẫu số: **BK03-ĐK-TCT**

(Kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC))

BẢNG KÊ

Các địa điểm kinh doanh, kho hàng

(Kèm theo tờ khai mẫu số <01-ĐK-TCT> hoặc <02-ĐK-TCT> hoặc <08-MST>)

Tên người nộp thuế: .....

Mã số thuế (nếu có): | | | | | | | | | | | | | |

STT	Tên địa điểm kinh doanh, kho hàng	Số Quyết định thành lập	Ngày ban hành Quyết định thành lập	Số nhà, đường phố (thôn/ xóm)	Xã/ phường/ đặc khu		Tỉnh/ thành phố
1							
2							
....							
....							
....							
....							

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày... /... /.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu (nếu có)

Mẫu số: **BK04-ĐK-TCT**

(Kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC))

BẢNG KÊ

Các nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài

(Kèm theo tờ khai mẫu số <01-ĐK-TCT> hoặc <02-ĐK-TCT> hoặc <08-MST>)

Tên người nộp thuế: .....

Mã số thuế (nếu có): | | | | | | | | | | | | | |

STT	Tên Nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài	Quốc tịch	Mã số thuế của nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài tại Việt Nam (nếu có)	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Giá trị hợp đồng	Địa điểm thực hiện hợp đồng		Thời gian thực hiện hợp đồng
							Xã/phường/đặc khu	Tỉnh/thành phố	
1									
2									
...									
...									
...									

..., ngày... /... /.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu (nếu có)

Mẫu số: **BK05-ĐK-TCT**

(Kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC))

BẢNG KÊ

Các nhà thầu, nhà đầu tư dầu khí

(Kèm theo tờ khai mẫu số <01-ĐK-TCT> hoặc <02-ĐK-TCT> hoặc <08-MST>)

Tên người nộp thuế:.....

Mã số thuế (nếu có): | | | | | | | | | | | | | |

STT	Tên Nhà thầu, nhà đầu tư dầu khí	Quốc tịch	Mã số thuế của nhà thầu, nhà đầu tư dầu khí tại Việt Nam (nếu có)	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Giá trị hợp đồng	Địa điểm thực hiện hợp đồng		Thời gian thực hiện hợp đồng
							Xã/ phường/ đặc khu	Tỉnh/ thành phố	
1									
2									
...									

..., ngày... /... /.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu (nếu có)

Mẫu số: **BK06-ĐK-TCT**

(Kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG KÊ
Góp vốn của tổ chức, cá nhân
(Kèm theo tờ khai mẫu số <01-ĐK-TCT> hoặc <08-MST>)

Tên người nộp thuế:.....

Mã số thuế (nếu có): | | | | | | | | | | | | | |

STT	Tên tổ chức, cá nhân góp vốn vào người nộp thuế	Quốc tịch đối với cá nhân góp vốn	Địa chỉ trụ sở của tổ chức góp vốn	Số tiền (VNĐ)	Mã số thuế (nếu có)	Số giấy phép thành lập và hoạt động hoặc quyết định thành lập của tổ chức góp vốn	Số CMND/ CCCD của cá nhân góp vốn
1							
2							
...							
Tổng cộng				x			

..., ngày... /... /.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu (nếu có)

Mẫu số: **24/ĐK-TCT**

(Kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN NGƯỜI NỘP THUẾ

Số: .....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

VĂN BẢN
Đề nghị chấm dứt hiệu lực mã số thuế

Kính gửi: .....

1. Tên người nộp thuế *(ghi theo tên NNT đã đăng ký thuế hoặc đăng ký doanh nghiệp)*: .....
2. Mã số thuế: .....
3. Địa chỉ trụ sở *(ghi theo địa chỉ trụ sở của tổ chức đã đăng ký thuế hoặc của doanh nghiệp, hợp tác xã đã đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã)*: .....
4. Địa chỉ kinh doanh *(ghi địa chỉ kinh doanh của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đã đăng ký thuế)*:.....
5. Lý do chấm dứt hiệu lực mã số thuế:.....
.....
.....
6. Hồ sơ đính kèm:
.....
.....

Người nộp thuế cam kết về tính chính xác, trung thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung của văn bản này./.

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:
Người nộp thuế là tổ chức không phải đóng dấu khi đăng ký thuế và hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không phải đóng dấu vào văn bản này.

Mẫu số: **08-MST**

(Kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI
Điều chỉnh, bổ sung thông tin đăng ký thuế

☐ Doanh nghiệp, hợp tác xã ☐ Tổ chức ☐ Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh ☐ Cá nhân ☐ Khác

1. Tên người nộp thuế:

2. Mã số thuế:

3. Địa chỉ trụ sở chính:

4. Thông tin đại lý thuế (nếu có):

4a. Tên:

4b. Mã số thuế:

4c. Hợp đồng đại lý thuế: Số ngày

Đăng ký bổ sung, thay đổi các chỉ tiêu đăng ký thuế như sau:

Chỉ tiêu (1)	Thông tin đăng ký cũ (2)	Thông tin đăng ký mới (3)
I- Điều chỉnh, bổ sung thông tin trên tờ khai đăng ký thuế: Ví dụ: - Chỉ tiêu 4: Địa chỉ nhận thông báo thuế trên tờ khai 01-ĐK-TCT - ..... **II- Điều chỉnh, bổ sung thông tin bảng kê kèm theo tờ khai đăng ký thuế:** Ví dụ: - Bảng kê BK02-ĐK-TCT - ...	124 Lò Đúc-Hà Nội	235 Nguyễn Thái Học - Hà Nội Bổ sung đơn vị phụ thuộc ...

Người nộp thuế cam đoan những thông tin kê khai trên là hoàn toàn chính xác và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những thông tin đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

....., ngày ..... tháng ..... năm .....
NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
Ký, ghi họ tên và đóng dấu (nếu có)

Ghi chú:

- Cột (1): Ghi tên các chỉ tiêu có thay đổi trên tờ khai đăng ký thuế hoặc các bảng kê kèm theo hồ sơ đăng ký thuế.
- Cột (2): Ghi lại nội dung thông tin đăng ký thuế đã kê khai trong lần đăng ký thuế gần nhất.
- Cột (3): Ghi chính xác nội dung thông tin đăng ký thuế mới thay đổi hoặc bổ sung.

104. Đăng ký thuế đối với trường hợp chuyển đổi mô hình hoạt động của tổ chức (Chuyển đơn vị phụ thuộc thành đơn vị độc lập hoặc ngược lại)

- Trình tự thực hiện:

- Bước 1:

+ Trường hợp chuyển đơn vị phụ thuộc thành đơn vị độc lập hoặc ngược lại:

++ Đơn vị phụ thuộc có Quyết định chuyển thành đơn vị độc lập hoặc ngược lại thì đơn vị độc lập, đơn vị phụ thuộc sau chuyển đổi phải thực hiện thủ tục đăng ký thuế với cơ quan thuế để được cấp mã số thuế mới trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày ghi trên giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy phép tương đương theo quy định tại Luật Quản lý thuế và Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính theo nơi nộp hồ sơ như sau:

+++ Tổ chức kinh tế và đơn vị phụ thuộc (trừ tổ hợp tác) quy định tại Điểm a, b Khoản 2 Điều 4 Thông tư số 86/2024/TT-BTC nộp hồ sơ đăng ký thuế tại Thuế tỉnh, thành phố nơi đặt trụ sở.

+++ Tổ hợp tác, tổ chức khác, đơn vị phụ thuộc theo quy định tại Điểm b,c, n Khoản 2 Điều 4 Thông tư số 86/2024/TT-BTC nộp hồ sơ đăng ký thuế tại Thuế tỉnh, thành phố nơi tổ chức đóng trụ sở đối với tổ chức do cơ quan trung ương và cơ quan cấp tỉnh ra quyết định thành lập; tại Thuế cơ sở nơi tổ chức đóng trụ sở đối với tổ chức không do cơ quan trung ương và cơ quan cấp tỉnh ra quyết định thành lập và nơi tổ hợp tác đóng trụ sở.

++ Đơn vị độc lập, đơn vị phụ thuộc trước chuyển đổi phải nộp hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày chấm dứt hoạt động theo quyết định chuyển đổi.

+ Trường hợp chuyển đơn vị độc lập thành đơn vị phụ thuộc của một đơn vị chủ quản khác:

++ Đơn vị độc lập có quyết định chuyển đổi phải nộp hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày chấm dứt hoạt động theo quyết định chuyển đổi.

++ Đơn vị phụ thuộc sau chuyển đổi phải thực hiện thủ tục đăng ký thuế với cơ quan thuế để được cấp mã số thuế mới trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày ghi trên giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy phép tương đương theo quy định tại Luật Quản lý thuế và Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính theo nơi nộp hồ sơ như sau:

+++ Đơn vị phụ thuộc của tổ chức kinh tế (trừ tổ hợp tác) quy định tại Điểm a, b Khoản 2 Điều 4 Thông tư số 86/2024/TT-BTC nộp hồ sơ đăng ký thuế tại Thuế tỉnh, thành phố nơi đặt trụ sở.

+++ Đơn vị phụ thuộc của tổ chức khác theo quy định tại Điểm c, n Khoản 2 Điều 4 Thông tư số 86/2024/TT-BTC nộp hồ sơ đăng ký thuế tại Thuế tỉnh, thành phố nơi tổ chức đóng trụ sở đối với tổ chức do cơ quan trung ương và cơ quan cấp tỉnh ra quyết định thành lập; tại Thuế cơ sở nơi tổ chức đóng trụ sở đối với tổ chức không do cơ quan trung ương và cơ quan cấp tỉnh ra quyết định thành lập và nơi tổ hợp tác đóng trụ sở.

Đơn vị chủ quản của đơn vị phụ thuộc sau chuyển đổi phải kê khai bổ sung đơn vị phụ thuộc mới thành lập với cơ quan thuế quản lý trực tiếp theo bảng kê các đơn vị phụ thuộc mẫu số BK02-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính.

+ Trường hợp chuyển đơn vị phụ thuộc của một đơn vị chủ quản thành đơn vị phụ thuộc của một đơn vị chủ quản khác

++ Đơn vị phụ thuộc cũ phải nộp hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày chấm dứt hoạt động theo quyết định chuyển đổi.

++ Đơn vị phụ thuộc mới phải thực hiện thủ tục đăng ký thuế với cơ quan thuế để được cấp mã số thuế mới trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày ghi trên giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy phép tương đương theo quy định tại Luật Quản lý thuế và Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính theo nơi nộp hồ sơ như sau:

+++ Đơn vị phụ thuộc của tổ chức kinh tế (trừ tổ hợp tác) quy định tại Điểm a, b Khoản 2 Điều 4 Thông tư số 86/2024/TT-BTC nộp hồ sơ đăng ký thuế tại Thuế tỉnh, thành phố nơi đặt trụ sở.

+++ Đơn vị phụ thuộc của tổ chức khác theo quy định tại Điểm c, n Khoản 2 Điều 4 Thông tư số 86/2024/TT-BTC nộp hồ sơ đăng ký thuế tại Thuế tỉnh, thành phố nơi tổ chức đóng trụ sở đối với tổ chức do cơ quan trung ương và cơ quan cấp tỉnh ra quyết định thành lập; tại Thuế cơ sở nơi tổ chức đóng trụ sở đối với tổ chức không do cơ quan trung ương và cơ quan cấp tỉnh ra quyết định thành lập và nơi tổ hợp tác đóng trụ sở.

Đơn vị chủ quản của đơn vị phụ thuộc sau chuyển đổi phải kê khai bổ sung đơn vị phụ thuộc mới thành lập với cơ quan thuế quản lý trực tiếp theo bảng kê các đơn vị phụ thuộc mẫu số BK02-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính.

+ Đối với trường hợp hồ sơ đăng ký thuế điện tử: Người nộp thuế (NNT) truy cập vào Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn (Cổng thông tin

điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền bao gồm Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công cấp Bộ, cấp tỉnh theo quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và đã được kết nối với Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) để khai tờ khai và gửi kèm các hồ sơ theo quy định dưới dạng điện tử (nếu có), ký điện tử và gửi đến cơ quan thuế qua Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn.

+ Bước 2: Cơ quan thuế tiếp nhận:

++ Đối với hồ sơ bằng giấy:

+++ Trường hợp hồ sơ được nộp trực tiếp tại cơ quan thuế: Công chức thuế kiểm tra hồ sơ đăng ký thuế. Trường hợp hồ sơ đầy đủ theo quy định, công chức thuế tiếp nhận và đóng dấu tiếp nhận vào hồ sơ đăng ký thuế, ghi rõ ngày nhận hồ sơ, số lượng tài liệu theo bảng kê danh mục hồ sơ; lập phiếu tiếp nhận và hẹn trả kết quả, thời hạn xử lý hồ sơ đã tiếp nhận. Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định, công chức thuế không tiếp nhận và hướng dẫn người nộp thuế hoàn thiện hồ sơ.

+++ Trường hợp hồ sơ gửi bằng đường bưu chính: Công chức thuế đóng dấu tiếp nhận, ghi ngày nhận hồ sơ vào hồ sơ và ghi số văn thư của cơ quan thuế. Trường hợp hồ sơ không đầy đủ cần phải giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu, cơ quan thuế thông báo cho người nộp thuế theo mẫu số 01/TB-BSTT-NNT tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.

++ Đối với hồ sơ điện tử:

Cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận hồ sơ qua Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế, thực hiện kiểm tra, giải quyết hồ sơ thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế.

+++ Tiếp nhận hồ sơ: Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế gửi thông báo tiếp nhận hồ sơ cho NNT qua Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập và gửi hồ sơ (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) chậm nhất 15 phút kể từ khi nhận được hồ sơ đăng ký thuế điện tử của người nộp thuế.

+++ Kiểm tra, giải quyết hồ sơ: Cơ quan thuế thực hiện kiểm tra, giải quyết hồ sơ của người nộp thuế theo quy định của pháp luật về đăng ký thuế và trả kết quả giải quyết qua Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập và gửi hồ sơ.

++++ Trường hợp hồ sơ đầy đủ, đúng thủ tục theo quy định: Cơ quan thuế gửi kết quả giải quyết hồ sơ đến Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập và gửi hồ sơ theo thời hạn quy định tại Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính.

++++ Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng thủ tục theo quy định: Cơ quan thuế gửi thông báo về việc không chấp nhận hồ sơ, gửi đến Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập và gửi hồ sơ trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày ghi trên Thông báo tiếp nhận hồ sơ.

- Cách thức thực hiện:

+ Nộp trực tiếp tại trụ sở Cơ quan thuế;

+ Hoặc gửi qua hệ thống bưu chính;

+ Hoặc bằng phương thức điện tử qua Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền bao gồm Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công cấp Bộ, cấp tỉnh theo quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và đã được kết nối với Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN theo quy định tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 và Thông tư số 46/2024/TT-BTC ngày 09/07/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Thành phần hồ sơ gồm:

++ Đối với đơn vị chủ quản, đơn vị độc lập mới thành lập sau chuyển đổi:

+++ Tổ chức kinh tế (trừ tổ hợp tác) quy định tại Điểm a, b Khoản 2 Điều 4 Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024:

++++ Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 01-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính;

++++ Bảng kê các công ty con, công ty thành viên mẫu số BK01-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính (nếu có);

++++ Bảng kê các đơn vị phụ thuộc mẫu số BK02-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính (nếu có);

++++ Bảng kê địa điểm kinh doanh mẫu số BK03-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính (nếu có);

++++ Bảng kê các nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài mẫu số BK04-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính (nếu có);

++++ Bảng kê các nhà thầu, nhà đầu tư dầu khí mẫu số BK05-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính (nếu có);

++++ Bảng kê góp vốn của tổ chức, cá nhân mẫu số BK06-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính (nếu có);

++++ Bản sao Giấy phép thành lập và hoạt động, hoặc Quyết định thành lập, hoặc văn bản tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp, hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật của nước có chung biên giới (đối với tổ chức của nước có chung biên giới đất liền với Việt Nam thực hiện hoạt động mua, bán, trao đổi hàng hóa tại chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu của Việt Nam).

+++ Tổ chức khác và tổ hợp tác theo quy định tại Điểm b, c, n Khoản 2 Điều 4 Thông tư số Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024:

++++ Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 01-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024;

++++ Bảng kê các công ty con, công ty thành viên mẫu số BK01-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính (nếu có);

++++ Bảng kê các đơn vị phụ thuộc mẫu số BK02-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính (nếu có);

++++ Bảng kê địa điểm kinh doanh mẫu số BK03-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính (nếu có);

++++ Bảng kê các nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài mẫu số BK04-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính (nếu có);

++++ Bản sao Giấy phép thành lập và hoạt động, hoặc Quyết định thành lập, hoặc văn bản tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp, hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật của nước có chung biên giới (đối với tổ chức của nước có chung biên giới đất liền với Việt Nam thực hiện hoạt động mua, bán, trao đổi hàng hóa tại chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu của Việt Nam).

++ Đối với đơn vị phụ thuộc mới thành lập sau chuyển đổi:

+++ Đối với đơn vị phụ thuộc của tổ chức kinh tế (trừ tổ hợp tác) quy định tại Điểm a, b Khoản 2 Điều 4 Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính:

++++ Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 02-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính;

++++ Bảng kê các đơn vị phụ thuộc mẫu số BK02-ĐK-TCT (nếu có) ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính;

++++ Bảng kê địa điểm kinh doanh mẫu số BK03-ĐK-TCT (nếu có) ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính;

++++ Bảng kê các nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài mẫu số BK04-ĐK-TCT (nếu có) ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính;

++++ Bảng kê các nhà thầu, nhà đầu tư dầu khí mẫu số BK05-ĐK-TCT (nếu có) ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính.

++++ Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đơn vị phụ thuộc, hoặc Quyết định thành lập, hoặc văn bản tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp, hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật của nước có chung biên giới (đối với tổ chức của nước có chung biên giới đất liền với Việt Nam thực hiện hoạt động mua, bán, trao đổi hàng hóa tại chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu của Việt Nam).

+++ Đối với đơn vị phụ thuộc của tổ chức khác và tổ hợp tác theo quy định tại Điểm b, c, n Khoản 2 Điều 4 Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024:

++++ Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 02-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính;

++++ Bảng kê các đơn vị phụ thuộc mẫu số BK02-ĐK-TCT (nếu có) ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính;

++++ Bảng kê địa điểm kinh doanh mẫu số BK03-ĐK-TCT (nếu có) ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính;

++++ Bảng kê các nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài mẫu số BK04-ĐK-TCT (nếu có) ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính;

++++ Bản sao không yêu cầu chứng thực Quyết định thành lập, hoặc Văn bản tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp.

++ Đối với đơn vị bị chấm dứt MST sau chuyển đổi:

+++Văn bản đề nghị chấm dứt hiệu lực mã số thuế mẫu số 24/ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính;

+++ Bản sao không yêu cầu chứng thực Quyết định chấm dứt hoạt động đơn vị phụ thuộc, hoặc Thông báo chấm dứt hoạt động của đơn vị chủ quản, hoặc Quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đối với đơn vị phụ thuộc của cơ quan có thẩm quyền;

+ *Số lượng hồ sơ:* 01 (bộ)

- Thời hạn giải quyết:

+ Đối với hồ sơ đăng ký thuế lần đầu: 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế nhận được hồ sơ đăng ký thuế đầy đủ theo quy định.

+ Đối với hồ sơ chấm dứt hiệu lực MST:

++ Cơ quan thuế quản lý trực tiếp thực hiện:

+++ Trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế nhận đủ hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế của người nộp thuế, cơ quan thuế phải thực hiện Thông báo người nộp thuế ngừng hoạt động và đang làm thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo mẫu số 17/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính gửi cho người nộp thuế. Đồng thời chuyển trạng thái của người nộp thuế và các đơn vị phụ thuộc của người nộp thuế về trạng thái "NNT ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế" trên hệ thống ứng dụng đăng ký thuế.

+++ Ban hành Thông báo gửi cho đơn vị chủ quản, đơn vị phụ thuộc theo mẫu số 35/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính trong trường hợp cơ quan thuế nhận được hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế của đơn vị chủ quản nhưng các đơn vị phụ thuộc chưa thực hiện thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế.

+++ Trường hợp đơn vị phụ thuộc chấm dứt hiệu lực mã số thuế nhưng không có khả năng hoàn thành nghĩa vụ còn phải nộp hoặc còn nợ sau khi đã thực hiện bù trừ hoặc hoàn trả kiêm bù trừ theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành thì đơn vị chủ quản đã có văn bản cam kết chịu trách nhiệm kế thừa toàn bộ khoản nghĩa vụ thuế của đơn vị phụ thuộc thì cơ quan thuế quản lý trực tiếp đơn vị phụ thuộc thực hiện chuyển nghĩa vụ của đơn vị phụ thuộc cho đơn vị chủ quản và ban hành Thông báo về việc chuyển nghĩa vụ thuế của người nộp thuế mẫu số 39/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông

tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính gửi cho người nộp thuế là đơn vị chủ quản, đơn vị phụ thuộc.

+++ Trường hợp đơn vị bị chia, bị sáp nhập, bị hợp nhất chấm dứt hiệu lực mã số thuế nhưng không có khả năng hoàn thành nghĩa vụ còn phải nộp hoặc còn nợ sau khi đã thực hiện bù trừ hoặc hoàn trả kiêm bù trừ theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành thi cơ quan thuế quản lý trực tiếp đơn vị bị chia, bị sáp nhập, bị hợp nhất thực hiện chuyển nghĩa vụ cho đơn vị mới và ban hành Thông báo về việc chuyển nghĩa vụ thuế của người nộp thuế mẫu số 39/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính gửi người nộp thuế là đơn vị bị chia, bị sáp nhập, bị hợp nhất và đơn vị mới.

+++ Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày người nộp thuế đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế với cơ quan thuế và cơ quan hải quan hoặc cơ quan thuế hoàn thành việc chuyển toàn bộ nghĩa vụ nợ thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước của đơn vị phụ thuộc sang đơn vị chủ quản, của đơn vị bị chia, bị sáp nhập, bị hợp nhất sang đơn vị mới theo quy định, cơ quan thuế ban hành Thông báo chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo mẫu số 18/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính gửi cho người nộp thuế.

++ Cơ quan thuế quản lý khoản thu thực hiện:

+++ Cập nhật thông tin người nộp thuế đã hoàn thành nghĩa vụ thuế đối với khoản thu thuộc cơ quan thuế quản lý vào Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế ngay trong ngày làm việc hoặc chậm nhất vào đầu giờ ngày làm việc tiếp theo ngày người nộp thuế hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế tại cơ quan thuế quản lý khoản thu.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức kinh tế, tổ chức khác; đơn vị phụ thuộc của tổ chức kinh tế, tổ chức khác.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

+ Đối với hồ sơ đăng ký thuế lần đầu: Giấy chứng nhận đăng ký thuế.

+ Đối với hồ sơ chấm dứt hiệu lực MST: Thông báo người nộp thuế ngừng hoạt động và đang làm thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo mẫu số 17/TB-ĐKT và Thông báo chấm dứt hiệu lực mã số thuế mẫu số 18/TB-ĐKT; Thông báo gửi cho đơn vị chủ quản, đơn vị phụ thuộc theo mẫu số 35/TB-ĐKT; Thông báo về việc chuyển nghĩa vụ thuế của người nộp thuế mẫu số 39/TB-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính.

- Phí, lệ phí: Không.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

+ Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 01-ĐK-TCT ban hành theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ tài chính (Đối với đơn vị độc lập).

+ Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 02-ĐK-TCT ban hành theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ tài chính (Đối với đơn vị phụ thuộc).

+ Bảng kê các công ty con, công ty thành viên mẫu số BK01-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính (nếu có);

+ Bảng kê các đơn vị phụ thuộc mẫu số BK02-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính (nếu có);

+ Bảng kê địa điểm kinh doanh mẫu số BK03-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính (nếu có);

+ Bảng kê các nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài mẫu số BK04-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính (nếu có);

+ Bảng kê các nhà thầu, nhà đầu tư dầu khí mẫu số BK05-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính (nếu có);

+ Bảng kê góp vốn của tổ chức, cá nhân mẫu số BK06-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính (nếu có).

+ Văn bản đề nghị chấm dứt hiệu lực mã số thuế mẫu số 24/ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng các quy định của pháp luật về giao dịch điện tử đồng thời đăng ký và đảm bảo đầy đủ các điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế theo quy định tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 và Thông tư số 46/2024/TT-BTC ngày 09/07/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Quản lý thuế ngày 13/06/2019; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật chứng khoán, luật kế toán, luật kiểm toán độc lập, luật ngân sách nhà

nước, luật quản lý, sử dụng, tài sản công, luật quản lý thuế, luật thuế thu nhập cá nhân, luật dữ trữ quốc, luật xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024;

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/03/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế, Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/6/ 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Thông tư số 46/2024/TT-BTC, ngày 09 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;

+ Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính quy định về đăng ký thuế.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:

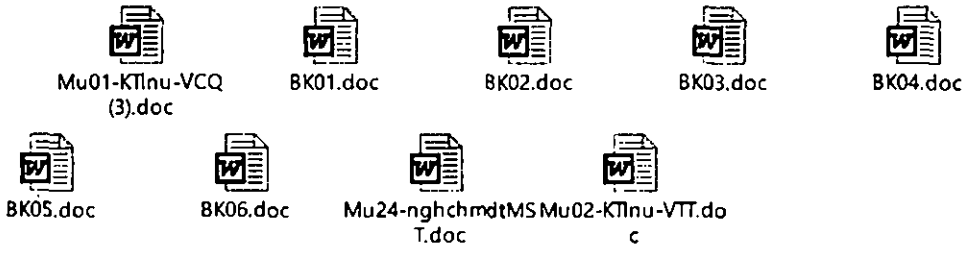

Mẫu số: **01-ĐK-TCT**

(Kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC))

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI ĐĂNG KÝ THUẾ

(Dùng cho tổ chức)

☐ Tổ chức kinh tế ☐ Tổ chức khác ☐ Tổ chức được hoàn thuế ☐ Hợp đồng dầu khí ☐ Tổ chức nước ngoài KD tại chợ biên giới, cửa khẩu

1. Tên người nộp thuế:
2. Thông tin đại lý thuế (nếu có):
2a. Tên:
2b. Mã số thuế:
2c. Hợp đồng đại lý thuế: Số: ngày:

3. Địa chỉ trụ sở chính	**4. Địa chỉ nhận thông báo thuế** *(chỉ kê khai nếu địa chỉ nhận thông báo thuế khác địa chỉ trụ sở chính)*
3a. Số nhà, ngách, hẻm, ngõ, đường/phố, tổ/xóm/ấp/thôn:	4a. Số nhà, ngách, hẻm, ngõ, đường/phố, tổ/xóm/ấp/thôn hoặc hòm thư bưu điện:
3b. Xã/phường/đặc khu:	4b. Xã/phường/đặc khu:
3d. Tỉnh/Thành phố trực thuộc trung ương:	4d. Tỉnh/Thành phố trực thuộc trung ương:
3đ. Điện thoại: 3e. Fax (nếu có):	4đ. Điện thoại: 4c. Fax (nếu có):
3g. Email: 3h. Website (nếu có):	4g. E-mail:

5. Quyết định thành lập	**6. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy tờ tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp**
5a. Số quyết định:	6a. Số:
5b. Ngày ký quyết định: .../.../.....	6b. Ngày cấp: .../.../.....
5c. Cơ quan ban hành quyết định:	6c. Cơ quan cấp:

7. Ngành nghề kinh doanh chính:

8. Vốn điều lệ (=8.1+8.2+8.3+8.4):	
8.1. Vốn nhà nước:	Tỷ trọng: %
8.2. Vốn nước ngoài:	Tỷ trọng: %
8.3. Vốn tư nhân:	Tỷ trọng: %
8.4. Vốn khác (nếu có):	Tỷ trọng: %

9. Ngày bắt đầu hoạt động: .../...../.....

10. Loại hình kinh tế

☐ Công ty cổ phần	☐ Doanh nghiệp tư nhân	☐ VPĐD của tổ chức nước ngoài tại Việt Nam	☐ Tổ hợp tác
☐ Công ty TNHH 1 thành viên	☐ Công ty hợp danh	☐ Tổ chức kinh tế của lực lượng vũ trang	☐ Hợp tác xã
☐ Công ty TNHH 2 thành viên trở lên	☐ Hợp đồng hợp tác, kinh doanh với nước ngoài	☐ Tổ chức kinh tế của tổ chức chính trị, CT-XH, xã hội, XH-NN	☐ Cơ quan hành chính
☐ Đơn vị sự nghiệp ngoài công lập		☐ Đơn vị sự nghiệp công lập	☐ Loại hình khác

11. Hình thức hạch toán kế toán về kết quả kinh doanh

☐ Độc lập ☐ Phụ thuộc

☐ Có báo cáo tài chính hợp nhất

12. Năm tài chính	Từ ngày .../... đến ngày .../...

13. Thông tin về đơn vị cấp trên trực tiếp của người nộp thuế (nếu có)	**14. Thông tin người đại diện theo pháp luật/chủ DNTN/người đứng đầu tổ chức**
13a. Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐ 13b. Tên đơn vị đơn vị cấp trên:.....	14a. Họ và tên:..... 14b. Chức vụ: ..... 14c. Sinh ngày: .../.../..... 14d. Số định danh cá nhân (đối với người Việt Nam):.... 14đ. Loại giấy tờ chứng thực cá nhân (đối với người nước ngoài): ☐ Hộ chiếu ☐ Giấy thông hành ☐ CMT biên giới ☐ Khác Số giấy tờ:..... Ngày cấp:...../...../..... Nơi cấp:..... 14e. Địa chỉ nơi thường trú: Số nhà, ngách, hẻm, ngõ, đường/phố, tổ/xóm/ấp/thôn:..... Xã/phường/đặc khu: ..... Tỉnh/Thành phố trực thuộc trung ương:..... Quốc gia:..... 14g. Địa chỉ hiện tại (nếu có): Số nhà, ngách, hẻm, ngõ, đường/phố, tổ/xóm/ấp/thôn:.....

	Xã/phường/đặc khu: ..... Tỉnh/Thành phố trực thuộc trung ương:..... Quốc gia:..... 14h. Thông tin khác: Điện thoại:.....Email:.....

15. Phương pháp tính thuế GTGT	☐ Khấu trừ	☐ Trực tiếp trên GTGT	☐ Trực tiếp trên doanh số	☐ Không phải nộp thuế GTGT

16. Thông tin về các đơn vị liên quan

☐ Có công ty con, công ty thành viên	☐ Có đơn vị phụ thuộc	☐ Có nhà thầu, nhà đầu tư dầu khí
☐ Có địa điểm kinh doanh, kho hàng phụ thuộc	☐ Có hợp đồng với nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài	

17. Thông tin khác	
17.1. Giám đốc/Tổng giám đốc (nếu có):	***17.2. Kế toán trưởng/Phụ trách kế toán (nếu có):***
a. Họ và tên:	a. Họ và tên:
b. Mã số thuế cá nhân/Số định danh cá nhân:	b. Mã số thuế cá nhân/Số định danh cá nhân:
c. Ngày tháng năm sinh:	c. Ngày tháng năm sinh:
d. Điện thoại liên lạc:	d. Điện thoại liên lạc:
đ. Email:	đ. Email:

18. Tình trạng trước khi tổ chức lại (nếu có):

☐ Chia ☐ Tách ☐ Hợp nhất ☐ Chuyển đơn vị phụ thuộc thành độc lập

Mã số thuế trước của tổ chức đó:

Tôi xin cam đoan những nội dung trong bản kê khai này là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã kê khai./.

....., ngày... /... /.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu (nếu có)

HƯỚNG DẪN KÊ KHAI MẪU SỐ 01-ĐK-TCT

Người nộp thuế phải tích chọn vào một trong các ô thích hợp trước khi kê khai vào phần thông tin chi tiết, cụ thể như sau:

- "Tổ chức kinh tế": Người nộp thuế đăng ký thuế theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 7 tích chọn vào chỉ tiêu này .
- "Tổ chức khác": Người nộp thuế đăng ký thuế theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 7 tích chọn vào chỉ tiêu này.
- "Tổ chức được hoàn thuế": Người nộp thuế đăng ký thuế theo quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều 7 tích chọn vào chỉ tiêu này. Người nộp thuế chỉ khai các chỉ tiêu: 1, 3, 4, 5, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 17.
- "Hợp đồng dầu khí": Người nộp thuế đăng ký thuế theo quy định tại Khoản 7 Điều 7 Thông tư này..
- "Tổ chức nước ngoài kinh doanh tại chợ biên giới, cửa khẩu": Người nộp thuế là tổ chức của nước có chung biên giới đất liền với Việt Nam thực hiện hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa tại chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu của Việt Nam đăng ký thuế theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 7 Thông tư này. Khi tích chọn, người đại diện theo pháp luật kê khai các loại giấy tờ theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 14/2018/NĐ-CP ngày 23/01/2018 của Chính phủ tại chỉ tiêu 14đ và loại hình kinh tế tương ứng tại chỉ tiêu 10.

Thông tin chi tiết gồm:

1. Tên người nộp thuế: Ghi rõ ràng, đầy đủ bằng chữ in hoa tên tổ chức theo Quyết định thành lập hoặc Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy tờ tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp (đối với tổ chức Việt Nam) hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (đối với tổ chức của nước có chung biên giới đất liền với Việt Nam thực hiện hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa tại chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu của Việt Nam).

2. Thông tin đại lý thuế: Ghi đầy đủ các thông tin của đại lý thuế trong trường hợp Đại lý thuế ký hợp đồng với người nộp thuế để thực hiện thủ tục đăng ký thuế thay cho người nộp thuế theo quy định tại Luật Quản lý thuế.

3. Địa chỉ trụ sở chính: Ghi rõ số nhà, ngách, hẻm, ngõ, đường/phố, tổ/xóm/ấp/thôn, xã/phường/đặc khu, tỉnh/thành phố của người nộp thuế. Số điện thoại, số Fax (nếu có) ghi rõ mã vùng - số điện thoại/số Fax theo thông tin địa chỉ sau:

- Địa chỉ trụ sở chính của người nộp thuế là tổ chức.
- Địa chỉ nơi kinh doanh trong chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ khu kinh tế cửa khẩu đối với người nộp thuế là tổ chức của các nước có chung đường biên giới đất liền với Việt Nam.
- Địa chỉ nơi diễn ra hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí đối với hợp đồng dầu khí.
- Người nộp thuế phải kê khai đầy đủ, chính xác thông tin email. Địa chỉ email này dùng làm tài khoản giao dịch điện tử với cơ quan thuế đối với hồ sơ đăng ký thuế

điện tử.

4. Địa chỉ nhận thông báo thuế: Nếu người nộp thuế là tổ chức có địa chỉ nhận các thông báo của cơ quan thuế khác với địa chỉ của trụ sở chính tại chỉ tiêu 3 nêu trên thì ghi rõ địa chỉ nhận thông báo thuế để cơ quan thuế liên hệ.

5. Quyết định thành lập:

- Đối với người nộp thuế là tổ chức có quyết định thành lập: Ghi rõ số quyết định, ngày ban hành quyết định và cơ quan ban hành quyết định.
- Đối với Hợp đồng dầu khí: Ghi rõ số hợp đồng, ngày ký hợp đồng, để trống phần cơ quan ra quyết định.

6. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấp tờ tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp: Ghi rõ số, ngày cấp và cơ quan cấp Giấy chứng nhận ĐKKD của nước có chung biên giới với Việt Nam cấp (đối với người nộp thuế là tổ chức của nước có chung biên giới đất liền với Việt Nam thực hiện hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa tại chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu của Việt Nam), Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy phép tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp (đối với người nộp thuế là tổ chức của Việt Nam).

Riêng thông tin "cơ quan cấp" Giấy chứng nhận ĐKKD: ghi tên nước có chung đường biên giới đất liền với Việt Nam đã cấp Giấy chứng nhận ĐKKD (Lào, Campuchia, Trung Quốc).

7. Ngành nghề kinh doanh chính: Ghi theo ngành nghề kinh doanh trên Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy phép tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp (đối với người nộp thuế là tổ chức của Việt Nam) và Giấy chứng nhận ĐKKD (đối với người nộp thuế là tổ chức của nước có chung biên giới đất liền với Việt Nam thực hiện hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa tại chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu của Việt Nam).

Lưu ý: Chỉ ghi 1 ngành nghề chính thực tế kinh doanh.

8. Vốn điều lệ:

- Đối với người nộp thuế thuộc loại hình Công ty TNHH, Công ty cổ phần, Công ty hợp danh: Ghi theo vốn điều lệ trên Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy phép tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp hoặc nguồn vốn trên Quyết định thành lập (ghi rõ loại tiền, phân loại nguồn vốn theo chủ sở hữu, tỷ trọng của từng loại nguồn vốn trong tổng số vốn).
- Đối với người nộp thuế thuộc loại hình doanh nghiệp tư nhân: Ghi theo vốn đầu tư trên Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy phép tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp (ghi rõ loại tiền).
- Đối với người nộp thuế là tổ chức của các nước có chung đường biên giới đất liền với Việt Nam và tổ chức khác: Nếu trên Quyết định thành lập, Giấy chứng nhận ĐKKD,... có vốn thì ghi, nếu không có vốn thì để trống thông tin này.

9. Ngày bắt đầu hoạt động: Kê khai ngày người nộp thuế bắt đầu hoạt động thực tế

nếu khác với ngày cấp mã số thuế.

10. Loại hình kinh tế: Đánh dấu X vào 1 trong những ô tương ứng.

11. Hình thức hạch toán kế toán về kết quả kinh doanh: Đánh dấu X vào một trong hai ô "Độc lập" hoặc "Phụ thuộc". Trường hợp tích chọn ô "Độc lập" thì tích chọn vào "Có BCTC hợp nhất" nếu thuộc đối tượng phải lập và gửi báo cáo tài chính hợp nhất cho cơ quan thuế theo quy định.

12. Năm tài chính: Ghi rõ từ ngày, tháng đầu niên độ kế toán đến ngày, tháng cuối niên độ kế toán theo năm dương lịch hoặc năm tài chính của người nộp thuế.

13. Thông tin về đơn vị cấp trên trực tiếp của người nộp thuế (nếu có): Ghi rõ tên, mã số thuế của đơn vị cấp trên trực tiếp quản lý người nộp thuế là tổ chức; trường hợp người nộp thuế là công ty con thuộc Tập đoàn, Tổng công ty thì ghi tên, mã số thuế của Tập đoàn, Tổng công ty.

14. Thông tin người đại diện theo pháp luật/chủ DNTN/người đứng đầu tổ chức: Kê khai thông tin chi tiết của người đại diện theo pháp luật/người đứng đầu của người nộp thuế là tổ chức (đối với tổ chức kinh tế và tổ chức khác trừ doanh nghiệp tư nhân) hoặc thông tin của chủ doanh nghiệp tư nhân. Trường hợp người đại diện theo pháp luật/chủ DNTN/người đứng đầu tổ chức là người Việt Nam thì khai số định danh cá nhân tại chỉ tiêu 14d và không phải kê khai chỉ tiêu 14đ, 14e. Cơ quan thuế tự động tích hợp thông tin "địa chỉ thường trú", "địa chỉ hiện tại" của cá nhân từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để đưa vào chỉ tiêu 14đ, 14e.

15. Phương pháp tính thuế GTGT: Đánh dấu X vào ô tương ứng của chỉ tiêu này.

16. Thông tin về các đơn vị có liên quan:

- Nếu người nộp thuế có công ty con, công ty thành viên thì đánh dấu X vào ô "Có công ty con, công ty thành viên", sau đó phải kê khai vào phần "Bảng kê các công ty con, công ty thành viên" mẫu số BK01-ĐK-TCT.
- Nếu người nộp thuế có đơn vị phụ thuộc thì đánh dấu X vào ô "Có đơn vị phụ thuộc", sau đó phải kê khai vào "Bảng kê các đơn vị phụ thuộc" mẫu số BK02-ĐK-TCT.
- Nếu người nộp thuế có địa điểm kinh doanh, kho hàng phụ thuộc không có chức năng kinh doanh thì đánh dấu X vào ô "Có địa điểm kinh doanh, kho hàng phụ thuộc", sau đó phải kê khai vào phần "Bảng kê các địa điểm kinh doanh" mẫu số BK03-ĐK-TCT.
- Nếu người nộp thuế có hợp đồng với nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài thì đánh dấu X vào ô "Có hợp đồng với nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài", sau đó phải kê khai vào phần "Bảng kê các nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài" mẫu số BK04-ĐK-TCT.
- Nếu người nộp thuế có nhà thầu, nhà đầu tư dầu khí thì đánh dấu X vào ô "Có nhà thầu, nhà đầu tư dầu khí", sau đó phải kê khai vào phần "Bảng kê các nhà thầu, nhà đầu tư dầu khí" mẫu số BK05-ĐK-TCT (đối với hợp đồng dầu khí).

17. Thông tin khác: Ghi rõ họ và tên, số định danh cá nhân (đối với người Việt

Nam) hoặc mã số thuế cá nhân (đối với người nước ngoài), số điện thoại liên lạc, email của Tổng giám đốc hoặc Giám đốc, Kế toán trưởng hoặc phụ trách kế toán của người nộp thuế theo quy định của pháp luật.

18. Tình trạng trước khi tổ chức lại tổ chức (nếu có): Nếu người nộp thuế là tổ chức đăng ký thuế do chia/tách/hợp nhất tổ chức, hoặc chuyển từ đơn vị phụ thuộc thành đơn vị độc lập thì đánh dấu X vào một trong các ô tương ứng của chỉ tiêu này và phải ghi rõ mã số thuế đã cấp trước đó của các tổ chức bị chia, bị tách, bị hợp nhất, đơn vị phụ thuộc bị chuyển đổi.

19. Phần người nộp thuế hoặc người đại diện hợp pháp của người nộp thuế ký, ghi rõ họ tên: Người nộp thuế hoặc người đại diện theo pháp luật của người nộp thuế phải ký, ghi rõ họ tên vào phần này.

20. Đóng dấu của người nộp thuế:

Trường hợp người nộp thuế có con dấu tại thời điểm đăng ký thuế thì phải đóng dấu vào phần này (trừ trường hợp nộp hồ sơ theo phương thức điện tử). Trường hợp người nộp thuế không có con dấu tại thời điểm đăng ký thuế thì chưa phải đóng dấu trên tờ khai đăng ký thuế. Khi người nộp thuế đến nhận kết quả phải bổ sung việc đóng dấu cho cơ quan thuế.

Trường hợp người nộp thuế thuộc đối tượng đăng ký thuế quy định tại điểm d khoản 2 Điều 4 Thông tư này không có con dấu thì không phải đóng dấu vào phần này.

21. Nhân viên đại lý thuế: Trường hợp đại lý thuế kê khai thay cho người nộp thuế thì kê khai vào thông tin này.

Mẫu số: **BK01-ĐK-TCT**

(Kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG KÊ

Các công ty con, công ty thành viên

(Kèm theo tờ khai mẫu số <01-ĐK-TCT> hoặc <08-MST>)

Tên người nộp thuế: .....

Mã số thuế (nếu có): | | | | | | | | | | | | | |

STT	Mã số thuế (nếu có)	Tên công ty con, công ty thành viên	Địa chỉ của công ty con, công ty thành viên	Vốn của công ty mẹ góp vào công ty con, công ty thành viên	Loại tiền (VNĐ/USD)	Tỷ lệ vốn của công ty mẹ góp vào công ty con, công ty thành viên (%)
I	**Công ty con**					
1						
2						
...						
II	**Công ty thành viên**					
1						
2						
...						

..., ngày... /... /.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu (nếu có)

Mẫu số: **BK02-ĐK-TCT**

(Kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG KÊ

Các đơn vị phụ thuộc (chi nhánh, văn phòng đại diện)

(Kèm theo tờ khai mẫu số <01-ĐK-TCT> hoặc <08-MST>)

Tên người nộp thuế:.....

Mã số thuế (nếu có): | | | | | | | | | | | | | |

STT	Tên đơn vị phụ thuộc	Địa chỉ của đơn vị phụ thuộc	Số Quyết định thành lập	Ngày ban hành Quyết định thành lập
1				
2				
...				

..., ngày... /... /.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu (nếu có)

Mẫu số: **BK03-ĐK-TCT**
(Kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC))

BẢNG KÊ
Các địa điểm kinh doanh, kho hàng
(Kèm theo tờ khai mẫu số <01-ĐK-TCT> hoặc <02-ĐK-TCT> hoặc <08-MST>)

Tên người nộp thuế: .....

Mã số thuế (nếu có): | | | | | | | | | | | | | |

STT	Tên địa điểm kinh doanh, kho hàng	Số Quyết định thành lập	Ngày ban hành Quyết định thành lập	Số nhà, đường phố (thôn/ xóm)	Xã/ phường/ đặc khu		Tỉnh/ thành phố
1							
2							
....							
....							
....							
....							

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày... /... /.....
NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu (nếu có)

Mẫu số: **BK04-ĐK-TCT**

(Kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC))

BẢNG KÊ

Các nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài

(Kèm theo tờ khai mẫu số <01-ĐK-TCT> hoặc <02-ĐK-TCT> hoặc <08-MST>)

Tên người nộp thuế: .....

Mã số thuế (nếu có): | | | | | | | | | | | | | |

STT	Tên Nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài	Quốc tịch	Mã số thuế của nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài tại Việt Nam (nếu có)	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Giá trị hợp đồng	Địa điểm thực hiện hợp đồng		Thời gian thực hiện hợp đồng
							Xã/ phường/ đặc khu	Tỉnh/ thành phố	
1									
2									
...									
...									
...									

..., ngày... /... /.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu (nếu có)

Mẫu số: **BK05-ĐK-TCT**

(Kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC))

BẢNG KÊ

Các nhà thầu, nhà đầu tư dầu khí

(Kèm theo tờ khai mẫu số <01-ĐK-TCT> hoặc <02-ĐK-TCT> hoặc <08-MST>)

Tên người nộp thuế:.....

Mã số thuế (nếu có): | | | | | | | | | | | | | |

STT	Tên Nhà thầu, nhà đầu tư dầu khí	Quốc tịch	Mã số thuế của nhà thầu, nhà đầu tư dầu khí tại Việt Nam (nếu có)	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Giá trị hợp đồng	Địa điểm thực hiện hợp đồng		Thời gian thực hiện hợp đồng
							Xã/ phường/ đặc khu	Tỉnh/ thành phố	
1									
2									
...									

..., ngày... /... /.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu (nếu có)

Mẫu số: **BK06-ĐK-TCT**

(Kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG KÊ

Góp vốn của tổ chức, cá nhân

(Kèm theo tờ khai mẫu số <01-ĐK-TCT> hoặc <08-MST>)

Tên người nộp thuế:.....

Mã số thuế (nếu có): | | | | | | | | | | | | | |

STT	Tên tổ chức, cá nhân góp vốn vào người nộp thuế	Quốc tịch đối với cá nhân góp vốn	Địa chỉ trụ sở của tổ chức góp vốn	Số tiền (VNĐ)	Mã số thuế (nếu có)	Số giấy phép thành lập và hoạt động hoặc quyết định thành lập của tổ chức góp vốn	Số CMND/ CCCD của cá nhân góp vốn
1							
2							
...							
Tổng cộng				x			

..., ngày... /... /.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu (nếu có)

Mẫu số: **02-ĐK-TCT**

(Kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi tại Thông tư số 40/2025/TT-BTC))

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI ĐĂNG KÝ THUẾ

(Dùng cho đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh trực tiếp phát sinh nghĩa vụ thuế)

□ Chi nhánh □ Văn phòng đại diện □ Địa điểm kinh doanh

NNT ghi MST 10 số của đơn vị chủ quản vào các ô này

1. Tên người nộp thuế:
2. Thông tin đại lý thuế (nếu có):
2a. Tên:
2b. Mã số thuế:
2c. Hợp đồng đại lý thuế: Số: Ngày:

3. Địa chỉ trụ sở chính	
3a. Số nhà, ngách, hẻm, ngõ, đường/phố, tổ/xóm/ấp/thôn:	
3b. Xã/phường/đặc khu:	
3d. Tỉnh/Thành phố trực thuộc trung ương:	
3đ. Điện thoại:	3e. Fax (nếu có):
3g. E-mail:	3h. Website (nếu có):

4. Địa chỉ nhận thông báo thuế *(chỉ kê khai nếu địa chỉ nhận thông báo thuế khác địa chỉ trụ sở chính)*	
4a. Số nhà, ngách, hẻm, ngõ, đường/phố, tổ/xóm/ấp/thôn hoặc hòm thư bưu điện:	
4b. Xã/phường/đặc khu:	
4d. Tỉnh/Thành phố trực thuộc trung ương:	
4đ. Điện thoại:	4e. Fax (nếu có):
4g. E-mail:	

5. Quyết định thành lập
5a. Số quyết định:
5b. Ngày ký quyết định: .../.../.....
5c. Cơ quan ban hành quyết định:

6. Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy tờ tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp
6a. Số:
6b. Ngày cấp:.../.../.....
6c. Cơ quan cấp:

7. Ngành nghề kinh doanh chính:

8. Vốn điều lệ (=8.1+8.2+8.3+8.4):		
8.1. Vốn nhà nước:	Tỷ trọng:	%
8.2. Vốn nước ngoài:	Tỷ trọng:	%

9. Ngày bắt đầu hoạt động:...../.../....

8.3. Vốn tư nhân:	Tỷ trọng:	%
8.4. Vốn khác:	Tỷ trọng:	%

10. Loại hình kinh tế

☐ Công ty cổ phần	☐ Doanh nghiệp tư nhân	☐ VPĐD của tổ chức nước ngoài tại Việt Nam	☐ Tổ hợp tác
☐ Công ty TNHH 1 thành viên	☐ Công ty hợp danh	☐ Tổ chức kinh tế của lực lượng vũ trang	☐ Hợp tác xã
☐ Công ty TNHH 2 thành viên trở lên	☐ Hợp đồng hợp tác, kinh doanh với nước ngoài	☐ Tổ chức kinh tế của tổ chức chính trị, CT-XH, xã hội, XH-NN	☐ Cơ quan hành chính

☐ Đơn vị sự nghiệp ngoài công lập ☐ Đơn vị sự nghiệp công lập ☐ Loại hình khác

11. Hình thức hạch toán kế toán về kết quả kinh doanh

☐ Độc lập ☐ Phụ thuộc

12. Năm tài chính Từ ngày.../... đến ngày .../...

13. Thông tin về đơn vị chủ quản hoặc đơn vị quản lý trực tiếp

13a. Mã số thuế:

13b. Tên đơn vị chủ quản/đơn vị quản lý trực tiếp: .....

14. Thông tin người đứng đầu đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh

☐ Đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh của tổ chức của Việt Nam

☐ Đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh của thương nhân nước ngoài

14a. Họ và tên:.....

14b. Chức vụ:.....14c. Sinh ngày: .../.../....

14d. Số định danh cá nhân (đối với người Việt Nam):.....

14đ. Loại giấy tờ chứng thực cá nhân (đối với người nước ngoài):

☐ Hộ chiếu ☐ Giấy thông hành

☐ CMT biên giới ☐ Khác

Số giấy tờ: .....

Ngày cấp: .../.../..... Nơi cấp: .....

14e. Địa chỉ nơi thường trú:

Số nhà, ngách, hẻm, ngõ, đường/phố, tổ/xóm/ấp/thôn:.....

Xã/phường/đặc khu:.....

Tỉnh/Thành phố trực thuộc trung ương:.....

Quốc gia:.....

14g. Địa chỉ hiện tại (nếu có):

Số nhà, ngách, hẻm, ngõ, đường/phố, tổ/xóm/ấp/thôn:.....

Xã/phường/đặc khu:.....

Tỉnh/Thành phố trực thuộc trung ương:.....

	Quốc gia:..... 14h. Thông tin khác Điện thoại:.....Email:.....

15. Phương pháp tính thuế GTGT

□ Khấu trừ □ Trực tiếp trên GTGT □ Trực tiếp trên doanh số □ Không phải nộp thuế GTGT

16. Thông tin về các đơn vị liên quan

□ Có địa điểm kinh doanh, kho hàng phụ thuộc	□ Có hợp đồng với nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài	□ Có nhà thầu, nhà đầu tư dầu khí

17. Thông tin khác

17.1. Giám đốc (nếu có):	*17.2. Kế toán trưởng/Phụ trách kế toán (nếu có):*
a. Họ và tên:	a. Họ và tên:
b. Mã số thuế cá nhân/Số định danh cá nhân:	b. Mã số thuế cá nhân/Số định danh cá nhân:
c. Ngày tháng năm sinh:	c. Ngày tháng năm sinh:
d. Điện thoại liên lạc:	d. Điện thoại liên lạc:
đ. Email:	đ. Email:

18. Tình trạng trước khi tổ chức lại (nếu có)

□ Chia □ Tách □ Hợp nhất

□ Chuyển đơn vị độc lập thành đơn vị phụ thuộc của một đơn vị chủ quản khác

□ Chuyển đơn vị phụ thuộc của một đơn vị chủ quản thành đơn vị phụ thuộc của đơn vị chủ quản khác

Mã số thuế trước khi tổ chức lại:

Tôi xin cam đoan những nội dung trong bản kê khai này là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã kê khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày... /... /.....
NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu (nếu có)

HƯỚNG DẪN KÊ KHAI MẪU SỐ 02-ĐK-TCT

1. Tên người nộp thuế: Ghi rõ ràng, đầy đủ bằng chữ in hoa tên đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh của tổ chức theo Quyết định thành lập hoặc Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy tờ tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp (đối với tổ chức Việt Nam) hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (đối với tổ chức của nước có chung biên giới đất liền với Việt Nam thực hiện hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa tại chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu của Việt Nam).

2. Thông tin đại lý thuế: Ghi đầy đủ các thông tin của đại lý thuế trong trường hợp Đại lý thuế ký hợp đồng với người nộp thuế để thực hiện thủ tục đăng ký thuế thay cho người nộp thuế theo quy định tại Luật Quản lý thuế.

3. Địa chỉ trụ sở chính: Ghi rõ số nhà, ngách, hẻm, ngõ, đường/phố, tổ/xóm/ấp/thôn, xã/phường/đặc khu, tỉnh/thành phố của người nộp thuế. Số điện thoại, số Fax (nếu có) thì ghi rõ mã vùng - số điện thoại/số Fax theo thông tin địa chỉ sau:

- Địa chỉ trụ sở chính của người nộp thuế là tổ chức.
- Địa chỉ nơi kinh doanh trong chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ khu kinh tế cửa khẩu đối với người nộp thuế là tổ chức của các nước có chung đường biên giới đất liền với Việt Nam.
- Địa chỉ nơi diễn ra hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí đối với hợp đồng dầu khí.
- Người nộp thuế phải kê khai đầy đủ, chính xác thông tin email. Địa chỉ email này dùng làm tài khoản giao dịch điện tử với cơ quan thuế đối với hồ sơ đăng ký thuế điện tử.

4. Địa chỉ nhận thông báo thuế: Nếu người nộp thuế là tổ chức có địa chỉ nhận các thông báo của cơ quan thuế khác với địa chỉ của trụ sở chính tại chỉ tiêu 3 nêu trên thì ghi rõ địa chỉ nhận thông báo thuế để cơ quan thuế liên hệ.

5. Quyết định thành lập:

- Đối với người nộp thuế là đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh của tổ chức có quyết định thành lập: Ghi rõ số quyết định, ngày ban hành quyết định và cơ quan ban hành quyết định.
- Đối với nhà thầu, nhà đầu tư tham gia Hợp đồng dầu khí: Ghi rõ số hợp đồng, ngày ký hợp đồng, để trống phần cơ quan ra quyết định.

6. Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc giấp tờ tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp: Ghi rõ số, ngày cấp và cơ quan cấp Giấy chứng nhận ĐKKD của nước có chung biên giới với Việt Nam cấp (đối với người nộp thuế là tổ chức của nước có chung biên giới đất liền với Việt Nam thực hiện hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa tại chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu của Việt Nam), Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy phép tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp (đối với người nộp thuế là tổ chức của Việt Nam).

Riêng thông tin "cơ quan cấp" Giấy chứng nhận ĐKKD: ghi tên nước có chung đường biên giới đất liền với Việt Nam đã cấp Giấy chứng nhận ĐKKD (Lào, Campuchia, Trung Quốc).

7. Ngành nghề kinh doanh chính: Ghi theo ngành nghề kinh doanh trên Giấy phép

thành lập và hoạt động hoặc Giấy phép tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp (đối với người nộp thuế là tổ chức của Việt Nam) và Giấy chứng nhận ĐKKD (đối với người nộp thuế là tổ chức của nước có chung biên giới đất liền với Việt Nam thực hiện hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa tại chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu của Việt Nam).

Lưu ý: chỉ ghi 1 ngành nghề chính thực tế kinh doanh.

8. Vốn điều lệ: Nếu trên Quyết định thành lập, hoặc Giấy phép thành lập và hoạt động, hoặc Giấy tờ tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp có vốn thì ghi (ghi rõ loại tiền, phân loại nguồn vốn theo chủ sở hữu, tỷ trọng của từng loại nguồn vốn trong tổng số vốn), nếu không có vốn thì để trống thông tin này.

9. Ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh: Kê khai ngày người nộp thuế bắt đầu hoạt động thực tế nếu khác với ngày cấp mã số thuế.

10. Loại hình kinh tế: Đánh dấu X vào 1 trong những ô tương ứng.

11. Hình thức hạch toán kế toán về kết quả kinh doanh: Đánh dấu X vào một trong hai ô của chỉ tiêu này.

12. Năm tài chính: Ghi rõ từ ngày, tháng đầu niên độ kế toán đến ngày, tháng cuối niên độ kế toán theo năm dương lịch hoặc năm tài chính.

13. Thông tin về đơn vị chủ quản hoặc đơn vị quản lý trực tiếp: Ghi rõ tên, mã số thuế của đơn vị chủ quản hoặc đơn vị cấp trên trực tiếp quản lý đơn vị phụ thuộc.

14. Thông tin người đứng đầu đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh: Kê khai thông tin chi tiết của người đứng đầu đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh của tổ chức. Trường hợp người đứng đầu đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh là người Việt Nam thì khai số định danh cá nhân tại chỉ tiêu 14d và không phải kê khai chỉ tiêu 14đ, 14e. Cơ quan thuế tự động tích hợp thông tin "địa chỉ thường trú", "địa chỉ hiện tại" của cá nhân từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để đưa vào chỉ tiêu 14đ, 14e.

15. Phương pháp tính thuế GTGT: Đánh dấu X vào ô tương ứng của chỉ tiêu này.

16. Thông tin về các đơn vị liên quan:

- Nếu người nộp thuế có địa điểm kinh doanh, kho hàng phụ thuộc không có chức năng kinh doanh thì đánh dấu X vào ô "Có địa điểm kinh doanh, kho hàng phụ thuộc", sau đó phải kê khai vào phần "Bảng kê các địa điểm kinh doanh" mẫu số BK03-ĐK-TCT.
- Nếu người nộp thuế có hợp đồng với nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài thì đánh dấu X vào ô "Có nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài", sau đó phải kê khai vào phần "Bảng kê các nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài" mẫu số BK04-ĐK-TCT.
- Nếu người nộp thuế có nhà thầu, nhà đầu tư dầu khí thì đánh dấu X vào ô "Có nhà thầu, nhà đầu tư dầu khí", sau đó phải kê khai vào phần "Bảng kê các nhà thầu, nhà đầu tư dầu khí" mẫu số BK05-ĐK-TCT (đối với hợp đồng dầu khí).

17. Thông tin khác: Ghi rõ họ và tên, số định danh cá nhân (đối với người Việt Nam) hoặc mã số thuế cá nhân (đối với người nước ngoài), số điện thoại liên lạc và email của Giám đốc và Kế toán trưởng hoặc phụ trách kế toán của người nộp thuế.

18. Tình trạng trước khi tổ chức lại tổ chức (nếu có): Nếu người nộp thuế đăng ký thuế do chia/tách/hợp nhất tổ chức, hoặc chuyển đơn vị độc lập thành đơn vị phụ thuộc của một đơn vị chủ quản khác, hoặc chuyển đơn vị phụ thuộc của một đơn vị chủ quản thành đơn vị phụ thuộc của đơn vị chủ quản khác thì đánh dấu X vào một trong các ô tương ứng của chỉ tiêu này và phải ghi rõ mã số thuế đã cấp trước đó của đơn vị phụ thuộc của các tổ chức kinh tế bị chia, bị tách, bị hợp nhất, đơn vị bị chuyển đổi.

19. Phần người nộp thuế hoặc người đại diện hợp pháp của người nộp thuế ký, ghi rõ họ tên: Người nộp thuế hoặc người đại diện hợp pháp của người nộp thuế phải ký, ghi rõ họ tên vào phần này.

20. Đóng dấu của người nộp thuế: Trường hợp người nộp thuế có con dấu tại thời điểm đăng ký thuế thì phải đóng dấu vào phần này (trừ trường hợp nộp hồ sơ theo phương thức điện tử). Trường hợp người nộp thuế không có con dấu tại thời điểm đăng ký thuế thì chưa phải đóng dấu trên tờ khai đăng ký thuế. Khi người nộp thuế đến nhận kết quả phải bổ sung việc đóng dấu cho cơ quan thuế.

21. Nhân viên đại lý thuế: Trường hợp đại lý thuế kê khai thay cho người nộp thuế thì kê khai vào thông tin này.

Mẫu số: **24/ĐK-TCT**

(Kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN NGƯỜI NỘP THUẾ

Số: .....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

VĂN BẢN
Đề nghị chấm dứt hiệu lực mã số thuế

Kính gửi: .....

1. Tên người nộp thuế *(ghi theo tên NNT đã đăng ký thuế hoặc đăng ký doanh nghiệp)*: .....
2. Mã số thuế: .....
3. Địa chỉ trụ sở *(ghi theo địa chỉ trụ sở của tổ chức đã đăng ký thuế hoặc của doanh nghiệp, hợp tác xã đã đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã)*: .....
4. Địa chỉ kinh doanh *(ghi địa chỉ kinh doanh của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đã đăng ký thuế)*:.....
5. Lý do chấm dứt hiệu lực mã số thuế:.....
.....
.....
6. Hồ sơ đính kèm:
.....
.....

Người nộp thuế cam kết về tính chính xác, trung thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung của văn bản này./.

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:
Người nộp thuế là tổ chức không phải đóng dấu khi đăng ký thuế và hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không phải đóng dấu vào văn bản này.